11—12
12-1971

KHẢO CỔ HỌC

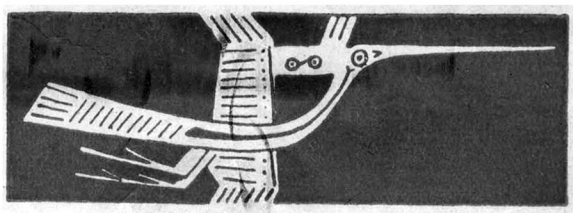

VIỆN KHẢO CỔ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

THƯ CỦA ĐỒNG CHÍ
TRƯỜNG CHINH
GỬI NGÀNH KHẢO CỔ HỌC

Hà Nội, ngày 1-11-1971

Các đồng chí thân mến,

Cảm ơn các đồng chí đã tổ chức phòng trưng bày những vết tích vật chất về đời Hùng Vương và thời kỳ trước đó cho công chúng đến xem. Tôi mong rằng rồi đây phòng trưng bày sẽ được bổ sung bằng những hiện vật quý báu khác do Viện Khảo cổ học của ta sưu tập được ngày một nhiều. Song với nội dung hiện có, phòng trưng bày đã gợi cho tôi một vài ý nghĩ. Xin ghi ra đây để các đồng chí tham khảo:

Con người sinh ra trong những điều kiện tương tự ở nhiều nơi trên mặt đất. Chúng ta đã có căn cứ bước đầu để nói rằng nước Việt Nam ta là một trong những cái nôi của loài người.

Dân tộc Việt Nam ta có một nền văn minh độc đáo và lâu đời. Nước Văn Lang đời Hùng Vương đã là trung tâm một thời của nền văn hóa Đông Nam Á.

Lịch sử nước Việt Nam có hơn 4.000 năm, chứ không phải chỉ có 2.000 năm như nhiều nhà sử học tư sản phương Tây đã khẳng định một cách sai lầm.

Nhân dân Việt Nam ta vốn cần cù, sáng tạo, tự lập, tự cường; từ lâu đã có truyền thống đấu tranh anh dũng chống thiên tai và địch họa để dựng nước và giữ nước.

Một dân tộc như thế thì không một sức mạnh nào có thể khuất phục được và nhất định sẽ đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thực hiện thống nhất nước nhà, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Tiền đồ của dân tộc ta rất vẻ vang.

Với những thành tựu mới của các ngành khảo cổ học, sử học v.v., chúng ta càng có thêm cơ sở để giáo dục cho nhân dân ta, cho thế hệ trẻ nước ta lòng tự hào dân tộc, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, tinh thần hăng say lao động, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần độc lập, tự chủ, quật khởi, vươn lên...

Sẵn có những đức tính quý báu ấy, lại được Đảng ta lãnh đạo đúng đắn, dân tộc Việt Nam ta chắc chắn sẽ đạt tới những đỉnh tiến bộ cao nhất của loài người.

Nhiệt liệt hoan nghênh các anh chị em cán bộ và nhân viên công tác ở ngành khảo cổ học và các ngành khoa học khác cộng tác chặt chẽ để tìm tòi, xác minh và nghiên cứu những di sản và vết tích vật chất của văn hóa dân tộc, giúp cho chúng ta đi đến những nhận định ngày càng xác đáng hơn về dân tộc Việt Nam ta.

Công tác khảo cổ học rất quan trọng. Đó là công tác nghiên cứu nguồn gốc con người trên đất nước ta; quan hệ giữa các dân tộc đa số và thiểu số cùng chung sống ở nước ta; sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, của các chế độ xã hội ở Việt Nam qua các thời đại; tinh hoa, bản sắc, tâm hồn và truyền thống của dân tộc Việt Nam; những đặc điểm của nền văn hóa dân tộc; góp phần nghiên cứu lịch sử Việt Nam và văn minh của loài người v.v.

Muốn hoàn thành nhiệm vụ nặng nề trên đây một cách vẻ vang và đạt nhiều thành tích to lớn hơn nữa, các đồng chí hãy ra sức học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thấm nhuần đường lối, chính sách của Đảng ta, khiêm tốn học hỏi khoa học khảo cổ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và tiếp thu những kinh nghiệm tiên tiến về khoa học đó của các nước khác; không ngừng nâng cao ý thức trách nhiệm; tránh vội vàng, chủ quan, tự mãn: có tinh thần say sưa và nghiêm túc nghiên cứu khoa học; có phương châm, phương pháp đúng đắn và mạnh dạn sử dụng những phương tiện khoa học, kỹ thuật hiện đại trong công tác khảo cổ.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe và thành công.

Chào thân ái,

Trường Chinh

BƯỚC THÊM MỘT BƯỚC TRONG CÔNG VIỆC CŨ, VÀO CÔNG VIỆC MỚI

VỚI số 11 — 12 này, tạp chí *Khảo cổ học* ra mắt bạn đọc đã vừa 3 năm. Trong 3 năm đầu tiên đó, nếu người tham gia không phải ít — không chỉ gồm cán bộ Viện Khảo cổ học, mà là tất cả những bạn làm công tác khảo cổ học, là đông đảo những bạn yêu thích khảo cổ học — thì tạp chí lại không có biên tập viên thực sự, chuyên trách. Ngay trong tình hình khó khăn đó, tạp chí ra sức phục vụ ngành, cũng đã làm được một số việc, như phản ánh phần nào tình hình phát triển của ngành và là nơi trao đổi ý kiến bước đầu về những vấn đề khoa học đang được mọi người quan tâm.

Tạp chí đã giới thiệu cùng bạn đọc những nét chủ yếu về tình hình giới sử học miền Bắc, lấy khảo cổ học làm chỗ dựa chính, phấn đấu tìm hiểu thời kỳ «Hùng Vương dựng nước», là đề tài nghiên cứu khoa học trọng tâm của Viện Khảo cổ học, và cũng là của cả ngành khảo cổ học trong kế hoạch nghiên cứu khoa học ba năm 1968 — 1970.

Qua công trình nghiên cứu khoa học đó và những công trình khác, bạn đọc đồng thời thấy được sự phát triển và lớn mạnh của ngành. Bước tiến đó của ngành — gồm việc xây dựng những quan niệm cơ bản, xây dựng đội ngũ cán bộ, xây dựng nếp công tác khoa học đúng đắn — còn gắn liền với một nhiệm vụ khác của tạp chí, là đấu tranh với những quan điểm sai trái, trong nước cũng như ở nước ngoài, về khoa học khảo cổ, về những vấn đề lịch sử mà khảo cổ học đề cập tới hoặc chung sức giải quyết. Tạp chí cũng không quên góp phần đưa khảo cổ học đi đường lối nhân dân trong khoa học: truyền bá trong nhân dân những kiến thức khảo cổ học, nhân đó giáo dục tư tưởng và tình cảm của đám đông, vận động quần chúng tham gia việc gìn giữ, phát hiện di tích lịch sử và văn hóa.

. . .

Năm 1971 là một năm bản lề. Khảo cổ học, tập trung sức cùng các ngành khoa học có liên quan tìm hiểu bình minh của dân tộc và của văn minh dân tộc, đã kết thúc một đợt đầu 3 năm nghiên cứu. Nay chủ trương, trong kế hoạch 5 năm 1971 — 1975, đi thêm một bước nữa trong công việc này: vẫn giữ đề tài Hùng Vương làm trọng tâm hoạt động, nhưng cũng đề xuất thêm một cao vọng mới, là chấn chỉnh lực lượng, rèn dũa phương pháp, tự trang bị để tiến một bước tiến mới trong những năm sắp tới.

Giữa lúc đó cả ngành phấn khởi *được đồng chí Trường Chinh gửi đến một bức thư* ân cần cổ vũ và huấn thị. Tạp chí *khảo cổ học*, đang khi chuẩn bị phục vụ yêu cầu vươn lên của ngành, vui mừng được công bố bức thư đó trong số này. Vinh dự mới này của ngành động viên mạnh mẽ chúng ta trong quyết tâm ra sức thi đua nghiên cứu khoa học soi sáng lịch sử dân tộc, phục vụ cách mạng.

Sau số 9 — 10 phản ánh nội dung chủ yếu của Hội nghị tổng kết 3 năm nghiên cứu *thời kỳ Hùng Vương*, số 11 — 12 này chỉ giới thiệu một số tư liệu và suy nghĩ, nhằm chủ yếu nhắc nhở rằng đi sâu hơn nữa vào nội dung lịch sử và văn minh của thời đại, khảo cổ học cần gắn gụi hơn nữa các ngành khoa học khác. Lẽ tất nhiên, chúng ta không bao giờ quên rằng luôn luôn không thể rời xa nửa bước tài liệu khảo cổ học, là cơ sở và phương tiện kiểm tra của mọi sự hiểu biết về thời gian sơ sử này.

Cùng với một số gợi ý về đề tài thời kỳ Hùng Vương, vẫn là đề tài trọng tâm của ngành, số tạp chí này nêu lên 3 mặt hoạt động khác.

1) Tiến đến nghiên cứu *thời đại đá, trước hết là thời đại đá cũ*, tức tìm hiểu sự phát sinh và phát triển của con người trên đất nước ta, cuộc sống từ những ngày nhưng con người đầu tiên thoát ra khỏi giới động vật.

Đã từ lâu những nhà khoa học lượng đoán rằng đất nước ta, ở giữa In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc, hai nơi chứa đựng dồi dào vết tích người vượn, cũng là một khu vực thuộc cái nôi của loài người. Những phát hiện bước đầu trong những năm qua, trong khi chúng ta chưa thực sự tìm kiếm loại vết tích này, đã cho phép chúng ta, cùng Thủ tướng Phạm Văn Đồng, hy vọng rằng khảo cổ học ở nước ta có tầm quan trọng không nhỏ về mặt này « vì đất nước ta có thể tàng trữ những di vật cực kỳ quý báu, không những đối với ta mà còn đối với nhiều nước trên thế giới ».

Để làm được nhiệm vụ này, ngành khảo cổ học đang tích cực đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, nhằm hoàn chỉnh cơ cấu và tăng cường năng lực của mình. Một trong những dự kiến hợp tác khoa học trên trường quốc tế của Viện Khảo cổ học đã bắt đầu tiến hành ngay từ năm nay, là mặt hoạt động này.

Chúng ta không coi nhẹ thời đại đá mới, nhưng đối với mấy nghìn năm « cách mạng » này trong kỹ thuật và tư tưởng của con người, một mặt chúng ta đã biết ít nhiều, mặt khác triển vọng có thể biết được hơn lại chưa rõ ràng.

2) Chuẩn bị bước đầu cho một đề tài trọng tâm sau đây, là nghiên cứu khảo cổ học *thời nhà Trần*.

Tới nay, chúng ta có chiều hướng thiên về khảo cổ học tiền sử, còn gọi là tiền sử học. Nhưng chúng ta đã bắt đầu chú ý hơn đến khảo cổ học đối với

những giai đoạn lịch sử sau thời dựng nước đầu tiên, sau văn hóa Đông Sơn — *thời kỳ quen gọi là « phong kiến »*. Tạp chí đã bước đầu lưu ý bạn đọc ý nghĩa và tác dụng của khảo cổ học trong việc nghiên cứu lịch sử thời gian này.

Lấy việc nghiên cứu lịch sử nhà Trần, đặc biệt về những mặt kinh tế, nghệ thuật và quân sự, làm trọng tâm nghiên cứu nay mai, sau khi nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, không phải là coi nhẹ thời gian lịch sử ở giữa. Đó là chọn đề tài nghiên cứu khoa học theo phương châm « thiết thực » của Đảng: về tác dụng, sự hiểu biết về cuộc sống thời nhà Trần có khả năng phát huy được mạnh mẽ niềm tự hào dân tộc; về khoa học, đó là một vấn đề lịch sử tới nay chưa biết rõ, nay đã đến lúc chín muồi có thể được giải quyết, và giai đoạn lịch sử mấu chốt này biết rõ được thì lại có khả năng soi sáng được những giai đoạn lịch sử trước đó, sau đó, toàn bộ lịch sử nước nhà.

3) Bước đầu thông báo *tin tức khảo cổ học* trong nước và ở nước ngoài.

Khảo cổ học là một khoa học đang trên đà phát triển, mỗi ngày mang đến, cùng những phương pháp tìm tòi và những phương tiện xét nghiệm mới, những hiểu biết cụ thể mới, rất lý thú, về cuộc sống ở những thế kỷ đã qua. Những nền văn minh cũ mới trên thế giới, biết được tường tận hơn, hiểu được thấu đáo hơn, ngày càng bồi dưỡng được cho ta những nhận thức và những tình cảm nâng cao trí tuệ, mở rộng tâm hồn. Và biết được càng chân xác, càng cụ thể, từng khía cạnh của nền văn hóa lâu đời, độc đáo nhiều mặt của dân tộc, thì lại càng tăng cường niềm tự hào dân tộc, lòng tin tưởng ở sức sáng tạo của nhân dân.

Chúng tôi giới thiệu với quần chúng rộng rãi những phát hiện hấp dẫn nhất, những kết quả chính yếu nhất của công tác nghiên cứu khảo cổ học, là nhằm thực hiện ngày càng bằng nhiều cách, ngày càng thiết thực, một lời căn dặn của Bác Hồ đối với khoa học nói chung, lại đối với khảo cổ học nói riêng: cán bộ khoa học phải gần gụi nhân dân, như thế hữu ích hơn mà cũng được giúp đỡ nhiều hơn.

. . .

Tạp chí *Khảo cổ học* muốn vừa góp được phần giáo dục quần chúng, vừa có tác dụng trong nghiên cứu khoa học. Nhưng cả về hai mặt, làm chưa được nhiều. Cả về hai mặt, còn cần phải cố gắng. Nhưng tạp chí cũng đã có những tiến bộ nhất định trong 3 năm qua. Chúng tôi muốn có những tiến bộ rõ ràng hơn trong những năm sắp tới.

Nhưng cũng phải thấy trước rằng: dù mở rộng khuôn khổ hơn nhiều, được tăng cường cán bộ và phương tiện kỹ thuật hơn nữa, thì cũng không thể bằng bản thân mình, riêng mình, đáp ứng được những yêu cầu đó. Đó là công việc của Viện, của cả ngành, chứ không thể trông đợi ở riêng tạp chí như có bạn mong đợi...

Một trong những cách làm để tiến đến đáp ứng ngày càng tốt hai yêu cầu nói trên, là đẩy mạnh việc biên soạn và phát hành sách — sách phổ thông cũng như sách công bố tài liệu khoa học, nghiên cứu khoa học. Trong toàn

bộ những cách thức xúc tiến việc nghiên cứu và phổ biến khoa học khảo cổ, tạp chí *Khảo cổ học* sẽ phấn đấu phần mình để giới thiệu sơ bộ ngày càng nghiêm túc và kịp thời hơn những công trình sưu tầm và nghiên cứu, làm một sợi dây liên lạc thường xuyên hữu ích giữa những người làm công tác khảo cổ học và yêu thích khảo cổ học.

Muốn vậy, tạp chí sẽ ra sức phát huy cái đã ít nhiều làm được trong 3 năm qua, là cố gắng trình bày một cách khoa học nhất, chính xác nhất, có tác dụng nhất; khắc phục cái chưa làm được cho tới nay, là phát hành đúng hạn kỳ hơn, nhiều bản hơn và chu đáo hơn nữa.

Để đánh dấu 15 năm hoạt động khảo cổ học của chúng ta, tạp chí *Khảo cổ học* có dự kiến trình bày trước công chúng rộng rãi, năm 1973, tình hình nghiên cứu khoa học và mọi sự hiểu biết, suy nghĩ hiện nay của khảo cổ học về những giai đoạn phát triển lớn của đất nước:

— *Sự xuất hiện của con người và thời đại đá cũ;*

— *Sự phát minh kỹ thuật mài đá, gốm và nông nghiệp;*

— *Những giai đoạn của thời đại đá;*

— *Việc sử dụng kim khí và thời dựng nước đầu tiên;*

— *Vết tích vật chất của văn hóa bản địa thời Bắc thuộc;*

— *Khảo cổ học về thời phong kiến tự chủ;*

— *Khảo cổ học và miền Nam;*

— *Khảo cổ học về những miền dân tộc ít người và những vùng lân cận v.v.*

Đồng thời cũng nêu lên để bàn luận về những vấn đề lớn của ngành: *chế độ tư liệu, phương pháp khai quật, xét nghiệm, hợp tác, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ v.v.*

Tạp chí chờ đợi bài của các bạn chuyên môn.

TRỞ VỀ THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ...

SAU KHI KHAI QUẬT HANG HÙM, THẨM KHUYÊN, KÉO LÈNG

NGUYỄN LÂN CƯỜNG

MIỀN đông và đông nam châu Á là một trong những vùng quan trọng nhất của việc nghiên cứu lịch sử con người và động vật có vú hóa thạch thời Cánh tân. Miền Bắc nước ta nằm trong khu vực ấy và hầu như là nơi gặp gỡ của những luồng động vật. Hàng nghìn hang động và kẽ nứt chưa bị bàn tay con người xáo trộn, còn chứa chất rất nhiều hóa thạch của những quần động vật tiêu biểu cho các giai đoạn của thời kỳ Cánh tân.

Suốt trong thời kỳ thuộc Pháp chỉ có một số học giả thực dân, như Gi. Phrô-ma-giê (G. Fromaget), H. Măng-xuy (H.Mansuy), E. Xô-ranh (E.Saurin) có nghiên cứu một vài địa điểm như hang Phai Vệ (Lạng Sơn) và Thung Lang (Ninh Bình). Từ sau năm 1963, các cuộc điều tra về cổ sinh và cổ nhân kỷ đệ tứ mới được tiến hành trên một quy mô tương đối rộng, do nhiều đoàn khảo sát của các cơ quan cùng phối hợp như Viện Khảo cổ học, Viện bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học, Trường đại học Tổng hợp.

Tính đến cuối năm 1971, *14 địa điểm* với *36 hang có chứa hóa thạch thời Cánh tân* ở miền Bắc nước ta đã được phát hiện một cách chính xác. Ngoài ra, còn nhiều nơi khác còn phải được thăm tra.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM CÓ HÓA THẠCH KỶ ĐỆ TỨ Ở MIỀN BẮC

Tỉnh Cao Bằng:

+ Huyện Hà Quảng: 2 hang (Ngườm Phà Kình, Bó Piúc).

+ Huyện Quảng Hòa: 3 hang (Đa Vĩ Trên, Lũng Nọi, Lũng Ồ).

+ Huyện Trùng Khánh: 5 hang (Phe Phủ, Ngườm Xe, Bản Dã, Ngườm Càng, Ngườm Nhù).

Tỉnh Lạng Sơn:

+ Huyện Bình Gia: 4 hang (Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng, «Kho Gạo»).

+ Huyện Hữu Lũng: 3 hang.

+ Huyện Văn Lãng: 4 hang (ở Lũng Cung).
+ Quanh Tu Đồn: 5 hang.
+ Quanh Lũng Vài: 3 hang.
+ Quanh Lạng Sơn: 2 hang (Phai Vệ, Mai Pha).

Tỉnh Yên Bái:
+ Huyện Lục Yên: 1 hang (Hang Hùm).

Tỉnh Vĩnh Phú:
+ Huyện Thanh Sơn: 1 hang (Hang Ngựa).

Tỉnh Hòa Bình:
+ Huyện Lương Sơn: 1 hang (Hang Vòng).

Tỉnh Ninh Bình:
+ Huyện Nho Quan: 1 hang (Thung Lang).

Tỉnh Quảng Bình:
+ Huyện Tuyên Hóa: 1 hang (Hang Quít).

Về phía **Bắc Thái, Sơn La,** chúng tôi được nhân dân và cán bộ địa phương báo cho biết là có hóa thạch nhưng tới nay chưa thám sát được.

Cho đến nay, những địa điểm có hóa thạch đã biết được thường mới chỉ là những hang động gần quốc lộ và gần các thị trấn. Các hang động, kẽ nứt nằm sâu trong những vỉa núi đá xa đường giao thông lớn hầu như chưa được thám sát. Đặc biệt ở vùng rừng núi miền **Tây Bắc,** đã biết được là có hóa thạch, nhưng do thực vật phát triển mạnh nên từ xa rất khó phân biệt được các hang động, kẽ nứt. Địa bàn rộng lớn này trong những năm sắp tới cũng cần nghiên cứu.

CÁC ĐỊA ĐIỂM ĐÃ KHAI QUẬT

1 — Từ tháng 10-1963 đến tháng 12-1964, chúng ta đã khai quật **Hang Hùm,** *ở xã Đồng Tâm, huyện Lục Yên (Yên Bái)* có sự tham gia của chuyên gia Cộng hòa dân chủ Đức H.Đ. Can-cơ (*H D.Kahlke*). Dựa vào quan sát địa chất và cổ sinh, ta thấy ở đây có 2 thời kỳ trầm đọng khác nhau. Thời kỳ thứ nhất thuộc *hậu kỳ Cánh tân* với trầm tích khá rắn màu vàng nhạt; thời kỳ thứ hai thuộc giai đoạn đầu của *sau hậu kỳ Cánh tân,* với trầm tích không rắn bằng. Giữa đó là một thời kỳ xói mòn mạnh của sông.

Hàng nghìn hóa thạch của 30 *loài* thuộc 16 *họ* được phát hiện (1). Trong đó đặc biệt có: *Homo sp.* (thuộc họ Người), *Pongo Pygmaeus weiden eichi HOOIJER* (thuộc họ Đười ươi), *Stegodon orientalis OWEN* (thuộc họ Voi răng kiếm), *Neofelis nebulosa cf. primigenia HEMMER* và *V.KOENIGSWALD* (tức báo gấm thuộc họ Mèo).

2 — Tại **Thẩm Hai,** *(thẩm=hang) ở xã Tân Văn, huyện Bình Gia (Lạng Sơn)* tháng 12-1964, trong khi đào thám sát, các cán bộ khoa học Việt Nam và Đức đã phát hiện vết tích của Người vượn (1 răng hàm) ước đoán sống cách ngày nay chừng 200.000 năm.

Cách Thẩm Hai 20m là **Thẩm Khuyên.** Sáu tháng cuối năm 1965, cán bộ Việt Nam đã khai quật đợt 1 hang này. Độ cao của hang so với mặt ruộng canh tác là 23m 50. Trầm tích của hang này rắn hơn nhiều so với Hang Hùm và phần lớn các hóa thạch nằm trong lớp trầm tích đỏ thẫm và đỏ nhạt. Tại đây, có sự hình thành địa tầng theo cột và các lớp trầm tích chồng chéo lên nhau. Lê Trung Khá và Trần Văn Bảo, phụ trách việc khai quật, xác định rằng niên đại của hang này cũng như của Thẩm Hai, *là giai đoạn cuối của trung kỳ Cánh tân.*

Mặc dù mới chỉ khai quật khoảng nửa số trầm tích của hang, chúng ta cũng đã thu được rất nhiều hóa thạch và nếu tính theo loài, giống còn phong phú hơn cả Hang Hùm. Đặc biệt trong số đó có: răng Gấu tre *(Ailuropoda melanoleuca fovealis* MATTHEW và *GRANGER),* răng hàm của Người vượn *(Homo erectus),* răng cửa nghi là của Vượn khổng lồ *(Gigantopithecus), v.v.* Chủ yếu những hóa thạch này là răng rời của nhiều giống loài có vú khác nhau đặc trưng cho «phức hợp» *Pongo-Ailuropoda-Stegodon* của Hoa Nam.

3 — Đến tháng 4-1965, chúng ta lại phát hiện 1 răng tiền hàm của Gấu tre trên vách hang **Kéo Lèng** *ở xã Tô Hiệu huyện Bình Gia,* cách Thẩm Khuyên và Thẩm Hai khoảng 3km. Đây là lần thứ 2 sau Thẩm Khuyên đã phát hiện ra dấu vết của *Ailuropoda* trên đất nước ta.

Nhận rõ tầm quan trọng của việc phát hiện trên, chỉ 1 tháng sau, chúng ta đã tiến hành ngay việc khai quật đợt 1. Kéo Lèng là một hang nhỏ và thấp, cách huyện lỵ Bình Gia 4km. Trầm tích có màu vàng nhạt, không rắn như ở Thẩm Khuyên, bám trên vách và rơi xuống nền hang tạo thành từng khối trầm tích to nhỏ khác nhau có chứa nhiều hóa thạch hơn ở vách hang. Sau 3 tháng lao động khá vất vả đã phát hiện cả một «kho» hóa thạch với gần đầy đủ các đại diện quần động vật như ở Thẩm Khuyên.

Dựa vào quần động vật thu được và cấu trúc của địa tầng, Lê Trung Khá cho rằng Kéo Lèng ở vào *giai đoạn muộn của hậu kỳ Cánh tân.* Một điều kỳ lạ là hầu hết các giống, loài ở đây đều được đặc trưng bởi sọ, hàm và xương chi, mà khá nhiều hóa thạch còn

(1) Ở đây chưa kể đến họ Dê mà giống và loài chưa xác định được.

nguyên vẹn. Do đó những hóa thạch ở Kéo Lèng có ý nghĩa khoa học khá quan trọng.

NHỮNG THÀNH TỰU ĐẦU TIÊN CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU HÓA THẠCH

1 — Tìm hiểu và xây dựng bảng thống kê về quần động vật thời Cánh tân:

Miền Bắc chúng ta là nơi giao lưu của những luồng động vật, thực vật. Bởi vậy việc nghiên cứu quần động vật thời Cánh tân ở đây có một tầm quan trọng rất lớn. Những hóa thạch thu được đã cho ta một nhận xét: quần động vật ấy ít nhất trong giai đoạn sau này ở cùng diện hình với Quảng Tây và như thế nó là một bộ phận trong phức hệ *Stegodon—Ailuropoda—Pongo* phổ biến ở Hoa Nam và một số nước lân cận Việt Nam ở Đông Nam Á.

Chỉ mới khai quật 3 hang và thám sát một số hang động khác, chúng ta đã thu được *5) Loài thuộc 19 Họ trong 6 Bộ* khác nhau, giúp cho ta bước đầu xây dựng được bảng thống kê về quần động vật thời Cánh tân ở miền Bắc nước ta. Đó là những tư liệu quý giúp chúng ta có thể định tương đối chính xác niên đại những di chỉ khảo cổ ở thời kỳ đá cũ xa xưa. Cũng qua đó, chúng ta hiểu biết thêm về hoàn cảnh thiên nhiên của miền Bắc Việt Nam vào cuối trung kỳ Cánh tân và suốt cả thời gian hậu kỳ Cánh tân.

2 — Vấn đề Gấu tre — Ailuropoda — và Đười ươi — Pongo —:

Trong số mấy nghìn hóa thạch, phần lớn là những chiếc riêng lẻ của hai lớp trầm tích ở Hang Hùm, người ta thấy vắng mặt hoàn toàn loài *Gấu tre (Ailuropoda melanoleuca fovealis MATTHEW và GRANGER)* đã tìm thấy ở nam Trung Quốc và Miến-điện. Nhưng tới cuộc khai quật ở hang Thẩm Khuyên, các nhà khoa học đã thu được 30 chiếc răng của Gấu tre. Đây là những chiếc răng đầu tiên của loài vật này được phát hiện trên đất nước ta (1). Sự phát hiện này giúp chúng ta sửa lại đường ranh giới phân bố cực nam của giống ấy.

Đặc biệt khi khai quật hang Kéo Lèng, đã tìm thấy 1 sọ Gấu tre còn khá nguyên vẹn. Trong dịp sang thăm Việt Nam mới đây, Can-cơ, khi xem sọ Gấu tre này, nói rằng chúngta đã tìm được một mẫu vật «thật tuyệt vời»: đây là chiếc sọ Gấu tre hóa thạch thứ 3 của thế giới.

— Trước khi khai quật hang Kéo Lèng, người ta mới chỉ biết được 18 địa điểm có hóa thạch *Đười ươi Pongo* thời Cánh tân ở vùng nam và đông nam châu Á. Nhưng phần nhiều các hóa thạch ở vùng này và trên thế giới chỉ là từng chiếc răng riêng lẻ. Mảnh hàm dưới hóa thạch, dãy răng hàm và tiền hàm trên của Pongo đào được ở Kéo Lèng, đầy đủ như thế, là những hiện vật duy nhất trên thế giới; nó góp phần quan trọng vào việc giám định loài, phụ loài và các vấn đề lý luận về *Pongo*.

Ở đây chưa nói tới những hóa thạch khác, cũng rất có giá trị tìm thấy qua ba cuộc khai quật. Như chỏm sọ và hàm dưới của *Khỉ Macaca*, hàm dưới của *Tê giác Rhinoceros*. răng của *Báo gấm (Neofelis nebulosa cf. primigenia HEMMER và V.KOENIGSWALD)*, răng của *Heo vòi khổng lồ (Tapirus augustus MATTHEW và GRANGER)*, v.v.

3 — Vấn đề Vượn khổng lồ — Gigantopithecus —:

Nam Trung Quốc và miền Bắc nước ta là một khu vực có những điều kiện về thiên nhiên rất thuận lợi cho sự phát triển của động vật, thực vật nói chung, và những loài linh trưởng cao cấp nói riêng. Hóa thạch của Vượn khổng lồ đã được phát hiện ở nam Trung Quốc và mới đây ở Ấn-độ. Chính vì vậy, có thể đoán định rằng Vượn khổng lồ có khả năng tồn tại ở miền Bắc nước ta trong thời kỳ Cánh tân.

Trong khi khai quật hang Thẩm Khuyên ở một lớp trầm tích cổ màu đỏ, chúng ta đã phát hiện được 1 răng cửa có nhiều khả năng là của một dạng *Gigantopithecus* (2). Chúng ta hy vọng rằng những đợt khai quật sau này ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai và các hang khác sẽ cung cấp những hóa thạch đầy đủ hơn làm sáng tỏ vấn đề Vượn khổng lồ, một vấn đề đang được tranh luận sôi nổi ở nước ngoài.

4 — Vấn đề Người vượn và con người thời Cánh tân:

a) Homo erectus, theo phân loại học hiện nay, chỉ lớp «Người Thái cổ» (*Archanthropus*) tức là *Người vượn* như *Pithecanthropus*, đã tồn tại trong kỷ thứ 4 của sơ đồ các nguyên đại địa chất từ thời gian băng Guyn-dơ — Min-đen đến hết băng kỳ Ri-xơ, tức là khoảng 500.000 đến 140.000 năm cách ngày nay. Đối với một số học giả khác, thời gian tồn

(1) Chiếc răng Gấu tre mà Gi.Phrô-ma-giê tìm thấy ở Thung Lang (Ninh Bình) và công bố vào năm 1941 chỉ được tác giả nói đến rất sơ sài, không có số liệu đo đạc và ảnh chụp khi công bố.

(2) H.Đ. Can-cơ cũng nghĩ như chúng ta khi vừa đây, sang thăm nước ta. Nhưng còn cần đối chiếu với răng của *Gigantopithecus* đã được định hình, để xác định.

tại của *Homo erectus* chỉ từ giáp băng Guyn-dơ— Min-đen đến giáp băng Min-đen — Ri-xơ, tức là từ khoảng 500.000 đến 200.000 năm. Đó là giai đoạn trung kỳ trong thế Cánh tân.

Chính trong thời gian cuối của giai đoạn này, trên đất nước chúng ta đã có những Người vượn sinh sống. 7 chiếc răng hàm hóa thạch đã tìm thấy và đã được nghiên cứu (1 ở *Thẩm Hai* và 6 ở *Thẩm Khuyên*) là những bằng chứng làm sáng tỏ điều đó. Vùng bắc Việt Nam và nam Trung Quốc giáp giới nó được các học giả trên thế giới cho là vùng đệm của các Người vượn Lam Điền, Bắc Kinh, và Người vượn Gia-va, nhưng từ trước tới nay chưa tìm thấy hóa thạch của Người vượn tương đương. Người vượn ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai là vết tích xưa cũ nhất tìm thấy tới nay về Người vượn ở vùng đệm này (1)

b) Ở giai đoạn hậu kỳ Cánh tân tiếp theo đó, chúng ta cũng đã phát hiện được 3 chiếc răng hàm Người (*Homo sp.*) hóa thạch tại *Hang Hùm*. Muộn hơn nữa, trong những lớp trầm tích vàng nhạt ở *Kéo Lèng* cũng đã phát hiện được 1 mảnh xương trán và 2 răng hàm Người (*Homo sp.*).

Như vậy là cả răng «*Hominien*» mà Gi. Phrô-ma-giê đã tìm thấy ở *Thung Lang* (Ninh Bình) và công bố vào năm1941 (2), thì chúng ta đã phát hiện được *3 nơi* có con người sinh sống ở giai đoạn hậu kỳ Cánh tân. Chắc chắn rằng giữa chúng với những người sống trong thời gian này ở nam Trung Quốc như người Tư Dương người Mã Bá, người Lệ Phố v.v. ở Lào như người Tam Hang, người Tam Pa-loi, có một mối quan hệ về trình tự phát triển hình thái. Tiếc rằng chúng ta chưa có đầy đủ hóa thạch mẫu để nghiên cứu so sánh.

Như thế là *chúng ta đã lần lượt phát hiện được các hóa thạch của Homo từ cuối trung kỳ Cánh tân đến hậu kỳ Cánh tân*. Ắt là phải có công cụ của những con người ấy; nhưng do điều kiện nào đó của thiên nhiên, chúng ta chưa phát hiện được.

Sớm hơn thế nữa, ở giai đoạn đầu của trung kỳ Cánh tân trở về trước, trên dải đất vùng này có những Người vượn sinh sống hay không? Nếu có, thì chúng có quan hệ gì về mặt hình thái với những Người vượn ở phương Bắc như Lam Điền, Chu Khẩu Điếm, ở phương Nam như Gia-va? Đó là những vấn đề cần được nghiên cứu, xác minh, qua những đợt khai quật sau này. Đặc biệt, phải chú trọng phát hiện thêm trầm tích cổ của sông ở giai đoạn đầu trung kỳ Cánh tân, mà cho tới nay còn chưa thấy.

∴

TRÊN đây là một số nét khái quát về tình hình phát hiện và nghiên cứu cổ nhân, cổ sinh kỷ đệ tứ ở miền Bắc Việt Nam từ năm 1963 đến cuối năn 1971.

Mới chỉ *khai quật 3 địa điểm*, ta đã thu được hàng mấy nghìn hóa thạch, đồng thời bước đầu giải quyết một số vấn đề lý luận quan trọng như diện hình động vật thời Cánh tân, niên đại v.v. trong lĩnh vực nghiên cứu này.

Những thắng lợi bước đầu đó đã khích lệ và cổ vũ chúng ta tiến lên hơn nữa góp phần thiết thực vào việc nghiên cứu về nguồn gốc con người và thời đại đá cũ xa xưa, buổi bình minh đầu tiên trên đất nước chúng ta. Bộ môn cổ sinh, cổ nhân rất mới mẻ với chúng ta nhưng đang được mở ra một triển vọng vô cùng tốt đẹp.

---

(1) Ý kiến cho rằng răng ở Tam Hang và Tam Pa-loi thuộc sơ và trung kỳ Cánh tân đến nay không được thừa nhận. Những răng đó được xếp vào hậu kỳ Cánh tân, như răng ở Thung Lang (Ninh Bình)

(2) Gi.Phrô-ma-giê cho là thuộc sơ kỳ Cánh tân, tương đương Sinanthropus, nhưng nhiều nhà khoa học gần đây cho là thuộc hậu kỳ Cánh tân.

PHỤ LỤC

Những động vật hóa thạch thời Cánh tân đã được phát hiện ở miền Bắc Việt Nam tính đến cuối năm 1971

BỘ LINH TRƯỞNG (*PRIMATES*)

Họ Khỉ đuôi dài (*Cercopithecidae*)

+ *Macaca sp. A.*

+ *Macaca sp. B.*

Họ Đười ươi (*Pongidae*)

+ *Hylobates cf. cericus (MATTHEW và GRANGER)*

+ *Hylobates sp.*

+ *Pongo pygmaeus «Weidenreichi» (HOOIJER)*

+ *Gigantopithecus (?)*

Họ Người (*Hominidae*)

+ *Homo sp.*

+ *Homo erectus ssp,*

BỘ GẶM NHẤM *(RODENTIA)*

Họ Nhím *(Hystricidae)*

+ *Hystrix subcristata* (SWINHOE)
+ *Atherurus* cf.

Họ Dúi *(Rhizomyidae)*

+ *Rhizomys cf. troglodytes (MATTHEW và GRANGER)*

Họ Chuột *(Muridae)*

+ *Rattus rattus (LINNAEUS)*

BỘ ĂN THỊT *(CARNIVORA)*

Họ Gấu *(Ursidae)*

+ *Ursus thibetanus kekeni (MATTHEW và GRANGER)*

Họ Gấu tre *(Procyonidae)*

+ *Ailuropoda melanoleuca fovealis (MATTHEW và GRANGER)*
+ *Ailuropoda sp.*

Họ Mèo *(Felidae)*

+ *Neofelis nebulosa cf. primigenia (HEMMER và V. KOENIGSWALD)*
+ *Panthera pardus (LINNAEUS)*
+ *Panthera tigris (LINNAEUS)*
+ *Felis tigris (LINNAEUS)*
+ *Felis sp.*

Họ Chó *(Canidae)*

+ *Cuon sp.*
+ *Cuon javanicus antiquus (MATTHEW và GRANGER)*
+ *Nyctereutes sp.*
+ *Canis sp.*

Họ Chồn *(Mustelidae)*

+ *Arctonyx collaris cf. rastratus (MATTHEW và GRANGER)*
+ *Lutra sp.*

Họ Cầy *(Viverridae)*

+ *Paradoxurus* cf.*hermaphroditus (PALLAS)*
+ *Paguma larvata (SMITH)*

BỘ CÓ VÒI *(PROBOSCIDEA)*

Họ Voi cổ hay Voi răng kiếm *(Stegodontidae)*

+ *Stegodon orientalis (OWEN)*
+ *Stegodon cliftii (FALCONER và CAUTLEY)*
+ *Stegodon sp.*

Họ Voi *(Elephantidae)*

+ *Archidiskodon sp.*
+ *Palaeoloxodon* cf. *namadicus (FALCONER và CAUTLEY)*

BỘ GUỐC LẺ *(PERISSODACTYLA)*

Họ Lợn vòi *(Tapiridae)*

+ *Tapirus sp.*
+ *Tapirus indicus cf. intermedius (HOOIJER)*
+ *Megatapirus augustus (MATTHEW và GRANGER)*

Họ Tê giác *(Rhinocerotidae)*

+ *Rhinoceros sinensis (OWEN)*
+ *Rhinoceros cf. sivalensis (FALCONER và CAUTLEY)*

BỘ GUỐC CHẴN *(ARTIODACTYLA)*

Họ Lợn *(Suidae)*

Sus cf. lydekkeri (ZDANSKY)
Sus scrofa LINNAEUS
Sus sp.(cf. Sus officinalis V. KOENIGSWALD

Họ Hươu *(Cervidae)*

+ *Rusa unicolor (KERR)*
+ *Muntiacas muntijac cf. margae HOOIJER*
+ *« Cervus » sp. (cf. Elaphodus cephalopus megalodon HOOIJER)*
+ *Pseudaxis sp.*

Họ Bò *(Bovidae)*

+ *Bubalus bulalis (LINNAEUS)*
+ *Bibos gaurus cf. grangeri (COLBERT và HOOIJER)*
+ *Bibos sp.*
+ *Bubalus sp.*
+ *Capricornis Sumatraensis ssp. (1)*

---

(1) Chúng tôi không kê vào đây các bộ như Dơi, Ăn sâu bọ, Rùa cạn, Chân bụng có tìm thấy vết, nhưng giống và loài chưa xác định được rõ.

Tài liệu tham khảo:

H.Đ. Can-cơ (H.Đ Kahlke) và Nguyễn Văn Nghĩa: *Báo cáo sơ bộ về chương trình nghiên cứu cổ sinh và cổ nhân đệ tứ kỷ ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong năm 1963 — 1964 — Tin tức hoạt động khoa học* Hà Nội, tháng 5-1965.

Trần Văn Bảo và Lê Trung Khá: *Báo cáo sơ bộ về công trình nghiên cứu cổ nhân và cổ sinh đệ tứ kỷ ở hang Thẩm Khuyên, huyện Bình Gia (Lạng Sơn).* Đọc tại Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1966 (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

H.Đ. Can-xơ: *Khai quật ở bốn lục địa* (chữ Đức), Lai-xích, I-ê-na, Béc-lin, 1967.

Lê Trung Khá và Trần Văn Bảo: *Một số kết quả nghiên cứu các loài có vú hóa thạch tỉnh Lạng Sơn.* Báo cáo tại Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1967 (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Lê Trung Khá và Trần Văn Bảo: *Báo cáo sơ bộ về quần động vật hậu kỳ Cánh tân hang Kéo Lèng, ở xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia (Lạng Sơn)* 1967 (bản viết tay), lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Lê Trung Khá và Nguyễn Lân Cường: ***Thông báo bước đầu nghiên cứu những chiếc răng người vượn hóa thạch ở hang Thẩm Khuyên.*** Đọc tại Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1971 (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

NHỮNG NGƯỜI CỔ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH KHOA
và NGUYỄN LÂN CƯỜNG

TRONG những cuộc thám sát đầu tiên ít nhiều mang tính chất khảo cổ được tiến hành ở Việt Nam cuối thế kỷ thứ 19 do một số viên chức người Pháp như Hon-bê (Holbé), Đuy-mu-chiê (Dumoutier), Đác-giăng-xơ (D'Argence) v.v. đã phát hiện được một số di cốt người cổ. Nhưng các hiện vật này không được nghiên cứu thật sự, rồi bịthất lạc hết. Chỉ từ năm 1906 trở đi, sau khi Măng-xuy (Mansuy) tìm thấy 3 sọ cổ ở hang Thẩm Khoách Phố Bình Gia thuộc huyện Bắc Sơn (Lạng Sơn) (1), thì nhiều di cốt khác mới lần lượt được phát hiện và nghiên cứu. Tính ra, có cả thảy 32 sọ người cổ đã được các tác giả người Pháp trước đây đo đạc và công bố kết quả với những nhận định về thành phần chủng tộc (2).

Thời gian qua, ngành khảo cổ học Việt Nam, trên bước đường xây dựng và phát triển, đã có những cố gắng đáng khích lệ. Chỉ tính trong vòng trên 10 năm nay cũng đã có gần 100 di chỉ khảo cổ được khai quật, vô số hiện vật quý giá được thu lượm, rọi những tia sáng đầu tiên vào nhiều giai đoạn lịch sử ở nước ta, kể từ những buổi mới có loài người. Cùng với các hiện vật khảo cổ, nhiều di cốt người cổ đã được phát hiện .

Quá trình nghiên cứu cổ nhân học ở Việt Nam có thể chia làm 2 thời kỳ — trước Cách mạng tháng Tám và thời gian gần đây — trong thời kỳ sau này, các nhà nghiên cứu Việt Nam tự mình tiến hành công tác nghiên cứu đó.

TÌNH HÌNH PHÁT HIỆN VÀ NGHIÊN CỨU NGƯỜI CỔ Ở NƯỚC TA

TỪ đầu thế kỷ này đã tìm thấy di tích hài cốt chừng trên vài trăm người cổ ở nước ta. Nhưng những di cốt được thu thập và nghiên cứu thì rất hạn chế. Nhìn chung, tình hình như sau :

1) Phần lớn di cốt bị dập vỡ thành mảnh, có khi mủn nát không thể phục chế lại để nghiên cứu được. Ví như cả khu mộ táng Quỳnh Văn có tới vài ba chục người, nhưng chỉ thu được hai hộp sọ (một chiếc mất nền), một số xương hàm dưới, hàm trên và một phần xương mặt.

2) Phần lớn các di cốt thu thập được hồi trước Cách mạng tháng Tám đều thuộc thời đại đá mới ; sau Cách mạng tháng Tám thì phát hiện những di cốt thuộc các thời đại muộn hơn.

3) Quá nửa tổng số di cốt thu được đều thuộc thời đại đá mới (tỷ lệ 61%), sau đó là di cốt thuộc thời đại đồng thau và sắt sớm. Có những khâu trắng, hoặc gần như trắng : thời đại đá cũ, thời đại đá giữa.

Xin điểm qua những nét chủ yếu về tình hình cổ nhân học trong hai giai đoạn, trước Cách mạng tháng Tám và về sau này.

1 — Trước Cách mạng tháng Tám

Tài liệu cổ nhân phát hiện trên đất nước ta trong giai đoạn này tập trung chủ yếu vào thời đại đá mới. Các tác giả người Pháp đã thu

(1) R. Véc-nô (R. Verneau) : *Những sọ người ở di chỉ tiền sử phố Bình Gia* (chữ Pháp) — *Nhân học*, Pa-ri, 1909. Trang 545—550.

(2) Đây chỉ đề cập đến các sọ cổ mà các tác giả Pháp đã nghiên cứu đo đạc và định chủng có tham khảo nhưng không nêu ra những hàm dưới, răng rời và xương chi chỉ được nhắc tới sơ sài.

thập, đo đạc và công bố kết quả là R. Véc-nô, H. Măng-xuy, M. Cô-la-ni, E. Pát (1) v.v. Hai người Pháp là P Huy-a và E. Xô-ranh đã có lần tổng kết, tuy chưa đầy đủ, về tình hình các sọ cổ ở toàn Đông Dương (1938) (2). Sau này E. Giơ-nê Vác-xanh lại bổ sung thêm một số sọ tìm thấy ở Nam Bộ (3).

Như vậy những sọ cổ được nghiên cứu, công bố số liệu và xác định thành phần chủng tộc thuộc giai đoạn này gồm 32 chiếc phân phối như sau: *(Xem bảng trang 14)*

Theo bảng thống kê này, ta thấy di cốt người cổ phát hiện thời trước Cách mạng tháng Tám tập trung vào giai đoạn đá mới. Tính theo các loại hình nhân chủng thì có 16 sọ Anh-đô-nê-diêng, 10 sọ Mê-la-nê-diêng, 6 sọ Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít và hỗn chủng. Do tình trạng dập vỡ hoặc mủn nát của đa số sọ nên trừ một số ít còn tương đối đầy đủ và cung cấp nhiều số liệu, còn phần lớn thì thiếu sót mà những số liệu quan trọng lại thường vắng mặt. Như sọ Làng Cườm N.4 thiếu hẳn các đặc điểm về kích thước đo đạc, sọ Khắc Kiệm thì mất hẳn phần mặt và phần thái dương nên chỉ cho vài kích thước hộp sọ với một chỉ số áng chừng nhỏ hơn 64,43.

Tuy nhiên, tổng hợp các tài liệu thì thấy vào thời đại đá mới, trên lãnh thổ Việt Nam những người Mê-la-nê-diêng và Anh-đô-nê-diêng đã cộng cư với nhau và chiếm đa số trong thành phần cư dân. Những loại hình nhân chủng khác như Nê-grí-tô hay Ô-xtơ-ra-lô-ít chỉ là thiểu số. Đặc biệt, sọ Làng Cườm N.11 mà các tác giả nghiên cứu xác định là một loại hình hỗn chủng Anh-đô-nê-diêng mông-gô-lô-ít gợi ý rằng có thể người Mông-gô-lô-ít đã có mặt trên đất Việt Nam từ sơ kỳ thời đại đá mới (có thể sớm hơn) và tham gia như một bộ phận cấu tạo của thành phần nhân chủng các cư dân. Nếu cách xác định loại hình trên mà đúng thì điều đó cũng không có gì lạ khi ngày nay chúng ta đã coi nhóm loại hình Anh-đô-nê-diêng như một bộ phận của những người Mông-gô-lô-ít phương nam (4).

2 — Từ sau Cách mạng tháng Tám

Từ 1954, sau ngày hòa bình lập lại và nhất là khoảng trên dưới mươi năm trở lại đây, công tác khai quật khảo cổ học ở nước ta đã cho phép thu lượm được thêm nhiều di cốt người cổ thuộc các giai đoạn lịch sử khác nhau, Những tài liệu này đã được Nguyễn Duy, Nguyễn Lân Cường, và Nguyễn Quang Quyền đo đạc nghiên cứu (5).

Ngoài ra, còn phát hiện được một số răng người rất cổ trong các trầm tích đá vôi ở vùng Yên Bái và Lạng Sơn (6).

Chúng tôi thống kê sau đây những di cốt nói trên gồm 22 sọ, theo thời đại lịch sử và theo các loại hình chủng tộc *(Xem bảng trang 15)*.

---

(1) Tài liệu về các di cốt người cổ do các tác giả người Pháp công bố:

H. Măng-xuy (H. Mans y): *Góp phần vào việc nghiên cứu thời tiền sử ở Đông Dương VIII — Hang mộ táng thời đá mới ở Hàm Rồng, gần Thanh Hóa (Trung Bộ Việt Nam). Mô tả một sọ Anh-đô-nê-diêng ở Chợ Ghềnh (Bắc Bộ Việt Nam). Nói thêm về việc nghiên cứu những sọ thu thập được ở hang mộ táng Làng Cườm, Bắc Sơn* (chữ Pháp) — *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925. Tập XIV, quyển 6. *Góp phần vào việc nghiên cứu thời tiền sử ở Đông Dương VI — Di chỉ tiền sử Kéo Phày, Khắc Kiệm, Lai Ta, Bằng Mạc, thuộc sơn khối đá vôi Bắc Sơn (Bắc Bộ Việt Nam)* (chữ Pháp) — *Kỷ yếu Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội 1925. Tập XII, quyển 2.

H. Măng-xuy và M. Cô-la-ni (H. Colani): *Góp phần vào việc nghiên cứu thời tiền sử ở Đông Dương VII—Sơ kỳ và hậu kỳ thời đại đá mới ở vùng thượng du Bắc Bộ Việt Nam (tài liệu mới nhất) với sự mô tả những sọ ở di chỉ Làng Cườm* (chữ Pháp) — *Kỷ yếu Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925. Tập XII, quyển 3.

E. Pát (E. Patte): *Bút ký về thời tiền sử ở Đông Dương; di chỉ vỏ sò thời đại đá mới ở Đa Bút và những mộ táng ở di chỉ này* (chữ Pháp) — *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925. Tập XIII quyển 5. *Bút ký về thời kỳ tiền sử ở Đông Dương: di chỉ vỏ sò thời đá mới ở Đa Bút và những mộ táng ở di chỉ này* (chữ Pháp) — *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1932. Tập XIX, quyển 3.

E. Xô-ranh (E.Saurin): *Những chiếc sọ thời tiền sử chưa công bố ở Làng Cườm* (chữ Pháp) — Ghi chép trình bày ở Hội nghị lần thứ 10 của Hội Y học nhật đới Viễn đông Hà Nội 1938.

(2) P. Huy-a (P. Huard) và E. Xô-ranh: *Tình hình hiện tại của cốt sọ học Đông Dương* (chữ Pháp) — *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1938. Tập XXV, quyển 1.

(3) E. Giơ-nê Vác-xanh (E. Genet-Varcin): *Những di cốt ở « Xăng-ruy »* (Nam Việt Nam) (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Pa-ri, 1958. Tập XLIX, quyển 1.

(4) Nguyễn Đình Khoa: *Về yếu tố Anh-đô-nê-diêng trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam châu Á — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 75, tháng 6-1965.

(5) Nguyễn Duy: *Người cổ ở Hang Muối — Tin tức hoạt động khoa học*, tháng 6-1967. *Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồ đồng thau ở Thiệu Dương — Thanh Hóa — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966. Trang 329—340.

Nguyễn Duy và Nguyễn Quang Quyền: *Nghiên cứu về hai sọ cổ ở Quỳnh Văn — Nghệ An — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966. Trang 354-361.

Nguyễn Lân Cường và Nguyễn Quang Quyền: *Thông báo về tình hình các xương người cổ tìm thấy ở di chỉ Soi Nhụ (Quảng Ninh)* — Tập san *Hình thái học*, Hà Nội, số 1, năm 1968.

Ngoài những tài liệu đã công bố trên đây còn một số tài liệu khác lưu trữ tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(6) H.D. Can-cơ (H.D Kahlke): *Khai quật ở bốn lục địa* (chữ Đức) Lai-xích—I-ê-na—Bec lin, 1967. Trang 113 — 119.

A — SƠ KỲ THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI

Số thứ tự	Loại hình nhân chủng	Địa điểm và ký hiệu	Người nghiên cứu
1	Ô-xtơ-ra-lô-ít	Làng Cườm N.8	H. Măng-xuy và M. Cô-la-ni
2	Ô-xtơ-ra-lô mê-la-nê-diêng	— nt — N. 7	— nt —
3	Anh-đô mông-gô-lô-ít	— nt — N.11	— nt —
4	Anh-đô mê-la-nê-diêng	— nt — N.15	E. Xô-ranh
5	Nê-gri-tô anh-đô-nê-diêng	— nt — N.18	— nt —
6	Mê-la-nê-diêng	Khắc Kiệm N. 1	H. Măng-xuy
7	Mê la-nê-diêng	Đồng Thuộc N. 1	— nt —
8	— nt —	Đa Bút	E. Pát
9	— nt —	— nt —	— nt —
10	— nt —	Làng Cườm N.1 o +	H. Măng-xuy và M. Cô-la-ni
11	— nt —	— nt — N.2 o +	— nt —
12	— nt —	— nt — N.3	— nt —
13	— nt —	— nt — N.4	— nt —
14	— nt —	— nt — N.5	— nt —
15	— nt —	— nt — N.14	E. Xô-ranh
16	Anh-đô-nê-diêng	— nt — N.9	H. Măng-xuy và M. Cô-la-ni
17	— nt —	— nt — N.10	— nt —
18	— nt —	— nt — N.13	— nt —
19	— nt —	— nt — N.16 o +	E. Xô-ranh
20	— nt —	— nt — N.17	— nt —
21	— nt —	Phố Bình Gia N.1 o	R. Véc-nô
22	Anh-đô-nê-diêng	Làng Cườm N.2	— nt —
23	— nt —	— nt — N.3 o +	— nt —
24	— nt —	Kéo Phày N.1	H. Măng-xuy

B — HẬU KỲ THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI

1	Anh-đô-nê-diêng	Hàm Rồng N.1	H. Măng-xuy
2	— nt —	Chợ Ghềnh N.1	— nt —
3	Nê-gri-tô	Minh Cầm N.1 (trẻ em)	E. Pát

C — THỜI ĐẠI ĐỒNG ĐÁ

1	Anh-đô-nê-diêng	Nam Bộ N. 24. 359 o +	E. Giơ-nê Vác-xan
2	— nt —	— nt — N. 24. 360 o +	— nt —
3	— nt —	— nt — N. 24. 361 (trẻ em)	— nt —
4	— nt —	— nt — N. 24. 362 (trẻ em)	— nt —
5	— nt —	— nt — N. 24. 366 (trẻ em)	— nt —

A — THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI

Số thứ tự	Loại hình nhân chủng	Địa điểm và ký hiệu	Người nghiên cứu
1	Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít	Hang Muối N.1 o↗	Nguyễn Duy
2	— nt —	Quỳnh Văn QV8A o↗	— nt —
3	Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít có nét Mông-gô-lô-ít	Đạ Bút N.3 o +	— nt —
4	— nt —	Quỳnh Văn QV_2M_{15} o +	Nguyễn Duy và Nguyễn Quang Quyền
5	— nt —	— nt — QV_2M_{17} o↗	— nt —
6	— nt —	Soi Nhụ $SN_{67}X_1$	Nguyễn Lân Cường và Nguyễn Quang Quyền

B — THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU VÀ THỜI ĐẠI SẮT SỚM

1	Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít	Vinh Quang VQ_1M_1 o↗	Nguyễn Duy
2	— nt —	— nt — VQ_2M_2 o +	Nguyễn Duy
3	Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít có nét Mông-gô-lô-ít	— nt — VQ_2M_{10} o +	Nguyễn Duy
4	— nt —	— nt — VQ_2M_{20} o +	— nt —
5	— nt —	Thiệu Dương TD_2M_{21} o↗	— nt —
6	Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít có nét Mông-gô-lô-ít	— nt — TD_2M_{30} o↗	Nguyễn Duy
7	Mông-gô-lô-ít	— nt — TD_2M_{17} o↗	— nt —
8	— nt —	— nt — TD_2M_{34} o↗	— nt —
9	— nt —	Vinh Quang VQ_2M_1 o↗	— nt —
10	— nt —	— nt — VQ_2M_{18} o ÷	— nt —
11	— nt —	— nt — VQ_2M_{20a} o↗	— nt —
12	— nt —	— nt — VQ_2M_{11} o +	— nt —
13	— nt —	— nt — VQ_2M_{31} o +	— nt —
14	— nt —	— nt — VQ_2M_{46} o↗	— nt —
15	— nt —	— nt — VQ_1M_2 o +	— nt —
16	— nt —	Núi Voi NV_1 o +	— nt —

Theo bảng kê trên đây, thì 22 sọ đều thuộc hai đại chủng Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít và Mông-gô-lô-ít, với ít nhiều sự pha trộn giữa chúng với nhau. Do tình trạng chung của di cốt không được nguyên vẹn nên các số liệu đo đạc cũng bị hạn chế nhiều. Tất nhiên điều này trở ngại việc xác định thành phần chủng tộc của cốt sọ. Riêng sọ Núi Voi, chúng tôi đã có dịp bàn đến và coi đó là một mẫu khá tiêu biểu của loại hình Nam Á. (1) Tiếc rằng vấn đề niên đại của sọ này đang là một nghi vấn.

(1) Nguyễn Đình Khoa : *Về vấn đề nguồn gốc người Việt — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3—4, tháng 12-1969.

Dù sao, tài liệu cổ nhân học phát hiện ở giai đoạn này đã có ý nghĩa khẳng định thêm sự có mặt của đại chủng Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít ở thời đại đá mới và đặc biệt nói lên sự xuất hiện rõ nét của đại chủng Mông-gô-lô-ít từ thời đại đồng thau trở về sau, trên lãnh thổ Việt Nam.

Nếu tổng hợp các hiện vật cốt sọ của cả hai giai đoạn — trước Cách mạng tháng Tám và về sau, thì ở trên đất nước ta đã thu thập được, cùng một số răng người vượn, cả thảy 54 sọ và hàm dưới từ thời đại đá mới sơ kỳ, qua thời đại đồng thau, tới đầu thời đại sắt. Phân loại như sau:

Chủng tộc	Trước Cách mạng tháng Tám	Từ sau Cách mạng tháng Tám	Tổng số
Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít (bao gồm cả Mê-la-nê-diêng, Nê-gri-tô, Ô-xtơ-ra-lô-ít)	12 (10 Mê-la-nê-diêng; 1 Nê-gri-tô; 1 Ô-xtơ-ra-lô-ít)	4	16
Anh-đô-nê-diêng	16	0	16
Mông-gô-lô-ít	0	10	10
Hỗn chủng các loại	4	8	12
Tổng số	32	22	54

Tóm lại, từ sự tổng hợp trên đây, có thể sơ bộ rút ra một số nhận xét chung như sau:

1 — Hiện nay ở Việt Nam các di cốt người cổ (từ thời đại đá giữa trở về trước) còn rất hiếm. Tuy nhiên, một số răng phát hiện ở Lạng Sơn và Yên Bái chứng tỏ rằng ngay từ những thời đại xa xưa trên đất nước ta đã từng có người sinh sống.

2 — Từ thời đại đá mới tới đầu thời đại sắt, cư dân trên đất Việt Nam thuộc hai đại chủng Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít và Mông-gô-lô-ít với các loại hình hỗn chủng.

3 — Ở thời đại đá mới, người Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít và Anh-đô-nê-diêng đã cộng cư với nhau và là hai chủng tộc chủ thể ở Việt Nam thời đó. Rất có thể rằng đại chủng Ô-xtơ-ra-lônê-grô-ít lúc này đã bắt đầu phân hóa thành các chủng tộc như Mê-la-nê-diêng, Ô-xtơ-ra-lô-ít hoặc Ve-đô-ít thời cổ là tổ tiên trực tiếp của những cư dân bản địa hiện nay ở Mê-la-nê-di (người Mê-la-nê-diêng), ở châu Úc (người Ô-xtơ-ra-liêng), ở đảo Xây-lan (người Ve-đa).

4 — Đại chủng Môn-gô-lô-ít chỉ thấy xuất hiện rõ nét vào thời đại đồng thau và phát triển từ đó về sau. Nhưng ở thời đại này cho tới cuối thời đại đồng đầu thời đại sắt còn tiếp tục thu được những sọ Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít (như sọ VQ_1M_1, VQ_2M_2) hoặc những sọ Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít đã có một số ảnh hưởng Mông-gô-lô-ít (như sọ TD_2M_{21}, TD_2M_{30}, VQ_2M_{10}, ...).

SỰ DIỄN BIẾN CỦA NHỮNG LOẠI NGƯỜI CỔ TRÊN ĐẤT VIỆT NAM

1 — Di cốt người cổ nhất trong số đã phát hiện ở Việt Nam hiện nay là những chiếc răng tìm thấy tại các hang đá vôi thuộc các tỉnh Yên Bái và Lạng Sơn.

Trong những chiếc răng này, có 1 chiếc ở hang Thẩm Hai và 6 chiếc ở hang Thẩm Khuyên gần đây (Lạng Sơn), so sánh với di cốt người vượn Lam Điền và Bắc Kinh thì có thể xác định là đã sống vào cuối trung kỳ Cánh tân; thuộc một số răng khác (Hang Hùm, Kéo Lèng) thì thời kỳ muộn hơn (1). Nếu đúng những di cốt nhiên đó sớm như vậy, thì đó cũng là điều tự vì Việt Nam vốn là một cầu nối giữa hai vùng địa vực phía nam và phía bắc đã phát hiện ra những người vượn nguyên thủy: Người vượn ở Gia-va và Người vượn Lam Điền, Người vượn Bắc Kinh ở Trung Quốc. Những chiếc răng ở Thẩm Hai, và Thẩm Khuyên tức là Người vượn Thẩm Hai, Người vượn Thẩm Khuyên được phát hiện, chứng tỏ rằng ngay từ thời xa xăm của lịch sử, người vượn nguyên

(1) H.D. Can-cơ: Sách đã dẫn. Trang 113—119. Nguyễn Lân Cường và Lê Trung Khá: *Bước đầu nghiên cứu những chiếc răng Người vượn ở Thẩm Khuyên (Lạng Sơn)*. Báo cáo ở Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm năm 1971 (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

thủy đã phân bố rộng rãi ở khu vực Đông Nam Á và ngay trên đất Việt Nam, họ cũng đã để lại di tích của mình.

Cùng với sự phát hiện này có thể nhiều vấn đề khác được đặt ra. Ví như mối quan hệ sinh học giữa các người vượn ở Đông Nam Á (Người vượn Thầm Hai, Người vượn Thầm Khuyên, Người vượn Lam Điền, Người vượn Gia Va), quá trình tiến hóa từ họ tới các loại hình người cổ trung kỳ thời đại đá cũ, và từ đó tới mẫu người hiện đại (Homo sapiens) v.v. Trong điều kiện hiện nay, chúng ta chưa thể có ý kiến gì khác hơn là chờ đợi thêm những phát hiện cổ nhân học sau này.

Tài liệu cổ nhân học về các thời đại đá cũ hậu kỳ và đá giữa ở nước ta còn là những khoảng « trắng ».

Di cốt người cổ từ thời đại đá mới có nhiều hơn. Trong số 54 sọ được nghiên cứu, thì 33 sọ thuộc thời đại đá mới, 21 sọ phân phối cho các thời đại kế tiếp — đồng đá (nếu có), đồng thau, sắt sớm. Qua ý kiến của các tác giả đã nghiên cứu về các sọ này, chúng tôi thấy nên trao đổi ý kiến thêm về việc xác định thành phần chủng tộc của chúng.

2 — Trước hết là những sọ Mê-la-nê-diêng và Ô-xtơ-ra-lô-ít. Theo H. Măng-xuy và M. Cô-la-ni là những người đã nghiên cứu phần lớn các sọ này, thì những sọ Mê-la-nê-diêng thường được đặc trưng như sau:

— Sọ dài hoặc rất dài, hộp sọ cao và hẹp ngang, phần trán cũng hẹp ngang, nhìn theo chuẩn đỉnh thì sọ có dạng elipxôit do u trán và u đỉnh đều ít dô, mỏm chũm phát triển kém.

— Phần mặt hẹp ngang nhưng bờ ngoài hốc mắt thường nhô ra quá hai bờ thái dương gây nên hiện tượng bất cân đối ngang giữa phần sọ và phần mặt.

— Kích thước mặt theo bề cao thường thiếu vì dập nát, nhưng căn cứ vào các ngành hàm dưới thường là thấp nên giả thiết phần mặt cũng thấp và có thêm sự không cân đối giữa phần hộp sọ, phần mặt không những về bề ngang mà cả về bề cao (sọ cao mặt ngắn).

Cả thảy có 10 sọ Mê-la-nê-diêng (8 ở Bắc Sơn 2 ở Đa Bút). Ngoài ra, có một sọ Bắc Sơn xác định là Ôx-tơ-ra-lô-ít. Sọ này có nhiều điểm giống sọ Mê-la-nê-diêng (sọ dài, hẹp ngang, chuẩn đỉnh elipxôit), nhưng cũng có nét khác biệt — trán thấp, vát ra sau, vòm mày nổi, ổ mắt to, ổ mũi rộng, phần mặt dáng nặng và thô. Chúng tôi cho rằng đến thời đại đá mới, từ những dạng ít nhiều mang tính chất trung tính đã bắt đầu có sự phân hóa thành các loại hình địa phương. Nhưng hiện nay các loại hình Mê-la-nê-diêng và Ô-xtơ-ra-lô-ít đều không còn trên bán đảo Đông Dương. Vì vậy, dựa vào một số mẫu sọ đã hạn chế về số lượng lại bị dập nát nhiều để khẳng định cụ thể hai loại hình chủng tộc khá gần nhau về nhiều đặc điểm cốt sọ là điều không nên. Trong trường hợp này ý kiến của nhà nhân học Liên Xô N. Trê-bốc-xa-rốp đề nghị gọi chung là những sọ Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít có thể coi là điều hợp lý(1).

3 — Có một sọ — sọ Minh Cầm N.1 — được xác định là Nê-gri-tô. Vấn đề về sự có mặt hay không của người Nê-gri-tô ở bán đảo Đông Dương là vấn đề đã từng được bàn tới. Vì vậy, nhận định có người Nê-gri-tô ở Việt Nam vào thời đại đá mới là một điều rất có ý nghĩa. Tiếc rằng chỉ có một sọ, lại là một sọ trẻ em. Theo dẫn liệu của E. Pát thì sọ này rất tròn, chuẩn đỉnh hình năm cạnh, chỉ số sọ 87,1, ổ mắt thấp và xiên, gò má phát triển, nhưng không dô quá mức ra trước nên không giống với một sọ Mông-gô-lô-ít (2). Nếu trên đây, là những nét đặc trưng nhất thì việc coi đó là một sọ Nê-gri-tô không thể làm cho người ta an tâm. Trong bài viết của mình, tác giả có dẫn ra để so sách 5 sọ trẻ em người Nê-gri-tô hiện đại, nhưng cũng không đủ tác dụng thuyết phục. Ví như về chỉ số sọ thì biến thiên từ 77,19 đến 84,18, nghĩa là từ sọ trung bình đến sọ ngắn, về chỉ số mặt thì từ 45,16 đến 51,35, nghĩa là từ mặt ngắn đến mặt trung bình, về chỉ số ổ mắt thì từ 78,2 đến 93,86 nghĩa là từ ổ mắt trung bình đến ổ mắt cao. Riêng sọ cổ thì có chỉ số mặt bằng 82, nghĩa là không phải loại ổ mắt thấp mà trung bình. Cho nên nếu cho rằng đây là một sọ Anh-đô-nê-diêng, thì không phải là không có cơ sở.

Nhưng nội dung loại hình Anh-đô-nê-diêng cũng cần được xác định cụ thể. Ngày nay, nhiều người đã tán thành coi đó là một nhóm loại hình thuộc chủng tộc Mông-gô-lô-ít phương Nam. Dĩ nhiên, những người Anh-đô-nê-diêng thời đại đá mới không hoàn toàn giống như người Anh-đô-nê-diêng hiện tại. Tuy nhiên, xem họ là một bộ phận của những người Mông-gô-lô-ít, hoặc ít ra là một nhóm loại hình đang trên đường tiến triển mạnh theo hướng Mông-gô-lô-ít hóa, là điều chắc chắn. Vì vậy, các sọ Làng Cườm N.11 và Làng Cườm N. 18 coi là hỗn chủng Anh-đô mông-gô-lô-ít và Nê-gri-tô anh-đô-nê-diêng thì chính là những sọ Anh-đô-nê-diêng.

---

(1) M. Lê-vin (M. Levin) và N. Trê-bốc-xa-rốp (N. Tcheboksarov): *Sự phân bố cư dân thời cổ ở miền Đông Á và Đông nam Á.* (tiếng Nga) Ma-xcơ-va, 1952. *Tập công trình của Viện Dân tộc học.* Tập XVI, trang 332.

(2) E. Pát: Bài đã dẫn, trong *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925. Tập XIII, quyển 5.

Đối với việc định chủng những sọ phát hiện gần đây, cũng cần trao đổi thêm. Chúng tôi đã có dịp phát biểu về hai sọ $TD_2 M_{21}$ và $TD_2 M_{30}$ sọ: thứ nhất biến dạng quá nhiều không nên xếp loại; sọ thứ hai là một sọ Anh-đô-nê-diêng (1). Một số sọ dậvp ở nhiều, có khi chỉ còn cột hàm dưới thì việc định chủng cũng khó chính xác (VQ_1M_2; VQ_2M_{31}; $TD_2 M_{34}$; QV_{8A}; $SN_{67} X_1$).

4 — Riêng các sọ xác định chung là Mông-gô-lô-ít, thì chúng tôi đề nghị cụ thể thêm một bước: phân biệt ở đấy 2 nhóm loại hình: Anh-đô-nê-diêng và Nam Á cổ.

Những sọ như Vinh Quang ($VQ_2 M_{11}$; $VQ_2 M_{18}$) có thể coi như những sọ Anh-đô-nê-diêng đem so sánh được với sọ Làng Cườm N. 9 vốn được nêu là một điển hình Anh-đô-nê-diêng cùng với sọ Phố Bình Gia N. 1. Còn các sọ $TD_2 M_{17}$; $VQ_2 M_{20a}$; $VQ_2 M_{46}$ thì được coi là những sọ Nam Á mà quá trình tiến triển sau này sinh ra những mẫu người Nam Á hiện đại như người Việt, người Mường v.v.

Nội dung cụ thể của nhóm loại hình Nam Á, chúng tôi đã có nhiều lần trình bầy (2). Tuy nhiên, cũng cần nói rằng trên cốt sọ, nhất là trên sọ cổ, sự phân biệt 2 loại hình Anh-đô-nê-diêng và Nam Á không phải luôn luôn dễ dàng. Ví như các sọ $VQ_2 M_1$; $VQ_2 M_{46}$ thì vừa có đặc điểm của người Anh-đô-nê-diêng, vừa có những nét có thể coi là Nam Á. Để có những bằng chứng chính xác, cần tiếp tục đi sâu tìm hiểu quy luật biến dị hình thái cốt sọ ở vùng này.

Tóm lại 32 sọ cổ do người nước ngoài thu được trước Cách mạng tháng Tám bao gồm 13 sọ Ô-xtơ-ra-lô nê-grô-ít và 19 sọ Anh-đô-nê-diêng. Thời gian về sau này, ta tiếp tục thu được những sọ Anh-đô-nê-diêng, cho tới cuối thời đại đồng thau chuyển sang thời đại sắt. Nhưng đặc biệt chậm nhất là từ thời đại đồng thau *ta thấy xuất hiện một yếu tố nhân chủng mới, loại hình Nam Á cổ, là tổ tiên trực tiếp của những người Nam Á hiện nay ở Việt Nam trong đó có người Việt.*

QUANH VẤN ĐỀ TÌM HIỂU NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT TRÊN CƠ SỞ TÀI LIỆU CỔ NHÂN HỌC

1 — Để giải quyết vấn đề nguồn gốc người Việt, tài liệu nhân học nói chung và cổ nhân học nói riêng đóng góp một phần quyết định. Theo những tài liệu nghiên cứu gần đây thì *người Việt, người Mường. có thể cả người Tày, người Thái v.v. đều thuộc nhóm loại hình Nam Á.* Như đã trình bày ở trên, thì loại hình Nam Á cổ, tổ tiên trực tiếp của những người Nam Á hiện nay, đã có mặt trên đất Việt Nam chậm nhất từ thời đại đồng thau. Có nghĩa là tổ tiên người Việt đã có mặt trên Tổ quốc hiện nay của họ ít nhất từ thời đó. Những sọ cổ coi là Nam Á được phát hiện tại các di chỉ Vinh Quang (Hà Tây) và Thiệu Dương (Thanh Hóa), thuộc đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam. Đó cũng chính là cái nôi đầu tiên của tổ tiên ta trên mảnh đất này. Có thể suy luận: *địa bàn người Việt sống tập trung nhất hiện nay ở Bắc Việt Nam cũng là nơi tổ tiên ta đã từng sống và lao động cách đây 3.000—4.000 năm lịch sử.*

2—Mấy năm gần đây, một đề tài lịch sử lớn—thời kỳ Hùng Vương — trong lịch sử nước ta đang được mọi người quan tâm và nhiều lĩnh vực khoa học tập trung lực lượng nghiên cứu và giải quyết. Nhiều vấn đề rất cơ bản của đề tài ngày càng được sáng tỏ. Trong số những vấn đề này, có vấn đề con người. Câu hỏi đặt ra là: Nếu thuở các Vua Hùng là thuở dựng nước đầu tiên thì cư dân thời đại này là ai, và với dân tộc Việt Nam hiện nay họ quan hệ thế nào? Riêng đối với người Việt, thì tổ tiên trực tiếp sinh ra họ với cư dân thời các Vua Hùng là một hay là hai? Đặt vấn đề như vậy, thì thấy mối quan hệ hữu cơ giữa hai vấn đề—tìm hiểu nguồn gốc người Việt và tìm hiểu cư dân thời Hùng Vương. Đó là hai vấn đề chứ không phải một, nhưng gắn với nhau mật thiết. Giải quyết vấn đề thứ nhất (nguồn gốc người Việt) là góp phần cơ bản giải quyết vấn đề thứ hai (cư dân thời Hùng Vương). Vì, như đã có dịp báo cáo trong hội nghị nghiên cứu thời đại Hùng Vương lần thứ nhất, *« cư dân thời kỳ Hùng Vương không chỉ là tổ tiên riêng của dân tộc Việt, mà có thể là tổ tiên của cả một số dân tộc anh em miền núi... và từ thời xa xăm của lịch sử, người Anh-đô-nê-diêng và người Nam Á đã cộng cư với nhau, chung lưng đấu cật xây dựng nên đất nước*

(1) Nguyễn Đình Khoa: Bài đã dẫn, trong *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3—4, 1969.

(2) Nguyễn Đình Khoa: *Thử tìm hiểu đặc điểm hình thái nhân chủng người Việt—Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 113, tháng 8-1968. *Về mối quan hệ Việt Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học—Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 125, tháng 8-1969..

ày...» (1). Tài liệu cổ nhân học là cơ sở cho hận định trên đây: thật vậy, ở thời đại ồng thau và cho tới đầu thời đại sắt, chúng a tiếp tục thu được những di cốt người nh-đô-nê-diêng bên cạnh những người Nam . Điều này phù hợp với thực tế và cho hép đoán định chắc chắn rằng *vùng phân bố ưa của người Anh-đô-nê-diêng rộng lớn hơn ây giờ nhiều.*

3 — Như vậy thì để giải quyết vấn đề guồn gốc người Việt và vấn đề cư dân thời Hùng Vương, có vấn đề gì tồn tại? Trước ết, phải nói *nguồn tài liệu dựa vào đó để êu lên những ý kiến trên đây còn rất nghèo àn.* Tình hình này hạn chế việc so sánh một cách đầy đủ những sọ cổ có thể coi là nuộc loại hình Nam Á với những cốt sọ gười Nam Á hiện tại. Mặt khác, trong iều kiện hiện nay của nguồn tài liệu hân học về các cư dân ở Việt Nam, cổ đại cũng như hiện đại, chúng tôi mới giả thiết sự có mặt của loại hình Nam Á từ thời đại đồng thau. Nhưng trước đó thì sao? Quá trình hình thành loại hình Nam Á như thế nào? *Họ vốn là cư dân bản địa trên dải đất này từ những thời kỳ sớm hơn nữa hay mới chuyển tới đây từ một địa phương nào khác...?*

Chúng ta mới đi những bước đầu tiên trong việc giải quyết những vấn đề lớn đặt ra về nguồn gốc người Việt và con người thời Hùng Vương. Nhưng đó đã là những bước khá căn bản. Với sự cố gắng nghiên cứu của nhiều người, chắc chắn trong tương lai chúng ta sẽ thu hoạch được nhiều kết quả tốt đẹp.

---

(1) Nguyễn Đình Khoa: *Nhân học với vấn đề thời đại Hùng Vương — Hùng Vương dựn nước*, Hà Nội, 1970. Tập I, trang 160 — 161.

TỪ AUSTRALOPITHECUS ĐẾN HOMO SAPIENS

Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc và tổ tiên của loài người

NGUYỄN QUANG QUYỀN

NGAY cả trong thời đại nguyên tử và kỷ nguyên chinh phục vũ trụ này, việc nghiên cứu tổ tiên xa xưa của loài người, hay, nói một cách cụ thể hơn, tìm hiểu con vật nào đã trực tiếp tiến lên thành người, là một vấn đề không kém phần hấp dẫn và lý thú. Nhiều giả thuyết trái ngược nhau lần lượt được nêu ra và cũng lần lượt bị phá đổ.

Nếu coi rằng, trong khoa học, một giả thuyết mới được nêu ra để đánh đổ một giả thuyết cũ là một chuyện thường, hơn nữa, là điều cần thiết, là động cơ thúc đẩy ngành khoa học đó tiến lên, thì ngành cổ sinh — cổ nhân trong vòng mấy chục năm nay là một trong những ngành có nhiều tiến bộ nhất!

Việc tìm hiểu nguồn gốc loài người nằm trong lĩnh vực cổ sinh thời kỳ đầu của kỷ đệ tứ, ngay sát cuối kỷ đệ tam: giai đoạn Vin-la-phran-ca (Villafranca), tức là cách đây khoảng trên dưới 1 triệu năm (1). Đối tượng động vật được nói tới nhiều nhất là Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã được phát hiện liên tiếp như thế nào? Nó có phải là tổ tiên xa xưa trực tiếp của loài người không? Chúng ta hãy xem xét những vấn đề này.

CHÂU PHI HAY CHÂU Á LÀ CÁI NÔI CHÍNH CỦA LOÀI NGƯỜI?

TRONG suốt một thời gian dài của thế kỷ này, đa số các nhà nhân học đều công nhận những người cổ thuộc nhóm Người Thái cổ (*Archanthropus*) gồm các đại diện như: Người vượn Gia-va (*Pithecanthropus javanicus*); Người vượn Lam Điền (*Pithecanthropus-lantianensis*) và Người vượn Bắc Kinh tức Xi-nan-tơ-rốp (*Sinanthropus pekinensis*) là những người thực sự sống trên trái đất trong khoảng 700.000—800.000 năm tới 300.000 — 400.000 năm trước đây. Sở dĩ vậy vì cùng với những hóa thạch Người vượn có mang nhiều nét tiến bộ đã đào được, người ta còn tìm thấy những công cụ lao động của những người cổ này. Còn về Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, thì ít có bằng chứng xác đáng để chứng tỏ thuộc họ người (hominien), nên nó chỉ được coi là một nhánh của khỉ hình người (anthropoïde), tuy có tiến bộ gần về phía người hơn các vượn người khác. Phải đợi cho tới năm 1959, khi ở Kê-ni-a, Đông Phi, hai vợ chồng L.X.B. và M. Li-ki

(1) Có quan niệm mới gần đây cho rằng: kỷ đệ tứ bắt đầu từ 2.500.000 năm trước đây.

(L.S.B. and M. Leakey) đã phát hiện lần đầu tiên một loại Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc có kèm theo công cụ lao động bằng đá đẽo, thì vấn đề mới được đặt lại: Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã biết chế tạo công cụ xứng đáng được xếp vào họ người. Giả thuyết này có ý nghĩa quan trọng vì Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc là loại hóa thạch nằm trong tuổi địa chất từ ranh giới của cuối kỷ đệ tam và đầu kỷ đệ tứ trở về trước, tức từ khoảng trên dưới 1.000.000 năm trở lên, nghĩa là cổ hơn rất nhiều so với người cổ Bắc Kinh.

Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc được phát hiện đầu tiên năm 1924 bởi A.R. Đác (A.R.Dart) ở Bu-xtơn (Buxton) thuộc Nam Phi, gồm một sọ và một hàm dưới của một cá thể khoảng 6 tuổi và được đặt tên là *Australopithecus africanus*. Tiếp theo đó, suốt từ năm 1936 tới năm 1949, vẫn tại Nam Phi, ở vùng Tơ-ran-xvan, các hóa thạch Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã liên tiếp được phát hiện gồm nhiều sọ và các xương chi và được gọi dưới các tên khác nhau là: *Australopithecus, Plesianthropus, Paranthropus, Telanthropus*... Về niên đại thì tuy khó xác định, song dựa vào tuổi địa chất của vùng đá vôi ở Tơ-ran-xvan và vào các hóa thạch động vật chỉ đạo kèm theo, thì có thể ước đoán là ở vào giai đoạn Vin-la-phran-ca, cách đây chừng trên dưới 1 triệu năm.

Tất cả các Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc kể trên đều có một số đặc điểm giải phẫu trên sọ và xương chi, tiến bộ hơn rõ rệt và gần người hơn so với các loài vượn người: trán vát nhưng nở, gờ trên ổ mắt kém phát triển, lỗ chẩm dịch ra phía trước và nhìn xuống dưới hơn, sọ mặt tuy cũng dô hình mõm song ít hơn, xương hàm dưới tuy to, song về đại thể rất giống người *(hình 1)*, răng mọc giáp nhau, không có khoảng trống (diastème), cung răng hình parabôn (đặc điểm người) chứ không hình chữ U như ở vượn người. Răng cửa và răng nanh bé, các răng hàm thì lớn. Hình thái chậu hông cũng rất giống người: bè ngang, hố chậu rõ, mào chậu dày để các cơ rộng bụng và các cơ mông rất khỏe bám. Tất cả những chi tiết giải phẫu đó nói lên là Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã hoạt động ở tư thế đứng thẳng gần thường xuyên như người, chứ không phải chỉ thỉnh thoảng mới đứng thẳng như ở khỉ hình người.

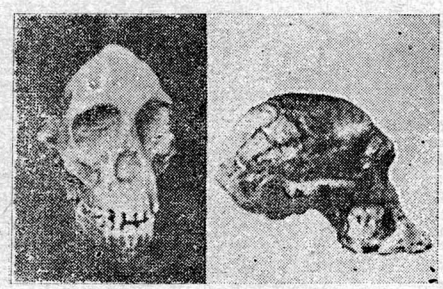

Hình 1

Sọ Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc nhìn thẳng 3/4 và nhìn nghiêng

Đến năm 1959—1960, như trên đã nói, một tài liệu khoa học mới đã làm chấn động giới cổ sinh trên thế giới: phát hiện ra di tích Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc có kèm theo công cụ lao động ở vùng Đông Phi. Hai vợ chồng Li-ki, sau mấy chục năm tìm kiếm, đã tìm thấy ở khe On-đu-vai (Olduvai) ở Tan-da-ni-a, trong những tầng đất cuối cùng sâu chừng 100m di tích của một loại Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc mới, gồm một sọ không đầy đủ, phục chế từ 450 mảnh vỡ, một mảnh xương chầy, mảnh xương mác, mảnh xương chậu, một vài cái răng v.v. kèm theo một số xương động vật bị bẻ gẫy có chủ đích dùng làm công cụ lao động hay thức ăn, và một số dụng cụ bằng đá đẽo. Theo cách định niên đại bằng phương pháp ca li um — ác gôn (K.40), Gi. Ph. I-vóc-đơn (J.F. Evernden) và G.H. Cóc-tít (G.H. Curtis) đã cho rằng hóa thạch này sống cách đây khoảng 1.750.000 năm. Li-ki đã đặt tên cho Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đó là Din-gian-tơ-rốp(*Zinjanthropus boisei*, lấy chữ Zinj, là tên gọi châu Phi ở nơi tìm thấy hóa thạch).

Đến cuối năm 1960, ngay gần địa điểm trên, Li-ki lại tìm thấy ở tầng đất cổ hơn một hóa thạch khác gồm một xương hàm dưới, 2 mảnh xương đỉnh, một vài răng và một số xương khác của một cá thể khoảng 10 — 12 tuổi và Li-ki đặt tên là « Tiền Din-gian-tơ-rốp » *(PrezinJanthropus)*. Vì có những nét gần người hơn, mặc dầu có sớm hơn *Zinjanthropus boisei*, nên, về sau, năm 1963, Li-ki đã cho đó là một loại Người *(Homo)* thực sự, khác hẳn với *Zinjanthropus* và đặt tên là « Người khéo léo » *(Homo habilis)*. Nhưng giả thuyết này không được nhiều người chấp nhận, vì *Prezinjanthropus* là một cá thể trẻ, đặc điểm loài của nó chưa thể hiện rõ. Rất có thể đó chỉ là một *Zinjanthropus* chưa biệt hóa.

Đến năm 1961, Y. Cô-pênh-xơ (Y. Coppens) lại tìm thấy ở Xa-ha-ra (An-giê-ri), gần hồ Sát (Tchad), một Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc nữa, gồm một xương trán và khối xương mặt. Niên đại cũng thuộc giai đoạn Vil-la-phran-ca. Không có công cụ lao động kèm theo. Với phát hiện này, Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã trở thành « thổ dân »

đầm nước lớn (Đầm Mễ). Tại đây, những người trực tiếp phát hiện đã đào 2 hố thám sát (mỗi hố $2m^2$) cho biết: Tầng văn hoá có thể đã bị bóc đi một phần do nhân dân địa phương cải tạo đồi đất này làm ruộng bậc thang nên hiện tại chỉ còn dày 0,30m - 0,40m. Trầm tích tầng văn hoá di chỉ Đồng Vườn thuộc loại đất bồi tụ sẫm màu phủ lên tầng sinh thổ sét đồi màu vàng. Hiện vật thu được từ hố thám sát và trên bề mặt khu di chỉ có 2 rìu đá ba zan mài nhẵn toàn thân, kích thước nhỏ, 1 phác vật rìu ghè đẽo, 2 bàn mài bằng sa thạch, 3 hòn nghiền và 144 mảnh gốm - chủ yếu là gốm thô kiểu Đa Bút.

Đáng tiếc việc khai quật Hang Sáo và đào thăm dò ở Đồng Vườn còn hạn chế. Song, với những phát hiện đó đã cho thấy đây là 2 di tích thuộc văn hoá Đa Bút, có thể có niên đại tương đương với di chỉ Làng Cồng ở Thanh Hoá. Và, theo những tư liệu khảo sát mới tiến hành sau đó của chúng tôi, thì cư dân cổ ở Hang Sáo và Đồng Vườn là những cư dân văn hoá Đa Bút đã bị biển tiến cao nhất thời Holocene trung đẩy lên vùng cao hơn để cư trú - như trường hợp đối với Làng Cồng. Dĩ nhiên để làm rõ được điều này, chúng ta còn phải tiến hành nghiên cứu Hang Sáo và Đồng Vườn một cách kỹ lưỡng hơn. Song sự có mặt của gốm văn hoá Đa Bút và rìu đá mài kiểu Làng Cồng, Gò Trũng ở Hang Sáo và Đồng Vườn là điều không thể chối cãi. *Nó chứng tỏ địa bàn phân bố các di tích văn hoá Đa Bút không chỉ bó hẹp trong vùng đồng bằng ven biển Thanh Hoá mà còn lan toả ra các vùng lân cận khác*. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên vì biên giới hành chính là hiện đại, còn vùng văn hoá lịch sử của các di tích này vẫn nằm trong một đơn vị địa cư thống nhất của văn hoá Đa Bút thời đại đá mới, mà trung tâm là đồng bằng lưu vực sông Mã.

Trong tương lai, nhiều di tích khác của văn hoá Đa Bút chắc chắn sẽ còn tiếp tục được phát hiện. Vì vậy những nhận thức mới về văn hoá này sẽ được nhân lên hay mở rộng ra, thậm chí có những vấn đề tưởng chừng như đã được giải quyết lại bị những phát hiện mới phủ định. Đó cũng là hiện tượng bình thường trong khoa học. Dẫu vậy, nhìn lại lịch sử phát hiện và nghiên cứu văn hoá Đa Bút trong hơn 75 năm qua, chúng ta càng thấy rõ những thành quả đã đạt được ngày nay là hết sức to lớn.

TÀI LIỆU DẪN

BORISKOVSKY P.I. 1961. Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đá ở Việt Nam. *Nghiên cứu lịch sử*, số 24.

BÙI VINH 1980. Khai quật Cồn Cổ Ngựa (Thanh Hoá). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1980* : 52-55.

BÙI VINH 1982. Cồn Cổ Ngựa (Thanh Hoá) - một bước ngoặt trong nhận thức về văn hoá Đa Bút. *Khảo cổ học*, số 1:18-30.

cách đây hàng triệu năm không phải chỉ của vùng Nam Phi mà ở khắp vùng lục địa châu Phi cổ kính và rộng lớn.

Còn ở châu Á, và đặc biệt là ở Việt Nam, thì sao?

Cho đến nay, chưa có một phát hiện chắc chắn nào về Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc trên lục địa cũng không kém phần cổ kính này. Có một thời kỳ, người ta chú ý tới tên *Gigantopithecus blacki* do PhônCơ ních-xvan (Von Koenigswald) đặt cho cả thể có một cái răng mua được ở một hiệu thuốc bắc ở Hương Cảng. Sau đó, năm 1956 — 1957, Bùi Văn Trung phát hiện thêm hàng loạt hóa thạch của loài Vượn khổng lồ (*Gigantopithecus*) đó, gồm chủ yếu 3 xương hàm dưới và nhiều răng. Theo Ngô Nhữ Khang, những xương này vừa có đặc điểm của vượn, vừa có đặc điểm của người, động vật này đi bằng hai chân và hỗn thực. Nhưng Phôn Cơ-ních-xvan thì cho rằng đó là một loài Vượn cổ. Dù thế nào, với từng ấy tư liệu chưa thể có một kết luận chắc chắn gì về vị trí của Vượn khổng lồ trong thang động vật, lại càng không thể kết luận là Vượn khổng lồ thuộc về họ Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc.

Ở Việt Nam, ngành cổ sinh kỷ đệ tứ trẻ tuổi của chúng ta cũng đã tìm được một số hóa thạch có giá trị, song chưa có một bằng chứng chắc chắn nào để kết luận là chúng ta đã tìm thấy Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc ở Việt Nam. Về mấy cái răng tìm được ở Kéo Lèng (Lạng Sơn) do Viện Khảo cổ học phát hiện được trong mấy năm gần đây, có ý kiến cho rằng có khả năng là của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, nhưng, thật ra, theo đa số người nghiên cứu, có nhiều nét chứng tỏ đó là răng loài Đười ươi cổ (*Pongo*).

Vì vậy, có thể nói cho tới hiện nay, châu Phi vẫn là nơi duy nhất ở đó người ta tìm thấy Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Nhưng nếu như ở châu Á (trong đó có Việt Nam) chưa có một phát hiện chắc chắn nào về Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, thì vẫn có nhiều dấu hiệu chứng tỏ chúng ta có thể tìm thấy nó ở lục địa này. Nên nhớ rằng châu Á đã là quê hương của vô số các loại linh trưởng hóa thạch cũng như hiện đại, thậm chí của cả các người cổ Gia-va, Bắc Kinh và Lam Điền. Do đó, rất có khả năng châu Á cũng là quê hương của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Nếu chúng ta cố công tìm kiếm thì một ngày gần đây, có thể sẽ tìm thấy Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc hoặc, rất có thể, một loài nào đó cổ hơn với cả công cụ lao động. Lúc đó, giả thuyết về cái nôi của loài người là « một vòng cung bao quanh Ấn-độ dương » bao gồm cả châu Phi, Nam Á và Việt Nam có thể sẽ được xác nhận. Liệu châu Phi còn giữ được độc quyền là « cái nôi của loài người » trong bao lâu nữa (1)?.

PHẢI CHĂNG TỔ TIÊN XA XƯA CỦA CHÚNG TA CÓ HAI NHÓM RIÊNG BIỆT HAY ĐÓ CHỈ LÀ SỰ KHÁC NHAU DO GIỚI TÍNH NAM, NỮ?

CÁC sọ và xương của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã được phát hiện cho tới nay, mà chúng tôi đã nêu sơ lược ở trên, theo ý kiến chung của các nhà cổ nhân học qua việc nghiên cứu về mặt hình thái, có thể xếp chúng thành 2 nhóm: một nhóm có xương to khỏe *Paranthropus robustus*, *Zinjanthropus boisei*) và một nhóm khác có xương bé hơn và hình dáng mảnh khảnh hơn (*Australopithecusafricanus*). Do đâu mà có 2 nhóm rất khác biệt nhau sống cạnh nhau trong cùng một vùng suốt hàng triệu năm như vậy?

Một giả thuyết thứ nhất do Giôn Rô-bin-xơn (John Robinson) nêu lên năm 1965, là: nguyên nhân của sự khác nhau giữa 2 nhóm là do sự khác nhau về chế độ ăn. « Nhóm khỏe » ăn rau quả và hạt; còn « nhóm yếu » là loại hỗn thực. Năm 1970, Clip-phớt Gion-ly (Clifford Jolly) nêu lên sự giống nhau giữa răng của một vài loại khỉ ăn hạt với răng của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc « nhóm khỏe », ủng hộ thêm cho giả thuyết của Rô-bin-xơn: « nhóm yếu » tiến bộ hơn « nhóm khỏe ». Chính « nhóm yếu » đã tiến lên thành người; còn « nhóm khỏe » kém tiến hóa hơn, bị tiêu diệt sau một thời gian chung sống với « nhóm yếu » *(hình 2)*.

Nhưng giả thuyết của Rô-bin-xơn đã bị một số sự kiện khác mới đây làm lung lay nghiêm trọng. Trong một bài báo, nhà nhân học A. Uân-cơ (A. Walker) và các cộng tác viên đã công bố tìm thấy trong vùng Ba-rin-gô (Baringo) ở Kê-ni-a, vào một niên đại khoảng từ 1 đến 2 triệu năm, 1 sọ không đầy đủ của một Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc gồm: 1 sọ mặt phải, 1 mảnh xương trán phải và 6 răng hàm trên. Tính chất thô của các xương trên cho ta nghĩ đến một Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc thuộc « nhóm khỏe ». Song, có rất nhiều đặc điểm tiến bộ: xương trán nở, sọ to, hệ thống nhai giảm. Những đặc điểm đó làm cho hóa thạch trên khác xa Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc « nhóm khỏe », hơn thế nữa, lại còn gần người hiện đại hơn cả « nhóm yếu »...

Một sự kiện nữa khá lý thú là phát hiện mới đây của Ri-sớc Li-kí (Richard Leakey), con trai vợ chồng Li-kí. R. Li-kí đã lãnh đạo

(1) Cho đến nay, một số tác giả vẫn cho rằng châu Á vẫn là « cái nôi chính của loài người » — Ne-xtuốc (Nestourkh), R. Giuy-liêng (R. Jullien) v.v.

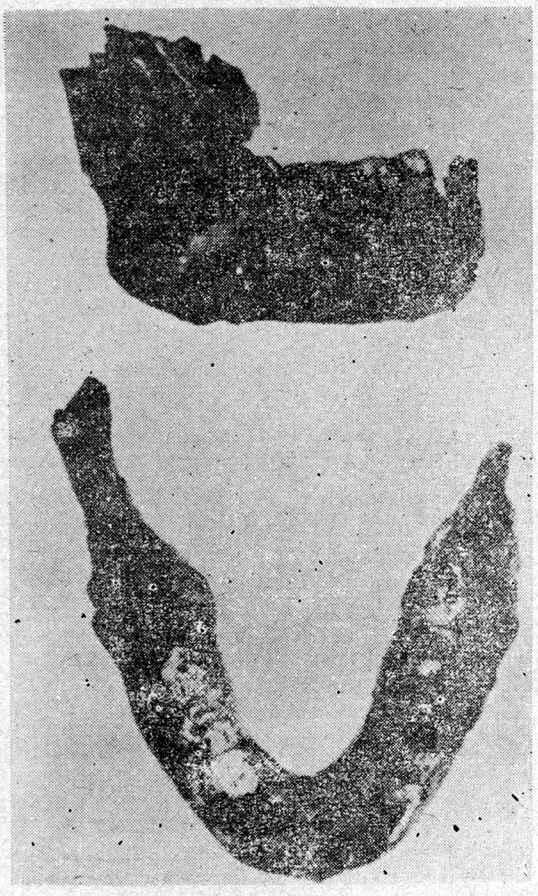

Hình 2

Xương hàm dưới của một Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc « phái khỏe » tìm thấy gần hồ Rô-đôn-phơ

một nhóm đi khai quật địa điểm mới ở Kê-ni-a trong những năm 1968, 1969, 1970, và đã tìm được tất cả 23 mảnh xương sọ, hàm dưới, xương chi, v.v. đa số thuộc Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc « nhóm khỏe ». Nhưng bản thân R. Li-ki lại không xếp nhóm, vì, theo R. Li-ki, tuy có 2 loại hình Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, nhưng không phải là 2 loài khác nhau mà là giới nam và giới nữ của cùng 1 loài thôi. « Nhóm khỏe » chính là các con đực và « nhóm yếu » là các con cái. Tính lưỡng dạng do giới tính là hiện tượng thông thường ở các loài linh trưởng cao cấp hiện đại, như Ba-bu-in, khỉ đột và khỉ đen. Rất có thể là Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc cũng có đặc tính này như ở các linh trưởng trên và chỉ dần dần mất đi trong quá trình tiến hóa thành người hiện đại. Thực tế, đã tìm thấy cả 2 nhóm trên cùng một địa điểm như ở Xoác-cran-xơ (Swartkrans) — Nam Phi và On-đu-vai (Olduvai) — Đông Phi. Li-ki khi xem xét các xương của 2 nhóm đã phát biểu: « Tuy các tư liệu chưa được nghiên cứu một cách chi tiết, song rất có thể là 2 mẫu vật này là thuộc hai giới của cùng 1 loài. Ta biết rằng sự khác biệt về giới tính rất rõ rệt ở các loài linh trưởng lớn, trừ trường hợp ngoại lệ rất đặc biệt ở người hiện đại, nhưng loài người đã phát triển những tính năng đặc biệt phức tạp đến mức ta không thể đem so sánh với các linh trưởng khác về mặt này ».

Như vậy, sự khác biệt giữa hai nhóm Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc là do có 2 loài hay chỉ là sự khác nhau về hình thái theo giới tính của cùng 1 loài? Vấn đề vẫn chưa phải đã hoàn toàn được giải quyết. Ngành cổ sinh học và cổ nhân học còn phải làm việc nhiều trong tương lai mới làm sáng tỏ được vấn đề này.

Ô-XTƠ-RA-LÔ-PI-TÉC LÀ TỔ TIÊN TRỰC TIẾP THỰC SỰ CỦA NGƯỜI HIỆN ĐẠI HAY CHỈ ĐỒNG THỜI VỚI TỔ TIÊN CỦA CHÚNG TA?

NHƯ trên đã nói, năm 1963 Li-ki đã nêu ra ý kiến về sự có mặt của một loại Người *Homo* thực sự, cách đây trên dưới 1 triệu năm, đồng thời với Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, và có thể là còn cổ hơn nữa, khi phát hiện ra hóa thạch *Pre-Zinjanthropus* và sau đó, đã đặt tên là « Người khéo léo » (*Homo habilis*). Nhưng, cũng như trên đã nói, giả thuyết của Li-ki được ít người chấp nhận vì không có bằng chứng có sức thuyết phục.

Gần đây, lại chính R. Li-ki, con trai ông, đã đi xa hơn nữa. Tuy R. Li-ki không nêu lại danh từ « Người khéo léo » (*Homo habilis*) nhưng đã đưa ra nhận xét dựa trên các hóa thạch mới tìm được ở Kê-ni-a. Hóa thạch gồm 2 mảnh xương hàm dưới và 1 mảnh xương đùi trái tìm thấy bên cạnh các hóa thạch của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Xương hàm dưới và các răng hàm đều bé. Răng nanh và các răng cửa khá to, khác với của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, rất bé. Ngoài ra, có điều rất đặc biệt là xương hàm dưới có lồi cằm, một đặc điểm chỉ có ở người hiện đại (*hình 3*). Còn mảnh xương đùi trái, thì, tuy đã mất hai đầu xương, vẫn có thể thấy những nét giống người hiện đại: thân xương đùi mảnh khảnh, có 2 độ cong: trước sau và trong ngoài. Đặc điểm này không thấy có ở



Hình 3

Xương hàm có khả năng (theo R. Li-kí) là người hiện đại, đào được bên cạnh các hóa thạch Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc

xương đùi của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Phần trên thân xương cho thấy hình như cổ xương ngắn, giống người hiện đại, và khác với Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, dài hơn.

Tóm lại, cứ theo những nhận xét trên của R. Li-kí, cộng thêm với những giả thuyết của cha năm 1963 về « Người khéo léo » — *Homo habilis* thì một vấn đề lại được đặt ra là : có phải cách đây hàng triệu năm, đã song song tồn tại Người (*Homo*) thực sự bên cạnh Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc không ? Và một câu hỏi nữa kèm theo sẽ là : có phải Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc chỉ là một nhánh cụt trong cây tiến hóa của động vật đã bị tiêu diệt sau một thời gian song song tồn tại với người *Homo*, và do đó không còn là thủy tổ trực tiếp của loài người nữa, như trước đây đã nghĩ ? Và như vậy là, tuy có tìm thấy *vết tích người xưa cổ hơn trước* song sự hiểu biết về *gốc cổ xưa nhất của con người* lại không được đẩy nhích lên, mà trái lại, bị đưa thụt lùi lại với những phát hiện này.

Vấn đề trở nên rắc rối và trước mắt chưa thể giải quyết được. Liệu con người trong thế kỷ này có thể vén màn bí mật về nguồn gốc của bản thân mình được không ? Chúng ta hãy chờ xem.

Con người, anh là ai ?

VŨ THẾ LONG

Tổ tiên của chúng ta là ai ? Câu hỏi của trẻ thơ được đặt ra với các bậc cha mẹ từ bao đời nay, cũng chính là mối băn khoăn của mọi người. Đó là câu hỏi hắc búa đối với cả các nhà khoa học.

Đúng 100 năm trước đây, Đác-uyn đã đề ra một câu trả lời đầu tiên theo hướng đúng : tổ tiên ta là loài vượn... Thật ra, chân lý ấy đã được đề ra từ 12 năm trước đó với tác phẩm vĩ đại *Về nguồn gốc các giống loài* (1859). Nhưng về con đường vượn đã tiến lên thành người như thế nào, thì năm 1871 Đác-uyn đã không phát hiện đúng. Phải chờ En-ghen, với quan điểm duy vật biện chứng, chờ những nhà cổ sinh — cổ nhân học, với những phát hiện khoa học mới đây gắn liền với khảo cổ học, con đường đó mới được thấy thật rõ và thật đúng.

Nhưng, chúng ta vẫn chưa thỏa mãn. Chúng ta muốn biết một cách đầy đủ hơn nữa, tường tận hơn nữa, nguồn gốc của mình. Và, chúng ta còn muốn biết, mai đây, con người sẽ đi đến đâu...

LÝ LỊCH CHƯA RÕ RÀNG...

Cho đến cách đây 10 — 15 năm, chúng ta cho rằng lý lịch của chúng ta đã rõ ràng lắm. Con người ngày nay là thuộc loại « Người khôn ngoan » (*Homo sapiens*). Con

người này ra đời cách đây 40.000 năm, ở hậu kỳ thời đại đá cũ. Lần giở tập gia phả, ngược dòng thời gian điểm lại từng thế hệ trở về trước, trước hết phải kể tới « Người Nê-an-đéc-than » (*Homo neanderthalensis*), xuất hiện cách đây 100.000 năm. Rồi đến những « Người vượn » : kiểu Xi-nan-tơ-rốp (*Sinanthropus*) hay những kiểu Pi-tê-can-tơ-rốp (*Pithecanthropus*) khác, chủ nhân của các công cụ đá có niên đại 400.000 năm, 600.000 năm. Thế còn tổ tiên của Người vượn ? — Đó là « Vượn phương Nam », tức Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc (*Australopithecus*). Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc là một loài « Vượn hình người », tổ tiên trực tiếp của người. Nhưng bản thân nó chưa biết làm công cụ, chưa phải là người. Trước đây, ta vẫn nghĩ thế.

Từ khoảng 1959 tới nay, ở Đông Phi, người ta lại tìm ra di cốt của những loại Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc với những hóa thạch xương bàn tay và chỏm sọ tỏ rõ là Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc này đã tiến hóa cao độ. Nhưng, điều quan trọng hơn cả, là đã tìm thấy những công cụ lao động của chúng. Như vậy, chúng đã là người, một loại Người vượn cổ, cổ hơn cả loại Pi-tê-can-tơ-rốp. Thế là, tới đây, lịch sử của con người được đẩy lên một triệu năm sớm hơn (1.750.000 năm). Nhưng, những kiến thức của con người về tổ tiên của mình cũng không ngừng tiến hóa. Chưa đầy 10 năm sau, lại tìm thấy những công cụ lao động cổ xưa hơn nữa, tại Ê-tiô-pi và Kê-ni-a, cũng ở châu Phi. Những công cụ lao động này đã có cách ngày nay tới 2.650.000 năm !

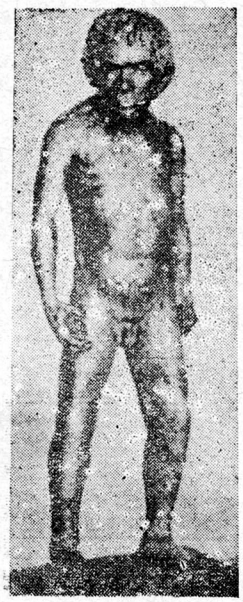

Một em bé Nê-an-đéc-than, 50.000 năm về trước.

(Phục nguyên của M.Ghê-ra-xi-mốp)

Mới đây, lục địa châu Phi lại cung cấp cho tập hồ sơ về gia phả loài người một bằng chứng mới nữa : những di cốt của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc cách đây 5.000.000 năm ! Việc nghiên cứu những di cốt này cho thấy đó là những Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã tiến hóa cao đến mức độ người. Chưa tìm được công cụ, nên chưa biết được rõ ràng các Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc này đã thực tế lợi dụng khả năng tiến hóa cao để làm công cụ hay chưa ? Song, cứ xét về mức độ tiến hóa đó thì họ có khả năng chế tác và sử dụng các công cụ lao động rồi, đã bước được bước nhảy vọt lớn lao để chuyển biến từ Vượn thành Người rồi, và có thể là trên thực tế, họ đã chế tác và sử dụng công cụ. Có thế mới có được hình dáng như vậy.

Những phát hiện mới về Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc khiến giới khoa học đã tranh luận khá nhiều. Một số nhà khoa học đã đề nghị đổi tên *Austra'opithecus* (Vượn phương Nam) thành *Australanthropus* (Người phương Nam). Hiện nay, người ta vẫn quen dùng tên *Australopithecus* để chỉ loại người vượn này, nhưng đã đặt vào tên đó một nội dung, một ý nghĩa khác.

Nhiều học giả đặt hy vọng sẽ còn tìm thấy những Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc ở châu Á nữa ; ý kiến chung là loại hình này có thể chỉ có ở châu Phi và châu Á chứ không có trên toàn thế giới. Song, cho đến nay, vấn đề này còn phải đợi các cuộc khai quật tương lai giải đáp.

Người ta cũng lại đã đi tìm tổ tiên của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Ra-ma-pi-téc (*Ramapithecus*), sống cách ngày nay 13 triệu năm, mà di cốt được tìm thấy tại Kê-ni-a, là loại vượn cổ hiện được nhiều nhà bác học coi là một trong những khâu vượn tiến sang người chắc chắn nhất. Hàng loạt các phát hiện mới về cổ sinh—cổ nhân học khiến cho việc tìm hiểu cái mốc ranh giới giữa người và vượn, một mặt được đẩy lùi xa hơn so với những quan niệm trước kia, nhưng mặt khác cũng lại làm cho cái mốc đó càng hàm hồ, không rõ, việc tìm kiếm càng khó khăn và phức tạp hơn.

Bây giờ, trả lời câu hỏi : Tổ tiên ta là ai ? ta có thể mạnh dạn giải đáp : Tổ tiên ta bắt nguồn từ một loài Vượn hình người rất cổ ; đó cũng chính là tổ tiên chung của những loài khỉ hình người ngày nay. Do đó, còn có thể nói : chúng ta có họ hàng gần xa với khỉ hình người hiện đại, ước từ khoảng 20 triệu năm trước. Song, cũng có thể nói đến tổ tiên xa xôi hơn nữa. Đó là một loài cá lưỡng thê nào đó đã lên sống trên mặt đất... Thậm chí, lại có thể nói : con người ngày nay xuất phát từ những dạng sống cổ xưa và đơn giản hơn thế nữa !

Trả lời như vậy, có thể nhiều người trong chúng ta sẽ không hình dung cụ thể ngay được quá trình diễn biến từ tổ tiên chúng ta đến chúng ta. Nhưng, đã rất rõ ràng là: con người là từ hành tinh này mà ra và người đã sở dĩ cuối cùng « thành người » được là nhờ lao động.

CON NGƯỜI: ĐỈNH CAO CỦA TIẾN HÓA TRONG SINH GIỚI

Có thể nói rằng, lịch sử của sinh giới là lịch sử của những cuộc đấu tranh lâu dài và khốc liệt để giành lấy quyền độc lập của mình đối với môi trường. Trong cuộc đấu tranh này, loài nào có những biến đổi thích ứng được với những điều kiện luôn luôn thay đổi của môi trường thì sẽ tồn tại, loài nào không thích ứng kịp với những thay đổi đó thì sẽ bị tiêu diệt. Cứ thế, sự biến đổi này diễn ra một cách liên tục qua các thế hệ. Thế hệ sau thừa hưởng được mọi đặc tính tốt đẹp mà các thế hệ trước đã tích lũy được trong suốt quá trình tiến hóa lâu dài đó.

Nghiên cứu về tổ tiên của loài người, trước hết, chúng ta đều thừa nhận rằng: Tổ tiên của loài người bắt nguồn từ một loài vượn hình người rất cổ. Loài vượn này đã tuân theo quy luật « đấu tranh sinh tồn » của sinh giới và đã tích lũy được trong quá trình phát triển chủng loại những lợi thế nhất định đối với môi trường. Nhưng, kể từ khi một số vượn hình người cổ, trong những điều kiện nhất định đã chuyển sang lối sống đi bằng hai chân trên mặt đất, tiến đến biết chế tác các công cụ lao động và sử dụng một cách có hệ thống các công cụ đó, thì những quy luật cạnh tranh tự nhiên thông qua đấu tranh sinh tồn kể trên đã dần dần bớt và mất tác dụng.

Lao động đã tạo nên một môi trường mới, môi trường trung gian giữa con người và tự nhiên. Con người ngày càng thích nghi một cách chặt chẽ với môi trường do chính mình tạo ra và càng gắn chặt với môi trường ấy, thì cũng càng bớt lệ thuộc các yếu tố tự nhiên. Môi trường đó bắt đầu với những yếu tố đơn giản và ngày càng hoàn bị: con người đã làm ra quần áo để mặc mà không một bộ lông thú nào có thể bì kịp, con người đã làm ra nhà cửa để ở, đóng tàu thuyền, đi lại dưới nước giỏi hơn cá, chế máy bay bay nhanh hơn chim .. Con người đã tạo ra trí thông minh và đã vượt xa mọi khả năng mà các loài vật đã đạt được qua một quá trình tiến hóa rất lâu dài. Con người đã vươn tới đỉnh cao của hệ thống tiến hóa trong s giới.

Nhờ lao động, nhờ chế tạo, con người trở thành « Vị chúa tể » của thế giới này, ngày nay đang tiến tới làm chủ cả kho không vũ trụ bao la, làm chủ cả các hành khác.

MAI ĐÂY, CON NGƯỜI SẼ RA SA

Con người trong tương lai. Đó là mộ tài khá hấp dẫn đã được thảo luận nồi trong nhiều cuộc thảo luận khoa trong sách vở và báo chí. Đó cũng là đầu cho nhiều câu chuyện khoa học viễn tưởn thú.

Cách đây không lâu, tại một hội nghị l học quốc tế họp tại Pa-ri, người ta đã một cuộc điều tra trong các đại biểu, với câu hỏi: Theo ý bạn thì con người sau 500 năm sẽ như thế nào? Một nhà bác họ tên tuổi đã trả lời đại ý như sau: Sự triển của con người hiện nay diễn ra nh 500 năm nữa, theo ý tôi, con người sẽ l hảo hơn con người hiện nay nhiều. Cũng g như, ngày nay, chúng ta hoàn hảo hơn con

Dự đoán những biến đổi thể chất của người trong tương lai, không thiếu ngườ hình dung ra như sau: Mai đây, lao động con người sẽ được thay thế hoàn toàn l máy móc, và lúc đó con người sẽ có mộ chất yếu ớt: không có răng, chẳng có với một cái đầu rất to, gần như đặt ngay háng; cũng không có cột sống, không có không có xương đòn, và bàn tay chỉ c ngón...

Nhiều tưởng tượng về tương lai đã tách thực tế. Nhìn về tương lai của loài ng phải xuất phát từ đặc tính sinh vật học con người, một linh trưởng đã thích nghi lao động và tiến hóa trên cơ sở ấy.

Thực tế phát triển của loài người đã thấy: 40.000 năm nay, từ khi xuất hiện người hiện đại *Homo sapiens*, con ngườ phải trải qua nhiều biến đổi khắc nghiệt khí hậu và các biến động địa chất trên đất, nó đã tiến bộ không ngừng về mọi nhưng bản thân cơ thể của nó hầu như k có thay đổi gì đáng kể nữa.

Lao động đã tạo nên một biến dị lớn trong cơ thể con người về mặt trí tuệ những giống người hóa thạch là những chứng giúp ta hiểu được những biến đổi t cấu trúc của não, cơ quan quyết định mọi động tinh thần của con người. Não của Ô ra-lô-pi-téc có thể tích trung bình là 600

của Pi-tê-can-tơ-rốp: 900cm³; của Xi-nan-tơ-rốp: trên 1.000cm³; của người Nê-an-đéc-than: hơn 1.200cm³, và của người ngày nay 1.400cm³. Rõ ràng quá trình lao động đã tạo nên những biến dị quan trọng ấy. Đến mức, trước đây, người ta đã nghĩ rằng có thể lấy một dung tích sọ nào đó để làm tiêu chuẩn phân định giữa Vượn và Người vượn trong số các hóa thạch linh trưởng hiện thấy. Thật ra, không thể phân định được như vậy. Dung tích sọ càng lớn, chủ nhân của sọ càng thông minh, nhưng không có một thang tiêu chuẩn chặt chẽ, máy móc. Ở người hiện đại cũng thế, chỉ số não không quyết định mức độ thông minh của từng trường hợp cụ thể. Não của A-na-tôn Phrăng-xơ có thể tích chỉ hơn 1.000cm³ một chút, trong khi đó, não của I-van Tuốc-ghê-nhiép có thể tích trên 2.000cm³. Nhưng không thể từ đó so sánh trí thông minh của hai người, so sánh giá trị các tác phẩm văn học bất hủ của họ!

Khoa học đã tìm ra và chứng minh được rằng: thùy trán, và nói chung cả phần não trước, của *Homo sapiens*, khác hẳn với các tổ tiên của họ, có ưu thế rõ rệt về cấu trúc. Cấu trúc đó đảm bảo cho những hoạt động phức tạp nhất và trừu tượng nhất của trí tuệ, của con người. Những khả năng như vậy của não người là rất lớn, tới nay mới chỉ được sử dụng một phần rất nhỏ. Não người không cần có những biến đổi trong cấu trúc, cũng đã đầy đủ khả năng để thích ứng với một quá trình tiến hóa lâu dài trong tương lai.

Những phát hiện cổ nhân học ở Trung Quốc

NGUYỄN LÂN CƯỜNG

MIỀN Bắc Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, gắn liền một khối với lục địa. Nhìn tổng quát, quần động vật có cùng một diện hình với Vân Nam, Quảng Tây nói riêng, với Trung Quốc nói chung. Mặc dầu vậy, nước ta nằm gần đường xích đạo hơn, có tỷ lệ bờ biển, sông ngòi lớn, nên khí hậu nhiệt đới có khác so với khí hậu lục địa nam Trung Quốc. Do đó mà sự phát triển của Người vượn và những loại người cổ khác ở ta và Trung Quốc hẳn là có những điểm giống mà cũng có những điểm khác nhau.

Chuẩn bị đi sâu nghiên cứu cổ nhân học, tìm hiểu nguồn gốc của loài người trên đất nước ta, theo dõi những phát hiện cổ nhân học của Trung Quốc là rất cần thiết để đối chiếu, so sánh, tìm hiểu các mối quan hệ.

DỰA vào những cứ liệu khoa học khác nhau, người ta biết rằng ở thời kỳ **Mi-ô-xen hạ hay Ô-li-gô-xen thượng** (thuộc *kỷ đệ tam*) cách nay khoảng 20.000.000 năm, những tổ tiên đầu tiên của loài người đã tách ra khỏi tổ tiên của những loài khỉ hình người ngày nay. Một trong những tổ tiên đầu tiên ấy có thể là giống Vượn ở cành hay Ra-ma-pi-téc (*Ramapithecus*), sống cách ngày nay hơn 10.000.000 năm. Vào cuối năm 1956, và năm 1957, trong một mỏ than ở Khai Nguyên (Vân Nam), đã phát hiện được những mảnh hàm và 10 cái răng của một loài vượn cổ có lẽ là thuộc vào những đại diện của giống Ra-ma-pi-téc đó. Nhưng chính hóa thạch của Vượn phương Nam (*Australopithecus*), đại diện sớm nhất cho tổ tiên loài người, đã tìm thấy ở 8 địa điểm của châu Phi với hàng trăm hóa thạch (1), thì tuyệt nhiên lại chưa phát hiện được ở Trung Quốc.

Trước ngày giải phóng, người ta chỉ mới tìm thấy một vài chiếc răng của loài Vượn khổng lồ (*Gigantopithecus*) trong các hiệu thuốc bắc ở Hương Cảng. Nhưng loài Vượn khổng lồ này xưa kia đã từng sống ở đâu? Nó sống vào thời gian nào? Nó là Vượn người hay đã là Người vượn? Tất cả những vấn đề

(1) P.V. Tô-bi-át (P.V. Tobias): *Người cổ ở Đông Phi* (chữ Anh)—*Khoa học*, số 3679, tháng 2-1965. Tập 149, trang 22 — 23.

đó, chỉ từ sau ngày giải phóng mới được các nhà khoa học Trung Quốc như Bùi Văn Trung, Ngô Nhữ Khang, Ngô Tân Trí, Chu Minh Trấn, Giả Lan Pha, Nha Ngân, Lý Hữu Hằng v.v. đi sâu nghiên cứu và làm sáng tỏ. Vào năm



Răng Vượn khổng lồ

1955 và năm 1956, đã tìm thấy trong một hang ở Ngưu Thụy Sơn, huyện Đại Hưng (Quảng Tây), 3 chiếc răng của Vượn khổng lồ. Còn chiếc hàm dưới đầu tiên thì được một người nông dân tình cờ tìm thấy trong một hang của Lĩnh Trại Sơn, thôn Tân Xã Xung, xã Trường Tào, huyện Liễu Thành (Quảng Tây). Lập tức một đoàn khảo sát của Viện hàn lâm Khoa học Trung Quốc được cử về khai quật hang này từ ngày 21-1 đến 11-3-1957, và cuối cùng đã phát hiện được 1 hàm dưới nữa, bên cạnh những hóa thạch của nhiều động vật khác (1). Rồi tiếp đó, trong mùa khai quật 1957 — 1958, ở hang Tiêu Nham, huyện Liễu Thành, lại phát hiện được chiếc hàm dưới thứ 3 (2). Cho tới nay ngoài ba chiếc hàm dưới đó, còn phát hiện được hàng nghìn chiếc răng của loài Vượn khổng lồ, và đặc biệt trong những năm 1968 — 1970, đã phát hiện được hơn 200 cái răng của chúng ở Hồ Bắc. Ngô Nhữ Khang đã tìm hiểu sâu về hình thái học của chúng và đã chứng minh rằng: Vượn khổng lồ của giai đoạn sơ kỳ Cánh tân ấy vẫn chưa phải là người cổ, nó đứng trên con đường phát triển song song với người trong một số đặc điểm về hình thái học (3). Theo nhà cổ sinh học Đức H.Đ. Can-cơ, thì ở Trung Quốc Vượn khổng lồ chỉ sống ở miền cực nam, theo một đường ranh giới phân bố phía bắc gần trùng với đường ranh giới phân bố của loài Đười ươi ngày nay Orang-utan (4).

Sang kỷ đệ tứ ở giai đoạn **sơ kỳ Cánh tân** thì rõ ràng là đã phát sinh quá trình chuyển biến từ vượn thành người. Lẽ dĩ nhiên đó là những con người rất nguyên thủy, mặc dầu vậy họ biết chế tác và sử dụng công cụ lao động. Họ bắt đầu có ngôn ngữ và sống thành từng bầy, nay đây mai đó. Họ biết dựa vào sức mạnh tập thể của mình để chống những thảm họa của thiên nhiên và tìm kiếm thức ăn... Đó là những người vượn cổ, loại Pi-tê-can-tơ-rốp *(Pithecanthropus)* mà trong hệ thống phân loại gọi là Người đứng thẳng (*Homo erectus*). Mặc dầu chân tay của Pi-tê-can-tơ-rốp đã giống với người hiện đại, nhưng xương sọ vẫn mang những tính chất của vượn: chỏm sọ bẹt, mặt nhô ra phía trước, cung mày lồi rõ. Dung lượng sọ chỉ bằng 3/4 dung lượng sọ người hiện đại. Theo Ngô Nhữ Khang, « đó là những Người vượn, đã có thân người nhưng còn mang đầu khỉ, cái đó chứng minh rằng do lao động mà trí tuệ nảy sinh ra, chứ không phải ngược lại » (5).

Ngày nay có thể khẳng định rằng những Người vượn loại Pi-tê-can-tơ-rốp, có khá phổ biến ở trên đất đai rộng lớn của Trung Quốc.

Ngày 19-7-1963 ở gần Trần Gia Oa, trấn Tiết Hồ, thuộc huyện Lam Điền (6), cách thành phố Tây An (Thiểm Tây) 50 ki lô mét về phía đông nam, cán bộ Viện nghiên cứu Cổ động vật có xương sống và cổ nhân đã khai quật được di tích xưa cũ nhất của loại Người vượn này: một xương hàm dưới còn khá nguyên vẹn, nằm trong tầng đất đỏ của trung kỳ Cánh tân. Dựa trên những đặc điểm riêng biệt về hình thái, Ngô Nhữ Khang đã đặt tên cho Người vượn này là « Xi-nan-tơ-rốp Lam Điền » hay Người (vượn) Trung Quốc Lam Điền (*Sinanthropus lantianensis*) (7). So với những Người vượn « Xi-nan-tơ-rốp Bắc Kinh » hay Người (vượn) Trung Quốc Bắc Kinh (*Sinanthropus pekinensis*), phát hiện trước đó, thì Người

---

(1) Bùi Văn Trung: *Việc phát hiện xương hàm dưới của Vượn khổng lồ ở huyện Liễu Thành, trung bộ tỉnh Quảng Tây* (chữ Trung Quốc) — *Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 2, tháng 3-1957. Quyển 1 trang 70.

(2) Lý Hữu Hằng và Bùi Văn Trung: *Việc phát hiện hàm dưới thứ 3 của Vượn khổng lồ* (chữ Trung Quốc) — *Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh số 4, tháng 12-1968. Quyển 2, trang 193.

(3) Ngô Nhữ Khang: *Xương hàm dưới và những chiếc răng của Vượn khổng lồ* (chữ Trung Quốc) — tạp chí *Cổ sinh vật Trung Quốc*, Bắc Kinh, 1962 số chung 146, 1962. Trang 48 — 52.

(4) H.D. Can-cơ (H.D Kahlke): *Khai quật ở bốn lục địa* (chữ Đức), Lai-xích — I-ê-na — Béc-lin 1967. Trang 65.

(5) Ngô Nhữ Khang: *Những phát hiện cổ nhân học ở Trung Quốc* (chữ Pháp) —*Trung Quốc kiến thiết*, Bắc Kinh tháng 12-1971. Trang 8.

(6) Có một số tài liệu chữ Việt phiên âm lầm là Lan Điền.

(7) Ngô Nhữ Khang: *Xương hàm dưới hóa thạch của Người vượn phát hiện ở Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây* (chữ Trung Quốc) — *Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 1, tháng 2-1964. Quyển 8, trang 1 — 10.

(vượn) Trung Quốc Lam Điền có niên đại sớm hơn. Phần trước của xương hàm dưới này rất nghiêng, cao và doãng hơn các xương hàm dưới của Người vượn Xi-nan-tơ-rốp Bắc Kinh; cỡ răng to, đường nét nối của hàm không rõ.

Đến hạ tuần tháng 5-1964, tại Công Vương Lĩnh cũng thuộc huyện Lam Điền, ở sườn núi cao hơn mặt đất trên 80 mét thuộc phía bắc dãy Tần Lĩnh, lại đào được 1 chiếc răng hóa thạch; và tới tháng 10, trong 1 khối đất đá lớn có nhiều hóa thạch, đã phát hiện được một nắp sọ hóa thạch và 2 chiếc răng nữa. Chiếc răng đào được hồi tháng 5 và 2 chiếc răng đào được hồi tháng 9 đều là của một loại Người vượn.

Việc phát hiện sọ Người vượn Lam Điền có một ý nghĩa quan trọng. Căn cứ vào cấu tạo địa tầng, vào quần động vật có vú hóa thạch trong đó chứa sọ Lam Điền, Ngô Như Khang cho rằng Người vượn Lam Điền ở vào thời kỳ đầu trung kỳ Cánh tân thuộc kỷ đệ tứ, cách đây chừng 500.000 — 600.000 năm (1). Người vượn này, nói về niên đại, muộn hơn đôi chút so với Người vượn Pi-tê-can-tơ-rốp ở Mô-giô-kéc-tô (In-đô-nê-xi-a) và Người khéo léo *(Homo habilis)* ở châu Phi, nhưng sớm hơn Người vượn Tơ-ri-nin (In-đô-nê-xi-a) tức loại Pi-tê-can-tơ-rốp mà Đuy-boa đã phát hiện đầu tiên ở đảo Gia-va.

Từ năm 1921 đến 1929 đã phát hiện được ở Chu Khẩu Điếm, gần Bắc Kinh, Người vượn loại « Xi-nan-tơ-rốp Bắc Kinh », như đã nói ở trên. Song những hóa thạch từng phần của khoảng 40 người vượn ấy đã bị người Mỹ lấy và đánh mất từ trước ngày giải phóng.

Các đợt khai quật mới lại được tiến hành ở Chu Khẩu Điếm từ sau ngày giải phóng; năm 1949 và năm 1951, đã tìm thấy ở đây 1 xương cánh tay, những mảnh vụn của xương chày và 5 cái răng. Tới năm 1959, lại phát hiện được 1 xương hàm dưới, và cuối cùng, vào năm 1966, đã tìm thấy một chỏm sọ còn tương đối tốt của Người vượn này. Bên cạnh những hóa thạch ấy, còn đào được rất nhiều công cụ sơ kỳ thời đại đá cũ. Đó là những công cụ chặt thô, « trốppơ » (chopper), chế tác từ quác dít, sa thạch và đá sừng.

Hơn nữa những con người này đã biết dùng lửa và có những công cụ để giữ lửa. Như thế là đã điểm xong những Người vượn sống ở Trung Quốc trong giai đoạn **sơ kỳ thời đại đá cũ**

Đến **trung kỳ thời đại đá cũ,** bắt đầu vào khoảng 100.000 năm trước đây, sọ người đã to gần bằng sọ người hiện đại, song còn giữ lại một số đặc điểm nguyên thủy. Những con người này không phải Người Nê-an-đéc-than *(Homo neanderthalensis)* và cũng chưa giống người hiện đại; nhưng các học giả Trung Quốc xét những hoạt động tâm lý khá phức tạp đã thấy được trên sọ, xếp họ vào nhóm Người khôn ngoan *(Homo sapiens)* (2).

Năm 1954, ở Đinh Thôn, huyện Tương Phần (Sơn Tây), đã phát hiện được 3 răng trẻ con cùng với nhiều hiện vật bằng đá. Đó là phát hiện đầu tiên về hóa thạch người của giai đoạn trung kỳ thời đại đá cũ ở Trung Quốc. Sau đó 3 năm, lại phát hiện được 1 mảnh hàm trên trái còn dính lại các răng tiền hàm số 1, răng hàm số 1 và 1 răng tiền hàm dưới số 2 bên trái, ở Động Long, thôn Trung Gia Loan, xã Hoàng Gia Đường — Trường Dương (Hồ Bắc) (3).

4 năm sau, khi vào một cái hang của « Núi Sư tử » ở Mã Bá — Khúc Giang (Quảng Đông), để lấy phân giơi bón ruộng, nông dân ở đây đã phát hiện được khá nhiều hóa thạch động vật, trong số đó có 1 chỏm sọ không nguyên vẹn của người. Chỏm sọ này khá cao, hai cung mày phát triển rất mạnh giống như của người Nê-an-đéc-than ở các nơi khác, Ngô Như Khang cho rằng đây là hóa thạch



Sọ người Mã Bá

cổ nhất của giai đoạn trung kỳ thời đại đá cũ (4).

---

(1) Ngô Như Khang: *Xương hàm dưới hóa thạch của Người vượn phát hiện ở Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây* (chữ Trung Quốc)-*Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 1, tháng 2-1966. Quyển 10, trang 1 và 12.

(2) Ngô Như Khang: Bài đã dẫn, trong *Trung Quốc kiến thiết*. Ở Trung Quốc, chưa phát hiện được Người Nê-an-đéc-than và tác giả cho rằng ở trung kỳ thời đại đá không nhất thiết ở đâu cũng phải có và chỉ có người Nê-an-đéc-than.

(3) Giả Lan Pha: *Hóa thạch người Trường Dương cùng quần động vật có vú* (chữ Trung Quố) — *Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 1, tháng 9-1957. Quyển 3 trang 247 — 248.

(4) Xem H.Đ. Can-cơ: Sách đã dẫn. Trang 103. Đứng ở góc độ địa chất — cổ sinh, Can-cơ định niên đại sọ Mã Bá là cuối trung kỳ Cánh tân.

Sang giai đoạn **hậu kỳ thời đại đá cũ**, bắt đầu cách nay khoảng 40.000 năm, cấu tạo cơ thể của con người đã không khác lắm với con người ngày nay. Trên thế giới, các đại chủng lớn bắt đầu hình thành. Những bức tranh, bức khắc, những công trình nghệ thuật được phát hiện trong thời kỳ này cho ta thấy khá sinh động về sự hiểu biết của con người lúc đó đối với thiên nhiên và về những hoạt động sản xuất của xã hội. Cùng với sự phát triển của xã hội và của con người, địa bàn cư trú của họ so với trước cũng ngày càng được mở rộng. Những di cốt của con người trong thời gian này ở Trung Quốc đặc biệt phong phú.



Sọ người Tư Dương

Năm 1922, những nhà cổ sinh học Pháp đã tìm thấy ở miền Hà Sáo (Nội Mông) 1 răng cửa hàm trên của trẻ em, 1 xương cánh tay và 1 đoạn xương đùi cùng nhiều đồ đá, mà bấy giờ cho rằng ở giai đoạn trung kỳ thời đại đá cũ. Nhờ những cuộc khai quật tiếp theo từ sau ngày giải phóng, các nhà khoa học Trung Quốc đã phát hiện được cũng ở vùng này 1 xương đỉnh đầu, 1 xương đùi và những đồ đá. Dựa vào cấu tạo địa tầng và những hiện vật đồ đá ấy, đã xác định lại niên đại của người Hà Sáo thuộc hậu kỳ chứ không phải trung kỳ thời đại đá cũ (1).

Năm 1933, có phát hiện được những hóa thạch của khoảng 8 đến 10 cá thể ở Sơn Đỉnh Động (Chu Khẩu Điếm), cũng thuộc giai đoạn này. Những hóa thạch đó gồm có: 3 hộp sọ (có 1 hộp sọ còn giữ lại được hàm dưới); 2 xương hàm dưới còn nguyên vẹn; 2 xương hàm dưới không nguyên vẹn; 1 nửa xương hàm trên bên phải, 1 xương bánh chè bên phải; 1 xương bàn chân thứ nhất và những đoạn của xương đùi phải, xương quay phải. Tiếc thay, hiện chỉ còn giữ lại được những phiên bản bằng thạch cao; còn những hóa thạch trên thì, cũng như di tích Xi-nan-tơ-rốp Bắc Kinh, đã bị người Mỹ lấy và đánh mất từ trước ngày giải phóng (2).

Miền Hoa Nam cũng chứa đựng khá nhiều vết tích hóa thạch của con người ở giai đoạn này. Năm 1951, một sọ đàn bà và một cái đùi bằng xương đã được phát hiện ở Hoàng Thiện Khê, huyện Tư Dương (Tứ Xuyên), trong khi đào hố đặt móng một cái cầu trên đường xe lửa Thành Đô đi Trùng Khánh. Mùa xuân 1956, khi đào mương lấy nước tưới ruộng, xã viên của công xã nhân dân Tân Sơn (Vân Nam) cũng đã tìm thấy 3 xương đùi. Cũng cùng năm ấy, cán bộ Viện nghiên cứu Cổ động vật có xương sống và cổ nhân đã đào được 1 xương chầm, xương cánh tay trong một hang ở núi Kỳ Lân, huyện Lai Tân (Quảng Tây). 2 năm sau, năm 1958, tại Liễu Giang, cũng ở tỉnh này, trong một hang đá mang tên « Đường lên trời », khi lấy phân giơi để bón ruộng, nông dân đã phát hiện được 1 sọ, 2 đoạn của 2 xương đùi, 1 xương chậu hông và 1 đoạn của xương sống.

Mùa Hạ 1957, lại phát hiện được 1 xương cánh tay ở Kiến Bình (Liêu Ninh) (3).

Về **giai đoạn thời đại đá mới**, cách nay chừng 10.000 năm, di cốt của con người đã được phát hiện khá phong phú cùng với những rìu đá mài và đồ gốm. Ở đây chỉ xin nêu lên những phát hiện chính. Năm 1958, đã tìm thấy 1 hộp sọ không nguyên vẹn, 1 nửa xương hàm dưới bên phải, 1 nửa xương hàm trên bên trái, 1 đoạn xương trụ và xương mỏ ác ở thôn Lâm Chi, khu vực Tháp Công (Tây Tạng) (4). Sau 2 lần khai quật ở địa điểm phía bắc Âm Dương Doanh, thành phố Nam Kinh, năm 1955 và năm 1956, các nhà khoa học Trung Quốc đã phát hiện được di cốt của 225 cá thể. Nhưng đại bộ phận di

---

(1) Ngô Như Khang: *Xương đỉnh đầu và xương đùi hóa thạch của người Hà Sáo (Nội Mông)* (chữ Trung Quốc)—*Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 4, tháng 12-1958. Quyển 2, trang 208—210.

(2) Ngô Tân Trí: *Nghiên cứu về người hóa thạch ở Sơn Đỉnh Động* (Chu Khẩu Điếm) (chữ Trung Quốc) — *Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh số 3 tháng 9-1961. Trang 182 và 198.

(3) Ngô Như Khang: *Xương cánh tay hóa thạch của người Kiến Bình (Liêu Ninh)* (chữ Trung Quốc) — *Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 4, tháng 12-1961 Trang 287 và 288.

(4) Lâm Nhất Phác: *Những di hài loài người cổ đại phát hiện được ở thôn Lâm Chi khu vực Tháp Công (Tây Tạng)* (chữ Trung Quốc)—*Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 1 tháng 3-1961. Trang 49--52.



Sọ người Liêu Giang

cốt ấy đều bị hỏng không thể phục chế được, chỉ có thể dựa trên một số hàm dưới để nghiên cứu (1). Đặc biệt ở di chỉ Bán Pha, gần Tây An (Thiểm Tây), khai quật từ năm 1954 đến 1956, đã phát hiện được 61 cá thể, nhưng cũng bị hủy hoại trầm trọng do đất đai. Trong số đó có 3 hộp sọ, 12 xương hàm dưới, 7 xương đùi, 8 xương chày, 2 xương cánh tay, 1 xương quay, có thể tiến hành đo đạc và nghiên cứu (2). Từ năm 1958 — 1959, người ta đã khai quật di chỉ Huyện Hoa (Thiểm Tây) và tìm thấy 99 cá thể, gồm có hộp sọ, xương hàm dưới và xương chi. Trong số đó, nhiều di cốt đã được nghiên cứu (3). Cũng thuộc giai đoạn này, còn có những di cốt ở Bảo Kê (Thiểm Tây), Sa Oa Đồn (Liễu Ninh), Ngưỡng Thiều và An Dương (Hà Nam), Cam Túc v.v.

NHỮNG phát hiện chủ yếu về cổ nhân học ở Trung Quốc cho tới cuối năm 1971 trên đây gợi cho chúng tôi một số suy nghĩ liên hệ tới tình hình hiểu biết hiện nay về cổ nhân học ở Việt Nam.

Đại Hưng, nơi tìm thấy rằng Vượn khổng lồ, ở sát ngay biên giới phía bắc nước ta. Việc chúng ta đã tìm thấy và sẽ tiếp tục tìm kiếm hóa thạch của chúng ở những tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn... là điều nên làm.

Khi nghiên cứu, so sánh 6 chiếc răng của Người vượn hóa thạch ở Thẩm Khuyên với những răng của Xi-nan-tơ-rốp Bắc Kinh, chúng tôi thấy có những nét giống nhau về hình thái, đồng thời thấy khác ở chỗ chúng có những đặc điểm tiến hóa đặc trưng cho nhóm người cổ Nê-an-đéc-than (4). Như vậy, ở ta có khả năng tìm được những di tích góp phần soi sáng quá trình tiến hóa của con người từ sơ kỳ sang trung kỳ thời đại đá cũ ở cả Việt Nam và Trung Quốc.

Theo các nhà khoa học Trung Quốc thì những di cốt ở thời đại đá mới của Trung Quốc đều thể hiện rõ những nét đặc trưng thuần nhất của Mông-gô-lô-ít. Trong khi đó, sọ cổ của ta ở giai đoạn này có sự hỗn chủng. Cho tới nay, hầu như chưa phát hiện được các di cốt thuộc thời đại đá mới ở miền nam Trung Quốc giáp ta, còn ở ta thì phát hiện được khá nhiều. Do đó, tình hình cổ nhân học thời đại đá mới ở Hoa Nam đáng là mối quan tâm chung của các nhà nghiên cứu ở Trung Quốc và ở nước ta.

---

(1) Ngô Định Lương : *Nghiên cứu những di hài (xương hàm dưới) của người ở hậu kỳ thời đại đá mới di chỉ phía bắc Âm Dương Doanh—NamNinh* (chữ Trung Quốc) *—Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại*, Bắc Kinh, số 1, tháng 3-1961. Trang 49—52.

(2) Nha Ngân, Ngô Tân Trí, Lưu Xương Chi và Cố Ngọc Dân : *Nghiên cứu hài cốt của người Bán Pha* (chữ Trung Quốc)—*Tây An Bán Pha*, Bắc Kinh, 1963. Trang 234 và 240.

(3) Nha Ngân : *Nghiên cứu xương người ở thời đại đá mới của Huyện Hóa* (chữ Trung Quốc)—*Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh số 2, 1962. Trang 85.

(4) Nguyễn Lân Cường và Lê Trung Khá : *Bước đầu nghiên cứu những chiếc răng người vượn hóa thạch ở Thẩm Khuyên (Lạng Sơn)*. Báo cáo ở Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm năm 1971, lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

TƯ LIỆU

☆ *Dải Ngân Hà, trong đó có hệ thống mặt trời và trái đất của chúng ta, có đã từ 10 tỷ năm nay, trái đất thì có từ 5 tỷ năm. Và sự sống trên trái đất thì nảy sinh từ 3 tỷ năm nay.*

Nhưng con người thì mới xuất hiện 1 triệu hay vài triệu năm nay thôi. Tức là chỉ 1.000 lần (hay mấy nghìn lần) ngắn hơn so với sự xuất hiện của sự sống. Đây là nói sự sống dưới dạng thô sơ nhất. Nói đến những con vật sống trong môi trường đã như của chúng ta — đi trên mặt đất, hút thở khí trời—thì cũng phải kể đến hàng trăm lần ngắn hơn. Kỷ đệ nhị, khi bắt đầu có những con vật bốn chân, bắt đầu cách đây trên 200 triệu năm.

☆ *So sánh như thế, là đã rời cái chuẩn « cổ điển » con người đã có từ 800.000 hay 1.000.000 năm nay. Đó là chân lý cho đến năm 1959, năm đó phát hiện con người với công cụ đã có niên đại 1.750.000 năm. Nhưng năm 1968 lại tìm ra công cụ chế tác đá từ đã 2.650.000 năm; hiện nay những công cụ này là những công cụ cổ nhất biết được tới nay trên thế giới. Song các nhà khoa học nghĩ rằng có thể có những công cụ của con người còn cũ kỹ hơn, hoặc bằng đá chưa tìm thấy, hoặc bằng tre gỗ cành lá nay đã bị hủy diệt mất...*

Nay tạm coi 2.650.000 năm là thời gian chắc chắn đã có con người trên trái đất. Dĩ nhiên là với điều kiện là phải tin ở phương pháp định niên đại ca li um ác gon (mà chưa phải tất cả các nhà khoa học đều đã thừa nhận là chính xác đầy đủ).

☆ *Song song với sự chuyển quan niệm về thời gian xuất hiện con người, có sự chuyển khái niệm kỷ đệ tứ trong địa chất học. Con người, tới ngày gần đây, được hiểu là sản phẩm của kỷ đệ tứ, dài 1.000.000 năm. Nhưng nay những 1.750.000, thậm chí 2.650.000 năm tuổi, cũng vẫn có thể được coi là sản phẩm của kỷ đệ tứ, ít ra về cơ bản.*

☆ *Dù sao, cũng chỉ có thể nói rằng con người là sản phẩm của kỷ đệ tứ về cơ bản mà thôi. Vì tổ tiên của con người đã bước vào quá trình « người hóa »*

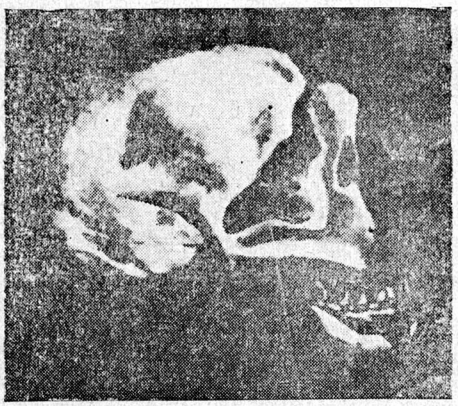

Sọ Australopithecus

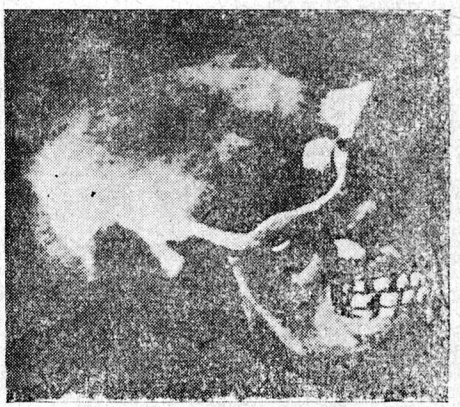

Sọ Sinanthropus

từ đó hàng 17 đến 20 triệu năm nay rồi, ở phần ba cuối của kỷ đệ tam, kỷ này dài 50 triệu năm. Đó là tính theo cách cũ.

Có đến 20 triệu năm nay, hay gần thế, loại Vượn hình người chia đôi, mỗi ngành đi một con đường riêng biệt, một, dẫn đến giống khỉ hình người ngày nay; một, dẫn đến giống người.

☆ *Tiêu chuẩn của Người trong quá trình người hóa đó là thế nào? Biết chế tạo công cụ hay biết giữ lửa. Một trong hai tiêu chuẩn đó là đủ.*

Có thể lưu ý: biết dùng công cụ thôi, thì chưa đủ; ngược lại, với lửa, chưa cần biết làm ra, biết giữ là đủ rồi.

☆*Từ Vượn sang Người, cách đây không lâu lắm chúng ta tưởng là con đường tiến hóa rất rõ: Người vượn (800.000 năm nay) — Người Nê-an-đéc-than (100.000 năm nay) — Người khôn ngoan* (Homo sapiens) *(40.000 năm nay). Trước Người vượn, là Vượn người, chưa phải Người.*

Những sự hiểu biết mới đây đang xóa mờ cái giản đồ gọn gàng, rành mạch đó đi.

Người vượn (Pithecanthropus) *tới nay được coi là khâu cổ nhất trong giống Người. Nhưng Vượn người trước đó, Vượn phương Nam* (Australopitheeus), *nay được phát hiện là đã biết làm công cụ từ một giai đoạn phát triển nào đó, chứ không phải đến thời gian 800.000 — 1.000.000 mới biến thành Người vượn biết làm công cụ! Nghĩa là Vượn phương Nam, ít ra đến một lúc nào đó đã không phải là Vượn nữa rồi. Cho nên nay phải điều chỉnh lại: nếu không đổi lại tên Vượn phương Nam thành Người phương Nam* (Australanthropus) *thì cũng phải coi đó đã là Người rồi. Và như vậy thì, trước giai đoạn những « Người Thái cổ »* (Archanthropus), *tức Người vượn, phải kể một giai đoạn những người cũ hơn nữa, giai đoạn những « Vượn (hay Người) phương Nam »* (Australopithecus).

« Người Thượng cổ » (Paleoanthropus), *sau đó, cũng không thể coi đơn giản như cũ, là gồm một loại người thô kệch, Người Nê-an-đéc-than* (Homo neanderthalensis), *người này sau này chuyển hóa thành người hiện đại. Nay phát hiện ra rằng, cùng thời có những con người có những hình dạng khác nữa, chứ không phải chỉ nhất thiết với hình dạng Nê-an-đéc-than làm trung gian giữa Người Thái cổ và người hiện đại, « Người khôn ngoan ». Nhiều nơi, như ở*



Sọ Homo neanderthalensis



Sọ Homo sapiens

Trung Quốc, không thấy vết tích người Nê-an-đéc-than. Cho nên nay có chiều hướng suy nghĩ cho rằng: người Nê-an-đéc-than chỉ là một trong những giống người sống ở trung kỳ thời đại đá cũ, chứ không phải giống người duy nhất đóng vai trò trung gian cổ kim, hoặc có khi lại chẳng phải là một trung gian gì cả, mà là một ngành cụt, bị tiệt giống về sau...

Còn nói đến giai đoạn «Người Tân cổ» (Neanthropus) là nói đến người hiện đại, có thể đến cả chúng ta ngày nay cũng được (Homo sapiens). Nhưng trước hết, đó là nói đến tổ tiên trực tiếp của chúng ta, những con người có diện mạo đã tương tự như con người chúng ta ngày nay. Từ hậu kỳ thời đại đá cũ, cách đây khoảng 40.000 năm, và nay được nghiên cứu và được biết qua di cốt (Homo sapiens fossilis). Vậy nói Người Tân cổ ở đây, là nói chủ yếu loại người cổ mới nhất mà thôi.

Nay, thì các nhà khoa học đặt câu hỏi nửa đùa nửa thật: phải chăng chúng ta đang từ phạm trù «Người khôn ngoan» (Homo sapiens) tiến sang phạm trù «Người cực khôn ngoan» (Homo sapientissimus)?

☆ Dân số thế giới ở đầu thời đại đá mới, cách đây 10.000 năm, là vài ba triệu; 8.000 năm sau, quanh Công nguyên, là khoảng 300 triệu (riêng châu Á: 200 triệu).

Thế còn trước đó? Đối với một xứ ôn đới như Pháp, có ước lượng: hậu kỳ thời đại đá cũ, trung bình 1.200 km² mới có 100 người; trung kỳ 3.000 km² mới có 100 người! Ở sơ kỳ, thì phải kể đến diện tích hàng vạn, thậm chí hàng chục vạn km². Thực tế là có những bầy người di động, nhiều khoảng đất mênh mông trên trái đất, hàng vạn km², hoàn toàn vắng bóng người.

Dân số thế giới hiện nay là 3.700 triệu. Trước năm 2.000, sẽ là 7 tỷ.

☆ Con người có khả năng sống, không phải chỉ 100, mà 120 tuổi. Nhưng hiện nay chưa được. Nay ở Liên Xô, khả năng sống trung bình đang tiến đến 75 tuổi, trong khi ở đầu thế kỷ này, chỉ là 32.

Cho nên không lạ gì nếu vài chục vạn năm trước đây, 35% người chết trước 20 tuổi và 40% chết giữa 20 và 40 tuổi. Chỉ có 5% là vượt 40 tuổi, nhưng cũng không mấy người sống được đến 50 tuổi. Muốn mừng thọ, thì 40 tuổi đã phải làm lễ thượng thọ rồi...

☆ Người ta cao trung bình: nam 165cm, nữ 154 cm. Những dân tộc thấp nhất cao trung bình 141 cm (ở phía nam châu Phi); những dân tộc cao nhất cao trung bình 182cm (ở châu Phi nhiệt đới và ở Bắc Âu).

☆ Khỉ hình người — khỉ đột (gorilla), khỉ đen (chimpanzee), đười ươi orang-utan) — mắc bệnh như người: lao, ung thư, kiết lỵ, các loại bệnh áp huyết cao, sơ cứng động mạch, hở tim, cả bệnh rối loạn thần kinh nữa... Có thể lấy máu khỉ truyền cho người, và ở Nhật Bản, lại còn ghép răng khỉ cho người nữa.

Đặc điểm của người so với khỉ và các giống động vật khác, là ít lông. Trái với điều người ta có thể nghĩ, là như thế khó chịu đựng nóng hay lạnh, và hẳn vì thế nên phải dùng đến áo quần, thật ra, da trần có liên quan đến sự phát triển những hạch tiết ra mồ hôi... và những hạch này giúp cho sự điều hòa nhiệt độ của thân thể, do đó giúp cho con người dễ thích nghi với mọi thứ khí hậu.

THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ Ở NAM VÀ ĐÔNG NAM Á

CỦA P.I.BO-RI-XCỐP-XKI

Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô vừa cho xuất bản cuốn Thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á *của P.I.Bo-ri-xcốp-xki. Xin nhân dịp này lưu ý bạn đọc về sách đó, bằng cách dựa vào đó giới thiệu một cách tổng quát tình hình hiện nay của việc nghiên cứu thời đại đá cũ ở vùng Nam và Đông Nam Á, có liên quan mật thiết với Việt Nam ta. Riêng về Việt Nam, xin dịch nguyên văn.*

CHỬ VĂN TẦN

QUÁ khứ nguyên thủy của Nam và Đông Nam Á, cội nguồn sâu xa nhất của những nền văn minh rực rỡ đã tiếp đó xuất hiện trong khu vực rộng lớn này của thế giới, là một trong những vấn đề phức tạp nhất và lý thú nhất của lịch sử vùng này.

Mặc dầu những vấn đề địa học có liên quan chưa được soi sáng đầy đủ và tư liệu khảo cổ tìm kiếm và thu thập tài liệu rất khó khăn, tác giả đã xây dựng được một bài thuyết trình khoa học lý thú, với nội dung phong phú và súc tích.

Trước khi giới thiệu những vết tích sinh hoạt mà con người để lại từ thời kỳ xa xưa ấy, tác giả đã từ những kết quả nghiên cứu địa chất, cổ sinh thời Cánh tân (1) nêu lên một đặc điểm nổi bật của vùng xích đạo là: điều kiện thiên nhiên thời Cánh tân ở đây không khác lắm so với ngày nay. Từ nhận xét đó tác giả lại rút ra một kết luận rằng có thể dùng cách « lấy sau suy trước » làm phương pháp nghiên cứu. Chính nhờ những điều kiện đặc thù của thiên nhiên địa phương nhiều tre, gỗ, lắm hang động... trong khi nghiên cứu những điều kiện sinh tồn và phát triển của con người, nên tác giả đã giải thích hợp lý những nét phát triển riêng của văn hóa vùng này mà thoạt thấy dường như có phần trì trệ hơn các khu vực khác.

Dưới đây là tình hình hiểu biết về thời đại đá cũ ở từng bộ phận trong vùng Nam và Đông Nam Á. Người giới thiệu sách gộp thành từng khu địa lý lớn rộng để tiện trình bày.

(1) Ở một số nơi người ta đã gắn được trầm tích các thềm sông cổ có chứa vết tích quần động vật hóa thạch và vết tích văn hóa với các đợt băng hà và gián băng Hi-ma-lai-a tương ứng với các thời kỳ « mưa nhiều » và « gián mưa ».

Bản đồ phân bố các địa điểm khảo cổ học chính thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á

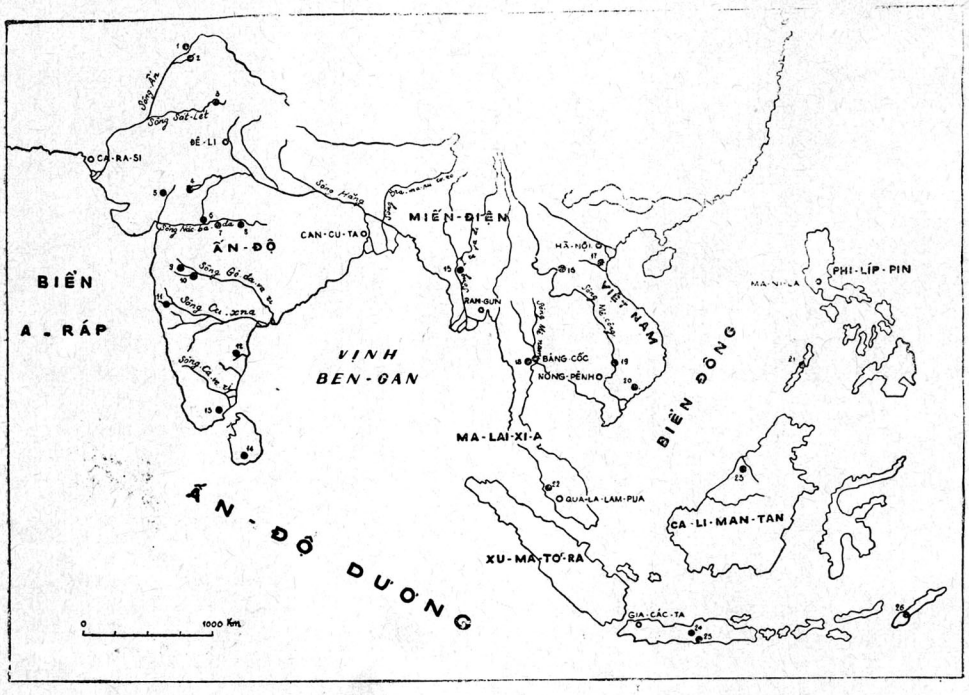

1. Xan-gao. — 2. Xoan. — 3. Cu-le. — 4. U-đai-pua. — 5. Lan-khơ-nát. — 6. Ma-khe-sva. — 7. Kho-san-ga-nát. — 8. Ma-ha-đeo. — 9. Na-xich. — 10. Triéc-ki. — 11. Pun-na. — 12. Rê-ni-gun-ta. — 13. Tê-ri. — 14. Rát-na-pua. — 15. Các địa điểm thời đại đá cũ ven sông I-ra-ua-đi. — 16. Tam Hang. — 17. Núi Đọ. — 18. Các di vật đá cũ ở tỉnh Can-sa-na-ba-ri. — 19. Các di vật đá cũ gần thị xã Xtưng Tơ-reng. — 20. Các di vật đá cũ gần Xuân Lộc. — 21. Hang Ta-bôn. — 22. Cô-ta Tam-pan. — 23. Hang Li-a. — 24. Xan-ghi-ran. — 25. Pát-gi-tan. — 26. Những di vật đá cũ ở đảo Ti-mo.

THẾ GIỚI ẤN - ĐỘ

ĐÂY là phần mà tác giả giành nhiều trang viết nhất, bởi lẽ đây là nơi mà khảo cổ học thời đại đá cũ đã có được nhiều phát hiện lý thú nhất và phong phú nhất và đã có những ý kiến phát biểu dồi dào nhất. Hơn nữa đây cũng là vùng mà tác giả có điều kiện trực tiếp quan sát và nghiên cứu kỹ nhất.

Gắn chặt với vấn đề thời đại đá cũ, tác giả đề cập tới vấn đề Vượn người và Người vượn hóa thạch, và nêu ra 5 luận cứ của những người chủ trương xem Nam Á là quê hương đầu tiên của loài người:

1 — Trong trầm tích cuối kỷ đệ tam của vùng đồi Xi-oa-lích (Siwalik). tìm được nhiều vết tích của vượn người hóa thạch, trong đó có Ra-ma-pi-téc thời Thượng tân, được các nhà nghiên cứu nhất trí xếp vào tổ tiên gần nhất biết được tới nay của người.

2 — Ở đây, trong các lớp cuội kỷ đệ tam, sơ và trung kỳ Cánh tân, chứa nhiều động vật có vú loại lớn hóa thạch. Điều đó chứng tỏ rằng nơi đây có nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống.

3 — Công cụ sớm nhất của thời đại đá tìm thấy ở đây, chứng tỏ rằng Người vượn kiểu Pi-tê-can-tơ-rốp, Xi-nan-tơ-rốp đã từng sống rộng rãi ở đây.

4 — Việc tìm thấy trong các trầm tích trung kỳ Cánh tân ở lưu vực sông Nác-ma-đa (Narmada), cũng như ở lưu vực sông Gô-đa-va-ri (Godavari) nhiều vết tích động vật có vú lớn, tuy không bằng ở vùng đồi Xi-oa-lích, song cũng khá nhiều, chứng tỏ rằng ở đây điều kiện tự nhiên thuận lợi cho con người sơ kỳ đá cũ sinh sống. Một phần những con vật này là đối tượng săn bắt để ăn của Người vượn.

5 — Vào ranh giới giữa kỷ đệ tam và kỷ đệ tứ ở vùng đồi Xi-oa-lích tồn tại cảnh quan đồi và thảo nguyên trống là điều kiện thuận lợi cho việc «người hóa» và hình thành Người vượn cổ nhất.

1 — Pen-giáp (Pendjab)

Đá cũ ở vùng này được bắt đầu bằng những di tích thuộc văn hóa Xoan (Soen) (1) của cao nguyên Pốt-va-rơ (Potwar) nổi tiếng. Ở đây tác giả ghi nhận những nét chưa định hình, rất thô sơ về kỹ thuật và hiếm hoi về số lượng của những công cụ Tiền Xoan tìm được trong các tích tụ đá hộc có niên đại Băng hà 2 tương đương với Băng hà Min-đen ở châu Âu thuộc trung kỳ Cánh tân sớm. Còn những sưu tập Xoan sớm được xếp vào giai đoạn muộn của trung kỳ Cánh tân không có quần động vật kèm theo. Những chế phẩm này phần lớn làm bằng hạch cuội và mảnh tước cuội quác dít bao gồm những mảnh tước không khác những mảnh tước Tiền Xoan, hạch đá được ghè ở một hoặc hai mặt có các vết ghè hướng tâm, và thường cách quãng nhau khác hạch đá Lơ-va-loa và Mu-xchiê (2) ở chỗ, ở đây diện ghè không được tu sửa, không được chuẩn bị để tước nhiều mảnh liên tiếp và thường dùng mặt lõm của lần ghè trước làm diện ghè cho lần ghè sau, trốp pơ (3) là công cụ điển hình nhất của Xoan sớm *(bản vẽ, trên)*, trốp pinh tun (4) ít hơn so với trốp pơ, chúng khác rìu tay Sen Áp-bơ-vin (5) ở chỗ không định hình và ở cả hai mặt chỉ được ghè vài nhát. Những công cụ này một mặt gần gụi với công cụ Tiền Xoan, mặt khác lại phân biệt hẳn với những công cụ Hòa Bình định hình, đa dạng và rõ nét sau này.

Về những đặc trưng của công cụ Xoan giữa tác giả nhận xét rằng, ở đây đã xuất hiện mảnh tước và hạch đá hình đĩa thô Tiền Lơ-va-loa. Trốp pinh tun dáng ổn định hơn, ghè cẩn thận hơn và các vết ghè đều nhau.

Trong đoạn này, tác giả thông qua việc bàn mối quan hệ giữa văn hóa Xoan và văn hóa Ma-đra-xơ (Madras) có niên đại Áp-bơ-vin để phê phán một quan điểm sai lầm của nhà khảo cổ học Mỹ Han-lam L. Mô-viút Trẻ (Hallam L. Movius Jr.) về sự đối lập giữa văn hóa Xoan và văn hóa Ma-đra-xơ, cũng như sự đối lập giữa hai vùng văn hóa «trốp pơ» và «rìu tay» trong sơ kỳ thời đại đá cũ thế giới. Tuy nhiên tác giả cũng cho rằng không thể nói về sự đồng nhất hoàn toàn của văn hóa sơ kỳ thời đại đá cũ ở khắp nơi. Vấn đề là ở mức độ. Ở vùng Pen-giáp, rõ ràng công cụ chặt phổ biến rộng rãi hơn, trong khi đó rìu tay chiếm số lượng ít hơn. Mặc dầu vậy, điều khác nhau về số lượng của những loại hình khác nhau này đòi hỏi một sự giải thích, theo tác giả thì trong sự xuất hiện những khác biệt này, mọi nguyên nhân có vai trò đều được gộp lại: nguyên liệu chế tạo công cụ (quác dít, gỗ hóa thạch, cuội sông...), thiên nhiên bao quanh, tương quan tức tỷ trọng giữa các ngành kinh tế nguyên thủy khác nhau, rồi cả truyền thống tộc người bắt đầu xuất hiện và được củng cố.

Tiếp đó tác giả đề cập tới Xoan muộn và những bộ sưu tập đá còn muộn hơn gọi là Xoan vẫn, được nhiều học giả nước ngoài xác định như là trung kỳ thời đá cũ ở đây. Các địa điểm thuộc thời gian này phân bố rộng hơn và nhiều hơn về số lượng. Truyền thống kỹ thuật và loại hình công cụ còn nối rõ với các giai đoạn trước, song mặt khác đã xuất hiện một loạt những nét mới. Ngoài những mảnh tước thô, đã xuất hiện những mảnh tước Lơ-va-loa thực sự, đôi khi diện ghè có mặt cắt điển hình kiểu mũ cảnh sát *(bản vẽ, dưới)* và một loạt những hạch đá Lơ-va-loa hình mu rùa, rìu tay cỡ nhỏ. Trốp pơ, trốp pinh tun có kích thước nhỏ hơn và đã được chế tác cẩn thận hơn.

Trong số các địa điểm khảo cổ học thuộc lưu vực các sông Xia-xa (Sirsa), Bi-xơ (Beas) và Ban-gan-ga (Banganga) tác giả đặc biệt chú ý địa điểm Gu-le-rơ (Guler), với những trốp pơ thô tương tự như công cụ ở On-đu-vai (Olduvai) ở Đông Phi kèm theo những hạch đá Lơ-va-loa hình mu rùa. Có thể đây là một sưu tập không thuần.

Chấm dứt mảng phía đông bằng cách giới thiệu sưu tập đá có dạng Xoan phát hiện năm 1966 trên sông Gia-mu, thuộc lãnh thổ Ca-smia để bác bỏ quan niệm cũ cho rằng vùng này do điều kiện thiên nhiên không thuận lợi nên không có người cư trú, tác giả dẫn bạn đọc trở lại vùng thung lũng Pê-sa-ươ (Peshawar) và giới thiệu hai hang quan trọng là Xan-gao (Sanghao) và Ga li-gai (Ghaligai). Riêng Xan-

(1) Gọi theo tên một nhánh của sông Ấn mà những thềm cổ của nó chứa nhiều quần động vật hóa thạch và công cụ đá xưa thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ.

(2) Khác với kỹ thuật Clác tôn ghè trực tiếp thô sơ nhất và ra đời sớm nhất, kỹ thuật Lơ-va-loa xuất hiện vào giai đoạn A-sơn phát triển với đặc điểm chủ yếu là có những loại đá hình mu rùa và những mảnh tước có diện ghè tu chỉnh và thẳng góc với trục dọc mảnh tước.

(3) Tiếng Anh là chopperlà công cụ chặt ghè đẽo một mặt.

(4) Tiếng Anh là chopping-tool, là công cụ chặt ghè đẽo ở cả hai mặt.

(5) Cũng là công cụ chặt ghè đẽo hai mặt, nhưng có dáng ổn định thường là hình hạnh nhân, có mũi nhọn, có hai rìa tác dụng và có đốc cầm rõ rệt.

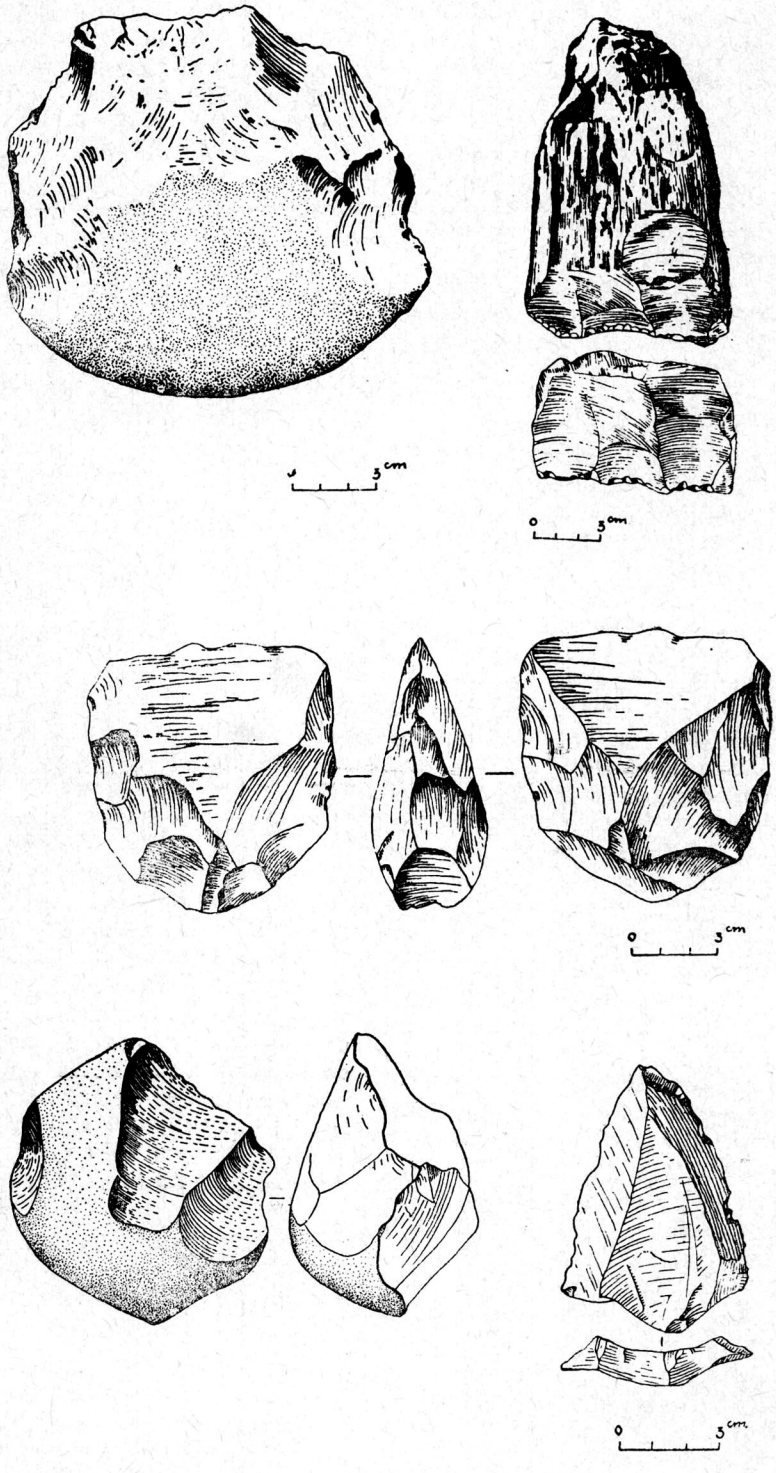

Một số di vật đá cũ điển hình ở Nam và Đông Nam Á

Trên: trốp pơ thuộc Xoan sớm (trái); bôn tay thuộc A-nhiát sớm (phải);
Giữa: công cụ chặt hình rìu ở Can-ga-pua;
Dưới: trốp pinh tun ở Moóc-ga (trái); mảnh tước Lơ-va-loa thuộc Xoan muộn A (phải)

là một mái đá sâu có độ dày tầng văn hóa 6 được chia làm 12 lớp. Phần lớn (10 lớp ới) thuộc thời đại đá cũ, tuy có khác nhau it ít. Vật liệu chính là đá thạch anh. Đa số ıg cụ làm bằng mảnh tước và phiến tước ồng định hình. Đôi mảnh tước có dáng hình ı giác. Số ít phiến tước có cạnh song song. t số hạch cuội sau khi sử dụng được chế lần thứ hai biến thành trốp pơ, rìu tay...

2 — Đồng bằng Ấn — Hằng và miền ung Ấn-độ

Ở đây tác giả giới thiệu các di tích theo r tự thời gian, tập trung vào thượng lưu ıg Nác-ma-đa và lưu vực sông Gô-đa-va-ri. c giả đã xem xét hơn 100 tiêu bản của văn a Ma-ha-đeo (Mahadev) phát hiện ở 4 địa m và nằm trong tầng trầm tích sét đỏ có n đại đầu trung kỳ Cánh tân. Di vật có ững đặc trưng như: thường dùng cuội quác làm nguyên liệu. Có những cuội thô ıg On-đu-vai chỉ được ghè vài nhát. Trốp pơ ı lưỡi dích dắc. Mảnh tước thô, dày, nặng dài tới 15 — 20 cm. Không có rìu tay điển ıh. Theo tác giả, văn hóa Ma-ha-đeo thuộc ıg sớm nhất của thời đại đá cũ Ấn-độ có n đại Tiền Sen.

Gắn với những di tích ngoài trời này, tác giới thiệu một mái đá đẹp trên đồi sa ích A-đam-ga-khơ (Adamgarh). Trong các ı dưới của di tích này, chứa nhiều rìu tay. ng cụ chặt hình rìu và mảnh tước có những trung và hậu kỳ A-sơn.

Một trong những di tích đá cũ sớm nhất ưu vực Gô-đa-va-ri là địa điểm Gan-ga-pua ıngapur). Các công cụ của địa điểm này ư rìu tay, công cụ chặt hình rìu (*bản vẽ, a*), hạch đá hình khối thô, đều nằm trong g cuội có niên đại trung kỳ Cánh tân.

Ở đây tác giả đặc biệt lưu ý tới kết quả ộc đào của Coóc-vi-nu-xơ (G. Corvinus) Triéc-ki (Chirki) năm 1967. Có thể nói y là lần đầu tiên ở Ấn-độ đào một di tích cũ sơ kỳ có tầng văn hóa không xáo n. Sau khi thể hiện các di vật lên sơ mặt bằng, người ta nhận thấy rằng các vật tập trung ở phía nam hố khai quật m^2) mà mật độ cao nhất là rải rác chung anh một hòn đá phẳng lớn có lẽ được dùng n chỗ ngồi của người xưa khi chế tác công Phía bắc của hố, phát hiện được một kiến ıc vuông góc xếp bằng đá. Đây có thể là ıt kiến trúc cư trú tạm thời.

Gần đây việc phát hiện ra trung kỳ thời i đá cũ đã lấp được khoảng trống giữa sơ thời đại đá cũ và thời đá nhỏ, thời này xuất hiện từ thời đại đá giữa và tồn tại cả ở các giai đoạn muộn hơn về sau ở vùng này. Những di vật đó có những nét chung sau đây: công cụ thường được làm bằng đá bán quý như can xê đon, ngọc bích... có pa tin màu vàng, dài trung bình 5 — 6cm. Có các loại hạch đá hình đĩa, Lơ-va-loa và lăng trụ thô. Không có mũi nhọn điển hình. Có những mũi khoan, mũi dùi bằng mảnh tước.

3 — Đê-can (Dekan)

Về thời đại đá cũ vùng này, tác giả chú ý tới kết quả của những cuộc đào gần đây, trong đó Át-ti-ram-pác-can (Attirampakkam) là địa điểm quan trọng nhất của văn hóa Ma-đra-xơ có niên đại sơ kỳ thời đại đá cũ. Công cụ tìm thấy ở vị trí nguyên ban đầu, trong thềm 2 cuội ba dan. Đó là những rìu tay dáng Sen, có cả những rìu tay A-sơn đẹp. Công cụ chặt hình rìu. Đặc biệt trong sưu tập này cũng có rất nhiều trốp pơ và trốp pinh tun điển hình không khác ở văn hóa Xoan.

Một địa điểm quan trọng và nổi tiếng khác là Va-đa-ma-đu-rai (Vadamadurai). Ở đây mới chỉ với diện đào 25m^2 đã thu được gần 3.200 hiện vật, trong đó có gần 2.800 mảnh tước nhỏ gia công lần thứ hai, 400 công cụ và mảnh tước lớn.

Đặc biệt tác giả giới thiệu hai địa điểm A-sơn muộn: Pun-đi (Poondi) và Gu-đi-em (Gudiem), là những nơi mà diện tìm thấy di vật rộng tới 40 và 400km (1).

Về hậu kỳ thời đại đá cũ nam Ấn-độ, tác giả giới thiệu sưu tập của M. L. C. Mớc-ti (M.L.K.Murty) tìm được ở 4 địa điểm gần thành phố Rê-ni-gun-ta (Renigunta) gồm 834 tiêu bản trong đó có tới 400 phiến tước và 142 công cụ hoàn chỉnh gồm đa số là dao khắc. Nhìn chung, công cụ ở đây gần giống hậu kỳ thời đại đá cũ Cận Đông.

4 — Xây-lan (Sơ-ri Lan-ca)

Các địa điểm thuộc văn hóa Rát-na-pu-ra là những di tích thời đại đá cũ sớm nhất ở đây. Văn hóa này phát triển qua 3 giai đoạn tương ứng với Sen — A-sơn, Xoan sớm và trung kỳ thời đại đá cũ lục địa Ấn-độ.

Văn hóa Ba-la-gôn-đa đại diện cho giai đoạn phát triển tiếp theo của thời kỳ đá Xây-lan có niên đại thời đại đá giữa — đá mới với những công cụ đá nhỏ điển hình.

---

(1) Đặc điểm phân bố di vật ở hai địa điểm này gợi lên một sự so sánh lý thú liên hệ với tình hình phân bố rộng rãi và rải rác của các di vật thuộc văn hóa Sơn Vi trên mặt nhiều đồi gò thuộc các huyện Lâm Thao, Phù Ninh... (Vĩnh Phú).

1 – Miến-điện

Thời đại đá cũ Miến-điện với văn hóa A-nhiát (Anyathia) là đại diện duy nhất hiện nay, bao gồm 12 địa điểm, rải rác trên một khoảng cách 110km dọc tả ngạn sông I-ra-u-a-đi (Irawadi) phần Thượng Miến. Với hơn 650 di vật đá, về mặt loại hình có thể phân biệt rõ sớm, muộn. Để nghiên cứu A-nhiát sớm, hiện nay chỉ có 532 chế phẩm, khác biệt với A-nhiát muộn ở mức độ bào mòn nhiều và kích thước lớn (trên 10cm). Trốp pơ, trốp pinh tun và bôn tay là những công cụ cơ bản. Bôn tay (hand adze) (1) (*bản vẽ, trên*) là nhóm công cụ phổ biến hơn cả (trên 250 chiếc), tác giả đã mô tả tỉ mỉ loại hình công cụ độc đáo này nêu lên những nét giống và khác với công cụ chặt hình rìu (cleaver) như sau: « Bôn tay là công cụ chặt về hình dáng giống một phiến đá có lưỡi thẳng, hơi lõm, hoặc hơi vồng thậm chí hơi nhọn, lưỡi nằm thẳng góc với trục dọc của công cụ. Với những nét đó nó giống công cụ chặt hình rìu. Song do lưỡi chỉ được ghè ở phần tận cùng, ghè dốc đứng và chỉ được tập trung ở một mặt trên nên nó lại khác với công cụ chặt hình rìu và các công cụ ghè hai mặt nói chung và gần gũi với trốp pơ. Bôn tay có thể xem như một dạng đặc biệt của trốp pơ có dáng vuông hoặc thẳng góc hơn là tròn và bầu dục ». Tác giả cũng cho rằng ý kiến xem đồ đá cũ Miến-điện hoàn toàn không có rìu tay là không có cơ sở. Nhìn chung công cụ A-nhiát sớm thể hiện những nét đặc thù địa phương, đồng thời lại gần gũi với văn hóa Xoan ở Ấn-độ và có niên đại trung kỳ Cánh tân đầu hậu kỳ Cánh tân.

Văn hóa A-nhiát muộn được xếp vào hậu kỳ thời đại đá cũ có niên đại hậu kỳ Cánh tân. Song kỹ thuật Lơ-va-loa không thể hiện, không có những phiến tước dài.

Điều đáng lưu ý là cho tới nay để nói về thời đại đá cũ Miến-điện mới chỉ có một sưu tập duy nhất của một đợt điền dã duy nhất. Cần phát hiện và nghiên cứu thêm trong tương lai để điều chỉnh và bổ sung cho những nhận thức cũ.

2 – Thái-lan

Vấn đề đá cũ ở đây khá phức tạp do nhận thức khác nhau của nhiều nhà nghiên cứu khác nhau. Đối với các sưu tập của H.R.Van Hi-ke-ren (H.R. Van Heekeren) cũng như của Ph. Xa-ra-đin (F. Sarasin), tác giả hoàn toàn nghi ngờ niên đại đá cũ của chúng và cho rằng những sưu tập này có những nét đặc trưng điển hình của văn hóa Hòa Bình, đá giữa. Và chỉ coi 10 công cụ đá do đoàn điền dã khảo cổ Thái-lan – Đan-mạch thu thập năm 1960 – 1962 ở hai địa điểm Chan-đe A (Chande A) và Ta Ma Nao (Tạ Ma Nao) thuộc tỉnh Can-tra-na-bu-ri (Kanchanaburi) cách Băng-cốc 120km về phía tây tây bắc, là những hiện vật sơ kỳ thời đại đá cũ ở Thái-lan. Nguyên liệu để chế chúng là những hòn cuội quác dít. Công cụ được phủ lớp pa tin màu vàng hoặc đỏ gụ. Những hiện vật ở địa điểm Chan-đe A gồm một rìu tay ghè hai mặt dài 20cm5, có lưỡi hơi nhọn, công cụ hình nạo, nạo nhỏ thô và 5 trốp pơ ít nhiều điển hình.

Địa điểm Ta Ma Nao có một tiền rìu tay dài 15cm và một trốp pơ.

3 – Cam-pu-chia

Tác giả đề cập tới thời đại đá cũ ở đây qua những công trình tìm tòi và nghiên cứu của E. Xô-ranh (E. Saurin). Đó là trên 10 địa điểm có công cụ đá ghè thô được phát hiện mấy năm về trước trong các lớp cuội cổ dọc hai bờ sông Mê-công gần thị xã Xtưng Tờ-reng (Stung Treng).

Những công cụ này được phát hiện ở cả 3 thềm sông cổ có độ cao 40 – 45, 20 – 25 và 15m so với mặt sông Mê-công hiện nay, nhưng chủ yếu là ở thềm cao nhất.

Ở đây công cụ cuội được tìm thấy cùng với vẫn thạch, loại vẫn thạch này ở Đông Dương và Đông Nam Á có niên đại khoảng 600.000 năm.

Nguyên liệu để chế công cụ là những cuội sông thuộc các loại đá thạch anh, quác dít, ri ô lít. Ít dùng phơ ta nít; dùng rộng rãi gỗ hóa thạch.

Những chế phẩm đá cũ ở đây theo nhận xét của Xô-ranh gần gụi với văn hóa cuội ghè Ma-rốc. Đó là những hòn cuội được ghè vài nhát để biến thành trốp pơ, cuội hình cầu được ghè ở mọi mặt, những mảnh tước lớn đôi khi được ghè ở cạnh do kết quả tách cuội ra hai hoặc ba phần. Những mẫu gỗ hóa thạch được ghè vài nhát ở một hoặc hai mặt, trong đó có một phác vật rìu tay tìm thấy ở Xre-xban.

Những chế phẩm ở hai thềm trẻ hơn khác với sưu tập đầu tiên ở mức độ bào mòn yếu hơn. Ngoài ra ở thềm cao 20 – 25m còn có loại cuội mỏng dài có vết ghè ở cuối, theo Xô-ranh trong sơ kỳ thời đại đá cũ Ma-rốc, loại di vật này thường muộn hơn so với loại cuội ghè nhiều vết. Mặc dầu trong các công

(2) Bôn tay (hand adze) khác rìu tay (hand axe). Bôn tay có dáng phác vật rìu chữ nhật lưỡi lệch.

trình của Xô-ranh có vài điểm yếu, như hình vẽ và ảnh không rõ nét, song vẫn có thể khẳng định sự có mặt của sơ kỳ thời đại đá cũ ở Cam-pu-chia; và những phát hiện này, cùng với phát hiện ở Núi Đọ, nói lên triển vọng tìm tòi ra nhiều địa điểm sơ kỳ thời đại đá cũ dạng ngoài trời.

4 — Lào

Di tích duy nhất hiện nay ở Lào theo Gi. Phrô-ma-giê (G. Fromaget) và E. Xô-ranh, có công cụ đá, có thể xếp vào thời đại đá cũ là hang Tam Hang bắc. Nhưng tình hình tư liệu do hai học giả Pháp công bố nói về những hòn cuội có vết ghè ở lớp hoàng thổ sâu nhất, mảnh xương thái dương người, quần động vật hóa thạch và những hòn cuội ghè thô ở lớp hai, những công cụ Hòa Bình ở lớp ba, cũng như kiến giải của họ do cách thức mô tả và ảnh chụp không rõ ràng, nên vẫn còn là điều nghi ngờ (cả hai học giả này chuyên nghiên cứu địa chất kỷ đệ tứ hơn là khảo cổ học), mặt khác những chế phẩm đá từ những hang động ở Thượng Lào không được nhà khảo cổ chuyên môn nào về thời đại đồ đá xác định. Nhiều người tỏ ý hoài nghi, chỉ có khai quật lại hang này mới giải quyết được vấn đề.

5 — Việt Nam

Ít lâu sau khi phát hiện vết tích văn hóa của Người vượn ở Núi Đọ, một địa điểm khảo cổ học ở ngoài trời thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ, rất phong phú và nổi tiếng với hàng nghìn di vật bao gồm nhiều mảnh tước, hạch đá, công cụ chặt thô, rìu tay, công cụ chặt hình rìu..., ở miền Bắc nước ta lại liên tiếp phát hiện ra vết tích của chính bản thân con người nữa. Đó là chiếc răng Người vượn ở Thẩm Khuyên có niên đại cuối trung kỳ Cánh tân và những chiếc răng Homo sapiens cổ ở Hang Hùm có niên đại đầu hậu kỳ Cánh tân. Mới đây, quanh thị trấn Xuân Lộc (gần Sài Gòn) cũng phát hiện một vài địa điểm khảo cổ học dạng ngoài trời tương tự Núi Đọ. Những phát hiện trên đây mới mở ra những triển vọng tốt đẹp cho công cụ nghiên cứu vấn đề thời đại đá cũ ở Việt Nam.

THẾ GIỚI MÃ-LAI

1 — Bán đảo Ma-lác-ca

Hiện nay Cô-ta Tam-pan (Kota Tampan) được coi là địa điểm cơ bản hầu như duy nhất để nói về thời đại đá cũ ở đây. Theo Bo-ri-xcốp-xki, Cô-ta Tam-pan có nhiều nét giống Núi Đọ: hiện vật hiển nhiên thuộc thời đại đá cũ sơ kỳ, thuần, điển hình, phong phú, nhưng không có quần động vật hóa thạch kèm theo và nằm trong các điều kiện địa chất không rõ ràng.

Qua 462 tiêu bản do An đi Xi-vê-kinh (Ann de Sieveking) nghiên cứu và công bố, tác giả nghiên cứu nguyên liệu chủ yếu là cuội quác dít có kết cấu hạt thô. Công cụ có kích thước lớn. Mảnh tước nhiều (trên 30%) trốp pơ và trốp pinh tun chiếm 25% sưu tập, nhiều mũi nhọn thô, 17 tiền rìu tay, đôi công cụ giống bôn tay. So sánh với On-đu-vai (Olduvai) ở Đông và Nam Phi là có cơ sở, song tác giả hoài nghi kết luận của Xi-vê-kinh về sự di cư của người thời đại đá cũ sơ kỳ từ Nam Phi vào Ma-lác-ca.

2 — Quần đảo In-đô-nê-xi-a

Điểm lại những phát hiện cổ sinh, cổ nhân, đá cũ nổi tiếng ở Gia-va, tác giả lưu ý rằng những hiện vật sơ kỳ thời đại đá cũ hiện chưa tìm được ở cùng một chỗ với di cốt Pi-tê-can-tơ-rốp và quần động vật hóa thạch. Trong số 2.419 chế phẩm thuộc thời đại đá cũ sơ kỳ, điển hình Sen — A-sơn của địa điểm Pát-gi-tan (Patjitan), mảnh tước chiếm tới 58% tổng số di vật. Đôi khi có mảnh tước, phiến tước và hạch đá Lơ-va-loa. Trốp pơ, trốp pinh tun và bôn tay giống với A-nhiát sớm. Tiền rìu tay tạo thành nhóm công cụ quá độ giữa bôn tay và rìu tay. Rìu tay điển hình Sen có 153 chiếc.

Nhiều địa điểm khảo cổ tương tự, gần đây còn tìm được ở trung Gia-va, nam Xu-ma-tơ-ra, các đảo Ba-li, Ti-mo.

Giới thiệu thời đại đá cũ quần đảo In-đô-nê-xi-a, tác giả đặc biệt lưu ý tới những phát hiện và nghiên cứu gần đây của Gi. T. Ha-ri-xơn (J. T. Hnrrisson) và Uơ. G. Xôn-hêm (W. G. Solheim) về hang Ni-a (Niah) Lớn, coi như một di tích chìa khóa để hiểu toàn bộ thời đại đá cũ Đông Nam Á. Hang nằm cách Cu-chin-gơ (thành phố chính của Xa-ra-oắc (Sarawak), thuộc tổ chức Ma-lai-xi-a và không thuộc nước In-đô-nê-xi-a hiện nay) 480 km về phía đông bắc, cao hơn mặt biển 50m, gian chính rộng tới 230m, trần hang cao gần 60m. Lớp sâu nhất (giai đoạn 1 theo Ha-ri-xơn)

nằm dưới 2m54. Chỉ chứa mảnh tước lớn, nhỏ giống mảnh tước văn hóa Xoan, không có quần động vật hóa thạch và cứ liệu C14. Lớp kề trên (giai đoạn 2) ở độ sâu 2m44 — 2m54. Ở độ sâu 2m54 kết quả C14 cho niên đại 41.500 ± 1.000 năm trước Công nguyên. Dưới đó một chút tìm được sọ *Homo sapiens*. Lớp tiếp theo (giai đoạn 3) ở độ sâu 1m83 — 2m44. Ở độ sâu 1m83 tìm được một loạt trốp pơ làm bằng cuội và tước thạch anh lớn. Niên đại C14 là 32.630 ± 700 năm trước Công nguyên. Lớp kế tiếp (vẫn thuộc giai đoạn 3) có độ sâu 1m07 — 1m83 chứa mảnh tước, phiến tước có diện ghè tu chỉnh, trốp pơ và công cụ xương. Niên đại C14 là 19.570 ± 190 năm trước Công nguyên Trên nữa, ở độ sâu 0m61 — 1m07 là lớp đá giữa (giai đoạn 4) có niên đại 11.030 ± 280 và 10.110 ± 300 năm trước Công nguyên chứa mảnh tước ghè cẩn thận, rìu Xu-ma-tơ-ra điển hình, cuội ghè mài lưỡi, cuội nguyên nhỏ hơn có mài lưỡi và mài rộng khắp. Tiếp đến lớp đá mới (giai đoạn 5) có rìu mài tiết diện bầu dục, theo Ha-ri-xơn, lớp này có niên đại gần 6.000 năm. Trên nữa là lớp hậu kỳ thời đại đá mới (giai đoạn 6) có gốm và rìu tứ diện mài hoàn toàn, có niên đại gần 4.500 năm. Bên trên là những lớp muộn hơn, thuộc thời đại đồng đá, thời đại kim khí, thời trung cổ và tới tận thế kỷ thứ 19.

Qua bộ sưu tập đá ở đây có thể nhận xét thấy, « thời đại đá cũ sơ kỳ ở Ni-a thể hiện không rõ. Đá giữa và đá mới Ni-a gần với văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn quen biết ở Đông Nam Á. Song đặc biệt lý thú là những lớp văn hóa nằm giữa thời đại đá cũ sơ kỳ và đá giữa. Chúng có niên đại C14 giữa 41.000 và 10.000 năm, về cơ bản là thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ. Trong khi đó những công cụ đá của chúng rất khác với công cụ đá hậu kỳ thời đại đá cũ ở Ấn-độ và nhìn chung có diện mạo hậu kỳ đá cũ: những mảnh tước, những trốp pơ, trốp pinh tun thô. Không loại trừ khả năng trước chúng ta là một loại hình của văn hóa đá cũ hậu kỳ điển hình cho vùng Đông Nam Á...»

Chính những nét đặc thù này, sự bảo lưu lâu dài truyền thống văn hóa cuội, đã khiến một số học giả phương Tây như Han-lam L. Mô-vi-út, C. A-răng-bua (C. Arambourg)... có những nhận định sai lầm cho rằng Nam và Đông Nam Á lạc hậu trì trệ. Phê phán quan điểm này, tác giả đưa ra những dẫn chứng có giá trị để nói rằng khu vực này không lạc hậu, mà về mặt nào đó lại tiến trước các khu vực khác. Chẳng hạn như, cách đây 41.000 năm, trong khi ở bắc Ca-li-man-tan đã xuất hiện *Homo sapiens*, thì ở Cận Đông và châu Âu còn tồn tại những người Nê-an-đéc-than muộn. Và cách đây 10.000 năm, trong văn hóa Hòa Bình ở Đông Nam Á, đã xuất hiện nông nghiệp, ít ra là cùng thời với vết tích nông nghiệp sớm nhất ở vùng Trung Cận Đông. Kỹ thuật luyện đồng ở đông bắc Thái-lan xuất hiện gần 2.500 năm trước Công nguyên, trong khi đó kỹ thuật luyện đồng ở Trung Nguyên phải gần 1.000 năm sau mới ra đời...

* * *

Sách kết thúc bằng khái quát những nét chung nhất về thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á và *mối quan hệ của vùng này với các khu vực láng giềng*.

Về thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á tác giả đi tới mấy nhận định sau:

1 — Các di tích thuộc Tiền Sen — Sen — A-sơn thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ trên lãnh thổ Nam và Đông Nam Á rất giống nhau, nhưng không hoàn toàn y hệt nhau. Chúng cũng rất gần gũi với các di tích đương thời trong các khu vực láng giềng.

2 — Sang trung kỳ thời đại đá cũ, thì tình hình khác hẳn. Ở bán đảo Ấn-độ, văn hóa trung kỳ thời đại đá cũ khác văn hóa Mu-xchiê ở Trung Á, I-ran và Cận Đông. Còn ở bán đảo Đông Dương và quần đảo In-đô-nê-xi-a thì văn hóa trung kỳ thời đại đá cũ chưa rõ.

3 — Hậu kỳ thời đại cũ ở đây tình hình cũng hơi khác, hậu kỳ thời đại đá cũ ở Đông Nam Á tạo thành khâu nối giữa sơ kỳ thời đại đá cũ và thời đại đá giữa Hòa Bình.

Tuy nhiên tác giả nhấn mạnh rằng vấn đề không đơn giản như vậy, mà ở đây có sự tết bện xen kẽ phức tạp các yếu tố văn hóa.

Cuối cùng, Hoa Nam và châu Đại Dương là *những khu vực mà trong sự phát triển văn hóa, lịch sử có sự liên quan chặt chẽ* với Nam và Đông Nam Á, đã được nêu lên những nét chủ yếu.

1 — Ở Hoa Nam đồng thời với việc điểm lại những phát hiện cổ sinh, cổ nhân và đồ đá quen biết, tác giả đã rất chú ý tới những phát hiện của các nhà khảo cổ học Trung Quốc ở huyện Di Lương (Vân Nam), vào năm 1961 đã tìm ra hơn 90 di vật đá của 7 địa điểm đồ đá cũ nằm ở thềm II và III sông Ba-ban. Tất cả những di vật này đều không có vết bào mòn và chỉ pa tin hóa nhẹ. Sưu tập bao gồm những mảnh tước có hình dáng và kích thước khác nhau, có diện ghè phẳng không tu chỉnh làm với mặt bụng một góc tù. Ngoài ra còn có những mũi nhọn không điển hình, ghè xấu, nạo ghè cẩn thận có rìa tác

dụng thẳng, hạch đá hình đĩa... Tác giả có nhận xét, về cơ bản các công cụ đá này gần gũi với công cụ trung kỳ thời đại đá cũ Ấn-độ. Hiện nay tư liệu đá cũ Hoa Nam còn nghèo nàn và tản mạn, nên chưa thể nói một cái gì cụ thể về sự giống nhau của đá cũ Hoa Nam và Đông Dương. Song chúng chắc chắn cũng không có những khác biệt cơ bản vì ở giai đoạn muộn hơn, văn hóa Hòa Bình phổ biến rộng rãi trong toàn Hoa Nam.

2 — Về vấn đề thời đại đá cũ *ở châu Đại Dương*, tác giả nhấn mạnh mối liên hệ trực tiếp với Nam và Đông Nam Á và lưu ý 2 điều khi xác định các văn hóa đá cũ và đá giữa ở đây :

— Yếu tố Hòa Bình được thể hiện mạnh mẽ, đa số hiện vật tìm được là rìu Xu-ma-tơ-ra và các công cụ cuội thô.

— Ở các giai đoạn muộn của thời đại đá, đồ đá nhỏ cũng được thể hiện rõ, nói lên mối quan hệ chặt chẽ với Đông Nam Á.

∴

Cuốn sách của P.I. Bo-ri-xcốp-xki thật là hứng thú, nội dung phong phú lại được trình bày gọn gàng chính xác. Sách phản ánh một cách trung thành và hấp dẫn tình hình hiểu biết gần đây nhất về thời bình minh của lịch sử của con người ở vùng Nam và Đông Nam Á. Đồng thời, tác giả nêu lên những ý kiến khác nhau khi có sự tranh cãi, và cho biết ý kiến của riêng mình.

Tiến đến đi sâu vào thời đại này trên đất nước ta, chúng ta hoan nghênh công trình có ích này và mong sẽ được sự hợp tác anh em như từ trước, của tác giả, khi bắt tay vào thực hiện dự kiến khoa học của chúng ta.

THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ Ở VIỆT NAM

Dưới đây xin trích dịch nguyên văn đoạn nói về thời đại đá cũ ở Việt Nam. Tác giả lưu ý nên so sánh đồ đá cũ ở Việt Nam và đồ đá cũ ở Ấn-độ.

P.I.BO-RI-XCỐP-XKI

ĐỊA điểm đồ đá cũ cơ bản được biết hiện nay ở Việt Nam là địa điểm *Núi Đọ*, thuộc lãnh thổ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, gần thị xã Thanh Hóa và cách Hà Nội khoảng 170km về phía nam, được các nhà khảo cổ học Việt Nam Nguyễn Đổng Chi, Hoàng Hưng và Lê Văn Lan phát hiện vào năm 1960, có sự tham gia của chúng tôi với danh nghĩa là cố vấn chuyên môn.

Địa điểm Núi Đọ chỉ gồm những hiện vật đá cũ nhặt trên mặt đất, nhưng được thể hiện rất rõ ràng. Dấu vết động vật không có. Nguyên liệu để chế tác là đá ba dan. Bề mặt những chế phẩm ba dan của Núi Đọ bị phong hóa mạnh và thay đổi màu sắc rất khác so với mặt của đá ba dan mới ghè. Việc đổi màu của đá ba dan được ghè từ xưa đó có thể so sánh với việc pa tin hóa đá lửa đồ đá cũ. Ở Núi Đọ, thu lượm được tất cả hơn 1.500 viên đá ba dan được người thời đá cũ ghè đập và chế tác. Tuyệt đại đa số, gần 1.500 chiếc, là những mảnh tước. Ngoài ra, ở đây còn tìm được hơn 40 hạch đá, hơn 10 công cụ chặt (trốp pơ và trốp ping tun) hơn 20 công cụ chặt hình rìu, 2 rìu tay điển hình. Năm 1963,

ở Đội Khảo cổ (1), chúng tôi cùng các nhà khảo cổ Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu thống kê một phần lớn của sưu tập những chế phẩm ba dan lấy từ Núi Đọ (825 chiếc). Việc nghiên cứu đó cho những kết quả sau đây: rìu tay Sen 2 chiếc, trốp pơ 7 chiếc, trốp pinh tun 1 chiếc, hạch đá 18 chiếc. Tất cả hạch đá đều rất thô sơ, gần có dạng hình khối điển hình cho thời đại Sen và A-sơn sớm. Có 782 mảnh tước (chiếm 95% toàn bộ sưu tập). Mảnh tước Lơ-va-loa chiếm 4,7%, mảnh tước không Lơ-va-loa chiếm 95,3% tổng số mảnh tước chung. Mảnh tước không Lơ-va-loa có diện ghè phẳng không tu chỉnh chiếm 64,5%, mảnh tước có diện ghè 2 mái chiếm 8%, mảnh tước có diện ghè tu chỉnh chiếm 9%; tổng số mảnh tước, phiến tước chiếm 2,6%, mảnh tước có gia công lần thứ hai chiếm 4%. Những cứ liệu này — và nói riêng, sự vắng mặt hoàn toàn những hạch đá Lơ-va-loa và Mu-xchiê, một tỷ lệ rất nhỏ mảnh tước Lơ-va-loa, mảnh tước có diện ghè tu chỉnh và phiến tước — nói lên tính thô sơ và cổ sơ lớn lao của những hiện vật Núi Đọ; những cứ liệu đó nói rằng phải định cho hiện vật Núi Đọ niên đại Sen. Những chế phẩm đá của Núi Đọ rất khác những chế phẩm đá Hòa Bình ở bán đảo Đông Dương. Việc so sánh cụ thể những chế phẩm ở Núi Đọ với những chế phẩm của những hang động Hòa Bình và Bắc Sơn (sơ kỳ thời đại đá mới) ở miền Bắc Việt Nam cũng như của đống vỏ sò sơ kỳ thời đại đá mới Quỳnh Văn (2) nằm ở phía bắc thành phố Vinh (Nghệ An, thuộc nước Việt Nam dân chủ cộng hòa), chứng tỏ không thể xếp Núi Đọ vào thời đại đá giữa hay sơ kỳ thời đại đá mới. Núi Đọ chỉ tìm thấy vị trí của mình trong sơ kỳ thời đại đá cũ Đông Nam Á (3).

Nghiên cứu đồ đá cũ Thái-lan, chúng tôi đã chỉ ra rằng việc so sánh những chế phẩm đá Hòa Bình với đồ đá sơ kỳ thời đại đá cũ do đoàn điền dã Thái-lan — Đan-mạch tìm thấy trong cùng một nơi — có một loạt những nét giống nhau, song lại khác nhau cơ bản — giúp cho việc định niên đại những chế phẩm sau. Việc so sánh những chế phẩm đá ở Núi Đọ với những chế phẩm đá của công xưởng chế tác đá trung kỳ thời đại đá mới Đông Khối, chỉ cách Núi Đọ 3km — ở đây cũng thấy dùng cùng một loại đá ba dan, cũng tìm được một số lượng lớn những mảnh tước ba dan—cũng có một ý nghĩa tương tự. Chế phẩm đá Đông Khối rất khác chế phẩm đá Núi Đọ. Sự khác biệt đó đặc biệt đập vào mắt khi so sánh những mảnh tước.

Những chế phẩm của Núi Đọ trông rất giống những chế phẩm sơ kỳ thời đại đá cũ ở địa điểm Gan-ga-pua thuộc lưu vực sông Gô-đa-va-ri ở Ấn-độ (4) cũng như những chế phẩm sơ kỳ thời đại đá cũ ở Cô-ta Tam-pan ở Ma-lai-xi-a. Kỹ nghệ Gan-ga-pua (một phần được bảo quản ở Pu-na, một phần ở Na-pu-ô, và được chúng tôi nghiên cứu) lý thú ở chỗ gốc của nó, cũng như của kỹ nghệ Núi Đọ, không phải là những cuội sông, mà là những khối ba dan. Vì thế sự gần gụi với Núi Đọ đập vào mắt mạnh hơn cả. Điều cũng đáng được lưu ý nữa là mầu sắc trên mặt của những chế phẩm ba dan sơ kỳ thời đại đá cũ ở Gan-ga-pua cũng hoàn toàn y như màu sắc những chế phẩm ba dan ở Núi Đọ. Ở đây, nổi rõ một sự thay đổi hoàn toàn giống nhau về màu sắc mặt ngoài của đá ba dan được ghè đập từ thời cổ. Những chế phẩm ba dan của một loạt những địa điểm sơ kỳ thời đại đá cũ khác ở Ấn-độ do chúng tôi quan sát cũng lộ rõ một sự thay đổi màu sắc mặt ngoài y hệt như những chế phẩm ở Núi Đọ nhưng so với những chế phẩm ba dan đá mới ở Đông Khối thì sự thay đổi đó hoàn toàn khác và nhiều ẻ hơn. Nhưng mặt khác, những chế phẩm ba dan đá mới ở địa điểm Ben-la-ri (Ấn-độ), hiện được lưu trữ ở Bảo tàng Ma-đra-xơ lại có một sự biến màu yếu ớt hệt như những ba dan đá mới ở Đông Khối. Mọi điều đó là bằng chứng cho niên đại đá cũ sơ kỳ của những chế phẩm ba dan ở Núi Đọ.

Những công cụ chặt hình rìu ở Núi Đọ mới đầu làm chúng tôi nhầm lẫn. Mặc dù tính chất bề mặt của chúng, màu sắc và mức độ phong hóa không khác gì so với những chế phẩm ba dan khác ở Núi Đọ, chúng tôi nghiêng về ý xem chúng như những phác

---

(1) Nay là Viện Khảo cổ học (Người dịch).

(2) Ngoài sách của chúng tôi *Quá khứ nguyên thủy ở Việt Nam*, những tài liệu hết sức quan trọng về Quỳnh Văn được nghiên cứu trong 2 bài của các nhà nghiên cứu Việt Nam viết cách đây không lâu:

Nguyễn Duy và Nguyễn Quang Quyền: *Những sọ sơ kỳ thời đại đá mới ở Quỳnh Văn* (chữ Anh) — *Động vật cổ có xương sống*, Bắc Kinh số 10 tháng 1-1966.

Nguyễn Duy: *Tình hình nghiên cứu hiện nay về chủng tộc các sọ cổ phát hiện ở Việt Nam* (chữ Pháp) — *Nhân chủng học*. 71, 1967.

Sự đánh giá đầy đủ nhất những tài liệu về Quỳnh Văn có trong tuyển tập công trình của các nhà khảo cổ học Việt Nam, công bố bằng chữ Việt: *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966.

(3) Các nhà khảo cổ học Việt Nam hàng năm tiếp tục thu thập những hiện vật nhặt ở Núi Đọ. Ở đây, vào những năm 1964—1968, họ đã tìm thêm được số lượng lớn những mảnh tước ba dan sơ kỳ thời đại đá cũ và một vài rìu tay điển hình.

(4) H. Đ Xan-ca-li-a (H. D. Sankalia): *Kỹ nghệ đồ đá cũ ở Gô-đô-va-ri* (chữ Anh) Pu-na 1952.

vật rìu thời đại đá mới, như một thành phần hỗn hợp của công cụ thời đại đá mới. Việc xem xét những tài liệu thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ ở các khu vực khác, đặc biệt ở châu Phi và Ấn-độ, xác nhận rằng chúng tôi đã phạm phải một sai sót; trước mặt chúng ta là những công cụ hình rìu Sen — A-sơn điển hình. Điều đó được thể hiện rõ ràng và không chối cãi trong kết quả nghiên cứu nhiều sưu tập đá cũ Ấn-độ. Những công cụ chặt hình rìu sơ kỳ thời đại đá cũ Ấn-độ về toàn thể khác rất ít những công cụ chặt hình rìu ở Núi Đọ.

Cuối cùng, việc nghiên cứu sưu tầm thuộc văn hóa Xoan sớm ở Ấn-độ và Pa-ki-tan và nói riêng, việc nghiên cứu những tài liệu ở địa điểm Gu-le-rơ đương nhiên đã chứng tỏ rằng hoàn toàn không thể nhầm những công cụ chặt sơ kỳ thời đại đá cũ với những chiếc nạo Hòa Bình và những chiếc rìu kiểu Xu-ma-tơ-ra, mà chúng tôi đã có dịp nghiên cứu hàng trăm chiếc ở Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Những công cụ chặt sơ kỳ thời đại đá cũ đương nhiên thô sơ hơn, được chế tác thô kệch hơn.

Vài năm trước đây, Xô-ranh tìm thấy ở miền Nam Việt Nam, về phía nam thị trấn *Xuân Lộc* và phía đông Sài Gòn, trên nền đồi đá ba dan, trong các trầm tích có quan hệ với bậc thềm cao 40—50m so với đường đáy lũng ngày nay, những công cụ đá cũ bằng đá ba dan, theo lời ông ta, giống như đồ Sen ở Núi Đọ, ở Tam-pan (Ma-lai-xi-a) và đồ A-sơn ở Pa-le-xtin. Quanh ngoại vi thị trấn Xuân Lộc còn một vài địa điểm có phát hiện được những chế phẩm sơ kỳ thời đại đá cũ trong đó có một số xưa hơn, gồm những hòn cuội ghè thô, số khác phát triển hơn, trông giống kiểu A-sơn muộn (1). Việc các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện ra đồ đá thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ ở Núi Đọ đương nhiên sẽ làm đà thúc đẩy cho những công cuộc tìm kiếm mới phát hiện ra những địa điểm đồ đá cũ ngoài trời tương tự trên lãnh thổ Việt Nam.

Đối với vấn đề đồ đá cũ Việt Nam, điều đặc biệt lý thú là việc tìm thấy trong 3 hang động ở Việt Nam những chiếc răng riêng lẻ thuộc Người vượn hóa thạch gần gũi với người Xi-nan-tơ-rốp. Những hiện vật đó có niên đại cuối trung kỳ và đầu hậu kỳ Cánh tân.

Hiện vật đầu tiên trong số những hiện vật đó được phát hiện cách đây hơn 20 năm ở hang Thung Lang, gần Đồng Giao, phía tây Bắc Bộ (2). Trong những lớp trầm lắng của đá vôi hòa tan đã tìm thấy nhiều xương của những động vật hóa thạch thuộc trung kỳ Cánh tân, trong đó có đười ươi, có những vượn hình người và cùng với chúng là những răng có thể là của người vượn, những răng này cũng như những hiện vật tương tự trong các hang động ở Lào, đều không được mô tả tỉ mỉ và không được các nhà nhân học giám định.

2 hiện vật khác được tìm thấy vào năm 1964 do kết quả làm việc của một đoàn điền dã cổ sinh phối hợp giữa các cơ quan khoa học của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Cộng hòa dân chủ Đức, do nhà cổ sinh H.Đ. Can-cơ và Nguyễn Văn Nghĩa đứng đầu (3). Như Can-cơ đã chỉ rõ, 1 răng hàm hóa thạch với răng Xi-nan-tơ-rốp đã được tìm thấy trong lớp điền đầy cổ của hang Tân Văn (Lạng Sơn), phía bắc nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Can-cơ sơ bộ định niên đại các trầm tích chứa chiếc răng đó vào thời gián băng Hon-xtai, trước băng hà Ri-xơ, nghĩa là cuối trung kỳ Cánh tân (4). Ngoài những tàn tích của

---

(1) E. Xô-ranh : *Báo cáo về các vùng: Cam-pu-chia Lào, Việt Nam.* (chữ Anh), — Tập san *Viễn cảnh châu Á*, Ha-oai, 1968. Tập IX.

G. P. Các-bon-nen (J. P. Carbonnel) : *Những công trình nghiên cứu của người Pháp, về kỷ đệ tứ ở châu Á* (chữ Pháp). *Nghiên cứu của người Pháp về kỷ đệ tứ.* Báo cáo ở Hội nghị quốc tế kỷ đệ tứ lần thứ 8. Pa-ri, 1969.

(2) E. Xô-ranh : *Nghiên cứu địa chất và tiền sử* (chữ Pháp) — *Tập san Hội nghiên cứu Đông Dương*, Pa-ri, 1951. Tập XXVI, quyển 4.

Gi. Phrô-ma-giê : *Khái quát các hiểu biết của chúng tôi về địa chất học ở Đông Dương năm 1948* (chữ Pháp)— *Hội nghị quốc tế địa chất học*, Lơn-đơn 1952.

(3) H. Đ. Can-cơ : *Những phát hiện mới về người nguyên thủy ở Đông Á* (chữ Đức) — *Thiên nhiên và Bảo tàng*, Phrăng-pha trên sông Men, số 95, 1965. *Khai quật ở bốn lục địa* (chữ Đức), Lai-xích—I-ê-na—Béc-lin, 1967.

H. Đ. Can-cơ và Nguyễn Văn Nghĩa : *Báo cáo sơ bộ về công trình nghiên cứu cổ sinh và cổ nhân đệ tứ kỷ ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1963—1964— Tin tức hoạt động khoa học*, Hà Nội, số 5, 1965.

M.I.U-ry-xơn (M.I. Uryson) : *Những hiện vật mới về vết tích xương người hóa thạch ở Đông Á* (chữ Nga). *Những vấn đề nhân học*, Ma-xcơ-va, số 24, 1966.

(4) H.Đ. Can-cơ : *Những phát hiện mới về người nguyên thủy ở Đông Á*. Bài đã dẫn.

— Xem thêm K. Uy. Bát-dơ (K. W. Butzer) : *Môi trường và khảo cổ học* (chữ Anh), Si-ca-gô, 1964. Trang 22. 26. 28.

quần động vật có vú đi kèm thì những bằng chứng địa chất cũng nói lên niên đại trung kỳ Cánh tân của di vật và bình tuyến này. Trong phần hang này độ điền đầy tới 10m Trước mắt chúng ta đó là những vết tích người hóa thạch sớm nhất ở Việt Nam được biết cho tới nay. Di vật thứ 2 tương tự được phát hiện ở Hang Hùm còn được gọi là hang Tân Lập, thuộc xã Tân Lập (Yên Bái), cách Hà Nội 150 km về phía tây bắc. Những chiếc răng lẻ của người hóa thạch đã được phát hiện cùng với xương cốt của loài đười ươi lớn hóa thạch, lợn vòi khổng lồ và voi răng kiếm. Can-cơ định niên đại cho những di vật này vào đầu hậu kỳ Cánh tân, so sánh chúng (về mặt thời gian) với thời gián băng E-en, sau băng hà Ri-xơ (1) và ghi nhận rằng chúng là khâu nối giữa những di vật đại thể cùng thời của những vết tích người hóa thạch trong các hang động Thượng Lào và những di vật tương tự ở Hoa Nam.

Những di vật của vết tích người hóa thạch trong các hang động ở Việt Nam, mặc dù không có di vật vết tích của văn hóa khảo cổ kèm theo, vẫn chứng tỏ rõ ràng rằng, ngay ở các giai đoạn tương đối sớm của thời đại đá, lãnh thổ Việt Nam đã có con người sơ kỳ thời đại đá cũ cư trú. Những hiện vật này và những tài liệu của địa điểm sơ kỳ thời đại đá cũ ở Núi Đọ bổ sung lẫn cho nhau (*).

---

(1) H.Đ. Can-cơ : Bài đá dẫn. Cũng như thông báo trực tiếp của Can-cơ trong thư gửi tác giả. Xem thêm K.Bát-dơ : Sách đá dẫn. Trang 22, 26, 28.

— I.K.I-va-no-va (I.K.Ivanova) ; *Niên đại địa chất người hóa thạch* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1968. Trang 79.

* Những bài viết của tác giả về Việt Nam ;

— *Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt Nam—Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 24, tháng 4-1961.

— *Những phát hiện khảo cổ học ở Việt Nam* (chữ Nga) — *Thông báo của Viện hàn lâm Khoa học*, số 4, 1962.

— *Nghiên cứu những di tích thời đại đá ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong những năm 1960 — 1961* (chữ Nga) — *Khảo cổ học Xô viết*, số 2, 1962. *Núi Đọ địa điểm sơ kỳ thời đại đá cũ ở Việt Nam* (chữ Nga) — *Khảo cổ của lục địa cũ và mới*, Ma-xcơ-va 1966.

— *Một số vấn đề thời đại đá Việt Nam* (chữ Nga) — *Tuyển tập Bảo tàng nhân dân ở Pra-ha, loại A*, Lịch sử, Pra-ha, 1966. Tập XX, số 1 — 2.

— *Quá khứ nguyên thủy Việt Nam* (chữ Nga), Ma-xcơ-va. — Lê-nin-grát, 1966, chương II (bản dịch chữ Anh trong *Nhân chủng học và khảo cổ học Xô viết* Niu Yóoc. 1968 tập VII, số 2, 3 ; 1969 — 1970, tập VIII, số 1, 3, 4 ; 1970 — 1971, tập XII, số 2). *Những vấn đề về thời đại đá cũ và đá giữa ở Đông Nam Á* (chữ Anh) — *Khảo cổ học ở hội nghị khoa học lần thứ 7 Thái Bình Dương — Loại sách Khảo cổ học châu Á và Thái Bình Dương*, Hô-nô-lu-lu. số 1, 1967.

— *Những vấn đề cơ bản của khảo cổ học tiền sử Việt Nam* (chữ Anh) — Tập san *Viễn cảnh châu Á*, Ha-oai, 1969. Tập IX.

Một đoàn cán bộ khảo cổ học của Viện hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã ở thăm hữu nghị nước ta tháng 11 và tháng 12-1971. Đoàn gồm : H.Đ. Can-cơ (H.D. Kahlke) *Viện trưởng Viện Cổ sinh kỷ đệ tứ Vai-ma, Trưởng đoàn ;* M. Phốc-tơ (M.Vogt), *Phó Giám đốc Bảo tàng Sử nguyên thủy và Sử sớm Pốt-xđam và* Ma-ri Xen-lơ (Mari-Zell), *nữ nghiên cứu viên Viện Dân tộc học.*

Viện trưởng Can-cơ *đã đi thăm nhiều hang động vùng núi, đã thuyết trình và dự nhiều cuộc sinh hoạt khoa học và đã bàn luận cùng Viện Khảo cổ học một chương trình hợp tác nhiều năm trong những năm tới*

Trở lại NÚI ĐỌ

Núi Đọ ở Thanh Hóa là di tích khảo cổ học chắc chắn duy nhất đã được biết tới nay về thời đại đá cũ ở miền Bắc Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu đã được viết từ sau năm 1960, năm phát hiện di tích. Mới đây, một đoàn cán bộ thuộc Viện bảo tàng Lịch sử và Viện Sử học đã trở lại tìm tòi, nghiên cứu thêm, nhằm soi sáng một số vấn đề khoa học.

Lê Văn Lan, trong đoàn cán bộ nói trên, trình bày với bạn đọc những kết quả nghiên cứu đợt này.

LÊ VĂN LAN

CHÚNG tôi đã trở lại Núi Đọ. Trở lại địa điểm. Và trở lại vấn đề. Một giai đoạn tối cổ của thời đại đá. Trở lại vào những ngày đế quốc Mỹ vẫn đang cố gắng thực hiện ý đồ mà tướng Cóc-tít Lơ-mê, từng giữ chức tham mưu trưởng không quân Mỹ, đã nói ra lời: đẩy miền Bắc Việt Nam lùi trở lại thời đại đá... Thật ra, chúng tôi, những cán bộ khảo cổ Việt Nam, «trở lại thời đại đá», bị không lực Huê kỳ quấy rầy không ít: nhiều lần, chúng tôi phải làm việc dưới tầm bay, gần nơi trút bom đạn của chúng.

Các đồng chí trong đoàn công tác khảo cổ học điền dã ở Núi Đọ lần này đã dần dần mang được về Viện bảo tàng Lịch sử một sưu tập hiện vật mới với số lượng gần một nghìn (con số chính xác là 984). Theo chương trình phối hợp nghiên cứu giữa Viện bảo tàng Lịch sử và Viện Sử học, chúng tôi đã cùng nhau nghiên cứu sơ bộ được 729 hiện vật trong bộ di vật mới này (1)

Ấn tượng đầu tiên của chúng tôi về bộ di vật này cũng giống như ấn tượng đã ghi nhận được vào năm 1960, khi mới tìm đến Núi Đọ lần thứ nhất. Tính chất cổ sơ hiện lên rất rõ, qua từng lớp men đá (pa tin) nâu mờ phủ đầy trên di vật, dáng vẻ thô sơ của kỹ thuật chế tác đá, quy mô to lớn của công cụ...

Thành phần của bộ di vật cũng gây một ấn tượng quen thuộc: rìu tay (coup-de-poing hay hand-axe), công cụ chặt thô sơ (chopper và chopping-tool), công cụ chặt hình rìu (hachereau hay cleaver), hạch đá (nucleus), mảnh tước (éclat hay shiver)... (2).

Chỉ khi xem xét kỹ những chi tiết của bộ di vật thì mới thấy có sự xuất nhập đôi chút so với các sưu tập trước. Chúng tôi đã dùng chủ yếu phương pháp nghiên cứu phân loại di vật trên các yếu tố hình thể, kỹ thuật chế tác, công dụng và cách sử dụng, kết hợp với phương pháp thống kê, để làm việc này.

---

(1) Ở Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm 1968 chúng tôi đã có trình bày sơ lược những kết quả nghiên cứu bước đầu.

(2) Những tên gọi này, có điều chỉnh lại so với mấy lần sử dụng trước đây, là dựa vào cuốn *Thuật ngữ Sử học—Dân tộc học—Khảo cổ học*, Hà Nội, 1970.

Trước hết hãy xem những mảnh tước. Đặt chân đến Núi Đọ, di vật khảo cổ học nhặt được đầu tiên là mảnh tước. Nếu hiện trường khảo cổ học trên Núi Đọ chủ yếu là do vô vàn mảnh tước lẫn lộn với những tảng đá gốc, những hòn đá lăn, thì ở di vật lần này, hầu hết cũng là mảnh tước. Trong số 729 di vật mà chúng tôi đã cùng các đồng chí ở Bảo tàng Lịch sử xem xét đợt đầu, số lượng mảnh tước lên tới 582, chiếm 80,2% tổng số di vật được sơ bộ nghiên cứu. Tuy nhiên, so với sưu tập đầu tiên, thu thập vào năm 1960, con số tỷ lệ mảnh tước lần này hãy còn thấp hơn (1). Tình hình đó có nghĩa là những đồng chí làm công tác nghiên cứu điền dã lần này dường như đã chú ý nhiều đến việc thu thập những di vật hiếm hơn mảnh tước trên Núi Đọ.

Kết quả thực tế cho thấy đúng như vậy. Tổng số di vật sưu tầm lần này tuy chỉ bằng 2/3 sưu tập thứ nhất (2), nhưng sơ bộ thống kê một phần của bộ di vật lần này, cũng đã thấy có 61 hạch đá, chiếm 8,4% tổng số di vật được nghiên cứu sơ bộ, và bằng 3/2 số hạch đá của sưu tập thứ nhất (3). Những công cụ hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh và có ý nghĩa chủ đạo (rìu tay, công cụ chặt thô sơ, công cụ chặt hình rìu) của bộ di vật mới này còn cho thấy một sự phong phú đặc sắc hơn nữa. Chỉ tính riêng trong số lượng chưa đầy đủ của bộ di vật, đã có thể phát hiện 53 di vật thuộc những loại này, chiếm đến 7,8% tổng số di vật được sơ bộ nghiên cứu, so với 25 chiếc cùng loại của sưu tập thứ nhất. Nếu kể thêm vào đây 24 chiếc nữa trong bộ di vật mới, cũng thuộc những loại này, nhưng kỹ thuật chế tác kém hoàn thiện hơn, (ý nghĩa của điều này chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau), thì tổng số những công cụ thuộc loại hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh và có ý nghĩa chủ đạo của bộ di vật mới, chỉ trong bước đầu, cũng đã lên tới 77 chiếc, chiếm 11,3% tổng số di vật được sơ bộ nghiên cứu, nhiều gấp 3 lần những di vật cùng loại của sưu tập thứ nhất.

Với việc nêu qua mấy con số như vậy chúng ta đã vừa thử kiểm điểm chi tiết thành phần của bộ di vật mới ở Núi Đọ. Để cho đầy đủ, luôn thể chúng ta sẽ kê thêm hai thành phần nữa : những phác vật rìu của thời đại đá mới, cũng có mặt ở sưu tập thứ nhất, bây giờ sơ bộ thấy 3 chiếc ; và cạnh đấy là 5 di vật nghĩ là hòn ghè, không thấy có ở sưu tập thứ nhất.

Bây giờ chúng ta quay lại, tiếp tục xem xét kỹ hơn chút nữa những mảnh tước, rồi sẽ lần lượt xem thêm từng loại di vật khác.

Trong số những mảnh tước được nghiên cứu bước đầu, chúng tôi đã tạm thời loại ra một phần (77 mảnh, chiếm 13,2%) là những mảnh tước, mảnh vỡ, mảnh tách không có đủ những tiêu chuẩn về diện ghè, mặt bụng, mặt lưng, để có thể phân loại một cách thật chính xác. Còn lại, chúng tôi đã lựa ra được 369 mảnh tước Clác-tôn (63,4%), trong số này, có 55 mảnh đã được chế tác lại, chủ yếu là vạc bớt diện ghè hoặc tu chỉnh qua loa ở rìa lưỡi (ý nghĩa của chi tiết kỹ thuật này chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau), 136 mảnh còn lại (23,38%) không thấy thể hiện những đặc trưng tiêu biểu của kỹ thuật Clác-tôn, trong số này có 50 mảnh (8,6%) là những mảnh tước và phiến tước Lơ-va-loa.

Tỷ số 63,4% của loại mảnh tước Clác-tôn trong bộ di vật mới, so sánh với tỷ số 64,5% của sưu tập thứ nhất, cho thấy thành phần tương đối ổn định của loại mảnh tước mang kỹ thuật này. Tỷ lệ những mảnh tước và phiến tước Lơ-va-loa của bộ di vật mới (8,6%) so với sưu tập trước (7,3%), tuy có nhỉnh hơn chút ít, nhưng cũng phản ánh một sự dao động bình thường.

Điều bình thường này sẽ được cắt nghĩa thêm, khi chúng ta xem tiếp sang loại di vật hạch đá. Nếu ở sưu tập thứ nhất, tất cả hạch đá đều có hình khối không ổn định, hoàn toàn tương ứng với kỹ thuật Clác-tôn của mảnh tước, thì ở bộ di vật lần này, bước đầu nhặt ra, cũng đã thấy có 4 hạch đá Lơ-va-loa (3 chiếc hình mu rùa, 1 chiếc gần hình tam giác). Chính sự xuất hiện thêm những hạch đá Lơ-va-loa này cắt nghĩa sự tăng tiến của số lượng mảnh tước Lơ-va-loa trong bộ di vật lần này.

Bây giờ chuyển sang xem xét những công cụ có ý nghĩa chủ đạo của bộ di vật, và sẽ chỉ dừng lại ở những chiếc rìu tay—loại công cụ có nhiều ý nghĩa nhất. Nếu trước kia, nhà khảo cổ học người Mỹ Han-lam L.Mô-viút Trẻ đã bằng vào việc « hầu như không thấy » rìu tay ở nhiều địa điểm thời đại đá cũ Đông Nam châu Á mà dựng lên học thuyết về sự tồn tại chênh lệch của hai nền văn hóa ở ngay từ thời đại đá tối cổ ấy (4), và đã bị thực tế của việc phát hiện ra 2 chiếc rìu tay ở sưu tập

(1) Tỷ lệ mảnh tước trong sưu tập thứ nhất lên đến 95%.

(2) 1.000 so với 1.500.

(3) Số hạch đá của sưu tập thứ nhất là gần 40.

(4) Han-lam L.Mô-viút Trẻ (Hallam L.Movius Junior) : *Những nền văn hóa sơ kỳ thời đại đá cũ ở phía Nam và Đông châu Á* (chữ Anh), Phi-la-đen-phi-a, 1949.

thứ nhất của Núi Đọ (1) góp phần bác bỏ, thì ở bộ di vật lần này, bước đầu xem xét đã thấy có đến 5 chiếc rìu tay điển hình.

3 trong số 5 chiếc rìu tay điển hình này là những chiếc tương tự như 2 tiêu bản của sưu tập thứ nhất, được chế tác theo tiêu chuẩn kỹ thuật của giai đoạn Sen. Chúng đều được ghè đẽo từ 6 đến 10 nhát lớn trên cả hai mặt đá, để tạo nên phần mũi nhọn, hai rìa lưỡi sắc chạy gẫy khúc và chiếc đốc cầm. Hai chiếc xấp xỉ nhau (dài 17cm8 và 18cm4, nặng 1kg6) và một chiếc nhỏ hơn (nặng 1kg1).

2 chiếc rìu tay còn lại là những chiếc rìu tay *A-sơn*. Chúng đều có kích thước khá lớn (dài 20cm8 và 21cm2), nặng (2kg và 2kg1). Một chiếc được chế tạo từ một mảnh tước lớn, tách ra từ một tảng đá gốc với lần vỏ tự nhiên vẫn còn bám ở mặt rìu; một chiếc được chế tạo từ một hạch đá, đốc cầm cũng còn lần vỏ tự nhiên. Cả hai đều có hình dáng cân đối, rìa lưỡi chạy theo một trục tương đối thẳng, nhờ những nhát đẽo nhỏ, chạy đều từ vành ngoài vào trong tâm. Đây là những chiếc rìu tay không có trong sưu tập thứ nhất (2).

∴

NHƯ thế là đã xuất được từ Núi Đọ đến tay chúng ta hơn 2.700 di vật đá tối cổ(3). Một số lượng hiện vật khảo cổ học lớn như thế đã khiến cho bộ di vật đồ đá Núi Đọ đang nắm được hiện nay, trở nên không những không sút kém so với bất cứ một bộ di vật của một địa điểm khảo cổ học nào trên thế giới có niên đại và tính chất tương tự, mà còn có thể xếp vào loại những bộ di vật lớn nhất (4).

Chính một số lượng hiện vật lớn như thế của Núi Đọ sẽ là một chỉ tiêu đề dưới đây chúng ta còn theo dõi thêm về tính chất của địa điểm khảo cổ học này. Bây giờ, trước hết, trở lại vấn đề niên đại của di tích Núi Đọ.

Như nhiều người đã biết, địa điểm khảo cổ học Núi Đọ thuộc vào loại di tích khảo cổ học không có kết cấu tầng văn hóa, không có những nguồn tư liệu về xương cốt hóa thạch, tàn tích thực vật và các dấu hiệu phù trợ khác đi kèm với di vật đá. Xác định niên đại cho địa điểm này, bộ di vật đá chính là cơ sở gần như duy nhất, bên cạnh việc tham khảo một ít tư liệu địa học và thạch học.

Nghiên cứu bộ di vật đá Núi Đọ về mặt loại hình học so sánh và kỹ thuật chế tác, vào năm 1961, các nhà khảo cổ học Việt Nam, với sự giúp đỡ của giáo sư P.I. Bo-ri-xcốp-xki, đã đi đến kết luận về « niên đại Se-liêng (tức Sen) A-se-liên (tức A-sơn) cách ngày nay vài chục vạn năm » (5) của địa điểm khảo cổ học Núi Đọ. Cũng nghiên cứu như vậy, năm 1966, giáo sư P.I.Bo-ri-xcốp-xki đã điều chỉnh lại chút ít niên đại của địa điểm này: đó là « giai đoạn Sen hay tiền A-sơn (A-sơn sớm), hơi cổ hơn văn hóa Pát-gi-tan ở In-đô-nê-xi-a » (6).

Chúng tôi cũng nghĩ rằng niên đại Sen của di tích Núi Đọ là một điều không còn nghi ngờ gì nữa. Đấy là bước phát triển sớm nhất của sơ kỳ thời đại đá cũ. Con số tỷ lệ hơn 60% của những mảnh tước Clác-tôn, những hạch đá hình khối không ổn định, 5 chiếc rìu tay mang đặc trưng kỹ thuật chế tác Sen điển hình... là những chứng cớ có sức thuyết phục lớn.

Thế còn niên đại A-sơn — một bước phát triển của sơ kỳ thời đại đá cũ sau giai đoạn Sen ? Trong tác phẩm đang có tiếng vang rộng rãi *Quá khứ nguyên thủy Việt Nam*, khi nói về Núi Đọ, giáo sư P.I. Bo-ri-xcốp-xki đã có những nhận xét như: « Số mảnh tước Lơ-va-loa ít ỏi ở đây có thể xem như là ngẫu nhiên và không cần để ý đến », hoặc: « Có thể khẳng định là kỹ thuật Lơ-va-loa với tư cách là một kỹ thuật được chú trọng ứng dụng ở đây về cơ bản là không có » Những nhận xét như thế, cùng với việc không nhận thấy có hạch

---

(1) Báo cáo chính thức *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt Nam*, Hà Nội, 1961 chỉ ghi có 1 chiếc rìu tay điển hình và một chiếc « tiền rìu tay » (proto hand-axe). Chiếc « tiền rìu tay » này, về sau P.I. Bo-ri-xcốp-xki *(Quá khứ nguyên thủy Việt Nam)* (chữ Nga), Ma-xcơ-va—Lê-nin-grát, 1966, nâng lên loại « rìu tay »

(2) Chúng tôi không mô tả kỹ những di vật ở đây, mà chỉ trình bày mấy nét chung. Trong công trình công bố tư liệu của Viện bảo tàng Lịch sử, mà chúng tôi được biết là đang được chuẩn bị, chắc chắn có những chi tiết đầy đủ. Nhân đây, xin bày tỏ sự cám ơn của chúng tôi đối với các đồng chí ở Viện bảo tàng Lịch sử đã cùng làm việc với chúng tôi.

(3) Sưu tập thứ nhất (1960) : hơn 1.500 di vật. Sưu tập thứ 2 (1963) : hơn 200 di vật. Sưu tập thứ 3 (1968): gần 1.000 di vật.

(4) Chúng ta biết rằng toàn bộ 12 địa điểm thời đại đá cũ Miến-điện chỉ mới cung cấp được 650 di vật, trong đó số di vật thuộc thời kỳ tiền A-nhiát tức sơ kỳ thời đại đá cũ, chỉ có 523. Địa điểm sơ kỳ thời đại đá cũ Cô-ta Tam-pan ở Ma-lai-xi-a cũng chỉ có 462 di vật. Địa điểm Pát-gi-tan ở In-đô-nê-xi-a cho một con số vượt bậc, cũng chỉ có đến 2.500 di vật.

(5) *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt Nam*, Hà Nội, 1961.

(6) P.I. Bo-ri-xcốp-xki: *Quá khứ nguyên thủy Việt Nam* (chữ Nga), Ma-xcơ-va—Lê-nin-grát, 1966.

đá hình mu rùa, và rìu tay A-sơn... đã khiến cho giáo sư P.I. Bo-ri-xcốp-xki đi đến chỗ có ý chỉ nhấn về sự tồn tại ở giai đoạn Sen của Núi Đọ mà thôi.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn thấy rằng kỹ thuật chế tác mảnh tước Clác-tôn là thứ kỹ thuật đặc trưng chung cho cả hai giai đoạn Sen và A-sơn, chứ không chỉ riêng cho giai đoạn Sen. Nói tới Clác-tôn mà không kể đến một bộ phận niên đại nữa của nó là A-sơn thì e có phần thu hẹp thời gian tồn tại chủ yếu của kỹ thuật này. Riêng giai đoạn A-sơn, chúng ta thấy xuất hiện thêm kỹ thuật Lơ-va-loa. Về vấn đề này, tỷ số xấp xỉ 10% của những mảnh tước và phiến tước Lơ-va-loa ở bộ di vật đồ đá Núi Đọ nói chung, dù sao cũng là một tỷ số không đáng bỏ qua, nếu đặt nó bên cạnh bộ phận mảnh tước Clác-tôn thực tế vẫn còn tồn tại cả ở giai đoạn A-sơn. Ấy là còn chưa tính đến một số lượng mảnh tước nữa (khoảng 10%), cũng đáng chú ý ở chỗ có những diện ghè hình mái nhà, diện ghè có mặt phụ, diện ghè thẳng góc với mặt bụng... tuy chưa mang đầy đủ tiêu chuẩn của những mảnh tước Lơ-va-loa, nhưng đã có những biểu hiện tiến bộ của kỹ thuật này. Thêm vào đó, bây giờ lại có cả những hạch đá Lơ-va-loa và 2 chiếc rìu tay A-sơn!

Do đó, chúng tôi nghĩ rằng có thể và cần xem sự tồn tại cả ở giai đoạn A-sơn nữa của di tích Núi Đọ là một thực tế có cơ sở rõ ràng. Niên đại Sen-A-sơn của Núi Đọ được bộ di vật đá của nó phản ánh đầy đủ. Đó là những giai đoạn của sơ kỳ thời đại đá cũ mà kỹ thuật chế tác đá và loại hình công cụ của người vượn nguyên thủy xoắn xuýt với nhau khá chặt chẽ, chặt chẽ hơn các giai đoạn khác.

Nhưng dù sao thì cũng đã có những dấu hiệu và tiêu chuẩn để phân biệt hai giai đoạn đó. Và ý mà chúng tôi nhân đây muốn nhấn mạnh để chuyển sang bàn về tính chất của địa điểm khảo cổ học Núi Đọ, là: để tạo nên sự khác biệt như thế, đạt được tới sự phát triển liên tục bao gồm hai giai đoạn khác nhau như thế, của sơ kỳ thời đại đá cũ, những người vượn ở đây đã phải mất hàng chục vạn năm tiến hóa trong đời sống nguyên thủy dài dặc.

Từ một khoảng thời gian tồn tại rất dài hàng chục vạn năm của di tích Núi Đọ như thế, từ một khối lượng di vật rất lớn như đã thấy, từ một vài nét về tình hình hiện vật mà chúng tôi đã nêu ở phần trên và sau đây sẽ tiếp tục trình bày, chúng tôi thấy có lẽ cần phải đặt vấn đề tìm hiểu thêm về tính chất của di tích Núi Đọ.

Ý kiến tiêu biểu nhiều mặt hiện nay về tính chất của di tích này cũng được giáo sư P.I. Bo-ri-xcốp-xki phát biểu như sau: «Tôi nghĩ đây là một di chỉ cư trú thông thường» (1). Tuy nhiên, chúng tôi lại nghĩ rằng một địa điểm cư trú đã tồn tại hàng chục vạn năm, thật khó có thể để lại một chân dung như cảnh quan hiện trường khảo cổ học ở Núi Đọ bây giờ.

Như nhiều người đã biết, toàn bộ di vật đá Núi Đọ ngày nay đều phân bố tập trung ở độ cao từ 20 đến 80m trên mặt dốc của sườn núi, so với mặt ruộng bây giờ. Nói chung, ở đây không có sự chấn động, xáo trộn nào lớn đến nỗi làm cho những di vật ấy phải đổi chỗ so với vị trí nguyên thủy của chúng. Như thế có nghĩa là cuộc sống tại chỗ của người vượn nguyên thủy cách đây vài ba chục vạn năm vẫn còn để dấu nguyên vẹn ở đây. Do đó, khó có thể nghĩ rằng người vượn xưa đã liên tục cư trú bền bỉ đời này qua đời khác trên một độ cao trống trải của sườn núi phơi ra bão táp nắng mưa như thế. Hơn nữa, Núi Đọ là một quả núi trơ trụi, không trực tiếp ăn liền vào một hệ thống núi đồi nào để có thể tạo ra một môi trường cư trú và sinh sống thuận tiện, lâu dài cho người vượn nguyên thủy.

Trái lại, một hoàn cảnh tự nhiên như thế lại có thể hấp dẫn người vượn nguyên thủy ở một phương diện khác. Nhìn từ xa, đã thấy, Núi Đọ phân biệt rõ với những núi đồi xung quanh bởi màu sắc tối sẫm của nó. Đó là màu sắc của đá huyền vũ (ba dan) cổ, được hình thành từ Trung sinh đại (Mezozoïque) (2) mà khắp quanh miền, không một nơi nào có. Đó là một thứ đá có đặc trưng đã rắn lại dai, có thể ghè vỡ theo bất cứ chiều hướng nào, và khi vỡ thì tạo ra những mặt nhẵn với rìa cạnh sắc. Thứ đá tốt này có nhiều lớp lại xuất lộ ngay trên mặt Núi Đọ, và trải qua một quá trình phá hủy tự nhiên dài dặc, có nhiều tảng lớn đã vỡ ra thành những mảnh nhỏ nằm rải rác trên sườn núi. Những tảng đá gốc, những hòn đá lăn vô vàn ấy, với những đặc tính quý báu của nó — xuất phát từ nhu cầu tìm chọn đá tốt để làm công cụ nguyên thủy và xuất phát từ ý thức tiết kiệm sức lao động trong việc lấy đá—chính là một «khu mỏ» lý tưởng đối với những người chỉ mới biết đến thứ «nguyên liệu của thời đại» là đá.

---

(1) P.I. Bo-ri-xcốp-xki: Sách đã dẫn.

(2) Cách ngày nay từ 140 đến 225 triệu năm, theo niên biểu địa chất của Hội nghị Quốc tế địa chất học 1957.

Bộ di vật Núi Đọ, làm bằng thứ đá như thế, cũng cho chúng ta một cảm giác khác với bộ di vật của một di chỉ cư trú. Tuyệt đại đa số là những mảnh tước. Một nhát đập nghiêng cực mạnh là đủ để tạo ra chúng. Dĩ nhiên, theo suy luận — do không còn có thể kiểm tra dấu vết lao động để lại trên công cụ theo phương pháp Xe-miô-nốp (1) bởi một lớp men đá dày đã phủ lên di vật — thì đấy đã có thể là công cụ được rồi. Nhưng, liền đó, chúng ta lại còn gặp nhiều loại công cụ khác mà ở phần trên chúng tôi đã nhắc đến, có sự gia công tương đối kỹ lưỡng hơn, được tiếp tục chế tác ngay trên những mảnh tước như thế. Đấy trước tiên là những mảnh tước được vạc bớt diện ghè, tu chỉnh qua loa ở rìa lưỡi, có thể xem như con dao, cái nạo nhỏ, rồi cả một số công cụ chặt đập, như rìu tay, công cụ chặt thô sơ, công cụ chặt hình rìu... Đây mới là những công cụ chân chính, phân biệt ra ở một cấp cao hơn, so với những mảnh tước trần trụi, có thể xem như thứ nguyên liệu mới được vỡ vạc thử lần đầu. Và nếu những mảnh tước trần trụi như thế là vô vàn ở Núi Đọ thì những chế phẩm đã nói trên chỉ có hạn. Một kết quả khảo sát như vậy đã bước đầu cho thấy có hiện tượng phổ biến và tập trung chế tác đá tại Núi Đọ.

Chuyển sang xem xét những loại công cụ điển hình, nhiều người đã dễ dàng nhận thấy tính chất thô kệch, thiếu hoàn thiện của những công cụ này, ngay trong khuôn khổ kỹ thuật của thời đại. Việc so sánh những chiếc rìu tay sen, a-sơn đã biết ở Núi Đọ với những tiêu bản cùng loại của nhiều địa điểm khác trên thế giới sẽ càng làm nổi rõ tính chất đó. Có thể cắt nghĩa điều này ở tình trạng nguyên liệu của công cụ: đá huyền vũ ở Núi Đọ tuy đã tốt, nhưng vẫn chưa «lý tưởng» bằng đá lửa (silex) được sử dụng ở các địa điểm kia (2). Tuy nhiên, điều này cũng không loại trừ khả năng cắt nghĩa theo hướng khác: có thể những công cụ hoàn thiện hơn, sau khi được chế tạo tại Núi Đọ, đã được người vượn mang theo bên mình, đi tới nơi cư trú của họ ở một nơi nào đấy rồi. Một số công cụ vào loại điển hình nhưng trình độ chế tác kém hoàn thiện mà chúng tôi đã nói đến ở phần trên, được người vượn để lại trên Núi Đọ, cũng có thể thông báo một tình hình có ý nghĩa tương tự: chúng là những công cụ chế tạo dở dang, hoặc chế tạo không được hoàn thiện, chừng mực nào đó, bị coi như phế vật.

Tính chất của một địa điểm chế tạo công cụ đá của Núi Đọ, theo chúng tôi, đến đây đã thấy hiện ra rõ hơn. Tuy nhiên, giáo sư P.I. Bo-ri-xcốp-xki có nói rằng vì số lượng hạch đá ít và không thấy hòn ghè ở Núi Đọ, nên không thể coi đây là «công xưởng» được. Thế nhưng, chúng ta lại thấy rằng tỷ lệ hạch đá tìm thấy đang được nâng dần lên. Hạch đá thực tế đã không phải là quá ít nữa (xấp xỉ 10% tổng số di vật). Trong khi đó, chúng ta lại biết rằng ở Núi Đọ đã xuất hiện một thứ kỹ thuật chế tác đá nguyên thủy là ghè thẳng ngay vào tảng đá gốc. Kỹ thuật này không để lại hạch đá. Còn hòn ghè thì đã thấy mới có thêm một số đá tròn có thể sử dụng ở Núi Đọ theo cung cách của công cụ đó.

Một số cứ liệu như thế đã khiến chúng tôi, trong khi trở lại Núi Đọ, nghĩ rằng nơi đây vẫn còn có khả năng là chốn tới lui cư trú nhưng không thường xuyên của những bầy người vượn nguyên thủy trong phương thức sinh hoạt lang thang của họ. Tuy nhiên, Núi Đọ chủ yếu là nơi tìm đến để khai thác đá, chế tạo công cụ của rất nhiều thế hệ người vượn nguyên thủy, trong một thời gian rất dài. Núi Đọ thu hút người nguyên thủy, cả ở sơ kỳ thời đại đá cũ lẫn hậu kỳ thời đại đá mới (3) ở tính chất cơ bản là một «địa điểm chế tạo công cụ đá» (4) và thực tế đã được những hoạt động của người vượn nguyên thủy tạo cho tính chất đó.

* * *

NIÊN đại Sen—A-sơn và tính chất căn bản là địa điểm chế tạo công cụ đá nguyên thủy của Núi Đọ cho thấy những triển vọng đầy hứa hẹn mở ra từ địa điểm khảo cổ học này có thể phát hiện thêm ở quanh miền những di tích cư trú của người vượn nguyên thủy sơ kỳ thời đại đá cũ. Nhưng, trước mắt chúng ta, di tích Núi Đọ vẫn là một địa điểm khảo cổ học sơ kỳ thời đại đá cũ duy nhất ở miền Bắc Việt Nam. Trên Núi Đọ, trữ lượng di vật của đất nước trong buổi bình minh này của lịch sử vẫn đang còn rất lớn. Những vấn đề nghiên cứu về Núi Đọ cũng đang còn rất nhiều. Việc trở lại Núi Đọ của giới khảo cổ học Việt Nam vào lúc này chính là một việc cần thiết và bổ ích.

---

(1) X.A. Xe-miô-nốp: (S.A. Semionov): *Kỹ thuật nguyên thủy* (chữ Nga). Ma-xcơ-va—Lê-nin-grát, 1957.

(2) «Nếu trong giới tự nhiên mà không có thứ đá đó thì mở đầu lịch sử loài người đã có thể đi theo hướng khác» (M.O. Co-xven (M.O.Kosven): *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, Hà Nội, 1959).

(3) Những phác vật rìu thời đại đá mới xuất hiện với một tỷ số ổn định trong tất cả các sưu tập đá Núi Đọ.

(4) Thuật ngữ này chúng tôi dùng để phân biệt với thuật ngữ «công xưởng đồ đá» vẫn quen dùng để chỉ những di tích cùng loại nhưng có niên đại muộn hơn, đặng tránh gây ấn tượng đồng nhất giữa các di tích thuộc các thời đại khác nhau như thế.

MỘT NỀN VĂN HÓA SƠN VI?

Văn hóa Sơn Vi: hiện vật, niên đại, tính chất

TRƯƠNG HOÀNG CHÂU

NHỮNG hiện vật đầu tiên thuộc văn hóa Sơn Vi đã được Lê Văn Nhiễu, Trưởng Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao, chú ý đến và bắt đầu thu thập năm 1965. Năm 1968 một đoàn cán bộ khảo cổ học Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp, đã kết hợp với Phòng Văn hóa Lâm Thao tiến hành một cuộc khảo sát điền dã. Vào năm 1969, Viện bảo tàng Lịch sử đã cử một đoàn cán bộ đến khai quật 100m² tại gò Rừng Sậu.

Báo chí, sách vở đã bắt đầu nói đến « Văn hóa Sơn Vi » từ đó như vết tích tổ của tổ, vì di chỉ loại này có nhiều ở huyện Lâm Thao, do đó mà đã lấy tên một địa điểm ở Lâm Thao mà đặt tên cho nền văn hóa này; mặt khác, những vết tích này lại rất xưa cũ...

Năm nay, 1971, vấn đề văn hóa Sơn Vi mới được chính thức đề cập ở Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm do Viện Khảo cổ học tổ chức, đồng thời tên được nêu lên cuốn *Lịch sử Việt Nam* của Ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam.

Như vậy là 6, 7 năm sau khi được phát hiện, đây vẫn còn là một vấn đề mới mẻ. Chưa mấy cán bộ khảo cổ học đã thăm và nghiên cứu hàng 70—80 địa điểm của văn hóa Sơn Vi trên các đồi gò, mà theo địa chất học là những di tích thềm sông cổ, rải rác ở các huyện Lâm Thao, Tam Nông, Bình Xuyên, Cẩm Khê, Phù Ninh ở Vĩnh Phú; rất có thể là còn có cả ở Hà Tây nữa.

Vấn đề nêu ra một cách chính thức mới đây khiến không khỏi có nhiều người bỡ ngỡ. Bản thân những di chỉ loại này lại có đặc điểm là không có kết cấu tầng văn hóa rõ ràng. Cho nên trong sự nghiên cứu, thảo luận về vấn đề này, không khỏi có những ý kiến rất khác nhau, thậm chí có người phủ nhận cả sự có thật của nền văn hóa này.

Chúng tôi xin trình bày những nhận thức của mình về những vết tích đồ đá đã thu thập được ở những địa điểm nói trên, mà chúng tôi nhận định rằng quả thuộc một nền văn hóa riêng biệt, và nền văn hóa này có thể lấy tên Sơn Vi mà đặt cho.

---

(1) Về năm phát hiện, có những ý kiến khác nhau. Xem bài của Lưu Trần Tiêu và Hà Văn Tấn, cũng đăng trong số này.

HIỆN vật thu lượm được *đều là đồ đá*, trong đó có nhiều nhất là mảnh tách và mảnh tước.

— Mảnh tách nằm rải rác trên các mặt gò đồi, kích thước nhỏ ; chỉ vài ba cm, không có vết tích sử dụng. Chúng chỉ là những mảnh tách bị đập vỡ trong quá trình chế tác công cụ đá.

— Mảnh tước hầu hết cũng không có dấu vết tu chỉnh hoặc sử dụng. Một số ít mảnh tước rõ ràng là các công cụ lao động. Công cụ mảnh tước gồm có 2 loại có chức năng gần gụi : chặt và cắt nạo.

Xét toàn bộ hiện vật văn hóa Sơn Vi, có thể phân làm 2 nhóm chính :

— Một nhóm bao gồm những loại hình đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi.

— Một nhóm gồm những hiện vật phản ánh mối quan hệ truyền thống giữa văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

Trong số hàng nghìn hiện vật hiện tàng trữ tại Phòng Văn hóa Lâm Thao, chúng tôi chỉ xin nêu ra đây một số tiêu bản điển hình.

Nhóm thứ nhất là những hiện vật tiêu biểu cho văn hóa Sơn Vi, gồm các loại hình sau :

— Loại thứ 1 khá phổ biến, là những công cụ hình bán nguyệt được chế tác từ những hòn cuội dẹt hình bầu dục. Người ta ghè đẽo hòn cuội theo chiều dọc, tu sửa một mặt làm rìa tác dụng. Ở đây có thể nêu lên 4 tiêu bản. Chúng có kích thước khá lớn, dài khoảng 11 — 13cm50, rộng từ 6 — 7cm50, dày 2cm50 — 4cm.

— Loại thứ 2 cũng là loại hiện vật phổ biến. Đó là những công cụ có hình rẻ quạt (hay một phần tư hình tròn). Có thể phân làm hai loại nhỏ : một loại có rìa tác dụng tạo với cạnh gẫy một góc vuông. Một loại tạo thành góc nhọn, chỉ trên dưới 60, 70°. Rìa tác dụng cũng được ghè đẽo và tu chỉnh giống như ở công cụ hình bán nguyệt. Ở đây có thể nêu lên 8 tiêu bản.

Nhóm thứ hai gồm những công cụ có phảng phất những yếu tố của văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn. Có thể chia ra các loại sau :

— Loại thứ 1 là rìu ngắn nguyên sơ, chỉ phát hiện được vài chiếc. Đây là công cụ chặt có đốc ngang và rìa tác dụng hình vành cung. Về hình dáng nó gần gụi với rìu ngắn trong văn hóa Hòa Bình, có 1 chiếc được chế tạo từ một mảnh tước cuội lớn và dày.

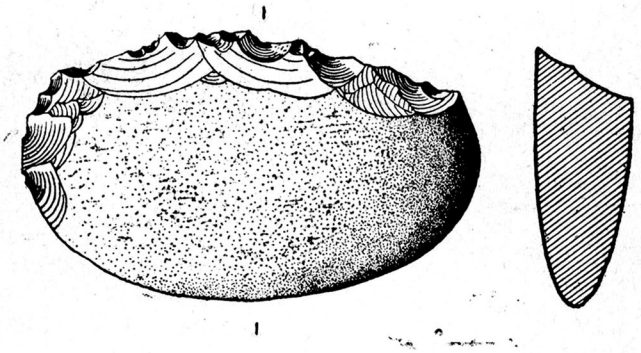

Loại thứ 1

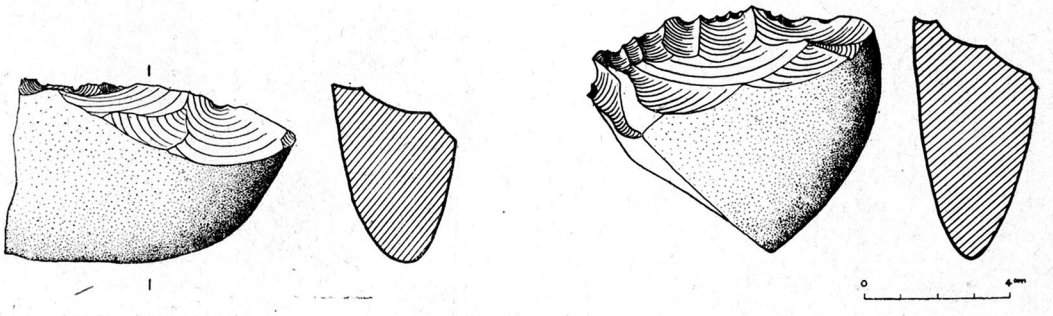

Loại thứ 2

Nhóm thứ nhất

Nhóm thứ hai

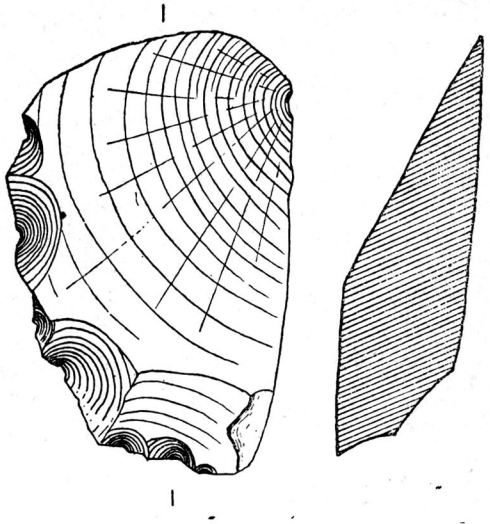

Loại thứ 1

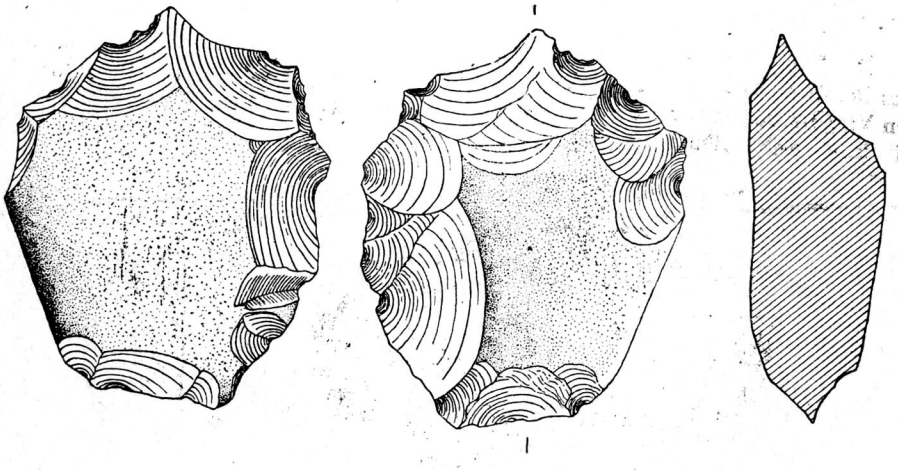

Loại thứ 2

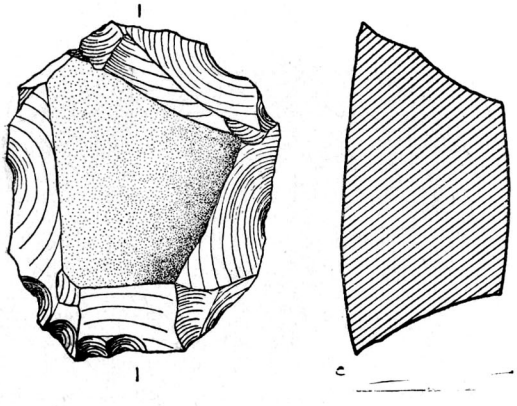

Loại thứ 2

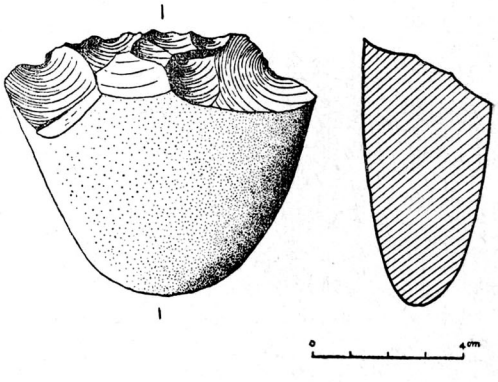

Loại thứ 3

— Loại thứ 2 là công cụ hình đĩa. Cũng chỉ thấy vài chiếc. Nó là những hòn cuội dẹt được ghè đẽo xung quanh thành hình gần tròn, hai mặt còn giữ nguyên vỏ cuội. Trong 2 tiêu bản được biết đến, 1 chiếc có hình dáng nguyên thủy hơn và rìa tác dụng được ghè đẽo và tu chỉnh cả hai mặt.

— Loại thứ 3 là rìu « núm cuội », chỉ tìm thấy 2 chiếc. Đó là một phần hòn cuội có đốc cầm tròn, lưỡi tác dụng xòe rộng và được ghè đẽo từ một mặt. Nó gần gụi với công cụ chặt thô.

Như vậy là sẽ sai lầm nếu không thấy có mặt của rìu ngắn và công cụ hình đĩa trong văn hóa Sơn Vi.

Ngoài hai nhóm trên, còn có *một số công cụ khác*, tuy không lập thành một nhóm riêng biệt, nhưng cũng có tầm quan trọng nhất định. Có các loại sau:

— Loại thứ 1, phát hiện được 1 chiếc: một mảnh cuội vỡ hẹp dài, một đầu nhọn giống như lưỡi dao, lưỡi được tu sửa bằng những nhát ghè thô rộng từ một mặt.

— Loại thứ 2 cũng chỉ có 1 chiếc: một hòn cuội dẹt hình bầu dục, một đầu ghè đẽo thành rìa tác dụng. Trong văn hóa Hòa Bình cũng có những tiêu bản tương tự.

— Loại thứ 3 cũng chỉ có một chiếc: một lưỡi bôn. Một mặt là vỏ cuội phẳng, mặt kia có nhiều vết ghè đẽo rộng khắp từ lưỡi đến thân. Rìa tác dụng có hình cân đối tựa nửa vòng tròn được ghè đẽo ít thô hơn.

— Loại thứ 4 gồm ba chiếc chày. Đó là loại chày giã và chày nghiền. Đặc biệt ở đây có 1 chiếc chày nghiền có vết mài mòn cả hai đầu, một đầu có hai diện mài nhẵn cắt chéo nhau thành hình chữ V.

— Loại thứ 5 là công cụ mảnh tước. Một loại là mảnh tước có dấu tu chỉnh ở rìa; còn loại kia trực tiếp sử dụng không qua bước gia công lần thứ hai.

∴

QUA đó, chúng ta thấy đồ đá Sơn Vi không những phong phú về số lượng mà phong phú về cả loại hình, không những có công cụ hình rìu mà có cả lưỡi rìu chính cống.

Về **kỹ thuật chế tác đồ đá,** ở đây *chủ yếu là kỹ thuật ghè đẽo.* Con người Sơn Vi ghè đẽo đá cuội làm rìa tác dụng hoặc tạo nên đốc cầm. Ở đây chưa phát hiện được phương pháp ép nén để tước mảnh tước. Ngoài phương pháp ghè đẽo trực tiếp, người ta còn

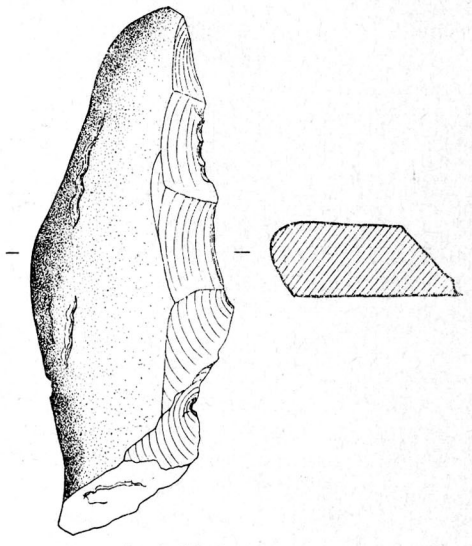

Loại thứ 1

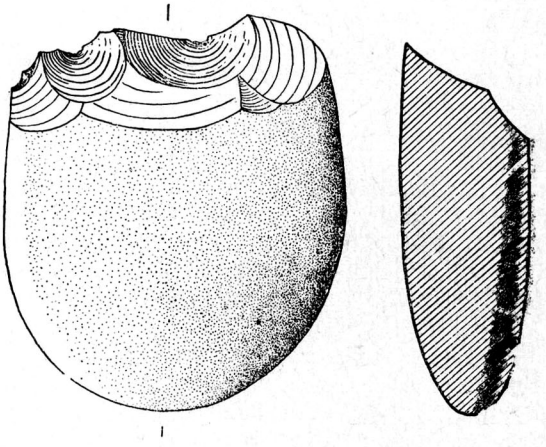

Loại thứ 2

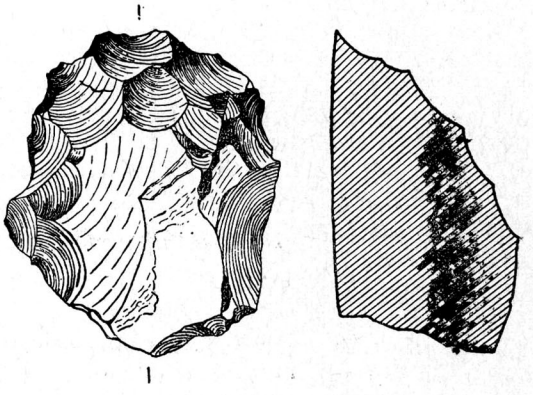

Loại thứ 3

Một số công cụ khác

dùng phổ biến kỹ thuật đập bẻ gẫy cuội dẹt. Họ dùng kỹ thuật này để chế công cụ đặc trưng của văn hóa Sơn Vi cũng như chế tác rìu ngắn.

Cũng cần chú ý là các công cụ trong văn hóa Sơn Vi hầu hết chỉ được tu chỉnh từ một mặt. Về kỹ thuật mảnh tước ở văn hóa Sơn Vi đã vượt kỹ thuật Clác-tôn, họ đã hoàn toàn có khả năng ghè ra những mảnh tước vừa hoặc nhỏ, mỏng nhẹ. Thậm chí người Sơn Vi còn có thể ghè tước ra những phiến tước dài.

Diện ghè của mảnh tước Sơn Vi cũng không hề có sự chuẩn bị tạo diện ghè như ở kỹ thuật Lơ-va-loa. Điều này không mảy may nói lên tính nguyên sơ của mảnh tước Sơn Vi, vì người ta đã biết lợi dụng mặt nhẵn của vỏ cuội làm diện ghè.

Như vậy, bằng kỹ thuật ghè đẽo trực tiếp và kỹ thuật đập bẻ gẫy người Sơn Vi đã tạo nên những công cụ bằng đá tiêu biểu của mình, đồng thời cũng chế tác ra những công cụ sẽ được phát hiện nở rộ về sau, trong văn hóa Hòa Bình.

Nguyên liệu để chế tác đồ đá ở đây hầu hết là các loại cuội quác và quác dít với các loại màu sắc khác nhau (xám, xám đen, gan gà v.v.)

Ở đây đã phát hiện được chày nghiền, song không thể xem kỹ thuật mài đã chính thức ra đời. Đó chỉ là do kết quả của quá trình mài nghiền lâu dài các loại thực vật để lấy thực phẩm tạo thành mà thôi.

Tuy nhiên, từ đây có thể suy diễn về sự ra đời của kỹ thuật mài đá thời nguyên thủy. Nghiền mài đá tạo ra những mặt nhẵn bóng. Từ những mặt nhẵn bóng ngẫu nhiên này con người đã ý thức được sự cần thiết cũng như phương pháp mài nhẵn các rìa công cụ. Quá trình tích lũy kinh nghiệm, cuối cùng con người đã biết đến kỹ thuật mài đá trong văn hóa Hòa Bình.

Nếu giả thuyết trên phù hợp với thực tế lịch sử, chúng ta càng có thêm cơ sở vững vàng để bác bỏ luận điểm sai lầm của một số học giả phương Tây cho rằng: « Có một yếu tố tộc người có nền văn hóa tiến bộ hơn đã du nhập kỹ thuật mài đá vào các miền của Bắc Kỳ, khi cư dân ở đây còn trì trệ trong kỹ thuật ghè đẽo nguyên thủy » (1).

∴

Bây giờ, xin trình bày về **niên đại** của văn hóa Sơn Vi. Cho đến nay chúng ta chưa tìm được một địa điểm nào của văn hóa này có tầng văn hóa khảo cổ, nên việc định niên đại cũng như thời đại gặp nhiều khó khăn, chủ yếu phải dựa vào kỹ thuật chế tác cũng như loại hình công cụ đá.

So với Núi Đọ, đồ đá Sơn Vi có nhiều khác biệt khá lớn. Đây không phải là sự khác biệt về chất liệu đá, về màu sắc mà là sự khác nhau về trình độ kỹ thuật và loại hình công cụ, phản ánh sự khác nhau về thời gian tồn tại.

Trong lúc ở Núi Đọ, mảnh tước Clác-tôn chiếm chủ đạo, thì ở văn hóa Sơn Vi mảnh tước lại nhỏ, mỏng, nhẹ. Những chiếc rìu tay ở Núi Đọ to nặng, thô kệch; trái lại người Sơn Vi sử dụng những chiếc rìu nhỏ nhắn, quy chỉnh hơn nhiều.

Về loại hình công cụ, ở Sơn Vi cũng chuyên hóa hơn ở Núi Đọ nhiều. Do đó không có cơ sở để xếp ngay văn hóa Sơn Vi với Núi Đọ, nghĩa là thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ.

So với văn hóa Hòa Bình, văn hóa Sơn Vi có nhiều điểm gần gụi về kỹ thuật chế tác đá —ở Sơn Vi tuy thấp hơn song cũng có kỹ thuật đập bẻ gẫy. Trong văn hóa Sơn Vi cũng đã xuất hiện một số công cụ kiểu Hòa Bình, như rìu ngắn, công cụ hình đĩa v.v., song với một số lượng rất ít.

Qua đấy rõ ràng văn hóa Sơn Vi gần gụi với văn hóa Hòa Bình, mà, theo chúng tôi, nên sắp vào sơ kỳ thời đại đá mới.

Song giữa văn hóa Hòa Bình và văn hóa Sơn Vi cũng có một khoảng cách về trình độ kỹ thuật. Như ở người Hòa Bình thì biết đến kỹ thuật cưa, mài đá, đã biết dùng sừng hươu nai, xương thú, vỏ trai ốc lớn, làm công cụ. Trong văn hóa Sơn Vi đã xuất hiện rìu ngắn, công cụ hình đĩa v.v. song còn ở dạng tiền thân mà thôi.

Rõ ràng là văn hóa Sơn Vi tồn tại trước văn hóa Hòa Bình. Song không phải văn hóa Hòa Bình là nối tiếp văn hóa Sơn Vi. Giữa chúng, có một dấu nối thuộc phạm trù thời đại đá giữa, thời đại mà xưa nay có những nhà nghiên cứu hay gán ghép cho văn hóa Hòa Bình.

Cũng cần nói thêm đôi điều về lớp pa tin bao quanh công cụ đá. Đồ đá ở Sơn Vi hầu như không có lớp pa tin, hoặc nếu có thì cũng rất mỏng. Nói chung đồ đá càng xưa thì lớp pa tin càng dày; song không nhất thiết như vậy, vì lớp pa tin dày mỏng, màu sắc đậm nhạt không những lệ thuộc vào thời gian, vào chất liệu đá, mà còn lệ thuộc vào môi

(1) H. Măng-xuy: *Những phát hiện mới trong những hang núi đá vôi ở Bắc Sơn (Bắc Kỳ).* (chữ Pháp) — *Góp phần vào việc nghiên cứu thời tiền sử ở Đông Dương Kỷ yếu Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925. Tập XII, quyển 1, trang 10.

trường bao quanh nó. Do đó, có khi ở cùng một lớp, mà lớp pa tin dày mỏng, màu sắc khác nhau. Không thể chỉ đơn thuần dựa vào độ dày mỏng của lớp pa tin để định niên đại cho di chỉ khảo cổ.

Qua những nhận xét so sánh trên, chúng tôi nghĩ rằng văn hóa Sơn Vi nên được xếp vào *hậu kỳ thời đại đá cũ*.

Nếu ý kiến trên là đúng, thì có thể dựa vào văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình để hình dung đôi nét về văn hóa thời đại đá giữa nước ta.

Văn hóa đá giữa nước ta chắc phải là một văn hóa tồn tại nhiều công cụ chặt đập thô mà đa số thuộc dạng trốp pơ, đã manh nha kỹ thuật cưa, đã có một số lượng khá về các loại công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân và rìu ngắn, với dạng tiến bộ hơn. Đã bắt đầu xuất hiện rìu bằng xương, nạo hay dao bằng vỏ ốc trai. Ngoài ra còn xuất hiện hàng loạt vũ khí, phản ánh nền kinh tế săn bắt đã phát triển đến mức mang tính chất vạch thời đại.

* * *

CÒN về **tính chất các địa điểm** đã được biết thuộc văn hóa Sơn Vi, thì đó là những di chỉ *cư trú* hay công xưởng *chế tác* đồ đá.

Ở các địa điểm văn hóa Sơn Vi phát hiện được nhiều mảnh tước, mảnh tách, lại không có tầng văn hóa rõ rệt, khiến người ta dễ nảy sinh ý kiến cho rằng đấy là những nơi chế tác đồ đá.

Nhìn tổng thể hiện vật, chúng ta thấy ở các đồi gò văn hóa Sơn Vi, ngoài mảnh tước, mảnh tách, còn tồn tại hàng loạt công cụ đã hoàn chỉnh cũng như ở những công cụ đã có dấu vết sử dụng. Rõ ràng đây là những công cụ đã phục vụ cho cuộc sống của con người. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng các địa điểm văn hóa Sơn Vi cũng chỉ là những địa điểm khảo cổ học thông thường. *Trong quá trình sinh sống ở đấy, người Sơn Vi đã chế tác những công cụ bằng đá cần thiết tại chỗ.*

Căn cứ vào các loại hình công cụ, có thể thấy được người Sơn Vi chủ yếu dựa vào ngành kinh tế hái lượm và săn bắt. Họ chưa thoát khỏi những lo âu suy nghĩ về việc theo đuổi những loài thú săn. Vấn đề này phải đợi đến văn hóa Hòa Bình mới bắt đầu được giải quyết, vì chính ở giai đoạn này con người mới bắt đầu phát minh ra nghề trồng trọt.

Việc phát hiện ra văn hóa Sơn Vi trên đất nước ta có một giá trị khoa học nhất định. Nhưng cho đến nay *việc hiểu biết về nền văn hóa này còn chưa nhiều, chưa sâu*; chính sức thuyết phục của sự phát hiện cũng chưa mạnh. Mong rằng chủ trương đề ra ở Hội nghị thông báo khảo cổ học vừa rồi: đẩy mạnh cuộc thảo luận về vấn đề này, sẽ được thực hiện. Chính trong sự mong mỏi đó, mà chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất ý kiến của mình, mong cũng có dịp phổ biến làm sáng tỏ một nền văn hóa lâu đời trên đất nước ta, một mắt xích tới nay còn thiếu trong toàn bộ quá trình diễn biến của sự sống nơi đây.

Khai quật gò Rừng Sậu, thuộc văn hóa Sơn Vi

LƯU TRẦN TIÊU

VỀ VĂN HÓA SƠN VI

Ở *Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú)*, có một bảng thống kê hết sức thú vị, trong đó có ghi 67 địa điểm khảo cổ học thuộc thời đại đá mang những đặc trưng giống nhau. Kèm theo bảng thống kê này là một bộ sưu tập đồ đá rất lớn thu thập được ở những địa điểm đó. Có lẽ, cho đến nay, số địa điểm của nhóm di tích nói

trên đã vượt xa số lượng đã ghi trong bảng thống kê đó.

Nhờ sự giúp đỡ của Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao, từ năm 1968, cán bộ khảo cổ học của Trường đại học Tổng hợp đã tiến hành những cuộc điều tra, nghiên cứu rộng rãi và xác định đây là một nền văn hóa khảo cổ, có thể mang tên *« Văn hóa Sơn Vi »*. Sau đó, nhiều cán bộ khảo cổ học của Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện bảo tàng Lịch sử, đã trực tiếp khảo sát và nghiên cứu một số địa điểm của nhóm di tích này. Song nhìn chung, hiện nay, có nhiều địa điểm chưa được nghiên cứu và danh mục những địa điểm đã biết, phần lớn, là dựa theo kết quả phát hiện của Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao mà thôi.

Theo tình hình phát hiện và nghiên cứu hiện nay, nhóm di tích khảo cổ học này phân bố trên *một địa bàn rất rộng*, bao gồm một phần lớn phía tây và tây bắc tỉnh Vĩnh Phú, nhưng tập trung nhiều nhất ở huyện Lâm Thao. Đây là một vùng có nhiều đồi gò cao thấp khác nhau. Và chính trên một số đồi gò đó, đã phát hiện được những di tích khảo cổ học.

Ở những địa điểm đã được nghiên cứu, có thể rút ra *3 đặc điểm chủ yếu* như sau:

— Một là, công cụ được chế tạo bằng đá cuội, loại hình tương đối đơn điệu.

— Hai là, các di tích khảo cổ học thường phân bố tập trung trên đỉnh đồi và rải rác một ít ở chung quanh đỉnh đồi.

— Ba là, không thấy có sự kết cấu của tầng văn hóa khảo cổ. Các di vật thường nằm ngay trên mặt đất hoặc lắng chìm xuống lớp đất mặt.

Hiện nay, Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao đã sưu tầm được hàng nghìn hiện vật thuộc nhóm di tích này. Đó là những sưu tập hiện vật có giá trị. Tuy nhiên, những hiện vật đó đều được thu nhặt trên mặt đất. Chính vì vậy, *một cuộc khai quật là cần thiết*. Cuộc khai quật lần đầu tiên một di chỉ loại này, ở địa điểm khảo cổ học Rừng Sậu một trong những địa điểm thuộc loại có trữ lượng hiện vật phong phú nhất, nhất định sẽ cung cấp thêm những tài liệu có ích để tiến hành nghiên cứu nhóm di tích này.

ĐỊA ĐIỂM RỪNG SẬU

ĐỊA điểm Rừng Sậu nằm trong địa phận hợp tác xã Vạn Thắng, xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú), cách địa điểm khảo cổ học Gò Con Lợn khoảng 400m về phía bắc và địa điểm khảo cổ học Gò Mun gần 3km về phía đông bắc, cách Lâm Thao 5km về phía nam, cách Hà Nội 60km về phía đông bắc và cách sông Hồng gần 2km. Chung quanh Rừng Sậu còn có nhiều địa điểm thuộc nhóm di tích này như Rừng Núi, Rừng Cả,...

Cũng như nhiều đồi gò khác, Rừng Sậu có nguồn gốc thềm phù sa, nằm cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 20m. Mặt gò phủ một lớp đất cát pha sỏi nhỏ dày 20cm. Dưới lớp đất này là đất bị la tê rít hóa rắn chắc, màu nâu vàng.

Các di tích chủ yếu chỉ phân bố trên đỉnh gò và chung quanh đỉnh gò. Chúng nằm ngay trên mặt đất và lắng chìm xuống lớp đất mặt. Không có cơ sở để nói rằng ở đây tầng văn hóa khảo cổ đã được hình thành. Lớp đất có chứa di vật khảo cổ không phải là do những tàn tích văn hóa vật chất tạo nên, mà là lớp đất tự nhiên được xáo trộn lên do kết quả của việc trồng trọt.

Cuộc khai quật địa điểm Rừng Sậu tiến hành trong tháng 3-1969.

Hiện vật thu thập được trong hố khai quật 100m^2 gồm có:

Công cụ chặt đập thô:

Có tất cả 41 chiếc, chiếm hơn 3% tổng số các loại hiện vật. Căn cứ vào hình dáng, có thể chia chúng ra làm 3 loại sau đây:

— Công cụ chặt đập thô có hình một nửa hòn cuội: có 17 chiếc (chiếc dài nhất 19cm5, chiếc ngắn nhất 7cm5), trong đó 16 chiếc có đốc cầm dài và một chiếc có đốc cầm tròn. Các công cụ này được tạo nên từ những hòn cuội có hình bầu dục, một rìa được ghè vát để làm rìa tác dụng, rìa bên kia và phần còn lại được giữ nguyên vỏ cuội để làm đốc cầm. Ngoài rìa lưỡi, hai đầu nhọn của nhiều công cụ còn những dấu vết sử dụng.

— Công cụ chặt đập thô có hình một phần tư hòn cuội: có 9 chiếc, phần lớn đều có kích thước nhỏ hơn loại trên, trong đó 5 chiếc có một rìa tác dụng, còn 4 chiếc kia có 2 rìa tác dụng. Thường thường hai rìa này nằm vuông góc với nhau. Trên hai mặt và

đốc công cụ vẫn giữ nguyên vỏ đá tự nhiên.
— Công cụ chặt đập thô không có hình dáng xác định: có 15 chiếc, phần lớn chúng chỉ giữ lại một mặt cuội, rìa tác dụng và đốc cầm không phân biệt rõ ràng. Tuy nhiên, công cụ loại này để lại nhiều vết ghè hơn những loại khác.

Mảnh tước:

Nhìn chung, những mảnh tước ở địa điểm Rừng Sậu thường có kích thước vừa và nhỏ, không có hình dáng xác định, một số trên mặt lưng giữ nguyên vỏ cuội. Hoàn toàn không có mảnh tước có diện ghè được chuẩn bị trước, mà vỏ cuội được dùng làm diện ghè. Tuy vậy, những mảnh tước ở đây không còn thô kệch, nặng nề như những mảnh tước ở địa điểm Núi Đọ. Chúng khá mỏng, thậm chí có nhiều mảnh rất nhỏ và rất mỏng.

Căn cứ vào diện ghè có thể chia những mảnh tước ở Rừng Sậu ra làm hai loại:

— Diện ghè là vỏ cuội: có 563 mảnh, trong đó 414 mảnh cỡ nhỏ (dài từ 1 đến 3cm), 130 mảnh cỡ vừa (dài từ 3 đến 5cm), 19 mảnh cỡ to (dài từ 5 đến 7cm).

— Diện ghè bị vỡ: có 693 mảnh, trong đó có 580 mảnh cỡ nhỏ (dài từ 1 đến 3cm), 103 mảnh cỡ vừa (dài từ 3 đến 5cm), 10 mảnh cỡ to (dài từ 5 đến 7cm).

Hạch đá:

Có 1 chiếc, dài 8cm, rộng 7cm5, dày 6cm. Đây là một hạch đá có nhiều mặt, trên đó để lại 6 vết lõm tương đối lớn và một số vết lõm nhỏ. Vỏ cuội được bóc đi hoàn toàn.

Ở đây, xin lưu ý một điều là: hầu hết những mảnh tước ở Rừng Sậu không phải được tách ra từ hạch đá, mà được tách ra trong quá trình chế tác công cụ. Nói cách khác, hạch đá ở đây không phải là đối tượng của kỹ thuật.

Nạo:

Trong hố khai quật đã tìm được 1 chiếc nạo. Đây là một mảnh đá cuội mỏng có hình gần bầu dục, dài 9cm, rộng 5cm5, dày 2cm1. Một rìa của công cụ tương đối dày, trên đó để lại một vài vết vỡ nhỏ; rìa đối diện có nhiều vết ghè đẽo và tu chỉnh nhỏ tạo thành một rìa tác dụng mỏng và đều đặn, hình vòng cung.

Chày nghiền:

Có 1 chiếc. Đây là một hòn cuội có hình bầu dục bị mòn đi gần một nửa ở một đầu, tiết diện cắt ngang có hình bầu dục khá đều đặn, mặt bị mòn nằm xiên góc với trục đứng của hòn cuội, ở hai bên rìa cạnh và ở một đầu chày nghiền có nhiều vết lõ chõ.

NHẬN XÉT

1 — Rừng Sậu là một trong những địa điểm khảo cổ học thuộc văn hóa Sơn Vi có những trữ lượng hiện vật phong phú nhất. Thật ra, mức độ phân bố hiện vật ở gần 70 địa điểm của nhóm di tích này không đều nhau: có những địa điểm rất phong phú như Rừng Sậu, Rừng Núi, Rừng Cả,... có những địa điểm rất thưa thớt như Sóc Lọi...

Đồng thời, không giống như địa điểm khác, phần lớn những di vật ở Rừng Sậu (nhất là các loại mảnh tước) được lắng chìm dưới lớp đất mặt.

2 — Địa điểm Rừng Sậu đã phản ánh đầy đủ những đặc điểm chủ yếu nhất của nhóm di tích này:

— Các di vật đều phân bố trên đỉnh gò và chung quanh đỉnh gò, nằm ngay trên mặt đất hoặc lắng chìm xuống lớp đất mặt.

— Nguyên liệu để chế tác công cụ là đá cuội. Loại đá này có rất nhiều ở vùng chung quanh, có nơi chúng ùn lại thành từng đống.

— Không có kết cấu tầng văn hóa khảo cổ.

3 — Với hơn 1.000 hiện vật trong một hố khai quật rất nông, diện tích 100m² ở địa điểm Rừng Sậu, với một sưu tập hiện vật khổng lồ hiện để ở Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao đã khẳng định chắc chắn đây là những di vật do bàn tay của người nguyên thủy tạo nên, nghĩa là hoàn toàn không có cơ sở để phủ định nhóm di tích này, như có người nghĩ tới. Đồng thời cũng không có cơ sở chắc chắn để nói rằng sưu tập hiện vật này là nguyên liệu được ghè đẽo bước đầu trước khi đưa về nơi chế tác công cụ của cư dân văn hóa Phùng Nguyên. Bởi vì, một là, nguyên liệu để chế tác công cụ lao động ở địa điểm Rừng Sậu cũng như ở các địa điểm khác thuộc nhóm di tích này là đá cuội (quác và quác dit), ngược lại nguyên liệu chủ yếu để chế tác công cụ của văn hóa Phùng Nguyên là xpi lit; hai là, hơn 1.000 hiện vật trong hố khai quật ở Rừng Sậu — những hiện vật hoàn toàn không phải do nhặt ngẫu nhiên — cho thấy ở đây hoàn toàn vắng mặt các kỹ thuật điển hình của văn hóa Phùng Nguyên như mài, cưa, khoan.

Sự có mặt của một số ít công cụ thuộc loại này trong các địa điểm văn hóa Phùng Nguyên là điều cũng dễ hiểu; tình trạng một số di vật có niên đại sớm nằm cùng với những di vật niên đại muộn không phải là hiện tượng cá biệt trong khảo cổ học ở nước ta cũng như ở các nước trên thế giới.

4 — Địa điểm Rừng Sậu không thể có cùng niên đại với địa điểm Núi Đọ được. Vì, mặc dầu loại hình công cụ đơn điệu, nhưng kỹ thuật ghè đẽo đã vượt xa kỹ thuật ghè đẽo ở Núi Đọ, đã tạo ra được những mảnh tước nhỏ và mỏng, thậm chí rất nhỏ và rất mỏng.

Đồng thời, cũng không thể xếp nó ngang với văn hóa Hòa Bình được. Bởi vì, ở đây, hoàn toàn vắng mặt kỹ thuật mài đã đành, mà ngay kỹ thuật ghè đẽo cũng chưa đạt đến trình độ của văn hóa Hòa Bình: nhát ghè không gọn và có tính chất tùy tiện, nên không tạo được rìa tác dụng mỏng ở các công cụ. Về mặt loại hình cũng khác nhau: ở địa điểm Rừng Sậu, hoàn toàn không có những loại hình hiện vật điển hình của văn hóa Hòa Bình, như rìu ngắn, công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, hình bầu dục; có giống chăng chỉ là ít nhiều giống ở các loại công cụ chặt thô của văn hóa Hòa Bình mà thôi.

Trong tình hình tài liệu hiện nay, một niên đại mở rộng — *thời đại đá giữa hoặc hậu kỳ thời đại đá cũ* định cho văn hóa Sơn Vi là có thể chấp nhận được.

Văn hóa Sơn Vi

HÀ VĂN TẤN

PHÁT HIỆN

Từ cuối tháng 2 đến giữa tháng 3-1968, Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp tiến hành khai quật địa điểm Phùng Nguyên. Trong khoảng thời gian đó, đoàn công tác khảo cổ học của trường, phối hợp với Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú), đã điều tra các di tích khác trong vùng Lâm Thao. Ngày 4-3-1968, tìm thấy một số mảnh tước cuội trên Gò Sóc Lọi xã Sơn Vi. Ngày 6-3-1968, phát hiện thêm 2 địa điểm có nhiều công cụ và mảnh tước là Gò Rừng Núi và Gò Vườn Sậu (cũng gọi là Gò Rừng Sậu) cũng thuộc xã Sơn Vi. Những ngày tiếp theo, đoàn đã thu nhặt công cụ và mảnh tước trên các địa điểm đã phát hiện. Khoảng cuối tháng 3-1968, một loạt địa điểm có đồ đá cuội khác đã được phát hiện ở các xã Sơn Vi, Thanh Đình, Cao Xá, Cao Mại huyện Lâm Thao (1). Danh sách các điểm thuộc nhóm di tích này kéo dài thêm qua cuộc điều tra trong các tháng 4 và 5-1968. Cho đến đầu tháng 6-1968, đã có 61 địa điểm đồ đá cuội được phát hiện trong các huyện Lâm Thao, Tam Nông, Phù Ninh, Cẩm Khê. Cho đến nay, số địa điểm phát hiện đã lên hơn 70.

Toàn bộ di vật đá cuội sưu tập được hiện lưu trữ tại Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao.

(1) Tham gia phát hiện và sưu tập các di tích văn hóa Sơn Vi đầu tiên có Trần Quốc Vượng, Hà văn Tấn, Hán Văn Khẩn, Nguyễn Thăng, cán bộ giảng dạy Đại học Tổng hợp, Lê Nhiễu, Trưởng Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao, Trịnh Cao Tưởng, Võ Quý, sinh viên tốt nghiệp và 32 sinh viên năm thứ nhất niên khóa 1967 — 1968.

PHÂN BỐ

TẤT cả các địa điểm đồ đá cuội đã phát hiện đều là đồi có nguồn gốc thềm phù sa cổ. Vì điều kiện công tác, cho đến nay, chúng tôi mới phát hiện được các di tích đồ đá cuội chủ yếu ở vùng huyện Lâm Thao và một số địa điểm lẻ tẻ ở các huyện Cẩm Khê, Tam Nông, Phù Ninh (1). Nếu việc điều tra tiến hành rộng rãi hơn, chắc chắn là sẽ tìm thấy nhiều di tích kiểu này phân bố rộng trên vùng đồi Vĩnh Phú.

Không phải mật độ đồ đá các địa điểm đều giống nhau. Có địa điểm ít, có địa điểm nhiều. Các địa điểm như Gò Rừng Núi, Gò Vườn Sậu (xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao), Gò Mả Dẻ (xã Cao Mại, huyện Lâm Thao) Gò Nhà Bói (xã Khang Phụ, huyện Lâm Thao) có số lượng hiện vật lớn hơn cả. Công cụ và mảnh tước thường tìm thấy trên mặt đồi, phần lớn tập trung ở đỉnh đồi. Nhưng cũng có nhiều đồ đá chìm sâu xuống. Ở một số địa điểm, công cụ và mảnh tước làm thành một lớp mỏng dưới mặt đất.

ĐỒ ĐÁ

SƯU tập đầu tiên của chúng tôi hiện tàng trữ ở Phòng Văn hóa Lâm Thao được thu lượm từ 61 địa điểm, gồm 1.165 hiện vật, trong đó có 526 công cụ và 639 mảnh tước. Hiện vật chủ yếu của sưu tập này là thuộc các địa điểm ở 3 xã Sơn Vi, Thanh Đình và Cao Mại, huyện Lâm Thao, trong đó có 313 hiện vật của Gò Rừng Núi (Sơn Vi), 273 hiện vật của Gò Vườn Sậu (Sơn Vi) và 192 hiện vật Gò Mả Dẻ (Cao Mại). Đối với các địa điểm khác, mỗi địa điểm, chúng tôi chỉ thu nhặt một ít công cụ và mảnh tước tiêu biểu. Tuy vậy, chúng tôi cho rằng sưu tập đầu tiên này đã thể hiện khá đầy đủ đặc trưng của nhóm di tích này, đủ là một tập hợp thống kê để phân loại và phân tích.

Tất cả các hiện vật đá ở đây đều được chế tác từ đá cuội. Đá cuội tự nhiên có nhiều ở vùng này, nằm thành lớp trong các thềm phù sa cổ, đôi nơi lộ ra thành các bãi cuội lớn như ở Thạch Sơn, Cao Mại (Lâm Thao). Việc phân tích thạch học chưa được tiến hành đầy đủ, nhưng có thể thấy là phần lớn công cụ và mảnh tước làm bằng cuội quác dít. Đó là một thứ đá cứng. Các thứ cuội mềm không được dùng để chế tác công cụ.

Tuyệt đại bộ phận công cụ làm bằng hòn cuội. Số công cụ làm bằng mảnh tước rất ít. Chúng tôi mới tìm thấy 7 công cụ làm bằng mảnh tước.

Có thể chia công cụ đá thành mấy nhóm sau đây:

1) Công cụ có lưỡi ở một đầu (2)

Loại công cụ này thường có kích thước tương đối lớn.

Người ta đẽo theo rìa ngang một đầu viên cuội trên một mặt tạo thành cái lưỡi. Đầu kia giữ nguyên vỏ cuội, làm thành đốc cầm tròn. Trong sưu tập của chúng tôi, có 42 chiếc loại này, chiếm gần 8% tổng số công cụ. Có một số kích thước lớn, lưỡi chỉ được đẽo vài nhát từ rìa cạnh vào, rất thô sơ, rất gần với những trốp pơ cuội của văn hóa Xoan ở Pa-ki-xtan. Nhưng cũng có những công cụ loại nầy có kích thước nhỏ, lưỡi mang nhiều vết đẽo nhỏ *(các hình 1, 2, 3)*.

2) Công cụ có lưỡi theo rìa dọc (3)

Nếu ở loại trước, người ta đẽo ở một đầu viên cuội để tạo thành lưỡi thì ở loại này, lưỡi chạy ở một bên, dọc theo chiều dài của viên cuội. Lưỡi thường được tạo nên bằng những nhát đẽo từ một mặt, từ rìa cạnh hướng vào phía trong *(các hình 4, 5)*, nhưng cũng có khi lưỡi được đẽo vát rất rộng, và nhát đẽo hướng từ hai mặt viên cuội *(hình 6)*. Cũng có một ít tiêu bản với viên cuội dày, lưỡi vát ngang, và được đẽo từ 2 phía lại, làm cho công cụ gần giống với những công cụ cuội ghè đẽo một mặt kiểu Xu-ma-tơ-ra trong văn hóa Hòa Bình *(hình 7)*. Tuy vậy,

---

(1) Hà Văn Tấn: *Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một binh tuyến—Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn*, Hà Nội. 1969. Trang 191. (Cũng xem *Thông báo kết quả công tác thăm dò và khai quật khảo cổ năm 1967, 1968—Thông báo khoa học*, Trường đại học Tổng hợp, Sử học, Hà Nội, 1971. Tập 5, trang 257 – 258).

(2) Thuật ngữ tiếng Anh gọi là End scraper hay là End chopper.

(3) Thuật ngữ tiếng Anh gọi là Side scraper hay là Side chopper.

nếu quan sát kỹ, chúng ta sẽ thấy những tiêu bản này khác với những công cụ kiểu Xu-ma-tơ-ra ở chỗ là mép tròn tự nhiên của viên cuội ở phía đối diện với lưỡi vẫn còn. Đối với loại công cụ này, người ta có thể sử dụng cả hai rìa lưỡi, nhưng dấu vết tu chỉnh bằng những nhát nhỏ thường chỉ thấy trên một rìa (xem lại hình 7) như loại trên (xem lại hình 6).

Công cụ có lưỡi theo rìa dọc có thể chia làm hai loại: *loại cả viên cuội* và *loại nửa viên cuội*. Loại trước đã nói ở trên (xem lại các hình 4, 5, 6). Loại này có đến 182 chiếc trong sưu tập của chúng tôi chiếm tỷ lệ 34,6% tổng số công cụ. Đây là loại công cụ phổ biến nhất có mặt trong tất cả các địa điểm của nhóm di tích này. Chiều dài của công cụ loại này tập trung trong khoảng 10 — 11 cm (xem tổ chức

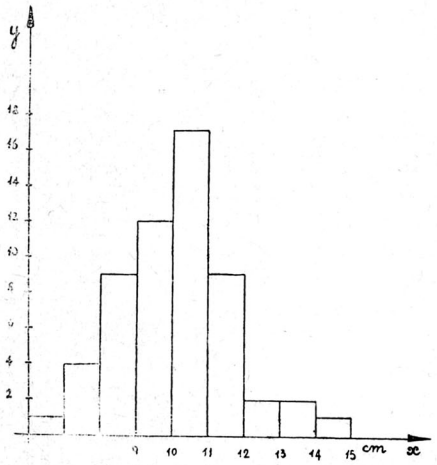

Tổ chức đồ phân bố kích thước công cụ

đồ (1). Loại sau chỉ khác loại trước ở chỗ công cụ làm bằng nửa viên cuội, dường như là được tạo nên bằng cách đập vỡ đôi công cụ loại trước. Vì vậy, công cụ có kích thước nhỏ *(các hình 8, 9)*. Những công cụ có lưỡi theo rìa dọc nửa viên cuội này có lẽ không phải do loại cả viên cuội vỡ ra một cách ngẫu nhiên mà do sự cố ý của con người. Trong sưu tập của chúng tôi, có đến 126 chiếc loại này, chiếm tỷ lệ 22,2%.

Như vậy công cụ có lưỡi theo rìa dọc chiếm gần 57% tổng số công cụ của nhóm di tích này. Có thể nói đây là loại công cụ tiêu biểu nhất cho văn hóa Sơn Vi.

3) Công cụ có lưỡi ở hai đầu (2)

Công cụ loại này rất hiếm, chỉ tìm được 5 chiếc, chiếm tỷ lệ 1,1%. Kích thước công cụ to nhỏ khác nhau. Hướng ghè lưỡi cũng khác nhau. Có chiếc, trên cả hai lưỡi, hướng ghè đều bắt đầu từ một mặt của viên cuội (*hình 10*). Có chiếc, 2 lưỡi 2 đầu được ghè từ 2 mặt của viên cuội *(hình 11)*.

4) Công cụ có lưỡi chung quanh (3)

Loại này thường được chế tác bằng những viên cuội dẹt. Rìa tác dụng chạy vòng quanh viên cuội. Góc lưỡi lớn. Hai mặt giữ nguyên vỏ cuội. Ở một vài chiếc, chỗ để cầm cũng còn một ít vỏ cuội *(hình 12)*. Một công cụ duy nhất, ở Gò Mả Cần (xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao), có thể xếp vào loại này, có lưỡi ở 3 rìa cạnh, hình dạng vuông vắn *(hình 13)*. Trong sưu tập của chúng tôi, có 54 công cụ loại này, chiếm 10%.

Ngoài 4 nhóm công cụ trên đây, chúng tôi còn thu lượm được nhiều công cụ không định hình (amorphous). Hình dạng những công cụ này rất khác nhau, không ổn định, khó mà phân biệt là công cụ được chế tác từ hòn cuội hay từ mảnh vỡ. Vị trí lưỡi cũng rất tùy tiện, không có quy luật. Những công cụ này thường có kích thước lớn, khá nặng, có thể làm những trốp pơ khỏe. Trong sưu tập của chúng tôi có 99 công cụ loại này, chiếm 19,8%. Chúng tôi cũng thu lượm được một số rất ít công cụ được ghè đẽo trên một mặt (17 chiếc chiếm 2,8%). Một số được ghè đẽo thô sơ, có hình dạng không ổn định, một số gần với loại công cụ có lưỡi theo rìa dọc nói trên, khác với công cụ Xu-ma-tơ-ra ở văn hóa Hòa Bình. Trong sưu tập của chúng tôi còn có 4 chày nghiền (2 ở Gò Rùng Núi, 1 ở Gò Vườn Sậu, 1 ở Gò Mả Dẻ) và 1 hòn ghè.

Trong các địa điểm, bên cạnh công cụ, có rất nhiều *mảnh tước*. Chúng tôi đã thu nhặt 639 mảnh tước. Có thể chia làm các loại sau:

Mảnh tước đầu tiên :13 (2,0%)
Mảnh tước dùng làm công cụ: 7 (1,0%)
Mảnh tước rộng dưới 2cm: 16 (2,5%)
Mảnh tước rộng từ 2 — 4cm: 446 (69,9%)
Mảnh tước rộng từ 4 — 6cm: 130 (21,7%)
Mảnh tước rộng hơn 6cm: 27 (4,22%)

Nhìn chung, mảnh tước có kích thước bé. Loại có kích thước 2 — 4 cm chiếm ưu thế. Diện ghè là mặt vỏ cuội. Mảnh tước thường có u ghè cao, diện ghè rộng (so với kích thước mảnh tước), thể hiện kỹ thuật ghè đẽo trực tiếp: đá đẽo đá. Cũng có ít mảnh tước khá dài (*hình 14*). Trong số 639, có 30 mảnh có 2 u ghè, chiếm tỷ lệ 4,83% (*hình 15*).

(1) Tổ chức đồ này do Trịnh Cao Tưởng xây dựng, dựa vào kích thước 57 công cụ này. Xem Trịnh Cao Tưởng: *Báo cáo sơ bộ về những di tích đồ đá vừa phát hiện trên vùng đồi huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú)*. Luận văn tốt nghiệp Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, 1968.

(2) Thuật ngữ tiếng Anh gọi là Double-ended scraper.

(3) Thuật ngữ tiếng Anh gọi là Round scraper.

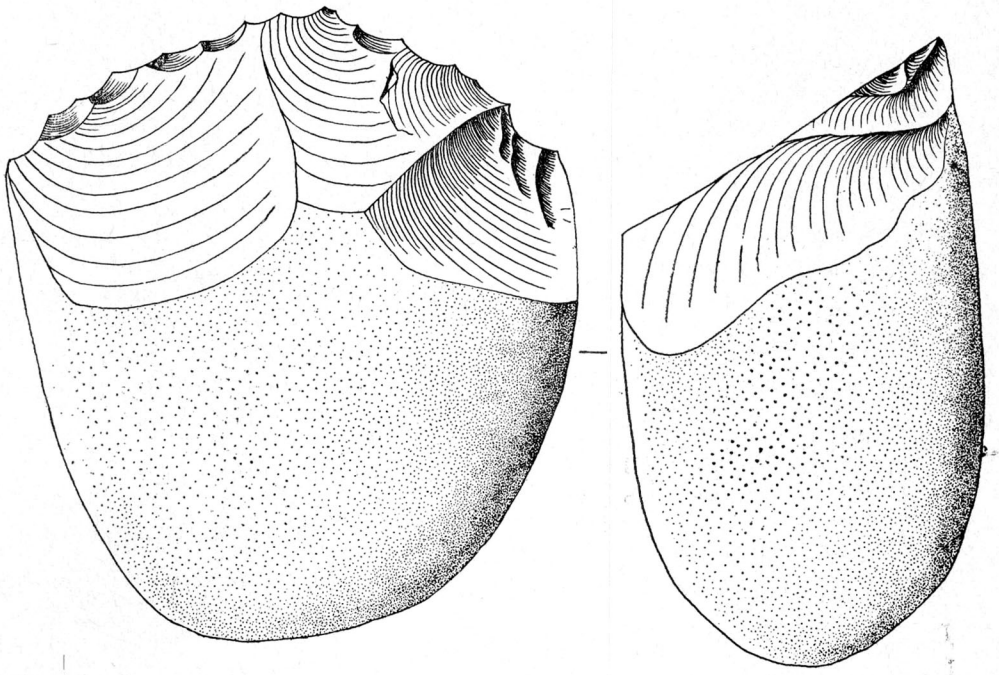

Hình 1
Mả Giai

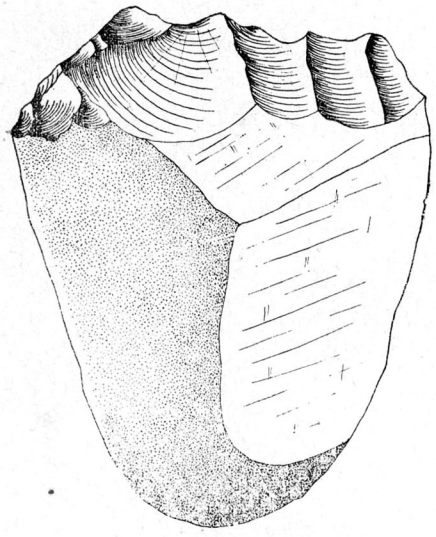

Hình 2
Mả Đè

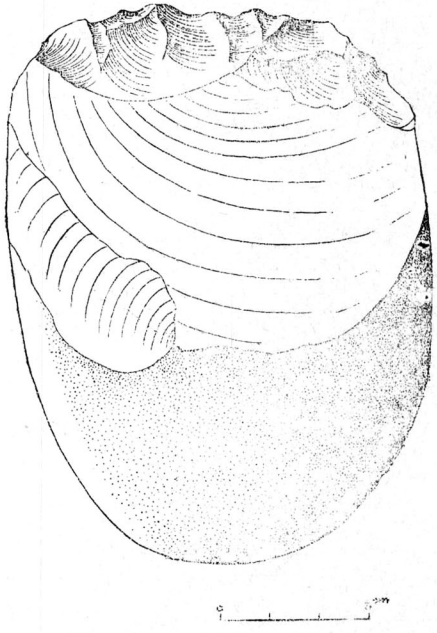

Hình 3
Núi Thâm

Công cụ có lưỡi ở một đầu

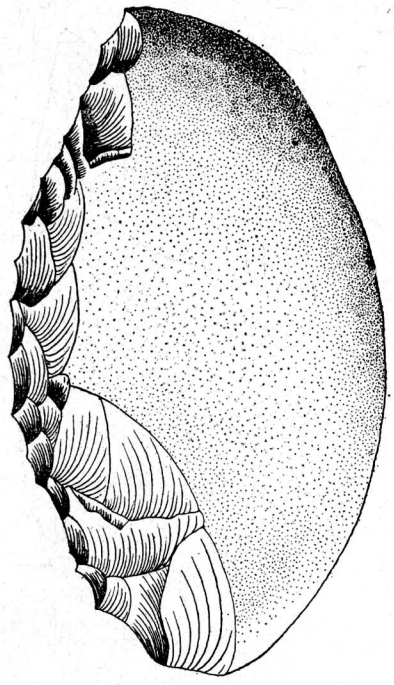

Hình 4
Cao Bang

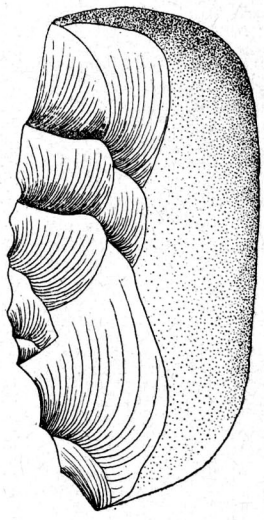

Hình 5
Khang Phụ

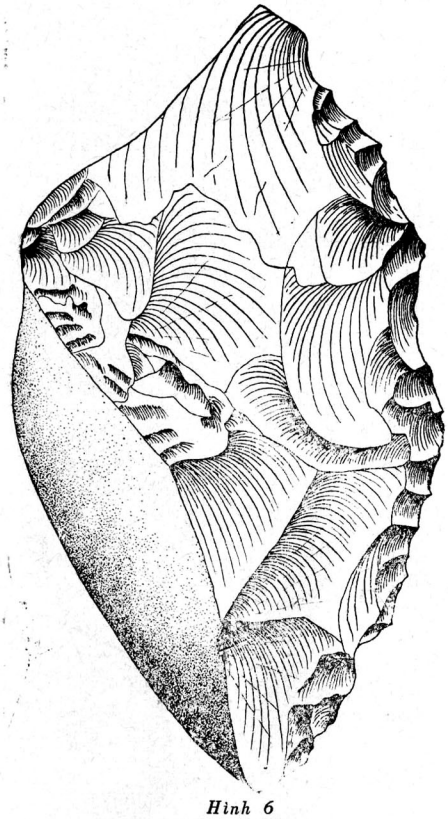

Hình 6
Vườn Sậu

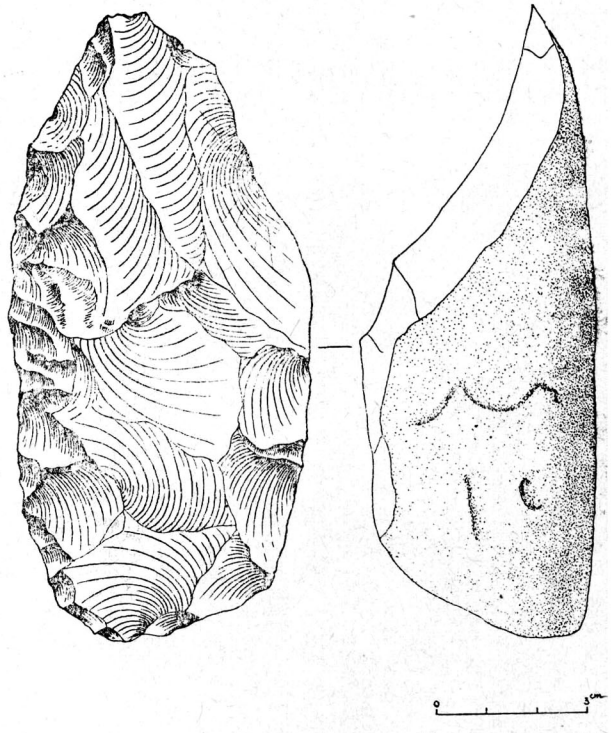

Hình 7
Rừng Núi

Công cụ có lưỡi theo rìa dọc (cả viên cuội)

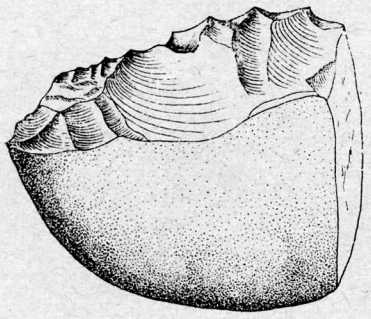

Hình 8
Vườn Sậu

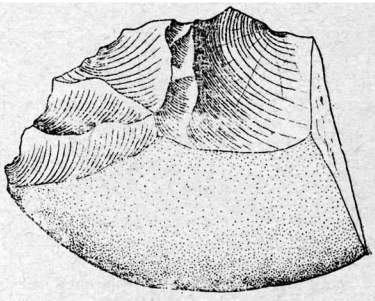

Hình 9
Rừng Núi

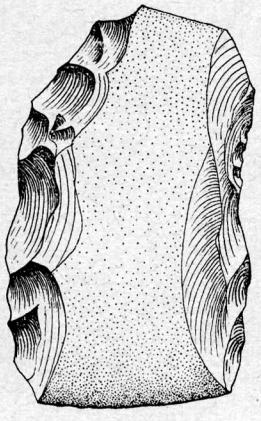

Hình 10
Vườn Sậu

Công cụ có lưỡi theo rìa dọc (nửa viên cuội)

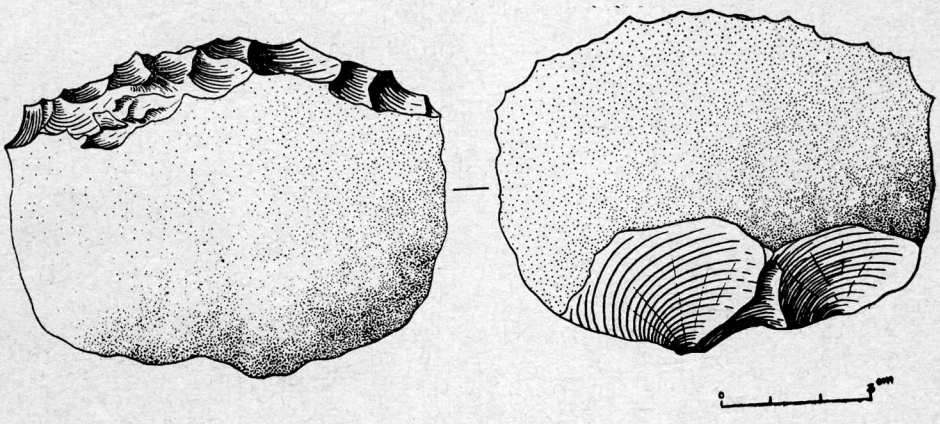

Hình 11
Vườn Sậu

Công cụ có 2 lưỡi ở 2 đầu

Công cụ có lưỡi chung quanh

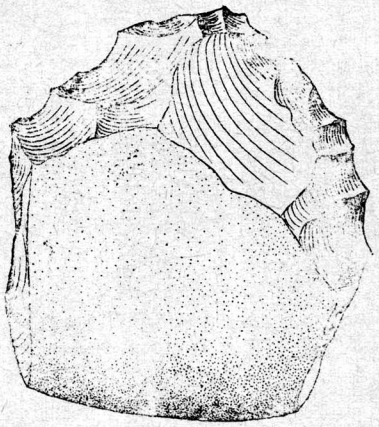

Hình 12
Vườn Sậu

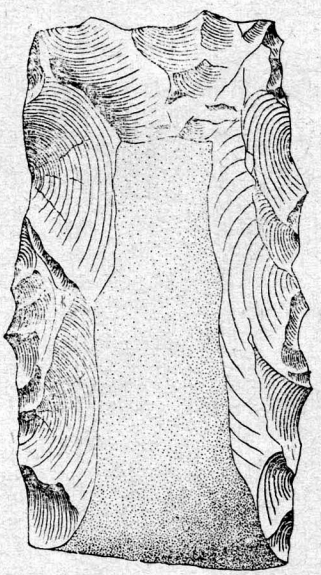

Hình 13
Mả Cần

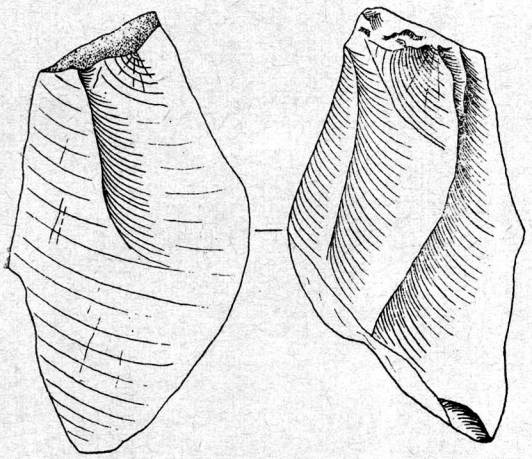

Mảnh tước

Hình 14
Vườn Sậu

Hình 15
Vườn Sậu

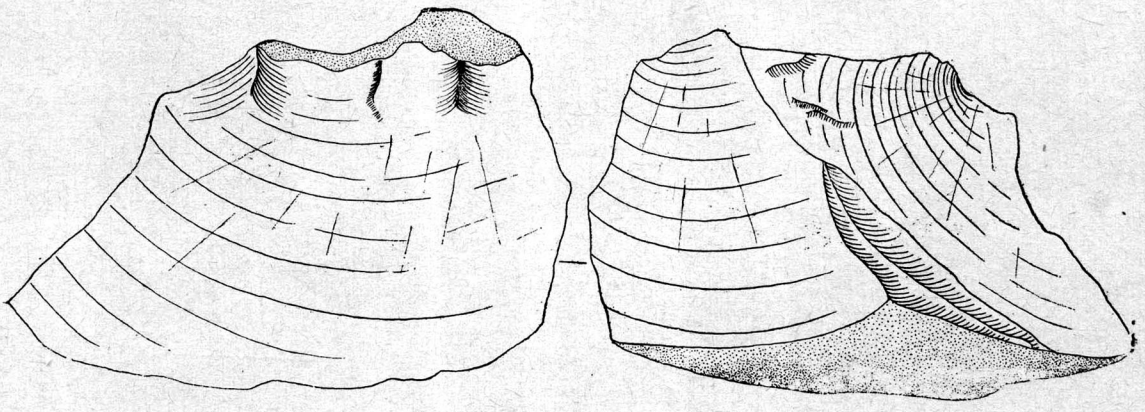

NHỮNG dấu lõm — mặt âm của các mảnh tước — có hệ thống trên hàng loạt viên cuội cùng với vô số mảnh tước mang đầy đủ đặc trưng đã xác nhận chắc chắn hoạt động chế tác công cụ của con người. Những va chạm ngẫu nhiên không thể nào tạo ra những dấu ghè đẽo có hệ thống và dấu tu chỉnh đều đặn như vậy. Chỉ có hoạt động chế tác có ý thức của con người mới có thể làm xuất hiện những loại hình công cụ có hình dạng ổn định như đã miêu tả trên đây. Cũng cần lưu ý là chỉ có loại đá cuội rắn mới được dùng làm nguyên liệu để chế tác công cụ. Dấu vết chế tác không thấy trên các loại đá cuội mềm — thường là đá trầm tích — cũng gặp rất nhiều ở vùng này.

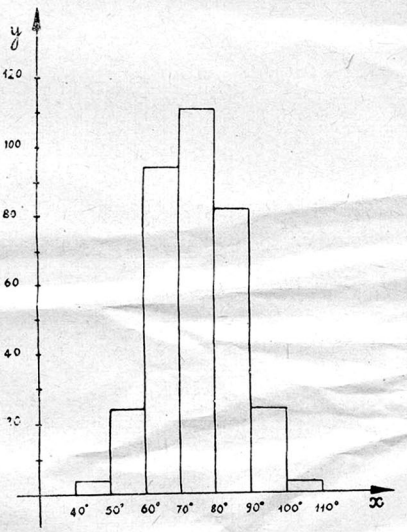

Tổ chức đồ phân bố góc lưỡi

Nhưng toàn bộ tập hợp công cụ, mặc dầu tìm thấy ở nhiều địa điểm, đều mang những đặc trưng chung giống nhau. Tất cả công cụ đều làm bằng cuội. Kỹ thuật chế tác duy nhất là ghè đẽo. Có thể nói đây là một văn hóa cuội. Nhưng tổng thể đồ đá của văn hóa này rất khác tổng thể văn hóa Hòa Bình. Đặc điểm nổi bật của đồ đá văn hóa này là phổ biến các loại công cụ có rìa cạnh được chế tác thành lưỡi nhưng *2 mặt đều giữ nguyên vỏ cuội*. Lưỡi có góc lớn. Hơn 86% công cụ có góc lưỡi từ 60° — 90° (Xem tổ chức đồ phân bố góc lưỡi) (1). Lưỡi có thể ở 1 đầu, có thể ở 2 đầu hay ở xung quanh, nhưng loại công cụ có lưỡi theo rìa dọc một bên có số lượng lớn nhất, chiếm hơn một nửa tổng số công cụ. (Đây cũng là một chứng cứ xác nhận sự chế tác có ý thức của con người vì những va chạm ngẫu nhiên, do thiên nhiên hay do con người, không thể tạo ra loại công cụ có lưỡi theo chiều dọc có tần số xuất hiện lớn đến thế, khả năng viên cuội vỡ ngang rõ ràng lớn hơn khả năng vỡ dọc). Trong khi đó, mặc dầu đã tìm thấy những công cụ chế tác ở rìa cạnh trong các địa điểm văn hóa Hòa Bình giống như công cụ ở vùng đồi Vĩnh Phú, đặc trưng cơ bản và phổ biến ở công cụ Hòa Bình là được ghè đẽo 1 mặt, một mặt giữ nguyên vỏ cuội. Trong các địa điểm vùng đồi Vĩnh Phú này, tuyệt nhiên không tìm được những công cụ hình đĩa, hình bầu dục hay hình hạnh nhân cân xứng kiểu Xu-ma-tơ-ra tiêu biểu cho văn hóa Hòa Bình. Vì lẽ đó, chúng tôi coi các địa điểm đồ đá vùng đồi Vĩnh Phú mới phát hiện thuộc một văn hóa đá cuội khác với văn hóa Hòa Bình. Vì tính chất của di tích cũng như tính chất của tổng thể di vật rất đồng nhất trong tất cả các địa điểm — mà số địa điểm này đã phát hiện khá nhiều và phân bố trên một khu vực rộng, liền nhau, — chúng tôi coi nhóm di tích này là thuộc một văn hóa khảo cổ mà chúng tôi đã đề nghị đặt tên là *văn hóa Sơn Vi* (2). Sơn Vi là tên xã của huyện Lâm Thao, nơi đã tìm được lần đầu tiên nhiều địa điểm vừa có đầy đủ đặc trưng tiêu biểu cho các di tích kiểu này, vừa có số lượng di vật phong phú.

Trong khi đã có thể nói chắc chắn được rằng văn hóa Sơn Vi là một văn hóa của người nguyên thủy thì trái lại, niên đại của nó chưa có thể xác định dứt khoát. Tất cả di vật của văn hóa này, cho đến nay, thường gặp trên mặt đất hoặc tạo thành lớp mỏng dưới mặt đất nhưng không thấy kết cấu của tầng văn hóa, hay nói đúng hơn, không thấy những dấu vết vật hữu cơ thường là chứng tích của nơi cư trú. Có thể những dấu vết này đã bị trôi cuốn đi. Cho đến nay cũng chưa tìm thấy công cụ cuội trong các lớp cuội ở thềm phù sa. Vì vậy, chỉ có thể dựa vào hình thái phức hợp công cụ để đoán định niên đại.

Ở nhiều địa điểm, chỉ tìm thấy di vật của văn hóa Sơn Vi mà không thấy dấu vết văn

(1) Tổ chức đồ này cũng do Trịnh Cao Tưởng xây dựng, dựa trên số đo góc lưỡi 332 công cụ. Xem Trịnh Cao Tưởng: Bài đã dẫn.

(2) Hà Văn Tấn: Bài đã dẫn.

hóa của các thời đại khác. Vườn Sậu, Rừng Núi, Mả Dẻ... là những địa điểm như vậy. Nhưng cũng có một số địa điểm có tầng văn hóa của các văn hóa từ Phùng Nguyên về sau. Có thể gặp, tuy rất hiếm, những công cụ cuội nằm trong các tầng văn hóa đó hoặc nằm trên mặt đồi, nơi có các tầng văn hóa đó. Nhưng hiện tượng này hoàn toàn không phải là chứng cứ nói lên rằng các di tích văn hóa Sơn Vi là đồng thời với văn hóa Phùng Nguyên hay sau Phùng Nguyên. Sự xáo lộn rất dễ gây ra hiện tượng này. Sự cách tuyệt giữa kỹ thuật chế tác đá thô sơ của văn hóa Sơn Vi và kỹ thuật chế tác đá hoàn thiện từ văn hóa Phùng Nguyên về sau, không cho phép chúng ta coi văn hóa Sơn Vi đồng thời với văn hóa Phùng Nguyên hay muộn hơn. Quan sát phức hợp Sơn Vi, chúng ta có thể thấy rằng ở đây chỉ có kỹ thuật ghè đẽo giữ vị trí thống trị tuyệt đối. Hoàn toàn không thấy dấu vết của kỹ thuật cưa, mài và khoan. Về mặt công cụ, chúng ta thấy vắng hẳn loại hình rìu hay gần rìu cũng như các loại hình tiêu biểu cho thời đại đá mới. Chỉ có một công cụ khá vuông vắn ở Gò Mả Cần đã miêu tả ở trên (xem lại hình 13), nhìn qua, có thể tưởng là rìu, nhưng thực ra đấy là công cụ có lưỡi ở 3 rìa cạnh chứ không phải rìu. Vả lại, đấy cũng là công cụ độc nhất.

Như vậy, xét về mặt kỹ thuật cũng như về loại hình công cụ, khó có thể coi văn hóa Sơn Vi là một văn hóa đá mới. Trong những địa điểm mà di vật văn hóa Sơn Vi là duy nhất, chúng ta cũng không tìm thấy mảnh gốm.

Nhưng người ta cũng có thể đặt câu hỏi rằng phải chăng các địa điểm văn hóa Sơn Vi là các công xưởng chế tác đá hay là nơi khai thác nguyên liệu thời đại đá mới.

Rõ ràng chủ nhân văn hóa Sơn Vi chế tác công cụ tại chỗ nhưng những địa điểm này không thể đoán định là công xưởng thời đá mới. Ấy là vì ở những địa điểm này, mảnh tước không chiếm tỷ lệ trội, không có công cụ bán thành phẩm và phế phẩm, toàn bộ công cụ hợp thành một phức hợp đồng nhất về phân loại loại hình và đặc trưng kỹ thuật. Phức hợp đồng nhất đó, như trên đã nói, lại không có những đặc trưng đá mới. Hoàn toàn không có những phác vật công cụ đá mới. Toàn bộ công cụ ở các địa điểm này, dầu thô sơ nhưng do tính hoàn chỉnh của chúng, không thể nào là kết quả ngẫu nhiên của việc khai thác nguyên liệu. Vì thế, các địa điểm Sơn Vi không phải là xưởng chế tác đá, cũng không phải là nơi khai thác đá để mang đi làm công cụ đá mới ở nơi khác.

Văn hóa Sơn Vi cũng ít có khả năng là văn hóa sơ kỳ thời đại đá cũ. Trong các địa điểm văn hóa này, thỉnh thoảng chúng ta cũng những trốp pơ cuội to nặng có đốc cầm t lưỡi chỉ được ghè đẽo một vài nhát lớ thô. Những trốp pơ như vậy rất giống trốp pơ văn hóa Xoan thậm chí giống trốp pơ trong nhóm Ma-ha-đeo ở Ấ Nhưng nhìn chung, công cụ Sơn Vi có lưỡi được chế tác tiến bộ hơn công cụ s thời đại đá cũ. Trên một số công cụ, rìa đã được tu chỉnh lại bằng những nhát liên tục, nhỏ và nông. Trong số mảnh t đã thu thập được, không có những m tước Clác-tôn thô nặng. Có một vài m tước dài nhưng cũng không phải là m tước Lơ-va-loa. Phần lớn mảnh tước có thước nhỏ. Như trên đã nói, loại mảnh t nhỏ rộng từ 2cm đến 4cm chiếm đến gần tổng số mảnh tước. Vì những lẽ đó, kh thể coi văn hóa Sơn Vi là văn hóa s thời đại đá cũ, mặc dầu đồ đá ở đây còn thô sơ.

Từ những nhận xét trên đây, chúng tô đến kết luận: *Văn hóa Sơn Vi là một văn trước thời đại đá mới và sau sơ kỳ thời đá cũ.* Kết luận này chỉ dựa hoàn toàn và liệu hình thái học và kỹ thuật học. C chính vì điều kiện địa tầng chưa rõ ràng cho đến nay, thật khó xác định dứt kh đây là một văn hóa thời đại đá cũ hậ (thuộc thế Cánh tân) hay một văn hóa đại đá giữa (thuộc thế Toàn tân). Có đ như đã trình bày ở trên, văn hóa Sơn Vi là một văn hóa cuội, rất khác văn hóa Bình. Những điểm khác biệt về loại hình c cụ giữa hai văn hóa đó cũng chính là nh điểm nói lên rằng văn hóa Hòa Bình triển cao hơn văn hóa Sơn Vi. Những hình công cụ của văn hóa Sơn Vi như c cụ có lưỡi ở một đầu, công cụ có lưỡi t rìa dọc cũng đã tìm thấy trong các địa đ văn hóa Hòa Bình nhưng những loại công tiến bộ như công cụ hình đĩa, hình bầu hay hình hạnh nhân kiểu Xu-ma-tơ-ra được tác cân xứng và khéo léo, đặc trưng cho hóa Hòa Bình thì hoàn toàn không tìm t trong văn hóa Sơn Vi. Loại rìu ngắn, một công cụ tiến bộ và phổ biến trong văn Hòa Bình cũng không gặp trong văn hóa Vi. Do đó chúng tôi cho rằng *văn hóa Sơ là một văn hóa trước Hòa Bình.*

Gần đây, một số niên đại C14 cho biết hóa Hòa Bình cách ngày nay hơn 10.000 n Có người đã nghĩ rằng văn hóa Hòa Bình thể có một bộ phận có niên đại Cánh tân. quả là văn hóa Sơn Vi sớm hơn văn hóa Bình thì văn hóa Sơn Vi có nhiều khả năn

văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ. Tuy nhiên, đấy mới chỉ là một gợi ý. Chúng ta phải chờ có nhiều cứ liệu hơn nữa mới giải quyết được vấn đề này.

Điều mà chúng tôi tin là trong tương lai chúng ta sẽ phát hiện được những di tích chắc chắn của hậu kỳ thời đại đá cũ ở Việt Nam mà tính chất công cụ rất gần với văn hóa Hòa Bình và khác với văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ ở châu Âu, châu Phi và Tây Á. Suy đoán này là dựa vào sự phát hiện một truyền thống kỹ thuật cuội khá vững chắc từ thời đại đá cũ thời đại đá mới ở Đông Nam Á. Tác giả bài này đã có dịp trình bày về truyền thống đó và cho rằng văn hóa Sơn Vi nằm trên con đường phát triển của truyền thống đó, làm thành chuỗi Sơn Vi — Hòa Bình — Bắc Sơn — Đa Bút (1).

Tình hình nghiên cứu văn hóa Hòa Bình ở Đông Nam Á hiện tại đã đặt ra một loạt vấn đề mới như vấn đề phân chia văn hóa Hòa Bình thành các văn hóa khác nhau, vấn đề xác định « phức hợp kỹ thuật » (technocomplex) Hòa Bình, vấn đề khái niệm « văn hóa cuội sau thời đại đá cũ » v.v. Việc phát hiện văn hóa Sơn Vi chắc hẳn sẽ đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề đó. Xin sẽ thảo luận các vấn đề này trong các dịp khác.

---

(1) Hà Văn Tấn : Bài đã dẫn.

Trong cùng bài văn hóa Quỳnh Văn đã được nhận định là kế thừa truyền thống chế tác bằng đá khối của văn hóa Núi Đọ. Cả hai truyền thống, đá khối và đá cuội, cùng dẫn đến văn hóa thời đại đá mới hậu kỳ.

QUANH VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

Trở lại vấn đề QUẬN TƯỢNG

NGUYỄN DUY HINH

NGHIÊN cứu lãnh thổ thời Hùng Vương, chúng ta vấp phải vấn đề quận Tượng. Có người chủ trương rằng quận Tượng chạy suốt từ khu vực biên giới Trung — Việt ngày nay đến Mũi Nậy (1) ở Trung Bộ Việt Nam. Có người chủ trương rằng quận Tượng chỉ là khoảng không gian bao gồm Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam. Có người chủ trương rằng quận Tượng nằm ở giữa ba tỉnh Quảng Tây — Quý Châu — Vân Nam của Trung Quốc ngày nay, gồm lãnh thổ ba tỉnh ấy.

Tìm biết quận Tượng xưa ở đâu, không phải là một cuộc tranh luận tầm chương trích cú vô ích. Thật là một công trình nghiên cứu có nhiều ý nghĩa về sử học. Xác định vị trí quận Tượng không những xác định được địa bàn cư trú người thời Hùng Vương, mà còn giúp ta thấy rõ quan hệ Hùng Vương — Tần Thủy Hoàng, quan hệ « Việt » — Tần. Và kèm theo đó, là nhiều vấn đề khác về dân tộc học, ngôn ngữ học, phong tục học, v.v.

Vấn đề quận Tượng không mới mẻ gì

NẾU kể trong nước thì tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi Tần Thủy Hoàng đánh chiếm phía nam đặt ra nhiều quận trong đó có « Tượng Quận (tức là An Nam) » (2). Các sử gia phong kiến Việt Nam sau đó đều theo ý của Ngô Sĩ Liên.

(1) Tên Pháp là *Cap Varella*.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch của Cao Huy Giu), Hà Nội, 1967. Tập I, trang 67.

Năm 1919, H.Ma-xpê-rô phát biểu bài *Quận Tượng* dẫn giải các sách cũ Trung Quốc khá tỉ mỉ và đầy đủ, để chứng minh quận Tượng nằm ở khu vực Quảng Tây — Quý Châu (Trung Quốc) ngày nay (1). Năm 1928, *Nam Phong* đăng bài *Khảo cứu vị trí quận Tượng* của học giả người Nhật Tả Bá Nghĩa Minh. Tác giả người Nhật này cũng dẫn giải nhiều sách cổ kim khá đầy đủ để chứng minh quận Tượng nằm tại huyện Tân Dương, thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay (2).

Gần đây một số nhà nghiên cứu sử học Việt Nam cho rằng quận Tượng chỉ gồm khoảng không gian từ vùng biên giới Trung — Việt đến khu vực Đèo Ngang.

Những người chủ trương quận Tượng kéo dài đến Mũi Nậy là căn cứ vào chỗ cho quận Nhật Nam thời Hán kéo dài đến đó.

Chúng tôi không trở lại sự phiền phức quanh co lắt léo trong cuộc biện luận lâu dài này.

Hãy trở lại nguồn gốc của vấn đề

TRONG *Sử ký*, không hề nói đến quận Tượng cụ thể ở đâu. Truyện *Nam Việt Úy Đà* chỉ ghi vẻn vẹn một câu ngắn : « Thời Tần đã thôn tính thiên hạ bình định Dương Việt đặt Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận » và ghi « Triệu Đà đánh chiếm Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương » (3). Vị trí của quận Tượng được chỉ ở khu vực Dương Việt gần quận Nam Hải và quận Quế Lâm thời Tần.

Vấn đề trở nên phức tạp là do *Hán thư*. Khi ghi chép về các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Hợp Phố, Ban Cố không hề chú thích các quận này trước thời Hán thuộc đất nào. Đột nhiên khi nói về quận Nhật Nam, Ban Cố ghi : « Quận Nhật Nam là quận Tượng thời Tần xưa kia. Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Vũ Đế đặt quận bèn đổi tên, có 16 con sông nhỏ toàn bộ dài 3.180 lý. Quận này thuộc châu Giao » (4). Ban Cố thường chú các quận thời Hán vốn là đất nào của thời Tần và có bao nhiêu sông. Do đó, có thể khẳng định : lời chú về quận Nhật Nam là của Ban Cố.

Từ lời chú đó các sử gia phong kiến đời sau chú thêm, rồi các sử gia cận đại suy luận thêm. Vấn đề trở thành phức tạp ra Muốn giải quyết vấn đề quận Tượng phải bắt đầu từ lời chú của Ban Cố.

Trước tiên cần phải giải quyết *vấn đề vị trí quận Nhật Nam thời Hán*.

Có nhà nghiên cứu thời cận hiện đại đã căn cứ vào thiên văn học để xác định vị trí Nhật Nam. Đầu tiên họ căn cứ vào tài liệu ngữ nghĩa : Nhật Nam là ở phía nam mặt trời nhà dân mở cửa về phía bắc là « bắc hướng hộ ». Thứ đến họ căn cứ vào số đo bóng mặt trời vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch dài 9 thước 1 phân ở Lâm Ấp hay 8 tấc ở thành Khu Túc. Họ đem những tài liệu đó đối chiếu với tính toán khoa học thiên văn hiện đại. Đáng tiếc là độ dài ngắn bóng mặt trời thay đổi trên một khoảng mặt đất khá rộng, có thể xê xích khá nhiều. Cho nên cũng tài liệu đó, có thể nói Nhật Nam ở khu vực Đèo Ngang mà cũng có thể nói nó ở khu vực phía nam xa hơn nữa.

Nhưng, nhìn tổng quát lại, thì ta thấy quận Nhật Nam thời Hán kề sát với quận Cửu Chân thời đó. Và ranh giới quận Cửu Chân thì không vượt quá Đèo Ngang ngày nay. Cho nên có nhiều bằng chứng để nói quận Nhật Nam bắt đầu từ phía bắc Đèo Ngang là có thể khẳng định được.

Quy định điểm tận cùng của Nhật Nam thời Hán đến đâu thì lời chú của Ban Cố sẽ dẫn quận Tượng đến đó.

Song vấn đề cơ bản ở đây là : *lời chú đó của Ban Cố không chính xác*.

Nếu như cho quận Nhật Nam thời Hán là quận Tượng thời Tần, quận Nam Hải thời Hán là quận Nam Hải thời Tần, quận Uất Lâm thời Hán là quận Quế Lâm thời Tần, thế thì Giao Chỉ, Cửu Chân là đất nào thời Tần ? Có một số quận Hán ở khu vực này không được Ban Cố chỉ rõ xuất xứ, nhưng sau này các sử gia khác đã bổ sung rõ, như quận Thương Ngô đời Hán là một bộ phận quận Quế Lâm thời Tần, quận Hợp Phố thời Hán là một bộ phận quận Nam Hải thời Tần... Ta thấy tựa hồ nhà Tần bỏ khu vực đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ để nhảy vọt từ lưu vực sông Tường Kha sang vùng cực nam của bắc Trung Bộ Việt Nam.

Điều đó phi lý. Cho nên người sau lại phải giải thích : khi Tần đánh lấy Dương Việt, lập ra ba quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng. « Ngày nay Tây Quảng là đất Quế Lâm thời Tần, Đông Quảng là Nam Hải, Giao Chỉ là đất Tượng » (5).

---

1) H. Ma-xpê-rô : *Quận Tượng* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1916. Quyển I, trang 49 — 55.

(2) Tả Bá Nghĩa Minh : *Khảo cứu vị trí Tượng Quận* (chữ Trung Quốc)—*Nam Phong*, Hà Nội 1928. Quyển 133

(3) Tư Mã Thiên : *Sử ký (Nam Việt Úy Đà — Liệt truyện 53)*—Trong *Nhị thập tứ sử súc ấn bách nạp*, Bắc Kinh. 1958. Trang 1065 1066.

(4) Ban Cố : *Hán thư (Địa lý chí 8, thượng)*—Trong *Nhị thập tứ sử súc ấn bách nạp*, Bắc Kinh, 1958. Trang 1619.

(5) Chu Khứ Phi : *Lĩnh ngoại đại đáp*—Xuất bản tại Trung Quốc năm, 1771 Quyển 1, trang 1.

Chu Khứ Phi và nhiều học giả sau đó đã chủ trương rằng quận Tượng bao gồm toàn bộ đất Giao Chỉ tức là cả Bắc Bộ lẫn bắc Trung Bộ Việt Nam. H. Ma-xpê-rô cũng như Tả Bá Nghĩa Minh đều căn cứ vào ghi chép về quận Tượng thời Hán để xác minh vị trí quận này ở khu vực Quảng Tây ngày nay.

Tần có đặt quận Tượng trên đất nước ta không?

NẾU cho quân Tần đặt quận Tượng trên đất nước ta ngày nay – không kể giới hạn cụ thể — thì phải thừa nhận một sự việc: quân Tần chiếm được lãnh thổ của Hùng Vương và đặt nền cai trị trực tiếp ở đây. Hoặc giả phải tìm hiểu cách đặt quận Tượng của Tần theo một quan điểm khác.

Trước tiên, chúng ta hãy thử xem quân Tần *có chiếm được và cai trị trực tiếp đất nước Hùng Vương hay không?*

Dù cho vấn đề người cầm đầu cụ thể của đất nước ta vào lúc quân Tần xâm chiếm là ai chưa được giải quyết, ta cũng có thể làm sáng tỏ câu hỏi trên.

Chúng ta hãy quay trở lại ghi chép về cuộc tiến công Dương Việt của quân Tần. Quá trình đó diễn biến như sau:

— Năm 222 trước Công nguyên, Tần sai Vương Tiễn đánh lấy đất Việt lập ra quận Cối Kê. Đất Cối Kê ngày nay là khu vực tỉnh Triết Giang (Trung Quốc).

— Năm 214 trước Công nguyên, Tần phát quân chiếm vùng Lục Lương đặt Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải và sai quân đóng giữ.

Đó là ghi chép trong *Sử ký*. Các sách khác ghi cụ thể hơn tuy cũng có sai khác ít nhiều về chi tiết. Đặc biệt *Hoài Nam Tử* ghi rất rõ về việc Tần sai Đồ Thư, Sử Lộc đem quân đánh vào khu vực Tây Âu. Sử Lộc đào Linh cừ để vận lương. Cừ này hiện nay ở huyện Hưng An, tỉnh Quế Lâm (Trung Quốc). Còn Đồ Thư giết được người cầm đầu Tây Âu là Dịch Hu Tống, nhưng rồi bị người Việt giết.

Như vậy ta thấy: thực tế, quân Tần giao chiến ở khu vực Quảng Tây ngày nay, và thực tế, quân Tần bị bại không tiến chiếm được Bắc Bộ Việt Nam ngày nay. Điều đó còn được nhiều tư liệu khác chứng minh. Đầu tiên và sau đó, quân Tần đề một chức « úy » — Nhâm Ngao — trấn ở phía nam. Nhâm Ngao đóng quân ở khu vực Quảng Tây, ngày nay còn dấu vết thành. Và phía Quảng Đông là quân Triệu Đà. Không có một lực lượng quân sự nào đồn trú ở phía Bắc Bộ Việt Nam ngày nay Thứ đến là tình hình bố trí các di tích khảo cổ học cũng chứng tỏ quân Tần không vào đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Ở Quảng Đông và Quảng Tây phát hiện rất nhiều vũ khí, di vật, mộ táng Tần. Trong khi đó, ở nước ta chỉ thấy di vật và mộ táng Tây Hán là phổ biến. Còn các di vật thuộc thời Tần trở về trước, chỉ lẻ tẻ rời rạc không đáng kể, do kết quả giao lưu văn hóa đem lại chứ không phải do ngoại xâm mang sang.

Kết luận: Việc quân Tần không chiếm được nước ta là đúng, được mọi người thừa nhận.

Vậy thì Tần đặt quận Tượng ở đâu và để làm gì?

QUẬN Tượng được đặt trên mảnh đất Quảng Tây ngày nay và mục đích là khống chế cả khu vực đất nước ta theo kiểu « dao trị ».

Đó là một thủ đoạn của phong kiến phương Bắc.

Đánh chiếm một nước bị thất bại nhưng dã tâm xâm lược không tan mà vẫn ngoan cố chờ đợi thời cơ mới, đó là bản chất của tất cả bọn xâm lược cổ kim, đông tây. Bọn phong kiến phương Bắc đã thể hiện bản chất đó bằng cách « dao trị » đặt các « quận huyện giả bản », « kiều lập ».

Trong sử sách cũ của phong kiến Trung Quốc, có nhiều tư liệu chứng minh thủ đoạn chính trị truyền thống đó.

Năm 450 Tống Văn Đế ra lệnh: « Chế Giao Ninh nhị châu giả bản quận huyện bổng lộc thỉnh y đài trừ » (1). Nghĩa là: ra lệnh bãi bỏ bổng lộc các quận giả bản của hai châu Giao và Ninh theo như đề nghị của ngự sử đài.

Trong 24 bộ sử cũ của Trung Quốc thì đây là tư liệu đầu tiên nói về quận huyện giả bản. Từ « giả bản » dùng lần đầu tiên ở đây không được giải thích rõ ràng. Nhưng chúng ta gặp từ « giả », «bản» trong các chức vụ phong cho một số quan lại cao cấp để tỏ ý nhà vua cho một quyền hành mà thực ra chức vụ họ không quy định, tóm lại là cho họ một quyền lực không có thật so với chức vụ của họ. Còn nếu theo nghĩa của từng chữ một thì « giả » có nghĩa là « không thật » hay là « mượn »; « bản » nghĩa đen là miếng gỗ mỏng, ở đây « giả bản » có nghĩa là đặt ra một cái không có thật, hay cũng có thể giải thích là mượn địa bàn.

(1) Thẩm Ước: *Tống thư (Bản ký 5)*—Trong *Nhị thập tứ sử súc ấn bách nạp*, Bắc Kinh, 1958. Trang 5755.

Qua đó, ta thấy quận, huyện giả bản là những quận huyện không có thật, chỉ đặt hờ mà thôi. Số quận huyện này tăng rất nhanh ở hai khu vực Giao, Ninh từ thời Tam Quốc về sau. Các địa lý chí từ khoảng *Tam Quốc chí* cho đến *Tùy thư* ghi rất nhiều quận huyện mới ở khu vực này. Và sau đó thì giảm mất. Trong thời gian Tam Quốc – Tùy có biết bao nhiêu quận huyện được lập rồi lại bị xóa đi, xóa đi rồi lại lập ở khu vực Giao Châu — Quảng Châu — Ninh Châu. Ví dụ nhan nhản. Nếu ta lấy Chu Nhai, Đạm Nhĩ, Hợp Phố mà xét, thì cũng thấy các quận huyện ở đây khi hợp khi tan khi lập khi xóa liên miên. Điều đó làm rắc rối cho việc nghiên cứu lịch sử địa lý vùng này.

Tại sao có tình trạng đó? Rất đơn giản. Bởi vì bọn phong kiến phương Bắc muốn chiếm hoàn toàn vùng đó, nhưng chúng bất lực trước sức phản kháng của nhân dân địa phương. Chúng bèn thi hành chính sách tằm ăn dâu. Lấn dần ra khi có điều kiện và co rút vào khi bị đánh mạnh. Chu Nhai, Đạm Nhĩ ngay trong thời Lưỡng Hán trải qua bao nhiêu lần phế lập là phản ánh bấy nhiêu lần chiến thắng của nhân dân địa phương và bao nhiêu lần âm mưu của phong kiến phương Bắc.

Do đó đẻ ra các quận huyện giả bản. Quân xâm lược không chiếm được địa bàn đó, nhưng vẫn đặt một bộ máy cai trị địa bàn đó.

Bằng chứng rõ ràng nhất là *thủ đoạn của phong kiến phương Bắc đối với Lâm Ấp.*

Tóm tắt quá trình Lâm Ấp chống quân xâm lược phương Bắc như sau:

— Khoảng năm 280, Lâm Ấp đánh nhau với thứ sử Giao Châu là Đào Hoàng. Quân lính Đào Hoàng thiệt hại hàng 5.000 người. Sau cùng Đào Hoàng cũng chỉ giành lại được phần đất Nhật Nam cũ mà thôi.

— Năm 347, Lâm Ấp lại đánh nhau với thái thú Hạ Hầu Lẫm giành đất Nhật Nam và quân thứ sử châu Giao giằng co với quân Lâm Ấp suốt mấy năm liền ở khu vực này.

— Năm 359, thứ sử châu Giao Ôn Phóng Chi đánh vào đất Lâm Ấp nhưng rồi lại rút về. Nước Lâm Ấp vẫn tồn tại và sau đó lại tiến ra đất Nhật Nam, Cửu Chân đánh nhau với quan quân châu Giao.

— Năm 420, Đỗ Tuệ Độ đem quân vào đất Lâm Ấp nhưng sau khi cướp bóc của cải cũng phải rút lui, Lâm Ấp chỉ chịu xin triều cống và nhận tước Vương mà thôi. Và sau đó Lâm Ấp lại đem quân ra đánh châu Giao.

— Năm 446, thứ sử châu Giao là Đàn Hòa Chi tiến quân vào đất Lâm Ấp, cướp của cải, rồi vẫn phải rút về. Lâm Ấp vẫn tồn tại độc lập tuy phải xưng thần, triều cống. Nhưng sau đó lại tiến đánh châu Giao.

— Năm 605, nhà Tùy sai Lưu Phương đánh Lâm Ấp chiếm đế đô, cướp của cải, nhưng rồi vẫn rút về. Vua Lâm Ấp là Phạm Phàn Chí vẫn tồn tại, tuy phải triều cống. Nhưng nhà Tùy đặt ra quận Lâm Ấp tuy không thực tế cai trị trực tiếp. Các con cháu Phạm Phàn Chí nối tiếp nhau cai trị Lâm Ấp trong thời gian nhà Đường tồn tại.

— *Địa lý chí* của *Tùy Thư* ghi năm Đại Nghiệp thứ nhất (605) nhà Tùy đặt các quận Tỷ Ảnh, Hải Âm, Lâm Ấp với lời chú thống nhất như nhau là năm ấy bình định Lâm Ấp đặt ra các quận này (1). Đi sâu vào danh sách các huyện của mấy quận này cũng sẽ rất lý thú. Nhưng đó là một chuyên đề khác: địa bàn của quận Nhật Nam và Lâm Ấp thời Hán—Tùy.

Địa lý chí này không ghi rõ các quận đó được cai trị như thế nào. Đọc qua ta thấy tựa hồ đó cũng là những quận bình thường được cai trị bình thường như bất kỳ một quận nào khác.

Nhưng *Địa lý chí* của *Cựu Đường thư* cho ta thấy một vấn đề khác. Ở đây có Lâm Châu, Cảnh Châu. Dưới hai châu này đều có chú: Lâm Châu là quận Lâm Ấp đời Tùy, nay đổi quận thành châu, *ký trị* ở biên giới phía nam của châu Hoan. Nay bỏ, không còn tên nữa, có 3 huyện, không hộ khẩu. Cảnh Châu là quận Bắc Cảnh đời Tùy. Năm Trinh Quang thứ 2 (2) đặt thành châu Nam Cảnh, *ký trị* ở biên giới phía nam châu Hoan. Sau lại bỏ đi không còn tên, có 3 huyện, không hộ khẩu (3)

Ghi chép đó được *Thái bình hoàn vũ ký* xác nhận. Về *Lâm Châu*, sách đó ghi:

«Lâm Châu là quận Lâm Ấp đời Tùy. Năm Trinh Quang thứ 9 (4), vỗ về Lâm Ấp, đặt Lâm Châu. *ký trị* ở biên giới phía nam của châu Hoan. Nay bỏ châu đó». Và dưới đó nói rõ đến giữa thời Trinh Quang thì vua Lâm Ấp vào cống vua Đường, bèn «*đặt nhờ* (kiều trị) quận Lâm Ấp ở phía nam châu Hoan để ràng buộc (kì mi) nước đó chứ không phải chính là Lâm Ấp».

Về Cảnh Châu, *Thái bình hoàn vũ ký* cũng ghi: «Cảnh Châu là quận Bắc Cảnh đời Tùy. Năm Trinh Quang thứ 2 đời Đường đặt châu Nam Cảnh *ký trị* ở phía nam Châu Hoan» (5).

Như vậy, toàn bộ tài liệu cho ta thấy tuy quân xâm lược phương Bắc có đánh bại

---

(1) Ngụy Trưng: *Tùy thư (chí 24)*. Quyển 29.
(2) ăm 628.
(3) Lưu Hú: *Cựu Đường thư (chí 24)*, Quyển 41.
(4) Năm 635.
(5) Nhạc Sử: *Thái bình hoàn vũ ký*. Trang 14b — 16a.

quận Lâm Ấp nhiều lần nhưng vẫn không hề chiếm được lãnh thổ Lâm Ấp. *Tùy thư* ghi không cụ thể. *Cựu Đường thư* và *Thái bình hoàn vũ ký* ghi rất rõ. Các đơn vị hành chính quận hay châu do các quan lại Tùy — Đường đặt ra để cai trị đất Lâm Ấp đều là những quận châu huyện « kiều lập », « kiều trị » « ký trị » nghĩa là những quận huyện « giả bản » cả.

Không chiếm được đất Lâm Ấp, nhưng dã tâm xâm lược không tắt, bọn phong kiến phương Bắc bèn đặt các cơ cấu cai trị Lâm Ấp để «dao trị», để «kì mi». Thực chất là để chuẩn bị lực lượng, chờ thời cơ kéo sang xâm lược và chiếm đóng đất Lâm Ấp.

Đó là một chính sách nhất quán của bọn phong kiến phương Bắc.

Trở lại vấn đề quận Tượng thời Tần, ta cũng thấy chính sách đó.

Tần không hề chiếm được lãnh thổ nước ta thời Hùng Vương. Cuộc chiến tranh đó chấm dứt bằng cái chết thảm hại của hàng vạn quân và tên Đồ Thư. Cái chết đã làm cho, tất cả bọn quan lại cấp cao đời Sau phải sởn tóc gáy. Hoài Nam Vương An, Nghiêm An, Triệu Thác, Nghiêm Trợ .. đều lấy đó làm gương tày đình, làm vết xe đổ để can ngăn bọn vua chúa phong kiến phương Bắc mỗi khi chúng muốn tiến hành chiến tranh xâm lược đối với nước ta.

Nhưng Tần Thủy Hoàng, không bỏ mộng xâm lược, nên đã đặt quận Tượng — kiều lập kiều trị — ở bên kia biên giới nước ta, để « dao trị », « kì mi ». Bộ máy quận Tượng kiều lập tại khoảng đất nằm giữa Qúy Châu, Quảng Tây ngày nay. Chính chỗ đó được gọi là quận Tượng mà sau này « năm Nguyên Phụng thứ 5..., mùa thu, bãi bỏ quận Tượng, chia nhập vào Uất Lâm và Tường Kha » (1).

Như thế là quận Tượng kiều lập năm 214 trước Công nguyên đến năm 76 trước Công nguyên bị xóa bỏ, trải qua 138 năm. Chính ở mảnh đất Tượng tại khu vực Qúy Châu — Quảng Tây đó sau này, Chu Khứ Phi còn biết đến một tòa thành có vẽ con voi trắng. Và cũng có lúc ta lại thấy tên Tượng xuất hiện ở khu vực này với tư cách một đơn vị hành chính nhỏ.

Quận Tượng do Tần kiều lập này bao gồm hai bộ phận: một phần nằm trên đất quân Tần đã chiếm được — khu vực giữa Qúy Châu và Quảng Tây, và phần chủ yếu của nó bao gồm lãnh thổ nước ta mà quân Tần hết sức muốn chiếm nhưng chưa chiếm được và vẫn âm mưu sẽ chiếm.

Truyền thuyết nhân dân ta có chuyện Lý Ông Trọng, là rất có ý nghĩa. Lý Ông Trọng bị đưa sang « cống » cho nhà Tần. Phải chăng đó là một cách bắt con tin của phong kiến phương Bắc? Phải chăng đó là một thủ đoạn ngoại giao hòa bình của những người đứng đầu nước ta lúc bấy giờ.

Sử sách cũ của phong kiến phương Bắc và những người theo ý thức hệ của họ thường hay xem việc đi lại ngoại giao giữa các nước khác với « thiên triều » đều là « triều cống ». Cách nhìn đó thiếu khách quan. Đó là cách nhìn của kẻ đại chủng tộc chủ nghĩa, của kẻ có tư tưởng nước lớn.

Vậy việc Lý Ông Trọng sang Tần có thể là một sự kiện ngoại giao có thật trong lịch sử. Nó phản ánh quan hệ giữa hai nước trong tình thế như trên mô tả.

Cho nên lời chú quận Nhật Nam đời Hán là đất quận Tượng thời Tần, của Ban Cố, hay lời chú đất châu Giao là quận Tượng thời Tần, của các sử gia đời sau, đều không hoàn toàn đúng, nhưng cũng không hoàn toàn vô căn cứ.

Quả nhiên, dưới danh từ quận Tượng — thực tế nó chỉ là một danh từ —, *vua tôi nhà Tần muốn chỉ đất nước ta thời ấy*. Nhưng danh từ đó thể hiện dã tâm xâm lược của Tần Thủy Hoàng hơn là tiêu biểu cho một không gian nhất định được cai trị rõ ràng. Quận Tượng thời Tần Thủy Hoàng không khác gì quận Lâm Ấp hay châu Lâm của Tùy — Đường mà thôi, và cũng không khác gì quận huyện giả bản thời Tam Quốc ở châu Giao.

Các sử gia cũ đã lầm lẫn quận Tượng kiều lập ra quận Tượng có thật. Các sử gia sau hiểu những lời chú của các sử gia trước quá ư máy móc, theo từng chữ một.

Quận Tượng đời Tần chỉ đến khu vực nào?

CŨNG như các quận huyện giả bản khác, thường không có ranh giới rõ ràng, chắc chắn quận Tượng cũng không được quy định rõ. Nhưng nếu ta căn cứ vào tư liệu cũ ghi khi Lộ Bác Đức đánh chiếm Nam Việt thì hai sứ giả của họ Triệu sai sang cai trị đất nước của An Dương Vương đã mang trâu bò và rượu cùng sổ sách hai quận ra nộp, thì thời Triệu chỉ có 2 đơn vị hành chính mà sau đó Tây Hán đặt tên Giao Chỉ và Cửu Chân. Như thế quận Tượng đời Tần chỉ có thể bao gồm hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân.

Còn quận Nhật Nam do Tây Hán đặt ra năm 111 trước Công nguyên.

(1) Ban Cố: Sách đã dẫn — *(Đế kỷ, Hán Chiêu Đế)*. Trang 1282.

Về quận Nhật Nam của nhà Hán, chúng ta sẽ có dịp bàn đến và đó là một chuyên đề lý thú song cũng không kém phần phức tạp.

Để định ranh giới phía nam của đất nước ta về trước thời Tần thì vị trí của quận Tượng, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam sẽ góp nhiều tư liệu tốt. Nhưng đáng chú ý là ranh giới bên ngoài cùng của những vùng đất mà phong kiến phương Bắc đã chiếm được tiếp giáp với những vùng nó chưa chiếm được, thường rất mơ hồ.

Tuy vậy, lịch sử bao giờ cũng để lại dấu vết của nó. Lần theo các dấu vết khảo cổ học, ta cũng thấy dấu vết phong kiến phương Bắc sớm nhất không vượt quá Cửu Chân thời Hán, nghĩa là không vượt quá khoảng Đèo Ngang ngày nay. Nhìn qua sắc thái văn hóa lịch sử ta cũng thấy ảnh hưởng văn hóa phương Bắc và ảnh hưởng văn hóa Ấn-độ gặp nhau trên lãnh thổ lịch sử nước ta ở khoảng Đèo Ngang ngày nay. Nếu như quân xâm lược phương Bắc đã chiếm được và cai trị cả vùng rộng lớn phía nam Đèo Ngang — lãnh thổ lịch sử của nước Lâm Ấp, thì trên khu vực đó không có khả năng phát triển ảnh hưởng của văn hóa Ấn-độ như chúng ta biết.

Như vậy, Tần Thủy Hoàng có kiều lập quận Tượng bao gồm lãnh thổ một phần là quận Tượng đời Hán giải tán và một phần là hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời Hán. Ranh giới phía nam của quận Tượng là khoảng Đèo Ngang.

VĂN THƠ

ĐỀ VỊNH THÁNH GIÓNG

VŨ TUẤN SÁN

TRUYỀN thuyết Thánh Gióng là một truyền thuyết rất lâu đời và có ý nghĩa quan trọng về truyền thống chống ngoại xâm. Di tích Phù Đổng là một di tích nổi tiếng, không những vì là nơi thờ một trong những bậc danh nhân xưa bậc nhất và theo quan niệm cũ cũng là vị «thần» linh thiêng bậc nhất, mà còn vì là nơi hàng năm có mở hội lớn có tính dân tộc cao, trong một khung cảnh đền đài miếu mạo đồ sộ và trang nghiêm.

Vì thế mà đã có rất nhiều văn thơ ca ngợi Thánh Gióng và nói về Hội Gióng. Ngoài những bài văn được ghi trong sách vở, trên những câu đối hoành phi cung tiến ở đền miếu, còn có nhiều câu ca dao, bài hát, câu vè, là những di sản rất quý của nền văn học dân gian. Đó là không kể những bài « giảng bút » in lại trong một số quyển « kinh » ở đầu thế kỷ này...

Sưu tầm văn học dân gian tại chỗ trong những năm gần đây, chúng tôi đã phát hiện nhiều bài thơ ca có giá trị đồng thời cũng thấy rằng còn không ít bài văn cổ đến nay hầu như mai một, còn sót lại một số câu lẻ tẻ được ghi trong trí nhớ một số cố lão.

Xin giới thiệu một số thơ ca cổ kim các loại về truyền thuyết Thánh Gióng, mong sẽ được bổ sung sau này với một cuộc điều tra quy mô hơn, tiến hành có hệ thống hơn.

CÂU ĐỐI

— 1 —

Ân tặc dẹp tan, sông Đức dài lâu dòng khải thánh ;

Nhung y rũ lại, non Linh còn mãi dấu cần vương.

— 2 —

Công lớn giúp triều Hùng, một dải non Trâu (1) bia đá tạc.

Ân sâu ghi quận Vũ (2), nghìn dòng sông Đức sóng kình êm

— 3 —

Thiên giáng thánh nhân bình Bắc địch ;
Địa lưu thần tích trấn Nam bang (3).
Trời sinh người thánh trừ giặc Bắc ;
Đất lưu dấu thần giữ nước Nam.

— 4 —

Phá tặc thượng hiềm tam tuế vãn ;
Đằng không do hận cửu thiên đê (4).
Mới ba tuổi thơ, dẹp giặc còn hiềm là muộn ;
Vượt chín tầng thẳm, giận trời sao vẫn chưa cao.

---

(1) Non Trâu : nơi giặc Ân đóng quân, ở gần chân cầu Thất Gian hiện nay.

(2) Quận Vũ, là Vũ Ninh : tên của khu vực tỉnh Bắc Ninh cũ.

(3) Nguyễn Du làm năm 1818, thay lời của em là Nguyễn Ức lấy vợ người làng Gióng.

(4) Cao Bá Quát.

— 5 —

Thái chủng dục thần chân thả dị;
Trúc băng đối sử sự nhi kỳ.
Trồng rau nuôi thần nhân, việc thật mà lạ;
Nằm giáng gọi sứ giả, chuyện đúng mà kỳ.

— 6 —

Ân Thương vũ trụ tùy lưu thủy;
Thường Đức sơn hà hộ cố cung (1).
Bờ cõi Ân Thương theo nước chảy;
Non sông Thường Đức giữ đền xưa.

— 7 —

Vũ liệt chấn hoa di, tái tượng vũ công, phá trận thức trần vũ vũ;
Thanh phong lưu giản sách, tư mục thanh miếu, quân thiên tấn tấu thanh thanh.
Sự nghiệp vũ dũng lừng lẫy trong ngoài, công trạng vũ dũng sáng ngời, tích phá trận trình bày điệu múa vũ dũng;
Phong cách thanh cao chép ghi sử sách, đền miếu thanh cao đường bệ, khúc quân thiên vang rộn tiếng nhạc thanh cao.

— 8 —

Đạt nha sơn hạ khinh phao, điện Hùng Vương nhất thập bát thế truyền gia chi miếu xã;
Đề kiếm ba trung đỉnh xuất, tráng Nam đế ức vạn niên đại định chi sơn hà.
Nhổ tre ngà ném dưới chân đồi, giữ xã tắc mười tám đời Hùng Vương, lưu truyền bền vững;
Vung kiếm báu lên từ sóng nước, dựng non sông nghìn muôn năm Nam đế, hùng tráng thanh bình.

— 9 —

Vệ lĩnh thiên cao, dược mã vân thê tiêu dị tích;
Đức giang địa cổ, huy kỳ phong lại ngưỡng dư linh (2).
Non Vệ trời cao, ruổi ngựa thang mây nêu dấu lạ:
Sông Đức đất cổ, múa cờ sảo giáo hiển oai thiêng.

— 10 —

Nhất chiến Linh sơn phi thiết mã;
Thiên thu cố trạch ngật sùng từ (3),
Một trận núi Linh tung tay ngựa sắt;
Nghìn thu nhà cũ, cao ngất đền thiêng.

— 11 —

Thần tướng đĩnh sinh cố trạch lâu đài chung cổ tại;
Hồng Bàng vân viễn, Linh Sơn kiếm mã kỷ thời hoàn?
Thần tướng giáng sinh, nhà cũ lâu đài muôn thuở đó;
Hồng Bàng xa thẳm, non Linh gươm ngựa bao giờ về?

— 12 —

Tứ bách niên tòng Hoàng Tổ đãi kim, vi thánh vi thần, dư linh phù xã tắc;
Sổ thiên tải tự Hùng Vương nhị hậu, tại thiên tại sử, chính khí tác sơn hà.
Từ Hoàng Tổ đến nay hơn bốn trăm năm, làm thánh làm thần, uy linh phò đất nước;
Trải Hùng Vương về sau vài chục thế kỷ, trên trời trên sử, chính khí dựng non sông.

— 13 —

Vũ liệt chấn viêm dư, thần thứ mao nghê quân ngưỡng đức;
Anh thanh đẳng ngọc vũ, sơn hà thảo mộc tống tri danh.
Vũ dũng đẩy viêm bang, quan dân trẻ già đều chịu đức;
Anh linh vang vũ trụ, núi sông cây cỏ thảy nghe tên.

— 14 —

Vô tiền võ liệt lẫm thần uy, thiết mã phong tê giang bắc;
Bất loạn danh hương lưu thắng tích, hồng kỳ nhật lệ thiên năm.
Oai thần lẫm liệt trội hơn xưa, ngựa sắt thét vang đất bắc;
Cảnh làng thanh bình bền vững mãi, cờ hồng chiếu rạng trời nam.

— 15 —

Vũ lĩnh nhất nhung, vạn cổ anh thanh văn giả túng;
Sóc sơn dị phiến thạch, thiên thu chân tích ngưỡng đi cao.
Non vũ mặc áo nhung, muôn thuở tiếng thiêng nghe phải sợ;
Núi Sóc lưu phiến đá, nghìn thu dấu cũ ngắm càng cao.

— 16 —

Xuân phố sục thần, kiếm mã anh uy gia tái Bắc;
Sóc sơn hiển thánh, càn khôn chính khí trấn giao Nam

---

(1) Núi Thường tức núi Chè ở Tiên Du và dòng Đức tức sông Thiên Đức, tức sông Đuống, chỉ vùng Kinh Bắc xưa kia.

(2) Non Vệ tức núi Vệ Linh, ở vùng Phù Lỗ, phía bắc huyện Đông Anh, nơi tương truyền Thánh Gióng sau khi dẹp xong giặc Ân đã cưỡi ngựa bay lên trời.

(3) Núi Linh tức núi Vệ Linh.

Bến Xuân sinh thần, oai gươm ngựa anh hùng diệt trừ giặc Bắc ;
Núi Sóc hiển thánh, khí càn khôn chính trực gìn giữ trời Nam.

— 17 —

Hoàn hoàn thiết mã phấn hùng uy, tâm hàn Bắc dịch ;
Hách hách đan thư chiêu tự điển, huyết thực Nam thiên.
Hiển ngang ngựa sắt trỏ oai thần, giặc Bắc hồn xiêu phách tán.
Rạng rỡ sách son (1) ghi lễ thánh, trời Nam khói ngát hương thơm.

— 18 —

Oanh liệt lẫm thần uy, thạch điện thu thâm lưu mã tích ;
Linh kỳ truyền thánh ngữ, mộc đầu xuân đốt triện trùng thư.
Công oanh liệt tỏ oai thần, mặt đá cuối thu ghi dấu ngựa ;
Chuyện linh thiêng truyền lời thánh, ngọn cây đầu xuân nảy vần thơ.

— 19 —

Điện thiếp thiết tiên, bảo định long huân lưu hải điện ;
Hoa sinh bảo kệ, côn hoàng hiển hiệu trấn bang kỳ.
Roi sắt ánh sáng ngời, công lớn lưu truyền đất nước ;
Sấm thần hoa nở thắm, oai thiêng gìn giữ non sông.

— 20 —

Thiết mã kim qua chiêu thánh vũ ;
Thái sơn bàn thạch điện vương đồ.
Oai thánh sáng ngời, gươm vàng ngựa sắt ;
Nghiệp vua bền vững, non Thái đá bàn.

— 21 —

Nhất nhung đại liệt minh di đỉnh ;
Vạn cổ dư hương nhuận tử tang
Một trận oai hùng ghi sử sách ;
Nghìn thu hương khói ngát quê hương

— 22 —

Sóc sơn chính khí tồn thiên địa ;
Nam quốc linh thanh tự cổ kim.
Núi Sóc khí hùng lưu vũ trụ ;
Nước Nam tiếng giỏi tự xưa nay.

— 23 —

Thử địa tang bồng lưu thắng tích ;
Tại thiên kiếm mã tủng dư linh.
Đất này khí hiên ngang còn lưu cảnh đẹp ;
Trời cao đấu gươm ngựa vẫn tỏa oai thiêng.

— 24 —

Thiên vị Viêm bang sinh thánh tướng ;
Nhân chiêm cố miếu tưởng thần công.
Trời vị nước Nam sinh tướng thánh ;
Người nhìn miếu cổ nhớ công thần.

— 25 —

Tự cổ yên Nam truyền thịnh tích ;
Chí kim bình Bắc tạ dư uy.
Giữ cõi Nam thanh bình, tự cổ còn truyền công lớn ;
Dẹp giặc Bắc quấy rối , đến nay vẫn dựa oai thần.

— 26 —

Hãn hoạn vận thần khu, Thiên Đức trường lưu thiên lý nhuận ;
Hiệu linh phù cảnh vận, Nguyệt Hằng vĩnh tích vạn niên lưu.
Đánh giặc dữ vận dụng oai thần, sông Thiên Đức thấm vũ công nghìn dặm ;
Lấy sức thiêng tôn phù vận lớn, núi Nguyệt Hằng gây thịnh trị muôn năm.

— 27 —

Nghiễm như thánh giá ngôn hoàn, vận vận ban linh hòa phạn khánh ;
Lẫm nhược Ân binh la bái, thanh thanh tùng chúc náo thiền chung (2).
Uy nghiêm như ngựa thánh trở về, điệu lạc lạc tưng bừng khánh Phật ;
Kinh hãi tựa giặc Ân sụp lạy, tiếng tung hô náo động chuông chùa.

— 28 —

Thiết mã uy gia đồng trụ bắc ;
Kim âu thế tráng Quế giao nam (3).
Miền bắc cột đồng, oai lừng ngựa sắt ;
Phía nam đất Quế, thế vững âu vàng.

— 29 —

Kỳ chỉ vân biên, vạn lý phong lôi thiên khải sắc ;
Mã trì lũng thượng, nhất phương hồng tử địa vô trần.
Cờ chỉ ven mây, gió nổi sấm vang, trời tan mù vạn dặm ;
Ngựa dong mái núi, hồng tươi tía thắm, đất sạch bụi một phương.

— 30 —

Thần uy cổ cập kim, Văn Lang quốc tứ tối linh chi hữu (4) ;
Tráng liệt nam nhi bắc, Vũ Ninh bộ nhất đại định chi công.
Oai thiêng từ trước đến nay, nước Văn Lang bốn đền tối linh trên nhất ;

---

(1) Sách son : giấy chứng nhận cấp cho những công thần dưới thời phong kiến.

(2) Câu đối ở gác chuông chùa Kiến Sơ, sát cạnh đền Gióng.

(3) Câu đối ở cột đồng trụ trước cửa đền Gióng.

(4) Tứ tối linh : bốn vị thần được coi là linh thiêng bậc nhất, thường tương truyền là Thánh Gióng, Tản Viên, Chử Đồng Tử và Lý Ông Trọng.

HỘI QUÁN PHÚC KIẾN, PHỐ LÃN ÔNG, HÀ NỘI, MỘT CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC RẤT QUEN MÀ RẤT LẠ

NGUYỄN THỊ HOÀ

Như chúng ta đã biết, tại hầu hết các đô thị cổ Việt Nam có một bộ phận kiến trúc do cộng đồng người Hoa đến làm ăn sinh sống tại Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử khác nhau xây dựng nhằm phục vụ cho sinh hoạt đời sống cũng như tín ngưỡng và tôn giáo của riêng họ bao gồm: Hội quán; đền; chùa; cầu; mộ táng... Những công trình này hầu hết đều mang đậm phong cách kiến trúc Hoa, rất hiếm thấy sự có mặt của phong cách kiến trúc Việt ngoại trừ một công trình mà chúng tôi giới thiệu trong bài viết này: Hội quán Phúc Kiến, số nhà 40 phố Lãn Ông, Hà Nội.

Phố Lãn Ông nằm trong khu vực phố cổ Hà Nội, thuộc phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm. Theo bản đồ hành chính thời Lê, khu vực này là đất thôn Hậu Đông Hoa Môn, tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương. Tới đầu thế kỷ thứ XIX, thôn này hợp với hai thôn Đông Hoa Môn và Đông Hoa Nội thành ra thôn Đức Môn. Tổng Thọ Xương đổi thành tổng Đồng Xuân. Khu vực này là nơi cư ngụ của rất đông Hoa Kiều đến từ Phúc Kiến. Công việc làm ăn của họ ngày càng phát đạt đã góp phần biến khu vực thôn dã này thành một khu phố mới. Cuối thế kỷ thứ XIX, phố có tên là phố Phúc Kiến.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* (1971) và *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1867) đều cho biết: Thoạt đầu phố này bán đồng, bán thiếc mãi cho đến những năm đầu thế kỷ XX trong phố mọc lên rất nhiều cửa hiệu thuốc Bắc khiến nó dần dần chuyển thành một phố chuyên kinh doanh thuốc Bắc. Các cửa hiệu bán đồng, thiếc buổi đầu đều đóng cửa hoặc dời sang phố khác. Tên phố giữ mãi cho đến thời kỳ Pháp tạm chiếm mới đổi thành phố Lãn Ông như hiện nay (Lãn Ông là biệt danh của danh y Lê Hữu Trác) (Quốc sử quán triều Nguyễn 1971; Trương Vĩnh Ký 1881).

Theo tấm bia *"Phúc Kiến hội quán hưng sáng lục"* gắn trên tường Tam quan của Hội quán dựng vào năm Gia Long thứ 16 (1817) cho biết: "...thương thuyền đến An Nam trú ngụ ở đất Thăng Long dựng miếu, đền đèn nhang thờ cúng. Đến năm Ất Hợi, nhân hội bàn thương hội, liền quyên góp tiền của mua một miếng đất làm miếu. Mọi người đều hân hoan tán đồng. Công việc khởi công từ tháng trọng hạ (tháng 5) đến tháng trọng đông (tháng 11) thì hoàn thành. Năm Bính Tý, rước tượng vào miếu yên vị".

Bia "*Phúc Kiến Hội quán trùng tu bi ký*" đã ghi: "Cung Thiên Hậu khởi dựng từ năm Đinh Sửu đời vua Gia Long thứ 16 (1817). Khi đó thuyền buôn tụ tập đến đây buôn bán đã quyên góp tiền của xây dựng. Đến nay, trải qua hàng năm tháng, nên mưa gió làm cho nó đổ nát hư hại nhiều... nay tu sửa cung Thiên Hậu để khích lệ việc học nên dựng nghĩa từ để lấy chỗ học tập cho thanh niên về sau... Ngày lành tháng mạnh xuân năm Kỷ Sửu, Trung Hoa dân quốc thứ 14 trùng tu hai toà Hội quán Phúc Kiến, cùng xây dựng học hiệu và làm 3 toà nhà mới khu nghĩa địa.

Ngày lành năm Bính Dần, Trung Hoa dân quốc thứ 15 (1926)".

Căn cứ vào nội dung của hai tấm bia trên ta có thể phác dựng lại lịch sử và công năng của kiến trúc này: Hội quán Phúc Kiến đồng thời là đền thờ bà Thiên Hậu - một nữ thần được hầu hết các cộng đồng cư dân Nam Trung Hoa tôn thờ.

Trong bất kỳ cấu trúc dân cư nào của cộng đồng người Hoa ở Việt Nam, bao giờ ở hai đầu địa giới đều có hai đền thờ: một thờ Ông và hai thờ Bà, Bà tức là Thiên Hậu.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu Hội quán Phúc Kiến - một trong những công trình kiến trúc mang đặc trưng của cộng đồng cư dân người Hoa ở thủ đô.

I. KIẾN TRÚC

Quần thể Hội quán Phúc Kiến phố Lãn Ông được xây dựng trên một khu đất hình chữ nhật dài 45m, rộng 21,50m (Ảnh 1).

Các công trình kiến trúc được xây dựng trên trục chính dọc từ ngoài vào trong gồm: Tam quan, Phương đình và Hậu cung.

1.1. Tam quan

Cổng vào xây kiểu Tam quan có mái lợp giả ngói ống. Tam quan là một nếp nhà ba gian, mặt bằng nội thất có 2 hàng chân cột đỡ mái, hàng chân cột ngoài xây bằng gạch vữa kiểu cột vuông có tạo gờ chỉ, hàng cột phía trong là cột gỗ tròn chu vi 1,3m đặt trên chân tảng đá hình bát giác 3 tầng, chân tảng có kích thước 0,43m x 0,43m. Bộ khung gỗ đỡ mái hiện tại còn hai vì kèo làm kiểu vì "chồng rường" 4 tầng. Để hỗ trợ cho các con rường, trên hai đầu cột người thợ đã sử dụng củng ngang hai tầng - kiến trúc Việt gọi là cốn tai cột. Các thanh củng đều được chạm rồng rất cầu kỳ (Ảnh 2). Nhà xây trên nền cao hơn mặt sân 0,15m, xung quanh nền bó vỉa bằng những phiến đá xanh dài 2m. Phần mái của cổng hiện nay có thay đổi so với trước đây, ngoại trừ việc thay ngói ống bằng tấm lợp ausnam những người trùng tu đã làm thay đổi hoàn toàn nguyên gốc của hai hồi mái này. Như chúng ta đã biết, kiến trúc Phúc Kiến thường có mái nhô ra khỏi hồi và đường bờ nóc như bay vào không trung. Nay một tường hồi bít đốc đã được làm nhô cao chắn lấy đầu bờ nóc mang dấu ấn của kiến trúc Quảng Đông.

Thế mạnh khắp nam lẫn bắc, bộ Vũ Ninh kể công đại định đứng đầu.

— 31 —

Vệ lĩnh sơn cao vân ủng giá;
Đức giang địa cổ vũ tùy xa.
Núi Vệ đỉnh cao, mây hỗ giá;
Sông Đức đất cổ, mưa theo xe.

— 32 —

Phi hồng ngao nhạn tập nhi an, thái nhi trường xuân chi phí;
Đoản hồ trường kình hành thả yển nhiên bất loại chi hương.
Hồng nhạn bơ vơ họp lại sống chung, phổ Trường xuân thịnh vượng.
Cầy cáo bạo tàn chạy dài lẩn trốn, quê bất loạn yên vui.

— 33 —

Lễ nhạc y quan trung nghĩa lý;
Thanh danh văn vật thái bình hương.
Làng trung nghĩa y quan hợp lễ;
Quê thái bình văn vật lừng danh.

— 34 —

Lưu mã điệu truyền Gia Cát xảo;
Tỉnh oa đê thị Tứ Dương ngu (1).
Ngựa chạy mặt hồ, tài ngang Gia Cát;
Ếch ngồi đáy giếng, ngu thậm Tử Dương.

— 35 —

Một quỷ xuất thần khâm điệu hóa;
Kinh thiên động địa ngưỡng kỳ công.
Xuất quỷ nhập thần tài biến hóa;
Nghiêng trời lệch đất công lạ kỳ.

— 36 —

Thiết mã tại thiên vân xuất sắc;
Dao trì ấn nguyệt thủy hàm quang.
Ngựa sắt lưng trời mây rực rỡ;
Đầm tiên bóng nguyệt nước lung linh.

— 37 —

Tứ diện linh lung thiên thượng hạ;
Bát phương động đãng thủy đông tây.
Bốn mặt rung rinh trời cao thấp;
Tám bên xoay chuyển nước đông tây.

— 38 —

Đại thánh sơ tam đẳng thiết mã;
Hùng Vương đệ lục phấn nha tiên (2).
Thánh Gióng lên ba, lồng ngựa sắt;
Vua Hùng thứ sáu, vút roi ngà.

— 39 —

Phong lôi điện tảo phi Ân tặc;
Uy đức huân danh tại sử thiên.
Sấm sét nổi bão dông, giặc Ân tan rã;
Oai thần lập công lớn, sử sách sáng ngời.

— 40 —

Thiết mã khóa vân cung, tuấn nhạc linh quang thiên cổ ngưỡng;
Thạch long kiều thủy các, sùng từ uy vọn ức niên khâm (3).
Ngựa sắt vút cung mây, núi cao rạng rỡ anh thiêng, nghìn năm ngưỡng mộ;
Rồng đá chầu gác nước, đền lớn nguy nga vẻ đẹp, muôn thuở tôn sùng.

— 41 —

Kinh Bắc giáng thần công tại Lạc Hồng đình lục thế;
Ninh sơn phá tặc, lao tùy thiết mã cộng thiên thu (4).
Đất Bắc giáng thần, sự nghiệp ở triều Hùng đời vua thứ sáu;
Núi Ninh phá giặc, gian lao theo ngựa sắt dành tiếng nghìn thu.

— 42 —

Ân tặc tội đường tru tam tuế nhung y trương nhất nộ;
Sóc Sơn linh bất tán, đẳng không thiết mã hễ trùng lai (5).
Tội ác giặc Ân quyết không tha, mới ba tuổi thơ, áo nhung đã tung bay vì căm giận;
Khi thiêng núi Sóc còn nguyên vẹn, vượt chín tầng thẳm ngựa sắt hằng mong đợi thấy quay về.

THƠ CA

— 1 —

Nhờ, đời thứ sáu Hùng Vương,
Ân sai hăm tám tướng cường nữ nhung (6)
Xâm cương cậy thế khoe hùng
Kéo sang đóng chật một vùng Vũ Ninh.
Trời cho thánh tướng giáng sinh,
Giáng về Phù Đổng ẩn hình ai hay.
Mới lên ba tuổi thơ ngây,
Thấy vua cầu tướng ngày rầy ra quân.
Gọi sứ phán bảo ân cần,
Gươm vàng ngựa sắt cắt quân tức thì.
Thánh vương khi ấy ra uy,
Nửa chiều sấm sét tứ bề giặc tan.

---

(1) Câu này cùng ba câu sau viết vào cột gạch ở nhà thủy tạ trước đền Gióng.

(2) Nha tiên : roi ngà, chỉ roi làm bằng tre đẳng ngà

(3) Câu đối này ở trụ gạch tam quan đền Gióng. Ghi lại đôi rồng đá rất đẹp chạm vào năm Ất Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705). Câu này cũng được ghi trong cuốn *Người anh hùng làng Gióng* của Cao Huy Đỉnh (trang 85). Do việc sao chép sai nên 4 chữ « tuấn nhạc khúc quang » đã dịch lầm là « ánh sáng linh thiêng của linh nhạc kỳ vỹ ».

(4) Câu đối ở miếu Chợ (Phù Đổng) thờ Trần Quốc, tướng của Thánh Gióng.

(5) Câu đối này ở đền Xuân Tảo.

(6) Theo truyền thuyết, giặc Ân có 28 tướng nữ. Trong Hội Gióng, giặc Ân được tượng trưng bằng 28 cô gái.

— 2 —

Nhớ xưa, đương thuở triều Hùng,
Vũ Ninh nổi đám bụi hồng nẻo xa.
Trời thương Bách Việt sơn hà,
Trong nơi thảo mãng nảy ra kỳ tài.
Lên ba đang tuổi anh hài,
Roi ngà ngựa sắt ra oai trận tiền.
Một phen khói lửa dẹp yên,
Sóc Sơn nhẹ gót thần tiên lên trời.

— 3 —

Giáo gươm cờ quạt tưng bừng,
Nhác trông uy vũ tưởng chừng năm xưa.
Anh hùng tri dũng có thừa,
Sử xanh bia đá bây giờ là đây.
Non sông nước biếc sánh bày,
Danh thơm Phù Đổng xưa nay tiếng truyền.

— 4 —

Lịch triều có sắc truy phong,
Tiếng tăm lừng lẫy khắp trong nước nhà.
Trước nơi đình vũ nguy nga,
Muôn dân kính chúc hương hoa kính thành.
Đời đời nổi tiếng anh linh,
Tý dân hộ quốc uy danh rỡ ràng.
Cúi đầu lạy đức Thiên Vương,
Nghìn thu sông Nguyệt, non Thường ghi công.

— 5 —

Xung thiên vượng xuất thế Bắc Kinh (1),
Tiên Du, Phù Đổng giáng sinh,
Từ thân dòng dõi tộc lành lương gia.
Tính nhu hòa thong dong ngôn hạnh
Song thân từ tạ cảnh quy tiên.
Nhà còn cổ trạch (2) một nền,
Trồng rau tươi tốt giữ gìn tưới vun.
...Vết chân đâu lớn nhường này,
Ướm chơi đo thử vừa dài năm gang.
Thấy dị tướng càng thêm lo sợ,
Cắt rau về đến bữa nấu canh,
Ăn rồi chuyển động tâm tình,
Tự nhiên phẳng phất trong mình thụ thai.
.. Nghe thôi, đứng dậy ra ngoài,
Vươn vai bỗng thấy dư mười trượng cao.
Mắt rạng rỡ dường sao tinh đẩu,
Mặt hồng hào tướng mạo uy linh,
Âm ầm tiếng tựa lôi minh,
Hổ bộ long hành nhật giác thiên tư.
... Ngựa giẫm chân lở rừng vẹt núi,
Mấy lối đi đường cái hóa sông.
Thét vang lửa cháy đùng đùng,
Dong cương như gió bão đông ầm ầm.
Cưỡi con ngựa sắt giẫm chân,
Nhạc vang Đẩu Phủ, tiếng ran Động Đình (3).
... Vứt roi nhổ bụi tre ngà,
Đất Quế Dương, huyện gọi là Tam Giang.
Đấy có miếu Đại Vương linh điện,
Xin theo tùy hộ chiếu thần uy.
Thánh từ buông vọt nhổ tre,
Vung ra khắp hết tứ vi đại ngàn.
Người ngựa ngã chật đường đầy bãi,
Sóng cung tên khí giới đề đa.
Ân vương mới đuổi ngựa ra,
Tan ra như nước, nát ra như bùn.
Biết bao nhiêu trùng trùng thây bỏ,
Trôi như bèo, nước đỏ như vang,
Kêu rêu xào xạc kinh hoàng,
Lộn đồ đầy tớ loạn đường quan quân (4)

— 6 —

Khôn hay ách vận ở trời,
Nước Văn Lang bỗng bời bời đao binh.
Ân vương sai tướng phá thành,
Binh dòng muôn đội, tưởng tinh một nghìn
Đạp bằng đất Việt sơn xuyên,
Cỏ chẳng cho mọc, đường nên tuyệt người.
Bắc phương ngoài dặm xa khơi,
Gái đòi làm thiếp, trai đòi làm quân.
Biết bao binh mã rần rần,
Gươm mài khuyết núi, bước chân lở đường.
Biên thư (5) tấu đến Hùng Vương,
Cắt quân chống với càng ngày càng thua.
Quả bất địch chúng khôn so,
Lệ khi cái bạng con cò chẳng may.
Triều đình lo lắng đêm ngày,
Chiếu rao thiên hạ đông tây hay lòng.

---

(1) Bắc Kinh tức Bắc Ninh cũ.

(2) Cổ trạch: nhà cũ (của mẹ Thánh Gióng), hiện còn di tích tại xã Phù Đổng.

(3) Đẩu Phủ: khu vực trời có sao Đẩu. Động Đình tên hồ lớn ở Trung Quốc. Cũng có thể hiểu như nơi tiên ở.

(4) Trích *Đổng Thiên Vương sự tích*— Một bài diễn ca chép trong một cuốn sách chữ nôm được nhiều người truyền miệng ở thôn Phù Dực.

(5) Thư các cấp từ biên giới gửi về.

Tuổi tuy chưa đến chín, mười
Ra tay cứu nước diệt loài xâm lăng
(HỒ CHÍ MINH)

— 7 —

Sáu đời Hùng vận vừa suy,
Vũ Ninh có giặc mới đi cầu tài.
Làng Phù Đổng có một người,
Sinh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ.
Những ngờ oan trái bao giờ,
Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân.
Nghe vua cầu tướng ra quân,
Thoắt ngồi thoắt nói muôn phần khích ngang.
Lời thưa mẹ, dạ cần vương
Lấy trung làm hiếu mọi đường phân minh
Sứ về tâu với triều đình,
Gươm vàng ngựa sắt đề binh tiến vào.
Trận mây theo ngọn cờ đào,
Ra oai sấm sét nửa chiều giặc tan.
Áo nhung rũ lại Linh San,
Thoắt đà thoát nợ trần hoàn lên tiên (1).

— 8 —

Mồng bảy Hội Khám, mồng tám Hội Dâu,
Mồng chín đâu đâu cũng về Hội Gióng (2)

— 9 —

Ơn đức bề trên
Ban quạt ban tàn
Ban về Hội Gióng hân hoan ngày rầy
Người lại ban cho
Một đôi lồng mũ
Ban đủ thờ thần
Người lại ban cho
Một đôi chum ngô (3)
Đem về rước nước thờ thánh đại vương
Người lại ban tiền
Về xem Hội Gióng
Hiệu cờ hiệu trống
Cho chí hiệu chiêng
Áo chiếc quần hồng
Dở ra kéo hội.
Dưới ao múa rối
Kéo hội ở trên
Xe ngựa kéo liền
Dĩ ngưu dịch mã
Phù giá thong thả
Được chữ nhàn nhã
Hội lại kéo đi
Cho đến Quán Bạc (4)
Thiên hạ nô nức
Về xem hiệu cờ
Trên trời trông xuống
Dưới lại trông lên
Đẹp như mặt động
Xong ba hồi trống
Dứt ba hồi chiêng
Hiệu cờ quỳ xuống
Đánh ba ván liền
Thiên hạ đều khen
« Hiệu cờ khéo lắm » (5)

— 10 —

Hồng Bàng là tổ nước ta,
Nước ta lúc đó gọi là Văn Lang.
Thiếu niên ta rất vẻ vang,
Trẻ em Phù Đổng tiếng vang muôn đời :
Tuổi tuy chưa đến chín, mười,
Ra tay cứu nước diệt loài xâm lăng (6)

— 11 —

Ta như thuở xưa thần Phù Đổng,
Vụt lớn lên, đánh đuổi giặc Ân.
Sức nhân dân khỏe như ngựa sắt,
Chí căm thù rèn thép làm roi.
Lửa chiến đấu, ta phun vào mặt
Lũ sát nhân cướp nước hại nòi... (7)

— 12 —

Anh viết bài thơ kể chuyện xưa
Tặng mừng muôn triệu em bây giờ,
Chúng ta con cháu dòng Phù Đổng
Cứu nước vùng lên, tự tuổi thơ.
... Chợt nghe tiếng loa gọi,
Em bé vụt lớn lên,
Thúng bỗng thành chật chội,
Đứt cả những đường niền.
... Kiếm vung lòe chớp sấm
Tay người dũng sĩ thần.
Một nước phi trăm dặm
Chém tơi bời giặc Ân.
... Giặc nát ra như nước,
Giặc tan ra như bèo.
Máu giặc làm sóng đỏ,
Thân giặc trôi tựa rêu.
Tướng trời làng Phù Đổng
Dừng ngựa nhìn nước non :
Non sông tan bóng giặc
Lại vui vầy xóm thôn.
Cởi giáp bào để lại,
Tay quất vó ngựa lồng,
Ngoái chào non nước cũ,
Say khuất giữa mây hồng (8).

---

(1) Trích *Đại Nam quốc sử diễn ca.*

(2) Câu tục ngữ ghi lại ba ngày hội lớn của huyện Tiên Du cũ đều vào đầu tháng tư âm lịch : hội chùa Long Khám, hội chùa Dâu của làng Khương Tự và hội đền Gióng.

(3) Chum ngô có người cho là thứ chum cũ làm bằng sứ loại kém không phải là đôi chóe kiểu Trung Quốc hiện còn để ở đền tương truyền là do Đặng Thị Huệ (tức bà chúa Chè) cung tiến vào thế kỷ thứ 18.

(4) Quán Bạc : ở địa phận thôn Đổng Viên nơi diễn điệu múa cờ đầu tiên biểu hiện trận đánh giặc Ân.

(5) Bài này cũng là một trong nhiều bài hát của phường Ải Lao tả Hội Gióng. Bài ca truyền lại từ lâu, nên có nhiều câu tối nghĩa có thể vì đã bị đọc sai.

(6) Hồ Chí Minh : *Mở đầu lịch sử nước ta*, Hà Nội. 1942.

(7) Tố Hữu : *Quang vinh Tổ quốc chúng ta* in trong tập thơ *Gió Lộng*, Hà Nội 1961.

(8) Cù Huy Cận : *Kể chuyện Phù Đổng Thiên vương*, Hà Nội, 1966.

VUA CHỦ

TRẦN QUỐC VƯỢNG
và NGUYỄN TỪ CHI

(Loa vọng vườn ai động Xóm Gà)
Thơ Tân Trà, 1968

Cổ Loa có Xóm Gà. Lần đầu tiên đến thăm dò khảo cổ ở đây, tên xóm nghe như quen thuộc từ thuở nào không khỏi làm chúng tôi chợt nghĩ đến Bạch Kê và tiếng gáy đỗ thành của nó. Chắc cũng mối liên tưởng ấy đã làm nền cho nhà thơ cấu tứ, khi anh gắn tên xóm có vẻ cổ kính với tiếng loa thông tin « vọng » về giữa một ngày chống Mỹ. Thực ra, bước đầu thăm hỏi dân tộc học chưa cho thấy tên xóm có liên quan gì đến chuyện cũ trong *Lĩnh Nam chích quái*. Nhưng cẩm nang của người làm thơ không hề chệch lối. Vì Xóm Gà có truyền thuyết của nó, một tích chuyện mà những ai thích phân loại có thể liệt ngay vào phạm trù « truyền thuyết nguồn gốc ».

Vốn xưa là một xóm nghèo, với dăm mái rạ thấp che mưa nắng cho một số hộ sống vất vả trên doi đất đã bạc màu, Xóm Gà nay no ấm hơn, nhưng vẫn là một xóm nhỏ ẩn dưới bóng rợp, không khác trăm nghìn xóm nhỏ rải rác ven sông Hồng. Cuối năm 1968, trong toàn xóm, tính vẻn vẹn có mười lăm nóc nhà. Đa số dân xóm là người họ Nguyễn: họ tự nhận rằng ông cha họ mới từ huyện Thường Tín (Hà Tây) di cư đến đây khoảng « vài trăm năm nay thôi » Trong vùng Cổ Loa, mà cứ đi một bước lại gặp một di tích lịch sử hay một địa điểm truyền kỳ, cạnh những xóm lớn thu hút khách vãng cảnh—Xóm Chợ, Xóm Chùa, nơi có Đền Thượng, nhà Ngự triều di quy, Ngự xạ đài, Am bà Chúa, Giếng Ngọc..., Xóm Gà như càng thu mình lại sau hàng rào cây lá. Nhưng đừng tưởng người ở đây không hãnh diện về xóm họ. Vì không những dân Xóm Gà mà *toàn xã đều thừa nhận rằng « Quán Kê thôn » — tên chữ của xóm — lại là nơi quy tụ đầu tiên của con người trên đất Cổ Loa. Tục truyền rằng khi Vua Chủ — tên dân gian của An Dương Vương, vì Cổ Loa còn được gọi là « Kẻ Chủ » — đến đây định đô, thì cái xóm khởi thủy ấy đã bị đuổi đi để nhường đất cho vua xây thành. Kể ra — vẫn lời của miệng — kính kỳ thì làm gì có xóm, mà chỉ có phố thôi; Xóm Gà vốn là phố bán gà. Cuối cùng, trong xóm cũ, hay phố cũ, đã vắng bóng người, sót lại hai chị em ruột mà truyền thuyết không hề nhắc đến tên tuổi. Chẳng còn ai ngoài họ, hai chị em lấy nhau, sinh con để cái: dân Xóm Gà đời sau là con cháu của đôi vợ chồng đồng huyết ấy. Một chi tiết: các cụ ở Cổ Loa còn nhớ rằng, xưa kia (?), Xóm Gà còn có tên là « trại Phong Khê ».* Tên Phong Khê, trong một truyền thuyết có dính dáng đến An Dương Vương, và gán cho một xóm ở Cổ Loa, rõ ràng chỉ huyện Phong Khê chép trong sử cũ, một huyện được thiết lập từ sau cuộc viễn chinh của Mã Viện trên vùng đất mà trước kia An Dương Vương đã chọn để xây Loa Thành. Có điều là chữ « khê » trong Phong Khê có liên quan gì đến khả năng biến âm của chữ « kê », hay « kha », « ka » = gà (Xóm Gà, Quán Kê thôn) hay không? Nếu quả thực, khi đặt tên cho một đơn vị hành chính mới, mà địa vực hẳn gần khớp với vùng trung tâm của nước Âu Lạc cũ, quan lại nhà Hán đã căn cứ vào ý nghĩa của tên một xóm còn được nhân dân địa phương ngày nay xem là

đất cư trú đầu tiên của ông cha họ, thì cũng không có gì đáng làm cho ta ngạc nhiên. Dù sao, ở mức hiểu biết hiện nay, đấy chỉ là giả thuyết làm việc.

Điều chắc hơn là kết cấu phức hợp, mà người làm dân tộc học, ít nhiều đã quen với thần thoại và huyền tích của các dân tộc, có thể « đọc » qua truyền thuyết Xóm Gà: ở đây nhân vật Vua Chủ, công trình xây dựng của ông, và tên Phong Khê mới xuất hiện từ đầu đời Đông Hán, lại được cấy lên một sơ đồ thần thoại rất dễ nhận vì rất phổ biến, sơ đồ cuộc loạn luân khởi nguyên. *Sau một trận hồng thủy có duyên cớ hoặc không duyên cớ, loài người — mới xuất hiện từ cuộc tạo thiên lập địa — đã bị diệt sạch, trên trần gian còn trơ lại hai anh em hay hai chị em, một gái một trai, có trường hợp những ba anh em, hai trai một gái. Tuy cùng máu mủ, họ không thể không lấy nhau. Và chính bản thân họ, hay con cháu họ, sẽ là những « anh hùng văn hóa », mà các công tích hiển hách là những bước liên tiếp xây dựng cho nhân loại đã tái sinh một nền văn hóa toàn vẹn, với các thể ứng xử muôn đời mẫu mực.* Đối chiếu với sơ đồ tổng quát này, mà từ trước cho đến nay có lẽ chưa ai tổng kết thật đầy đủ để xác định rõ hơn diện phân bố (1), truyền thuyết Xóm Gà quả đã phai nhạt nhiều: trận hồng thủy bị thay thế bằng quyết tâm xây thành của Vua Chủ, cuộc loạn luân của tổ tiên loài người không được nhấn mạnh bằng những biến cố gay cấn, chưa thấy rõ bóng dáng của anh hùng văn hóa. Ở đây, *thần thoại đã tan vỡ khi vấp phải bậc thềm lịch sử.* Và một mảnh vụn của nó — nhờ mảnh vụn ấy mà người làm dân tộc học có thể nhận ra nguyên mẫu, khác nào một mẩng hoa văn có thể giúp nhà khảo cổ học khôi phục toàn bộ đồ án trang trí — lại được người Cổ Loa, xưa và nay, vận dụng như một thủ thuật tu từ học, để tô đậm thêm vị trí có một không hai mà nhu cầu cộng cảm muốn gán cho làng xóm quê hương. Tô đậm bằng cách gia thêm chất men huyền hoặc, bằng cách đẩy lùi buổi ra đời bình dị của một xóm nhỏ vào thời gian vô thủy vô chung của thần thoại. Cuộc đụng độ tại Xóm Gà giữa huyền tích và lịch sử, và sự dung hòa biện chứng tiếp theo đó, chúng ta sẽ còn chứng kiến nhiều lần trên đất Cổ Loa. Vì Cổ Loa và vùng phụ cận là một lòng chảo văn học dân gian trên đồng bằng Bắc Bộ, nơi còn đọng lại khá nhiều truyền thuyết, bao gồm chuyện lịch sử, cổ tích, huyền tích, và cả những mẩu thần thoại đã hóa thạch, thuộc nhiều « tầng văn hóa » khác nhau, nhưng thường lồng vào nhau, thậm chí đan lẫn nhau chằng chịt, quanh lõi cốt nhân vật Vua Chủ, mà các đợt khai quật khảo cổ đang cố gắng dựng lại bộ mặt thật lịch sử.

Như vậy, Vua Chủ đã nhập vào dòng sử truyền kỳ của Cổ Loa, ngay từ buổi rạng đông mờ ảo trong huyền tích Xóm Gà. Nhưng dù sao thì Xóm Gà vẫn có trước Vua Chủ: đó là diễn biến của câu chuyện, dù cho ẩn ý của thần thoại vẫn quen thói không đếm xỉa đến lô gích hình thức. Truyền thuyết Cổ Loa không thể không giải quyết lý lịch của nhân vật trung tâm ấy, mà diện mạo đã gọn lên những đường nét lịch sử. Các chuyên viên đang bàn — và, trong một thời gian dài nữa, chắc sẽ còn bàn — về hàm nghĩa của vương hiệu An Dương (mà bắc sử chỉ nói đến khá muộn), về vị trí của « nước » Thục hay gốc gác của « họ » Thục) vài chữ ghi trong nam sử càng làm thêm rối rắm). Là lịch sử mà nhân dân địa phương chỉ « nghiệm sinh... trong trí tưởng tượng của họ » (Mác), truyền thuyết Cổ Loa không thể trực tiếp giải đáp những thắc mắc chuyên môn nói trên. Nhưng nếu *Lĩnh Nam chích quái* hay *Việt điện u linh* được xây dựng từ chất liệu truyền thuyết — có thể nói là truyền thuyết dân gian đã được điều chế lại một cách tài tình theo nhãn quan của nho sĩ phong kiến từ Lý đến Lê (2) — thì một khi đã ra đời và được trả về thôn xóm, những « mô hình » thường là hữu thức ấy không khỏi tác động trở lại, làm biến dạng—đến mức nào, chưa thể đánh giá — các truyền thuyết nguyên chất. Đó là tình trạng không tránh được, ít nhất cũng ở miền xuôi và từ thời trung đại, khi mà làng nào cũng có người khoa hoạn, và hầu như thôn nào cũng có một ông đồ truyền « chữ thánh hiền » cho lớp người đang lớn lên. Quan hệ hai chiều giữa truyền thống bình dân và ý thức hệ bác học, phải chăng đó là một đặc điểm của truyền thuyết Việt Nam, là một biểu hiện Việt Nam của hiện tượng « văn hóa—hóa » (3) quen thuộc với người làm dân tộc học? Dù sao, đến Cổ Loa ghi chuyện cũ, ta đừng ngạc nhiên *khi cụ từ trông nom Đền Thượng (nay là nhân viên Phòng Bảo tồn bảo tàng của Sở Văn hóa Thủ đô) kể rằng An Dương Vương — cụ không gọi là Vua Chủ—vốn từ Ba Thục đến.* Vả chăng, hai chữ Vua Chủ chỉ thông dụng tại vùng phụ cận Cổ Loa thôi, còn *nhân dân « bát xã hộ nhi »* (4), *vẫn quen gọi là Vua Thục.* Kể ra, *không ít người, ngay ở làng Cổ Loa cũng thế, còn gọi thẳng « tên tục » của An Dương*

(1) Để tiện theo rõi, riêng với bài này chúng tôi đưa *chú thích* xuống cuối bài: *Phụ lục* (Tòa soạn).

Vương ra, mà vì thói quen kiêng kỵ ngày xưa có cụ còn đọc trệch thành Thục «Phớn». Chẳng những thế, người có tuổi trong vùng lại rất thuộc *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Đã bao lần, mới vào câu chuyện, vừa đề cập đến con người xây dựng các vòng thành kỳ vĩ, chúng tôi được nghe các cụ dẫn ngay:

Thục từ dứt nước Văn Lang,
Cải tên Âu Lạc, mới sang Loa Thành...

Một trong những khâu môi giới giữa dòng bác học và dòng dân gian, giữa nhãn quan quý tộc và con mắt bình dân, mà ngày nay ta còn sờ mó được, có lẽ là các văn bản (kể cả minh văn) lưu tại những nơi thờ tự địa phương, đặc biệt là các thần phả, ngọc phả, kèm theo sắc phong của triều đình, mà hàm ý cũng như từ ngữ ắt được chiếu vào bài chúc đọc trước đông đảo nhân dân trong những ngày tế lễ. Mãi đến gần đây, chẳng hạn ngọc phả An Dương Vương, sao theo bản gốc thảo từ Hồng Phúc nguyên hiên (1572), vẫn còn tại Đền Thượng. Đáng lưu ý hơn là, quanh vùng Cổ Loa, một số làng lại thờ các tướng của Hùng Vương đã từng có công giúp vua đánh Thục: Hương Trầm thờ Quý Minh đại vương, Lỗ Khê thờ Niệm Hưng... (5). Thần phả những nơi đây không còn nữa. Để có một ý niệm về các văn bản đã mất, vẫn có thể quy chiếu vào những ngọc phả, thần phả, thần tích, cố định từ đời Lê, mà tỉnh Vĩnh Phú — trung tâm thờ Hùng Vương và các bộ tướng của Vua Hùng — đã thu thập được kể đến hàng trăm trong những năm vừa qua (6). Đối với người cổ đọc giữa hai dòng chữ, thì có thể nói rằng triều đình nhà Lê đã mượn ngọn bút công thức của Nguyễn Hiền, hay Nguyễn Bỉnh Đề gửi gắm một «thông báo» chính trị, đủ rõ cho người đời nay «đọc» được mà không phải tiến hành một công trình «giải mã» gay go. Thục Phán (đọc là: vua Lê), thực ra, chẳng phải ai xa lạ, mà chính là «bộ chúa Ai Lao» cũng là cháu của Hùng Vương, «trong tông phái Hoàng đế trước» (đọc là: vua Lê không những đã phò Trần diệt Minh, mà cũng từng tự nhận là cháu ngoại nhà Trần). Nhưng, vì biết «lòng trời có hạn» (đọc là: Quý Khoáng, vua Hậu Trần cuối cùng, đã bị quân Minh bắt giết), nên «Hùng Vương nhường nước cho Thục Vương», khiến «Thục Vương cảm kích, đến núi Nghĩa Lĩnh cảm tạ». Đối chiếu với cái chết vội vã của Trần Cảo, người được coi là đại diện của tôn thất nhà Trần, với số phận bi thảm của một dũng tướng vừa sáng suốt về chính trị vừa khôn khéo trong ứng xử như Trần Nguyên Hãn (7), với quan hệ họ ngoại mà Bình Định Vương đã có lần viện đến, thì cách đọc của chúng ta không phải là vô căn cứ. Rồi đây, ta sẽ thấy rằng Hội Nhội — nghi lễ tôn giáo gắn bó chặt chẽ nhất với truyền thuyết An Dương Vương, trong vùng phụ cận Cổ Loa — mãi đến gần đây còn phản ánh, trên vài chi tiết của lễ thức, một mặt bi đát của tình huống chính trị thời Lê mạt. Như vậy, xạ ảnh của tư tưởng và thực trạng đời Lê lên truyền thuyết Cổ Loa là một giả thuyết làm việc mà người đến đây sưu tầm chuyện cũ không thể bỏ qua. Dù sao, thông báo nói trên hẳn đã đến tai người Cổ Loa thời ấy, vì *truyền thuyết Cổ Loa ngày nay còn kể rằng bố đẻ ra Vua Chủ vốn là cháu ngoại của nhà Hùng và là tướng của Hùng Vương, còn chú ruột của Vua Chủ lại làm quan với triều Hùng.* Vấn đề còn tồn tại: trên cơ sở tâm lý — xã hội nào, nhân dân Cổ Loa đã tiếp thu «mô hình» lịch sử của những người thống trị họ? chỉ có thể tiếp cận với mâu thuẫn ấy, một khi đã có đủ thì giờ điềm thêm một vài truyền thuyết nữa.

Ảnh hưởng của ý thức hệ các thời đại lịch sử khác nhau còn đẩy truyền thuyết dân gian đi xa hơn thế, làm cho lời của miệng của dân uốn theo những dạng nhiều lúc bất ngờ. Sau đây là một ví dụ. Chúng ta đã có dịp nói rằng các tên An Dương Vương, Thục Phán Thục, và cả Ba Thục nữa, không xa lạ gì với người Cổ Loa. Riêng khái niệm Ba Thục, trong mối quan hệ với An Dương Vương và đất Cổ Loa, — một đề tài đang làm nhức đầu bao nhà thư tịch học — lại tìm «thấy giải đáp» trong truyền thuyết dân gian. Giải đáp «dân gian» thôi, nghĩa là có thể không làm vừa lòng người viết sử, nhưng lại mở ra trước mắt người làm dân tộc học một khung cửa nhỏ, để nhìn vào khả năng gá lắp lẫn nhau hầu đến vô tận của những yếu tố tinh thần vốn thuộc nhiều lớp văn hóa khác nhau, để cảm thức thêm sức mạnh «thời sự hóa» của truyền thuyết, để làm quen hơn nữa với lối nhìn nhận và cách giải quyết hiện thực mà ngộ nghĩnh của người nông dân Việt Nam trong đời sống tinh thần của họ. Số là, sau khi đã nêu lên mối quan hệ thân thích giữa hai «họ» Hùng — Thục, *nhiều người ở Cổ Loa còn thêm rằng, ngày còn trẻ, Phan đi học ở Ba Thục, mãi đến hai mươi tuổi mới trở về, để rồi «ra mở nước».* Du học nước người, rồi trở về khai sinh (hay tái sinh) cho tổ quốc! Tích chuyện đến là «hiện đại», người nghe cứ bâng khuâng tưởng như đang dõi theo nhật ký buổi thiếu thời của một trang thanh niên lớn lên giữa lúc có phong trào Đông du, chẳng hạn. Tiếc rằng, mãi đến nay, chúng tôi vẫn chưa có điền kiện để xác minh thời gian và hoàn cảnh ra đời của sơ đồ truyền

thuyết ấy. Tuy nhiên, đó không phải là vấn đề chính. Chúng tôi muốn nhấn mạnh một mô típ nhỏ hơn, khảm vào sơ đồ bao trùm vừa kể trên, mô típ đi học. Thục Phán đã từng đi Ba Thục học : đây quả là một biện pháp bất ngờ, rất ngộ nghĩnh vì rất dân gian, để giải đáp sự có mặt hầu như vô nghĩa của khái niệm Ba Thục, mà chúng ta có quyền giả thiết là do sách vở của nhà nho du nhập vào truyền thuyết Cổ Loa (8).

Nghĩ cho cùng, thì đi học chẳng phải là hiện tượng mới lạ gì, dưới con mắt của người nông dân nước ta : nó đã xuất hiện từ thời thuộc Đường kia (9). Nhưng, đặc biệt từ đời Lê trở về sau, khi mà thắng lợi của kinh tế tiểu nông đã tạo cho người cày ruộng nhiều điều kiện hơn để « xin dăm ba chữ của thánh hiền », khi mà đạo Nho đã thay chân đạo Phật ở vị trí quốc giáo, thì các trường làng hẳn mọc lên như nấm, đến mức thân phận ông đồ nghèo trở thành một đề tài văn học quen thuộc, dưới ngòi bút nhiều khi chua chát của các nhà thơ, từ Nguyễn Trãi đến Cao Bá Quát. Chính vì thế mà ở Cổ Loa, song song với truyền thuyết Thục Phán du học, còn lưu hành một truyền thuyết khác, có phần tỉ mỉ hơn nhưng cũng được thêu dệt trên cùng một mô típ. *Trong trường hợp này, Vua Chủ tướng lại không đi Ba Thục, mà theo học ngay ở Cổ Loa (truyền thuyết không nói rõ là ở xóm nào). Như mọi nho sinh trong làng, Thục Phán phải giúp việc nhà cho thầy, ngày đêm cùng bạn đồng song ra sông gánh nước về nhà thầy. Đường thì xa, phải men quanh một quả núi, nhưng bao giờ Phán cũng đi rất nhanh, bạn bè chưa đến bờ sông đã gặp Phán quẩy nước về. Thấy lạ, có người nấp xem. Tẻ ra Phán không đi vòng chân núi, mà núi tự xẻ đôi cho Phán vượt qua.* Truyền thuyết này phơi ra nhiều chi tiết lý thú. Học trò « điếu đóm » cho thầy! Thực tiễn sống sít ấy của trường làng ngày trước — mà nhiều người thuộc thế hệ đang sống đã từng chứng kiến — không thoát khỏi con mắt hóm hỉnh của văn nghệ bình dân : ở Cổ Loa, Thục Phán phải đi gánh nước, còn trong trường của « Thầy đồ cóc » — mà chúng ta còn được quan sát trên tranh làng Hồ — thì một chú cóc con đang ra sức quạt siêu nước cho thầy. Và ở đây, ta đã sờ được tận tay một thủ pháp của văn học dân gian : chỉ một chi tiết nhỏ thôi, nhưng là chi tiết gạn lọc từ cuộc sống gần gũi hằng ngày, mà người kể chuyện dựng lên cả một hoạt cảnh, với những con người thực đang sống và hoạt động. Thủ thuật sáng tác ấy đã tạo cho nhân vật truyền kỳ Thục Phán, một diện mạo « chân thực » hơn cả sự thật lịch sử. Nhưng, dù sao, ta cũng không quên được rằng, cho là « dân gian » đến mấy, thì so với niên đại trước Bắc thuộc của nước Âu Lạc, quang cảnh trường làng Cổ Loa chỉ là một bức tranh muộn, có thể mới phác họa từ thời Lê, và được các đời sau chấm phá thêm. Như vậy, từ huyền tích Xóm Gà đến chuyện gánh nước cho thầy, Vua Chủ đã bước một bước quá dài, từ thời khởi nguyên của thần thoại đến ngưỡng cửa của giai đoạn cận đại đấy thôi. Điều đó không có gì lạ : thần thoại, huyền tích, truyền thuyết không đoái hoài đến thời gian lịch đại. Đó là một mặt của tự do hư cấu trong nghệ thuật dân gian, khác nào ống kính điện ảnh có thể trong nháy mắt đưa người xem từ một bối cảnh mơ hồ vì xa xôi đến một cận cảnh có giá trị đặc tả. Đó chính là sự khác biệt giữa truyền thuyết dân gian và lịch sử duy lý, dù cho — như trong trường hợp Cổ Loa — truyền thuyết ấy lại dệt quanh một hạt nhân lịch sử.

Kỳ diệu hơn, cũng trong khuôn khổ một truyền thuyết thôi, mà từ một người học trò đi gánh nước rất đỗi hiện thực — và có thể nói là « hiện đại » nữa — chỉ trong một bước, Vua Chủ lại đưa ta về với một nhân vật phẳng phất cốt cánh thần thoại. Trên địa hình Cổ Loa, không có một quả núi nào ngăn cách sông nước với xóm làng. Điều đó càng cho phép nghĩ rằng mô típ núi tự xẻ làm đôi để Thục Phán có lối đi là hồi quang đã phân giải của một mảnh thần thoại, đọng lại ở đây để chiếu nhân vật trung tâm trong truyền thuyết Cổ Loa lên màn ảnh của trí tưởng tượng dân gian, thành một con người có tầm thước siêu phàm. *Phóng đại là thủ pháp thông dụng, mỗi khi thần thoại nguyên thủy đề cập đến người anh hùng văn hóa hay cặp tổ tiên khởi nguyên* (vả chăng, tổ tiên khởi nguyên và anh hùng văn hóa, nhiều lúc, chỉ là một). Nhưng một khi thần thoại nguyên thủy đã vỡ vụn trước sức tiến công của một nền kinh tế mới — lấy trồng trọt làm cơ sở, chẳng hạn. — của một cuộc đảo lộn xã hội — như sự đột nhập phũ phàng của chủ nghĩa thực dân cận, hiện đại vào các xã hội bán khai — của những ý niệm tôn giáo mới — phức tạp hơn, và nặng chất siêu linh hơn, so với đạo vật tổ và phương thuật nguyên thủy — thì các nhân vật ngoại cỡ nói trên không nhất thiết phải tan đi, mà trong một số trường hợp chỉ biến diện ít nhiều, để có đủ điều kiện tự lắp vào những kết cấu văn học — tôn giáo mới. Đó là số phận của Tứ Tượng và Nữ Oa trong chuyện đời xưa của người Việt, của Nàng Tuội-Vạn trong mo Mường, của Ải Lậc-cậc trong cổ tích Thái, của Ghí-ôông-Ghí-ơh trong chuyện truyền

kỳ Ba-na, của Ông Đùng—Bà Đà, Thánh Dóng, Lý Ông Trọng... và bao nhân vật dị kỳ hay thần kỳ được thờ tại các đình miếu ở miền trung du và miền xuôi (10). Tầm vóc của những con người khổng lồ ấy, cùng với hành tung kiệt xuất của họ — dù đôi khi, như trong trường hợp Nàng Tuội — wạn, có vẩn lên tí chất sắc dục, vì gắn liền với ý niệm phồn thực — là dấu vết của một tiền kiếp thần thoại mà họ chưa kịp phủi sạch. Công tích vượt mọi trở lực để xây thành Chủ, bản chất phi phàm của con người, đó là chưa kể sự có mặt của Vua Chủ ngay từ truyền thuyết nguồn gốc của Xóm Gà, từng ấy cũng đủ để có thể nhận ra, trên khuôn mặt đã cá tính hóa của chàng thư sinh gánh nước bên sông, đôi nét mơ hồ của người anh hùng văn hóa.

Cỗi nguồn thần thoại hiện lên với những mức đậm nhạt khác nhau, tùy địa vị và địa hạt hoạt động của từng nhân vật truyền thuyết. Nếu diện trường hầu không giới hạn của cổ tích, chuyện mo, tích các thần linh hạ đẳng, chuyện truyền kỳ, cho phép Tứ Tượng—Nữ Oa, Nàng Tuội — wạn, Ông Đùng — Bà Đà, Ải Lậc-cậc, Ghí-ôông — Ghí ơh giữ được gần toàn vẹn dáng dấp của tổ tiên khởi nguyên hay anh hùng văn hóa, thì trái lại địa vị lịch sử hay á lịch sử đã làm giảm ít nhiều phẩm chất hoang sơ của nhân vật thần thoại. Với khổ người và sức mạnh phi thường mà họ thừa hưởng từ « tuổi ấu thơ của nhân loại » (Mác) Thánh Dóng và Lý Ông Trọng không cày những đường cày dựng núi, hay gánh đất lấp sông Đà, như ông Đùng trong cổ tích Mường. Khác với Tứ Tượng, Đùng, Lậc-cậc, họ không mang theo vào các tích chuyện đã thế tục hóa những biểu vật phồn thực ứng với cỡ người ngoại khổ của họ, để mua vui cho bao thế hệ người Việt, người Mường, người Thái. Họ cũng không dấn thân như Ghí-ôông — Ghí-ơh vào những cuộc chiến đấu với các lực lượng tự nhiên, mà biểu tượng là những thần linh của thần thoại, ở thế giới bên trên và bên dưới. Buổi bình minh của quá trình trường kỳ hình thành dân tộc mới tạo cho họ một diện mạo hẳn còn sơ lược, nhưng các đời sau lại tiếp tay nhau gán cho họ tên tuổi chính xác, một thời điểm lịch sử, có trường hợp cả một phổ hệ hoàn chỉnh nữa, và trao cho họ một nhiệm vụ mới mà thần thoại nguyên thủy không hề phụ trách: chống xâm lược. Từ địa hạt thần thoại, họ đã dẫm lên mảnh đất sử thi. Nói một cách khác, người anh hùng văn hóa đã nhập cốt vào người anh hùng đánh giặc giữ làng, mà tên tuổi thật đã bị chính sử quên bẵng, nhưng lại được tầm cỡ thần thoại của anh hùng văn hóa nuôi sống mãi trong tâm khảm thành tín của người dân quê yêu nước. Nhưng, dù sao Thánh Dóng và Lý Ông Trọng vẫn là những con người khổng lồ. Đến Thục Phán, vóc dạc ấy cũng không còn nữa. Ở đây, thể lực và trí thông minh của anh hùng văn hóa — dù phóng đại, nhưng vẫn rất con người — đã nhường chỗ cho bản chất siêu thực của nhân vật. Thục Phán không xẻ núi đắp đường, thậm chí cũng không bước một bước vượt qua núi — như người anh hùng làng Chèm đã từng hai chân đạp lên hai bờ sông Hồng (11), mà núi phải tự xẻ thành đường cho Thục Phán đi. Từ thuở còn là anh học trò chăm làm ở làng Cổ Loa, vua Chủ đã mang những nét của một Ha-nu-man trong anh hùng ca Ấn-độ. Hơn Ha-nu-man! Vì dù có « thần thông biến hóa », « đi mây về gió », thì tướng khỉ vẫn phải ra tay nhổ núi. Còn Thục Phán không phải dùng đến sức mạnh của mình — thể lực hay pháp thuật — để khắc phục thiên nhiên, mà thiên nhiên lại tự khuất mình trước Thục Phán. Đây, tất nhiên, không phải là một chi tiết vô tình: theo dõi truyền thuyết Cổ Loa cho đến cuối, ta sẽ thấy rằng, khi Vua Chủ ngoảnh đi ngoảnh lại không còn ai phù tá bên mình nữa, thì nước biển — có dị bản bảo là nước sông — rẽ ra, để cùng thần Kim Quy đón nhận người anh hùng thất thế. Như vậy, qua cửa miệng người Cổ Loa, ngay từ đầu An Dương Vương đã bộc lộ cốt khí của một Mô-i-dơ trong truyền thuyết Do-thái giáo, đã sẵn bản sắc thần linh. Trong chừng mực nào, Đạo giáo — có thể đã vào nước ta từ thế kỷ thứ hai sau Công nguyên (12)—có góp phần chung đúc nên diện mạo đã bước đầu linh hóa của Vua Chủ? Hay là phải thấy ở đây tiếng dội của Mật giáo vào nước ta, mà sư Từ Đạo Hạnh đời Lý là một ví dụ (13)? phải chăng thuộc tính siêu phàm của Thục Phán chỉ là một thủ thuật dân gian để minh họa cái « khí hạo nhiên », « tinh túy của núi sông », một khái niệm thấm chất hình nhi thượng, mà các nhà nho nhuốm mầu Đạo học thường viện đến, từ Lý Tế Xuyên đến Nguyễn Công Trứ (14)? Chỉ biết rằng, để nói lên « khí tượng đế vương » của Thục Phán, mô típ núi tự xẻ làm đôi đã cho chúng ta chứng kiến một đột biến của tư duy bình dân trong truyền thuyết Cổ Loa, từ anh hùng thần thoại — rất gần con người — đến thần linh siêu việt và cá tính hóa: một bước ngoặt gấp khúc về bản thể luận.

Chung quanh lý lịch của Thục Phán, gắn liền hay không gắn liền với mô típ đi học, truyền thuyết địa phương còn cung cấp thêm vài tích chuyện tuy khác nhau về nội dung, nhưng thảy đều phát triển trong một tinh thần đồng nhất. Tại làng Cổ Loa, có một con người siêu phàm, mai danh ẩn tích dưới

ngoại diện một anh học trò bình thường. Đâu là gốc gác của chàng nho sinh ấy? Các cụ ở Cổ Loa không trả lời thống nhất câu hỏi đó. Có điều là, *trong ý thức chung của nhân dân ở đây, thì Thục Phán không phải là người làng.* Truyền thuyết Xóm Gà đã cho biết rằng An Dương Vương từ nơi khác đến định đô ở Kẻ Chủ. Địa bàn trên đó chúng tôi sưu tầm truyền thuyết Thục Vương lấy sông Cà Lồ làm giới hạn xa nhất về phía bắc. Trên bờ sông, trước khi qua bến đò Lo để bước vào địa phận tỉnh Bắc Giang, có làng Nhạn Tái (cũng trong huyện Đông Anh). *Theo lời các cụ ở đây, thì Thục Phán là người Kim Lũ, một làng ở bên kia sông (nay thuộc huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phú). Trên đường về Cổ Loa đi học, Phán phải qua bến đò Lo, và vòng dưới chân núi Sái. Chính trong chuyến đi đi về về giữa Cổ Loa và Kim Lũ, mà có lần Thục Phán đã gặp Kim Quy,* và từ đó hai nhân vật này không rời nhau, ít nhất cũng trên một chặng dài của truyền thuyết. Nhưng đấy lại là một chuyện khác mà rồi có lúc chúng ta phải bàn đến. Trong khi chờ đợi, một chi tiết đáng lưu ý là tên làng Kim Lũ, mà tên địa phương quen gọi là Kẻ Lủ. Trong lịch sử, Cổ Loa, hay Kẻ Chủ — Chủ và Lủ, vốn đồng âm dị nghĩa — cũng từng có lúc mang tên Kim Lũ (15). Giữa hai làng Kim Lũ ấy, có quan hệ gì không? Hay là anh đồ một quê hai chốn trong truyền thuyết. Nhạn Tái đã gạch dấu nối giữa hai lăng đồng danh ấy? Tiếc rằng lần thăm hỏi bước đầu tại chỗ chưa đưa lên ánh sáng nào rõ rệt. Mặt khác, Cổ Loa – núi Sái — bến đò Lo — Kim Lũ, quãng đường chỉ hơn chục kí lô mét, nhưng là đoạn đầu của tuyến dài nối liền thành Chủ với Bắc Giang Tuyên Quang, Thái Nguyên... « đường về Việt Bắc », một trong những mũi tiến công cổ truyền từ biên giới Việt — Trung đến đồng bằng Bắc Bộ (16). Sưu tầm truyền thuyết và thần tích dọc con đường đó, từ Kim Lũ đến Cao Bằng, là điều cần thiết, để thử tìm mối quan hệ trong không gian giữa người học trò làng Cổ Loa và nhân vật chính trong tích « Chín chúa tranh vua » của đồng bào Tày. Hướng chị, *bằng vào quan niệm khá phổ biến trong vùng Cổ Loa và phụ cận thì Vua Chủ vốn là « Người thượng du (có cụ bảo là « Người miền núi », đó là chưa kể một dị bản nói rõ là « người Cao Bằng »),* Tuy cần thiết việc cố đặt một nhịp cầu giữa truyền thuyết Việt và truyền thuyết Tày, tất nhiên không phải dễ dàng. Một vài lần thăm dò chưa có hiệu quả cho chúng tôi thấy rằng, ít nhất cũng trong vùng Bắc Giang, đặc biệt trên lưu vực sông Cầu, lịch sử định cư và nguồn gốc cư dân vào cuối thời trung đại và cuối thời cận đại cũng rất phức tạp: số lớn các làng ở đây thờ Đức Thánh Tam Giang, và truyền thuyết địa phương cứ quấn quít quanh nhân vật ấy. Truyền thuyết Tam Giang dựng lên một hàng rào dọc sông Cầu, không cho truyền thuyết An Dương Vương tràn quá xa về phía bắc, và đông bắc. Dù sao, nguồn gốc miền núi của Vua Chủ không phải là biệt lệ của một tích chuyện độc nhất. Trong vùng Cổ Loa và phụ cận, xa hơn tí nữa, người sưu tầm còn nhiều lần vấp phải cách minh giải đó. Làng Lỗ Khê, chẳng hạn, thờ anh em Niệm Hưng — Niệm Hải, hai tướng của Hùng Vương: *theo lời kể của người làng, thì bố đẻ của hai ông không phải là người Lỗ Khê mà vốn gốc Cao Bằng đến đây dạy học (lại hình ảnh ông đồ!), rồi lấy vợ ở địa phương, sinh ra hai trai.* Cũng trên đất Đông Anh, làng Chiêm Trạch thờ ông Nồi, hay Nồi hầu, một bộ tướng của An Dương Vương, mà rồi đây chúng ta còn gặp lại, trong khuôn khổ truyền thuyết Cổ Loa. *Căn cứ vào thần tích và lời của miệng của người Chiêm Trạch, thì vị thần — mà tên tuổi rất mực bình dân lại được gắn vào một tước hiệu phong kiến—vốn từ Hương Canh (làng gốm nổi tiếng, trên đất Vĩnh Phú ngày nay) đến đây ngụ cư, rồi lấy một gái làng làm vợ, nhưng ông tổ ba đời của bố đẻ ra Nồi hầu lại ở tận Tuyên Quang kia!* Nồi hầu không phải là thành hoàng Hương Canh, nhưng trước đây một số gia đình trong làng lại chuyên làm nồi và thờ riêng ông Nồi: *họ cũng kể rằng tổ tiên của ông vốn từ Tuyên Quang di cư đến.*

Tuy không rõ lắm, thần tích làng Kim Nỗ — cũng trong vùng Cổ Loa và phụ cận — lại gợi ý rằng có thể tìm nơi hoạt động của Vua Thục ở mạn Kinh Bắc, bao gồm cả địa bàn sưu tầm của chúng tôi. Nguyên làng này thờ ba vị Nguyễn Hộ — Nguyễn Hiền — Nguyễn Vĩnh, *mà truyền thuyết địa phương cho là ba anh em cùng sinh trong « một bọc » dưới thời Hùng Vương, Bấy giờ — vẫn theo lời kể—« giặc Thục nổi lên ở Kinh Bắc » (17) Vua Hùng chiêu mộ kẻ hiền tài cầm quân đánh giặc. Ba anh em họ Nguyễn được tuyển. Giặc tan Nhà vua phong cho một người làm Tả tướng quân, thụ tước Hộ quốc an dân đại vương, người thứ hai làm Hữu tướng quân, thụ tước Hiển ứng phu hóa đại vương, người thứ ba làm Điện tiền chỉ huy đô sứ tướng quân, thụ tước Đông Vĩnh linh ứng đại vương. Qua đất Kim Nỗ, ba vị cho quân hạ trại. Thấy « phong cảnh hữu tình », họ lưu lại, xây Đông Lâu—Bắc Lâu—Đoài Lâu. Nhân dân xin thờ, ba tướng ban cho mười nén bạc để mua tự điền. Một hôm, có áng mây hồng trên trời. Ba vị ra nhìn, rồi tự nhiên bay theo mây, biến mất. Hôm ấy là ngày mười ba tháng giêng*

ngày « Thanh hóa » (18). Nhắc lại gần nguyên vẹn một tích chuyện có thể nói là ở bên rìa của truyền thuyết Cổ Loa, không những chúng tôi định nhân thể góp thêm một biểu hiện văn hóa — hóa, mà còn muốn đồng thời rút ra một vài tham số đáng lưu ý. Đáng lưu ý vì không khỏi khiến người nghe liên tưởng đến chuyện Thánh Dóng: thời Hùng Vương, giặc nổi lên→không đánh được vua cầu người tài → anh hùng xuất hiện, dưới dạng bất thường → dẹp xong giặc, anh hùng lên trời. Sơ đồ này còn hiển hiện trong nhiều truyền thuyết, với những địa điểm, tên gọi, và chi tiết khác nhau (19). Giặc có thể là « Ân », « Mũi đỏ », « quân Man » (như trong các truyền thuyết về Thánh Dóng), hay là « Thục » (theo thần tích ba anh em họ Nguyễn). Vùng giặc dấy lên có thể là núi Vũ Ninh nói riêng (nơi Dóng chiến thắng giặc Ân), hay Kinh Bắc nói chung (nơi ba tướng quân họ Nguyễn dẹp Thục). Anh hùng có thể còn giữ ít nhiều tính cách của nhân vật thần thoại (người khổng lồ,) hay chỉ khác đời ở một chi tiết nhỏ nhặt (anh em sinh ba), thậm chí có thể đã bước đầu Đạo hóa (về trời theo áng mây hồng) (20). Nhưng, xét cho cùng, điều đó không quan trọng. Trong chừng mực có liên quan đến lý lịch Vua Chủ, và theo tầm nhìn của những ai muốn rút ra một sợi chỉ lịch sử từ mạng lưới hư cấu của truyền thuyết dân gian, chất đọng lại cuối cùng chỉ có thể là: trong buổi đầu dựng nước (thời Hùng Vương), và ở trung tâm của địa bàn dựng nước (địa đầu châu thổ), nổi bật lên nền cảnh nửa thật nửa hư của lịch sử chưa thành văn là những cuộc giao tranh—mà người viết sử ngày nay cho là hầu không tránh được—giữa các cộng đồng thể cư trú trên những địa vực không xa nhau mấy. Thực ra, kết quả gạn lọc ấy cũng chẳng mới lạ gì, không những vì nó khớp với cách minh giải cổ điển của chúng ta về thời kỳ thự sử (En-ghen), mà còn vì, gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã xuất phát từ những tài liệu khác để nhìn nhận vấn đề theo một hướng tương tự (21). Tác dụng của truyền thuyết Cổ Loa, về mặt này, là góp thêm một viên gạch nhỏ vào quan niệm chung đang hình thành.

Như vậy, dù quê hương của Thục Phán là Kim Lũ, Kinh Bắc, hay xa hơn nữa, đâu đó trên miền « thượng du » — thậm chí tận Tây Bắc, theo gợi ý của một số ngọc phả Hùng Vương ở Vĩnh Phú (22) — nhưng ý niệm kết tinh tối chung vẫn không hề suy suyển, dù có chìm nghỉm giữa bao chi tiết khó tin của câu chuyện dân gian. Tất nhiên, tính thống nhất đó trong cảm thức lịch sử của nhân dân không loại trừ nhu cầu sớm phát hiện dấu nối — ắt đã bị thời gian xóa nhòa ít nhiều — giữa truyền thuyết Cổ Loa và truyền thuyết Cao Bằng. Hơn nữa, tính thống nhất nói trên càng không mâu thuẫn với thông báo chính trị lồng trong các thần phả — ngọc phả thảo dưới triều Lê (Thục Phán chính là cháu của Hùng Vương, cũng trong tông phái hoàng đế trước...) Lần theo từng khâu của truyền thuyết Cổ Loa, đến đây chúng ta hẳn đã có điều kiện hơn để thử trả lời câu hỏi đề ra từ một đoạn trên, để hiểu tại sao nhân dân Cổ Loa đã tiếp nhận « mô hình » lịch sử của những người thống trị họ. Thực ra, những lần gặp gỡ như thế, nhãn quan đặc biệt của thiểu số quý tộc và ý thức tiến bộ của đông đảo nông dân, không đến nỗi quá hiếm, trong phối cảnh của một dân tộc mà nghĩa vụ cha truyền con nối là chống xâm lược. Ở đây, là gặp gỡ giữa công thức minh giải lịch sử của một triều đình phong kiến và quan cảm lịch sử của nhân dân: gặp gỡ trong nhu cầu thống nhất dân tộc. Trong nhiều trường hợp khác, là gặp gỡ giữa quyền lợi riêng của các từng lớp trên và quyết tâm giữ nước của toàn dân: gặp gỡ trước nguy cơ dân tộc bị tiêu diệt. Điều đó, Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi đã nói từ lâu trước chúng ta, và chắc chắn là nói hay hơn, vì cô đọng hơn nhiều.

Cuộc trùng phùng — dù nhất thời trong lịch sử—giữa cách nhìn của các tập hợp người đối kháng nhau còn chỉ đạo truyền thuyết Cổ Loa trong nhiều chi tiết của tích Thục Phán giành ngôi nhà Hùng. *Vì, theo lời kể, thì không những Phán là « người miền núi », là cháu ngoại Hùng Vương, mà bố đẻ ra Phán lại từng cùng Lạc hầu, một trụ cột khác của triều Hùng, ngấp nghé chân « phò mã ». Điều đó cũng dễ hiểu: Hùng Vương vốn không con trai, ai lấy My nương sẽ được « truyền ngôi ». Nhưng rồi, cuối cùng, « công chúa » lại về với Đức Thánh Tản trên núi Ba Vì. Về sau, bố Phán lấy con gái nhà họ Đào ở Tuyên Quang, cũng là « người miền núi », sinh hạ một trai. Chưa quên hận cũ, chờ Phán lớn lên, ông gửi con đi học võ nghệ lâu năm ở Ba Thục. Thành tài, Phán trở về, thay người bố đã mất để quản dân « nơi quê cha đất mẹ ». Đến hai mươi tuổi, Phán toan dấy binh rửa thù cho bố. Bấy giờ, chú ruột của Phan vẫn là bộ tướng của Hùng Vương. Nghe lời chú can, Phán nén lòng chờ đợi cho triều Hùng suy hẳn. Hai năm sau, vừa tròn hăm hai tuổi, thấy Vua Hùng đã già, lại đâm mê rượu chè cờ bạc, Phán cất quân. Có chú ruột, Lạc hầu, và tướng Cao Lỗ mở cửa sau làm nội ứng, quân Phán dễ dàng « nhập điện ». Hùng Vương dành nhường ngôi, tặng Phán nỏ quý « Linh quang thiên bảo », rồi cùng rể và*

THÁP TRONG CÁC ĐỀN THỜ THẦN LINH TỪ PAKISTAN ĐẾN MYANMA

RONALD BERNIER[1]

Kiến trúc đã ghi lại những dấu chấm trên bầu trời những bức hoạ cảnh ngang dọc của châu Á đã và đang được thảo luận như những ngôi chùa để dành cho các thế hệ, thế nhưng những ấn tượng về sự giống nhau, về kiểu cách và ý nghĩa của nó thì lại chưa có sự điều tra một cách đầy đủ. Và, một số khu vực - nơi có những công trình kiến trúc đang bị đe doạ bởi sự sao lãng hoặc do tác động của khí hậu khiến cho việc bảo tồn rất khó khăn. Đối tượng chủ yếu của công trình nghiên cứu này là những công trình tôn giáo, những ngôi chùa chính mang ảnh hưởng của đạo Islam và đạo Hindu như là điểm khởi đầu, dựa trên tài liệu những cuộc điều tra hơn 25 năm qua ở Himalaya và Đông Nam Á, nhưng chỉ phản ánh những tư liệu gần đây ở Đông Nam Á. Ngôi đền Arma Dablam hay "Mẹ của Hộp quyến rũ" xuất hiện vào triều đại Thyangboche vào thế kỷ XIV ở Nepal là điểm khởi đầu cho những ngọn núi Hymalaya, có liên quan mật thiết với đỉnh Meru và điểm Kailasa - những trung tâm linh thiêng của tín ngưỡng và vũ trụ châu Á, điều mà mỗi sinh viên về nền văn hoá Ăngkor đều biết rõ. Việc khởi nguồn nghiên cứu từ những ngọn núi - những ngọn núi thực sự. Ama Dablam thậm chí còn có mối liên hệ với đền Shwe Dagon ở Rangoon, với hình dạng như nụ hoa chuối đẹp một cách tao nhã (giống như kiến trúc mái vòm của Hagia Sophia tại Istanbul), được thả từ trên trời xuống bằng một sợi chỉ mỏng manh. Các ngôi đền Hindu nhiều tầng mái ở Bali, trên thực tế được gọi là Meru, lấy tên của ngọn núi hoàn hảo. Những ngôi đền này được kéo dài mãi với cấu trúc bằng tre và rạ khiến ta có cảm giác siêu nhiên và huyền diệu. Miguel Covarrubias là người đầu tiên bị các kiến trúc này mê hoặc. Bài nghiên cứu ngắn gọn này nhằm nhấn mạnh sự thống nhất giữa ý nghĩa và mục đích liên quan tới các kiệt tác kiến trúc hình tượng tại Nam và Đông Nam Á và đặc biệt hơn là để xem xét nghệ thuật của Bangladesh và Myanma. Các nguồn tư liệu của bài nghiên cứu này bao gồm từ những nghiên cứu sớm về việc thờ cúng cây cối và rắn của James Fergusson, Sankar Sen Gupta và những người khác, tới các phân tích tia X của Chandra Reddy về sự lồng ghép *srong-shing* như biểu tượng của những "cây cuộc sống" mà những người Tây Tạng cho vào những tượng đồng rỗng, và được coi là những biểu tượng để thờ cúng. Như Andreas Volwahsen đã viết trong cuốn *Kiến trúc sống Ấn Độ* (Volwahsen 1969) - kiến trúc thờ cúng của châu Á không quan tâm chủ yếu tới chất lượng của các vật liệu, mà chủ yếu là quan tâm tới sự trung thành của các hình dáng và kiểu mẫu. Trong hình dáng ông đặc biệt quan tâm tới các hình vuông và coi đó là hình thần bí, cơ bản, và tuyệt đối. Nghệ thuật Nam và Đông Nam Á có mối liên kết với nhau không chỉ bởi mối quan tâm tới hình học và vũ trụ mà một lần nữa, cũng quan tâm tới thiên nhiên, Skanda Purana có giải thích rằng:

Vì sương sớm khô đi bởi mặt trời buổi sáng. Những tội lỗi của người đàn ông cũng khô đi khi xuất hiện bóng của ngọn Himalaya, nơi thần Shiva sống, và cũng là nơi Ganga ngã từ chân của thần Visnu như một sợi tơ mỏng manh của hoa sen[2].

Từ ngọn Khajuraho ở Ấn Độ tới ngọn Mae Hong Son tại Thái Lan, những ngọn núi là biểu tượng và được coi là trục của vũ trụ. Nó là trung tâm của Mandala. Trên thực tế, những vấn đề được coi là quan trọng nhất là tâm linh và sự cân bằng. Vấn đề này đã được minh hoạ bằng Nagara Shikhara của Ấn Độ, như đã từng được Ananda Coomaraswamy giải thích trước đây, rồi gần đây là do Michael Meister, với sự tham khảo đền Visva Brahma tại Alampur và "cấu trúc cung điện" của mặt chính đền Rajivalocana tại Rajim[3]. Các bề mặt của cấu trúc ở đây giống với những cấu trúc bề mặt của các đền ở Banladesh, Myanma và những nơi làm tươi sáng mặt đất mà từ đó chúng đã "mọc lên". Đây là một hình thái kiến trúc sinh động, giống như một bông hoa hơn là một chiếc hộp. Nó gắn với nghệ thuật điêu khắc hơn là xây dựng. Ý tưởng này đã được đông đảo chấp nhận và rất hữu dụng để so sánh đền Lad Khan tại Aihole của Ấn Độ có niên đại khoảng thế kỷ thứ VII A.D. với ngôi đền Shore nổi tiếng ở Mahabalipuram có niên đại năm 700 A.D. Ngay những ngôi đền này cũng có thể so sánh với các công trình kiến trúc Hindu có niên đại sớm hơn như các tháp của Sambor Prei Kuk ở Campuchia có niên đại đầu thế kỷ thứ VII hay các công trình kiến trúc Champa có niên đại cuối thế kỷ thứ IX tại Việt Nam ngày nay. Các kim tự tháp có các hốc tường tại Wat Kukut, Lamphun, Thái Lan có niên đại 1218 A.D., là một thí dụ điển hình của sự kéo dài theo chiều thẳng đứng. Liệu có bao hàm cả sự so sánh với các cấu trúc kiến trúc của Đông Nam Á và thậm chí của Himalaya như những cấu trúc của thung lũng Kathmandu hay không ?

Đây là những điểm cơ sở nhất của thông tin trong bài viết. Nhưng cũng cần phải ghi chú là, xu hướng thiên về phát triển theo chiều thẳng đứng cũng được dịch chuyển theo chiều hướng khác, theo ghi chép về ngôi đền "Pudareli Gopuram" nay đã bị huỷ diệt, ở vùng Nagapattina trên bờ biển phía Đông của sơ kỳ thời trung cổ Ấn Độ. Ngọn tháp này được xây dựng dường như để tưởng nhớ tới triều đại Sailendra của Indonesia (732-860 A.D.). Tháp được xây bằng gạch giống như tháp Lamphun và nó vô cùng độc đáo, nhưng đã bị Jesuits giật đổ vào năm 1867, theo lời của T.N. Ramachandra trong cuốn tạp chí của Bảo tàng chính phủ Madras, tập VII, cuốn 1 (1954).

Các hình khối và mẫu Pna-India nằm trong những đề tài được Adrian Snodgrass tóm tắt một cách siêu việt trong cuốn *Chủ nghiã hình tượng của Stupa* (Cornell 1989) và cần được nhận thấy là, vai trò tối cao của hình học vốn đã được phân tích bởi các học giả châu Âu sớm nhất - trong đó có E.B. Havell và Stella Kramrisch là đúng ở Nam và Đông Nam Á. Các sơ đồ hình học và các mẫu thiết kế có áp dụng hình học được mở rộng từ thuyết vật linh và các nguồn gốc của vũ trụ (nghệ thuật của văn hoá Đông Sơn trong đất liền và các hải đảo Đông Nam Á. Từ khoảng năm 500 trước Công nguyên cho tới thế kỷ thứ II A.D. chỉ là một nguồn duy nhất) đã có ảnh hưởng tới đạo Hindu được minh hoạ bởi một mảng mặt ngoài cung điện của vua vương quốc Swat gần đây đã được Bảo tàng nghệ thuật Denver mua lại. Ở Pakistan, loại gỗ được ưa thích là sal hay deodar (Cedrus deodorus),

con gái lên núi Tản « dưỡng nhàn ». Tất nhiên, trong vùng Cổ Loa và phụ cận, không phải ai ai cũng có thể kể đầy đủ tình tiết như vậy. Thậm chí, như ta đã biết, có người chỉ nói vắn tắt rằng Thục Phán vốn gốc « miền núi », là cháu ngoại của nhà Hùng, hay đã đi Ba Thục học, rồi trở về « mở nước »... không phải cụ nào ở Cổ Loa cũng thuộc ngọc phả An Dương Vương lưu ở Đền Thượng. Quả vậy, nếu gạt đi một vài khác biệt không khó nhận thì tích Thục Phán đánh Vua Hùng — vốn là lời truyền miệng của nhân dân — lại dội về Cổ Loa dưới biến điệu có lớp lang của Nguyễn Bỉnh (23). Lăng kính của quan Đông Các trong Bộ Lễ thời Hồng Phúc đã làm khúc xạ nguyên mẫu dân gian. Vì gả thứ — công chúa cho tù trưởng miền núi là chính sách bền vững của triều đình miền xuôi, từ Lý đến Lê. Vì dùi mài khả năng, tích trữ lực lượng, chờ thời cơ xuất thế là nhân sinh quan của nho sĩ, cũng là hiện thực được phản ánh trong sử sách, kể cả tiểu thuyết lịch sử du nhập từ Trung Quốc. Kết thúc chiến tranh một cách êm đẹp đến thế — dù chỉ là giao tranh giữa những cộng đồng thể gần gũi nhau — chắc là « hợp mệnh trời », nhưng không nhất thiết là sự thật lịch sử. Chữ « nhàn » và lý tưởng « dưỡng nhàn » có thể thấm vào một số từng lớp ở nông thôn, nhưng quyết không bắt rễ từ cuộc sống lao động của nông dân. Dù sao, tích chuyện được nhào nặn lại theo khuôn sáo hữu thức của chính quyền phong kiến đã trở thành khuôn một « dị bản » trong số các truyền thuyết minh giải « quan hệ Hùng — Thục » ở Cổ Loa ngày nay. Điều lý thú hơn là dị bản ấy, có trải qua bao nhiêu biến hóa, vẫn không ngụy trang được tung tích dân gian của nó. Chỉ vì một người con gái, mà Thục Phán thụ mệnh cha dẫy binh đánh Hùng Vương! Tất nhiên, óc lô gích của nhà nho đã củng cố cho cái lý do nghe chừng không vững chãi lắm, bằng cách gia vào chi tiết Hùng Vương không có con trai, hoặc đã mất con trai (24). Nhưng *hình ảnh người đàn bà ở trung tâm một cuộc chiến tranh* đã từng là mô típ của bao truyền thuyết, từ huyền tích « Sơn Tinh — Thủy Tinh » và chuyện thơ « Thạch Sanh » của người Việt, đến trường ca của các nhóm dân tộc ít người ở Tây Nguyên (25).

Đó là chưa nói đến những tích chuyện truyền miệng, hoặc, vốn là văn học truyền miệng lưu hành trong nhiều xã hội ở xa hơn, từ thần thoại của người Anh-diêng châu Mỹ, đến anh hùng ca Ấn-độ, và chuyện sử truyền kỳ miền quanh biển Ê-giê... Mô típ phổ biến đến mức « thế giới » này hẳn là bản tóm tắt đã được điển hình hóa của diễn biến thời thự sử, từ sau « cuộc thất bại lịch sử của phụ nữ » (En-ghen) khi mà tình trạng chen chúc trước cổng hẹp của lịch sử thành văn đã xô đẩy nhiều cộng đồng người vào những cuộc chiến tranh không tên tuổi.

Cũng dưới chủ đề Thục Phán đánh Hùng Vương, truyền thuyết Cổ Loa còn dành cho người sưu tầm một số dị bản ngắn gọn hơn, và chắc hẳn là còn giữ được đậm đà khí vị dân gian hơn, mặc dù vẫn toát ra hơi thở của ngọc phả. Gốc gác của Vua Chủ, chúng ta còn nhớ, được các cụ ở đây hiểu theo hai cách: *một là* người Ba Thục, *hai là* người « miền núi ». Trong khuôn khổ của giải pháp thứ nhất, có *người chỉ kể gọn thon lỏn rằng Phán là « Ba Thục nhân dã »*, mà không thấy cần phải cắt nghĩa sự có mặt bất thường, trên vùng đất nhà Hùng của một nhân vật ở tận Tứ Xuyên ngày nay. Cần thận hơn, *một dị bản khác cho biết thêm rằng, tuy là người Ba Thục, và « chỉ chuyên săn bắn », nhưng Vua Chủ đã « qua ta từ năm lên sáu »*. Chi tiết « chỉ chuyên săn bắn » báo hiệu giải pháp thứ hai. Vì, nếu vùng trung du và nhất là miền châu thổ Bắc Bộ đã quen trồng trọt từ lâu, từ đầu thời đại đồng thau kia, và biết đâu trước nữa, nhất là đã sớm trồng lúa nước (« thủy nậu »), thì miền thượng du còn bảo lưu trong một thời gian dài sinh hoạt hái lượm và săn bắt. Mãi đến gần đây, hình thức trồng trọt gần như duy nhất của các tộc người ở rẻo giữa và rẻo cao là nương rẫy (« đao canh »). Ngay trong các cộng đồng thể miền núi đã định cư từ lâu đời yên từng thung lũng hẹp ép giữa hai dãy đá vôi — như các xã hội cổ truyền Thái và Mường —, thì bên cạnh hoạt động cày cấy nơi đất trũng, đốt nương cũng như hái lượm và săn bắt trên sườn đồi sườn núi vẫn là những hình thức sản xuất không thể thiếu. Chẳng thế mà người anh hùng đẹp nhất trong mo « Đẻ đất đẻ nước » — bản trường ca lớn của văn học Mường — lại là một tay thiện xạ (26). Không lạ rằng, xưa nay, dưới mắt của đa số nông dân miền xuôi, hình ảnh người cầm nỏ đã trở thành biểu tượng của các dân tộc ít người. Nhưng, dù giải pháp thứ hai đã ra đời, thì truyền thuyết Cổ Loa vẫn còn nhiệm vụ phải minh giải cho xuôi tai sự tồn tại của khái niệm « Thục », đặt trước tên tục của Vua Chủ. Trong hoàn cảnh đó, *một dị bản khác nữa lại biện bạch rằng, tuy « là người miền núi nước ta », nhưng Phán đã từng « trốn sang Trung Quốc, sinh sống ở vùng nước Thục ». Nhận thấy Phán là người hiền* (*có cụ bảo là « ngoan »*), *« thầy »* (?) *bèn « nuôi cho ăn học »*. *Thật ra, Thục không phải là họ: chẳng qua « vóc người cao to » nên Phán được gọi như vậy*. Chi tiết sau cùng này — rõ ràng là suy luận theo lối ông đồ, và dựa vào biệt lệ của

ngữ âm địa phương (27) — càng nhấn mạnh luận điệu vụng về của một thầy cãi bất đắc dĩ. Không riêng chúng ta ngày nay, từ lâu truyền thuyết Cổ Loa đã nhọc lòng mà vẫn lúng túng, khi lâm vào tình thế phải xử lý các khái niệm « Thục » và « Ba Thục ». Yêu cầu lô gích của những thế hệ đã đặt chân vào lịch sử — và đòi hỏi lịch sử như một nhu yếu phẩm hàng đầu của cuộc sống cộng đồng - đã đẻ ra nhiều « giả thuyết» khác nhau, làm cho chuyện kể Cổ Loa vụn thành những mảnh rời rạc. Tuy nhiên, dù quê hương Thục Phán ở đâu, dù lý do mâu thuẫn giữa Hùng và Thục là gì, thì mọi « giả thuyết », mọi dị bản, đều thống nhất với nhau về các bước chuyển tiếp : đánh nhau → giảng hòa → nhường ngôi. *Nhiều cụ ở Cổ Loa chỉ kể vắn tắt rằng Thục Phán đã cùng Hùng Vương đánh nhau nhiều lần (có người tính cụ thể là « ba trận »). Lần nào Phán cũng thua. Nhưng rồi, cuối cùng, Hùng Vương vẫn « giảng hòa », và nhường ngôi cho Phán, tặng Phán cả nỏ quý « Linh quang thiên bảo »*. Tính chất cô đúc của nó — cô đúc không những vì ngắn gọn, mà còn vì kết hợp được mọi « giả thuyết », bằng cách loại ra những chi tiết không thể dung hợp — khiến có cơ sở để xem dị bản cuối cùng này là khuôn mẫu phổ biến, được nhân dân Cổ Loa chấp nhận. Với khung chuyện thống nhất ấy, người Cổ Loa đã tiếp thu tinh thần cơ bản của ngọc phả An Dương Vương do Nguyễn Bính chấp bút. Chính trên ý nghĩa đó mà chúng ta có quyền nói rằng, ngay trong truyền thuyết dân gian, nhân vật Vua Chủ đã bị « phong kiến hóa » đến độ sâu sắc.

Như vậy, cứ ước lược mãi, cứ gạt dần mọi chi tiết thêm sau, thì hình tượng cuối cùng của nhân vật Thục Phán trong truyền thuyết Cổ Loa hóa ra chỉ hiện lên rực rỡ với đủ bảy sắc của cầu vồng để rồi chịu số phận tan đi trong khoảng không, mà chẳng lưu lại chút thực chất lịch sử nào cả hay sao? Nếu thế, phải phân biệt rành mạch hai con người. Nhân vật lịch sử : người đã « cởi trần... xưng vương » ở Âu Lạc, mà có lẽ chúng ta chưa có hy vọng tiếp xúc trong điều kiện hiểu biết hiện nay, dù đã được Tư Mã Thiên gián tiếp giới thiệu qua lời nói của Triệu Đà. Nhân vật hư cấu : Thục Phán, tức An Dương Vương, tức Vua Chủ mà mặt mũi thoáng thấy qua truyền thuyết thành văn và không thành văn chỉ là kết quả bồi, đắp liên tục của các thế hệ sau. Đúng là như vậy, nếu chúng ta vừa lòng với khuôn mẫu đã « phong kiến hóa » vừa lọc ra trên đây. May thay, tướng mạo « phong kiến », tuy sẽ còn bám theo Vua Chủ trên nhiều chặng đường của truyền thuyết, vẫn không thể rũ sạch mọi tình tiết thấm chất dân gian. Phong cách hai mặt ấy đã tạo cho chuyện kể Cổ Loa một thi vị riêng biệt, dù cho, ở đây, đôi cánh bay bổng của thần thoại đã bị ý thức lịch sử cắt xén nhiều lần. Trong trường hợp đang bàn, chỉ chi tiết « dân gian » mới có thể giúp ta thử khoanh lại bộ mặt lịch sử của Vua Chủ. Một lần nữa, người sưu tầm lại có dịp quay về với gốc tích của Thục Phán. Về mặt này, khúc sông Cầu bao bọc phía đông địa bàn điền dã của chúng tôi là một « tuyến lực » đáng lưu ý. Vì nhiều địa điểm được ghi trong truyền thuyết, thần phả, thần tích, và có liên quan đến An Dương Vương, lại nằm đúng trên trục giao thông bắc nam này. Có thể nói rằng đây là đường « phân thủy » về thần tích. Về phía tây, vùng Cổ Loa và phụ cận là khu vực thờ Vua Chủ. Về phía đông, nhân dân ven sông chuyên thờ Đức Thánh Tam Giang : theo lời kể đá nho đá nôm của các cụ trong vùng — cũng là « văn ngôn », nhưng đã dân gian hóa — thì « thượng chí Đu Đuổm, hạ chí Lục Đầu, lưỡng biên giang, một trăm bảy mươi hai xã thờ Ngài (28) ». Tuy nhiên, cũng như một số làng trong vùng Cổ Loa và phụ cận vẫn thờ Hùng Vương và các bộ tướng của Vua Hùng, lưu vực sông Cầu còn duyên nợ với tên tuổi của nhiều nhân vật trong truyền thuyết Cổ Loa. Đến một phần sau, ta sẽ gặp lại *Vua Chủ bại trận đang quất ngựa xuôi sông Cầu, trước khi biến vào dòng nước Lục Đầu giang*. Vả chăng, ta còn nhớ, một trong những quê hương mà truyền thuyết Cổ Loa gán cho Thục Phán là làng Kim Lũ, ở tại điểm hợp lưu giữa sông Cà Lồ và sông Cầu. Có điều là đa số nhân vật của truyền thuyết Cổ Loa lại từng có mặt trong truyền thuyết Hùng Vương : Vua Hùng cuối cùng, Mỵ nương, Tản Viên sơn thánh, Lạc hầu, Cao Lỗ... Truyền thuyết Cổ Loa tiếp tục truyền thuyết Hùng Vương, với tư cách là tấm sơn mài thứ hai, cùng với truyền thuyết Hùng Vương kết thành một bình phong duy nhất, trên đó đôi tí ký ức lịch sử và sức mạnh hư cấu dân gian đã phối hợp với nhau để phác nên bức tranh truyền kỳ về thời thự sử Việt Nam, mà những nét khắc thanh đạm thỉnh thoảng lại được tô đậm bằng chất liệu rực rỡ còn sót lại trên bảng màu của thần thoại nguyên thủy. Hãy lấy một Cao Lỗ, chẳng hạn, làm điểm xuất phát. Căn cứ vào thần tích, *thì ông là người Bình Than ở cuối sông Cầu. Lĩnh Nam chích quái* cũng như *Việt điện u linh* còn cho biết thêm rằng ông *« cảm tinh con rồng đá » và thuộc loại « thạch thần »* (29) : chữ Cao đứng trước tên Lỗ hẳn không phải là họ mà có thể được gắn với

đá (thạch), núi đá, hệt như trong tước hiệu của *Cao Sơn đại vương, cũng một bộ tướng của Vua Hùng* (30). Kể ra, trong truyền thuyết Hùng Vương ở Vĩnh Phú và Hà Tây, không thiếu gì những nhân vật mà tên tuổi gợi lên hình ảnh núi non: *Ông Núi, Ông Chon von, Thần Đột ngột* (31)... *Sơn Tinh, hay Tản Viên sơn thánh* chỉ là một trường hợp. Thánh Dóng lên trời từ *Sóc sơn*. Một người con gái nhà Hùng — mà các thần tích ở Vĩnh Phú gọi là công chúa Ngọc Hoa, con Hùng Duệ Vương — lại được thờ dưới một danh hiệu nôm na hơn nhiều: *Nàng Đốc Cao* (32). Chúng ta đã rút ra sơ đồ chung cho chuyện ba anh em họ Nguyễn đánh giặc Thục và tích Thánh Dóng đánh giặc Ân: một dị bản về người anh hùng làng Phù Đổng lại nói rõ rằng *tướng Ân tên là Thạch Linh* (33). Trở về lưu vực sông Cầu, tại làng Tiên Lát chẳng hạn, ta thấy *một vị «Thạch Vương» nào đó*, khi mơ hồ về lý lịch, được nhân dân ven sông thờ xen kẽ với Đức Thánh Tam Giang (34). Cùng «họ» Thạch, còn có *Thạch Sanh, người Cao Bằng* (35), nghĩa là đồng hương với Thục Phán, nếu dựa vào một truyền thuyết ở Cổ Loa mà chúng ta từng có dịp nhắc đến. Ấy là chưa tính đến khả năng chuyển hóa giữa các âm Thục—Thạc—Thạch. Như vậy, vô hình trung, lưu vực sông Cầu lại nối các nhân vật của truyền thuyết Cổ Loa với miền «thượng du», vì chúng ta hẳn chưa quên rằng, theo thần tích và cả lời kể miệng nữa, thì Cao Bằng còn là quê của Niệm Hưng—Niệm Hải, những tướng đã phò Hùng đánh Thục, và mẹ đẻ ra Vua Chủ, cũng như ông cha của Nồi hầu, vốn gốc Tuyên Quang. Mỗi mũi tên bắn ra biến thành 100 mũi tên diệt hàng trăm kẻ địch: *cánh nỏ diệu kỳ của Nông Đắc Thái tướng của Bế Khắc Thiệu—phiên mục đất Cao Bằng*, từng chống lại triều đình nhà Lê (36) — không thể không có họ hàng gần xa với nỏ thần của An Dương Vương.

Cứ tạm «xâu chuỗi» từ nhân vật này qua nhân vật kia như vậy, ta thấy hiện lên trên bản đồ truyền thuyết ba khu vực tất có liên quan với nhau. Khu vực Phú Thọ và Sơn Tây cũ, vùng đồi núi trung du, ở ngay cửa ngõ của đồng bằng Bắc Bộ, là địa bàn chính của các truyền thuyết về Hùng Vương, mà Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh Phú và một số người mê say sưu tầm ở Hà Tây đã bước đầu tập hợp có kết quả. Khu vực Việt Bắc, trên địa đầu miền núi, nối liền với miền châu thổ bằng tuyến giao thông cổ truyền mà một trong những chặng quan trọng là trục sông Cầu, chưa cung cấp được nhiều dữ kiện, nhưng cũng báo trước một số nhân vật hay tình tiết trong tích chuyện An Dương Vương. Còn Cổ Loa và vùng phụ cận ở trên đồng bằng Bắc Bộ, ngay tại đầu mối của những con đường ngược về hai khu vực kia, có khả năng là cái *túi hứng*, trong đó các truyền thuyết về Vua Chủ đã được điều chế. Trung du ngày nay là bộ phận khăng khít của địa bàn Việt, nhưng một vài vùng ở Phú Thọ và Sơn Tây cũ, chân núi Ba Vì chẳng hạn, còn là nơi người Mường và người Việt cộng cư. Trong văn hóa truyền miệng của họ, kể cả văn hóa tôn giáo, người Mường vẫn ghi nhớ, dưới những tên gọi riêng của dân tộc, nhiều vị trí địa lý nằm ngoài phạm vi họ cư trú hiện nay, không chỉ ở trung du, mà cả ở miền xuôi, ví như địa điểm Lục Đầu Giang ở cuối sông Cầu. Nếu có thể giả định rằng miền trung du, và cả một số vùng châu thổ, đặc biệt những nơi tiếp giáp với núi đồi, là địa bàn của người Mường cổ, thì khu vực miền núi bắc và đông bắc lại là đất cố cư của người Tày xưa, một bộ phận của đại gia đình các ngành Thái. Nhìn dưới góc độ đó, vùng Cổ Loa và phụ cận — tất nhiên, có thể mở rộng diện hơn nữa — không chỉ là cái túi hứng truyền thuyết, mà còn là nơi đụng độ và chan hòa của hai cộng đồng người, của hai sắc diện văn hóa, rất gần gũi nhau, nhưng dù sao vẫn chấp giữ những dị biệt nhỏ bên cạnh cái đồng nhất lớn. Cứ liếc qua bản đồ dân tộc học Đông Nam Á, kể cả miền nam Trường Giang, ta sẽ thấy rằng người Thái ngày nay — dù là «Thái phía tây», như dân tộc Thái Tây Bắc, hay là «Thái phía đông», như dân tộc Tày và các ngành Nùng ở Việt Bắc — được rải thành một chuỗi có lúc đứt đoạn, từ núi rừng A-xam đến biển Đông, như một «Khối đệm» giữa các tộc người phương Bắc và các tộc người phương Nam. Vào khoảng các thế kỷ thứ 6 và thứ 5 trước Công nguyên (cuối Xuân Thu, đầu Chiến Quốc), khi mà người Hán đã kết thúc thời đại đồng thau rực rỡ của họ, và bước vào thời đại sắt, bằng cách hoàn thành việc chiếm lĩnh miền trung nguyên, để rồi từ đó vượt Trường Giang, đẩy lùi về phía nam những cộng đồng thể yếu cư trú từ trước trong lưu vực này, thì cuộc «dồn toa» ấy hẳn là «chất xúc tác» đã gây nên «phản ứng dây chuyền» đến các vùng xa hơn, góp phần tạo hình cho mặt nổi của một thời kỳ tranh tối tranh sáng trong lịch sử các xã hội miền giáp ranh. Vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, những biến động dân cư ấy — cùng với các cuộc xung đột thường kèm theo chúng — tất có liên quan đến sự hình thành của hai thực thể Nam Việt và Âu Lạc, tại những địa điểm cách biệt nhau, với những

thành phần tộc người khác nhau, và trong những hoàn cảnh cụ thể không giống nhau (37). Đến những giai đoạn sau, sức ép ngày càng mạnh từ phương Bắc sẽ góp phần thúc đẩy sự ra đời trước sau của nước Nam Chiếu và một loạt quốc gia đến nay còn tồn tại trên lục địa Đông Nam Á (38). Trong mọi trường hợp kể trên, các ngành Thái đều đóng một vai trò năng động, có khi kết hợp với những yếu tố thuộc ngữ hệ Tạng — Miến.

Từ một hai chi tiết « dân gian » còn nhận diện được trong mớ truyền thuyết đã « phong kiến hóa » ở Cổ Loa, chúng ta đã thử lắp đôi dữ kiện biết được vào một khung lịch sử bao trùm hơn, để rút ra một hướng suy nghĩ trong bước đầu tìm tòi. Với một ít tưởng tượng còn có thể suy luận đi xa hơn nữa, chẳng hạn gắn tên đồng Cổ Loa và các mỏ sắt vụn ở Đường Mây với truyền thuyết về Lư Cao Sơn, ông tổ nghề rèn, và mỏ đồng Tụ Long vốn trên đất Cao Bằng (39). Nhưng rồi, bao giờ cũng vậy, ức thuyết chỉ là ức thuyết. Nghĩa là còn phải sưu tầm nhiều đợt nữa ở Cổ Loa, và đặc biệt dọc đường lên Việt Bắc, còn phải đón chờ những kết quả mới của Vĩnh Phú và Hà Tây : cho đến nay, trong tay người tìm hiểu văn học dân gian, chưa một phát kiến tân kỳ nào về phương pháp dám tự hào có đủ tư cách để hoàn toàn loại trừ vũ khí so sánh. Người làm dân tộc học còn có thể bổ sung rằng, trên cả ba khu vực vừa nêu, công tác điều tra cơ bản về lịch sử biến động số dân và dân cư, về văn hóa vật chất, ngôn ngữ, kết cấu xóm làng... mới ở giai đoạn khởi động. Vả chăng, *quanh lại lịch An Dương Vương, cũng như bao vấn đề khác thuộc thời kỳ thư sử, tiếng nói quyết định là của những người đào lịch sử từ lòng đất.* Vì nói cho cùng, chức năng chính của văn học dân gian không phải là tàng trữ tư liệu khoa học. Mặc dù được xây dựng từ một số ký ức lịch sử nhất định, và nhất là đã bị lịch sử hóa cao độ — đó là số phận của hầu mọi truyền thuyết — , chuyện kể Cổ Loa chỉ đóng vai một thấu kính, nơi hội tụ các ứng xử tâm lý của nhân dân Cổ Loa trước lịch sử. Hội tụ ở mức tập trung nhất, để rồi hiện thân thành hình tượng nghệ thuật. Sống bao đời dựa chân thành Chủ, người Cổ Loa không thể không tự hỏi về tông tích ba vòng lũy ôm ấp vùng cư trú thân thuộc của họ. Để trả lời câu hỏi rất tự nhiên đó, trên dặm dài đi tìm nguồn gốc, họ đã xuất phát từ một lõi chân xác ắt đã bị thời gian xói mòn nhiều, để từng bước dựng lên một nhân vật phi thường, bằng cách tiếp nhận thêm những nguyên liệu không thuần nhất do nhiều thời đại cách xa nhau cung cấp. Khác nào các vòng lũy Cổ Loa, tuy sẵn gốc từ thời Âu Lạc, nhưng đã được bao thế hệ sau, từ Mã Viện, Lý Phật Tử, đến Ngô Quyền..., bồi đắp thêm, làm biến hẳn dạng thái ban đầu. Song song với quá trình tiếp nhận, chắc hẳn còn có cả một quá trình khử dần. Dù sao, dưới hình thức gần ta nhất của truyền thuyết Cổ Loa, các nguyên liệu bác tạp đã được người ở đây khéo hòa lại, bằng cách khuôn tất cả vào một sơ đồ lịch sử thống nhất. « Mô hình » ấy, chúng ta đã cố lọc ra, để nhận thấy rằng nó không mâu thuẫn với thông báo chính trị của những triều đại phong kiến được lịch sử trao cho nhiệm vụ mũi nhọn trong công cuộc giữ gìn và củng cố nền độc lập.

Truyền thuyết Cổ Loa, tất nhiên, chưa phải là lịch sử, hay không phải lịch sử đúng với tiêu chuẩn của khoa học hiện đại, nhưng *là ý thức lịch sử của nhân dân, hơn thế nữa, là « cương lĩnh » cổ đúc thái độ và yêu sách của nhân dân trước lịch sử.* Sự thực đó, cụ Phương Đình, với đầu óc lô gích cực đoan mà hẹp hòi của nhà nho, không muốn hiểu, hay nói cho đúng hơn là không thể hiểu. Còn người Cổ Loa thì không hề tiếc công tô điểm cho Vua Chủ, người anh hùng truyền kỳ đã vút qua bầu trời thự sử như mảnh sao băng cuối cùng, trước khi đất nước chìm dưới màn đêm nghìn năm Bắc thuộc. Tô điểm bằng mọi phương tiện thu nhặt được dọc đường lịch sử, bằng màu sắc chói lọi thừa hưởng của thần thoại nguyên thủy, bằng không khí huyền hoặc tiếp thu của Đạo giáo hay Mật giáo, bằng hiện thực dân gian bình dị, bằng cả một số chi tiết trích ra từ khuôn sáo phong kiến... Lạ thay, các chất liệu khác nhau đó, tuy không tránh khỏi đôi lúc va chạm đột ngột, cuối cùng vẫn tụ lại được trên diện mạo của Vua Chủ, thành những nét ẩn hiện, khi hư khi thực, không thiếu phần hấp dẫn. Bút pháp đa trị đó là sắc thái thẩm mỹ của chuyện kể Cổ Loa, khiến truyền thuyết ở đây, tuy rời ra từng mảnh, nhưng vẫn thống nhất trong nhịp điệu gián cách, vẫn toát ra duyên thầm của nó, dù có thiếu hẳn kiến trúc đồ sộ và lộng lẫy của anh hùng ca Ấn-độ hay sử thi Hy-lạp. Khuôn mặt lung linh « như gần như xa » ấy, chúng ta sẽ có dịp chiêm ngưỡng nhiều lần nữa : là nhân vật chính, Vua Chủ còn ngự giữa truyền thuyết Cổ Loa cho đến cuối.

PHỤ LỤC

(1) Các nhà thần thoại học phương Tây quen gọi sơ đồ này là «thần thoại hồng thủy». Họ chú ý từ lâu đến thần thoại hồng thủy, không những vì, đối với người phương Tây, đây là một đề tài quen thuộc (có trong kinh Thánh đạo Cơ đốc), mà còn vì đề tài ấy được phổ cập trên một địa bàn rộng lớn, ở châu Âu châu Á, châu Mỹ, phần nào cả châu Phi nữa. Theo một ý kiến có thời được nhiều người chấp nhận, thì nơi chôn rau cắt rốn của nó có lẽ là khu vực Trung Cận Đông.

Ở nước ta, sơ đồ nói trên khá là phổ biến, không những trong truyền thuyết của một số dân tộc cư trú trên lãnh thổ Việt Nam chưa lâu lắm (ví như người Mèo), mà cả trong văn học dân gian của nhiều cộng đồng thể được xem như đã ở lâu trên đất này (người Mường chẳng hạn). Chúng tôi gọi là «sơ đồ cuộc loạn luân khởi nguyên», vì ở ta thì mô típ hồng thủy nhiều khi đã phai nhạt, trong khi mô típ loạn luân lại thường được nhấn mạnh. Đã gọi là loạn luân, thì bao giờ cũng bị Trời Đất trừng phạt, vì vậy các nhân vật trong cuộc thường gặp nhiều bước hiểm nghèo. Ví dụ: theo mọ Mường, sau khi Đá Cần lấy em gái, là Nàng Dạ Kịt, thì Vua Trời sai Thiên Lôi xuống đánh: thoát được nạn này, hai vợ chồng lại sinh con tàn tật, phải lập kế giải oan mới tai qua nạn khỏi. Trong huyền tích Xóm Gà, chúng ta không thấy những biến cố thuộc loại ấy tiếp theo cuộc loạn luân khởi nguyên.

(2) Về mặt này, trong bài tựa viết dưới triều Hồng Đức, khi «hiệu chính» lại bộ Lĩnh Nam chích quái, Vũ Quỳnh đã nói rõ ràng: «Từ trước... chưa có quốc sử để ghi chép, cho nên nhiều truyện bị mất đi. May còn truyện nào không bị thất lạc, riêng được dân gian truyền miệng... Những truyện chép ở đây là sử ở trong truyện chăng, lai lịch ra sao, có từ thời nào, tên họ người hoàn thành, đều không thấy ghi rõ. Viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng ở thời Lý—Trần. Còn những người nhuận sắc là những bậc quân tử bác nhã hiếu cổ ngày nay (tức thời Lê). Kẻ ngu này thử nghiên cứu gốc đầu, gốc ngọn, Trần thuật lại mà suy xét cho sáng tỏ ý người viết... quên mình dốt nát đem ra hiệu chính xếp thành hai quyển...(Những chữ in đứng là do các tác giả bài này nhấn mạnh). Lĩnh Nam chích quái (bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San), Hà Nội, 1960. Trang 18-19.

(3) Chữ Pháp: acculturation.

(4) Trong vùng Cổ Loa và phụ cận, «bát xã hộ nhi» là cách nói đầu miệng của nhân dân để chỉ tám làng cùng thờ An Dương Vương và tham gia vào việc tế lễ ở Đền Thượng. Tên tám làng ấy: Cổ Loa, Văn Thượng, Mạch Tràng, Cầu Cả, Đài Bi, Ngoại Sát, Tần Giã, Thư Cưu.

(5) Hương Trầm và Lỗ Khê đều thuộc huyện Đông Anh, trong vùng Cổ Loa và phụ cận. Theo thần tích, thì Quý Minh đại vương là con một gia đình họ Phạm ở làng Hương Trầm, đến hai mươi tuổi, ông lấy hai mươi lực sĩ ở làng đi đánh Thục giúp Vua Hùng. Giặc tan, ông kéo về khao quân vào ngày mồng 10 tháng 2 âm lịch. Từ đó, hằng năm, cứ đến ngày ấy Hương Trầm mở hội. Theo các thần tích Tản Viên sơn thánh, thì Quý Minh đại vương và Cao Sơn đại vương lại là anh em ruột, đồng thời là em họ và võ tướng của Tản Viên. Cao Sơn và Quý Minh được thờ tại nhiều làng ở Bắc Ninh và Vĩnh Phúc cũ. Thần Niệm Hưng được thờ tại làng Lỗ Khê cũng là tướng của Hùng Vương, đã từng đánh Thục.

(6) Nguyễn Khắc Xương: Truyền thuyết Hùng Vương ở Vĩnh Phú và công cuộc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng Vương — Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, số 134, tháng 9—10—1970. Trang 48.

(7) Trần Cảo vốn tên là Hồ Ong, thời thuộc Minh trốn tránh ở châu Ngọc Ma, tự xưng là cháu ba đời của vua Trần Nghệ Tông. Tháng 12-1426, để chuẩn bị giao thiệp với nhà Minh, Lê Lợi lập Cảo làm vua. Sau khi Vương Thông đầu hàng, vào tháng 1-1428, Cảo cảm thấy vai trò mình đã hết, bèn bỏ trốn. Lê Lợi cho người đuổi theo giết chết.

Trần Nguyên Hãn, cháu nội Trần Nguyên Đán, thuộc dòng dõi Trần Quang Khải, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, lập nhiều công lớn, rất được người đương thời trọng vọng. Lê Lợi lên làm vua, Hãn cho rằng «nhà vua có tướng như Việt Vương Câu Tiễn, không thể cùng hưởng yên vui sung sướng được», nên đã từ quan, lui về ở ẩn tại vùng Lập Thạch (trên đất tỉnh Vĩnh Phú ngày nay), nhưng rồi vẫn bị oan và bắt về kinh trị tội. Trên đường về kinh, Hãn nhảy xuống sông tự tử (1429).

(8) Đất Ba vốn ở miền đông tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc) ngày nay, trung tâm là vùng Trùng Khánh. Đất Thục ở miền tây tỉnh Tứ Xuyên, trung tâm là vùng Thành Đô. Nói rõ hơn hết về

Ba Thục, có sách Hoa Dương quốc chí, *do Thường Cứ soạn vào đời Tấn. Trước đó* Sử ký *của Tư Mã Thiên, và* Hán thư *của Ban Cố, cũng đã nói đến Ba Thục. Các cụ ta ngày trước biết đến Ba Thục, có lẽ là qua những sách nói trên. Đặc biệt, hai sách kể sau đều nói đến truyền thống rèn sắt ở Ba Thục. Thần tích* Lư Cao Sơn, *tổ nghề rèn ở nước ta, cũng bảo rằng ông đã qua Ba Thục học nghề.*

(9) Thời thuộc Đường, ở « An Nam », có Khương Công Phụ, *người châu Ái (Thanh Hóa ngày nay), đi học ở Trường An, kinh đô nhà Đường, đỗ tiến sĩ. Xem* Đường thư — Khương Công Phụ truyện.

(10) Tứ Tượng *và* Nữ Oa, *hai nam nữ khổng lồ trong chuyện đời xưa của người Việt, có những sinh thực khí ngoại cỡ : dương vật của Tứ Tượng dài hàng sải tay, âm vật của Nữ Oa bằng mấy mẫu ruộng (số sải tay và mẫu ruộng thay đổi tùy từng dị bản). Chung quanh những « biểu vật phồn thực » này, người Việt đã xây dựng nhiều tích chuyện ngắn gọn, buồn cười. Phổ biến nhất là chuyện Tứ Tượng bắc dương vật thay cầu cho mọi người gồng gánh sang sông... Lưu ý : « Tứ Tượng » và « Nữ Oa » vốn là khái niệm vũ trụ luận và tên nhân vật của thần thoại Trung Quốc, không liên quan gì đến các chi tiết và tích chuyện kể trên. Vì vậy, chúng tôi e rằng cặp nam nữ khổng lồ trong chuyện đời xưa Việt vốn mang những tên khác.*

Có thể nói rằng Ôông Tung — Pa ta (Ông Đùng — Bà Đà) là Tứ Tượng — Nữ Oa của người Mường, còn Ải Lậc-cậc (Ông Lậc-cậc) là Tứ Tượng hay Ông Đùng của người Thái. Những tích buồn cười về sinh thực khí của các nhân vật này gần hết chuyện Tứ Tượng — Nữ Oa trong chuyện đời xưa Việt (kể cả tích bắc cầu...). Hơn Tứ Tượng, Đùng và Lậc cậc còn thực hiện nhiều kỳ tích để cải tạo thiên nhiên. Ông Đùng đi cày, lòng đường cày trở thành thung lũng, đất bị vứt lên hai bên đường cày là những dãy núi. Lần khác, Ông gánh đá đổ xuống sông Đà, định chặn sông để rẽ cho dòng nước chảy theo hướng khác... Lưu ý : Đừng nhầm cặp khổng lồ trong chuyện đời xưa Mường với những nhân vật cùng tên thờ tại một số làng ở Hưng Yên cũ. Thần tích Ông Đùng — Bà Đà ở Hưng Yên là một biến thể của chuyện « loạn luân khởi nguyên » mà chúng tôi đã tóm ở đầu bài này.

Nàng Tuội-wạn, nhân vật chính của một áng mo Mường, cũng là một người đàn bà khổng lồ. Mô tả vẻ đẹp của cơ thể nàng, mo Mường đã lồng vào lời thơ trữ tình một số hình tượng cụ thể không khỏi được màu sắc dục. Tuội-Wạn thường « chơi nơi gò cây bụi cối » (hiểu là : đi với trai), vì thế sinh đông con, thấy đều không bố.

Ghi Ôông — Ghi Ơh, hai người trai anh hùng trong chuyện truyền kỳ của dân tộc Ba-na (Tây Nguyên), không có tầm vóc khổng lồ như những nhân vật trên. Nhưng cuộc đời của hai chàng là những trận chiến đấu liên tục chống lại mọi thứ ác thần ở trên trời, dưới nước, và trong lòng đất. Số kiếp của hai chàng có những mặt na ná của Tan — anh hùng văn hóa khác trong thần thoại của nhiều dân tộc ở châu Hải Dương.

Về Thánh Dóng *và* Lý Ông Trọng, *xem Cao Huy Đỉnh :* Người anh hùng làng Dóng, *Hà Nội, 1969 và* Việt điện u linh *(bản dịch của Trịnh Đình Rư) Hà Nội, 1960. Trang 28-29.*

(11) Theo truyền thuyết chúng tôi thu được tại chỗ, thì bà mẹ của Lý Ông Trọng bị con giải ở bờ sông Chèm ăn thịt trong lúc con trai của cụ đi vắng. Để trả thù cho mẹ, khi về đến nhà, người anh hùng đã dạng chân bước qua sông, mỗi chân đạp lên một bên bờ, khoắng gươm xuống dòng nước, chém giải đứt làm ba đoạn. Ba làng Hối ở tả ngạn thờ giải, ba làng Chèm ở hữu ngạn thờ Lý Ông Trọng.

(12) Theo lời tựa sách Mâu tử, *của Mâu Bác, viết vào cuối đời Đông Hán, thì dưới triều Hán Linh Đế, « ở Giao Châu... đã có nhiều người theo đạo thần tiên, luyện phép tịch cốc và trường sinh... Bấy giờ, sau khi Linh Đế mất, thiên hạ nhiễu loạn, chỉ một mình đất Giao Châu là tương đối yên. Dị nhân người Bắc thường đến ở đó, nhiều người biết đạo thần tiên (luyện phép) tịch cốc trường sinh. Bấy giờ, nhiều người theo học đạo ấy... »*

(13) Xem Thiền uyển tập anh ngữ lục *truyện Từ Đạo Hạnh : Vì cha là Từ Vinh bị pháp sư Đại Điên giết, Từ Đạo Hạnh đi Tây Trúc học đạo để về báo thù. Ông đã qua miền Kim Xỉ Man (ở Vân Nam, Trung Quốc ngày nay). Học xong, ông trở về, thử pháp thuật bằng cách ném gậy xuống dòng* Tô Lịch : *quả nhiên gậy trôi ngược dòng từ cầu Yên Quyết (Cổng Cót, ở huyện Từ Liêm ngày nay) đến cầu Tây Dương (tức Cầu Giấy). Tự cho là pháp thuật đã cao, Từ Đạo Hạnh tìm giết Đại Điên. Cũng theo sách trên, ông còn làm bùa cho Sùng Hiền Hầu đem giắt lên mái nhà, ngăn không cho Giác Hoàng đầu thai làm con vua Lý (Giác Hoàng là đứa bé lên ba, ở bãi biển Thanh Hóa : tương truyền rằng vua Lý làm gì ở Thăng Long, nó*

đều biết). Theo Việt điện u linh (Sách đã dẫn. Trang 74), thì Từ Đạo Hạnh đã học được của một bà cụ ở Tây Thiên mọi phép thiêng, kể cả phép rút đất, và thần chú Đà-ni (tức Đà-la-ni).

(14) Kinh Dịch nói đến « nguyên khí », nguyên chất rất tinh tế vốn có trong vũ trụ và trong con người. Từ đời Hán trở về sau, các nhà Dịch học dần dần diễn dịch khái niệm nguyên khí ấy thành khí thiêng tiềm tàng trong vũ trụ đã chung đúc lên vua sáng tôi trung. Quan niệm này không khỏi bộc lộ ít nhiều ảnh hưởng của Đạo học. Vì « Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật », như Lão Tử nói (Đạo đức kinh), cho nên « vạn vật » là kết quả của « Đạo », khái niệm mà nho sĩ có thể đánh đồng với « nguyên khí ». Cho đến đây, khuynh hướng quán triệt vẫn là khuynh hướng duy vật nguyên thủy. Nhưng, từ trước Hán, dưới thời Xuân Thu, với Mạnh Tử, « nguyên khí » đã tạo thành « hạo nhiên chi khí », với một màu sắc duy tâm hơn. Vì khí hạo nhiên là cái gì vừa sáng vừa tràn trề trong con người, mà người quân tử cố nuôi dưỡng (Mạnh Tử : « Ta thích tranh cãi ư! Cũng là bất đắc dĩ thôi. Ta chỉ muốn nuôi cái khí hạo nhiên của ta) Từ đời Tống trở về sau, các nhà Lý học mới phát huy cái khái niệm « hạo nhiên chi khí » ấy thành thuyết « tồn tâm » (nhằm giữ lấy cái khí hạo nhiên) để rồi đến Vương Dương Minh thì khái niệm « tâm » được đưa lên vị trí quyết định. Đó là con đường đi từ « nguyên khí » đến « tâm », « thông qua hạo nhiên chi khí ».

Một nhà nho thời Nguyễn, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa trung quân, nhưng tư tưởng lại nhuốm màu Lão — Trang, như Nguyễn Công Trứ, từng viện đến cái « Khí hạo nhiên chí đại chí cương, So chính khí đã đầy trong trời đất » (Nguyễn Công Trứ : Kẻ sĩ) khi ông muốn nói lên nhân sinh quan anh hùng chủ nghĩa của mình. Trước đấy, một nhà nho thời Trần, như Lý Tế Xuyên, đã minh giải rằng thần linh là « hạo khí anh linh » của đất nước, hiện hình dưới « đám mây mù », « làn mây ngũ sắc », cầm « linh » thú này thú nọ... (xem Việt điện u linh — Sách đã dẫn. Trang 13, 49, 50).

(15) Theo bản Thục An Dương Vương sự tích, phần Ngọc phả, do Nguyễn Bỉnh soạn vào thời Lê (Thư viện khoa học Xã hội, số A.384, chữ hán), thì « An Dương Vương đóng đô tại thành Cổ Loa, ở đạo Kinh Bắc, xưa thuộc huyện Yên Phong, Phủ Từ Sơn, quận Vũ Ninh ; ở trại Phong Khê, xưa thuộc huyện Yên Phong sau đổi làm trang Kim Lũ ; lại sau thuộc huyện Đông Ngàn, đổi làm Cổ Loa trang ». Như vậy tên Kim Lũ có lẽ ra đời từ thời Lý — Trần.

(16) Một ví dụ : theo nhiều thần tích ở Vĩnh Phú, thì Thục Phán tiến quân về đánh kinh đô của Hùng Vương theo 5 mũi : mũi thứ nhất từ Bảo Lạc (thuộc Cao Bằng) kéo xuống, mũi thứ 2 từ Chiêm Hóa (thuộc Tuyên Quang) kéo xuống, mũi thứ 3 từ Bạch Thông (thuộc Bắc Cạn) kéo xuống, mũi thứ 4 từ Vũ Nhai (thuộc Thái Nguyên) kéo xuống, mũi thứ 5 từ biển tiến lên. Xem Trần Quốc Vượng và Đặng Nghiêm Vạn : Vấn đề An Dương Vương và lịch sử người Tày cổ — Thông báo khoa học, phần Sử học, Trường đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1962. Tập I.

Những con đường kể trên chính là những mũi tiến quân cổ truyền, đồng thời là các tuyến giao thông cổ ở miền Bắc Việt Nam, mà sử cũ, từ Đời Tống trở về sau, đã nhiều lần ghi chép. Xem Chu Khứ Phi : Lĩnh ngoại đại đáp, và Hoàng Xuân Hãn : Lý Thường Kiệt, Hà Nội, 1949. Tập I, trang 103 — 104, 125 — 127. Lưu ý : 4 tuyến đường bộ kể trên, đều đến Thị Cầu (trên sông Cầu), qua Từ Sơn, Đông Ngàn (tức Đông Anh ngày nay), Gia Lâm, rồi đến Thăng Long.

(17) Khái niệm Kinh Bắc, xuất hiện từ đầu thời Lý, thông dụng trong thời Lê, bao gồm vùng Hà Bắc ngày nay (Bắc Giang và Bắc Ninh cũ). Xem Đại Nam nhất thống chí — Bắc Ninh tỉnh, và Đào Duy Anh : Đất nước Việt Nam qua các đời, Hà Nội, 1964.

18) Trong thần tích 3 vị tướng họ Nguyễn, nổi bật là những chi tiết thêm sau : các tước hiệu, việc xây lầu và lý do của nó, tự điển, áng mây hồng. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh nguồn gốc của họ tên gán cho ba vị. Căn cứ vào lời kể miệng cũng như các gia phả còn lại ở Kim Nỗ thì họ lớn nhất và cư trú lâu đời nhất tại đây là họ Nguyễn, nghĩa là cùng tộc danh với 3 anh em Hộ + Hiền + Vĩnh. Ông tổ họ Nguyễn, tự Phúc Chính, mới từ Thanh Hóa đến Kim Nỗ lập nghiệp cách đây 14 đời thôi. Nếu tính quá đi một tí, mỗi đời là 25 năm (qua kinh nghiệm điền dã, chúng tôi thấy rằng, trong hoàn cảnh xã hội ta thời trước, chỉ nên tính mỗi đời là 20 năm), thì cụ Phúc Chính mới đến Kim Nỗ trước đây 350 năm, vào thời Lê mạt, đáng lưu ý hơn là tên ba anh em họ Nguyễn : Hộ — Hiền — Vĩnh rõ ràng không phải là tên, mà chỉ ứng với tước hiệu của 3 vị (Hộ Quốc..., Hiển Ứng... Đông Vĩnh...).

Qua điều tra dân tộc học ở vùng Đông Anh (ngoại thành Hà Nội), chúng tôi thấy một số họ quy nguồn gốc của mình tận thời Hùng Vương—An Dương Vương. Họ Trương ở làng Xuân Canh kể rằng một người con gái trong họ từng lấy vua Hùng : đình Xuân Canh thờ một người con trai của Hùng

Vương mà mẹ là bà họ Trương này. Họ Dương ở làng Chiêm Trạch tự hào rằng vợ Nồi Hầu là người trong họ: đình Chiêm Trạch thờ Nồi Hầu, tướng của An Dương Vương.

(19) Về những truyền thuyết được xây dựng trên cơ sở sơ đồ này, xem Cao Huy Đỉnh: Người anh hùng làng Dóng, Hà Nội, 1969. Chương II.

Có thể kể thêm truyền thuyết mà Trần Gia Linh (Trường đại học Sư phạm Hà Nội) đã công bố trong Hội nghị trao đổi về truyền thuyết thời kỳ Hùng Vương ở Vĩnh Phú, họp tại Vĩnh Phú hồi tháng 7-1970: trước đây, làng Phù Đức (thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay) thờ ba anh em cũng là tướng của Hùng Vương. Đánh Thục xong, ba vị lui quân về Phù Đức, và «hóa» tại đấy. Nhân dân xây miếu thờ trên ba quả núi Văn — Lạn — Đền. Về mặt thần thoại, khái niệm núi có liên quan đến khái niệm người khổng lồ và khái niệm trời (ví dụ: thần Trụ trời trong thần thoại của nhiều dân tộc). Đến một đoạn sau, ta sẽ thấy rằng các nhân vật trong truyền thuyết Hùng Vương ít nhiều đều gắn với núi.

(20) Kinh Thư xem mây năm sắc là triệu chứng «thánh quân» ra đời (ngũ sắc tường vân — mây năm sắc báo tin mừng). Từ đó, hình ảnh mây, với những sắc và dạng khác nhau, xuất hiện nhiều trong thư tịch Trung Quốc, để chỉ các khái niệm khác nhau đồng thời cũng ứng với những con người gắn với các khái niệm ấy. Ví dụ: Trang Tử dùng hình ảnh mây trắng (bạch vân) để ngụ ý ẩn dật, nhàn tản, đồng thời không khỏi gợi đến người ẩn sĩ... Chắc hẳn hình tượng mây năm sắc, mây đỏ... đã từ Nho học thấm qua Đạo giáo. Trên tranh thờ ở nước ta, chẳng hạn nghệ nhân không quên vẽ mây màu bên trên các nhân vật siêu nhiên (Bà chúa Thượng Ngàn, Cậu Hoàng Ba, Bạch Hổ...).

(21) Có thể tham khảo bản báo cáo của Nguyễn Lộc (Ty Văn hóa Vĩnh Phú) tại Hội nghị trao đổi về truyền thuyết thời kỳ Hùng Vương ở Vĩnh Phú, họp tại Vĩnh Phú hồi tháng 7-1970 do Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh Phú tổ chức. Đồng thời, xem các bài của Đào Duy Anh, Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Duy Hinh... bàn về An Dương Vương và nước Âu Lạc, trong Khảo cổ học. Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969.

(22) Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyện (Thư viện khoa học Xã hội, số A.227, chữ Hán) nói rằng Thục Phán là «bộ chúa, Ai Lao» «Ai Lao bộ» là một trong số 15 «bộ» của nước Văn Lang. «Ai Lao» nói đây là đất nào? là nước Lào ngày nay, là đất của «Ai lao Di» ở Vân Nam ngày trước? Vấn đề còn cần nghiên cứu thêm.

(23) Các ngọc Phả An Dương Vương đều không nói đến những chi tiết sau này: Đến 20 tuổi Thục Phán định đánh Hùng Vương, nhưng Chú Phán can ngăn. — Hai năm sau, Phán đánh — Chú Phán và một số bộ tướng của Vua Hùng mở cửa sau cho Thục Phán vào. Theo ngọc phả, sau nhiều trận chiến đấu giữa Tản Viên sơn thánh và Thục Phán, thì Tản Viên khuyên Vua Hùng nhường ngôi cho Thục. Như vậy, văn bản phong kiến (ngọc phả) thì nhấn mạnh chủ đề nhường ngôi. Còn truyền thuyết dân gian, sau khi đã tiếp thu chủ đề cơ bản ấy, lại thêm vào (hay vẫn giữ lại) một số chi tiết có tác dụng nâng cao kịch tính cho tích chuyện: tranh giành một người con gái, định đánh, chú can, lại đánh, nội công ngoại kích. Còn sử cũ (Thủy kinh chú) thì chỉ ghi ngắn gọn rằng Thục Vương đã đem binh đánh diệt Hùng Vương.

(24) Theo ngọc phả Hùng Vương — Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyện (Thư viện khoa học Xã hội, số A.227, chữ Hán) — thì Hùng Duệ Vương, tức Vua Hùng thứ 18 lấy cả thảy 100 vợ, sinh hạ 20 trai và 6 gái. 20 trai và 4 gái chết sớm chỉ còn lại 2 gái.

(25) Xem Trường ca Tây Nguyên, Hà Nội, 1963.

(26) Ảng mo Đẻ đất đẻ nước kể lịch sử truyền kỳ của loài người—mà trường ca đồng nhất với lịch sử của dân tộc Mường —, từ khi con người ra đời với cuộc tạo thiên lập địa, cho đến lúc phát triển từ rừng núi về đến đồng bằng, để rồi lập nên triều đình với Vua Dịt Dàng (mà chúng tôi ngờ là biến âm của «Việt Vương») ở Kẻ Chợ. Để xây cung điện, vua phải một người đi săn am hiểu núi rừng, là Đá Đèn Đá Đẹc (Ông Đèn Ông Đẹc), đi tìm cây «Chu đồng chu sắt» ở giữa rừng sâu. Vượt nhiều gian khó, người thiện xạ tìm thấy cây thần. Về sau, ông bỏ mình khi nhận nhiệm vụ nguy hiểm nhất trong việc chặt cây. Đá Đèn Đá Đẹc chết rồi, xương cốt của ông còn góp phần giải quyết khó khăn để đưa cây từ rừng sâu về đến kinh kỳ. Mặc dù không phải là một thiên anh hùng ca, theo nghĩa thông dụng của chữ ấy, chuyện Đẻ đất đẻ nước không thiếu những nhân vật hào hùng. Tuy nhiên, ảng mo đã dành những lời thắm thiết nhất để ca tụng Đá Đèn Đá Đẹc, người lao động anh dũng mà bình dị.

(27) Tại một số vùng ở đồng bằng Bắc Bộ, người Việt phát âm o thành a: Lạc Long thì đọc là Lạc Lăng; đóng đọc thành đắng... Cũng do một nguyên tắc biến âm tương tự, mà có vùng, như Cổ Loa và phụ cận, lại phát âm u thành a: Thục thành Thạc... Thạc nghĩa là: to lớn,

Từ đó đến chỗ giải thích khái niệm « Thục » bằng vóc người cao lớn của Phán) con đường không còn xa nữa.

(28) Vùng Đu Đuổm *ở ven sông Cầu, trên địa phận tỉnh Thái Nguyên cũ. Buổi đầu,* Đức thánh Tam Giang *có thể chỉ là thần sông, về sau được ghep vào các nhân vật* Trương Hống — Trương Hát, *hai vị tướng của Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục bị giết, Lý Phật Tử triệu hai ông đến: hai ông không tuân lệnh, uống thuốc độc mà chết. (xem* Việt điện u linh — *sách đã dẫn. Trang 38; và* Lĩnh Nam chích quái — *Sách đã dẫn. Trang 75 — 76)*

(29) Xem Việt điện u linh — *Sách đã dẫn. Trang 45.*

(30) Xem chú thích 5.

(31) Ông Núi, Ông Chon Von, Thần Đột Ngột... *được thờ tại nhiều nơi ở Vĩnh Phú. Không có sự tích. Có thể kể thêm rừng núi Tam Đảo được nhà Lê phong là* Thanh Sơn đại vương *(xem* Việt điện u linh — *Sách đã dẫn. Trang 65)*

(32) Tài liệu do Trần Gia Linh, Trường đại Học Sư phạm Hà Nội, công bố trong bản báo cáo đọc tại Hội nghị về truyền thuyết Hùng Vương *ở Vĩnh Phú, họp tại Vĩnh Phú tháng 7-1970*

(33) Theo truyền thuyết dân gian ở làng Phù Đổng và vùng phụ cận, thì Thạch Linh *tướng* Ân, *làm ngựa đá, và bắt dân cắt cỏ cho ngựa đá ăn, nếu ngựa không ăn thì giết người cắt cỏ.*

(34) Thạch tướng quân, *hay* Chuyển Thạch tướng đại vương, *được dân làng Tiên Lát thờ (xem* Bắc Giang địa chí *(bản chép tay Thư viện Sử học) Trang 190 — 196)*

(Xem Hoa Bằng: Khảo luận về chuyện Thạch Sanh, *Hà Nội, 1957. Trang 70.*

(36) Theo Cao Bằng thực lục, *do Nguyễn Hữu Cung soạn vào đầu đời Nguyễn (chúng tôi sử dụng bản dịch chép tay của Khoa Sử, Trường đại học Tổng Hợp), thì dưới triều Lê có người về đi săn ở châu Thái Nguyên (thuộc tỉnh Cao Bằng thời Nguyễn), tên là Nông Đắc Thái (được thần nhân cho nỏ quý và tên quý thấy đều bằng đồng, bắn một phát hóa thành trăm mũi tên, trăm phát trăm trúng, bắn xong lại thu được tên thần về. Nghe tin, phiên mục Châu Thái Nguyên bấy giờ, tên là Bế Khắc Thiệu, bèn thu dùng Nông Đắc Thái, hòng lợi dụng nỏ thần của Thái để chống lại triều đình, Thiệu lập mưu giết Thái để chiếm nỏ quý. Nhưng mỗi khi Thiệu đem nỏ ra bắn, tên cứ bay ngang, không trúng đích. Về sau, Bế Khắc Thiệu bị quân triều đình bắt được. Trong lời tựa đầu sách, Nguyễn Hữu Cung nói rõ rằng đã « góp nhặt những việc cũ, rồi xén bớt chữa lại ». Như vậy, chuyện nỏ thần của Nông Đắc Thái (hay của một nhân vật nào khác) hẳn đã được lưu hàng ở địa phương từ trước thời Nguyễn.*

(37) Quý tộc trung ương ở Nam Việt *là người Hán (Triệu Đà chẳng hạn). Còn cư dân chủ yếu, cũng như quý tộc địa phương, có thể là người Choang cổ (kết hợp với những yếu tố Mã-lai ở vùng duyên hải ?). Chính vì thế mà, khi lễ tướng Nam Việt, là Lữ Gia (người Hán), chạy trốn về phía biển, thì một « quan lang » địa phương — mang tên họ không Hán tí nào: Đô Kê — đã giết ông, nộp đầu cho quân nhà Hán.*

Tài liệu hiện có chưa cho phép nói chắc rằng người « cởi trần... xưng vương » ở nước Âu Lạc, cùng cư dân dưới quyền ông (tức người Âu Việt *và người* Lạc Việt) *thuộc khối tộc người nào. Chỉ có thể phỏng đoán rằng: Cả « Vua » lẫn dân đều không phải là người Hán; việc « lập quốc » ở Âu Lạc chủ yếu là kết quả vận động nội tại của xã hội bản địa.*

(38) Nước Nam Chiếu *ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 — 8. Căn cứ vào* Đường thư — Nam Chiếu truyện *và vào* Man thư *của Phàn Xước, thì tiền thân của nước Nam chiếu là sáu chiếu (*Chiếu *là tên gọi thủ lĩnh địa phương). Chiếu Mông Xá ở về phía nam, nên Tọi là* Nam Chiếu. *Về sau Mông Xá thu cả 6 chiếu vào một mối, lập thành nước Nam Chiếu, mà trung tâm là Đại Lý, tức Côn Minh ngày nay, tại tỉnh Vân Nam. Hạt nhân tộc người của nước Nam Chiếu là người* Thoán: Đông Thoán Ô man — Tây Thoán bạch man. *Theo những công trình tương đối gần đây của các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì người Thoán nói những phương ngôn thuộc hệ* Tạng Miến... *nói chung, Nam Chiếu là một tập hợp nhiều tộc người: bên cạnh người Thoán. còn cả người* Thái *nữa, bấy giờ gọi là Kim Xỉ man (= man răng vàng). Tú Cước man (= man Xăm chân), Tú Diện man (= man xăm mặt)...*

Vào thế kỷ thứ 8, xuất hiện vương quốc Pa-gan *trên đất Miến-điện ngày nay. Đầu thế kỷ thứ 13, cùng với sự suy vong của nhà Tống ở Trung Quốc, một số vương quốc nhỏ ra đời ở miền nam Vân Nam: Mô-ga-ung ở phía Bắc Bha-mô,* Mô-nê *hay* Mường Nai *ở trên chi lưu sông* Xa-lu-en, A-hôm *ở A-xam. Cũng vào thời kỳ này, theo truyền thuyết Lào, thì một thủ lĩnh Lào là Khun Bô rôm, đem người Lào xuôi dòng Nậm U đến định cư ở miền Buông Pra-bang ngày nay, để rồi, đến giữa thế kỷ thứ 14, thì* Phạ Ngum *xây dựng lại đây vương quốc* Lạn Xạng. *Trước đó, trong thế kỷ thứ 13, đã xuất hiện những vương quốc đầu tiên của người Thái, ở lưu vực sông Mê-nam, với trung tâm là* Xu-khô-thai, *về sau đó là A-giu-thi-a.*

TỪ MIỀN NAM GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG–AN DƯƠNG VƯƠNG

Nhà dân tộc học Lê Văn Hảo đã từ miền Nam gửi ra nhiều bức thư cho chúng tôi góp phần nghiên cứu đề tài Hùng Vương dựng nước. Cảm kích cảm tình và niềm tin tưởng của giới sử học miền Nam nơi cuộc đấu tranh của khoa học xã hội miền ắ « cho sự nghiệp kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc trong lý tưởng độc lập tự do, trong viễn cảnh thống nhất nước nhà, trong tình nghĩa Bắc Nam thiêng liêng cao quý », xin giới thiệu phần cống hiến khoa học trong những bức thư đó vào công việc nghiên cứu khoa học của chúng ta ở miền Bắc.

LÊ VĂN HẢO

VỀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA DÂN TỘC HỌC SO SÁNH TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

TRONG thành tựu chung của nhiều ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên tập trung tư liệu và phương pháp để cùng đi sâu vào những đề tài chung như : niên đại, đất nước và con người, kinh tế, xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của thời đại dựng nước, tôi vui mừng nhận thấy sự đóng góp đáng kể của nhiều bộ môn thuộc ngành dân tộc học. Phấn khởi và khâm phục những thành tích của các bạn đồng nghiệp.. tôi cũng xin bày tỏ ý kiến về những vấn đề liên quan đến xã hội và văn hóa thời Hùng Vương qua một vài đề tài rất đáng chú ý của *dân tộc học so sánh* như : *vật tổ, luật tục, hội mùa.*

Tài liệu dân tộc học so sánh trong khu vực Đông Nam Á cho thấy nhiều nét đồng dạng giữa các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khơ-me và ngữ hệ In-đô-nê-xi-a ở các vùng Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Tây Nguyên của Việt Nam, các dân tộc Lào, Cam-pu-chia, các dân tộc vùng núi ở A-xam (Ấn-độ), ở In-đô-nê-xi-a (như các dân tộc Ba-tác, Đay-ác, Mi-nang-ca-bô...), với các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái, ngữ hệ Việt — Mường, và càng đi ngược thời gian về hướng quá khứ nguyên thủy, những nét đồng dạng ấy lại càng gần gũi đến hầu như đồng nhất với nhau.

Vì vậy ý kiến cho rằng dân Lạc của các vua Hùng không những là tổ tiên trực tiếp của người Việt ở đồng bằng, mà còn là của nhiều dân tộc anh em khác trên đất nước ta, là một ý kiến rất đúng, mà dân tộc học lịch sử và dân tộc học so sánh dễ dàng xác nhận. Do đó, việc tìm hiểu tàn dư xã hội — văn hóa nguyên thủy ở các dân tộc cổ sơ vùng núi, vùng cao

nguyên ở Việt Nam, và rộng ra là ở Đông Nam Á, là việc cần thiết để hiểu rõ thêm về thời đại dựng nước.

Một trong những hiện tượng văn hóa — xã hội đáng chú ý ở các dân tộc đó, là TÍN NGƯỠNG VẬT TỔ: một nhóm người nào đó, họp lại thành thị tộc, có quan hệ máu mủ với nhau theo dòng mẹ hay dòng cha, nhìn nhận một động vật hay thực vật nào đó là cùng dòng máu với mình, là tổ tiên hay họ hàng thân thích của mình. Tín ngưỡng vật tổ là một hiện tượng văn hóa tinh thần cơ bản ở thời kỳ xã hội thị tộc sơ khai, càng về sau tín ngưỡng này càng mờ nhạt và chỉ để lại yết tích dưới dạng tàn dư văn hóa xã hội.

Căn cứ vào những tàn dư phổ biến của tín ngưỡng vật tổ ở các dân tộc cổ sơ trên đất nước ta, có thể đoán định về sự phát triển các giai đoạn xã hội trong thời đại dựng nước như sau:

1. Trước tiên xã hội trải qua *giai đoạn thị tộc dòng mẹ* quá độ từ thời đại nguyên thủy tan rã sang thời đại dựng nước. Đó là *giai đoạn mẹ Âu* (trước khi lấy cha Rồng). Từ *Âu* gắn liền với khái niệm núi và chim. Mẹ Âu là tiên, mà tiên nguyên nghĩa là người núi, và mẹ Âu cũng gần gũi với những chim Ây, chim Ứa tổ tiên người Mường, chim Ôm vật tổ người Xá... Giai đoạn mẹ Âu là *giai đoạn của vật tổ chim*. Bộ lạc Văn Lang, như đã được Trần Quốc Vượng chứng minh có thị tộc gốc thờ một loài chim vật tổ (klinh klang, mlinh mlang) gần gũi với các loài chim vật tổ ở các dân tộc Tây Nguyên, với chim Kláng tổ tiên người Mường, chim Thràng vật tổ người Khơ-mu (Xá Cẩu). Có thể tìm thấy hình ảnh, yết tích của xã hội thị tộc dòng mẹ, của vật tổ chim trên trống đồng, thạp đồng của văn hóa Đông Sơn hay trong xã hội một số dân tộc Tây Nguyên hiện nay còn theo chế độ dòng mẹ, quyền mẹ như các dân tộc Ê-đê, Gia-rai...

2. Tiếp đến là *giai đoạn thị tộc dòng mẹ quá độ sang thị tộc dòng cha*. Đó là *giai đoạn mẹ Âu — cha Rồng*: Bộ lạc Chim mở rộng thành liên minh bộ lạc Chim — Rồng tức là giai đoạn hòa hợp đầu tiên của nhiều thị tộc, bộ lạc thờ vật tổ Chim (nhiều loại chim) với nhiều thị tộc (bộ lạc thờ Rồng) (rồng đây không phải là con vật duy nhất mà là hậu thân tổng hợp của những loại như rắn nước, cá sấu, rái cá v.v.). Rồng là tượng trưng cho các bộ lạc sống gần nước, làm ruộng nước. Chim và Rồng gặp gỡ, hòa hợp, gắn bó tức là sự gắn bó của đất và nước, núi và sông để trở thành đất nước, núi sông quê hương đầu tiên của người Lạc Việt. Giai đoạn xã hội thị tộc chuyển dần từ dòng mẹ sang dòng cha còn để lại vết tích trong truyền thuyết: mẹ Âu cha Rồng chia đôi số con (nếu theo chế độ dòng mẹ, quyền mẹ thì tất cả con phải ở với mẹ; nếu theo quyền cha, thì con phải ở với cha). Có thể tìm thấy hình ảnh, vết tích của giai đoạn quá độ này ở một vài dân tộc Tây Nguyên hiện nay, tiêu biểu là dân tộc Ba-na.

3. Tiếp theo là *giai đoạn thị tộc dòng cha* được xác lập. Đó là *giai đoạn các vua Hùng*: bộ tộc chim — rồng bắt đầu bành trướng thế lực, mở rộng bờ cõi, thu phục, hòa hợp và thống nhất lại chung quanh bộ lạc gốc Văn Lang. Những bộ lạc khác thì các vật tổ thực vật như dâu, trầu, nành... hay động vật như cọp, hươu, nai, cầy, cáo, gấu, khỉ, sóc, trâu, gà,... đều là những vật tổ mà khảo cổ học, ngôn ngữ học lịch sử và dân tộc học miêu tả đã tìm lại được dấu vết ở nhiều dân tộc miền núi và ở dân tộc Kinh nữa. Chế độ thị tộc dòng cha của giai đoạn các vua Hùng được thể hiện qua phong tục và truyền thuyết, tiêu biểu là tục hôn nhân vợ sang ở bên chồng, cha mẹ con cái ở chung một nhà. Giữa lòng xã hội theo chế độ quyền cha còn bảo lưu nhiều vết tích của quyền mẹ, tiêu biểu là tục con gái đi lấy chồng rồi lại trở về nhà cha mẹ ở một thời gian. Nhiều dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay đã có tiến hóa đến chế độ gia đình và xã hội quyền cha với một số tàn dư chế độ quyền mẹ, như các dân tộc Xê-đăng, Hrê...

4. *Giai đoạn vua Thục* tương đối ngắn ngủi không đem lại thay đổi gì lớn trong chế độ gia đình và xã hội, có chăng là xã hội thị tộc, bộ lạc chuyển hẳn thành *xã hội công xã*, hoàn thành bước tiến hóa bắt đầu từ những công xã nông thôn đầu tiên cuối thời Hùng Vương. *Chế độ quyền cha* dứt khoát chi phối gia đình và xã hội. Cái chết của Mỵ Châu dưới lưỡi gươm của vua cha cho thấy quyền sinh sát của người cha đã đến mức mà một chế độ quyền mẹ trước đó không thể nào quan niệm được. Bộ tộc chim — rồng nhường bước trước bộ tộc rùa tức là một bước phát triển từ liên minh bộ lạc và nhà nước sơ khai thành nhà nước thật sự. Nước Văn Lang được sáp nhập và mở rộng thành nước Âu Lạc trong quá trình hòa hợp mở rộng và thống nhất lãnh thổ không thể cưỡng lại được. Vai trò và địa vị quan trọng của con rùa trong văn hóa tinh thần của nhiều dân tộc miền núi hiện nay, cũng như vị trí trung tâm của rùa trong hệ thống truyền thuyết về An Dương Vương cho phép nghĩ rằng *con rùa đã đóng vai trò vật tổ* hay một vai trò tương đương trong thời kỳ vua Thục.

5) *Giai đoạn Hai Bà Trưng* có thể được xem như một giai đoạn phục hưng ngắn ngủi của *chế độ quyền mẹ*, của vật tổ Chim sau khi những con cháu của vật tổ Rùa tạm thời thất bại. Tên đất Mê Linh (mlinh) và tên của Trưng Trắc (mlinh mlak) là lấy từ tên một loài chim vật tổ (mlinh mlang...). Điều này đã được chứng minh, có phù hợp với tín ngưỡng vật tổ cũng như với lối đặt tên đất tên người thời cổ. Hai Bà Trưng, vốn là dòng dõi các vua Hùng, đã cùng nhiều tướng nữ thời ấy lãnh đạo nhân dân Văn Lang — Âu Lạc tiếp nối sự nghiệp dựng nước, giữ nước vẻ vang.

Tất cả các giai đoạn mẹ Âu, cha Rồng, vua Hùng, vua Thục, bà Trưng cho thấy những quan hệ nội bộ, quan hệ kế thừa trong quá trình phát triển của xã hội Văn Lang — Âu Lạc, từ chế độ thị tộc dòng mẹ đến chế độ công xã nông thôn dòng cha, quyền cha với những vật tổ tiêu biểu kế tiếp nhau, chi phối văn hóa và tư duy con người thời đại dựng nước. Từ những chim, rồng, rùa và các động vật thực vật quen thuộc của thời đại ấy đến những tàn dư tín ngưỡng vật tổ khá phổ biến ở dân tộc Kinh và nhiều dân tộc miền núi anh em từ Tây Bắc đến Tây Nguyên đều nói lên tính đa dân tộc và tính thống nhất nhiều màu vẻ của nền văn hóa chung cho các dân tộc Việt Nam xưa nay.

Một hiện tượng xã hội văn hóa khác đáng chú ý là sự thịnh hành phổ biến của LUẬT TỤC trong đời sống của nhiều dân tộc ở Việt Nam. Theo sử cũ *(Hậu Hán thư)* thì luật dân Việt với luật nhà Hán khác nhau. Như vậy chắc chắn rằng thời kỳ Hùng Vương, với hình thức nhà nước đơn giản đầu tiên của nó đã có luật, và luật pháp đây chỉ có thể là luật tục như thấy ở các dân tộc Mường, Thái, Xá..., các dân tộc Tây Nguyên.

Đặc biệt ở Tây Nguyên kho tàng luật tục rất phong phú. Đó là những tác phẩm truyền miệng bằng văn vần, đồ sộ về khối lượng, rất giàu về hình tượng và ghi lại cụ thể những phong tục lề thói quan trọng nhất của bộ lạc về mọi mặt của đời sống vật chất, xã hội và tinh thần. Hiện nay nhiều bộ luật tục đã được sưu tầm khá đầy đủ ở các dân tộc Ê-đê, Ba-na, Xê-đăng, Xtiêng, Mnông, Mạ... và đầy đủ nhất có lẽ là luật tục các bộ lạc Gia-rai (Tlơi Đaloát) do nhà dân tộc học P.B. La-phông sưu tầm và xuất bản năm 1963 (1) qua những tư liệu dân tộc học và văn học súc tích đó, chúng ta thấy nhiều nét tàn dư văn hóa — xã hội thời nguyên thủy và thời cổ đại có khả năng soi sáng thêm về thời đại dựng nước của ông cha ta.

Luật tục các dân tộc Thái, Xá, Mường... và nhất là luật tục rất cổ của các dân tộc Tây Nguyên cho ta biết những nét rất cụ thể về tổ chức kinh tế, xã hội, gia đình của chế độ thị tộc, bộ lạc như các quy định về việc sử dụng, chiếm hữu và phân phối các sản vật tự nhiên, về chế độ sở hữu và phân phối các sản phẩm lao động, về chế độ chiếm hữu và sở hữu đất đai, về chế độ hôn nhân cư trú bên vợ hay bên chồng, chế độ hôn nhân chị em vợ hay hôn nhân anh em chồng, chế độ hôn nhân lưỡng hợp *chuê nuê*... đều là những phong tục lề thói cổ tồn tại rất dai dẳng, phổ biến, có khả năng bắt nguồn từ thời đại dựng nước hay trước đó nữa.

Luật tục các dân tộc từ Tây Bắc đến Tây Nguyên có thể giúp chúng ta tìm hiểu cơ cấu gia đình, tổ chức quản lý xã hội của thời đại dựng nước, tìm hiểu vai trò và địa vị các vua Hùng, lạc hầu, lạc tướng (phụ đạo), quan lang, mụ nương, bồ chính...qua vai trò, địa vị cụ thể của các nhân vật trong các thị tộc, bộ lạc hiện nay, những người tộc trưởng (nữ hay nam) những người đầu làng và các già làng, những « chủ đất », tù trưởng bộ lạc. Qua thành quả nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, chúng ta thấy vua Hùng của thời đại dựng nước còn mang bóng dáng của một tù trưởng hay một thủ lĩnh liên minh bộ lạc: vừa là chúa đất, vừa thống lĩnh quân đội, vừa chủ trì các nghi lễ tôn giáo, nhưng lại là một thủ lĩnh còn rất gần gũi với nhân dân như trong quan hệ dân chủ, bình đẳng thời cộng đồng nguyên thủy. Một vua Hùng như thế rất đồng dạng với một *pơ tao* Gia-rai hay một *pô lăn* Ê-đê cầm đầu bộ lạc; những chủ đất — tù trưởng Tây Nguyên này có những nhiệm vụ cơ bản là: thường xuyên đi kiểm tra đất đai của bộ lạc, nhắc nhở mọi người tuân thủ luật pháp, kiểm tra sự tôn trọng tập tục tín ngưỡng của bộ lạc, chủ trì những nghi lễ cúng trời, cúng đất cúng hồn lúa, lãnh đạo các lực lượng vũ trang khi có chiến tranh với bộ lạc khác; ngoài những nhiệm vụ ấy *pô lăn* hay *pơ tao* sống rất gần gũi, chan hòa với nhân dân bộ lạc. Phải chăng họ là hình ảnh của những Hùng Vương, lạc tướng xưa?

Xã hội thời đại tiến lên dựng nước trải qua những giai đoạn thị tộc dòng mẹ, giai đoạn quá độ, giai đoạn công xã dòng cha, quyền cha, thì ở các dân tộc Tây Nguyên cũng thấy tình

(1) P.B.La-phông (P.B. Lafont). *Luật tục dân tộc Gia-rai* (chữ Pháp), Pa-ri, 1963.

hình tương tự. Trong quá trình phát triển xã hội mau chậm khác nhau, có những bộ lạc đã tiến hóa đến chế độ dòng cha, quyền cha như ở người Xê-đăng, người Hrê, có những bộ lạc còn duy trì khá vững chãi chế độ dòng mẹ, quyền mẹ như ở người Ê-đê, người Gia-rai, người Chàm. Cũng có những bộ lạc đang ở trong giai đoạn tiến hóa quá độ: gia đình và xã hội của họ là một hình thức trung gian, một thỏa hiệp thăng bằng giữa chế độ quyền mẹ và chế độ quyền cha như ở một số bộ lạc người Ba-na. Luật tục Ba-na và dân tộc học miêu tả cho thấy người Ba-na không có họ (không lấy họ mẹ, cũng không lấy họ cha) chỉ có tên; trong hôn nhân, nữ và nam đều bình đẳng; không có tục cưới hỏi; sau cưới hỏi, vợ chồng không ở hẳn bên nào, cứ tuần tự vài tháng ở bên nhà cha mẹ chồng, vài tháng sau ở bên nhà cha mẹ vợ, v.v. Trong chế độ gia đình và xã hội độc đáo ấy, đàn ông Ba-na đã phá vỡ thế phụ thuộc của mình, nhưng chưa giành được quyền làm chủ, còn người đàn bà Ba-na tuy sẽ mất quyền làm chủ nhưng chưa đến nỗi lệ thuộc người đàn ông. Phải chăng đây là hình ảnh của giai đoạn mẹ Âu — cha Rồng trong thời đại dựng nước?

Như vậy các chế độ gia đình xã hội khác nhau ở các thị tộc bộ lạc Ê-đê, Ba-na, Xê-đăng... tiêu biểu cho những giai đoạn tiến hóa khác nhau, có khả năng giúp chúng ta bổ sung một số nét về các giai đoạn tiến hóa gia đình xã hội thời kỳ Hùng Vương. Luật tục và tư liệu dân tộc học miêu tả Tây Nguyên đáng được chúng ta chú ý nhiều hơn nữa. Về mặt này, phương pháp dân tộc học so sánh dựa trên tư liệu luật tục, áp dụng trong tác phẩm *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam* của Đặng Phong đã đem lại những kết quả nhất định.

Một đề tài quan trọng khác của dân tộc học so sánh là đề tài hội mùa. Một số công trình nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương đã đem lại nhiều điểm mới mẻ, hấp dẫn về đề tài này. Chúng ta đều biết hội hè đình đám là một hiện tượng văn hóa giàu ý nghĩa trong đời sống các công xã nông thôn truyền thống. Không những hội làng, chủ yếu là hội đình, mà cả đến những hội vùng, hội miền như hội đền, hội chùa ở Việt Nam xưa đều mang tính chất hội mùa của những xã hội nông nghiệp. Dựa trên những tục cổ, trò chơi cổ, nghi thức hèm, tôi đã cố gắng chứng minh rằng *những hội mùa ở xã thôn Việt Nam trước đây là những hội lớn của tinh đoàn kết, của ý thức tập thể cộng đồng, của tinh thần thượng võ, là những ngày hội đề cao tuổi già, tuổi thọ, đề cao vai trò địa vị người phụ nữ, đồng thời cũng là những ngày hội của tuổi trẻ và tình yêu, những ngày hội cầu mong phì nhiêu sung túc, sinh sôi nảy nở (1)*. Tìm hiểu về hội mùa, tôi đã chỉ đứng về mặt dân tộc học miêu tả đơn thuần mà chưa thấy hết tầm quan trọng của dân tộc học lịch sử và dân tộc học so sánh. Nay tôi được thấy qua nhiều bản tham luận súc tích trình bày trong các hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, nhiều bạn đồng nghiệp đã đưa ra những kiến giải rất lý thú về phong tục, về Văn hóa tinh thần của thời đại dựng nước.

Qua những tư liệu phong phú, các bạn đã chứng minh sự tồn tại và vai trò quan trọng của hội mùa trong sinh hoạt xã hội nông nghiệp Việt Nam cổ đại, với những phong tục, nghi thức rất phong phú của nó: tục đánh trống, đánh chiêng, tục giã cối, tục bơi chải, tục gái trai hát đối đáp, tục hát kể chuyện, tục múa hóa trang, tục tế trâu, hội nước, đạo vật tổ đạo tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực, một phần lớn được thể hiện trên những trống đồng, thạp đồng quý báu của tổ tiên.

Rõ ràng là *hội mùa đã có từ thời Hùng Vương và là nguồn gốc của các hội mùa truyền thống trong thời đại phong kiến sau này*. Cách nhau hàng nghìn năm, hội mùa truyền thống, và hội mùa cổ đại thời Hùng Vương vẫn có những nét rất gần gũi nhau. Có thể dựa trên nội dung cơ bản của hội mùa thời phong kiến kết hợp với sự tìm hiểu những nghi lễ hội hè nông nghiệp của các dân tộc anh em ở miền núi nước ta và của các dân tộc láng giềng để khôi phục lại những nét cơ bản của hội mùa thời Hùng Vương. Ví dụ, qua nghi lễ nông nghiệp của dân tộc Cam-pu-chia anh em mà E.Pôrê Ma-xpê-rô đã tập hợp lại trong một công trình nghiên cứu dân tộc học so sánh có qui mô đáng kể (2), chúng ta thấy được nhiều nét đồng dạng của các hội mùa nói riêng, của văn hóa nông nghiệp cổ đại và cổ truyền nói

---

(1) Lê Văn Hảo: *Mở đầu việc nghiên cứu ngôi đình về mặt dân tộc học* (chữ Pháp)— *Tập san Hội nghiên cứu Đông Dương*, Sài Gòn, số 1, 1962. Tập XXXII — *Mở đầu việc nghiên cứu ngôi đền và ngôi chùa về mặt dân tộc học*. (chữ Pháp)—Tập san *Đông Nam Á*, Bruy-xen số 2, 1963 và số 1, 1964 — *Hội mùa ở Việt Nam* (chữ Pháp) — Tập san *Đông Nam Á*, Bruy-xen số 4, 1962 — *Một số tục cổ và trò chơi của người Việt trong các hội mùa* — Tạp chí *Đại học*, Huế, số 37. 39, 40. 1964.

(2) E. Po-rê Ma-xpê-rô (E. Porée — Maspéro) : *Nghiên cứu về nghi lễ nông nghiệp của người Cam-pu-chia* (chữ Pháp), Pa-ri, 1964 — 1967 (3 tập).

chung ở nhiều dân tộc Đông Nam Á rất gần gũi nhau trên một nền tảng văn hóa chung, phong phú và lâu đời. Thật không phải là sự tình cờ khi các nhà dân tộc học ở miền Bắc đã tìm lại được, qua những nét chạm khắc của trống đồng, hình ảnh những nghi lễ nông nghiệp của một số dân tộc Tây Nguyên như dân tộc Ê-đê, hay tục hát kể chuyện sống động mà đồng bào Mường, Thái, đồng bào Tây Nguyên ngày nay còn cử hành dưới hình thức kể *mo*, kể *khan* (trường ca).

Hiện tượng hội mùa cũng như nhiều hiện tượng văn hóa vật chất, xã hội và tinh thần khác của thời đại dựng nước, một lần nữa chứng minh tính kế thừa, tính bản địa lâu đời, tính nhiều dân tộc của nền văn hóa Việt Nam xưa nay, đồng thời chứng minh tính phổ biến, tính thống nhất của nền văn minh Đông Nam Á mà chúng ta còn tiếp tục tìm hiểu.

VỀ NỀN VĂN HÓA TINH THẦN GIÀU ĐẸP CỦA THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC ĐẦU TIÊN

QUA một hiện tượng xã hội, văn hóa như hội mùa ở thời đại dựng nước, chúng ta thấy nhiều phẩm chất cao quý của nhân dân Việt Nam đã được hình thành từ lâu đời : một dân tộc cần cù tháo vát khéo léo, trong sự làm ăn, thích sinh hoạt cộng đồng, yêu chuộng văn nghệ, giàu tinh thần thượng võ, ham thích rèn luyện sức khỏe và kỹ năng để sẵn sàng lao động chiến đấu dựng nước và giữ nước, một dân tộc thiết thực, bình dị, yêu đời, yêu thiên nhiên vạn vật.

Từ cuộc sống lao động chiến đấu, từ những sáng tạo kỹ thuật và nghệ thuật của họ, con người thời đại ấy còn cho thấy những phẩm chất tinh thần tốt đẹp khác : ý chí chiến đấu, tinh thần dũng cảm sẵn sàng bảo vệ những thành quả lao động của mình, tinh thần cầu thị, ý hướng tìm tòi sáng tạo, khắc phục khó khăn để thích nghi với những đòi hỏi của cuộc sống ; ý thức dân tộc, tinh thần dân tộc phát triển rất sớm, ý thức độc lập tự chủ, tinh thần quật cường bất khuất trước thiên nhiên khắc nghiệt, trước những kẻ thù ngoại xâm.

Những phẩm chất đó của người Việt cổ đã được đúc kết thành những hình tượng văn nghệ tuyệt vời từ Ông Khổng lồ Bà Khổng lồ đào sông xây núi đến vua Rồng xứ Lạc diệt thú dữ, Thánh Tản thắng lũ lụt và Thánh Gióng diệt ngoại xâm, đều là những tượng trưng tập trung và đẹp đẽ nhất về ý chí dựng nước ngoan cường, lòng yêu nước nồng nàn và sức mạnh vô địch của nhân dân Việt cổ trên con đường bảo vệ độc lập dân tộc, khai sáng văn hóa dân tộc.

Chúng ta đang còn ngạc nhiên về trình độ tư duy của những con người đã sáng tạo nên văn hóa Văn Lang — Âu Lạc : một tư duy thiết thực *cụ thể*, biết chủ động hướng vào những vấn đề thực tiễn nhất như *làm ăn sinh sống, yêu nước thương nòi, hòa hợp bộ tộc đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm*, đồng thời cũng là một tư duy khoa học và một tư duy thẩm mỹ biết hướng về *trừu tượng* : những khái niệm về *đối xứng*, về cách điệu, với những kiểu hoa văn đối xứng từ đơn giản đến phức tạp, thấy trên đồ gốm, những đường nét và hình ảnh *vừa hiện thực sâu sắc vừa được cách điệu hóa một cách gãy gọn, cô đúc và sống động*, thấy trên đồ đồng, chứng minh điều đó.

Qua phong tục tập quán tín ngưỡng, qua tiến bộ kỹ thuật và sáng tạo văn nghệ, con người thời đại dựng nước đã đạt đến một trình độ văn hóa tinh thần khá cao, khá tế nhị với tất cả những gì là lành mạnh, tươi mát, hồn hậu, lạc quan mà phơi phới, sôi nổi. Hai nghìn năm văn hiến tốt đẹp đầu tiên ấy, từ mẹ Âu cha Rồng qua các vua Hùng vua Thục đến Bà Trưng, đã xây dựng cho dân tộc Việt Nam một nền tảng vật chất và tinh thần vững mạnh mà về sau này, vấp phải nó, mọi cố gắng thống trị, mọi âm mưu đồng hóa của ngoại bang đều thất bại thảm hại. Có thể nói đến một phép mầu Văn Lang — Âu Lạc đang dần dần trải ra trước mắt chúng ta từ những chiều sâu thăm thẳm của lịch sử dân tộc, như người ta đã từng nói đến phép mầu Hy-lạp (cũng đồng thời với giai đoạn Đông Sơn trong thời đại dựng nước của ông cha ta).

Ba năm nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương đã cho thấy *phép màu ấy của văn hóa Văn Lang — Âu Lạc* đã tỏa ánh sáng của nó ra cả vùng Đông Nam Á thời cổ đại. Văn hóa Việt Nam cổ đại là một bộ phận xuất sắc, bộ phận trung tâm của nền văn minh Đông Nam Á cổ, điều đó từ nay đã được khẳng định. Sức sống của nền văn hóa Việt cổ ấy chính là sức mạnh của dân tộc Việt Nam, là sức sống, sức sáng tạo của văn hóa Việt Nam qua các thời đại: nó giải thích thời đại phục hưng thứ nhất là thời đại văn hóa Thăng Long với những đỉnh cao của thế kỷ thứ 11-13, 15, 18; nó cũng góp phần giải thích thời đại phục hưng lớn là thời đại văn hóa Việt Nam thế kỷ thứ 20: thời đại Hồ Chí Minh, mà cả thế giới ngày nay đang nói đến với nhiều thương yêu, khâm phục, tự hào.

Nói nhân dân Việt Nam ta đang đánh Mỹ và thắng Mỹ với một sức mạnh 4.000 năm là nói một điều chí lý...

VỀ SỰ VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH CHỦ ĐỀ TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ AN DƯƠNG VƯƠNG

Vấn đề An Dương Vương rõ ràng là gắn liền với vấn đề thời kỳ lịch sử Hùng Vương; văn hóa Âu Lạc so với văn hóa Văn Lang, chính là một bước tiếp nối và phát triển ở trình độ cao hơn. Vì vậy chủ trương của giới khảo cổ học và sử học ở miền Bắc: xếp các vấn đề liên quan đến thời kỳ An Dương Vương và thời kỳ Hùng Vương rộng lớn trước đó, vào một toàn bộ hữu cơ trong khuôn khổ chung của *thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước*, là một chủ trương rất hợp lý.

Hơn nữa, một loạt đề tài phong phú, phức tạp và mật thiết liên quan với nhau như những đề tài của lịch sử thời đại dựng nước đòi hỏi chúng ta không tách riêng, không nghiên cứu cô lập một đề tài nào bằng cách chỉ dựa trên một loại sử liệu mà thôi: trái lại phương hướng nghiên cứu đúng đắn nhất, như nhiều bạn đã nghĩ đến, là phương hướng kết hợp sự nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội và của cả một số ngành khoa học tự nhiên hữu quan nữa. Đó là *phương pháp nghiên cứu tổng hợp*: trong mấy năm gần đây, trong cao trào nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, cố gắng tổng hợp các kết quả tìm tòi bước đầu của nhiều ngành như sử học, địa lý lịch sử, văn học dân gian, dân tộc học so sánh, ngữ âm học lịch sử... đã đạt được một số thành tựu tốt đẹp và chứng minh tính hiệu quả của phương pháp nghiên cứu tổng hợp.

Riêng trong ngành *dân tộc học có* PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH CHỦ ĐỀ—đã từng được áp dụng sâu sắc trong việc nghiên cứu truyện ông Gióng — cũng là một cố gắng hướng tới phương pháp tổng hợp.

Bên cạnh vốn sử liệu khảo cổ học đáng kể và vốn sử liệu thành văn khá phong phú do công sức sưu tầm điều tra, khai quật bước đầu của các bạn trong giới khảo cổ học và cổ sử đem lại, chúng ta cũng đã có được cả một *hệ thống chủ đề và hình tượng dân tộc học* dồi dào ý nghĩa và chứa đựng một cốt lõi lịch sử mà chúng ta có thể phát hiện dần dần, góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề liên quan đến thời kỳ An Dương Vương. Có thể đơn cử vài chủ đề và hình tượng như sau.

1. Trước hết là DANH HIỆU AN DƯƠNG VƯƠNG. Danh hiệu này rất Trung Quốc, thoạt tiên ta thấy nó có vẻ xa lạ với ngôn ngữ Việt—Mường. Nếu nó là một từ gốc Hán thì nó liên quan gì đến thẻ ngọc An Dương đã đào được ở Hoa Nam, và có thể hàm ý vua Thục là ông vua đã bình định được những bộ lạc vùng sông biển? « An Dương » có thể làm liên tưởng đến Phục Ba, một danh hiệu của Mã Viện? Hay là từ nguyên học và ngữ âm học lịch sử phải tìm cho danh hiệu An Dương Vương một nguồn gốc và một ý nghĩa khác?

2. TÊN NƯỚC ÂU LẠC phản ánh sự kết hợp của hai yếu tố Âu và Lạc, hay có nghĩa là nước Âu của người Lạc Việt? « Âu » gắn liền với các khái niệm nước Tây Âu, người Âu Việt, nàng Âu Cơ, huyện Tây Vu (biến âm của Tây Âu), còn « Lạc » theo nghĩa hẹp là người Lạc Việt ở vùng nước Văn Lang gắn liền với khái niệm ruộng Lạc, dân Lạc, Lạc tướng, Lạc hầu... và có thể cả chim Lạc vật tổ nữa. Theo nghĩa rộng hơn thì Âu Lạc là *nước Âu của những người Lạc tộc* vốn sống ở miền Lĩnh Nam và vùng Bắc Việt. Nước Âu của người Lạc Việt thay thế nước Văn Lang cũng của người Lạc Việt. Có thể nói nước Âu Lạc ra đời như

kết quả một cuộc đảo chánh (là việc nội bộ giữa các liên minh bộ lạc Lạc Việt) chứ không phải như kết quả một cuộc chiến tranh xâm lược. An Dương Vương là người Lạc Việt chứ không phải là một nhân vật ngoại tộc đến chinh phục, thôn tính, đồng hóa nước Văn Lang. Giải thích như vậy mới phù hợp truyền thống lịch sử, tâm lý dân tộc và tập truyền dân gian.

3. TÊN ĐẤT VÀ TÊN THÀNH CỔ LOA cho thấy ảnh hưởng của yếu tố Tày — Choang trong văn hóa Việt — Mường cổ. Như đã được chứng minh một cách sáng tỏ, « Chạ Chủ », « Kẻ Chủ », « Kẻ Lũ », « Khả Lũ », « Cổ Loa » đều là những tiếng đồng âm dị dịch. « Chạ » từ cổ Việt — Mường đã dần dần được thay thế bởi « Kẻ », từ cổ Tày — Choang, và công thức tên nôm các làng Việt Nam truyền thống (Kẻ + X) là mượn ở cách đặt tên đất của người Tày, Choang cổ. Cần kiểm tra xem người Thái cổ có đặt tên đất theo kiểu này không. Những vấn đề thuộc về niên đại, cấu trúc, kỹ thuật xây dựng và chức năng của thành Cổ Loa còn đợi những giải đáp thuộc phạm vi khảo cổ học. Điều chắc chắn là Cổ Loa đã là một tòa thành đắp trên đất Việt, của vua Việt, người Việt. Những kết quả điều tra khai quật đầu tiên đã cho thấy nhiều nét độc đáo sáng tạo của thành Cổ Loa, vạch trần luận điểm sai trái của L. Bơ-da-xiê cho rằng Cổ Loa là một tòa thành cấu trúc theo lối Hán, như đã phát biểu trong bài đăng *Báo Châu Á (Journal Asiatique)*, Pa-ri, 1952. Với tinh thần thực sự cầu thị, giới khảo cổ học sẽ cho thấy cái gì là thuộc về thời kỳ An Dương Vương, cái gì là ảnh hưởng của văn hóa Hán, là do các thời kỳ sau (Lý Phật Tử, Ngô Quyền, phong kiến độc lập) thêm vào cho Cổ Loa.

4. TÊN MỴ CHÂU là do cách đặt tên của người Tày, Choang cổ mà có. Như đã được chứng minh, « Mỵ » ở đây cũng như ở Mỵ nương nghĩa là cô, là ả, và được phiên âm từ « mễ nang » (tiếng Tày—Choang cổ), trở thành mệ nàng (tiếng Việt—Mường cổ). Châu là ngọc, lấy tên ngọc quý đặt cho con trai con gái là phong tục phổ biến ở Lĩnh Nam. Ở nước ta, tôi được biết một số vùng thờ Mỵ Châu không gọi là « bà chúa Mỵ Châu » như ở Cổ Loa, mà lại gọi là « công chúa Ngọc ». Ví dụ như vùng Biện Sơn (Tĩnh Gia, Thanh Hóa): nơi đây hiện còn di tích giếng Ngọc, sông Ngọc, bãi Ngọc, và còn tên đất cũ huyện Ngọc Sơn (« Núi Ngọc »?). Theo truyền thuyết địa phương thì An Dương Vương đã chém Mỵ Châu tại vùng Biện Sơn này.

5. HÌNH TƯỢNG ÁO LÔNG NGỖNG trong truyền thuyết là một hình tượng có cơ sở thực tế áo lông chim trong văn học dân gian Tày — Nùng, áo lông ngỗng trong thư tịch cổ và truyền thuyết Choang, phong tục dùng lông ngỗng làm gối, chăn, áo khá phổ biến ở Lĩnh Nam và được thư tịch Trung Quốc xác nhận. Áo lông ngỗng có thể xem như là một phong tục đặc biệt phổ biến ở người Tày cổ. Ở ta, điều đáng chú ý là kỹ thuật nuôi ngan ngỗng khá phát triển ở vùng Cổ Loa nhưng lại đi đôi với tục kiêng ăn thịt ngan ngỗng.

6. HÌNH TƯỢNG TINH GÀ TRẮNG gợi cho ta *chủ đề gà* gắn liền với một số tên đất quan trọng như xóm Gà (xóm xưa nhất ở Cổ Loa), huyện Phong Khê (với những biến âm như *Kha*, *Ca* có nghĩa là gà trong tiếng Việt — Mường cổ; như *Kê* (Hán — Việt), *qué* (tiếng dân gian cổ ở một số địa phương). Chủ đề gà liên quan đến một số tín ngưỡng, tục cổ, lễ tiết như tục kiêng nuôi gà trắng, tục lệ rước vua sống ở Thụy Lôi gần Cổ Loa (với đám ma gà, lễ ướm gươm diệt trừ tinh gà) ; ta còn biết tượng đầu gà được thờ ở một số nơi, được khai quật tại một di chỉ gần đền Hùng và trước cách mạng tháng Tám có tục thờ gà làm thần thành hoàng ở một số làng miền đồng bằng Bắc Bộ. Như vậy gà có thể có ý nghĩa vật tổ, và ở đất Cổ Loa xưa, có khả năng là một số bộ lạc mang tên gà, thờ gà bị An Dương Vương chiếm đất xây thành đã nổi lên chống lại (qua chi tiết thành xây bị sụp lở) đến nỗi An Dương Vương phải kêu gọi một số bộ lạc mang tên rùa và thờ rùa đến giúp để đàn áp. Rùa và tiên có thể hiểu là người miền núi (tiên có nguyên nghĩa là người núi); gần Cổ Loa hiện nay còn di tích núi Rùa). Có Rùa và tiên giúp mới xây được thành. Rùa đã thắng Gà.

7. Chủ đề gà đưa ta đến HÌNH TƯỢNG RÙA VÀNG. *Chủ đề « Rùa »* rất quan trọng, liên quan đến *chủ đề « người anh hùng văn hóa »*. Rùa chắc chắn là một vật tổ của người Tày — Thái cổ và tín ngưỡng này đã ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa tinh thần người Việt — Mường. Ở các vùng Tày — Thái còn phổ biến tục thờ Rùa, nhiều truyền thuyết về Rùa. Văn học dân gian Mường có nói đến Rùa nhiều lần, người Mường gọi Rùa là ông, là bác. Trong văn hóa ta chủ đề Rùa có vị trí quan trọng: đó là con rùa trong thần thoại (truyện thần biển), trong truyền thuyết (Rùa vàng giúp An Dương Vương xây thành chế nỏ; Rùa vàng cứu vua Lý (truyền thuyết vùng Tuyên Quang); Rùa vàng giúp Lê Lợi đánh Minh (gươm thần và hồ Hoàn Kiếm); đó là con rùa trong tục cổ (tục lệ rước « vua sống », với Rùa vàng được gọi là Chúa

Trò), trong tín ngưỡng và nghệ thuật dân gian (rùa là một trong bốn vật linh, rùa tượng trưng cho trí thông minh, sự khôn ngoan, tuổi thọ ; rùa là đề tài trang trí phổ biến trong các đình chùa đền miếu). Rùa vàng trong truyền thuyết An Dương Vương chẳng qua chỉ là sự thần thánh hóa trí thông minh sáng tạo của nhân dân, và tôi nghĩ rằng người anh hùng văn hóa giúp An Dương Vương xây thành đã được thần thánh hóa bằng hình tượng Rùa vàng, có lẽ bởi vì Rùa là một trong những vật tổ quen thuộc nhất của người Lạc Việt (Tày, Thái, Việt, Mường), bên cạnh những vật tổ khác (rồng, chim, v.v.) cho nên có hiện tượng đồng hóa người anh hùng với vật tổ.

8. Nói đến Rùa vàng thì phải nhắc đến HÌNH TƯỢNG NỎ THẦN. *Chủ đề « nỏ»* gắn liền với nhiều tên đất, tên làng ở Cổ Loa và vùng chung quanh : gò Đống Bắn, gò Pháo Đài, đài Ngự Xạ, các xã Uy Nỗ, Kim Nỗ, Cường Nỗ, Hạ Nỗ v.v. Hiện nay ở Đền Thượng Cổ Loa vẫn còn thờ một cái nỏ, hình như thuở xưa lại có thờ một cái ống đồng có đục nhiều lỗ để cắm các mũi tên, nhân dân gọi là nỏ thần linh quang (vật này nay không còn nữa). *Thiên Nam ngữ lục* cũng đã ca ngợi « nỏ linh quang » thần diệu của An Dương Vương. *Hồ trướng khu cơ* của Đào Duy Từ có nói đến cách chế tạo loại nỏ có thể bắn một phát nhiều mũi tên, cũng được gọi là « nỏ thần ». Ta nên chú ý rằng nỏ không phải là một vũ khí quen thuộc, phổ biến trong truyền thống quân sự Trung Quốc, trái lại nó rất phổ biến ở các dân tộc vùng núi Đông Nam Á. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có nói đến phép thi cung nỏ của nước ta, lại có phân biệt nghề bắn cung của bộ binh với nghề bắn nỏ của thủy binh. Chi tiết này làm cho ta nhớ đến những hoa văn người đi thuyền cầm cung nỏ khắc trên trống đồng. Trong *Tam quốc chí* có đoạn nói về « nỏ liên châu » mà Khổng Minh trước khi chết truyền lại cho một môn đệ, nhưng về sau lại không thấy nhắc gì đến cái nỏ liên châu này nữa. Còn ở ta hình tượng nỏ thần, nỏ linh quang, nỏ liên thanh lại gắn liền với tài bắn cung nỏ của người Lạc Việt mà thư tịch Trung Quốc đã xác nhận. Vậy *truyền thuyết nỏ thần là một truyền thuyết đặc sắc của Việt Nam*. Mặc dù tiếng Trung Quốc có từ « nỗ », tôi vẫn nghĩ rằng « nỏ » là một từ rất cổ của ngôn ngữ Việt — Mường mà về mặt biểu tượng học có lẽ nó không phải là không liên quan đến từ « nỗ » trong « nỗ nường » (tục thờ nỗ nường, rước và cướp nỗ nường). Phải chăng từ nỗ trong nỗ nường có trước và được thần thánh hóa, sau đó người ta đem nó dùng đặt tên cho vũ khí đặc sắc vừa chế tạo được và rồi cũng được thần thánh hóa cùng trong ý nghĩa là đề cao sức mạnh kỳ diệu của con người ?

9. HÌNH TƯỢNG LÝ ÔNG TRỌNG gợi cho ta *chủ đề « người khổng lồ »* là một chủ đề khá quen thuộc của văn học dân gian cổ đại. Lý Ông Trọng, người to lớn như hộ pháp, thuộc về gia đình những nhân vật khổng lồ của thần thoại, truyền thuyết và cổ tích Việt Nam, từ thần Trụ trời, thần Dực, thần Cái, ông Đồng cha, ông Đồng con (tức là ông Dóng) đến các lực sĩ sức vóc phi thường đã làm kinh hoàng các đội quân xâm lược. Thần tích đền Chèm cho rằng An Dương Vương đánh nhau với quân Tần bị thua nên đem hiến Ông Trọng để xin bãi binh, là không đúng với thực tế lịch sử : sự thật người thua trận là quân Tần và người chiến thắng là An Dương Vương, anh hùng Lạc Việt. Do đó truyền thuyết về Lý Ông Trọng cần được chỉnh lý lại : An Dương Vương chủ hòa chớ không phải bị thua.

10. Tư liệu văn học dân gian còn cho ta thấy một chủ đề quan trọng khác là CHỦ ĐỀ GỐC TÍCH MIỀN NÚI CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG. Hiện nay có nhiều ức thuyết khác nhau chung quanh nguồn gốc Thục Phán, nhưng các nguồn sử liệu khác nhau : truyền thuyết Tày, sở mo Thái, thần tích, ngọc phả và truyền thuyết dân gian vùng Cổ Loa đều gặp nhau ở một điểm chung : Thục Phán là người miền núi và « nước » của Thục Phán là một nước ở phía bắc « nước » Văn Lang, tương đương với vùng núi Tây Bắc, Việt Bắc, Quảng Châu, Vân Nam là địa bàn của các dân tộc Thái, Tày, Nùng, Choang hiện nay. Sự có mặt của nhiều yếu tố Thái, Tày, Choang trong văn hóa Âu Lạc như đã được phản ánh qua các chủ đề của truyền thuyết đã nêu trên cho chúng ta cơ sở thực tế để ức đoán về *gốc tích miền núi của An Dương Vương*, một trong những anh hùng Lạc Việt lỗi lạc. Tôi nghĩ rằng anh Vượng đã có lý khi khẳng định trong phần kết luận quyển *Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử* rằng « An Dương Vương là một nhân vật vĩ đại của lịch sử Việt Nam, một trong những vị vua của thời kỳ dựng nước, một người anh hùng đã nhiều lần lãnh đạo nhân dân Lạc Việt đánh Tần đuổi Triệu lập nên những chiến công lừng lẫy một thời ». Là người của Lạc tộc, An Dương Vương có thuộc thành phần chủng tộc Thái Tày cổ không ? Điều này còn cần được nghiên cứu kỹ hơn, cụ thể là một tư liệu quan trọng như truyền thuyết *Chín chúa tranh vua* phải được thẩm tra lại. Điều chắc chắn mà dân tộc học và sử học có thể khẳng định là An Dương Vương không phải là một nhân vật ngoại tộc mà là một anh hùng dân tộc của lịch sử Việt Nam.

DƯỚI NHỮNG TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN

Khảo cổ học VÀ LỊCH SỬ NHÀ TRẦN

ĐỖ VĂN NINH

TRIỀU đại Trần bắt đầu năm 1226 và kết thúc năm 1413-1414. 200 năm đầy kỳ tích quân sự đó có sức hấp dẫn lạ thường đối với những nhà viết sử, nhà văn, nhà thơ. Do đó, những trang viết về thời này xưa nay không hiếm. Khối tư liệu lịch sử về thời Trần xem ra cũng không ít.

200 năm thời Trần lại đồng thời là một thời kỳ mà dân tộc phấn đấu phục hồi nền văn hóa Việt cổ. « Đêm dài Bắc thuộc » triền miên tới cả nghìn năm. Bọn thống trị ngoại bang định đồng hóa dân tộc Việt Nam cả về đất nước, con người và văn hóa. Nhưng nền văn hóa Văn Lang—Âu Lạc rực rỡ đã sâu rễ bền gốc, dù phải tạm ngừng phát triển như một nền văn hóa độc lập, đã tiếp tục đâm chồi nảy lộc từ đầu thế kỷ thứ 10 và phát triển mạnh trong thời kỳ này. Trên 7 thế kỷ nắng mưa hủy hoại, chiến tranh tàn phá, nhưng hiện nay chúng ta còn có thể được thấy khá nhiều di tích chùa tháp, lăng mộ, bia, tượng thuộc thời kỳ vẻ vang này. Những di tích phong phú trên mặt đất cũng có khi khiến ta nghĩ rằng không cần nghiên cứu khảo cổ học trong lĩnh vực nghiên cứu thời Trần.

Tuy vậy, dầu tài liệu văn tự có nhiều, di tích hiện còn không ít, nhiều di vật bản thân nó đã được ghi chép niên đại rõ ràng, nhưng mỗi người viết sử, một khi đặt bút viết về triều Trần, đều đã từng vấp phải những điều nan giải mà tất cả những tài liệu đã biết không thể giúp cho qua thế bí. Những lần tranh luận về chiến thắng Bạch Đằng, về tình hình kinh tế thời Trần đã kéo dài, nhưng vấn đề rốt cuộc vẫn là chưa sáng tỏ.

Lịch sử Việt Nam xưa vốn đã đầy những năm tháng chiến tranh giữ nước liên miên, lại thêm những ngày xung đột của các tập đoàn phong kiến trong nước. Khói lửa binh đao đã tàn phá biết bao tác phẩm văn tự. Chẳng cần phải chứng minh thì ai cũng có thể thấy rằng cái còn lại có thấm vào đâu so với cái đã có, ngay cả trong số những cái còn lại thì những cái mà giới nghiên cứu khoa học chúng ta được biết cũng chưa phải là tất cả. Sự phát hiện của nhân dân và những cuộc điền dã của chúng ta rõ ràng là vô cùng cần thiết. Khá nhiều gia đình ở nông thôn còn giữ được những tư liệu quý.

Văn tự ghi chẳng chỉ ít câu sơ lược về cung điện nhà Trần tại Tức Mặc, nào có ghi

đâu tỉ mỉ tới khẩu giếng nước ăn của khu cung điện. Chính một khẩu giếng tầm thường đã nói lên nhiều mặt về trình độ kỹ thuật, về đức tính cần kiệm, về tài sáng tạo của ông cha ta thuở đó. Việc điều tra, khai quật khảo cổ học ở đây là cần thiết (1).

Nắng mưa nhiệt đới khắc nghiệt đã hủy hoại của chúng ta nhiều công trình đẹp đẽ. Cả bốn cung đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ, những khu chăn nuôi dê ngựa của vua Trần, những vườn lựu, vườn hoa của khu vực Thiên Trường xưa, nay chỉ còn lại cái tên thôn cổ truyền Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ tứ, Cồn Cũi, Lưu Viên v.v. Nơi đây xưa kia kiến trúc ra sao, sinh hoạt thế nào ? Tất cả những điều cần biết đang còn nằm trong lòng đất. Nhân dân địa phương trong khi xây dựng và sản xuất đã phát hiện và nộp cho cơ quan văn hóa những viên gạch chạm hoa tuyệt đẹp, những viên ngói lưu ly mũi hài nguyên vẹn, những chiếc đĩa men ngọc rất lớn đường kính miệng tới 28cm5 trang trí công phu, đẹp đẽ.

Bia đá dẫu mòn nhưng bia miệng còn đó. Muốn hiểu sự chiếm đất lập ấp của Trần Quang Khải xin hãy nghe những câu ca dao của nhân dân xã Cao Đài, huyện Mỹ Lộc, (Nam Hà).

Ngày xưa bắc cận tiểu giang
Bởi quan thái phó bắc sang tiểu cừ (2)

Ca dao, truyền thuyết nhiều khi đã minh chứng cho một di chỉ khảo cổ học hay xác minh niên đại cho một di vật khảo cổ. Câu chuyện lưu kiếm (3) vùng Thủy Nguyên, chuyện Hưng Đạo Vương xổ búi tóc đang khi chỉ huy trận đánh khẩn trương không kịp búi lại, ở vùng Hà Nam, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) (4) chuyện bà hàng nước thờ tại đền Bạch Đằng tại xã Yên Giang cũng huyện Yên Hưng (5), chẳng phải đã giúp xác minh trận địa cọc Bạch Đằng của Trần Quốc Tuấn đó sao ?

Đối với thời chưa có văn tự, việc nghiên cứu lịch sử chủ yếu dựa vào phương pháp khảo cổ học. Nhưng đối với những thời sau đó, khảo cổ học chung sức với các ngành khoa học bạn, có thể đóng góp nhiều vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc. Nghiên cứu thời kỳ lịch sử nhà Trần, công tác khảo cổ học tất nhiên có thể sẽ phát huy nhiều tác dụng tốt.

Ba năm nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương 1968—1970, khảo cổ học đã đạt được kết quả khả quan : chứng minh được sự có thật của thời kỳ lịch sử này, khẳng định được sự phát triển liên tục của một nền văn hóa bản địa Việt Nam độc đáo, sáng tạo và ở một trình độ cao, định được giới hạn của văn hóa của thời kỳ lịch sử này là từ văn hóa Phùng Nguyên cho tới tận thời thuộc Đông Hán. Kết quả nghiên cứu đã có ý nghĩa lớn đối với việc giáo dục tư tưởng, tình cảm dân tộc, cụ thể đã « động viên » được cả bốn nghìn năm lịch sử cùng ta lên đường chống Mỹ. Công việc nghiên cứu đề tài trọng tâm thời thời kỳ lịch sử Hùng Vương sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong ba năm tiếp, chúng ta cũng chuẩn bị nghiên cứu thời nhà Trần.

Nhà Trần là một đỉnh cao của lịch sử, của sự phát huy truyền thống. Khi còn chưa hiểu cội nguồn của văn hóa Việt Nam từ thời các vua Hùng, người ta không khỏi bỡ ngỡ về hiện tượng lạ kỳ : một dân tộc mới bước vào thời kỳ độc lập tự chủ chưa được bao lâu mà lại có được một nền văn hóa rực rỡ, nhuần nhuyễn đến như vậy. Một số học giả nước ngoài đã đưa ra những kết luận phản động : văn hóa Việt Nam là văn hóa của nước ngoài, thậm chí cả người Việt Nam cũng vốn gốc là người nước ngoài. Thành tựu của việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương cho phép chúng ta nghĩ một cách có cơ sở khoa học, rằng : dân tộc Việt Nam sau khi giải phóng khỏi ách Bắc thuộc, đã vươn mình lên theo hướng một cuộc « Phục hưng ». Nói cách khác, dân tộc ta, ở thời Trần, đã làm sống lại và phát huy trong hoàn cảnh mới văn hóa thời các vua Hùng.

Suốt nghìn năm Bắc thuộc, cái Việt Nam của văn hóa dân tộc ta là gì ? Đó là một đề tài quan trọng và cũng là một ẩn số. Đề tài này một khi đã được làm sáng tỏ thì có thể coi như giải quyết tất cả những hoài nghi về « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước » và những điều bỡ ngỡ về nguyên do « nở rộ » của văn hóa Việt Nam khi vừa bước vào thời

---

(1) Đào Đình Tửu : *Giếng khơi thời Trần-Khảo cổ học* Hà Nội, số 5-6, tháng 6-1970.

(2) Làng Cao Đài và làng Lương Mỹ vốn cách nhau một con sông nhỏ (tiểu giang). Trần Quang Khải về lập thái ấp trên ruộng của Lương Mỹ cho nên giới hạn phía bắc của Lương Mỹ phải lui về tận con ngòi con (tiểu cừ) tức giới hạn ngày nay. Theo Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Viện Sử học), Hà Nội, 1957. Tập I *Nhân vật chí*, trang 185 thì Trần Quang Khải được phong thái sư. Ở đây có thể do truyền ngôn trong nhân dân nên có sự nhầm lẫn.

(3) Chuyện kể Trần Quốc Tuấn cắm gươm trên đỉnh Từ Thụ để xem xét trận địa, ngày nay nơi đó gọi là Lưu Kiếm.

(4) Đình thôn Trung Bản vùng này có pho tượng Trần Hưng Đạo xổ tóc.

(5) Một bà hàng nước bên sông Bạch Đằng, theo chuyện kể có công mách bảo con nước thủy triều lên xuống cho quan quân bố trí trận địa cọc và thời gian xuất kích.

độc lập tự chủ từ thế kỷ thứ 10. Lịch sử văn hóa Việt Nam sẽ được nối liền mọi khâu còn đứt đoạn.

Nghiên cứu « nhà Trần » không có nghĩa là bỏ qua giai đoạn Bắc thuộc hay bất cứ n giai đoạn lịch sử nào khác mà, ở một thời g thích hợp, khi có những điều kiện đầy chúng ta sẽ đầu tư vào đó.

★

PHƯƠNG châm làm việc tập trung, dứt điểm, đã tỏ ra rất đúng đắn trong việc nghiên cứu *thời kỳ Hùng Vương* trong kế hoạch 2 năm 1968—1970 vừa qua của Viện Khảo cổ học. Phương châm này vẫn đúng đối với việc nghiên cứu *nhà Trần*. Thực hiện phương châm này trong việc nghiên cứu « nhà Trần », không phải là khoanh gọn vấn đề trong ranh giới non 200 năm lịch sử thời Trần, mà là tập trung giải quyết một số vấn đề về lịch sử thời Trần, ví như những vấn đề kinh tế, nghệ thuật và quân sự.

Những vấn đề trên đây, nhiều nhà nghiên cứu, xưa nay đã có bàn tới trong các bài viết, có khi trong cả một cuốn sách, song những phát hiện khảo cổ học những năm gần đây cho phép hy vọng rằng khảo cổ học có khả năng cung cấp thêm nhiều cứ liệu khoa học có giá trị.

Thử điểm qua tình hình những di tích đã biết để định kế hoạch cho công tác khảo cổ học nay mai.

Cung điện trong bất cứ triều đại nào cũng là nơi tượng trưng cho đỉnh cao của thời đại về mặt nghệ thuật kiến trúc, thời Trần tất cũng không thể ngoại lệ. Nhưng thời Trần có một đặc điểm quan trọng là ngoài kinh đô Thăng Long, còn có khu cung điện rộng lớn nguy nga thứ hai nữa tại Tức Mặc (Nam Hà). Đối với công tác khảo cổ học, khu Tức Mặc quan trọng hơn hẳn Thăng Long.

Thăng Long là kinh đô của rất nhiều triều đại, có dấu ấn của nghìn năm văn vật. Văn vật nghìn năm phong phú nhưng lại làm đau đầu cho công việc phân loại. Chính vì nỗi khó khăn này nên một vài học giả Pháp đã đưa ra khái niệm « nghệ thuật Đại La » và gán cho nó nguồn gốc Trung Hoa. Tất nhiên, họ có ý định phủ nhận nền văn minh rực rỡ Việt Nam. Về phía chúng ta, những cố gắng trong công tác nghiên cứu những năm gần đây đã cho phép vạch rõ sai lầm của khái niệm « Nghệ thuật Đại La ». Có người đã thay nó bằng khái niệm « nghệ thuật Thăng Long ». Tuy nhiên, về nhiều mặt, đối với nhiều di vật, di tích, vì chưa có một hệ thống những mẫu vật bảo đảm là có niên đại thời Trần cho nên chúng ta vẫn phải tạm dùng một khái niệm chung chung « nghệ thuật Lý—Trần » cho cả một thời kỳ khá dài tới 400 năm có lẻ. Hiểu kỹ đặc điểm nghệ thuật thời Trần tiến tới tách ri được nghệ thuật Trần trong cái « nghệ th Lý—Trần » là điều mong muốn và cũng là đ tất nhiên phải làm.

Lòng đất khu Tức Mặc có thể cho p điều đó. Tại đây, tầng văn hóa phong p nhưng thuần khiết. Trước nhà Trần và nhà Trần, nơi đây không có nhiều kiến t quan trọng, do đó những di vật tìm thấy đây sẽ có thể đóng vai trò vật mẫu để sánh của thời nhà Trần. Những kết luận đặc điểm văn hóa thời Trần rút ra được c tới nay phần lớn đã lấy căn cứ ở những vật tìm thấy tại khu vực này.

Tại đây, chúng ta đã tìm thấy nhiều đĩa sứ nguyên vẹn, có những mảnh dưới ch còn ghi chữ « Thiên Trường phủ chế ». Nhi viên gạch chạm hoa các loại, có viên còn kh chữ « Vĩnh Ninh trường ». Gạch chạm h trang trí các tháp cũng không ít, có mảnh c cả đoạn dây đồng để nối ghép các bộ ph với nhau. Đầu phượng, đầu rồng bằng nung nom rất sinh động cũng đã có mặt tro kho bảo tàng Nam Hà.

Trên mặt đất hiện nay còn thấy ngôi đ Trần, một di tích đã được xếp hạng.

Phần lớn những địa danh quanh khu cu điện rộng lớn này còn giữ nguyên t cũ. Ngoài bốn cung, vườn lựu, vườn đào nhắc ở phần trên, ta còn gặp những tên kh như Phường Bông, quê hương của phườ múa hát phục vụ nhà vua và tôn thất; đườ Chúa Ngự, con đường xưa kia nhà vua đi cung điện chính của mình xuống cung Đệ T Vườn Quan, khu vực các quan lại đời Trần Mả Chợ, nơi mua bán thời Trần, v.v. M nơi đều chứa trong lòng đất những di chung một đặc điểm của các di vật khu cu điện nhà Trần.

Chùa, tháp, chuông, bia thời Trần không Có thể kể sơ lược những chùa và tháp P Minh (Nam Hà), chùa Dâu (Hà Bắc), chuô chùa Vân Bản (Hải Phòng), bia chùa Đại bia chùa Hàn (Hải Hưng), bệ gạch chùa Ha (Yên Bái), bệ đá chùa Ngọc Đình (Hà Tâ tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú), khu vực Yên Sin Yên Tử (Quang Ninh), v.v. Tuy nhiều, so chẳng mấy di tích còn nguyên vẹn. Phần l đã bị phá hủy hoàn toàn. Viện Khảo cổ l mới khai quật xong khu chùa Lấm, rộng t

trên 20.000 mét vuông, trên đảo Thừa Cống (Quảng Ninh). Những di vật điêu khắc đá, đất nung và quy mô kiến trúc của khu di tích Chùa Lấm là những bổ sung quan trọng cho việc tìm hiểu kiến trúc tôn giáo thời Trần.

Hệ thống chùa Yên Tử bao đời nay đã từng hấp dẫn khách thập phương. Nơi đây vừa là khu danh thắng, vừa là khu di tích lịch sử quan trọng. Nơi đây lại còn là kho tư liệu truyền thuyết đầy thơ mộng về thời Trần. Chúng ta gặp ở đây Suối Tắm, nơi Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông tắm trong thời gian tu hành; chùa Cầm Thực, nơi Giác Hoàng uống nước suối trừ cơm; Chùa Long Đồng trong có tượng vị tổ phải Trúc Lâm. Gần dốc Voi Xô, nơi Trần Anh Tông tới thăm Giác Hoàng đỗ kiệu tại đó, có 3 tháp tổ; trong tháp tổ Huệ Quang Kim tháp có tượng đá. Ngoài ra còn 45 tháp lớn nhỏ các tôn thất, hoàng hậu, cung phi nhà Trần tới tu tại đây. Chùa Hoa Yên (cũng gọi là chùa Cả, vốn gọi là chùa Vân Yên) chính là chốn tổ; ở đây, theo truyền thuyết, xưa kia An Kỳ Sinh tu đắc đạo thành tiên. Trúc Lâm tam tổ cũng tu và đắc đạo tại nơi này. Lại còn chùa Bảo Đà, chùa Thiền Định, suối Ngự Rội, tháp Mẫu, chùa Vân Tiêu, chùa Một Mái, và nhiều nữa... Quê hương của phái Trúc Lâm, một phái Phật giáo hoàn toàn Việt Nam do Trần Nhân Tông sáng lập, rõ ràng là nơi quan trọng để nghiên cứu nghệ thuật, tôn giáo thời Trần. Thiên tai và địch họa đã phá hoại nghiêm trọng nơi này. Nhiều di tích đã bị gió mưa đem đất cát vùi kín, chỉ có khai quật khảo cổ học mới mong khôi phục lại được phần nào dáng cũ.

Tư liệu đầy đủ của một ngôi mộ thường phản ánh rất sinh động sinh hoạt của chủ nhân lúc còn ở dương gian. Lăng mộ vua chúa và quý tộc thời Trần đã biết lại không ít. Loại di chỉ này tập trung tại hai vùng Hưng Hà (Thái Bình) và Yên Sinh (Quảng Ninh). Tại Hưng Hà có mộ Trần Thủ Độ. Cũng ở huyện này, khu Tam Đường có Chiều Lăng; tại đây thế đất đẹp « tiền tam thai, hậu thất tinh » là nơi yên nghỉ cuối cùng của 7 vua Trần (1).

Khu Yên Sinh có lăng Tư Phúc (Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Giản Định Đế), lăng Đồng Thái (Trần Anh Tông), lăng Đồng Mục (Trần Minh Tông), lăng Nghệ Sơn (Trần Hiến Tông), lăng Phụ Sơn (Trần Dụ Tông) và cạnh đó thuộc địa phận xã Đạm Thủy bên núi Ngọc Thanh có lăng Đồng Hy (Trần Nghệ Tông và Trần Thuận Tông).

Rải rác đó đây, còn biết có một số mộ quý tộc thời Trần như mộ cung phi thứ hai của Trần Anh Tông tại Dưỡng Phú, Chính Nghĩa, Kim Động, (Hải Hưng) mộ thời Trần (?) tại khu Lăng Cụ ở thôn Đệ Nhị, Mỹ Trung, Mỹ Lộc, (Nam Hà), tại đây nhân dân đã đào được một cái đỉnh có phong cách trang trí thời Trần, v.v.

Năm 1968, Viện bảo tàng Lịch sử đã khai quật một ngôi mộ tại Tam Đường (Thái Bình) (2). Những tư liệu thu hoạch được rất quý, song chưa cho phép tìm hiểu đầy đủ về cấu trúc mộ cùng những vật chôn theo. Cho tới nay, chúng ta chưa có một tài liệu nào thật đầy đủ rõ ràng, về mộ thời Trần. Việc khai quật một vài trong những mộ đã biết chắc sẽ cung cấp nhiều hiểu biết quan trọng về đời sống tầng lớp quý tộc phong kiến đương thời.

Về kinh tế khảo cổ học sẽ có thể đóng góp được gì?

Thôn Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc (Nam Hà) là thái ấp cũ của Trần Quang Khải. Ở đây hiện còn đình thờ vợ chồng Trần Quang Khải, có bia về công chúa Phụng Dương, vợ Trần Quang Khải. Cũng ở đây, còn dấu vết kiến trúc đình thự của vị danh tướng họ Trần này. Nhân dân địa phương luôn tìm thấy những di vật kiến trúc và sành sứ rất đẹp. Qua văn bia Công chúa Phụng Dương, còn biết mộ của bà cũng ở thôn này. Phong tục, hội hè, nội dung những vở hát chèo còn cho biết quan hệ của Trần Quang Khải với các chúa Dao, chúa Mường xưa kia. Truyền thuyết, ca dao cũng gợi những ý quan trọng về tình hình chiếm đất lập thái ấp, phạm vi thái ấp của Trần Quang Khải.

Cây mộc bài nói về việc cấp ruộng đất thời Trần đào được tại Thụy Anh (Thái Bình), và bia chùa Keo (Thái Bình) khắc năm thứ 19 niên hiệu Chính Hòa đời Lê Hy Tông (1698) nói về việc vua Trần cúng ruộng vào chùa, là những tư liệu quý về tình hình ruộng đất thời đó.

Quanh Cồn Cũi, một mảnh đất nhỏ thuộc xã Lộc Hạ ngoại thành Nam Định, nhiều truyền thuyết lưu lại rằng đây hoặc là nơi nhốt dê ngựa phục vụ vua Trần, hoặc là nơi nhốt tù binh, bắt họ lao động để phục vụ nhà vua. Tại đây xưa nay chỉ tìm thấy những mảnh hiện vật sành. Người ta giải thích rằng vì đây là nơi ở của nô tỳ nên không có vật quý. Tìm hiểu kỹ lòng đất nơi này liệu có khả năng xác nhận thân phận và đời sống của những cư dân đương thời trên mảnh đất đó chăng?

---

(1) Theo kiểm kê di tích của Ty Văn hóa Thái Bình.

(2) Nguyễn Văn Huyên: *Ngôi mộ lạ, có thể thuộc đời Trần ở Tam Đường, (Thái Bình). Khảo cổ học*, Hà Nội, số 5—6, tháng 6-1970. Trang 93.

Những phế phẩm sành sứ, những bao nung đồ sứ đã biết ở quanh khu cung điện nhà Trần tại Nam Hà hứa hẹn việc tìm ra khu lò nung thời đó. Niềm hy vọng tìm hiểu kỹ một ngành thủ công làm đồ sứ thời Trần là hoàn toàn có căn cứ.

Tài liệu về kinh tế các thời xưa ở nước ta thường hiếm. Nhưng đối với thời Trần, những chứng tích đã thấy không phải là quá ít. Điều đó khiến ta tin rằng sẽ có thể tìm được nhiều tư liệu khác nữa nếu ta chịu bỏ công sức tìm tòi.

Đế quốc Mông Cổ ở thế kỷ thứ 13 là một đế quốc hung hãn và hùng mạnh chưa từng thấy trong lịch sử loài người. Vó ngựa của chúng đã xéo nát gần như toàn bộ đại lục Âu Á. Thế nhưng 3 lần xâm lược Việt Nam, chúng đã cả 3 lần bị đánh bại. Thế giới ngợi ca và kinh ngạc. Ngay cả đến chúng ta cũng có lúc lạ lùng không hiểu hết tài năng và sức mạnh của ông cha.

Giới khảo cổ học tham gia việc nghiên cứu lịch sử *quân sự* thời Trần mới chẳng bao lâu nhưng đã có những cống hiến nhất định. Mấy lần khai quật các bãi cọc Bạch Đằng đã phần nào giải thích được tài đánh giặc của ông cha ta trong trận thủy chiến lừng danh năm 1287. Tương Hán Siêu đã viết rất đúng:

Ngày xưa gẫm cuộc thăng bình.
Tại đâu đất hiểm, bởi mình đức cao (1).

Tư liệu tìm thấy ở những vùng Bạch Đằng, Phả Lại đã nói lên « đức cao » của người xưa, cho rằng nguyên nhân thắng lợi của chúng ta là do « đất hiểm ».

Lịch sử nhà Trần thời cuối có xen kẽ một số năm ngắn ngủi của giòng họ Hồ Quý Ly, nhưng văn hóa vẫn một nền thống nhất, trong đó một thành tựu đáng chú ý nhất là tòa thành đá Tây Giai nổi tiếng. Những phiến đá xây thành đồ sộ có phiến nặng tới 15 tấn; bốn cổng thành cuốn bằng đá vững chãi, hùng vĩ; khối lượng đất đắp tường thành ước tính tới 800.000 mét khối; đường ngang lối dọc trong thành đều lát đá tảng; những con rồng đá chạm tinh vi... Chỉ bấy nhiêu điều đã đủ làm ta khâm phục. Đã có công trình nghiên cứu về nó, nhưng mới chỉ dừng lại ở hình dáng bề ngoài. Chúng ta cần tìm hiểu được—không những tường thành, cổng thành, mà cả những nền cung điện, những tường ngăn từng khu cung điện, từng vùng hồ ao vườn hoa, đường đi lối lại, và quan trọng hơn nữa là những di vật còn nằm trong lòng đất. Đồng bào khi làm ruộng ở đây tìm thấy dao kiếm sắt. Và theo đồng bào kể, khi đá xây tường thành lở, người ta đã chứng kiến bộ xương người bị kẹp nát giữa hai phiến đá... Ở Trung Quốc ngày xưa có chuyện thê thảm Mạnh Khương tìm chồng bị bắt đi xây Vạn Lý Trường thành và bỏ xương tại chân thành, nước mắt đau thương đã làm lở cả tường thành. Câu chuyện đó đã là tư liệu tốt cho việc nghiên cứu chế độ lao dịch thời Trần, nhưng vẫn chỉ là câu chuyện. Bộ xương người trong kẽ đá xây thành Tây Giai là tư liệu sống hơn nhiều về tai họa lao dịch nặng nề thời nhà Hồ. Quanh tòa thành lớn này còn khá nhiều truyền thuyết lý thú khác. Trường đại học sư phạm Vinh đã tổ chức sưu tầm và có nhiều thu hoạch quý. Kết hợp cả hai loại tài liệu truyền thuyết và khảo cổ học, chúng ta sẽ có những hiểu biết khá đầy đủ về công trình kiến trúc quân sự này.

Tài liệu điều tra của Phòng bảo tồn bảo tàng Nam Hà cho biết một nguồn tư liệu khác: di tích kho lương nhà Hồ tại thôn Phú Lão, xã Thuận Thành, huyện Vũ Bản. Tài liệu của Phòng Bảo tàng Thái Bình cũng cho biết nhiều di tích kho lương thời Trần ở rải rác trong nhiều huyện trong tỉnh. Những kho lương gắn chặt với tổ chức quân sự đương thời, chẳng cũng là loại tư liệu quan trọng trong việc nghiên cứu tình hình quân sự đó sao?

Tóm lại, về mặt quân sự, chúng ta có khả năng nghiên cứu đầy đủ hơn, mở rộng hơn về nhiều khía cạnh, lưỡi cuốc khảo cổ cũng sẽ được dùng nhiều trong lĩnh vực này.

Di tích về thời Trần đó đây không thiếu, nhưng tập trung hơn cả là ở Nam Hà, Hải Hưng, Thái Bình, Quảng Ninh. Ở đây có những di chỉ điển hình về cung điện, chùa chiền, lăng mộ. Lòng đất những nơi này chứa đựng nhiều di vật, di tích, có thể cho phép tìm hiểu các mặt kinh tế, nghệ thuật và quân sự. Do đó, đây cũng là những vùng trọng điểm trong kế hoạch nghiên cứu nhà Trần của ngành khảo cổ học trong những năm tới. Xác định mấy vùng trọng điểm không có nghĩa là bỏ qua những nơi khác nếu có giá trị nghiên cứu ví dụ thành Tây Giai ở Thanh Hóa.

Những lần khảo sát cảng Vân Đồn, điều tra khu vực Thái Bình, Nam Hà, khai quật mới đây chùa Lấm tại hải đảo Quảng Ninh, khu đền Kiếp Bạc ở Hải Hưng, đều đã mang lại những kết quả tốt. Trong tương lai, việc nghiên cứu thời nhà Trần sẽ cho nhiều thu hoạch phong phú hơn nữa.

---

(1) Thương Hán Siêu: *Bài phú sông Bạch Đằng-Hoàng Việt thi văn tuyển*. Bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến, Hà Nội, 1957. Tập I, trang 21—23.

Chùa Phổ Minh

CHU QUANG TRỨ

MỘT trong những công trình kiến trúc quy mô vào loại xưa nhất, ngày nay còn giữ được tương đối nguyên vẹn, là chùa Phổ Minh. Chùa này còn có tên là *Chùa Tháp*, ở thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, cách thành phố Nam Định chừng 3 km. Đây là vùng đất quê hương của nhà Trần, nên trong hai thế kỷ thứ 13 và thứ 14 được nhà nước phong kiến rất chú ý phát triển văn hóa. Nhân dân ở đây còn kể lại nhiều câu chuyện cổ thời Trần. Lòng đất vùng này cũng thường chứa những đồ gốm mộc hoặc tráng men mang phong cách nghệ thuật thời Trần.

Trong khung cảnh trên, chùa Phổ Minh đã nổi bật là một danh lam thắng tích, một công trình nghệ thuật có nhiều giá trị về kiến trúc và điêu khắc.

Vào chùa, trước hết phải qua một tam quan ba gian bằng gỗ, mái ngói, tường gạch, có đề bốn chữ rất lớn *Đại hùng bảo điện* ở phía trên, còn phía dưới có bậc đá tam cấp, với đôi sấu làm thành bậc ở gian giữa. Sau đó đi trên một con đường nhỏ chạy thẳng giữa hai ao tròn rất cân đối; cuối đường là một bức bình phong xây gạch; tiếp theo là sân trước chùa, có 2 nhà bia mới dựng: nhà bên phải (của chùa) để bia *Phổ Minh thiền tự* khắc năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), nhà bên kia để tấm bia *Phổ Minh bảo tháp tự bi* khắc năm Duy Tân thứ 10 (1916). Giữa sân có một cây hương bằng đá hình trụ 8 cạnh, bình cắm hương giống như đóa sen, mà mỗi cánh sen lại được khắc một vị phật đang ngồi trên tòa sen. Chung quanh cây hương, mỗi mặt khắc một câu nhật tụng hiệu phật hoặc bồ tát

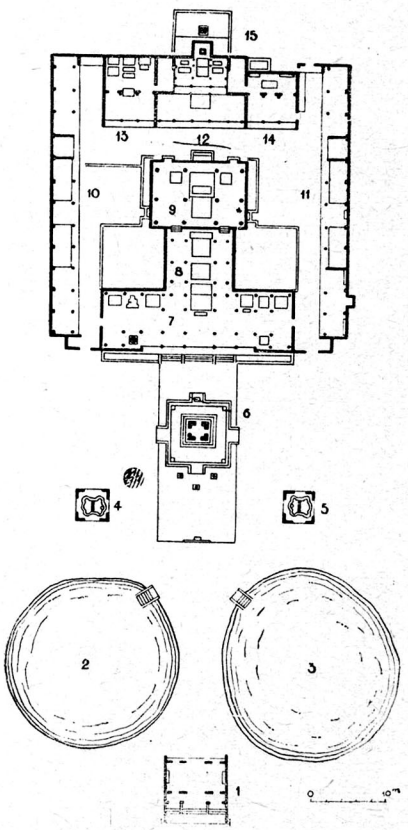

Hình 1
Sơ đồ chùa Phổ Minh

1. Tam quan
2,3. Ao trước
4,5. Nhà bia
6. Tháp
7. Tiền đường
8. Thiêu hương
9. Thượng điện
10 11. Hành lang
12. Nhà tổ
13. Nhà điện
14. Tăng Phòng
15. Mộ bà chúa Mạc

chẳng hạn *Nam vô Địa Tạng bồ tát, Nam vô Bảo Thắng Như Lai*... Dưới chân cây hương, có một thớt đá cũng trang trí cánh sen. 2 bên cây đèn, lui vào phía trong một chút, có 2 cột đá khá cao, 8 cạnh, trên chót cột làm thành hình búp. Đằng sau những cột đá là cây tháp sừng sững, vút lên tranh cao cùng với những cây cổ thụ, các cửa vào sân tháp có rồng đá và sấu đắp vữa. Cuối sân là tam cấp lên chùa, thành bậc là những tượng rồng đá, 3 dãy nhà chính của chùa — tiền đường, thiêu hương và thượng điện — nối tiếp nhau theo hình chữ «công». Tiền đường kéo dài 9 gian 4 hàng cột còn thiêu hương và thượng điện đều 3 gian 3 hàng cột; nhưng nhà thượng điện rộng hơn nhà thiêu hương một chút. Các nhà này không chạm khắc trang trí. Bên trong có chuông *Phổ Minh đỉnh tự* đúc năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), nhiều tượng phật, Trúc Lâm tam tổ và mô hình cõi Niết bàn. Chung quanh 3 tòa nhà này là vườn hoa cây cảnh và sân con trong chùa. 2 bên chùa có 2 dãy hành lang, mỗi dãy 12 gian, nhưng dãy bên phải đã bị phá chỉ còn nền móng. Phía sau có 3 nhà nối tiếp nhau thành một dãy dài, gồm nhà tổ 5 gian ở giữa, bên phải là điện 3 gian và bên trái là nhà tăng cũng 3 gian. Trong nhà tổ có tượng bà chúa Mạc, cùng với bệ tượng là những tác phẩm đẹp. Như vậy 4 chung quanh chùa đều có nhà nối tiếp nhau, có tường bao thành hình chữ «quốc».

Đằng sau chùa còn có một vườn cây khá rộng, ở đó, ngay sau nhà tổ có mộ tháp bà chúa Mạc. Giới hạn giữa khu chùa với đồng ruộng là lũy tre xanh.

Nhìn chung, chùa Phổ Minh còn khá nguyên vẹn, chỉ trừ dãy hành lang bên phải đã đổ nát, các dãy nhà khác đều còn tốt, cùng với nhiều cây lớn nhỏ làm cho cảnh chùa thêm ấm cúng và thanh tĩnh *(hình 1)*.

∴

CHÙA Phổ Minh là một công trình nghệ thuật tiêu biểu cho nền mỹ thuật của thời Trần. Nhưng nó không chỉ bó gọn trong một vương triều; nó đã được xây dựng trước đó và sửa sang trong nhiều thế kỷ tiếp sau, nên qua các di vật hiện còn ở chùa, có thể phần nào thấy được sự biến chuyển của nghệ thuật tạo hình Việt Nam xưa.

Nhiều nguồn tài liệu, từ những truyền thuyết trong nhân dân địa phương đến các bài văn khắc trên các bia đá và chuông đồng hiện còn ở chùa, đều xác nhận chùa Phổ Minh dựng từ thời Lý, đến thời Trần được mở rộng với quy mô to lớn này. Ngay, những phần xây dựng đầu tiên không còn dấu tích, những kiến trúc và điêu khắc xưa nhất còn thấy là thuộc thời Trần.

Sử cũ cho hay năm Nhâm Tuất, Thiệu Long thứ 5 (1262), thượng hoàng Trần Thái Tông đến chơi hành cung ở Tức Mặc, và đổi làng Tức Mặc thành phủ Thiên Trường, dựng cung Trùng Quang để cho các vua đã nhường ngôi rồi về ở, *phía tây cung dựng chùa Phổ Minh*; lại dựng riêng cho vua đương kim khi đến chầu thượng hoàng thì ngự ở đó, gọi là cung Trùng Hoa (1). Như vậy, việc gọi là «dựng chùa Phổ Minh» vào năm 1262 chỉ là trên cơ sở chùa cũ mà làm thêm cho rộng lớn mà thôi.

Tài liệu sớm nhất tả cảnh chùa Phổ Minh lúc đó còn lại ngày nay là bài thơ *Thiên Trường phủ* của Trần Nhân Tông (1278 — 1292) (2).

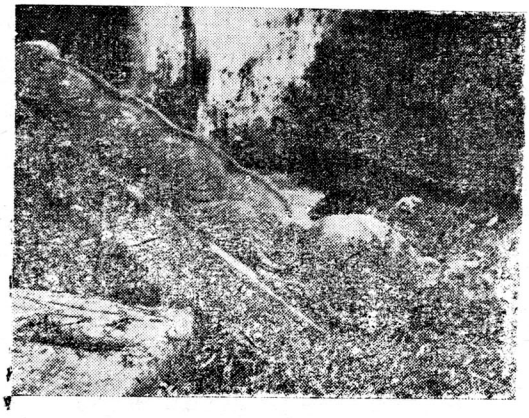

Hình 2
Con sấu ở tam quan chùa

(1) *Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch của Nhà xuất bản Văn Sử Địa), Hà Nội. Tập V, trang 42.

(2) Bài dịch của Đinh Văn Chấp (nhóm Lê Quý Đôn), trong tập *Hoàng Việt thi văn tuyển*, Hà Nội, 1957. Tập I, trang 46 — 47.

Hồng lục phai màu cảnh quạnh hiu,
Hoa không mưa móc dáng buồn thiu.
Sư về trong Viện câu kinh vắng,
Quán ở bên sông bóng nguyệt treo.
Ba chục cung tiên cây tháp đặt,
Tám nghìn cõi phật tiếng triều reo
Phồ Minh phong cảnh còn như cũ,
Trong giấc mơ màng Thuấn thấy Nghiêu.

Tấm bia to dựng trong nhà bia ở bên phải sân trước chùa khắc tháng 12 năm Cảnh Trị thứ 6 (1668) nói rõ quy mô của chùa sau lần mở rộng ở thời Trần: « Nhờ xưa đền đài cao ngất, trên có đỉnh vàng nghìn cân, quy mô huy hoàng, tạo thành ngôi chùa trăm thước ».

Về chiếc đỉnh vàng nghìn cân, truyền thuyết trong địa phương và vài nơi khác, cùng với một số tài liệu sử cũ và văn học, vẫn xếp với chuông Quy Điền, chùa Một Cột (hay chuông chùa Phả Lại?), tháp Báo Thiên và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm thành một bộ gồm 4 thứ đồ vật cổ nổi tiếng của nước ta, gọi là « An Nam tứ khí » (1). Trong sách *Ức Trai di tập* sau khi biên chép thơ văn của Nguyễn Trãi, ở cuối có phụ chép bài *Phổ Minh tự đỉnh*: « Cái đỉnh này đúc dưới triều Nhân Tông đời Trần, để tại chùa Phổ Minh ở Thiên Trường. Đỉnh này sâu 4 thước, rộng 5 thước, nặng 10.000 cân. Thời Vĩnh Lạc, (đỉnh này) dời để ở trên bến Đông Tân. Đến năm Mùi (Tuyên Đức, Đinh Mùi, Lê Thái Tổ năm thứ 10) (1427), Phương Chính, Mã Kỳ mới đem phá ra đúc súng » (2). Còn Quốc sử quán nhà Nguyễn, trong khi soạn bộ *Việt sử thông giám cương mục*, cho biết đỉnh Phổ Minh năm Bính Tuất (1426) bị tướng nhà Minh là Vương Thông sai phá, cùng với chuông Quy Điền, để lấy đồng đúc chiến xa và vũ khí hòng chống lại nghĩa quân Lam Sơn; và nhân đó, ở *Lời chua* nói rõ rằng năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần Thánh Tông làm chùa Phổ Minh. Có đúc cái vạc (đỉnh) và khắc bài minh vào. Nhân dân địa phương còn truyền rằng có thể chạy đuổi nhau trên miệng vạc được...

∴

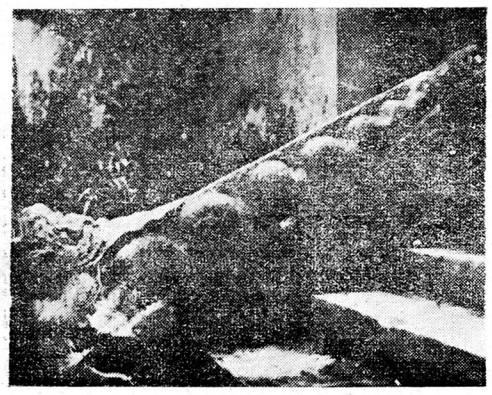

Hình 3
Rồng ở cửa chùa

Từ ngày được Trần Thái Tông cho mở rộng đến nay, đã trên 700 năm, chùa Phổ Minh được sửa chữa nhiều. Những phần chắc chắn mang dấu ấn nghệ thuật thời Trần, có lẽ chỉ còn những thành bậc cửa chạm con sấu ở cổng tam quan, thành bậc cửa chạm con rồng ở cửa sân tháp, và trước cửa nhà tiền đường, bộ cánh cửa gian giữa nhà tiền đường, và cây tháp.

Tam quan chùa Phổ Minh, ở phía ngoài có bậc tam cấp, hai đầu bậc có thành bậc đá chạm khối tượng tròn hình con sấu từ trên bò xuống, phía dưới con sấu là một băng hoa dây lượn sóng hình « sin » phổ biến trên nhiều tác phẩm mỹ thuật thời Trần. Con sấu còn tốt, mọi đường nét và mảng khối đều rõ. Con vật rất sinh động: đầu ngẩng cao, bờm tóc mượt phủ kín gáy và vai, đuôi duỗi dài hơi uốn sóng, mình mập lẳn, chân rắn chắc, toàn thân như muốn chồm lên *(hình 2)*. Hình tượng con sấu ở đây rất giống với con sấu cũng bằng đá ở lăng Trần Anh Tông thuộc xã An Sinh, huyện Đông Triều (Quảng Ninh), và một số di tích khác có niên đại Trần. Đó là những con sấu cùng dòng với các con sấu đá của thời Lý ở chùa Hương Lãng (Hải Hưng), chùa Bà Tấm và vườn Bách Thảo (Hà Nội): cùng bò trên thành bậc cửa, cùng một kiểu bố cục và cách tạo hình, nhưng chi tiết hơn, nhiều hoa văn trang trí hơn, đục chạm cũng chải chuốt hơn.

Cũng là thành bậc cửa, nhưng ở cửa vào sân tháp và bậc cấp lên nhà tiền đường, nghệ sĩ thời Trần không chạm con sấu nữa, mà chạm khối tượng tròn hình con rồng. Những con rồng này cũng bò từ trên xuống, lưng uốn nhiều khúc cùng theo làn sóng, mình đầy đà mập khỏe và được phủ kín bằng những vảy kép. Đầu rồng còn giữ được nguyên khối mào mỏng mọng, vằn dạng xoắn ốc đôi ngược chiều giống hình chữ S, và bờm tóc cũng trải mượt ra sau gáy. Giữa các khúc uốn của rồng có những guột hoa dây xoắn

(1) Về *An Nam tứ khí*, có một số ý kiến khác nhau:
a. Gồm có: tháp Báo Thiên, phật Quỳnh Lâm, đỉnh Phổ Minh chuông Quy Điền. Xem Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* Hà Nội, 1970. Tập I, trang 49 — 50. *Việt sử thông giám cương mục* (Sách đã dẫn). Tập IV, trang 5; tập VIII, trang 29.
b. Gồm có: tháp Báo Thiên, phật Quỳnh Lâm, đỉnh Phổ Minh, chuông Phả Lại. Xem Trần Văn Giáp và Nguyễn Duy Hinh: *Một bài văn đời Tây Sơn khắc trên biển gỗ...* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 5—6 tháng 6-1970. Trang 168 — 175. Bài kệ ở chùa Keo (Thái Bình). Ty Văn hóa Nam Hà: *Lịch sử Chùa Tháp* (bản hướng dẫn tham quan viết tay treo ở chùa Phổ Minh).

(2) Xem Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Hà Nội, 1970. Tập I, trang 49, 50.

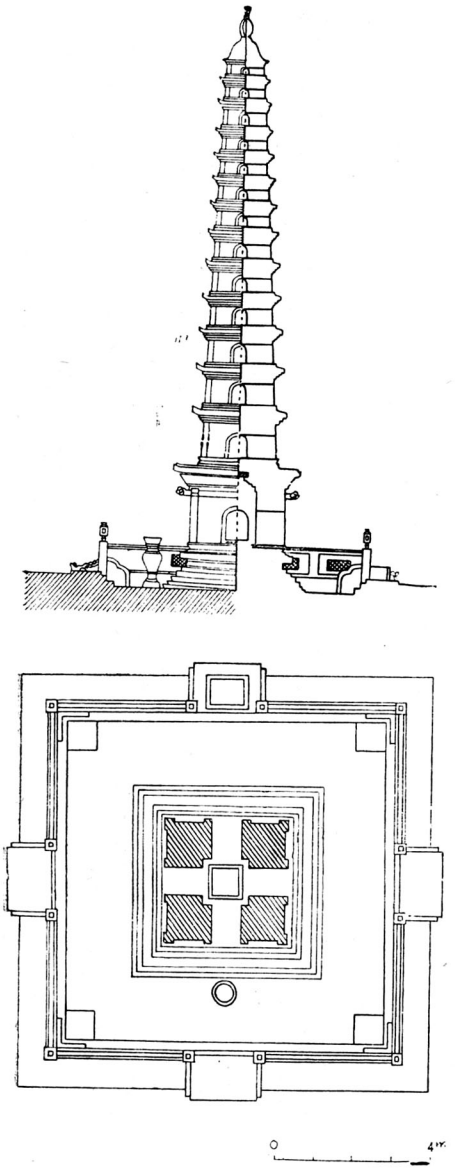

Hình 4
Mặt cắt dọc và cắt ngang tháp

Phía dưới tượng rồng được chạm nổi một băng dài hoa dây lượn sóng, giống như ở băng hoa thành bậc ngoài tam quan *(hình 3)*. Những con rồng nguyên khối chắc chắn là sản phẩm nghệ thuật thời Trần, nó hoàn toàn thống nhất phong cách với những khối tượng rồng ở lăng Trần Anh Tông và ở trong thành nhà Hồ (Thanh Hóa). Nhưng cũng cần lưu ý là có một số tượng rồng ở trước nhà tiền đường, mình thời Trần, còn đầu bị gẫy mất nên về sau được gắn vào một cái đầu rồng thời Nguyễn rất không hòa hợp. Và ở cửa sân tháp có một số tượng rồng bị mất, gần đây đã thay vào những tượng con sấu đắp bằng gạch và vôi vữa, trông thật lạc lõng giữa những giá trị chân thật của nghệ thuật xưa.

Đã quan trọng về tính chất cổ kính, có giá trị lớn về trang trí, lại còn giữ nguyên vẹn dấu ấn nghệ thuật thời Trần, là bộ cánh cửa gian giữa nhà tiền đường. Bộ cửa này gồm bốn cánh bằng gỗ lim to dày, chạm khắc đẹp (1m87×0m78) (1) còn tốt, chưa nứt mọt. Bố cục của cả bộ cánh cửa theo sự trang trí cân đối giữa 2 cánh bên phải với 2 cánh bên trái. Ở mỗi cánh cửa đều chia thành 2 phần, phần trên hình chữ nhật đứng chạm rồng, phần dưới hình vuông chạm sóng nước, hoa và hình hình học.

Phía trước của khung vuông chạm những cung tròn gẫy khúc nối tiếp, chồng chất lên nhau tạo thành các làn sóng nước cách điệu. Trên mặt nước ấy, 2 bên có những hình hình học xếp lại theo kiểu bệ chân qùy, ở giữa là bông hoa tròn nhiều cánh. Trong khung chữ nhật ở trên chạm nhiều hình rồng quấn quít nhau, riêng 2 con rồng lớn ở 2 cánh giữa bị giới hạn trong những vành cung để khi khép cửa lại thì hợp thành một đồ án đôi rồng nằm trong hình gần giống lá đề, cùng chầu vào một mặt trời đang bốc lửa. Những hình trang trí trên là ngôn ngữ của nghệ thuật tạo hình cho ta biết được niên đại tương đối của tác phẩm này. Sóng nước ở đây phát triển từ sóng nước thời Lý lên, nhưng không vun vút nữa, bị ấn xuống bè ra, các cung cách nhau đều đặn. Kiểu sóng nước này sang thời Lê sơ có biến dạng đơn giản hơn một chút nhưng vẫn giữ được dáng chung, chạm thành dải (2). Bông hoa tròn nhiều cánh hoa mỏng nổi rõ cả gân lá, nở xòe ra như phô bày tất cả vẻ đẹp rực rỡ. Thật khó biết chính xác đấy là hoa gì, nhưng phảng phất bóng dáng của hoa phù dung. Trên khá nhiều đồ gốm men màu hơi xám (thường là bát, đĩa) vẫn được thừa nhận là sản phẩm mỹ nghệ thời Lý — Trần, cũng có in nổi một loại hoa tương tự. Và sang thế kỷ thứ 15, thứ 16, đặc biệt vào khoảng giữa thế kỷ thứ 17, trên đá và gỗ, kiểu hoa này ngày càng hoàn chỉnh,

(1) Bộ cánh cửa hiện nay ở chùa Phổ Minh là mới làm lại gần đây; còn bộ cánh cửa xưa đã mang hai cánh giữa về Viện bảo tàng Lịch sử và hai cánh bên về Ty Văn hóa Nam Hà. Ở Bảo tàng Mỹ thuật, có bản phục chế bằng thạch cao.

(2) Như ở diềm chân mặt trước bia Lê Thái Tổ (1433) và diềm chân mặt sau bia Lê Thánh Tông (1498). ở hai dầu diềm chân tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu, Hà Nội, dựng năm 1613. Sóng nước này từ cuối thế kỷ thứ 15 dần bị một kiểu sóng nước khác thay thế và rồi mất hẳn :

trở thành hoa văn trang trí phổ biến. Hình hình học xếp lại theo kiểu chân quỳ, cũng gợi ta nhớ tới chân những bệ đá có niên đại thời Trần, còn thấy nhiều ở các tỉnh Hà Tây, Nam Hà, Hải Hưng...

Nổi trội hơn cả vẫn là hình rồng. Những con rồng ở bộ cánh cửa này còn giữ được dáng chung của loại rồng rắn rất phổ biến ở Lý, nhưng sự thanh thoát đã thay bằng những nét khỏe mập, những khúc uốn thắt túi thoăn thoắt giờ đây tương đối tự do. Hoa văn xoắn ốc đối ngược chiều thành hình giống chữ S là dấu hiệu không thể thiếu ở bất cứ con rồng thời Lý nào, ở đây không được chú ý đầy đủ nữa, trong nhiều rồng chạm ở bộ cánh cửa này, có rất ít con còn giữ được. Đồng thời trên nền của bức chạm đã xuất hiện một cách dè dặt ít mây ngọn lửa. Sự cân đối giữa những con rồng trên 4 cánh cửa này thật hết sức tự nhiên, chúng đăng đối nhau mà không hề gò bó, luôn linh hoạt theo tâm hồn và tay chạm gọt thoải mái của nghệ sĩ.

Ở bộ cánh cửa này, chúng ta phải đặc biệt chú ý đến nghệ thuật chạm gỗ lim — một thứ gỗ có độ rắn như sắt, vẫn được mệnh danh là « thiết mộc ». Nhìn những đường nét khoáng đạt nổi bật lên từ những nhát đục sắc gọn không cần gia công tỉa gọt, ta phải thán phục sự vững tay cao độ của các nghệ nhân chạm gỗ thời ấy.

Tất cả những văn dạng trên, từ hình dáng đến kỹ thuật, đã cho phép chúng ta lập lại giấy khai sinh cho cả bộ cánh cửa : nếu không phải là những tác phẩm nghệ thuật làm trong lần mở rộng chùa một cách quy mô vào năm 1262, thì cũng thuộc thời gian đầu triều Trần.

Ở đây, ta còn thấy dụng ý sâu sắc của nhà kiến trúc trong việc sắp đặt chỗ cho tác phẩm này : bộ cánh cửa tuyệt đẹp với vị trí trước nhà tiền đường sẽ mang đến cho người đến thăm những ấn tượng tốt đẹp ngay khi mới bước chân vào chùa, rồi sau đó, khi mở ra, nó lại dẫn người ta đi vào một thế giới thần phật.

Phía trước nhà tiền đường, đối diện với bộ cánh cửa trên và cao vượt lên là cây tháp, xây muộn hơn khi mở rộng quy mô chùa, nhưng giá trị nghệ thuật của nó đã dành cho nó một vị trí xứng đáng trong toàn bộ lịch sử nghệ thuật Việt Nam *(hình 4)*.

Tháp xây trên một cái sân nhỏ hình vuông mỗi chiều 8m70, ăn sâu xuống mặt đất độ 0m50. Chung quanh sân tháp có tường hoa bao lại, các góc sân có xây cây cột mà đỉnh cột là hộp đèn lồng, mỗi mặt tường có trổ một cửa ra vào ở chính giữa. Phía ngoài các cửa sân tháp có 2 thành bậc chạm tượng rồng đá hoặc đắp sấu vôi vữa, còn phía trong có bậc tam cấp đi sâu xuống sân. Riêng chỗ tam cấp của mặt cửa phía trong lại xây chắn lõm xuống một cái bể nhỏ làm chỗ đốt vàng. Trong sân, phía trước tháp xây một cái « lô » để cắm hương.

Tháp cao khoảng 17m, chân đế hình vuông cạnh dài 5m20 gồm 14 tầng dưới và nền đế bằng đá, 13 tầng trên bằng gạch. Các tầng tháp càng lên cao càng thu nhỏ dần và tận cùng là một búp. Mỗi tầng đều có cửa trổ ra bốn phía, cửa tháp hình cuốn nên trọng lượng phần trên dồn xuống nén ép các viên gạch lại rất chắc.

13 tầng tháp ở trên, nguyên xưa xây bằng gạch mộc. Mặt gạch hở ra phía ngoài, vốn được chạm khắc hình rồng, nhưng khoảng đầu thế kỷ này, khi tu sửa chùa, người ta đã trát vữa kín hết những hình trang trí ở gạch. Vì vậy, vẻ đẹp cổ kính của cây tháp chỉ còn ở kiểu dáng và các văn dạng chạm khắc trên phần đá của tháp *(hình 5)*.

Phần nền đế chân tháp gồm nhiều tầng cấp thu vào dần, và gần đến hết lại nhô ra. Chính ở cấp cuối của phần nền đế trước khi đi vào tầng tháp thứ 1, nghệ sĩ xưa đã sử dụng mặt ngoài của cấp này, dùng thủ

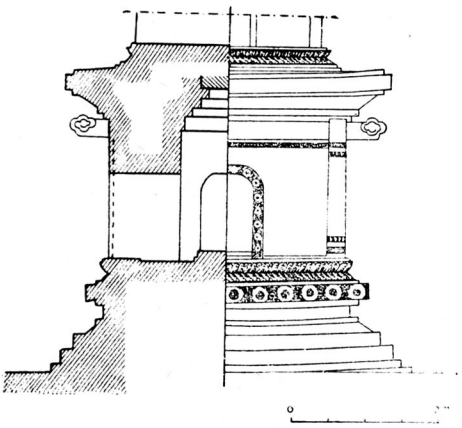

Hình 5
Mặt cắt dọc phần đá của tháp

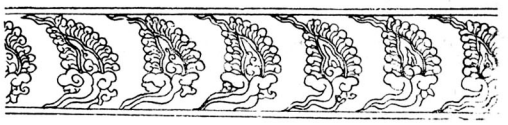

Hình 6
Hoa lá trên nền đá chân tháp

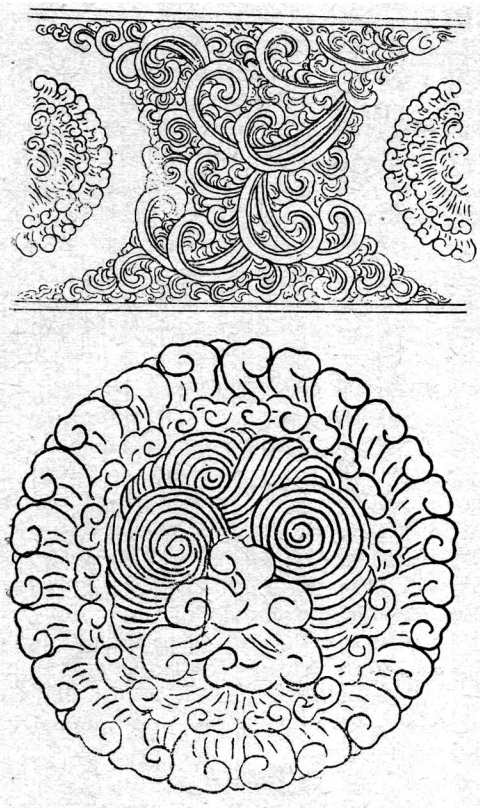

Hình 7
Hoa lá trên nền đế chân tháp

pháp khắc rạch nông tạo ra một vành đai trang trí xen kẽ những cành hoa lá đan chéo nhau và những hoa hình tròn cánh hoa xếp ngã vòng quanh, còn ở giữa có cánh hoa hất lên và xoáy ốc. Vành đai này là một bức diềm những nét khắc nhỏ tuyệt đẹp hai thứ hoa lặp đi lặp lại chạy vòng chung quanh tháp, khi ánh sáng chiếu xiên vào, hiện lên như một vòng hoa màu xám dịu dàng, tế nhị (các *hình 6* và *7*).

Tầng tháp thứ 1 được bắt đầu bằng một vòng những cánh sen 2 lớp, lớp dưới cúp xuống, lớp trên ngửa lên nở xòe, tạo cho cây tháp như mọc trên một đóa hoa sen khổng lồ (*hình 8*). Khác hẳn cánh sen thời Lý thanh dài và bên trong thường được trang trí đôi rồng rắn, những cánh sen ở đây đều mập mạp, có mũi cong xoắn lại, nó vẫn hiện thực nhưng đã được nâng lên theo trí tưởng tượng của nghệ sĩ. Bên trong cánh sen còn trang trí những móc câu, hoa và nhánh hoa dây móc nhau (*hình 9*). Phong cách này ta còn gặp ở cây tháp đất nung Bình Sơn và tháp men thờ chùa Chò (đều thuộc Vĩnh Phú), và đấy là một trong những cái cầu để xác định niên đại cho mấy cây tháp trên.

4 cửa tháp của tầng dưới này đều có gờ nhô ra, trên mặt gờ rất nhẵn, người xưa khắc rạch những nét nhỏ hoa lá cách điệu. Đó là những vòng tròn ở chính tâm có bông hoa nhỏ 6 cánh (đôi khi 5 hoặc 7 cánh), rồi từ đấy tỏa ngược ra 2 nhánh lượn thành đường xoắn ốc kép, 2 bên mỗi nhánh rậm rạp những lá ken sít nhau. Bên cạnh văn dạng ấy, là những nhánh lá cùng loại, xoắn lại ken sít nhau rất dày và hợp thành hình gần như chữ X. Hai thứ hoa văn trên xếp xen kẽ nhau thành 1 dải dài trang trí quanh cửa tháp (*hình 10*).

Ở các chân cột góc của tầng tháp dưới này được trang trí cũng bằng lối khắc rạch 2 bức diềm nhỏ chồng chéo nhau chạy song song. Bức diềm trên là đồ án những bông hoa nhọn đầu, mập, uốn cong lưỡi liềm rất duyên dáng, phía dưới có đài và cuống hoa biến thành cụm mây cách điệu. Còn bức diềm dưới thì rõ ràng là một dãy sóng nước cách

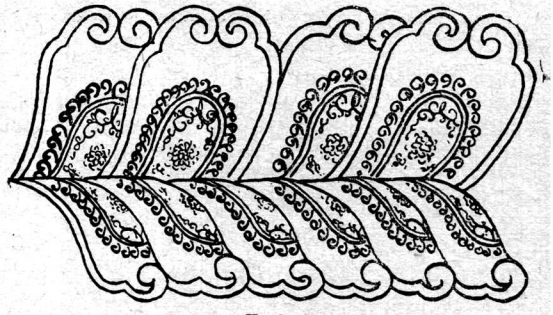

Hình 8
Cánh sen 2 lớp

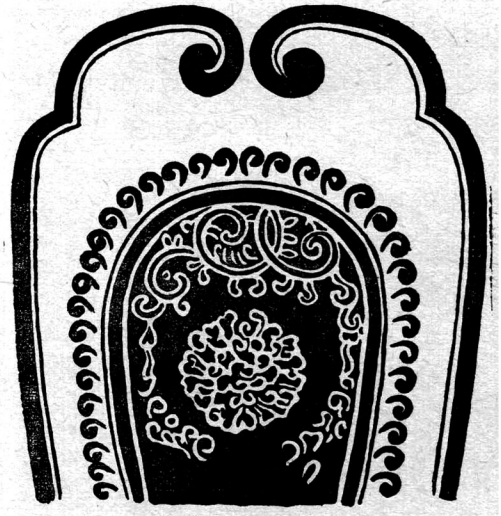

Hình 9
Chi tiết một cánh sen

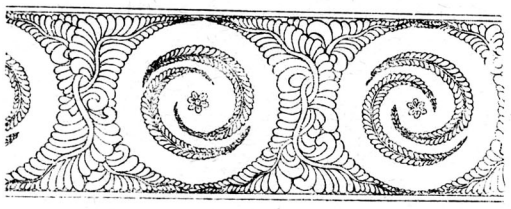

Hình 10
Dải hoa lá ở cửa tháp

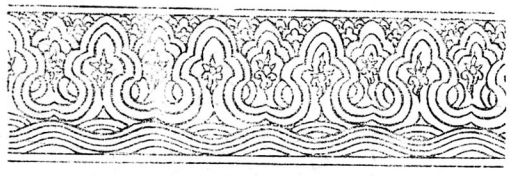

Hình 11
Sóng nước ở diềm cột góc

điệu. Sóng nước ở đây có 4 phần, phần dưới như 1 dòng nhạc 5 đường kẻ song song lượn sóng đều đặn, phần trên là những ngọn sóng nhọn đầu nhô cao gồm các đường cong nối nhau gẫy khúc. Kiểu sóng này vẫn chung một dạng với sóng nước ở bộ cánh cửa gỗ, nhưng có biến đổi chút ít. Đặc biệt trong mỗi ngọn sóng lại có 1 bông hoa nhỏ xinh xắn *(hình 11)*.

Kiểu hoa văn cuối cùng trang trí trên tầng tháp dưới là mây trời được khắc thành băng dài quấn quanh phía trên cửa tầng tháp này. Mây ở đây là những cụm nhỏ xoắn xuýt dày đặc nhưng dàn mỏng *(hình 12)*. Ở các đầu đòn tay cũng khắc hình mây cách điệu. Kiểu mây này nhưng chạm nổi, ta gặp trên những bức cốn gỗ chùa Thái Lạc (Hải Hưng).

Trong lòng của tầng tháp đá, dưới nền hơi nhô lên khối đá mặt trên hình vuông, có thể xưa là bệ tượng, nay thấy khắc bàn cờ tướng. Và trên vòm trần có vòng tròn chạm nổi đôi rồng điển hình của rồng thời Trần.

Những bức chạm trên đá là các sáng tác phẩm giản dị, gần gũi với nhân dân, trong đó nghệ sĩ đã dùng thủ pháp nhanh gọn, làm cho các họa tiết nổi rõ chỉ bằng những nét khắc rạch nông nhỏ.

Đứng trước ngôi chùa bề thế, tháp Phổ Minh là một kiểu kiến trúc cao, thanh thoát, nhưng lại hòa vào những cây to um tùm ở chung quanh, nên không trơ trọi, mà vẫn gần gũi với mọi người và hòa hợp với toàn cảnh.

Với kiểu dáng và hoa văn trang trí như vậy, tháp Phổ Minh chắc chắn có niên đại tương đối vào nửa đầu của thời Trần. Nhưng về niên đại tuyệt đối của nó, cho tới nay vẫn còn những ý kiến khác nhau (1).

Hầu hết các ý kiến đó đều cho tháp Phổ Minh là mộ Trần Nhân Tông. Thực ra đó là hai di tích khác nhau.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: ngày mồng 3, tháng 11 năm Mậu Thân niên hiệu Hưng Long thứ 16 (1038) thượng hoàng (Trần Nhân Tông) băng ở am Ngọa Vân núi Yên Tử. Pháp Loa đem xác thượng hoàng thiêu đi, nhặt được hơn 3.000 hạt xá lỵ. Đến ngày 16 tháng 9 năm Canh Tuất niên hiệu Hưng Long thứ 18 (1310), rước linh cữu của thượng hoàng về chôn ở lăng Quí Đức, phủ Long Hưng. Xá lỵ thì để ở tháp am Ngọa Vân. Thượng hoàng khi còn sống, có dặn Anh Tông ngày sau nên đem di (tức Tuyên Từ) chôn ở cạnh lăng. Đến ngày 19 tháng 8 năm

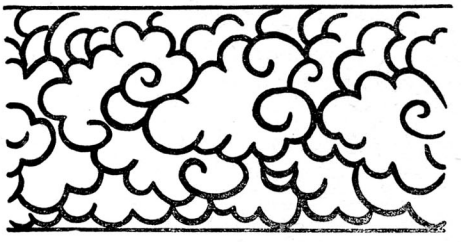

Hình 12
Mây trời trên cửa tháp

Mậu Ngọ niên hiệu Đại Khánh thứ 5 (1318), Tuyên Từ thái hoàng hậu băng, phụ táng vào bên cạnh lăng Nhân Tông. Khi đào lên thấy đất lăng nhiều bùn (2).

Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng cho rằng Trần Nhân Tông mất ngày mồng 3 tháng 11 năm Hưng Long thứ 16, đến tháng 9 năm Long Hưng thứ 18 quy táng ở Đức Lăng, chia xá lỵ ra làm hai phần, 1

(1) 1. Xây năm 1300. Xem Hồ sơ di tích tỉnh Nam Hà (bản đánh máy) lưu tại Phòng Tư liệu Vụ Bảo tồn bảo tàng.

2. Xây năm 1505. Xem *Lịch sử Chùa Tháp* (bản hướng dẫn tham quan viết tay của Ty Văn hóa Nam Hà treo ở Chùa Phổ Minh).

3. Xây năm 1310. Xem L. Bơ-da-xiê (L.Bezacier). *Nghệ thuật Việt Nam* (chữ Pháp). Pa-ri, 1955. Trang 189. *Tháp chùa Phổ Minh, mộ Trần Nhân Tông ở Tức Mặc* (chữ Pháp) — *Nghệ thuật châu Á*, Pa-ri, 1960. Tập VII, trang 25 — 52. Viện Bảo tàng Lịch sử: Lời giới thiệu trong phòng trưng bày về nhà Trần, năm 1970. Nguyễn Phi Hoanh: *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, Hà Nội, 1970. Trang 59, 60, 74.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch của Nhà xuất bản khoa học Xã hội), Hà Nội, 1967. Tập II, trang 94, 95, 97, 99, 107.

phần để vào tháp ở Yên Tử, 1 phần chôn ở Đức Lăng thuộc phủ Long Hưng. Đến năm Đại Khánh thứ 5 lại phụ táng Tuyên Từ thái hoàng hậu vào đấy (1).

Cả 2 nguồn tài liệu nói trên đều xác nhận mộ của Trần Nhân Tông chôn cất ở 2 nơi, là Yên Tử và Đức Lăng (tức lăng Quy Đức) ở phủ Long Hưng vào năm 1310, 8 năm sau lại đào ra để phụ táng Tuyên Từ vào.

Phan Huy Chú còn cho biết thêm về Đức Lăng thời Tây Sơn: « Năm Kỷ Dậu (2) đời Quang Trung.., trấn thủ Hải Dương muốn phá cái tháp ấy để lấy đồng, mới phá 2 tầng, thấy hai cái hòm to mở ra xem thì lớp thứ 1 là hòm bằng sắt, lớp thứ hai là hòm bằng đồng, lớp thứ 3 là hòm bằng bạc, lớp thứ 4 là hòm bằng vàng, lớp thứ 5 là hòm bằng đá quý, trong để xá lỵ tròn bằng đầu ngón tay, sắc sáng long lanh, vì thế lấy làm lạ, tâu lên. Được lệnh trả lại chỗ cũ và phải xây lại các tầng tháp như cũ » (3).

Về vị trí phủ Long Hưng, Đào Duy Anh xác định là thuộc tỉnh Thái Bình (4) hoặc chính là miền Thái Bình ngày nay (5).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* (mục *Thái Bình, huyện Hưng Nhân*) nói rõ rằng: « Mộ tổ nhà Trần ở xã Thái Đường, huyện Hưng Nhân. Trước kia có bia, nhưng từ sau khi Tây Sơn nổi lên thì bia này đã mất, chỉ còn lại con rùa ». Thái Đường chính là thôn Tam Đường ngày nay, thuộc xã Hoàng Đức, huyện Hưng Nhân (Thái Bình), và Hưng Nhân là tên huyện Ngự Thiên thời Trần thuộc phủ Long Hưng (6).

Khảo sát thực địa, chúng ta biết trên núi Yên Tử thuộc Trại Lốc, xã An Sinh, huyện Đông Triều (Quảng Ninh) có bảo tháp thờ minh chinh Trần Nhân Tông. Đồng thời, ở thôn Tam Đường (Thái Bình) có nhiều gò đống mà thuyết phong thủy gọi là « tiền Tam Thai, hậu Thất tinh ». Trong 3 gò (Tam Thai) ở trước làng thì gò Phần giữa vẫn thường được coi là mộ Trần Nhân Tông. Gò này nhiều sỏi cuội, cao tới 10m. Nhân dân địa phương cho biết hồi mới Cách mạng tháng Tám, họ đào gò Phần Giữa thấy có một chiếc quan tài đá to, sau họ lại vùi kín. Hiện nay dấu vết đào bới vẫn còn.

Tổng hợp các nguồn tài liệu khác nhau, rất có thể gò Phần Giữa ở trước thôn Tam Đường là Đức Lăng thời Trần.

Còn về chùa Phổ Minh, tất cả các nguồn tài liệu khác nhau đều thống nhất xác nhận là thuộc phủ Thiên Trường. Mà phủ Thiên Trường lại chính do hương Tức Mặc năm 1262 đổi thành. Ngày nay vẫn còn tên thôn



Hình 13
Tượng Bà chúa Mạc

Tức Mặc nằm trong huyện Mỹ Lộc (hay là ngoại thành Nam Định, thuộc tỉnh Nam Hà), là nơi có chùa và tháp Phổ Minh. Đào Duy Anh cũng xác nhận là từ năm 1831, khi lập tỉnh Nam Định thì phủ Thiên Trường lại nằm trong tỉnh Nam Định (7).

Rõ ràng Đức Lăng là lăng mộ Trần Nhân Tông ở phủ Long Hưng (nay là huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình), còn tháp Phổ Minh thuộc phủ Thiên Trường (nay là ngoại thành Nam Định, tỉnh Nam Hà). Không thể nhầm 2 nơi ấy làm 1 để nhận rằng tháp Phổ Minh là mộ tháp Trần Nhân Tông, nên phải xây năm 1310!

---

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Nhà xuất bản Sử học) Hà Nội, 1962. Tập II trang 165.

(2) Năm 1789.

(3) Phan Huy Chú; Sách đã dẫn Tập II, trang 166.

(4) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời* Hà Nội, 1964. Trang 105, 106 135, 167.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư* — Sách đã dẫn. Tập II, trang 97, chú thích 57 (của Đào Duy Anh).

(6) Đào Duy Anh: Sách đã dẫn. Trang 105, 134, 167.

(7) Đào Duy Anh: Sách đã dẫn. Trang 105, 134, 167.

Hơn nữa Đức Lăng còn là mộ của các thái hoàng thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh và Tuyên Từ. Cho rằng tháp Phổ Minh là mộ tháp Trần Nhân Tông, là đã bỏ qua chi tiết này. Tháp Phổ Minh cao to, xây kiên cố, khối lượng đá và gạch khá lớn, đòi hỏi phải có chân móng vững chắc, không thể xây xong rồi mấy năm sau lại đào ra để phụ táng thêm người khác vào. Vậy mà theo những sử liệu đã dẫn, Đức Lăng xây năm 1310, đến năm 1318 lại đào ra phụ táng Tuyên Từ, đất lăng nhiều bùn.

Giả dụ Đức Lăng và tháp Phổ Minh là một, thì tháp Phổ Minh đã từng xây đi xây lại nhiều lần thuộc các thời đại cách xa nhau về thời gian (ít nhất là vào các năm 1310, 1318, 1789). Và năm 1689, trấn thủ Hải Dương phá rồi xây lại 2 tầng trên (1), khi phá chỉ cốt tìm lấy đồng, nên gạch phải vỡ nhiều, lúc xây trả lại không hề có ý thức phục chế gạch và kiểu cỡ, nên nhất định cây tháp phải để lại dấu vết nghệ thuật thuộc các thời đại khác nhau.

Qua thực tế nghiên cứu tại chỗ, tháp Phổ Minh rất vững, nghệ thuật kiến trúc và trang trí thuộc cùng một thời kỳ có phong cách thời Trần (nếu không kể dấu vết của lần sửa chữa đầu thế kỷ này).

Trước khi chấm dứt chuyện tháp Phổ Minh, tưởng cùng cần nhắc đến một ý kiến của L. Bơ-da-xiê, khi viết về tấm bia dựng năm Duy Tân thứ 10 (1916) để trong nhà bia bên trái sân trước chùa: « một trong hai tấm bia dựng trong sân lớn trước cây tháp và chùa mang niên hiệu ngày 26 tháng 2 năm Duy Tân thứ 10 (29-3-1916), khẳng định với chúng ta ở nơi đây có lăng, miếu, tháp của vua Trần Nhân Tông » (2). Thực ra tấm bia có bài văn *Phổ Minh bảo tháp tự bi* đó không hề có một chi tiết nào nói rằng nơi đây (chùa Phổ Minh) có lăng mộ, miếu và tháp Trần Nhân Tông. Văn bia chỉ kể lại việc 2 bà họ Mạc và họ Đỗ cùng các nhà sư đã sửa lại điện, lầu, chùa, phủ, hành lang đông tây và cung đình trong ngoài ở Phổ Minh.

Từ nhiều cách nhìn khác nhau, chúng tôi cho rằng tháp Phổ Minh không phải là Đức Lăng không phải là mộ Trần Nhân Tông, nên không phải dựng năm Hưng Long thứ 18 (1310). Trong khi các nguồn tài liệu thư tịch và nghệ thuật không cho ta biết được niên đại tuyệt đối của công trình kiến trúc này, thì một nguồn tài liệu khác có đầy đủ giá trị khoa học, rất đáng tin, có thể nói lên tiếng nói quyết định, là hiện vật khảo cổ học: mấy



Hình 14

Rồng ở bệ tượng



Hình 15

Phượng ở bệ tượng

năm trước, Ty Văn hóa Nam Định (Nam Hà) trong khi sửa chữa sơ qua kiến trúc này đã tìm thấy những viên gạch có rìa chạm nổi hình rồng thời Trần, và những thỏi gạch mang niên hiệu « Hưng Long thập tam niên ». Nhiều kiến trúc cổ vẫn thường có những viên gạch ghi lại năm làm. Như vậy, ở đây, theo niên hiệu ghi trên gạch, tháp Phổ Minh đã xây vào khoảng năm 1305.

∴

Cuối tháng 5-197 , nhân dân thôn Tức Mặc trong khi làm thủy lợi đã phát hiện được di tích một giếng cổ ở cách hàng rào hiện nay của chùa 26m. Sang đầu tháng 6, Ty Văn hóa Nam Hà khai quật cho biết chính xác kích thước của giếng và kỹ thuật xây giếng và kết luận: Có thể tìm được « một niên đại khoảng thế kỷ thứ 13, thứ 14, cho chiếc giếng cổ này », và hẳn là chùa Phổ Minh ở thời Trần, có phạm vi rộng lớn hơn hiện tại, nên « chiếc giếng khơi khi đó chắc phải thuộc trong khu vực chùa » (3).

∴

Vượt qua thời Lê sơ không thấy có dấu vết gì, sang thời Mạc, tại di tích này còn giữ được một số công trình nghệ thuật bằng đá và đất nung như tượng và mộ tháp Bà chúa Mạc. Theo truyền thuyết, thì thời Mạc có bà chúa về đây tu hành, khi mất, có được tạc tượng và xây mộ tháp.

Ngày nay trong nhà tổ có pho tượng đá gắn với một nền ở đằng sau là vòng sáng mang 3 chữ « thường tịch quang », vẫn được gọi là

---

(1) Phan Huy Chú: Sánh đã dẫn. Tập II, trang 196.

(2) L.Bơ.da-xiê: *Tháp chùa Phổ Minh — mộ của Trần Nhân Tông ở Tức Mặc* — Bài đã dẫn. Trang 32, 34.

(3) Đào Đình Tửu: *Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)—Khảo cổ học*, Hà Nội, số 5—6, tháng 6-1970. Trang 89 — 92.

tượng « Bà chúa Mạc ». Tượng thể hiện một bà sư tổ ngồi theo kiểu tĩnh tọa, mang tính chất chân dung với những nét hiện thực sâu sắc, thân hình và khuôn mặt tuy đơn giản, mộc mạc nhưng thật sinh động, có tình cảm, không bị gò theo khuôn thức *(hình 13)*. Cùng với tượng còn có bệ tượng cũng bằng đá, hình khối vuông dẹt, trên là đóa sen nở xòe, 4 mặt bên là 4 đồ án trang trí rồng, lân, phượng và hoa lá, (các *hình 14* và *15)*. Những con vật « linh » này được tạo hình rất tự nhiên, đơn giản, gần gũi với nếp nghĩ của nhân dân lao động, hoàn toàn không có một chút gì cầu kỳ, xa lạ. Ở đây, nghệ sĩ trong khi chạm khắc đã mang ý thức trang hoàng, làm tôn vẻ đẹp của bệ, sử dụng triệt để diện tích nhỏ hẹp mà chiếc bệ cho phép. Cách tạo hình hoa và những con vật, cũng như ý đồ trang trí ở đây rất thống nhất với ở các bình gốm có niên đại rõ ràng thuộc thế kỷ thứ 16, ở các công trình kiến trúc bằng gỗ (chùa Cói ở Vĩnh Phú, đình Tây Đằng ở Hà Tây...) đã được xác định thuộc thời Mạc.

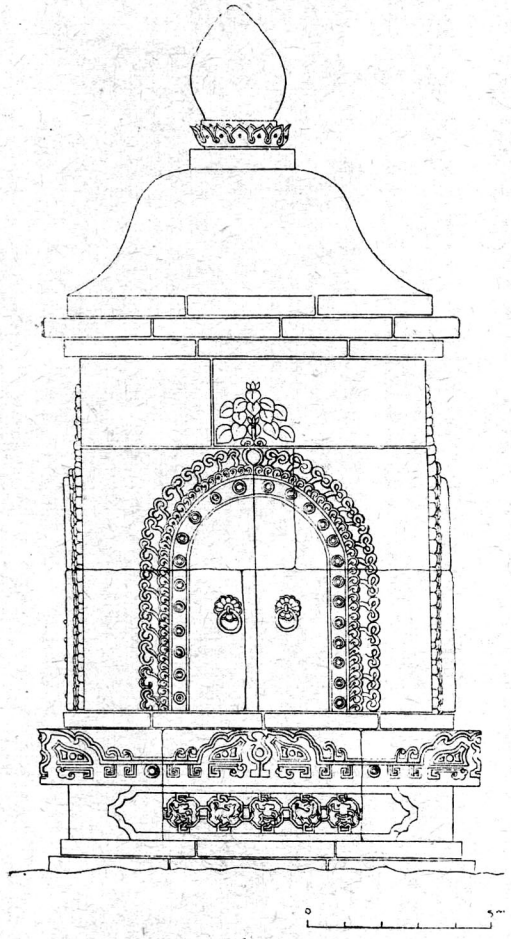

Hình 16
Mộ tháp Bà chúa Mạc

Phía sau nhà tổ, trong vườn chùa có cây tháp ghép bằng những tảng đất nung già đỏ sẫm, tương truyền là mộ tháp Bà chúa Mạc *(hình 16)*. Tháp hình hộp vuông có mái long đình, tất cả cao 2m40, cạnh chân đế dài 1m27. 4 mặt tháp trang trí như nhau: ở giữa là chiếc cửa vòm giả dưới hình chữ nhật đứng trên hình bán nguyệt lõm vào, có cả hình móc khóa rất cẩn thận, chung quanh khuôn cửa và phía dưới là các đường gờ nổi theo lối rút rế, phía trên khuôn cửa có nhánh lá. Đặc biệt phải nói tới đường diềm ở chân tháp thụt hẳn vào trong, và lẩn khuất sau những mảnh ngói vỡ phủ kín; nghệ sĩ xưa trong khi lắp ráp những mảnh tháp đã xếp ngược cả mấy băng dài, trong mỗi băng có 5 ô trang trí những hình con dê và thằng quỷ đầu dê mình người. Những hình trang trí này đắp nổi, trông rất ngộ nghĩnh, sinh động. Ở đây có sự gần gũi đặc biệt với rất nhiều viên gạch có chạm nổi hoa sen, hoa chanh, hay các con vật như ngựa, hổ, lân, phượng, rồng... vẫn gặp ở đền Cổ Loa (Hà Nội), đền Ông và chùa Thái Lạc (Hải Hưng), chùa Bối Khê và chùa Đậu (Hà Tây),.. được coi là gạch thời Mạc.

∴

Sân trước chùa, phía bên phải là nhà bia trong có tấm bia cỡ lớn cao 2m35 và rộng 1m60, mang niên đại Cảnh Trị năm thứ 6 (năm 1668). Đây là một tài liệu quý cả về văn tự lẫn nghệ thuật.

Về mặt sử liệu văn tự, bài văn *Phổ Minh thiền tự* trong tấm bia này cho biết nguồn gốc lâu đời của chùa Phổ Minh có từ thời Lý và quy mô to lớn của nó ở thời Trần, ngoài ra còn nói đến việc sửa chùa ở thế kỷ thứ 17: sau nhiều lần vật đổi sao dời, chùa xưa bị nghiêng ngả, may nhờ có vị sư Viên Tịch, tên Phật giáo là Hội Thông bồ tát, người ở ấp Mỹ Lộc, đã bỏ của cải, xuất khí dụng, đứng ra hưng công, làm dãy nhà hành lang, tu bổ mấy năm liền. Tiếp đến, lại được một sư hiệu là Viên Thủy sa di, tên là Chân Tĩnh, đã nối chí cha, đứng ra tô chùa tạc tượng: « Tìm được thợ khéo, cầu gỗ to, tô vẽ nơi chùa chiền, hình túc sư toàn chất vàng, tướng mạo oai nghi ». Một số tượng đẹp bằng gỗ được sơn son thếp vàng, như tượng Phật Quan Âm hiện còn ở chùa, có lẽ được tạc trong dịp này. Phong cách của tượng, từ dáng vóc chung đến

lối trang sức lộng lẫy cũng phù hợp với niên điểm khoảng thời gian dựng bia.

Cùng với giá trị sử liệu, văn tự và đặc biệt là hoa văn trang trí chung quanh bia, trên từng nét đục chạm còn có giá trị nghệ thuật nữa. Chữ khắc ở bia chân phương, từng nét rõ ràng, có cân nhắc trong một bố cục khối chữ hình vuông, chứng tỏ trình độ viết chữ già dặn. Nhưng đáng chú ý hơn cả phải là nghệ thuật trang trí ở trán và diềm bia. Ở đây, nghệ sĩ đã sử dụng những hình mẫu rồng, lân, chim, mây và hoa lá để tạo ra một phối cảnh chung vui mắt như bức tranh. Hình khắc không cầu kỳ, từ lối tỉa gọt tỉ mỉ của điêu khắc đầu thế kỷ thứ 17, đang chuyển sang phong cách chạm phóng khoáng theo nếp nghĩ và dựng hình dân gian phát triển ở cuối thế kỷ ấy. Qua những dòng cuối của bài văn bia, nếu thành công trong nghệ thuật viết chữ một phần quan trọng là nhờ ở chữ mẫu của hòa thượng Pháp ấn Từ Đồng Chẩn, thì thành công trong nghệ thuật trang trí hoàn toàn thuộc về tay nghề chạm khắc đá của người thợ Trần Công Khoa.

∴

Sang đầu thế kỷ thứ 18, qua mấy dòng khắc sơ sài ở mặt đá của cây tháp trước chùa, ta biết vào năm Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), những tín đồ đạo Phật ở địa phương có tổ chức làm cây cửu phẩm và sửa chữa chùa. Ngày nay chúng ta không được biết rõ có để lại chút dấu tích gì về việc này không.

Bước vào thế kỷ thứ 18 vài mươi năm, xã hội phong kiến Việt Nam có những biến động lớn, các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổi lên, tiền tệ trong nước dần khan hiếm. Đến khoảng cuối thời Lê sang đầu thời Tây Sơn, người ta đã thu nhặt những đồ vật bằng đồng trong các đền chùa để đúc tiền (1). Có lẽ trong tình hình trên, quả chuông cũ của chùa Phổ Minh đã bị phá mất. Khi nhà Tây Sơn ổn định trật tự xã hội các chùa chiền lại được các phật tử góp đồng đúc chuông trong đó có chuông chùa Phổ Minh hiện treo trong tiền đường của chùa. Tiếp đó, chùa này cũng được sửa sang thêm.

Một tài liệu văn tự cuối cùng cho chúng ta biết lần sửa chữa chùa đầu thế kỷ này, là tấm bia dựng năm Duy Tân thứ 10 (1916) ở trong nhà bia bên trái sân trước chùa, mà phần trên chúng tôi đã từng nói tới. Tấm bia này khá lớn, dựng trên một con rùa đắp bằng xi măng, về mặt nghệ thuật không có gì đáng chú ý lắm, nhưng về mặt lịch sử cũng cho ta những tài liệu quý. Bài ký *Phổ Minh bảo tháp tự bi* kể lại rằng: « Các vua triều Trần truyền đến nay hơn 600 năm, trước sau những người hướng thiện đã nhiều lần sửa chữa chùa, nhưng chỉ có một tấm bia Cảnh Trị (2), còn không truyền lại được gì. Năm Nhâm Tý triều Duy Tân (3), đội ơn vua, Đỗ Thị vâng mệnh tiên chúa cùng với Mạc Thị một lòng sửa mới lại điện, lầu, chùa, phủ, lại cả hành lang đông tây, cung đình trong ngoài. Tuy sao dời vật đổi nhưng xung quanh cố sức, cho nên việc phúc đã thành »

Những người đứng ra sửa chữa đã cho trát vữa kín những tầng tháp xây bằng gạch, đắp một số con sấu ở hai bên cửa vào sân tháp mà xưa hẳn có tượng rồng đá nhưng đã bị hỏng, chắp đầu mới cho mấy con rồng Trần ở trước hiên nhà tiền đường. Ngoài ra, những dãy nhà trong chùa, nơi nào hư nát dịp này cũng được sửa chữa. Lần sửa chữa này cách đây không lâu, những dấu vết thêm vào, có thể nhận biết dễ dàng.

Từ đó, chùa Phổ Minh hầu như không có chữa gì lớn nữa. Mãi gần đây, Ty Văn hóa Nam Định (3) có sửa sang qua loa, chặt những cây mọc trên đỉnh tháp, và đã tìm được chứng từ « khai sinh » của cây tháp là những thỏi gạch có dòng chữ « Hưng Long thập tam niên ». Chiếc đầu rồng Trần bằng đất nung cũng tìm thấy ở dưới ao trước chùa, đem gắn lên cửa phía trong trên tầng thứ 4 của tháp. Bộ cánh cửa gỗ tuyệt đẹp ở gian giữa nhà tiền đường, do muốn bảo quản tốt, cũng thời gian này được tháo cất đi, tìm thợ giỏi chạm lại bộ khác theo kiểu cũ để thay vào

Chùa Phổ Minh từ ngày dựng đến nay đã trải qua gần 1.000 năm. Suốt trong thời gian dài đó, nhiều biến động lịch sử đã xảy ra, Chùa nát rồi lại sửa mới, dấu ấn nghệ thuật của nhiều thời đại còn ghi lại, bên cái cũ có cái mới, nhưng nét đẹp cổ xưa vẫn không hề bị mai một. Đến thăm chùa Phổ Minh trong khung cảnh tự nhiên của nó, ta thấy rõ quan điểm thẩm mỹ của người xưa, không xây một kiến trúc riêng lẻ mà thường tạo ra cả một phong cảnh chung tuyệt đẹp. Điều đó chẳng phải giờ đây ta mới thấy. Giá trị thẩm mỹ của công trình này đã được chính người xưa ghi trong bia đá và chuông đồng ở ngay chùa.

---

(1) Xem *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia văn phái nói về năm 1787 (bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch), Hà Nội, 1970. Trang 195, 196.

(2) Tức tấm bia *Phổ Minh thiền tự* ở nhà bia đối diện qua sân.
Năm 1912.

(3) Nay là Nam Hà.

Bài văn bia *Phổ Minh thiền tự* đã nói lên cái nhìn của tổ tiên ta ở thế kỷ thứ 17 về toàn cảnh chùa này: « Chùa Phổ Minh hình thế đẹp tuyệt, khí tượng rộng thoáng. Nhớ lại dòng sông cuồn cuộn, hình đại kim ngưu (1) trăm khúc nhìn sang; truyền đưa xa xa, như trường bách thú (2) nghìn non chầu về. Giữa lưng chùa đeo đai bạc mấy lần, gò đống bày ra hàng đội. Trước mặt chùa, sông ngòi bát ngát, dòng nước nguyên tự cửa Hiền, chỉ long này trải qua tam cửu có tiếng hơn. Thật là một trong bốn thắng cảnh ở nơi Việt Điện ».

Và bài văn chuông *Phổ Minh đỉnh tự* còn gợi ta cái hào hứng của ông cha ở thế kỷ thứ 18: « Xem như chùa Phổ Minh là ngôi chùa tiền cổ, thật đúng là một danh lam lớn ở đất Nam Việt... Nơi đất này có sông lượn khúc vòng quanh bên trái, nhiều dãy núi dài chạy qua bên phải, phía bắc có Hoàng Giang hợp lại tụ ở sau lưng, phía nam các sông bát ngát triều ở trước mặt. Nào là hoa cỏ mầu sắc xanh, tía, biếc, hồng tầng tầng đua nở, tươi đẹp thơm lừng. Các chùa chiền, cung điện một dãy lâu đài, đẹp tựa bức tranh ».

(1) Con cá.
(2) Con hổ.

VỀ MỘT SỐ VÁN IN ĐẦU THỜI LÊ SƠ (1434—1443) VỪA PHÁT HIỆN ĐƯỢC Ở LINH TIÊN QUÁN (1)

NGUYỄN TÀI CẨN

TRONG công tác tìm hiểu quá trình phát triển của nền văn hóa dân tộc nói chung, quá trình phát triển của ngữ ngôn văn tự nói riêng, trước mắt người nghiên cứu hiện đang có một khó khăn khá lớn: đó là tình trạng khan hiếm những văn bản cổ đã được xác định tương đối cụ thể về mặt niên đại. Hầu như đối với giai đoạn lịch sử nào cũng có hiện tượng như thế, nhưng sự khan hiếm trở nên đặc biệt nghiêm trọng khi nói đến các giai đoạn từ thế kỷ 17, 18 trở về trước. Mấy năm gần đây, để khắc phục tình trạng đó, chúng ta đã đẩy khá mạnh công tác sưu tầm, phát hiện, thu thập các tài liệu hiện còn rải rác ở các địa phương Tiếc rằng chúng ta vẫn chưa lưu ý đúng mức đến một địa hạt: địa hạt ván in cổ. Đây là một địa hạt, nếu khai thác tốt, có thể hứa hẹn nhiều: không những nó có thể cung cấp cho chúng ta những văn bản cổ, nó lại còn có thể cho ta cả những cứ liệu quý báu để dần dần xây dựng ngành nghiên cứu về dạng chữ, ngành nghiên cứu về ván khắc riêng cho địa bàn Việt Nam. Hơn nữa, nó cũng còn có thể đem đến cho chúng ta những bằng chứng xác thực giúp chúng ta soi sáng lịch sử ấn loát, kỹ thuật và nghệ thuật ấn loát của nước nhà, để đi đến những nhận định chính xác về mặt này (2).

Gần đây, nhân một chuyện tình cờ, chúng tôi vừa phát hiện được một số ván in khá cổ còn sót lại ở Linh Tiên Quán, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Vì vậy, chúng tôi xin viết bài giới thiệu này, phân tích sơ bộ một số tấm để cùng nhau hình dung rõ thêm về khả năng tiềm tàng mà địa hạt này có thể đem đến cho chúng ta, trong công việc tìm hiểu nền văn hóa quá khứ của dân tộc.

Ván in ở Linh Tiên Quán hiện còn cả thảy khoảng độ vài mươi tấm (3). Phần lớn đều khắc in các bài kinh, bài chú của Đạo giáo, thỉnh thoảng có cả hình vẽ lối như Hà đồ Lạc thư. Nghiên cứu toàn diện và toàn bộ kho ván in này chắc cũng sẽ có thể thu được một số điều bổ ích. Nhưng trong bài này, chúng tôi chỉ xin nói đến ba tấm đặc biệt, trông có dạng như ba tờ tự điển, khắc in một danh sách hơn 300 chữ Hán tương đối khó, dưới mỗi chữ đều có kèm theo một phần chú âm khá chính xác. Đây là ba tấm giải thích cách đọc các chữ khó nằm trong một bản kinh của Đạo giáo: bản *Cao thượng ngọc hoàng bổn hạnh tập kinh* (4).

---

(1) Nhân dân gọi Linh Tiên Quán là chùa và gọi bà trông coi ở đây là sư nữ, nhưng xét kỹ thì đây là một nơi thờ Đạo giáo. Ngay 2 chữ *Linh Tiên* và chữ *Quán* trong tên gọi cũng cho ta thấy điều đó, Hoành phi, câu đối đều chủ yếu nói đến việc thờ tiên, ví dụ *Đạo đài hội vụ; Thần tiên sở cư; Đan huyệt chung lai thành cổ quán, tiên kỳ khánh hội nhân tàn bi* v.v. Trong có bia dựng hồi trùng tu (Hoằng Định đệ thập, bát niên) (1617) cũng nhắc đến truyền thuyết gặp tiên.

(2) Ví dụ một học giả Liên Xô năm 1936 còn nhận định; «ở An Nam in rất kém phát triển, hầu hết các bản in đều nhờ thợ Trung Quốc khắc in ở Quảng Châu»— Sut-xki (Yu. Shutxky); *Cơ cấu tiếng An Nam* (chữ Nga) 1936 trang 16.

(3) Số ván này, chúng tôi đã báo cáo Viện Khảo cổ học biết, và hiện ván đã được bảo quản.

(4) Toàn bộ cả ba tấm này, xin xem ảnh đăng ở tập chí *Ngôn ngữ*, Hà Nội, số 1, năm 1972.

Tấm thứ nhất, dài 31cm, rộng 25cm, bên lề phía trái chừa lại một khoảng trống 4cm, thành thử phần có chữ chỉ chiếm một diện tích 27cm×24cm. Đây là tấm bị hỏng nhiều nhất: bên phải bị cưa mất 5 giòng (mỗi giòng rộng 2cm), phía dưới lại bị xát mòn nhiều chỗ không đọc được. Trong tấm này, hiện còn cả thảy 72 ô (mỗi ô gồm một chữ khó và một phần chú âm) nhưng chỉ đọc bảo đảm được hơn 60 ô (1).

Tấm thứ hai dài 54cm, rộng 26cm, bên lề phía trái chừa lại 3cm, bên lề phía phải chừa lại 13cm, phần có chữ chiếm diện tích 38cm×25cm. Tấm này gỗ đã mục nhiều, nay chữ còn đọc khá rõ. Chỉ phía dưới bên phải là bị chuột gặm, 6 ô bị mất hẳn phần chú âm. Trong tấm này có cả thảy 118 ô và hiện còn dùng được 112 ô.

Tấm thứ ba dài 49cm, rộng 26cm, bên lề phía trái chừa lại 7cm, phần có chữ chiếm diện tích 38cm×25cm. Tấm này bảo quản hoàn toàn tốt. Tổng số ô trong tấm này cũng là 118. Hiện còn dùng được 117 ô, vì 1 ô không khắc phần chú âm.

Cách chú âm trong ba tấm này chủ yếu là theo hướng cho thêm một chữ đồng âm, dễ hơn, ví dụ dưới chữ *nhĩ* (nghĩa là « mày ») « ấy ») chú thêm một chữ *nhĩ* (nghĩa là « tai »), dưới chữ *điện* (nghĩa là « cung điện ») chú thêm một chữ *điền* (nghĩa là « cày ruộng »). Nhưng cũng có 13 trường hợp giải thích cách đọc thông qua lối phiên thiết, ví dụ dưới chữ *hiểm* (nghĩa là nơi địa thế khó khăn) giải thích là *hư kiểm thiết*: h (ư) + (k) iểm = hiểm. Và 5 trường hợp giải thích thông qua lối gợi ý về thanh, ví dụ dưới chữ *đạc* (nghĩa là « cái mõ ») giải thích là *đường nhập thanh*: ng chuyển sang thanh nhập, thành c, do đó *đường* (= *đàng*) thành *được* (= *đạc*).

Chúng tôi đã đặt vấn đề truy tìm mảnh ván chứa 5 giòng đã mất, nhưng hiện chưa tìm được. Và có lẽ trong tương lai cũng không còn nhiều hy vọng, vì xét dấu cưa thấy rất cũ, có lẽ việc cưa mất này xảy ra cũng đã quá lâu. Chúng tôi cũng đã nghĩ đến việc xét xem có còn tấm thứ 4, thứ 5 nào nữa không, nhưng sơ bộ đánh giá thì thấy chắc đã đủ, hoặc nếu có thiếu thì thiếu cũng không nhiều lắm. Sở dĩ chúng tôi nghĩ như thế là vì tấm thứ nhất đúng là tờ đầu của phần chú âm: trước khi đi vào các ô chữ ở tấm này có ghi rõ một giòng *Cao thượng ngọc hoàng bổn hạnh tập kinh âm thích* (nghĩa là giải thích cách phát âm tronh Cao thượng ngọc hoàng bổn hạnh tập kinh), và tiếp sau đó là một giòng ghi 2 chữ *thượng quyển*. Hơn nữa, ba tấm « âm thích » này (từ nay về sau hẳng cùng nhau gọi tạm như vậy) có số thứ tự sát liền nhau, lại theo đủ ba phần trong kinh: giữa tấm thứ hai có 2 chữ *trung quyển* và giữa tấm thứ ba có 2 chữ *hạ quyển*. Tính từ thượng quyển đến trung quyển có cả thảy 142 ô (2), từ trung quyển đến hạ quyển có 94 ô, từ hạ quyển cuối tấm thứ ba có 72 ô. Rất có khả năng là càng về sau số lượng chữ càng giảm dần và đến cuối tấm thứ ba như vậy là đã chấm dứt hẳn việc chú âm, hoặc nếu còn thiếu thì như trên đã nói, thiếu cũng không nhiều (3).

Như vậy, trước mắt chúng ta đang có một văn bản khá hoàn chỉnh, về lối đọc kinh mấy trăm năm về trước, một tài liệu trực tiếp liên quan đến vấn đề phát âm Hán—Việt, và tiếp liên quan đến địa hạt ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Khảo sát ba tấm âm thích này chúng tôi quan tâm trước hết đến phương diện ngữ âm của tài liệu. Nhưng phương diện này lại mật thiết dính đến việc xác định thời điểm, xác định xuất xứ, cho nên đây cũng là hai vấn đề bắt buộc chúng tôi phải đề cập. Mấy vấn đề đó dưới đây chúng tôi sẽ xin sắp xếp xen kẽ, lần lượt trình bày theo trình tự như sau:

1) Niên đại của bản âm thích và của ba tấm ván in;

2) Đặc điểm chú âm ở trong bản âm thích;

3) Người biên soạn, hoàn cảnh biên soạn;

4) Ước lượng sơ bộ giá trị của bản âm thích và của các tấm ván in, đặc biệt là đối với công việc tìm hiểu quá trình hình thành cách đọc Hán—Việt hiện nay.

---

(1) Nói bên trái, bên phải ở đây là nhìn vào mặt ván mà nói. Khi in ra thì tình hình sẽ ngược lại. Còn nói về tình hình bảo quản ở đây cũng là nói về đại thể. Sau này nếu khảo sát một cách thật tỷ mỷ theo đúng yêu cầu của văn bản học thì cũng có nhiều chi tiết cần phải bổ sung thêm. Về khả năng đọc các chữ bị xát mòn cũng vậy: trên đây chỉ là đánh giá căn cứ vào cách nhìn bằng mắt thường, chưa tính đến khả năng dùng kỹ thuật hiện đại.

(2) Ván bị cưa mất 5 giòng, nhưng rất có thể đây là 5 giòng trắng không có chữ, vì căn cứ một số bản kinh hiện có chúng tôi thấy mấy chữ trước và sau quãng bị cưa (*hệ, trệ, đề* và *tùng, vịnh, khí*) đều nằm trong cùng một đoạn văn. Chữ *đề* (gần cuối tờ âm thích thứ nhất) và chữ *tùng* (đầu tờ âm thích thứ hai), trong kinh chỉ cách nhau chưa đến một giòng: giữa chúng chỉ có 9 chữ, nói chung khá dễ.

(3) Chúng tôi đã đối chiếu với một bản kinh đời Gia Khánh, in lại ở ta năm 1917 thì thấy: tờ đầu bản âm thích tương ứng với 6 tờ kinh (từ tờ 2 đến tờ 8) tờ thứ hai bản âm thích tương ứng với 22 tờ kinh (từ tờ 8 đến tờ 30), tờ thứ ba bản âm thích tương ứng với 30 tờ kinh (từ tờ 30 đến tờ 60). Tờ kinh cuối cùng ở bản Linh Tiên Quán ngang với tờ 70 ở bản Gia Khánh, như vậy còn độ 10 tờ (tính theo bản Gia Khánh) chưa được chú âm. Nhưng trong 10 tờ kinh này cũng chỉ có độ vài chục chữ là đáng liệt vào loại chữ khó cần được chú âm mà thôi.

NIÊN ĐẠI CỦA BẢN ÂM THÍCH VÀ CỦA BA TẤM VÁN IN

NHƯ trên đã nói, ba tờ âm thích này gắn liền với một bản kinh gọi là *Cao thượng ngọc hoàng bổn hạnh tập kinh*. Về bản kinh này, hiện nay chúng tôi đã thu thập được các mặt ván khắc in các tờ sau đây: các tờ 1, 2, 4, 5, 10, 12, 14, 19, 20, 24, 32, 33, một tờ không rõ số (1) và các tờ 46, 52, 53, 55. Ba tờ âm thích đề số tờ là 57, 58, 59, vậy đây là mấy tờ phụ lục đặt vào phần cuối. Ba tờ này cùng các tờ trên lập thành một hệ thống, có thể dựa vào tờ này để bổ sung cho tờ kia khi xác định niên đại, vì mấy lẽ:

— Có nội dung liên quan với nhau: đầu tờ 57 có giòng *Cao thượng ngọc hoàng bổn hạnh tập kinh âm thích* cho thấy rõ từ đây trở đi là phần chú âm các chữ khó đã gặp ở trong kinh: trong ba tờ 57, 58, 59, cũng lần lượt ghi *thượng quyển, trung quyển, hạ quyển*, phản ánh sự phân bố trong kinh. Chúng tôi đã đối chiếu lại và thấy quả tờ 57 có chú âm các chữ khó của tờ 5 tờ 10; tờ 58 có chú âm các chữ khó của các tờ 10, 12, 14, 19, 20, 24; tờ 59 có chú âm các chữ khó của tờ 32, tờ 33, tờ 46.

— Có hiện tượng kiêng húy liên quan với nhau: những chữ viết theo lối kỵ húy ở tờ 58, 59 đều lặp lại những chữ đã kỵ húy ở tờ 2, 12, 24.

— Có tên người, tên đất liên quan với nhau: bên lề tờ 58 có ghi *Lưu Xá xã, Trịnh Thị Tịch, hiệu Từ Bảo, ký dữ tỷ, hiệu Từ An, phụ, tự Phúc Thắng, mẫu, hiệu Từ Tâm, nhất bản*», bên lề tờ 24 cũng đã từng ghi đoạn đầu (xã, họ tên, hiệu) như vậy.

— Có dạng chữ tương đối thống nhất, có 2 chữ «*Cao thượng*» dùng làm ký hiệu thống nhất, lại có số tờ đan chéo lẫn nhau: Tờ 57 mặt bên kia khắc tờ 24, tờ 58 mặt bên kia khắc tờ 5, tờ 59 mặt bên kia khắc tờ 33 v.v. (2).

Căn cứ vào cứ liệu ngữ ngôn, văn tự trong các tờ còn lại, trước hết chúng tôi nhận thấy rằng văn bản in này là một tài liệu chỉ có thể xuất hiện vào khoảng Lê sơ. Đẩy tài liệu này lên phía trước, đặt vào khoảng đời Trần, hay kéo lùi lại phía sau, đặt vào khoảng Trung Hưng hay Lê Mạt, Nguyễn, đều sẽ gặp nhiều mâu thuẫn (3).

a) Không thể đẩy lên đời Trần được, vì:
— tờ 53 có ghi *Thiệu Thiên phủ, Lôi huyện*... Với 2 chữ Lôi huyện (thợ khắc sót?) thì chưa đủ rõ, vì đời Trần gọi là Cổ Lôi, đời Lê gọi



Trang đầu bản kinh

(1) Theo chỗ chúng tôi ước lượng, có lẽ tờ này nằm vào khoảng tờ số 40 trong bản kinh Linh Tiên Quán — ở bản Gia Khánh, đây là tờ số 46, 47.

(2) Đối với các tờ khác cũng vậy: tờ 1 đi với tờ 10, tờ 4 đi với tờ 55, tờ 14 đi với tờ 32, tờ 16 đi với tờ 46, tờ 53 đi với tờ 52.

(3) Cứ liệu trang trí ở tờ 1 cũng cho ta một niên đại hoàn toàn phù hợp với cứ liệu ngữ ngôn, văn tự. Theo Phan Huy Lê và Hà Văn Tấn cho biết thì các họa tiết trang trí hình áng mây (ở phía trên) và hình dây hoa lá (ở hai bên) cũng đều là những họa tiết thuộc đúng phong cách nghệ thuật khoảng đầu Lê sơ (sau Trần và trước Lê Thánh Tông).

là Lê Dương; nhưng với 2 chữ *Thiệu Thiên* thì rõ không phải đời Trần: theo *Đại Nam nhất thống chí* thì đây là đất thời Minh thuộc phủ Thanh Hoa, sang đến Lê mới đổi thành Thiệu Thiên (vì là nơi hưng vương của họ Lê) (1).

— Ở tờ 10 có chữ *Khoáng*, ở tờ 19 có chữ *Thương* đều khắc theo lối kiêng tên húy. *Khoáng* và *Thương* là tên cha, tên mẹ Lê Lợi (2). Riêng chữ *Lợi* thì chúng tôi gặp 3 lần, đều khắc theo lối kỵ húy cả: một lần ở tờ 32 và 2 lần ở một tờ không rõ số nhưng biết chắc là ở ngay những giòng đầu của hạ quyển.

b) Cũng không thể kéo xuống đến sau thời Trung Hưng được vì:

— Về tên đất, bên lề tờ 1 tờ 10 có ghi *Kinh Môn phủ, Nghi Dương huyện*... bên lề tờ 33 có ghi *Thiên Trường phủ, Tây Chân huyện*... Theo phần chú thích *Địa dư chí* cho biết thì Nghi Dương có từ đâu Lê, sang đến nhà Mạc đổi thành Dương Kinh do chỗ Mạc Đăng Dung vốn quê ở huyện này (3). Tây Chân là đất huyện thuộc phủ Phụng Hóa thời Minh. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết thì sau Trung Hưng, để tránh phạm húy tên hiệu của Tây vương Trịnh Tạc (1657—1683), Tây Chân đổi thành Nam Chân (4). Ở đây còn ghi Nghi Dương và Tây Chân, vậy phải trước thời Mạc và thời Trung Hưng.

— Về tên người, cũng có tình hình tương tự. Ở trong tài liệu này còn khắc bình thường các chữ sau đây: *Ninh* (ở tờ 46, 58), *Hải* (ở lề tờ 14, và ở tờ 24), *Kiểm* (ở các tờ 33, 58, 59), *Nguyễn* (ở bên lề tờ 12), *Tân* (ở tờ 1, tờ 52), *Căn* (ở các tờ 4, 5, 20, 32, 46, 55), *Tường* (ở các tờ 46, 53, 57), *Cán* (ở tờ 57), *Ánh* (ở tờ 20), *Thì* (ở các tờ 4, 5, 10, 12, 14, 19, 32, 33, 46, 52 và ở một tờ không rõ số). *Thì* là một tên húy quan trọng từ Tự Đức trở về sau, mãi đến nay nhiều người còn dùng chữ *thìn* để viết thay. *Ánh* là tên húy Gia Long, vua sáng lập triều Nguyễn. Việc chưa kỵ húy 2 chữ này chúng tỏ rằng tài liệu của chúng ta phải xuất hiện từ thế kỷ thứ 19 trở về trước. Các chữ còn lại cũng đều là tên vua chúa, trị vì trong ba thế kỷ thứ 16, 17, 18: thuộc họ Mạc có tên Mạc Phúc Hải (1541—1546), Mạc Phúc Nguyên (1547—1561); thuộc họ Lê có *Ninh*, tên Lê Trang Tông (1533—1548), *Tân*, tên Lê Kính Tông (1600—1619), *Tường*, tên Lê Thuần Tông (1732—1735); thuộc họ Trịnh có tên Trịnh Kiểm (1545—1569), Trịnh Căn (1682—1709), Trịnh Cán (1782). Việc chưa kỵ húy tên vua chúa đủ ba giòng họ Mạc, Lê, Trịnh, và lại rải rác đủ cả 3 thế kỷ thứ 16, 17, 18, là một điều rất có ý nghĩa, chứng tỏ tài liệu này không phải là thuộc thời kỳ từ Trung Hưng đến Lê mạt. Chỉ một việc khắc bình thường chữ *Kiểm*, tên húy người mở đầu họ Trịnh, cũng đã làm cho chúng ta có thể tin rằng tài liệu này phải xuất hiện từ nửa đầu thế kỷ thứ 16 trở về trước. Sử sách cho biết việc kiêng húy chữ *Ninh*, tên Lê Trang Tông, chữ *Tân* tên Lê Kính Tông, một thời kỳ đã tỏ ra rất nghiêm ngặt, hàng loạt tên đất phải đổi: các huyện Ninh Sơn, Phù Ninh, Vũ Ninh đều phải đổi thành Yên Sơn, Phù Khang, Vũ Giàng; các huyện Tân Phong, Duy Tân, Tân Phúc đều phải đổi thành Tiên Phong, Duy Tiên, Thiên Phúc... Ở đây, *Ninh*, *Tân* đều viết bình thường, đó cũng là những cứ liệu có giá trị (5).

c) Trên đây nói Lê sơ là nói đại khái. Đi vào cụ thể, chúng tôi đoán rằng có khả năng bản này đã được khắc trong khoảng từ 1434 đến 1443.

— Sở dĩ lấy mốc bắt đầu là 1434 vì đó là năm Lê Thái Tông lên ngôi. Trong bản này chúng tôi phát hiện có cả thảy 8 lần khắc theo lối kiêng tên húy chữ Long, tên của Lê Thái Tông: 1 lần ở tờ 2, 2 lần ở tờ 12, 1 lần ở tờ 25 (đều dùng để chỉ «rồng») và 2 lần ở tờ 59 (đều dùng để làm chữ chú âm).

— Sở dĩ lấy mốc cuối là 1443, vì đó là năm Lê Nhân Tông lên ngôi. Nhân Tông húy là Bang Cơ, nhưng ở bên lề tờ 33 của bản kinh này, trong tên tự Phúc Cơ của một tín chủ, *Cơ* vẫn viết bình thường chưa kỵ húy. Việc xác định ra hai cái mốc 1434—1443 không những chỉ được cách viết 2 chữ *Long Cơ* ủng hộ, mà còn được tất cả mọi cứ liệu khác đã nêu trên đây củng cố. Đi vào giai đoạn cuối Lê sơ cũng vậy: sau Nhân Tông là Thánh Tông, húy Tư Thành. Ở tờ 1 trong bản kinh này, *thành* cũng khắc bình thường chưa kỵ húy. Hơn nữa, theo *Việt sử thông giám cương mục* cho biết (*chính biên* XIX,9) (6) thì sau khi

---

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập* (bản dịch của Viện Sử học) Hà Nội, 1969. Phần chú thích *Địa dư chí* trang 576.

(2) *Nguyễn Trãi toàn tập*—Sách đã dẫn. *Lam Sơn thực lục*, trang 34, 35; *Văn bia Vĩnh Lăng*, trang 83.

(3) *Nguyễn Trãi toàn tập*—Sách đã dẫn. Phần chú thích *Địa dư chí*, trang 536.

(4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. (Bản dịch của Viện Sử học) Hà Nội, 1960. Tập I, *Địa dư chí*.

(5) Về chuyện húy chữ Ninh, xem *Nguyễn Trãi toàn tập*—Sách đã dẫn. Phần chú thích *Địa dư chí* trang, 540, 541, 555, 576, 579, 580. Về chữ *Tân*, xem trang 541 549, 556, 557, 561.

(6) *Việt sử thông giám cương mục*, Bản dịch của ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957. Trang 1013.

Thánh Tông lên ngôi, liền tháng tám âm lịch năm đó, vua đã hạ chiếu « yết thị cho trong kinh thành, ngoài các đạo, phàm nơi nào có họ Trần đổi chép làm chữ Trình » để tránh phạm húy tên hoàng thái hậu Phạm Thị Ngọc Trần, vợ Lê Thái Tổ và là bà của Lê Thánh Tông. Nhưng trong tập kinh này, ở một quán cách Hà nội chưa đầy 20 cây số, khi khắc tên mấy người thuộc một gia đình quý tộc (1) tên hiệu có đóng khung, có hình vẽ trang trí, lại để ngay ở đầu tờ 1 mà họ Trần vẫn khắc bình thường.

Trong các cứ liệu ngữ ngôn, văn tự có liên quan đến việc xác định niên đại bản in này, chỉ có mấy chữ *Quận chúa Trịnh thị Ngọc Huyên* là lúc đầu có làm cho chúng tôi hơi băn khoăn. Tước quận chúa thì đời Trần đã có. Nhưng ở đây vì quận chúa đặt liền với Trịnh Thị Ngọc Huyên nên dễ dàng gợi cho chúng ta nghĩ đến giai đoạn đã có các chúa Trịnh. Song xét kỹ thì có lẽ không phải thế. Mấy chữ đó nằm trong một bảng ghi địa chỉ đặt ở đầu tờ 1, nội dung toàn bộ như sau :

> *Kinh Môn phủ, Nghi Dương huyện, Nãi Sơn xã, Chính phủ cung Đỗ Thị Ngọc Nhã, tự Viên Quang, hiệu Đức Quảng; Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Huyền, tự Huệ Tĩnh, hiệu Đạo Pháp; thân mẫu Trần Thị Ngọc Lỗi, tự Chân, diệu Nghĩa* (2). *Kinh chủ Đan Phượng huyện, Sơn Đồng xã, Trí Linh Quán, Đạo thống Phan Văn Nhân, tự Đức Tiên, hiệu Huyền Chân.*

Xét bảng đó, chúng tôi thấy ngoài mấy chữ *Chính phủ cung* hiện chưa rõ là chức tước gì và của thời nào, còn lại đều là những chi tiết không mâu thuẫn gì với giả định về niên đại trên đây cả :

— Tên đất *Nghi Dương* và họ *Trần*, như trên đã nói, đều là cứ liệu chứng tỏ không phải thời kỳ sau Mạc Đăng Dung và Lê Thánh Tông;

— Tên huyện *Đan Phượng*, theo *Đại Nam nhất thống chí*, đã xuất hiện từ đời Trần và đến Lê sơ vẫn còn giữ (3);

— Chức *Trí quán*, theo *Việt sử thông giám cương mục* (*chính biên, XI, 23*) thì đã có từ năm 1396 (4).

— Chức *Đạo thống* trong quan chế đời Hồng Đức (1471) thấy được sắp vào hàng chính cửu phẩm, nhưng chắc không phải đến lúc đó mới đặt ra. Đây là một chức ở Đạo giáo Trung Quốc cũng có (5). Chức Đạo thống bên tỳ đạo lục tương ứng với chức Tăng thống bên tỳ tăng lục (cả hai bên đều chính cửu phẩm), mà chức tăng thống thì đã thấy Phan Huy Chú và Lê Quý Đôn dùng để nói về Ngô Chân Lưu đời Đinh (6). Mấy chữ Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Huyên được đặt vào trong một khung cảnh như vậy, chúng tôi nghĩ rằng khá có cơ sở để cho đó là tước và họ tên của một người sống vào nửa đầu thế kỷ thứ 15. Chúng ta biết mẹ Lê Lợi và một bà vợ Lê Lợi đều người họ Trịnh. Theo quan chế đầu Lê thì « cha hoàng thái hậu được phong quốc công, cha hoàng hậu được phong quận công » và « con trưởng tước công được phong tước hầu các con đều phong tước bá, con gái phong quận chúa ». Ngoài ra, theo gia phả họ Lê ở Thanh Hóa (7), thời Lê sơ có rất nhiều đại công thần họ Trịnh, ví dụ Trịnh Khả tước quận công, Trịnh Lỗi bản thân tước hầu và là cha của An Bình hầu Trịnh Văn Sái, Trịnh Tú tước hầu, Trịnh Khắc Phục tước quận công, Trịnh Bồi tước quận công (8). Riêng trường hợp Trịnh Khả, gia phả còn ghi rõ cả ba người con gái đều được phong là công chúa, còn cao hơn quận chúa đến một bậc : Định Quốc Công chúa, Cảnh Bình Công chúa và Hiến Đức Công chúa. Như vậy, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Huyên rất có thể là một người trong đám con cháu của gia đình bên ngoại, bên vợ Lê Lợi hay trong đám con cháu của một vị đại thần họ Trịnh nào đấy ở đầu đời Lê (9).

---

(1) Chúng tôi không nghĩ rằng đây là ván khắc ở nơi khác đưa đến, vì trong số những tấm hiện còn ở Linh Tiên Quán có cả một vài tấm khắc hỏng, còn để lở dở. Đây là một bằng chứng cho thấy rõ thời đó Linh Tiên Quán đúng là một cơ sở tự tổ chức lấy việc in kinh của mình.

(2) Tự thường đặt hai chữ, nhưng ở đây sau hai chữ « chân diệu » lại còn có thêm chữ « nghĩa ». Theo cụ Phi Công Hùng ở Hoài Đức thì nên hiểu mấy chữ này theo lối như sau ; tự là Chân, diệu là Nghĩa. Đối với người theo đạo Phật, theo cụ, ngoài tự, hiệu ra còn có khái niệm « diệu » nữa.

(3) *Nguyễn Trãi toàn tập* — Sách đã dẫn. Phần chú thích *Địa dư chí*, trang 540.

(4) *Việt sử thông giám cương mục* — Sách đã dẫn. trang 666.

(5) *Từ hải*, Trung Hoa thư cục ấn hành. Quyển hạ, dậu tập, trang 214.

(6) Phan Huy Chú : Sách đã dẫn. Tập II, trang 6. Lê Quý Đôn ; *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch của Phạm Trọng Điềm) Hà Nội, 1962. Trang 453.

(7) Tập gia phả này do Phan Đại Doãn mượn ở Thanh Hóa về và cho chúng tôi xem.

(8) Tước ghi ở gia phả cũng như những điều trích ở quan chế trên đây thực ra chưa phải là cứ liệu của thời kỳ 1434—1443. Trịnh Khả khi sống chỉ được tước hầu sau Lê Thánh Tông mới truy tặng quận công. Quan chế ở đây cũng là quan chế Hồng Đức (1471). Nhưng dầu sao, đây cũng là những cứ liệu có thể gợi lên một ý niệm về khả năng có thể có hồi Lê sơ những gia đình đại quý tộc họ Trịnh, và do đó không nhất thiết phải gắn mấy chữ Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Huyên với thời kỳ từ Trịnh Kiểm Trịnh Tùng về sau.

(9) Đào Duy Anh còn nêu lên một khả năng nữa là, mấy chữ *chính phủ cung* và *quận chúa* có thể là những chữ dùng để chỉ chức tước bên Đạo giáo. Chúng tôi xin ghi ra đây để cùng nhau tiếp tục suy nghĩ.

Trên đây là nói về niên đại của bản âm thích nói riêng, của cả bản kinh nói chung. Còn đối với các tấm ván in thì chúng tôi nghĩ chúng cũng có niên đại đồng thời với niên đại của văn bản. Đây cũng là những tấm ván in đã được khắc trong khoảng 1434 — 1443. Nói thế không có nghĩa là trong ý nghĩ, bao giờ chúng tôi cũng cho rằng niên đại hai bên phải ăn khớp với nhau. Trái lại, chúng tôi luôn luôn hình dung đến khả năng ván khắc có thể xuất hiện chậm hơn nhiều. Đó là trường hợp rất thường gặp, trường hợp đem một văn bản cổ, có đã từ lâu đời khắc lại và in lại. Ở Việt Nam, thông thường thì khi khắc lại, in lại như thế, không thể để nguyên hoàn toàn như cũ mà phải thay đổi một số chỗ về cách viết để cho phù hợp với yêu cầu, quy chế của thời đại, ví dụ đem văn bản triều Lê mà khắc lại ở triều Nguyễn thì phải kỵ húy đúng theo triều Nguyễn. Ở đây ta thấy kỵ húy *Khoáng, Thương, Lợi, Long*, mà chưa kỵ húy *Cơ, Thành, Trần, Ninh, Hải, Kiểm, Nguyên, Tân, Căn, Tường, Cảo, Ánh, Thì* (xem ở trên) thì ta có thể chắc rằng đây là những ván khắc của thời kỳ 1434 — 1443. Tuy nhiên, để thận trọng, chúng ta cũng nên để phòng một khả năng về mặt lý thuyết, là khả năng — vì một lý do nào đấy — đem văn bản cổ in lại một cách nguyên vẹn cả về mặt nội dung, cả về mặt tự dạng, trang trí, sắp xếp... (gần như lối in gọi là in *fac-similé* hiện nay). Nhưng ngay trong trường hợp này, chúng ta cũng vẫn có lý do để khẳng định về niên đại như trên. Như ở trước đây đã có giới thiệu qua, bên lề mỗi mặt ván, hầu như bao giờ cũng có một giòng không dính gì đến nội dung bài kinh, bài chú. Đó là giòng ghi phủ huyện, xã (nhưng thường là xã), rồi đến họ tên người, rồi đến tự hiệu, rồi đến 2 chữ « ký dữ », và tiếp sau đó lại ghi họ tên hoặc tự hiệu của những người khác, và 2 chữ « nhất bản ». Ngoài trường hợp đã nêu ở trang 125 trên đây, chúng ta có thể lấy thêm một ví dụ nữa ở bên lề tờ 14 :

Cao Xá xã, Nguyễn Thị Mỗi, hiệu Từ Hải, ký dữ phụ ; tự Đức Lộc, tổ, hiệu Thận Đốc, phu Phúc Ý nhất bản (= Nguyễn Thị Mỗi, hiệu là Từ Hải, ở xã Cao Xá, gửi cho cha, tự là Đức Lộc, ông, hiệu là Thận Đốc, chồng là Phúc Ý một tấm) (1). Theo chỗ chúng tôi phỏng đoán, đây chính là giòng chữ ghi họ tên, tự hiệu của người đã có công đóng góp trong việc giúp quán khắc ván in kinh, nhân để cầu phúc cho người đã chết ở trong gia đình. Xét bia và kinh phật ở các chùa chiền, ta thường cũng thấy có tục lệ ghi tên người đã có công đóng góp cho nhà chùa như vậy. Ở đây đáng chú ý là mấy chữ « gửi cho... một tấm ». Xét theo lý, nếu có in kinh « gửi » cho người chết, thì khi « gửi » cũng phải « gửi » cả bản, cả bộ chứ ai lại chỉ « gửi » một tờ, một tấm như vậy. Rõ ràng mấy chữ « gửi một tấm » ở đây có bao hàm hai dụng ý : ý thứ nhất là xác nhận việc tín chủ « gửi » kinh cầu phúc cho người đã chết, và ý thứ hai — nặng về kinh tế — là xác nhận cái mức đóng góp của tín chủ (đã góp tiền của đạt mức đủ khắc in một tấm) (2). Một chi tiết nữa cũng đáng lưu ý : trong hầu hết mọi tấm đều ghi tên phụ nữ (có chữ *Thị* lót ở giữa). Chi tiết này càng làm cho chúng ta có thêm cơ sở để tin rằng đây là giòng ghi công của tín chủ, vì tín chủ các chùa, các quán xưa kia phần lớn đều là phụ nữ.

Xác định được như trên, chúng ta sẽ có một cái chìa khóa để giải quyết vấn đề. Giả dụ rằng quả có hiện tượng khắc in lại một văn bản cổ, khắc in lại một cách trung thành, không sửa chữa. Trong tình hình như vậy, việc giữ nguyên hiện tượng kỵ húy tên cha mẹ Lê Lợi và tên của Lê Lợi... là một điều có thể chấp nhận được. Nhưng đối với giòng trên đây thì khác. Không lẽ ở giòng này cũng in lại tên người đã bỏ tiền ra in kinh cầu phúc trước kia, còn tên người có công lao lần in lại này, và tên những người được cầu phúc lần này thì lại không khắc ? Nếu thế thì thật khó tưởng tượng quá. Cho nên thỏa đáng hơn cả là cho rằng họ tên, địa chỉ của tín chủ chính là một cứ liệu có liên quan đến niên đại của ván khắc, hơn là niên đại của văn bản : khắc lần nào thì phải ghi công cho tín chủ có đóng góp, có tham gia việc in kinh cầu phúc cho người chết, lần ấy. Trong các giòng này, như trên đã nói, có các tên đất như Nghi Dương, Tây Chân là tên không còn giữ nữa sau các thế kỷ thứ 16, 17. Vậy các tấm ván in này dầu là ván khắc lại đi nữa, chậm nhất cũng phải xuất hiện từ đời Mạc Đăng Dung trở về trước. Nhưng đó mới chỉ là nói giả dụ. Trong thực tế, vị tất đã có câu chuyện khắc in lại. Từ đời Mạc Đăng Dung đến nay đã hơn 400 năm qua, 400 năm đầy biến cố lịch sử (nội chiến giữa Lê Mạc, giữa Trịnh Nguyễn, bạo động của nông dân, mấy lần ngoại xâm và chiến tranh chống ngoại xâm), thế mà chúng ta còn giữ lại được khoảng 1/3 số ván in kinh Cao thượng. Chúng tôi nghĩ, không lẽ ở thời trước, thời kỳ chùa quán còn được trọng vọng, từ 1434 đến 1529

(1) Đây là chữ « bản » có ý nghĩa là « tấm ván ». Đào Duy Anh đã lưu ý đầu tiên đến chi tiết này.

(2) Ý này là do Trần Đình Hượu gợi cho chúng tôi.

trong khoảng chưa đầy 100 năm tương đối yên ổn, ván khắc in lần trước lại bị phá hủy mất mát hết đến nỗi phải thuê khắc in lại. Hơn nữa, cũng ở giòng bên lẻ một tấm, chữ *Cơ* lại viết chưa kỵ húy, thành thử ta vẫn có khá nhiều cơ sở để tin rằng đây chính là những tấm ván đã dùng để in văn bản trên kia, những tấm ván của thời kỳ 1434—1443 (1).

ĐẶC ĐIỂM CHÚ ÂM Ở TRONG BẢN ÂM THÍCH

TRONG ba tờ chú âm này hiện còn dùng được gần 300 ô (2). Khảo sát những ô rõ nhất (3) đọc theo lối đọc Hán—Việt, chúng tôi thấy hơn 40 lần giữa chữ được chú âm và chữ dùng để chú âm có phụ âm đầu khác nhau hẳn, ví dụ *dư-vu, ngưng-ninh, xế-tư, biện-tiện, nhiếp-thiếp* v.v. Chúng tôi không nghĩ rằng đây là những sự thiếu ăn khớp do hiện tượng biến đổi ngữ âm ở tiếng Việt từ thế kỷ 15 đến nay đưa lại, cũng giống như những sự thiếu ăn khớp thường gặp trong chữ Nôm.

a) Nếu dùng quy luật ngữ âm lịch sử của tiếng Việt, thì chỉ tỉnh cờ giải thích được một số trường hợp lẻ tẻ (ví dụ như trường hợp *biện-tiện*) (4) chứ không giải thích được toàn bộ mọi hiện tượng. Những sự kiện như *nghi-di, dệt-tích, nguyên-viên, ngưng-ninh..* ở chữ Nôm hầu như không có. Trong số những quy luật ngữ âm lịch sử giới nghiên cứu đã phát hiện ra ở tiếng Việt, cũng chưa thấy có quy luật nào liên quan đến những hiện tượng như thế (5).

b) Ngay trong những hiện tượng bề ngoài hình như có liên quan đến lịch sử tiếng Việt. Ví dụ hiện tượng X —S, nếu đi sâu vào thì cũng sẽ phát hiện ra có chỗ khác nhau khá tế nhị. Chẳng hạn nếu tìm ở chữ Nôm thì sẽ chỉ thấy loại X chú âm bằng S (*xưa-sơ, xay-sai*) chứ không thấy loại S chú âm bằng X. Ở đây vừa có cả loại X — S (*xúc* chú âm bằng *súc*) vừa có cả loại S — X (*sắc* chú âm bằng *xích*).

c) Cuối cùng, cũng nên thấy một điều là nếu dựa đơn thuần vào sự phát triển nội tại của tiếng Việt, thì khi giải thích sẽ gặp những tình huống khó lòng tưởng tượng được. Một ví dụ: hiện ta có *dư, doãn, dịch* đọc với D; *vu, vẫn, vực* đọc với V. Trong *Thiết vận*, xuất phát điểm của tiếng Hán-Việt, đó là hai nhóm chữ có thanh mẫu khác nhau: một bên thuộc thanh mẫu *dương*, một bên thuộc thanh mẫu *vân*. Nếu cho rằng dùng *vu* chú âm *dư* (tờ 57) dùng *doãn* chú âm *vẫn* (tờ 58) là hiện tượng đồng âm hóa xảy ra trong cách đọc Hán-Việt thế kỷ thứ 15 thì làm sao giải thích được tình huống có hai nhóm chữ, lúc đầu có phụ âm khác nhau, sau lẫn lộn làm một, rồi cuối cùng đến nay lại tách ra mà kết quả ngẫu nhiên hoàn toàn đúng y như hơn 1.000 năm về trước.

Theo sự khảo sát sơ bộ của chúng tôi, tất cả mọi hiện tượng chú âm trông có vẻ « kỳ lạ » trong ba tờ này đều bắt nguồn từ một nguyên nhân khác: ảnh hưởng của tiếng Hán ở Trung Quốc vào giai đoạn nửa sau thế kỷ thứ 14, đầu thế kỷ thứ 15. Dựa vào ngữ âm tiếng Hán giai đoạn đó thì có thể cắt nghĩa được các cách chú âm ở trên một cách hợp lý và trọn vẹn hơn nhiều.

a) Hiện tượng *dư-vu, vẫn-doãn, vực-dịch, dựng-vận* và *dự-hựu* như trên vừa nói, thời *Thiết vận* (thế kỷ thứ 7) *dư, doãn, dịch dựng, dự* đều thuộc thanh mẫu *dương; vu vẫn, vực vận* và cả *hựu* đều thuộc thanh mẫu *vân*. Sự đối lập đó từ Đường—Tống đến nay hầu như vẫn giữ nguyên vẹn ở trong tiếng Hán—Việt. Nhưng ở tiếng Hán thì khác: đến thế kỷ thứ 10 thì ở tiếng Hán *dương* và *vân* đã nhập một, tạo thành một nhóm duy nhất: thanh mẫu

(1) Bảng địa chỉ ở tờ I không ghi theo lối « ký dữ... nhất bản » nhưng có lẽ đây cũng là bảng ghi tên những người có công đứng ra tổ chức in kinh. Nếu dựa cả vào bảng này thì càng có thêm cơ sở để tin rằng đây là ván khắc trước 1460; như trên đã nói, trong bảng này *Trần* chưa đổi thành *Trình*.

(2) Tổng số là 308 ô, nhưng vì có một số ô hỏng, nên chỉ dùng được gần 300 ô.

(3) Chúng tôi tạm gác những ô đòi hỏi phải có biện luận phức tạp mà kết quả khảo sát cũng không đưa lại thêm điều gì mới mẻ.

(4) Ở *Thiết vận*, mỗi nhóm chữ cùng một phụ âm đầu thì tập hợp lại thành một thanh mẫu, lấy một chữ để đại diện khi gọi. *Biện tiện* hồi đó đều thuộc thanh mẫu *tịnh*. Sang Hán—Việt, *tịnh* lúc đầu có phụ âm P, rồi sau đa số chuyển thành B. Một số nhỏ như *tiện, tất, tỷ, tịch.*, sau thế kỷ thứ 15 chuyển chệch sang. T. H. Ma-xpê-rô (H.Maspéro): *Khảo sát về ngữ âm lịch sử tiếng An Nam* (chữ Pháp)—*Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1912. Tập XII, trang 37, 38. Trong một tình hình như vậy, nếu ở bản âm thích chỉ có một mình hiện tượng *biện tiện* thì có thể tưởng rằng đó là hiện tượng liên quan đến cách đọc Hán—Việt trước thế kỷ thứ 15.

(5) Xem những quy luật của H. Ma-xpê-rô đã nêu ở trong tác phẩm nói trên.

đọc Hán-Việt mà nhìn thì thấy hơi lạ, nhưng dùng con mắt người Hán thế kỷ thứ 14, 15 mà nhìn thì thấy không lạ, trong những năm 30 của thế kỷ 14, ở cuốn vận thư nổi tiếng *Trung nguyên âm vận* các chữ trong mỗi cặp trên đây đều đã được xem là đồng âm (ví dụ *dư-vu, vẫn-doãn*), hoặc suýt soát gần như đồng âm (ví dụ *dự-hựu, dựng-vận, vực-dịch*) (2)

b) Hiện tượng *dâm-ngân, nghi-di, ngưng-doanh, nghệ-di, vinh-doanh, dật-ích, nguyên-viên*. Đến thế kỷ thứ 14 chúng ta lại thấy thêm một điều: ở tiếng Hán, thanh mẫu *dụ* mở rộng phạm vi thu hút thêm cả một bộ phận các chữ vốn thuộc thanh mẫu *nghi*, và thu hút luôn cả thanh mẫu *ảnh*. Trong *Trung Nguyên âm vận* có cả thảy:

— 9 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *dụ* (*dương* + *vân*) và *ảnh*,

— 12 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *dụ* (*dương* + *vân*) và *nghi*,

— 14 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *nghi* và *ảnh*,

— 14 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *ảnh, nghi* và *dụ* (*dương* + *vân*) (3)

Nguyên và *viên, ngưng* và *doanh* đều thuộc trường hợp 2; *nghi* và *di, dật* và *ích* đều thuộc trường hợp 4. Vào khoảng năm 1324 *vinh* và *doanh* cũng đã đọc gần như đồng âm hoàn toàn: một bên có thanh là âm bình, một bên là dương bình. Chỉ riêng *dâm* và *ngân* là còn khác nhau tý chút ở vần, nhưng sự khác nhau này về sau cũng mất hẳn (4)

c) Hiện tượng *ngưng-ninh, nghiệt-nhiếp*. Trong *Thiết vận, ngưng* và *nghiệt* đều thuộc thanh mẫu *nghi*; *ninh* và *nhiếp* đều thuộc thanh mẫu *nê*. Trên kia đã nói đến một bộ phận *nghi* chuyển sang *dụ*. Nhưng ở thế kỷ thứ 14 lại đang còn cả một bộ phận *nghi* chuyển sang *nê*: *ngưng* trở thành gần gũi với *ninh*; *nghiệt* trở thành hoàn toàn đồng âm với *nhiếp*. Các nhà Hán ngữ học thường cho hiện tượng chữ *ngưỡng* là hiện tượng đáng lưu ý: ở *Trung Nguyên âm vận* (1324) nó đọc là nian. ở Bạch thoại hiện nay nó đọc là iaŋ và ở giai đoạn trung gian nó có cả 2 cách đọc: vừa đọc là iaŋ, ở thanh thượng (5) vừa đọc là niaŋ ở thanh khứ (6). Trong ba tờ âm thích của chúng ta cũng có hiện tượng không kém phần thú vị: ta có *ngưng* vừa được chú âm là *doanh*, vừa được chú âm là *ninh*. Cách chú âm đầu là cách chú âm trong *Trung Nguyên âm vận* (1324); cách chú âm sau là cách chú âm trong *Từ lâm yếu vận* (1483). Rõ ràng bản âm thích của chúng ta đã phản ánh khá trung thực một giai đoạn chuyển tiếp của tiếng Hán giai đoạn có cách đọc nước đôi, làm chiếc cầu nối liền cái mốc 1324 đến cái mốc 1483.

d) Hơi phức tạp hơn là các kiểu *trừ-cúh sắc-xích, sung-xung* (7) *chàng-sàng, xế-tư, điển-thiển*, Theo giới Đông phương học cho biết, thời *Thiết-vận* còn sự đối lập giữa 9 thanh mẫu sau đây (8): (xem *bảng 1*)

Sau đó *trang chương* hợp lại thành mẫu *chiểu, sàng thuyền* hợp lại thành thanh mẫu, *sàng, sơ xương* hợp lại thành thanh mẫu *xuyến*; và chỉ còn lại 6 thanh mẫu (9) (xem *bảng 2*)

Đến thế kỷ thứ 14 (10) thì Chu Đức Thanh đã cho thấy hiện tượng các thanh mẫu kêu

---

(1) Trong bảng 30 tự mẫu, và bảng 36 tự mẫu của hòa thượng Thủ Ôn thời Đường mạt chỉ có một thanh mẫu *dụ* chứ không tách thành hai thanh mẫu *dương, vân* như trước nữa. *Dương* trở thành *dụ tam đẳng, vân* trở thành *dụ tứ đẳng*. Về lai lịch các thanh mẫu *vân dương dụ* xem Tăng Vân Càn *Thiết vận ngũ thanh ngũ thập nhất nữu khảo — Tập san Trường đại học Đông Bắc, quý I*. La Thường Bối: *Kinh điển thích, văn hóa nguyên bản Ngọc thiên phiên thiết trung hạp tư lưỡng nữu — Tập san Sử Nghiên cứu lịch sử ngữ ngôn*. Phần I, tập 8. Cát Nghị Khanh: *Về giá trị nội dung của thanh mẫu Du* (chữ Anh)— *Thông báo* 1932 *Du tam nhập hạp tái chứng — Tập san Sử Nghiên cứu lịch sử ngữ ngôn*. Phần I. tập 8.

(2) *Trung Nguyên âm vận* của Chu Đức Thanh ra đời năm 1324. Đây là một cuốn vận thư nổi tiếng, bao gồm 5.876 chữ, phản ánh cách phát âm tiếng Hán thời nhà Nguyên. Hiện nay, đây là một tài liệu chủ chốt về tiếng Hán giai đoạn đó.

(3) Theo thống kê của các tác giả bộ *Lịch sử phát triển tiếng Hán* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1961. Quyển hạ, trang 34.

(4) Triệu Ấm Đường: *Nghiên cứu âm vận Trung Nguyên* (chữ Trung Quốc. Trang 266, 268 (về 2 chữ *vinh doanh*) trang 284, 200 về 2 chữ *dâm ngâm*).

(5) Theo cứ liệu trong *Trung châu âm vận* của Vương Văn Bích (tác phẩm đầu thế kỷ thứ 16) và cứ liệu trong *Ngũ phương nguyên âm* của Phạm Đăng Phượng (tác phẩm giữa thế kỷ 17).

(6) Theo cứ liệu trong *Trung Nguyên âm vận văn kỳ tập*, tác phẩm cuối thế kỷ thứ 16, đầu thế kỷ thứ 17.

(7) Đọc theo lối Hán-Việt thì hiện tượng *sung xung* trông cũng giống như hiện tượng *sắc-xích*, nhưng về mặt ngữ âm lịch sử tiếng Hán thì đây lại là hai hiện tượng có chỗ khác nhau, do đó tách làm đôi.

(8) Muốn hiểu toàn bộ hệ thống thanh mẫu thời đó xem Lý Vinh: *Hệ thống âm thời thiết vận* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh 1952 hoặc xem ở tạp chí *Ngôn ngữ* Hà Nội, số 1971, trang 29, bảng A. Để tiện các cột, không đề đúng như ở đây chúng tôi đảo trật tự giữa các cột, không đề đúng như ở tạp chí *Ngôn ngữ*.

(9) Xem Đường Tác Phiên: *cương thức về âm vận học tiếng Hán* (chữ Trung Quốc). Thượng Hải, 1958. Trang 17, hoặc xem Nguyễn Tài Cẩn: Bài đã dẫn, trang 29 bảng B.

(10) Nói thế kỷ thứ 14 tức là nói lúc kết quả đã hiển nhiên, quá trình biến đổi đã hoàn thành hẳn và đã được tổng kết vào vận thư. Còn nếu nói đến lúc manh nha hiện tượng thì chắc còn phải lùi lên sớm hơn, lên đến đời Tống hoặc lên đến cả thời cuối Đường (xem Chu Tổ Mộ và Tổng Đại Biện: *Khảo về âm chữ Lạc* (chữ Trung Quốc) trong *Tập luận văn âm luận tiếng Hán*, 1957, trong tiếng 189,235. B. Chon-go (B.Csongor): *Tiếng Hán ở trang cách phiên âm Ủi — qua đời nhà Đường:* chữ Anh— *Acta orientalia*, tập II, quyển 1, trang 73-121). Nhưng dầu sao cũng không thể đẩy lùi lên sớm hơn thời kỳ hình thành tiếng Kan-ôn ở Nhật và hình thành tiếng Hán-Việt ở Việt Nam.

Bảng 1

Thanh mẫu không kêu	Thanh mẫu kêu	Thanh mẫu bật hơi
1) Tri	4) Trừng	7) Sửu/Triệt
2) Trang	5) Sùng	8) Sơ
3) Chương	6) Thuyền	9) Xương

Bảng 2

Thanh mẫu không kêu	Thanh mẫu kêu	Thanh mẫu bật hơi
1) Tri	3) Trừng	5) Sửu/Triệt
2) Chiếu *(trang + chương)*	4) Sàng *(sùng + thuyền)*	6) Xuyến *(sơ + xương)*

Bảng 3

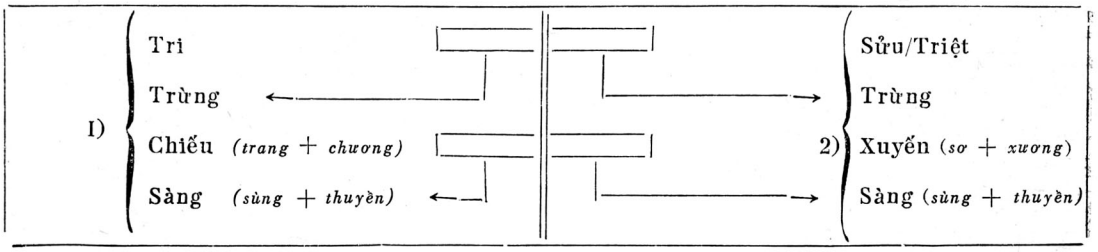

Bảng 4

Thanh mẫu không kêu	Thanh mẫu kêu	Thanh mẫu bật hơi
1) Đoan	3) Định	5) Thấu
2) Tinh	4) Tùng	6) Thanh

Bảng 5

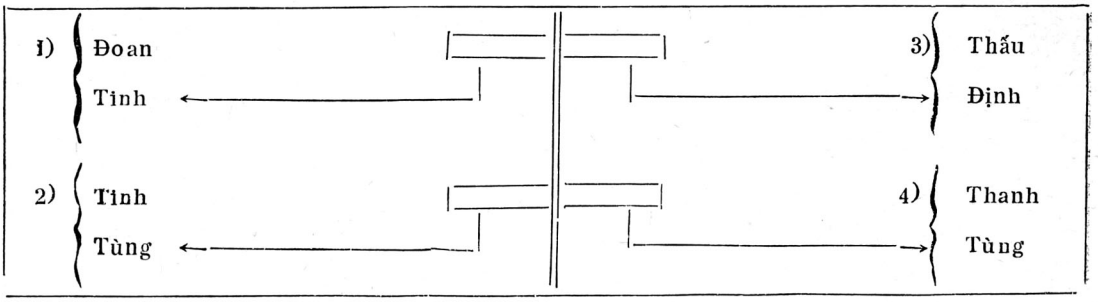

tách đôi: có thanh trắc thì nhập vào bên không kêu, có thanh bằng thì nhập vào bên bật hơi. Đồng thời lại có sự hỗn hợp giữa *tri* và *chiếu*, giữa *sửu* và *xuyến*, kết quả thành hai thanh mẫu lớn như sau (1):

— Hiện tượng *trứ-chú, trân-châu, triêm-chiêm trưởng chưởng* chính là phản ảnh kết quả của việc nhóm *tri* hỗn hợp với nhóm *chương*

— Hiện tượng *sắc-xích, sướng-xương súc-xúc* chính là phản ánh kết quả của việc nhóm *sửu triệt* hỗn hợp với nhóm *xương*;

— Hiện tượng *sung-xung* là kết quả của việc nhóm *xương* hỗn hợp với nhóm *trù*,

— Hiện tượng *chàng-sàng* là kết quả của việc nhóm *trừng* hỗn hợp với nhóm *sùng*,

Quy luật phụ âm kêu tách đôi, phân tán vào hai nơi không những chỉ áp dụng cho hai thanh mẫu *trừng* và *sang* trên đây, mà còn áp dụng cho cả một số phụ âm kêu khác nữa. Thanh mẫu *định* (kêu) cũng phân tán một nửa vào *thấu* (bật) hơi, một nửa vào *đoạn* (không kêu) thanh mẫu *tùng* (kêu) cũng phân tán một nửa vào *thanh* (bật hơi), một nửa vào *tinh* (không kêu). So sánh hai bảng 4 và 5

(1) Vương Lực: *Lịch sử chữ Hán* (chữ Trung Quốc) 1957. Quyển thượng, trang *112, 113*.

— Cách chú âm *xế-tư* chính là do tình hình *từng* hỗn hợp với *tinh*;

— Cách chú âm *điền-thiềm* chính là dựa vào tình hình *định* hỗn hợp với *thấu*.

đ) Trái với loại hiện tượng trên đây là loại âm kiểu như *cánh-vịnh, hệ-kế, khiết-kết, kháng-cáng, ân-nhẫn, nhiếp-thiết, biện-tiện, dả giã*. Ở đây sở dĩ có ấn tượng chú âm kỳ lạ lại chính vì ở Hán-Việt đã đem một âm duy nhất của thời *Thiết vận* tách làm đôi trong lúc ở tiếng Hán, đến thế kỷ 14, 15 vẫn giữ nguyên như trước. *Cánh* và *vịnh* đều thuộc thanh mẫu *vận; hệ-kế, khiết-kết* đều thuộc mẫu *kiến; kháng-cáng* đều thuộc thanh mẫn *khê; ân-nhẫn* đều thuộc thanh mẫu *ảnh; nhiếp-thiết* đều thuộc thanh mẫu *thư; biện-tiện* đều thuộc thanh mẫu *tịnh; dả-giã* đều thuộc thanh mẫn *dương* (1). Trong *Trung nguyên âm vận* (1324) các chữ troug mỗi cặp đó đều nhất luật đồng âm với nhau.

e) Như vậy là ở địa hạt phụ âm đầu chỉ còn lại mấy cặp *suy-xuy, liễn-niễn; tăng-tranh, tộ-trợ, lẳng chanh, sô-tấu, xí-si, thù-như, ô-hộ, xác-lạc*. Khoảng 1324, *suy-xuy* đã trở thành một cặp đồng âm hoàn toàn, *liễn-niễn* tuy chưa đồng âm nhưng cũng đang trên đà xích lại gần nhau để sau đó đồng âm hóa hoàn toàn. Duy chỉ có mấy cặp còn lại là có phụ âm đối lập nhau mãi cho đến ngày nay. Nhưng ở đây, như sau này sẽ thấy, lại có một nguyên nhân khác tác động vào, làm cho các sự đối lập đó bị xóa mờ (xem dưới đây, ở trang 134).

Về phương diện âm cuối vần trong ba tờ âm thích này cũng có khá nhiều trường hợp trông qua thì quá kỳ lạ. Chúng ta gặp:

— 2 lần C đi với O (ghi tắt là C/O): giác-giáo, báo — bộc;

— 11 lần M/N: trăn-trâm, hàm-hàn, cám-cán, ấm-ấn, yếm-yến, dâm-ngân, phiền-phàm, kiểm-kiển, yên-âm, điển-thiềm, yểm-yến;

— 4 lần P/T; phạp-phạt, thiếp-thiết, nghiệt-nhiếp, nhiếp-thiết;

— 5 lần C/CH: tắc-tích, sắc-xích, vực-dịch, nịch-nặc, hoạch-hoặc;

— 6 lần NG/NH: chửng-chỉnh, chứng-chính, tăng-tranh, ngưng-ninh, ngưng-doanh, tẳng-chanh;

— 4 lần vắng âm cuối đi với I (ghi tắt là .../I): khuê-khôi, tồi-tùy, mỵ-muội, khể-khải;

— 3 lần.../U : số-tấu, dụ-hựu, trù-trừu;

— I lần T/CH: dật-ích;

— I lần NG/N; dựng-vận.

Ở đây cũng phải xuất phát từ cách đọc chữ Hán thế kỷ 14, 15 ở Trung Quốc thì mới giải thích thỏa đáng được. Theo các nhà Hán ngữ học cho biết, từ Đường—Tống trở đi, trong hệ thống vần của tiếng Hán đã xảy ra những sự biến đổi khá sâu sắc:

a) Trước hết là mất — P rồi tiếp theo là mất cả —C cả —T. Sự kiện này làm cho những chữ vốn nhập thanh, nhưng có âm cuối khác nhau, có khả năng trở thành đồng âm với nhau, hoặc đồng âm cả với những chữ thuộc các thanh khác. Không phải ngẫu nhiên mà ở kịch của Mã Trí Viễn *tháp* gieo vần với *hoa, bạc* gieo vần với *hòe* (2) và ở kịch của Quan Hán Khanh *thiếp* gieo vần với *biệt* (3) Quá trình diễn biến khá nhanh; trong *Cổ kim vận hội* (trước 1292) chỉ thấy mất —P, nhưng sang đến *Trung Nguyên âm vận* (1324) thì đã mất hoàn toàn, cả —P, cả —C, cả —T. Ở ba tờ âm thích của chúng ta đã có hiện tượng chú âm kiểu như *giác-giáo. phạp-phạt, dật-ích* v.v... vậy rõ ràng đây là xuất phát từ tình hình tiếng Hán từ khoảng 1292 trở về sau.

b) Cũng trong giai đoạn này, ở Hán ngữ đã xảy ra sự xích lại gần nhau giữa hai nhóm chữ thuộc nhiếp *tăng* và nhiếp *ngạnh*. Theo *Mông-cổ tự vận* (4), giữa chúng cũng còn có điểm khác nhau ở nguyên âm giữa vần. Nhưng Chu Đức Thanh vào khoảng 1324, đã coi cả *tăng* cả *ngạnh* như cùng thuộc vào một loại lớn. Chính đây là thực tế ngữ ngôn cho phép tác giả các tờ âm thích dùng *chinh* để chú âm *chứng, chỉnh* để chú âm *chửng*, và ở địa hạt những chữ vốn thuộc nhập thanh, dùng *tích* để chú âm *tắc, nịch* để chú âm *nặc*...

---

(1) Xem Đinh thanh Thụ: *Sách hướng dẫn đối chiếu âm tự cổ và kim* (chữ Trung Quốc). Trang 30, 33, 54, 138, 160, 180, 200. 209, Cũng có thể xem

B. Các gren (B.Karlgren). *Khảo sát về âm vị học Trung Quốc*, (chữ Pháp) 1915, trang 101 đến 138

(2) Mã Trí Viễn; *Thanh sạm lộ*, chiết IV *Man thanh thái*; *Tiến phúc bi*, chiết II, *Thắng tú tài*.

(3) Quan Hán Khanh: *Khuê oán giai nhân bái nguyệt đình*, chiết III *Thắng tú tài*.

(4) *Mông-cổ tự vận* là một loại tự điển đối chiếu chữ Hán với chữ « bát tư ba » của Mông-cổ, một thứ chữ mới, « được hạ chiếu ban hành thiên hạ » vào năm 1296 (*Nguyên sử— Thích lão truyện*). *Mông-cổ tự vận* xuất hiện khoảng 1296—1308. Loại chữ này và bộ tự điển này rất quý cho việc khảo sát tiếng Hán thế kỷ thứ 13—14 (xem *Lịch sử phát triển tiếng Hán*. Bắc Kinh, 1961 quyển hạ, trang 16; A.A. Đra-gu-nốp (A.A. Dragunov) *Tư liệu về lối chữ góc vuông và về tiếng Quan thoại cổ* (chữ Nga) — *Thông báo Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô*. số 9, 1930, Trang 627—647; số 10, trang 775—797. G.Đ. Xăng-giê-ép (G.D. Xanjeev): *Ngữ pháp so sánh các tiếng Mông-cổ* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1953. Trang 23,24).

c) Hiện tượng lẫn lộn —M với —N xảy ra có chậm hơn, vì mãi đến thế kỷ thứ 16 quá trình mới hoàn thành hẳn (1). Nhưng không phải ở thế kỷ thứ 13, 14 chưa có manh nha; trong kịch của Vương Thực Phủ đã áp vận *âm* với *lâm, tâm, âm* (2), trong kịch của Quan Hán Khanh đã áp vận *sơn* với *phàm* (3). Theo sát ngôn ngữ ca kịch, ở nửa đầu của thế kỷ thứ 14, *Trung Nguyên âm vận* đã sát nhập vần *phàm* vào hẳn với các vần *sau, sơn*, coi như cùng một loại. Nhưng thời đó việc lẫn lộn —M sang —N cũng chỉ mới hiện rõ ở trong một điều kiện nhất định: chỉ khi nào có phụ âm môi ở trước thì âm —M ở cuối mới bắt buộc phải chuyển sang —N. Ở ba tờ âm thích 57, 58, 59 này, việc lẫn lộn — M, — N có phần đã mở rộng phạm vi hơn; không những có *phiền-phàm* mà còn có cả *dâm-ngân, điễn-thiễm, hàm-hàn, yểm-yến*... Vậy đây chính là chứng cứ tỏ rõ ảnh hưởng của tiếng Hán ở giai đoạn sau 1324.

d) Đối với hiện tượng còn lại như *khuê-khôi, trù-trừu, dựng-vận*... xét kỹ ta cũng sẽ thấy ảnh hưởng của tiếng Hán thời kỳ đó. Theo sự phân tích của Triệu Ấm Đường, vào khoảng 1324, những cặp chữ như *my-muội, khuê-khôi, trù-trừu* đều là những cặp chữ đồng âm hoàn toàn. *Tồi-tùy* tuy không đồng âm nhưng cũng có phần giống nhau hoàn toàn. *Dụ* và *hựu, sô* và *tẩu* cũng là những cặp đồng vận, và có vần thống nhất với *trù trừu*. Riêng *dụ-hựu* thì có thể xem như một cặp suýt soát đồng âm; chỉ khác nhau ở thanh một bên thuộc thanh thượng, một bên thuộc thanh khứ. Sự khác nhau giữa *dựng* và *vận* cũng rất bé: một bên đọc là *in* một bên đọc là *yn* (4). Tóm lại, khi tác giả âm thích chọn những cặp chữ như trên để chú âm, tác giả đã có một cơ sở ngữ ngôn khá vững chắc: đó là thực tế phát âm ở tiếng Hán giai đoạn Nguyên mạt Minh sơ.

NGƯỜI BIÊN SOẠN, HOÀN CẢNH BIÊN SOẠN

QUA mấy phần trên đây chúng ta đã thấy được hai điểm;

— Đây là những tờ âm thích khắc in ở Việt Nam vào thời đầu Lê sơ (1434—1443).

— Nhưng trong cách chú âm lại phản ánh đặc điểm tiếng Hán nửa sau thế kỷ thứ 14, nửa đầu thế kỷ thứ 15 (5).

Như vậy, một vấn đề phải được đặt ra: vấn đề lai lịch của văn bản. Đây là một văn bản do người Trung Quốc biên soạn rồi khắc in hoặc in lại ở Việt Nam, hay là một văn bản do người Việt Nam biên soạn nhưng khi biên soạn có tham khảo các vận thư Trung Quốc hồi đó? (6) Hay lại là một văn bản do người Việt Nam biên soạn, nhưng khi biên soạn lại chủ yếu dựa vào cách đọc của một người biết nói tiếng Trung Quốc đương thời?

Vấn đề rất khó, phải khảo sát nhiều mặt mới mong giải quyết tốt được. Nhưng vấn đề này lại có tầm quan trọng riêng của nó. Chính vì vậy, trong lúc chờ đợi kết quả tra cứu các tài liệu thuộc Đạo tạng, dầu chỉ có một số cứ liệu ít ỏi mà mặt ngôn ngữ văn tự cho thấy, chúng tôi cũng cứ xin đưa ra một sự phỏng đoán để làm giả thuyết cho công tác tìm tòi. Theo sự ước lượng riêng của chúng tôi hiện nay, trong ba khả năng đề ra ở trên, có lẽ chúng ta nên nghiêng về khả năng thứ ba nhiều hơn cả. Sau đây là cơ sở của ý kiến đó.

Như trên đã nói, trong số những trường hợp chú âm ta cho là kỳ lạ, nếu dựa vào cách phát âm thời *Trung Nguyên âm vận* (1324) mà đối chiếu, thì sẽ thấy có nhiều cặp đồng âm hoàn toàn, nhưng cũng có một số cặp không đồng âm. Nếu theo dõi tiếp sự phát triển của tiếng Hán từ 1324 đến nay, chúng ta lại sẽ thấy:

a) Có cặp hồi 1324 đồng âm, đến nay cũng vẫn giữ là đồng âm, ví dụ *dư-vu, nghệ-dị*,

---

(1) Trong *Tây nho nhĩ mục tư* của N. Tơ-ri-gôn (N. Trigault) (1626) đã không còn —M nữa.

(2) Vương Thực Phủ: *Tây sương ký*, chiết IV — *Quỹ tam thai*.

(3) Quan Hán Khanh: *Vọng giang đình trung thu thiết hội đán*, chiết I — *Khiêm sát vi*.

(4) Triệu Ấm Đường: *Nghiên cứu âm vận Trung Nguyên* (chữ Trung Quốc) từ trang 159 đến trang 173 (my-muội, khuê-khôi, tồi-tùy, khê-khải), từ trang 275 đến trang 282 (trù-trừu, dự-hựu, sô-tẩu), trang 205 (dựng-vận).

(5) Trong việc phân tích từng hiện tượng cụ thể trên đây, có khi ta thấy đặc điểm Hán âm sau thế kỷ thứ 10, có khi sau 1292, có khi khoảng 1324 có khi phải sau 1324, có khi phải trước 1483... Nhưng nhìn tổng quát lại có lấy đặc điểm ngữ âm tiếng Hán nửa sau thế kỷ thứ 14 nửa đầu thế kỷ thứ 15 thì mới giải thích được toàn bộ hệ thống chú âm.

(6) Cũng nên nghĩ đến khả năng này vì khoảng thế kỷ thứ 14, 15 có khá nhiều vận thư lưu hành: *Thư học chính vận, Cổ kim vận hội, Kinh sử chính âm thiệt vận chỉ nam, Trung Nguyên âm vận, Hồng Vũ chính vận*...

nghiệt-nhiếp, trứ-chú, giác-giáo, chứng-chính, phiền-phàm...

b) Có cặp hồi 1324 đồng âm, nhưng về sau lại tách thành đôi, ví dụ *ngưng-doanh, oánh-vịnh, suy-xuy, trích-trách...*

c) Có cặp hồi 1324 không đồng âm nhưng về sau lại nhập một, ví dụ *dựng-vận, ngưng-ninh, liễn-niễn, dâm-ngân, hàm-hàn, điển-thiềm...*

d) Và cuối cùng, lại có những cặp hồi 1324 không đồng âm, nay vẫn giữ là không đồng âm, ví dụ: *tăng-tranh, tộ-trợ, tẳng-chanh, thù-như, xí-xỉ, sô-tấu, tồi-tùy, ô-hộ, xác-lạo...*

Trường hợp cuối cùng này là trường hợp rất quan trọng đối với chúng ta. Sự tồn tại của những trường hợp này chứng tỏ rằng, dầu ba tờ âm thích được biên soạn vào thời điểm cụ thể nào trong khoảng từ 1324 đến 1443, chúng ta vẫn có một điều chắc chắn: đó là hiện tượng tác giả dùng những chữ chưa đồng âm hoàn toàn để chú âm lẫn cho nhau. Xét kỹ trường hợp đầu, chúng tôi thấy: suốt từ 1324 đến nay, những chữ như *tăng, tộ, tẳng, thù, xí, sô, tồi,* đều là những chữ không bao giờ tồn tại một cách cô lập: xung quanh mỗi chữ như thế bao giờ cũng có một số chữ khác đồng âm với chúng hoàn toàn, trong đó có những chữ khá thông dụng. Ví dụ: xung quanh chữ *tăng* là « ghét » còn có chữ *tăng* là « họ Tăng », chữ *tăng* là « thêm »..; xung quanh chữ *thù* là « rất » còn có chữ *thù* là « cây thù du », chữ *thù* là « nửa lượng »... như vậy, những sự chú âm thiếu chính xác trên đây (dùng *tranh* chú âm *tăng*, dùng *trợ* chú âm *tộ*...) không phải là một điều tất yếu do ngữ ngôn bắt buộc. Với tư liệu tiếng Hán lúc bấy giờ, hoàn toàn có đủ điều kiện để tìm ra một cách chú âm hợp lý hơn nhiều. Mặt khác, khảo sát sâu vào sự khác nhau giữa *tăng* và *tranh*, giữa *tộ* và *trợ* v.v. chúng ta lại sẽ thấy: đây là những sự khác nhau rất cơ bản đối với tiếng Hán, những sự khác nhau có giá trị âm vị học, có giá trị phân biệt ý nghĩa dùng để đối lập âm này với âm kia. Theo sự phân tích của Triệu Ấm Đường đối với hồi 1324 thì (1):

Tăng: tseŋ — Tranh: tʂeŋ; Tộ: tsu — Trợ: tʂu; Sô: tʂou — Tấu: tsou; Tẳng: ts'eŋ — Chanh: tʂeŋ; Tồi: ts'ueɪ — Tùy: sueɪ; Xí: tʂɪ — Sí: ʂv; Thù: ʂʏ — Như: zʏ.

Như vậy đối với người Trung Quốc trong khoảng 1324 — 1443, đó là những cặp chữ khó lòng mà đem đọc lẫn lộn được.

Đối chiếu hai điểm trên đây với nhau (trong ngôn ngữ có những chữ đồng âm chính xác thì không dùng để chú âm, những chữ đang đối lập một cách rõ rệt về mặt âm vị học thì lại đem dùng), chúng ta dễ dàng đi đến một nhận xét: trong mấy cách chú âm *tăng-tranh, tộ-trợ, thù-như* .. ở bản âm thích quả có một điều gì khá bất thường. Nhưng thực ra, điều này cũng chỉ bất thường đối với trường hợp người chú âm là một người Trung Quốc, hoặc một người Việt Nam có tra cứu vận thư cẩn thận. Ở trường hợp người biên soạn là một người Việt Nam chỉ chú âm theo cách đọc thì sự bất thường này lại trở thành bình thường, dễ hiểu. Như mọi người đều biết, trong tiếng Việt không có những sự đối lập âm vị học kiểu như ts ≠ tʂ ≠ ts' ≠ s...

... Đối với người Việt Nam hồi 1324 — 1443, thật khó lòng mà phân biệt được những sự khác nhau tế nhị giữa ts' eŋ và tʂeŋ, giữa ts' ueɪ và sueɪ, v.v. (Cũng như bây giờ, đối với chúng ta, khó lòng mà phân biệt được ЧУР, với Щ УР, ở trong tiếng Nga, hoặc хинг (= ngôi sao) với quинг (= nhẹ); чю (= ra) với чю (= sách) ở trong Bạch thoại). Dựa vào đôi tai Việt Nam rồi căn cứ vào cách đọc Trung Quốc để chú âm, thật dễ dàng mà đi đến tình hình không nghĩ ngay ra được những chữ đồng âm chính xác và coi *tranh* tʂeŋ cũng như *tăng* tseŋ, coi *trợ* tʂu cũng như *tộ* tsu. Câu chuyện người một nước này không phân biệt được những âm mà người nước khác phân biệt được là một câu chuyện thường gặp trong ngôn ngữ học (2). Ngay ở Việt Nam, mấy thế kỷ trước, khi tiếp thu âm Đường—Tống cũng đã xảy ra một tình hình tương tự: hồi đó, chúng ta cũng đã không phân biệt được các âm tắc xát với các âm xát, đi đến nhập một thanh mẫu *tinh* (ts) với thanh mẫu *tâm* (s), nhập một thanh mẫu *thuyền* với thanh mẫu *thường*, thanh mẫu *sùng* (dʒ) với thanh mẫu *sĩ* (ʒ). Hồi đó chúng ta cũng đã không phân biệt được âm kêu với âm không kêu, đi đến nhập một thanh mẫu *tà* (z) với thanh mẫu *tâm* (s), thanh mẫu *sĩ* (ʒ) với thanh mẫu *sinh* (ʃ), thanh mẫu *tùng* (dz) với thanh mẫu *tinh* (ts) (3)...

Trường hợp không phân biệt ô (U) với *hộ* (XU) cũng là trường hợp có thể giải thích được. Về mặt ngữ âm, giữa hai trường hợp

(1) Triệu Ấm Đường: Sách đã dẫn. 265 *(tăng-tranh)* 186 *(tộ trợ)*, 190 — 192 *(tăng-chanh)*, 132, 157 *(xí-xỉ)*, 178 *(thù-như)*, 176, 185 *(ô-hộ)*, 281, 282 *(sô-tấu)*, 160, 163 *(tồi-tùy)*.

(2) Tạp chí *Đông phương học Xô Viết* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, số 2, 1956, trang 193. — Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục* — Sách đã dẫn. Trang 82.

(3) H. Ma-xpê-rô; Bài đã dẫn, trang 43 — 51.

có phụ âm họng và không có phụ âm họng, sự khác nhau đôi khi rất khó nhận thấy. Chỉ nghĩ đến việc ghi cách đọc các chữ « *hoặc* », « *hoàng* » của người Nam Bộ hiện nay là cũng đủ để hình dung điều đó : ghi là *hoặc*, *hoàng* hình như cũng có cơ sở, mà ghi là *oặc*. *oàng* hình như cũng tạm được. Dùng *hộ* chú âm *ô*, điều này rất gần gũi với hiện tượng, trong chữ Nôm, dùng *ải* để phiên âm *hãy*, *hởi*, dùng *hoạt*, để phiên âm *oạc*, hoặc dùng *âm* làm thanh phù ở trong chữ *hâm*. Ngay đến cuối thế kỷ 19, từ điển J.Bonet còn cho thấy chữ *hủy* có thể đọc là *ủy*, và ngược lại, chữ *úy*, có thể đọc là *húy* (1).

Đáng chú ý hơn cả, theo ý chúng tôi là hiện tượng dùng chữ *Lạc* (nghĩa là « sông Lạc ») để chú âm chữ *xác* (với ý nghĩa là « cái vỏ », « cái bã »). *Lạc* vốn thuộc thanh mẫu *lai*, và suốt từ thế kỷ thứ 7 đến nay đều đọc với phụ âm L. *Xác* vốn thuộc thanh mẫu *khê*, nhưng về sau có hai cách đọc : đọc với phụ âm tɕ' và với phụ âm K'. Những sự đối lập giữa L và tɕ', giữa L và K' không có một cơ sở âm vị học đối với người Hán, mà còn có một cơ sở ngữ âm rất dễ thấy đối với nhiều người : đó là những cặp phụ âm phát ra nghe khác nhau một cách khá rõ rệt. Ở trường hợp này mà viện lẽ rằng người chú âm nghe lẫn lộn thì sợ rằng không đủ sức thuyết phục. Nhưng ở đây chúng ta lại có một cơ sở khác để giải thích. Theo H.Maspéro (2) thì X Việt Nam hiện nay vốn xuất thân từ S mà S lại liên quan chặt chẽ về mặt lịch sử với L : trong chữ Nôm khá nhiều chữ đọc với S nhưng chú âm với L, ví dụ *sáu (lão)*, *sạch (lịch)*, *sống (lộng)* ; khá nhiều chữ đọc với X nhưng chú âm với L hoặc với TR (tiền thân của TR là TL, BL), ví dụ *xướng (long)*, *xộp (lạp)*, *xào (trào)*, *xẹo (triệu)*. Trong một tình hình như vậy, rất có khả năng là người chú âm khi gặp chữ *xác*, đã liên tưởng đến truyền thống dùng L chú âm S, X ở trong chữ Nôm, đi đến dùng chữ *Lạc* (= sông Lạc) để giải thích cách đọc của chữ *xác*. Một điều rất thú vị là trong từ điển của Génibrel và từ điển của. J.Bonet, ở những từ *xệch xạc*, *xào xạc*, *xạc* đều nhất luật viết Nôm thành *lạc* (với nghĩa « rụng ») (3). Một đằng thì *xác-lạc*, một đằng thì *xạc-lạc*, hai hiện tượng chú âm quả thật là gần gũi với nhau ! (4).

Trên đây là nói về cơ sở ngữ âm trong công tác biên soạn. Nếu đi sâu vào phương pháp chú âm, chúng ta lại sẽ còn thấy thêm được một số hiện tượng như sau :

— Hiện tượng có nhiều chữ được chú âm lặp đi lặp lại hai lần, có khi hai lần chỉ cách nhau khoảng vài giòng, ví dụ *điển*, *xúc*, *biện*...

— Hiện tượng cùng một chữ nhưng hai lần chú âm hai cách khác nhau : *ngưng* khi thì chú âm là *doanh*, khi thì chú âm là *ninh* ;

— Hiện tượng lắm khi dùng một chữ chú âm khó hơn cả chữ cần được chú âm, ví dụ *trưởng* là « lớn » chú âm bằng *chưởng* là « bàn tay », *tầng* là « tầng » chú âm bằng *chanh* là « cây chanh »...

— Hiện tượng dùng một chữ chú âm trùng ngay cả với chữ cần được chú âm ví dụ dùng *khẩn* để chú âm *khẩn* (= *khẩn* như trong *khẩn khoản*), dùng *đạo* để chú âm *đạo* (*đạo* như trong *đạo đức*).

— Hiện tượng thay đổi phương pháp, không có chủ trương nhất quán : thường chỉ chú âm, nhưng một trường hợp chú ngay cả nghĩa ; thường cho chữ đồng âm nhưng 13 trường hợp lại phiên thiết, 5 trường hợp lại gợi ý về đổi thanh :

Cả 5 hiện tượng này, cũng như cả mấy hiện tượng ngữ âm ở trên đều làm cho chúng ta ngờ rằng hình như trong công việc chú âm, người chú âm đã cố gắng cốt sao cho kịp thời hơn là cố gắng đặt mức độ cao trong tính chính xác, tính hợp lý ; người chú âm phải là một người Việt Nam nghe được tiếng Hán và khi chú âm thì chủ yếu là dựa vào cách đọc của một người Hán hay một người biết tiếng Hán thời đó. Có hình dung ra một quang cảnh làm việc như vậy, hoặc ít nhất cũng tương tự như vậy thì mới dễ dàng lý giải được những điểm bất thường trong cách chú âm mà ba tờ âm thích còn lưu lại cho chúng ta đến ngày nay (5).

---

(1) Gi-Bô-nê (J.Bonet) — *Từ điển Việt—Pháp*. Tập 1, trang 276 ; tập 2, trang 399.

(2) H. Ma-xdê-rô : Bài đã dẫn. Trang 72.

(3) Giê-ni-bren (Génibrel) ; *Từ điển Việt—Pháp*. Trang 954 ; Gi. Bô-nê : — Sách đã dẫn. Tập 2, trang 458.

(4) Đối với cách đọc có phụ âm K', ta cũng có cơ sở để giải thích : trong chữ Nôm, *lõa ở lõa lồ* cũng viết như *khỏa ở khỏa thân*.

(5) Ngay ở 13 trường hợp phiên thiết có lẽ cũng không phải bản thân người chú âm tự mình tra *Đường vận Quảng vận*, mà chắc chắn người ấy nghe người khác giảng ghi lại ; ở trong bản âm thích có đến 4 trường hợp (4 trên 13) đổi khác chữ của *Quảng vận* (trong *hứa cửu thiết*, đáng lẽ *cửu* là « lâu » thí ghi *cửu* là 9 ; trong *ô cát thiết*, đáng lẽ *cát* ở « cát đằng » thì ghi *cát* là « cắt ». trong *trắc mại thiết* đáng lẽ *mại* là « bán » thì ghi *mại* là « mua » trong *giao thiết* thì đổi *nữ* thành *nô*). Có những sự thay đổi khá nguy hiểm ; *mãi và mại ở Quảng vận* phân biệt rất rõ một bên dùng để phiên thiết vần *giải* một bên để phiên thiết vần *quải* ; *Nộ* dùng để phiên thiết chữ thuộc nhất đẳng, từ đẳng *nữ* dùng để phiên thiết chữ thuộc tam đẳng. Riêng chữ *cửu* là 9 ở Quảng vận không bao giờ dùng.

ƯỚC LƯỢNG SƠ BỘ GIÁ TRỊ CỦA BẢN ÂM THÍCH VÀ CỦA CÁC TẤM VÁN IN

VẤN đề lai lịch của văn bản chưa được giải quyết một cách chắc chắn. Mới chỉ có một vài cứ liệu và một giả thuyết. Nhưng dầu lai lịch của nó thế nào đi nữa thì văn bản này, cũng như bản thân các tấm ván in vừa phát hiện được, vẫn là một hiện vật quý có thể giúp nhiều cho chúng ta, đặc biệt là trong địa hạt ngữ văn học.

Bản thân các tấm ván in rõ ràng là một hiện vật có thể cho ta thấy phần nào về tình hình ấn loát của thời Lê sơ: cách tổ chức ấn loát, phương tiện ấn loát, kỹ thuật và nghệ thuật ấn loát... (1) Chúng lại còn cho ta thấy cả từ lối chấm câu, lối viết chữ cho đến lối trang trí trang sách của cha ông thời đó. Những cứ liệu này là những cứ liệu rất cần, nếu muốn tiến lên xây dựng một ngành văn bản học Việt Nam thực sự có cơ sở khoa học (2).

Bản âm thích là một bản cho ta thấy cách dạy đọc chữ Hán ở Việt Nam hơn 500 năm về trước, một bản có thể xem như là mầm mống của ngành tự điển học nước nhà. Nội dung bản âm thích là một nội dung có thể góp phần giúp giới Hán ngữ học hiểu thêm về tiếng Hán đầu đời Minh, và giúp giới Việt ngữ học có thêm một cứ liệu mới, giữa hai cái mốc quá xa nhau mà chúng ta hiện có: đây cũng là một cái mốc trung gian như *Hoa di dịch ngữ* (3), nhưng lại là cái mốc gốc trong nước, giữa từ điển A. đơ Rốt (A. de Rhodes) (thế kỷ thứ 17) và *Quảng vận* (thế kỷ thứ 7 — 11) (4). Riêng trong việc tìm hiểu quá trình hình thành cách đọc Hán — Việt thì bản âm thích này lại gợi được cho ta thêm nhiều điều thú vị. Trước nay, nói chung, chúng ta chỉ chú ý đến một điều: chứng minh rằng cách đọc Hán — Việt chủ yếu bắt nguồn từ cách đọc các chữ Hán khoảng Đường — Tống (5). Những lệ ngoại đi chệch ra ngoài hệ thống Đường — Tống hầu như chưa được mấy ai chú ý khảo sát. Thành thử trong vấn đề này chúng ta đang treo lại khá nhiều trường hợp, chưa làm sáng tỏ. Và do chỗ gác lại vấn đề lệ ngoại như thế, hiện nay đang tồn tại trong chúng ta một quan niệm khá đơn giản: nói chung ai cũng nghĩ rằng từ thế kỷ thứ 10 trở về sau, tiếng Hán—Việt đã phát triển một cách hoàn toàn cách ly với sự phát triển của tiếng Hán ở Trung Quốc, muốn hiểu tiếng Hán — Việt chỉ cần truy nguyên lên đến âm Đường — Tống, đối chiếu với âm Đường — Tống là được. Sự phát hiện ra ba tờ âm thích này đã giúp ta đặt lại vấn đề, nhìn vấn đề một cách nhuần nhuyễn hơn. Việc khắc in ba tờ này chúng tỏ rằng từ Đường — Tống trở về sau, tiếng Hán vẫn còn có dịp quay trở lại ảnh hưởng vào Việt Nam. Và do đó, muốn tìm hiểu cách đọc Hán — Việt, không thể không chú ý đến sự kiện này. Trong một bảng điều tra sơ bộ của chúng tôi trên khoảng 3.000 chữ Hán thông dụng nhất, ở một thanh mẫu như thanh mẫu *vận* chẳng hạn, ngoài đa số đọc với V chúng ta còn có: 3 lệ ngoại đọc không có phụ âm đầu, 2 lệ ngoại đọc với D, 1 lệ ngoại đọc với NG, 1 lệ ngoại đọc với H, 1 lệ ngoại đọc với B, 1 lệ ngoại đọc với K. Rõ ràng 6 lệ ngoại đầu không thể nào không liên quan đến tác động của tiếng Hán khi ở Hán âm đã có sự hỗn loạn giữa các thanh mẫu *vân*, *dương*, *nghi*, *ảnh* (xem trang 129, 130 trên đây). Về mặt vần cũng vậy. Trong bảng điều tra của chúng tôi, ở nhiếp *ngạnh* chẳng hạn, có đến 3 lệ ngoại đọc với ăng, ưng trong lúc đa số đọc có NH ở cuối. 3 lệ ngoại này chắc cũng chính là kết quả của ảnh hưởng tiếng Hán thế kỷ 14 — 15 khi ở Trung Quốc hai vần *tăng* và *ngạnh* đã nhập làm một (xem trang 132, 133). Muốn gây ra được một số lệ ngoại như vậy, chúng tôi nghĩ, những đợt truyền bá về sau của tiếng Hán hẳn cũng phải đạt đến một mức độ nhất định về chiều sâu và chiều rộng. Quan niệm rằng chỉ truyền bá thông qua một việc làm đơn nhất, xảy ra một lần, đóng khung trong một cơ sở Đạo

(1) Theo Phan Huy Lê thì nghề in của ta đã có từ đời Lý, nhưng hiện chỉ có ván các thế kỷ gần đây. Ván in phát hiện được ở Linh Tiên Quán như vậy là loại ván xưa nhất mà hiện nay ta có (xưa nhất và xác định được tương đối cụ thể nhất về mặt niên đại).

(2) Về tính cụ thể của ngành văn bản học, về mối liên quan giữa đặc điểm văn-hóa với nội dung phương pháp của văn bản học, xin xem Đ.X.Li-kha-sép (D.S. Lihachev): *Văn bản học* (chữ Nga) Ma-xcơ-va.

(3) *Hoa di dịch ngữ*, theo H. Ma-xpê-rô, có lẽ cũng ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 15.

(4) Sau *Quảng vận* ta còn có chữ Nôm. Nhưng những văn bản Nôm hiện có lại xuất hiện chậm mãi về sau này. Do đó trên thực tế giữa *Quảng vận* và từ điển A. đơ Rốt vẫn còn là một khoảng trống, khá khan hiếm những văn bản chắc chắn.

(5) H. Ma-xpê-rô (H. Maspéro): Bài đã dẫn. Trang 14. *Phương ngôn Tràng An* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*. Tập XX trang 21. — Vương Lực: *Tập luận văn lịch sử tiếng Hán* (chữ Trung Quốc), 1958. Trang 299.



Một trang trong bản âm thích

giáo là việc khắc in ba tờ âm thích này thì e rằng không thật phù hợp với thực tiễn lịch sử. Nhưng mặt khác, cũng chính ba tờ âm thích này bảo ta không nên quá cường điệu ảnh hưởng của những đợt xâm nhập về sau này. Đến nay ta vẫn thấy nhiều chỗ chú âm khá kỳ lạ. Điều đó chứng tỏ rằng không phải bất kỳ một cách đọc mới nào cũng bắt rễ được và sinh sôi nảy nở được trên địa bàn Việt Nam. Như vậy là với những hiện vật ta vừa phát hiện được, không những chúng ta có thêm được một cách nhìn mới, có thêm được một cái chìa khóa mới mở đường đi vào lãnh vực lệ ngoại, mà chúng ta lại còn có thêm một bằng chứng nữa chứng tỏ rằng, dầu sao,từ khi nước nhà đã bước vào thời kỳ tự chủ thì cách đọc Hán — Việt cũng đã hình thành một cách cơ bản và có hệ thống. Và từ đó đến nay, hễ có một sự diễn biến nào thì sự diễn biến này cũng xuất phát chủ yếu từ những động lực nội tại của tiếng Việt, theo những quy luật riêng của tiếng Việt. Nếu thỉnh thoảng có tác dụng ngang của tiếng Hán ở các đời sau — việc khắc in ba tờ âm thích này là một biểu hiện cụ thể — thì tác dụng đó cũng chỉ lẻ tẻ, không đủ sức thay đổi cả hệ thống, thay đổi cả cái hướng đi riêng mà tiếng Việt đã đưa lại cho bộ phận Hán — Việt.

MONG BẠN ĐỌC

TIẾP TỤC PHÊ BÌNH VÀ GÓP Ý CHO TẠP CHÍ

QUANH MỘ HỢP CHẤT THỜI VUA LÊ CHÚA TRỊNH

Ý kiến bổ sung về loại mộ hợp chất

ĐỖ VĂN NINH

CHÚNG tôi đã có dịp trình bày về một trong nhiều ngôi thuộc loại mộ hợp chất đã biết được tới nay, trong bài *Khai quật khảo cổ học một ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà)*, trong tạp chí *Khảo cổ học* số 5 — 6, tháng 6-1970. Một vài ý kiến đã nêu trong bài hoặc còn sơ lược, hoặc còn có điểm chưa đúng. Bằng những tư liệu thu thập được trong các hồ sơ của người trước đã làm và tư liệu của những cuộc khai quật mới đây, chúng tôi muốn đề cập tới một vài điểm chung của loại di chỉ này đồng thời điểm lại những ý kiến đã phát biểu để bổ sung hoặc đính chính, góp phần đi sâu hơn một bước trong việc nghiên cứu chung loại mộ hợp chất.

Mộ chí, bia

Những mộ thuộc loại này thường có mộ chí khắc một mặt hoặc cả hai mặt tóm gọn tên, chức tước chủ nhân ngôi mộ và năm tháng dựng bia. Có mộ chí làm ngay khi chôn cất, như ở mộ Bùi Thị Khang (1), mặt trước khắc giòng chữ lớn « Đặng công quận phu nhân Bùi Thị chi mộ », mặt sau khắc giòng chữ nhỏ hơn : « Vĩnh Thịnh thập niên (1714) mạnh xuân thượng nhật lập ». Tấm mộ chí này vốn chôn nằm dưới đất, nhưng do bom Mỹ làm bật lên, nay được dựng lại trên mặt đất. Có mộ chí dựng lại ở thời sau như ở mộ Lê Dụ Tông (2) khắc : « Lê triều Dụ tông hoàng đế lăng. Minh Mạng nhị thập thất niên, tứ nguyệt, nhị thập ngũ sắc kiến ». Mộ chí Nguyễn Đình... (3) khắc: « Lê bao phong Cẩm quận công, Nguyễn Đình tướng công chi mộ. Bảo Đại thập tam niên tạo ». Mộ chí của hai ngôi mộ nói trên đều dựng trên mặt đất cách mộ 10 mét hoặc ngay trên đỉnh gò mộ.

Mộ Vũ Phạm Khải lại có một bia đá lớn khắc thân thế, sự nghiệp... chôn nằm dưới đất phía chân mộ (4).

Cũng có ngôi không có bia hay mộ chí (hoặc đã mất, chưa tìm thấy...) như ngôi mộ Phạm Thị Nguyên Chân (5) tại Vân Cát, Vụ Bản (Nam Hà). Về hiện tượng bia hoặc mộ chí chôn ngầm dưới gò hay dựng lộ trên mặt gò, có người muốn rút từ đó ra quy định phong tục của từng thời khác nhau, những ẩn ý... song mỗi kết luận đều còn vướng những mâu thuẫn chưa thể giải thích được.

Quách

Trước khi nói tới quách cũng cần nói tới phần cấu trúc bên trên quách. Nói chung

(1) Phạm Như Hồ : *Ngôi mộ Bùi Thị Khang ở Thượng Lâm (Hà Tây)*, cũng đăng trong số này.

(2) Đỗ Xuân Hợp : *Ngôi mộ Lê Dụ Tông ở Lải Trạch (Thanh Hóa)*, cũng đăng trong số này.

(3) Chưa rõ tên. Mộ thuộc thôn Đại Đồng, xã Tuyết Nghĩa; huyện Quốc Oai (Hà Tây), đã bị vi phạm phần gò đất song quách còn nguyên.

(4) Vũ Phạm Khải mất năm 1872, mộ táng tại Phượng Trì, huyện Yên Mô (Ninh Bình). Chúng tôi có dịp quan sát mộ vào lúc gia tộc di chuyển mộ, hồi tháng 12-1971.

(5) Xin tạm vẫn ghi theo tên đọc được trên minh tinh, tuy đã biết được rằng tên húy có thể là Đằng (Phạm Thị Đằng).

thì trên mặt quách không có gì khác hơn là đất gò mộ phủ kín một lớp dày mỏng không có kích thước nhất định. Tuy nhiên cũng có mộ được lát bên trên một hoặc nhiều lớp gạch đá, hoặc có mộ được trải bên trên một lớp hợp chất mỏng với diện tích rộng hẹp không nhất định, nhưng ít nhất là rộng hơn diện tích mặt quách. Mộ Bùi Thị Khang được lát 2 lớp phiến đá ong bên trên mui luyện (*hình 2*).

Về quách, chúng tôi đã gặp những mộ có hình dáng khác nhau. Có ngôi quách mang dáng một hình hộp chữ nhật đơn giản. Có ngôi phần mặt quách làm phẳng, nhưng phần lớn làm vồng hình mui luyện cao hay thấp. Có ngôi phần trên của quách được làm nhô hẳn ra ngoài nhiều, dưới lại trang trí mấy đường gờ, như mộ Từ Nhã (4) Có ngôi phần trên làm nhô ra 2 bậc rộng, như mộ Vũ Phạm Khải (*hình 3*). Nguyên liệu hợp chất của những ngôi mộ cơ bản như nhau, chỉ có sự xê dịch về tỷ lệ vôi cát... và độ trộn nhuyễn hay thô mà thôi. Nói chung sự khác nhau đáng chú ý là hình dáng trang trí bề ngoài, còn phần cơ bản về chức năng của quách thì hoàn toàn như nhau, tức là phải đảm bảo việc chống sự hủy hoại của mưa nắng và côn trùng bên ngoài đối với quan và thi thể cùng những thứ chứa trong quan.

Đặc biệt ở ngôi mộ Bùi Thị Khang ta còn gặp thêm một quách gỗ ở sát liền bên trong quách hợp chất. Quách này được đóng như một áo quan thứ hai, cũng được sơn màu đỏ và được trải một tấm vải trên tấm thiên (*hình 2*).

Về lớp chèn giữa quan và quách (kể cả trên mặt và dưới đáy quan tài) ở mỗi mộ cũng có những khác biệt. Mộ Phạm Thị Nguyên Chân dùng ngay hợp chất để đổ chèn, trên mặt quan tài lát bằng những viên gạch cũng đóng bằng hợp chất (*hình 1*). Mộ Vũ Phạm Khải thì được chèn bằng những viên gạch đất nung và cát. Mộ Bùi Thị Khang thì phần chèn 4 bên đổ bằng hợp chất nhưng trên mặt lại không lát một loại gạch nào.

Phần chèn chỉ có tác dụng giữ cho vị trí quan tài được cố định trong khối quách hợp chất vững chãi, vì vậy cho nên tuy có dùng những chất liệu khác nhau vẫn không chút ảnh hưởng tới việc bảo vệ tất cả những thứ bên trong.

Quan

Về kích thước dài, rộng, cao, dày, từng chiếc quan tài có khác nhau (Xem *bảng thống kê kích thước quan tài*). Cá chốt tấm thiên xuống tấm thành cũng có khác nhau; mộ Phạm Thị Nguyên Chân dùng cá đồng, mộ Vũ Phạm Khải dùng cá gỗ chốt đanh tre. Cũng có mộ không dùng cá mà đóng đanh; mộ Từ Nhã đóng đanh sắt, mộ Lê Dụ Tông đóng bằng 6 đanh tre. Đặc biệt mộ Ngô Xá lại có 6 đanh ốc bằng đồng.

Quan tài của hầu hết các mộ đều được ghép mộng sát sao và thường có ván lót mỏng bên trong cả 6 tấm. Tấm thất tinh hoặc bằng gỗ hoặc bằng nhiều lần vải dán lại lót trên lớp gạo rang, bấc cỏ hay bã chè dưới đáy quan tài, cũng là một bộ phận thường thấy ở các mộ. Quan tài Vũ Phạm Khải không thấy có tấm thất tinh, đáy quan tài lót bằng một lớp cát dày 10cm, trên cát chỉ trải một tấm lụa.

(4) Mộ thuộc xã Trung Thành, huyện Vụ Bản (Nam Hà), khai quật năm 1965. Minh tinh ghi: «Phục vì hiền tỉ Lê triều Hán quận công, truy tặng Lang phu nhân Trần Quý Thị, hiệu Từ Nhã, chi linh cữu»

Bảng thống kê kích thước quan tài một số mộ

MỘ	DÀI (m)	RỘNG (m)	CAO (m)	DÀY (m)
Lê Dụ Tông	2,08	0,68	0 67	0,08
Hoàng Đức	2,00	0,62	0,50	0,08
Bùi Thị Khang	1,86	0,66	0,56	0,10
Phạm Thị Nguyên Chân	1,84	0,62	0,56	0,096
Từ Nhã	?	?	0,48	0,07
Dân Lực	?	đầu 0,58		0,055
		chân 0,525	0,38	nắp 0,08
Vũ Phạm Khải	2,00	0,57		0,07
Ngô Xá				0,07

Mặt cắt các mộ

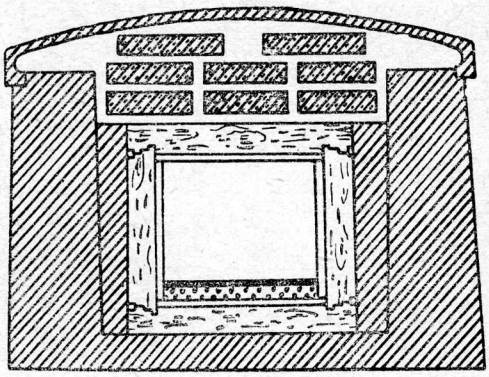

1. Phạm Thị Nguyên Chân

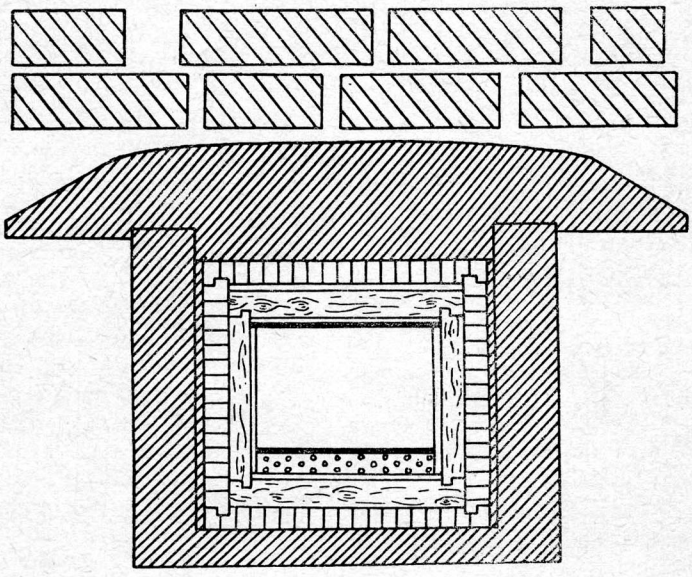

2. Bùi Thị Khang

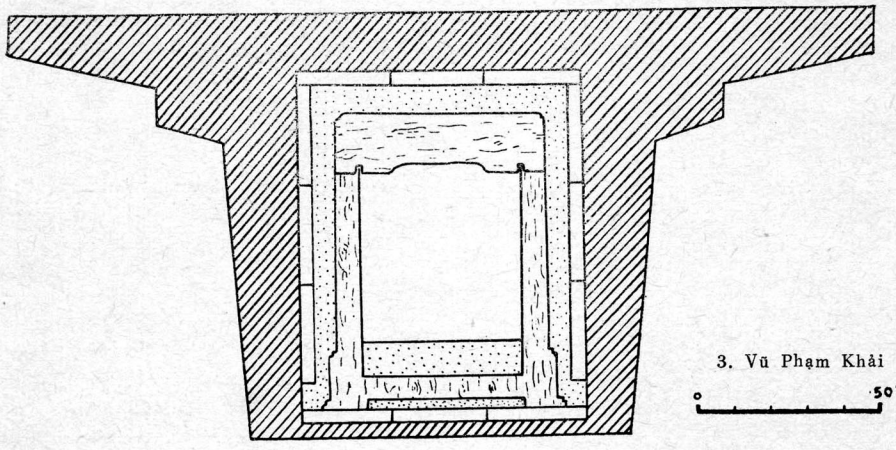

3. Vũ Phạm Khải

hợp chất
đá ong
gạch hợp chất
quan gỗ
gạo rang
quách gỗ
cát
khối khâm liệm
gạch nung
thất tinh

Khi nhập liệm, tất cả mọi quan tài đều làm đúng một nguyên tắc là xếp sao cho không còn một khoảng trống. Những mộ nhiều chăn, vải, áo quần thì vật chèn ít, và ngược lại. Có mộ các gối chèn (còn gọi là bồ khuyết) được khâu bằng lụa, gấm nhồi vải thô, bông hay giấy bản. Có mộ dùng rất nhiều giấy bản hoặc bông để chèn kín các kẽ hở. Ở mộ Bùi Thị Khang ta còn thấy thêm một tấm ván mỏng vừa kín lòng quan tài đậy lên toàn bộ khối khâm liệm trước khi đóng nắp quan tài. Ý nghĩa chính của việc xếp đầy, chèn kín quan tài là giữ cho thi thể được cố định không bị xô lệch trong khi đưa đám hoặc hạ huyệt. Một kết quả khách quan đưa tới là đẩy bớt số không khí trong quan ra ngoài làm giảm tác dụng phá hoại của vi khuẩn đối với thi thể và các vật khác trong quan. Nói cách khác là người xưa đã biết làm chân không tương đối cho chiếc quan tài đó. Hiện nay, có nơi trước khi nhập liệm, người ta đốt hai hàng nến trong lòng quan tài. Động tác được làm như một nghi thức này cũng chính là một cách sát trùng và làm chân không cho quan tài mà hầu như người làm không mấy ai giải thích được như vậy.

Việc đổ nhựa thông vào trong quan tài nhiều, ít, ở mỗi mộ cũng không giống nhau. Có mộ được đổ rất nhiều như một lần vỏ bọc kín cả khối khâm liệm bên trong. Có mộ chỉ đổ một lớp trên khối khâm liệm. Có mộ (Phạm Thị Nguyên Chân, Vũ Phạm Khải) hầu như không thấy có.

Vật tùy táng như quạt, túi trầu cau v.v. cũng mộ có, mộ không, chứng tỏ cũng không phải là một quy định bắt buộc của việc khâm liệm.

★

QUA tình hình tư liệu đã biết nói trên chúng tôi thấy có thể rút ra vài nhận định sau :

1. Chúng tôi đã viết : « ở Việt Nam có thể trước và sau thời Lê Trung Hưng khó có khả năng có loại mộ này » (1) Nhưng kết quả quan sát việc di chuyển ngôi mộ Vũ Phạm Khải đã yêu cầu phải đính chính dự đoán trên.

Vũ Phạm Khải làm quan dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, chết năm 1872 tại Huế, xác được mang về quàn tại quê nhà ở Phượng Trì, Yên Mô (Ninh Bình), tới gần 1 năm mới táng. Mộ Vũ Phạm Khải được xây dựng hoàn toàn theo loại mộ hợp chất. Tấm minh tinh bằng nỉ đỏ, các chữ cắt bằng lụa, vải bọc quan tài và 17 chiếc răng cùng móng tay rụng trước khi chết được đặt trên nắp quan tài, đều còn rất tốt, tốt hơn hẳn những thứ bọc ngoài quan tài ở ngôi mộ Phạm Thị Nguyên Chân, một ngôi mộ được coi như mọi thứ được bảo toàn nguyên vẹn.

Chẳng còn hoài nghi gì nữa, ngôi mộ Vũ Phạm Khải đã kéo dài thời gian tồn tại của loại mộ hợp chất ở Việt Nam cho mãi tới ít ra thời Tự Đức nhà Nguyễn, cuối thế kỷ thứ 19.

2. Về thuật giữ xác, có thể người xưa đặt yêu cầu trước kia ở mức độ thời gian quàn xác trong nhà. Người ta có nghĩ rằng xác chết sẽ được giữ mãi mãi không. Tấm thất tinh 7 lỗ và lớp gạo rang hoặc chè, những chất hút ẩm được lót dưới đáy quan tài, nói lên sự tính toán tới việc tan rữa, hay ít nhất là việc tiết nước từ thi hài ra ngoài. Gạo rang và chè không hề có ý nghĩa gì về một quy định tôn giáo, đạo đức hay tang chế nào cả.

3. Yếu tố gì làm cho xác được giữ lại lâu dài. Chúng tôi đã đề cập tới cả mấy yếu tố quách, quan, dầu thông và cách gắn kín quan tài. Và đối với quan tài mà chúng tôi cho là yếu tố kiên quyết, chúng tôi lại đề cập tới cả gỗ và cách gắn kín, mà quan trọng hơn là cách gắn kín. Tư liệu của nhiều ngôi mộ đã chứng minh điều đó. Một số tư liệu mới lại củng cố thêm cho suy nghĩ trên của chúng tôi. Mộ Phạm Thị Nguyên Chân, mọi thứ trong quan tài rất tốt, nhưng lượng dầu thông hay nhựa thông đổ vào quan tài dường như không có. Mộ Vũ Phạm Khải cũng không thấy có nhựa thông trong quan, nhưng ngoài quan thì gần như khắp tấm thiên, tấm thành và tấm đầu còn nhơm nhớp dính nhựa và mùi bốc lên còn nồng hơn hẳn mộ Phạm Thị Nguyên Chân. Thế nhưng xác họ Vũ không còn một mảnh thịt, ngay cả các đầu xương chi cũng đã mục rồi. Rõ ràng là xác họ Vũ đã bị hủy hoại từ khi chưa mai táng

Chúng tôi lại được dịp quan sát ngôi mộ Nguyễn Hữu Đức, chánh lãnh binh Hà Đông,

(1) Đỗ Văn Ninh : *Khai quật khảo cổ học một ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà)— Khảo cổ học*, số 5 — 6, tháng 6-1970. Trang 153.

chết năm 1930 và chôn tại Trung Tự, thuộc khu Kim Liên (Hà Nội) sau 7 ngày đêm quàn tại nhà. Năm đó, Đức 79 tuổi. Quan tài bằng gỗ vàng tâm (theo gia đình nói) sơn son thiếp bạc, trong là một lần kẽm. Dưới đáy cũng có lót bã chè. Trong quan không hề có chút dấu vết gì của nhựa trám hay dầu thông. Quan tài chôn trực tiếp xuống đất, ngoài không có quách. Thế nhưng mộ này xác cũng không tiêu. Một vài chỗ như cổ, bụng, bắt đầu bị rữa do nguyên nhân chính là lớp kẽm đã bị rạn nứt, nước đã vào đầy quan tài (dù bên ngoài đất rất khô). Quanh Hà Nội mấy năm nay đã di chuyển một số ngôi mộ quan tài kẽm, xác cũng không tiêu như vậy. Ở đây yếu tố quan tài kẽm được hàn kín rõ ràng là yếu tố quyết định và duy nhất cho việc giữ xác khỏi bị hủy. Có thể giả định rằng nếu quan tài kẽm không hỏng thì xác cũng sẽ được giữ lại mãi mãi và những xác khô n g bị hủy hoại này không thể gọi là do kết quả của thuật ướp xác.

Xác vợ chồng Đái Tấn ở Trung Quốc (cũng thuộc loại xác không tiêu có niên đại cách ta khoảng 450 năm) đã được Học viện Y khoa Quảng Châu và Trạm Vệ sinh phòng dịch thành phố Quảng Châu tiến hành giải phẫu nghiên cứu tỷ mỷ về nguyên nhân giữ được xác, đã được phát biểu như sau: « Hai thi thể đều quàn hơn 3 năm sau khi chết mới đem táng, xem thế đủ biết việc gắn kín quan tài đã đạt tới tác dụng chống được thối rữa. Thứ đến tác dụng của việc đổ dầu thông, và việc xây mộ bằng hợp chất cùng đá, tựa hồ như chỉ để bảo vệ lâu dài cho quan quách khỏi bị bùn nước và mối kiến làm hỏng mà thôi » (1). Chúng tôi cho rằng đây là một ý kiến hợp lý.

Nhân công bố ngôi mộ Phạm Thị Nguyên Chân ở Vân Cát (Nam Hà)

ĐÀO TỪ KHẢI

TRÊN mười năm nay, từ ngôi mộ Dân Lực cho đến ngôi mộ Bái Trạch ở Thanh Hóa, chúng ta đã phát hiện được gần chục ngôi, thế mà những kết quả xét nghiệm về khoa học, và những thành tích sưu tầm về tài liệu lịch sử, vẫn còn được tập hợp một ít ở Viện bảo tàng Lịch sử, và một ít ở Viện Giải phẫu và ở bác sĩ Đỗ Xuân Hợp.

Chưa có một bản báo cáo chính thức nào được công bố trên báo chí. Chúng tôi hy vọng sau này sẽ có dịp được nghiên cứu thêm những thu hoạch đó.

Hôm nay, đọc bài của đồng chí Đỗ Văn Ninh về ngôi mộ Vân Cát (2), chúng tôi thấy đây là một cố gắng đáng hoan nghênh, và cũng là một hành động bước đầu đưa công việc làm đi vào nề nếp, làm cho bất cứ một phát hiện nào cũng đều được báo cáo hẳn hoi, hay ít nhất cũng được đưa tin trên một tờ báo khoa học.

Trước đây, trong thời thuộc Pháp, một ngôi mộ loại này được phát hiện ở Ninh Giang (Hải Dương). Đó là ngôi mộ một võ tướng thời Lê là Đinh Văn Tả. Ngôi mộ này có được đưa tin trên Tạp chí Viễn Đông Bác cổ, nhưng chưa được nghiên cứu tường tận về các mặt. Vậy có thể nói rằng, bài của đồng chí Ninh, là một tài liệu nghiêm chỉnh nhất từ trước tới nay được công bố về loại mộ này.

Hôm nay sau khi đọc bài của Đỗ Văn Ninh, nhằm mục đích phát huy tác dụng của công trình nghiên cứu đó, chúng tôi viết bài này nhằm: điều trước tiên là góp một ý kiến nhỏ về vấn đề chữ « Thượng » trong từ « Thượng phụ ».

Điều thứ hai là giới thiệu một số hiểu biết hết sức sơ bộ về loại mộ có xác này, để mong cùng với đồng chí Ninh đóng góp một phần tài liệu làm sáng tỏ thêm vấn đề.

---

(1) Hoàng Văn Khoan : *Báo cáo chỉnh lý ngôi mộ vợ chồng Đái Tấn (chữ Trung Quốc)—Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 3-1957. Trang 116.

(2) Đỗ Văn Ninh : *« Khai quật Khảo cổ học một ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà)» — Khảo cổ học*, Hà Nội số 5 — 6, tháng 6-1970.

PHẦN THỨ NHẤT

VẤN đề chữ Thượng; — Chữ thượng ở đây không có nghĩa là Thượng thư và hơn nữa là hoàn toàn không dính gì đến hai chữ thượng thư cả.

Trong lịch sử Trung Quốc, từ « Thượng phụ» xuất hiện vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Thời vua Cao Tôn nhà Ân, một người thợ làm nghề đẩy xe đất để sinh nhai, được tìm đến và mời về làm thượng phụ. Thời vua Văn Vương nhà Tây Chu vào đầu thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, ông Khương Tử Nha được mời về làm Thượng phụ (tức là Lã Vọng) Thượng phụ không phải là tên chức quan, mà là một danh hiệu tặng cho một con người không nhất thiết phải giữ một chức vụ gì trong triều đình, mà làm vai trò cố vấn của nhà vua, nhưng về mặt tuổi tác thì nhất thiết phải tối thiểu cũng ngang hàng cha để ra vị vua ấy.

Vào thời quân chủ phong kiến ở nước ta dưới triều tiền Lê và, dưới triều nhà Lý, có lẽ danh hiệu thượng phụ không được dùng và được thay thế bằng từ « quốc sư », như chúng ta thấy những tu sĩ làm quốc sư cho nhà vua như nhà sư Khuông Việt và Từ Đạo Hạnh đều không mang một chức vụ gì trong triều cả.

Đến thời hậu Lê, trong sách quan chế, chúng ta không thấy từ « thượng phụ » được dùng để chỉ chức hay chỉ tước nào cả. Như vậy, thì chúng ta thấy rằng đây là một danh hiệu trong thời này để tặng cho một người có thể có hay không giữ một chức vụ gì trong triều, hay trong phủ chúa, nhưng được nhà vua hay nhà chúa tin cẩn và hỏi han (vấn kế) lúc gặp việc gì khó giải quyết. Nhưng người được tặng danh hiệu này nhất thiết phải là một người già có trạc tuổi tương đương với bố đẻ ra nhà vua hay nhà chúa. Thượng phụ có lúc là một vị lão thần nào đó được nhà vua hoặc đã từng giữ nhiều chức vụ trong triều, nhưng cũng có thể chỉ là một học giả uyên thâm, hoặc một ông già có tiếng giỏi về một mặt nho, y, lý, số nào đó. Người đó có thể được vời đến kinh thành, hoặc cũng có thể chỉ ở nhà như một người ẩn dật nhưng thỉnh thoảng được vua hay chúa cử người đến vấn kế. Trong thời Lê — Trịnh thì một chúa Trịnh nào đó cũng thường được vua Lê tôn làm thượng phụ. Tóm lại, vai trò của thượng phụ là như vai trò của một vị cố vấn. Thượng phụ có thể được cấp bổng lộc nhưng không nhất thiết được nhận chức tước.

Danh hiệu thượng phụ cũng có khi dùng để tặng cho người đã từng là thầy học của vua hoặc của chúa.

Điều cần phải nhận một cách rõ ràng và dứt khoát là Thượng phụ chỉ là một danh hiệu, không giống với thượng thư là một chức vụ cao cấp đứng đầu một trong sáu bộ ngày xưa.

Sở dĩ chúng tôi phải nhấn mạnh điểm đó là vì, nếu như có sự hiểu lầm thượng trong thượng phụ có nghĩa là thượng thư, thì chúng ta mặc nhiên phải đi vào một điều lầm khác, tức là phải đi lục tìm một người có giữ chức vụ thượng thư hoặc tương đương trong gia phả họ Đặng để gán người phụ nữ chủ nhân của ngôi mộ cho người đó. Chồng của chủ nhân ngôi mộ Vân Cát có thể đã từng giữ một chức vụ nào đó trong triều Lê, để rồi trở thành « thượng phụ » của nhà vua hay nhà chúa, nhưng cũng có thể không nhất thiết giữ một chức vụ nào cả, lại càng không nhất thiết đã từng làm thượng thư.

Tuy vậy chúng tôi không có ý khẳng định ai là chồng chủ mộ. Chúng tôi chỉ muốn góp ý ở mức độ ấy mà thôi.

PHẦN THỨ HAI

THEO chúng tôi biết, khi phát hiện ngôi mộ Dân Lực, người để tâm nghiên cứu nhiều nhất về mặt khoa học là Đỗ Xuân Hợp. Rồi sau đó mấy năm, sự phát hiện ngôi mộ Hoàng Đức và nhiều ngôi mộ khác, cả ngôi mộ Bái Trạch sau này, đều được Đỗ Xuân Hợp tiếp tục tìm hiểu. Bởi vậy chúng tôi nghĩ rằng người có thẩm quyền nhất về mặt nghiên cứu khoa học đối với loại mộ này phải là Đỗ Xuân Hợp. Tuy vậy trong lúc nhà chuyên môn chưa có dịp công bố những kết quả nghiên cứu và xét nghiệm của mình, cũng xin nêu dưới đây một số hiểu biết về loại mộ này.

Trước tiên, xin nói về *vị trí, thời gian* của chúng. Trong hàng chục ngôi mộ đã phát hiện từ Nghệ An, Thanh Hóa đến Hải Hưng, Nam Định, Hà Tây, Thái Bình, Hà Nội, thì chưa có một ngôi mộ nào có niên điểm vào giai đoạn đầu của thời Lê. Niên điểm của chúng không thoát ra ngoài phạm vi thời gian

Trung Hưng về sau, có thể nói đây là một đặc điểm của thời vua Lê chúa Trịnh (1)

Xét về mặt không gian, thì loại mộ còn xác này, tồn tại nhiều và tập trung nhất là ở Thanh Hóa, đặc biệt là ở các huyện Thiệu Hóa, Thọ Xuân (vua Lê và con cháu) và Cẩm Thủy (Chúa Trịnh và con cháu), rồi đến chung quanh Hà Nội và rải ở một số tỉnh như Hà Tây, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hải Hưng, Thái Bình, Nam Hà, Nghệ An, có thể ở Quảng Bình.

Muốn cho các xác trong ngôi mộ được bảo quản nguyên vẹn mãi mãi, như những xác ở các ngôi mộ đã phát hiện, thì tang gia phải đáp ứng *một số yêu cầu* nhất định :

1 — Trong lúc người bệnh hấp hối để đấu tranh một lần cuối cùng với số mệnh, các gia đình khá giả thường cho người bệnh uống một *thang thuốc « hồi dương »*, trong đó vị thuốc cơ bản là quế, một loại dược liệu uống vào thì phát nóng, có thể làm cho việc tuần hoàn của máu hoạt động trở lại. Uống thang hồi dương không phải là một tục lệ, không nhất thiết phải theo, nhất là đối với những bệnh nhân không còn hy vọng cứu vãn được. Tuy vậy đối với cách mai táng loại mộ này thì, thang thuốc hồi dương, nhất là nước quế, có tác dụng duy trì trong xác chết một độ nóng nhất định trong một thời gian, đồng thời nó cũng hạn chế sức phá hoại của các loại vi trùng đối với xác chết.

2 — Lúc bệnh nhân vừa tắt thở, thì tang gia tắm rửa cho người chết bằng một thứ nước thơm nấu bằng một thang thuốc gồm 5 thứ hương liệu, gọi là *nước ngũ vị hương*. Sau khi tắm rửa xong, mặc cho người chết những bộ quần áo mới.

Điều này được đặt ra như một yêu cầu về tang lễ của gia lễ Thọ Mai, nhằm rửa sạch những dơ bẩn của cuộc đời trần thế... Đứng về mặt khoa học mà nói, thì việc tắm rửa bằng nước thơm, cũng có một phần tác dụng nếu chưa phải là bảo vệ xác chết, thì cũng làm cản trở trong một chừng mực nhất định sự phá hoại của các thứ vi khuẩn.

3 — Việc *khâm liệm và nhập quan*, làm đúng theo quy định của tang lễ Thọ Mai, nghĩa là, ngoài các thứ quần áo mặc trong người chết và các vật tùy táng, thì phải dùng : một tấm « tiểu liệm » gói trong, một tấm « đại liệm » gói bên ngoài (2), rồi ngoài cùng là một cái « khâm » (chăn), và một số « bổ khuyết », gối dùng để chèn những chỗ hở như hai bên đầu, hai bên chân v.v Nếu tất cả những thứ đó chưa đủ để choán hết chỗ của quan tài, thì phải dùng đến vải tấm (mộ Dân Lực, mộ Hoằng Đức), bông con cúi (mộ Hoằng Đức, mộ Bái Trạch), hay là giấy bản (mộ Hoằng Đức).

Việc dùng mọi thứ để choán hết chỗ hở bên trong quan tài, đối với nhà phong thủy (địa lý) là nhằm giữ cho xác được ổn định không bị chệch hướng nằm của người chết trong lúc di cữu, không bị một lệch lạc nhỏ nào trong lúc phân kim khi chôn theo yêu cầu của thuật phong thủy. Nhưng riêng đối với những ngôi mộ có xác thì biện pháp này còn có một tác dụng quan trọng là xua đến mức tối đa số lượng không khí có lợi cho sự sống và hoạt động của các vi sinh vật phá hoại xác chết, do đó hạn chế sự sinh đẻ của chúng cho đến lúc các hương liệu có đủ thì giờ phát huy tác dụng diệt trùng.

4 — Nhân tố *quan tài*. Quan tài là một nhân tố quan trọng bậc nhất trong loại mộ giữ xác.

Về chất liệu, thì có thể khẳng định rằng nhất thiết nó phải được đóng bằng một thứ gỗ thuộc loại thông có nhiều dầu. Tài liệu của người Pháp để lại trong *Tập san Trường Viễn đông bác cổ* thì cho rằng nó là bằng gỗ bách mộc (pemou) tức là một loại gỗ thông thông thường, nhưng có nhiều nhựa, ở xứ ta, tại các vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang và Côn-tum. Gỗ này ta thường gọi là « ngọc am ». Nhưng sau một thời gian nghiên cứu và xét nghiệm nhiều cỗ áo quan hiện tàng trữ ở Viện bảo tàng Lịch sử và cỗ áo quan của ngôi mộ Dân Lực, có tham khảo ý kiến của một số nhà chuyên môn lâm nghiệp của chúng ta, thì chúng tôi thống nhất với ý kiến nêu lên trong *Khảo cổ học báo* Trung Quốc về ngôi mộ Đái Tấn phát hiện ở vùng phụ cận Quảng Châu (3), nó là gỗ *san mộc* (shamou).

Bách mộc và san mộc đều thuộc họ nhà thông nhưng thớ của bách mộc là như ta thường thấy ở các tấm ván vách thùng đóng hàng, nhưng có nhiều nhựa hơn, còn thớ của san mộc lại thẳng đuột như thớ nứa, thớ tre vậy.

---

(1) Năm 1959, có phát hiện được ở khu mộ táng Lam Sơn tức khu mộ hoàng gia, một ngôi mộ có lẽ là của công chúa Ngọc Dao, quan tài đặt trong một cái hầm xây sẵn bằng gạch, giống như một gian nhà rồi bịt lại bằng những tảng gạch to có chốt, ngoài cùng đổ một lớp lịch thanh 0m20 — 0m30 bao kín lấy. Xin gọi đây là loại « mộ hầm », khác với loại « mộ có xác » này.

(2) Đào Duy Anh (*xem Hán—Việt từ điển*) coi « tiểu liệm » chỉ là sự thay quần áo mới cho người chết.

(3) Hoàng Văn Khoan : *Báo cáo chỉnh lý ngôi mộ vợ chồng Đái Tấn — Khảo cổ học báo* — Bắc Kinh, số 3-1957.

San mộc có nhiều ở các vùng rẻo cao của các tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Nghệ An.

Chúng tôi chưa khẳng định được tác dụng của hai loại gỗ này đối với việc mai táng có khác gì nhau không, hay là cũng giống nhau, và đều có hiệu lực giữ xác.

Tuy vậy, theo những kết quả đầu tiên của việc xét nghiệm của Đỗ Xuân Hợp về một số quan tài, và những chất nước đen lấy ở tầng dưới của áo quan, thì hương liệu từ quan tài tiết ra ngâm vào khâm liệm và vào xác căn bản là dầu thông và có mùi dầu sả. Vậy thì về chất và thớ, hai thứ gỗ đó đã khác nhau, nhưng về chất dầu thì có lẽ cũng đại để tương tự như nhau.

Chất dầu từ trong gỗ quan tài tiết ra là một hương liệu; đó là điều kiện cơ bản nhất để giữ được xác, không cho nó tan rữa.

Điều mà hôm nay chúng ta có thể nói một cách quả quyết là xác chỉ có thể bảo quản được với quan tài bằng san mộc. Nếu quan tài là bằng một thứ gỗ khác, thì mặc dầu mọi quy cách mai táng đều theo đúng như yêu cầu của gia lễ Thọ Mai, thì xác cũng sẽ vẫn bị tan rữa. Điều đó có thể chứng minh bằng ngôi mộ phát hiện năm 1960 ở xã Phúc Tăng, huyện Yên Thành (Nghệ An). Ngôi mộ này cũng được chôn trong một cái quách bằng tam hợp, nhưng chỉ vì quan tài bên trong là bằng gỗ đinh hương, chứ không phải bằng san mộc, cho nên xác đã bị tan rữa. Cũng có thể dẫn thêm một chứng cớ khác; ấy là một ngôi mộ chôn trong quách bằng bê tông hiện đại, ở nghĩa địa của người Pháp tại phía cửa Hữu của thành phố Vinh (Nghệ An). Năm 1966, ngôi mộ này bị đạn máy bay Mỹ bắn xuống, quách ngoài bị vỡ tung, để lộ ra một cỗ quan tài trong có một xác chết, theo niên điểm ghi trên mộ chí, thì ngôi mộ này được chôn từ trước năm 1940. Nhưng chỉ sau một hai hôm thì xác trong quan tài bị tan, rữa và bốc lên một mùi hết sức hôi thối bởi vì quan tài của nó là bằng một thứ gỗ thường không phải là san mộc.

Sau vấn đề chất gỗ của quan tài, cũng cần nói thêm về vấn đề cấu trúc của nó. Bốn tấm ván thành và tấm đia của áo quan được ghép chặt với nhau bằng loại mộng đuôi én, một loại mộng quen thuộc trong kỹ thuật kiến trúc Việt Nam chúng ta từ trước đến nay.

Vách trong của áo quan được ghép thêm một ván mỏng bằng gỗ dổi hoặc vàng tâm, dán vào vách tường phía trong bằng sơn sống.

Nói về kích thước, thì quan tài của những ngôi mộ có xác đều sâu và rộng hơn hiện nay. Hẳn là đã trù liệu từ trước để có đủ chỗ cho tất các thứ quần áo, khâm liệm, bông vải... nhưng trong lúc đóng, người ta có dụng ý làm nó thành một cái hòm có hai lớp, lớp trên và lớp dưới cách nhau bằng một tấm ván mỏng (1) trổ 7 lỗ, bố trí theo hình chùm sao Bắc đẩu.

Trước khi nhập quan, dưới đáy quan tài đổ một lớp gạo rang dầy độ 20cm. Trên lớp gạo, sắp một lớp giấy bản hay bắc dầu dầy độ 5cm. Rồi đặt tấm thất tinh lên trên. Gạo rang và giấy có tác dụng hút những chất nước (tân dịch) từ trong xác tiết ra. Trên tấm thất tinh, là xác người được gói trong chăm (khâm) và hai tấm liệm (đại và tiểu liệm) có kèm gối chung quanh.

Việc trổ bảy lỗ theo hình chùm sao Bắc đẩu là một yêu cầu của phép phù thủy (đạo Lão), để trấn yên cho vong hồn người chết khỏi bị các loại tà ma quỷ quái quấy nhiễu, nhưng đồng thời cũng đáp ứng một yêu cầu hết sức thực dụng là làm lỗ thông nước cho xác chết từ tầng trên xuống tầng dưới của quan tài.

Sau khi nhập quan, quan tài được đậy kín bằng tấm ván thiên, gắn bằng một lớp sơn sống có trộn mạt cưa.

Để tránh cho quan tài khỏi kị bật nắp, thì dùng cá bằng gỗ (như mộ Bái Trạch) hay đinh ốc bằng đồng (như mộ Hoằng Đức) ở bốn góc từ trên tấm ván thiên đóng xuống. Vậy là xác chết được nằm trong một môi trường hết sức kín, gần như tuyệt đối không tiếp thu một tý gì từ ở bên ngoài vào, và cũng không có một tý gì từ bên trong có thể bốc ra ngoài được.

Tuy vậy, xác chết nằm trong quan tài nguyên không phải là một vật được khử trùng, mà trái lại tự nó đã mang sẵn trong mình một số vi trùng phá hoại. Bởi vậy sau một vài hôm được nhập quan, xác chết sẽ ở trong một tình trạng lên men ở một mức độ không mạnh lắm, và nó lại được khử trùng ở một mức độ tương đối, bằng những thứ như thang thuốc hồi dương, như nước ngũ vị hương và các thứ hương liệu khác được cho thêm vào như xạ hương (ở mộ Dân Lực chẳng hạn), cộng với mùi thơm từ chất gỗ của quan tài bốc ra. Nhưng tình trạng lên men ấy là yếu ớt, không đủ gây nên sự thối nát và tan rữa của thi thể, ngược lại nó còn cung cấp một sức nóng nhẹ nhàng giúp cho việc chuyển vận luân lưu mùi thơm của các hương liệu trong

(1) Không nhất thiết bằng gỗ.

phạm vi cái thế giới nhỏ hẹp của quan tài.

5. Nhân tố *quách*. Cùng với quan tài, quách là một trong hai nhân tố quyết định.

Những loại quách lâu nay được phát hiện là quách lịch thanh và tam hợp. Trong hai loại quách này thì quách tam hợp là lý tưởng hơn hết. Quách tam hợp là một loại quách làm bằng vôi bột, trộn với cát mịn và nước mật mía, có thể thêm nước cháo loãng nấu bằng gạo và bột gạch non giã nhỏ. Ngôi mộ phát hiện được ở khu Lam Sơn năm 1959, có quách bằng lịch thanh, làm khá công phu và chắc là rất tốn kém, nhưng cuối cùng không giữ được xác cả quan tài cũng bị tiêu.

Quách bảo đảm cho xác chết giữ được một độ kín gần như tuyệt đối, nó làm chức năng một loại hòm kín để cách ly quan tài với thế giới bên ngoài, tức là nó tạo cho xác chết được nằm trong một tình thế chân không tương đối, với phương pháp thô sơ, không thuận lợi cho các loại vi khuẩn.

Đến đây chúng tôi có thể nói rằng năm yêu cầu quan trọng phải đáp ứng đối với việc chôn loại mộ còn xác, đặc biệt hai yêu cầu chủ yếu, quan tài và quách.

Nhưng muốn cho việc bảo vệ xác được thành công thật sự, chúng ta cần nhắc đến một nhân tố hết sức lớn và cũng hết sức quan trọng nữa là thời gian. Năm điều đã làm trên kia, chẳng qua cũng chỉ là sự chuẩn bị về không gian mà thôi còn về thời gian, thì có thể nói chung chỉ mới hoàn thành được một nửa công việc.

Chúng tôi đã thử ngâm một con chuột vào trong dầu thông thì phải 1 năm sau con chuột mới được vô trùng hóa và coi là được ướp xong, nếu đưa ra ngoài thì xác con chuột chỉ có khô lần đi chứ không còn bị thối và tan rữa; nếu như ngâm một con cóc vào trong lọ dầu thông chỉ 3, 4 tháng rồi mang ra, thì sau một thời gian con cóc vẫn bị nhiễm trùng, thối và tan rữa. Vậy nếu là một con người, không phải trực tiếp ngâm vào dầu thông, mà là chỉ tiếp thu lần lần những mùi thơm, chất dầu và hương liệu tiết ra từ ván gỗ san mộc, hơn nữa con người là cả một khối lượng bằng gấp hàng trăm lần con cóc và con chuột, thì chắc chắn là phải trải qua một thời gian nếu không phải là trăm năm thì cũng phải hàng mấy chục năm. Vì những lý do trên, cần nêu vấn đề *thời gian* như một yêu cầu thứ 6.

Chúng tôi sở dĩ có ý đánh giá cao vai trò của thời gian, vì không muốn quan niệm một cách đơn giản là sau khi có quan tài bằng gỗ san mộc và có xây quách bằng tam hợp rồi thì mặc nhiên là chúng ta có ngay một ngôi mộ còn xác đúng như những ngôi mộ đã phát hiện.

★

CHÚNG tôi cũng xin phát biểu thêm số về *nguồn gốc* của loại mộ này.

Trước chúng ta, đã phát hiện được loại mộ này ở Quảng Châu Trung Quốc, niên đại mộ là thế kỷ thứ 15. Nếu lập luận một cách đơn giản thì như vậy là ở Trung có cách chôn này trước, và ở ta có sau; tức là ta đã tiếp thu cách mai táng này của Trung Quốc.

Chúng tôi thấy rằng không phải như vậy, nếu như chúng ta trực tiếp học lối mai táng này của Trung Quốc thì tất nhiên thời gian xuất hiện mộ này ở Trung Quốc với ở ta không xê xích nhau đến hàng thế kỷ như vậy. Hơn nữa, ở Trung Quốc loại mộ này không phải là phổ biến, nó là một kiểu chôn hiếm có; tới nay bên đó mới chỉ phát hiện được vài ba ngôi thôi. Mộ vua chúa nhà Minh, nhà Thanh không hề chôn theo kiểu này. Phải chăng loại mộ này ở Trung Quốc là tiếp thu từ ở một nơi khác.

San mộc thuộc họ thông thường mọc ở trên những ngọn núi cao, ở các vùng rẻo cao ở nước ta và Hoa Nam (Vân Nam, Quảng Tây). Những nơi này thường là địa bàn cư trú của người Miêu (Mèo). Có thể cách chôn là của ta và của Trung Quốc, nhưng tục dùng san mộc làm quan tài thì có thể hai bên đều đã tiếp thu của người Mèo, hoặc của một dân tộc nào ở vùng rẻo cao khoảng biên giới Việt — Trung nơi sản xuất nhiều san mộc. Theo lịch sử mai táng và kết quả nhiều cuộc khai quật mộ táng thì ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam xưa kia không hề có truyền thống dùng san mộc làm áo quan. Ở Trung Quốc, loại mộ này có sớm hơn ở Việt Nam, nhưng không được áp dụng phổ biến như ở Việt Nam.

Đi lên các vùng rẻo cao của các tỉnh kể trên, chúng ta thường nghe các cụ nhiều tuổi trong nhân dân kể ngày xưa có những người Trung Quốc và người Việt Nam chuyên làm nghề lái gỗ, mua shamou để về đóng quan tài, bán. Như vậy là chính người Trung Quốc cũng vượt biên giới sang mua gỗ này ở phần đất các tỉnh bên ta.

Việc dùng san mộc làm quan tài lúc đầu có thể chỉ xuất phát từ sự cần thiết của những nơi sản sinh loại gỗ ấy. Những môi trường ưa thích cho loại gỗ này thì là rẻo cao, lạnh khí hậu không ẩm thấp và không nhiều mối mọt như ở miền đồng bằng. Việc bảo vệ được xác bằng gỗ này lúc đầu có thể cũng chỉ là một hiện tượng ngẫu nhiên, không phải là một việc làm có dụng ý. Khi nắm được hiệu năng của loại gỗ này, các cụ ta ngày xưa sử dụng gỗ vào việc đóng áo quan, cũng đồng thời nắm được những đặc điểm của khí hậu miền xuôi, tính sợ ẩm thấp và mối mọt của gỗ nên đã kết hợp việc sử dụng quan tài gỗ này với những nguyên vật liệu kiến trúc cổ truyền sẵn có là vôi, cát và mật (chất tam hợp), để làm thành hai nhân tố chủ yếu và quyết định trong việc kiến trúc mộ còn xác.

Về chất liệu trong kỹ thuật ướp xác cổ và vôi hồ

NGUYỄN SĨ LỘC

ĐỌC bài *Khai quật khảo cổ học một ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà)* đăng ở tạp chí *Khảo cổ học* số 5 — 6 tháng 6-1970, tôi xin bổ sung mấy ý nhỏ mong góp phần nghiên cứu thêm về loại mộ này.

Ướp xác

Đỗ Văn Ninh nêu lên rằng sở dĩ xác không bị phân hủy do quách kín, về nhựa thông, nói rất ít. Đúng là phải có vai trò của quan và quách; nhưng với điều kiện nước ta khí hậu rất ẩm, nắng cũng 70% (nhiều căn hầm khá kiên cố vẫn ẩm) thì quá trình phân hủy càng dễ, cho nên vai trò chất sát trùng ở đây không thể coi nhẹ được. Có lẽ sau mấy trăm năm, nó mất bớt đi?

Trước đây ở nông thôn khi bốc mộ mở nắp ván thiên ra thỉnh thoảng thấy *tuyết trắng* phủ khắp xác, *da mặt xác vẫn bình thường*. Gặp trường hợp đó, người ta vội vàng đóng lại ngay nếu không tuyết trắng « thụ khí » tan rữa xác. Người ta cho đó là mộ phát và kết với địa điểm địa lý quý: ví dụ chôn đúng mắt con « rồng ». Đây là mộ chôn cất thường chứ không có quách mộ vẫn đảm bảo xác nguyên. Trên thực tế rất ít gặp mà gặp thì thường là của nhà giàu có. Vì sao? *Quan tài gỗ tốt gắn kín, chọn chỗ khô ráo*, còn nhà nghèo thì gỗ xấu. Nhưng có một yếu tố sát trùng mà ta thấy bốc thành tuyết trắng, chính là *nhựa trám*. Quá trình phân hủy và thối rữa của xác phải có điều kiện ôxy nhưng thường từ bên trong. Nếu quan và quách kín nhưng không có chất sát trùng thì vi trùng chỉ bị ngừng lại chuyển thành thể khác như « spore » chẳng hạn, đó là loại ái khí, nhưng loại yếm khí thì kín nó vẫn phát triển đến một mức độ nào đó trong xác một người chết vì bệnh. Bệnh là có vi trùng mà vi trùng phát triển từ 24° — 30° vậy thì sức nóng trong quan quách không đủ chết vi khuẩn. Người xưa có lẽ không phải cố ý cho nhựa thông và nhựa trám vào để sát trùng, mà họ dùng nhựa trám để gắn bổ sung vào các khe mà sơn sống mạt cưa chưa thể kín được. Nhựa trám dẻo cứng thơm thích hợp với việc này, đồng thời tự bản thân nó, nhựa trám phát huy cả tính chất sát trùng. Nhựa thông không dẻo, có nước, không ứng dụng vào trát khe được, vậy nếu có thì có lẽ để gây mùi thơm, vả lại mùi nhựa trám và nhựa thông gần giống nhau.

Trong cơ thể sống nếu không có bệnh tật gì nhưng ở âm đạo, ở miệng họng, ở ruột rất nhiều vi trùng, một bãi phân thải ra thì 1/3 là xác vi trùng, vậy thì khi chết lượng vi trùng khá lớn. Các cụ ta có phong tục đổ vào miệng xác người mới chết một lít rượu ngang 54° (rượu nếp đốt cháy) đó là một điều kiện

diệt vi trùng trong ruột và cố định tế bào chống quá trình phân hủy sớm. Cho nên ngoài quách tốt bảo đảm xác lâu giữa còn phải có chất sát trùng mà ta cần đi sâu, đó là nhựa trám và rượu đổ vào, sở dĩ tôi nêu nhựa trám vì nó rẻ hơn dễ kiếm hơn, dĩ nhiên không loại trừ nhựa thông. Tập tục đó vẫn tồn tại đến hồi thuộc Pháp.

Vôi hồ

Ngày xưa, chưa có xi măng người ta dùng vôi cát mật, nhưng có thiếu một chất để làm keo dính các thứ này lại đó là nước ngâm cây *niệt dó*. Gọi là niệt dó có lẽ vì vỏ nó để làm giấy, nước nó để làm độ keo sàng giấy bản thủ công. Cây niệt này mọc ở tha ma các bờ thành cồn đất. Làm hồ xây thì người ta đào chặt cây niệt dó này về chặt đập cả vỏ và lá ngâm vào hố. Mấy ngày sau nước ngâm đó sền sệt mùi rất hăng. Sau khi cho các tỷ lệ vôi cát xong, dùng nước này làm nước hồ để đánh, mật cũng có tỷ lệ nhất định thôi. Keo vỏ niệt này làm chất keo kéo sát hồ cát lại với nhau không bị các khoảng trống cho nên rất kín đáo chống được cả ẩm vào qua tường. Mặt khác mùi hăng của cây niệt cũng hạn chế vi khuẩn phát triển nữa.

Có thêm hồ bột nếp không? Hồ bột nếp gặp ẩm thì bở ra và các phân tử không dính nếu bột nếp thì lại càng không dính. Muốn thử có bột nếp hoặc gạo không thì cho vào vôi hồ một ít i ốt pha loãng, nó sẽ thấm lên vì a mi đông + i ốt.

Nhưng có một thứ người ta dùng rất phổ biến thêm vào vôi + cát + mật + nước niệt, *đó là giấy bản*. Người ta dán hồ đã đánh xong trải giấy bản lên hồ rồi xăm đều cho giấy bản nát lẫn hồ, sau đó trộn lại đem xây. Xơ giấy bản làm cho tường rất dai vì nó giằng kéo với nhau do đó tường rất chắc.

★

Vì chưa hiểu hết vấn đề nên trước đây chúng tôi chưa quan tâm đến những di vật khảo cổ, cho nên chúng tôi đề nghị cần tuyên truyền những vấn đề khảo cổ, việc bảo vệ di tích văn hóa trong nhân dân.

Cho đến nay tôi cứ nghĩ tiếc mãi hồi mới cướp chính quyền một số thanh niên chúng tôi cứ phá đình làng kiến trúc kiểu « trồng diêm » cả cột hai người ôm rất đẹp, cứ cho rằng của phong kiến là phá đi cho mất giống...

Vinh quang thay những người làm công tác khảo cổ học, một ngành khoa học mới của nước nhà! Những thành tựu trong công tác nghiên cứu của các đồng chí đã giúp chúng tôi nâng cao thêm lòng yêu đất nước và lòng tự hào dân tộc. Chúng tôi xin cảm ơn các đồng chí.

Quanh loại mộ có xác ướp

ĐỖ XUÂN HỢP

NGÔI mộ cổ đầu tiên trong đó có xác được giữ nguyên hình là ngôi mộ ở xã Dân Lực, huyện Nông Cống (Thanh Hóa), phát hiện tháng 1-1958. Sau đó, lại phát hiện thêm được 6 ngôi mộ khác cùng kiến trúc; ngôi mộ cuối là ở Vân Cát (Nam Hà) phát hiện ngày 4-11-1968. Đây chỉ kể các ngôi mộ mà chúng tôi được trực tiếp khám xét tại chỗ, hoặc mang cả quan tài về Hà Nội để khám xét (ngôi ở Hoằng Đức và ngôi ở Bái Trạch thuộc tỉnh Thanh Hóa). Đây là các ngôi mộ được phát hiện, khi đào hoặc cuốc phải, trong khi xây dựng các công trình thủy nông hoặc phát hoang để tăng diện tích trồng trọt. Tôi chắc còn nhiều ngôi mộ nữa. Ngay ở gần ngôi mộ Dân Lực, còn nguyên vẹn một ngôi mộ cổ cùng niên hiệu và cùng kiến trúc, mà chúng tôi chưa đề ra chủ trương khai quật. Trong quá trình hơn 10 năm qua, chúng tôi

đã báo cáo nhiều lần trong các hội nghị y học, nhân học, và thông báo trên báo chí (1).

Niên đại

Các ngôi mộ này được xác định xây dựng khoảng thời Lê Trung Hưng, vào thời các vua Lê chúa Trịnh (thế kỷ thứ 17 và thứ 18). Chưa tìm thấy một xác được giữ lại, ở một thời đại nào khác.

Quách

Muốn giữ xác được lâu, phải tránh cho xác không bị ảnh hưởng khí hậu, đất ẩm bên ngoài. Có những xác được chôn cùng một ngày, nhưng ở những nơi khác nhau, tan rữa khác nhau ; có xác sau 3—4 năm chỉ còn xương, có xác sau 10 năm vẫn còn thịt, chưa tiêu hết. Nên các cụ xưa rất chú ý đến « cỗ áo », có khi chuẩn bị và đóng cỗ áo nhiều năm trước khi chết, để sẵn ở nhà hoặc gửi ở chùa. Thời vua Lê chúa Trịnh, kiến trúc các ngôi mộ trong quan ngoài quách, quách và quan tạo một khối vững chắc bảo vệ xác ở trong ; phải phá quách mới lấy được quan. Ngôi mộ ở Thụy Xuân (Thái Bình) trông như một bệ đá ở bãi bể, hàng ngày sóng bể vỗ vào, nhân dân thường ngồi nghỉ chân ; mãi sau mới có một thợ ngõa ở xã khác phát hiện và phá vỡ, tưởng là nơi cất giấu vàng bạc. Nói như vậy, để thấy hợp chất dùng làm quách rất mịn và rắn, nước không thấm qua được. Hợp chất đó là vôi, cát, mật hay nhựa trám, mà Đào Tử Khải gọi là « tam hợp », có trộn với giấy bản (hoặc với keo vỏ cây niệt dó, theo bác sĩ Lộc), có pha với vỏ sò, vỏ ốc và hến được hun đốt và nghiền nhỏ. Quách « lịch thanh » ở ngôi mộ phát hiện năm 1959 ở khu Lam Sơn làm khá công phu, nhưng không chắc, và thường bị hở (Đào Tử Khải). Các cụ ngày xưa không những chú ý đến « cỗ áo », chú ý cả đến đất cát nơi chôn là thế. Lại muốn bảo vệ thêm cho cỗ áo khỏi mọt mối, nên xây thêm bên ngoài một quách vững chắc.

Quan tài

Quan tài bằng gỗ ngọc am (2). Quan tài Bái Trạch được ghép thêm ở bên trong một lớp ván mỏng cũng bằng gỗ ngọc am. Gỗ tuy vùi lâu năm dưới đất, nhưng không có chỗ nào mục nát, vẫn còn thoang thoảng mùi thơm ; trái lại ván thất tinh để trong áo quan ở mộ Hoằng Đức không phải là gỗ ngọc am, thì có mùi thối và tuy đã được ngâm lâu ngày ở vũng nước ngoài ruộng nhưng vẫn còn nặng mùi Áo quan ở mộ Vân Cát được lót ở phía trong bằng các tấm lim (dầy độ 1cm6) dán vào gỗ ngọc am bằng sơn sống (Đỗ Văn Ninh), bằng gỗ dổi hoặc vàng tâm (Đào Tử Khải). Các tấm ván áo quan được ghép chặt với nhau bằng loại mộng đuôi én. Các khe được miết kín bằng sơn sống trộn mạt cưa, hoặc bằng nhựa thông nhào vào hồ nếp (mộ Hoằng Đức). Nhựa gắn còn dẻo, lấy lửa đốt, ngửi rõ rệt là dầu thông. Tấm ván thiên được gắn bằng một lớp sơn sống có trộn mạt cưa, hoặc đóng bằng đinh tre và bằng con cá bằng gỗ (mộ Bái Trạch) hay đinh ốc bằng đồng (mộ Hoằng Đức). Áo quan ở bên ngoài được sơn son, chúng tôi không thấy sơn ở mặt trong.

Có phải là một xác ướp không ?

Ở Việt Nam ngày xưa và trong các sách gia lễ (Chu Văn Công, Thọ Mai), không thấy nói có tục ướp xác, nhưng chắc chắn qua các xác đã tìm thấy, người Việt Nam xưa đã biết kỹ thuật giữ được xác. Theo danh từ Pháp, ướp xác là dùng các chất thơm thảo mộc hoặc nói rộng ra dùng các chất hóa học tổng hợp, để giữ lại xác khỏi các vi khuẩn làm tan rữa. Theo ý nghĩa đó, ta có thể nói đây là các xác ướp.

Là một việc làm có dụng ý, hay là một hiện tượng ngẫu nhiên ?

Ở Ai-cập, cách đây hơn 4.000 năm, có các thợ chuyên nghề ướp xác, tập hợp ở cả một khu phố Men-mon-đa ở Te-bơ. Thuật ướp xác tiếp tục mãi đến thế kỷ thứ 6 sau Công nguyên. Ở Việt Nam, tuy không được ghi chép, các biện pháp để giữ xác khỏi thối rữa đều được thực hành như một tang chế, ở một

---

(1) *Nhân Dân* ngày 31-1-1958. *Tổ quốc*, tháng 2-1958 v.v.
Đỗ Xuân Hợp: *Nói về 3 xác ướp trong các ngôi mộ cổ ở miền Bắc Việt Nam — Tạp chí Y học Việt Nam.*
— *Thuật ướp xác ở triều vua Lê chúa Trịnh* — Báo cáo ở Hội nghị y tế toàn quốc năm 1970
— *Ngôi mộ Lê Dụ Tông ở Bái Trạch* (Thanh Hóa) *(1679—1731)*, cũng đăng trong số này.

(2) Theo Bô-ni-pha-xy (Bonifacy), trong *Gỗ áo quan* (chữ Pháp) *Tạp chí Kinh tế Đông Dương* năm 1912—1913, san mộc (shamou) là một loại thông không còn nữa. Hiện nay san mộc chỉ còn loại còn nhỏ. Ở các lớp đất thuộc đệ nhất địa tầng có những cây cao hơn ; nhưng, gỗ được khai thác đều lấy ở những cây đã chết do các cơn bão táp, do hiện tượng đất lở hoặc do tay người tàn phá... Gỗ này thấy nhiều ở Hà Giang Tuyên Quang, Lào Cai và Nghệ An. Gỗ được vùi dập xuống sâu dưới đất có khi đến 1m5...

thời phong kiến (thời Lê Trung Hưng). 7 ngôi mộ mà chúng tôi có dịp quan sát và nghiên cứu, đều cùng một kiến trúc, trong áo quan bằng gỗ ngọc am, ngoài quách bằng hợp chất chủ yếu vôi—cát—mật, cùng một cách khâm liệm, cách chèn tử thi, cách bảo vệ tử thi trên ván thất tinh và các lớp giấy bản và gạo rang. Do đó có thể nói được là người Việt Nam xưa đã tích lũy được kỹ thuật giữ xác và giữ xác được lâu.

Tóm lại việc làm này có dụng ý, nhưng chắc không ai tưởng là xác giữ được đến ngày nay và có thể mãi mãi, nếu cứ để kín trong quan và quách.

Ướp xác bằng gì?

Trước kết, chúng tôi cần phải nói là khi bệnh nhân còn hấp hối, người ta có thể đổ vào miệng, hoặc cho uống thang thuốc hồi dương (trong đó chủ yếu là nước quế), hoặc thuốc có pha rượu, cốt là để hồi sinh, lúc còn nước còn tát. Khi bệnh nhân chết rồi, thì tắm rửa bằng nước thơm hoặc nước ngũ vị, là nhằm rửa sạch những bụi trần của cuộc đời trần thế.

Uống thuốc hồi dương hoặc đổ rượu lúc hấp hối, hoặc tắm rửa khi chết bằng nước thơm, đều có tác dụng, không đáng kể, đến việc sát trùng hoặc hạn chế sự phá hoại các vi khuẩn ở ruột hoặc ở cơ thể.

Vậy chất nào đã làm xác được giữ lâu?

Có nhiều tác giả cho là do hương thơm phát ra từ gỗ ngọc am của quan tài, hay nói là gỗ quan tài là yếu tố quyết định trong việc giữ xác. Chúng tôi cho là gỗ ngọc am có một tác dụng quan trọng, nhưng hương thơm tỏa ra, không đủ để sát trùng, nhất là đối với các vi khuẩn của hiện tượng tan rữa, vì những lý do sau đây:

1) Không nói đến những quan tài bằng gỗ ngọc am được ghép ở bên trong bởi lớp ván mỏng cũng bằng gỗ ngọc am (như ở mộ Bái Trạch), quan tài ở mộ Vân Cát được lót bằng các tấm lim (?) dày 1cm6, dán vào gỗ ngọc am bằng sơn sống trộn với mạt cưa và lại được sơn son ở cả bên ngoài và bên trong (Đỗ Văn Ninh) hoặc lót bằng gỗ dổi hoặc gỗ vàng tâm (Đào Tử Khải), hương thơm có thể không tỏa ra từ gỗ ngọc am được, hoặc nếu có tỏa ra, thì lượng cũng không đáng kể.

2) Khi mở quan tài, thấy hâm hấp nóng và tỏa ra mùi thơm. Trong 7 xác được nghiên cứu, không có xác nào bị khô đét, mà da dẻ đều mềm mại, khớp xương co duỗi dễ dàng. Chăn bông quần áo, các tấm vải hoặc giấy bản bị hấp hơi trông ướt như tẩm dầu. Nước đọng trong quan tài màu nâu, cũng thấy thoang thoảng mùi thơm. Lấy nước đọng đó, lấy thêm bông và vải bọc xác (tất cả độ 1kg) đem cất và lấy được 1cc5 tinh dầu thơm (Trần Lâm Huyến) đem phân tích, thấy phần lớn là dầu thông (térébenthine) pha lẫn dầu bạch đàn (santal) và dầu khuynh diệp (cajeput). Chỉ cất riêng nước đọng ở quan tài mộ Hoàng Đức, chúng tôi đã được 15cc tinh dầu thơm. Khi đem cất một mẩu da thịt, cũng lấy được một vài giọt tinh dầu.

Tôi chắc rằng hương thơm tỏa ra từ gỗ ngọc am không đủ để ngấm vào quần áo, ngấm qua da thịt vào các nội tạng, và cũng không thể nào cất thành tinh dầu và phân tích thấy được minen, một chất lấy ở dầu thông (Nguyễn Đức Huệ).

3) Trong các thí nghiệm mà chúng tôi ướp các động vật nhỏ (ếch, chuột nhắt), chúng tôi cũng không dùng gỗ ngọc am, mà chỉ để các vật đó trong các lọ, hoặc các hộp gỗ thường, trát kín xi măng bên ngoài và chôn xuống đất, các vật được bọc bằng bông và gạc có tẩm dầu thơm (dầu thông 8—10, dầu bạch đàn 1—10 và dầu khuynh diệp 1—10) sau 6 tháng, chúng tôi đã ướp được một con ếch giữ nguyên hình không rữa và tỏa mùi thơm (Phạm Gia Văn).

Tóm lại, các cụ xưa đã đổ các dầu thơm (chủ yếu là dầu thông) vào quan tài, sau khi khâm liệm, để tránh cho cho xác khỏi bị thối rữa, khi để xác trong nhà đợi tang lễ, hoặc sau khi chôn.

Thời gian nào các dầu thơm sẽ chặn hẳn được sự tan rữa của xác?

Trong quan tài, xác được chèn chặt bằng giấy bản, bằng cuộn bông, bằng tấm vải, lại được tẩm các dầu thơm. Do đó, cũng có ít không khí trong áo quan, và hạn chế được phần nào sự phá hoại của các vi khuẩn ái khí, hoặc tiêu diệt chúng trong một thời gian ngắn; nhưng các vi khuẩn yếm khí vẫn phát triển được, nhưng trong điều kiện như vậy, chỉ phát triển được với một mức độ nhất định. Sự tan rữa của xác bị giảm nhiều. Như ở các xác đã được quan sát, ở một vài bộ phận, sự thối rữa vẫn tiếp diễn, ví dụ cẳng chân trái của xác Hoằng Đức, bụng xác Bái Trạch còn phồng và phì hơi. Hoặc khi mổ xác Hoằng Đức, lấy các nội tạng (co dúm thành cục hoặc lép thành màng mỏng) và đem ngâm

vào nước trong một tháng, và khi các tạng tỏa ra gần hết mùi thơm, thì thoang thoảng có mùi thối. Lúc này, các vi khuẩn chỉ đủ lực làm tan rữa các tổ chức tế bào đặc hiệu và để lại các tổ chức liên kết và các tổ chức keo (Vũ Công Hòe). Nên các xác tìm thấy, xác nào cũng thấy nhẹ hẳn đi. Các vi khuẩn bị yếu và bị tiêu diệt dần, bởi các dầu thơm có tính chất sát trùng, tỏa ra các hương thơm hoặc đã thẩm hút vào các tổ chức còn lại của xác. Đến một thời gian nhất định, sự tan rữa bị đình chỉ lại. Lúc đó các xác không tan rữa nữa. Khi để ra không khí, xác bị ô xy hóa, xám lại và nếu không được bảo quản c thận, xác bị đét lại, do khí hậu nóng nực ci nước ta.

Tóm lại phải có một thời gian nhất đị hàng trăm năm, dầu thông mới có đủ h diệt sạch các vi khuẩn và chặn hẳn sự t rữa của xác (ví dụ xác ở Dân Lực và xác Thụy Xuân). Xác ở Bái Trạch đã trải qua g 2 trăm rưỡi năm vẫn còn phì hơi ở bụng, t xác đã được chôn trong quan bằng gỗ ng am, và quách bằng hợp chất vững bền, v cả đủ nghi lễ và tang chế Thọ Mai.

Ngôi mộ Lê Dụ Tông ở Bái Trạch (Thanh Hóa)

ĐỖ XUÂN HỢ

NGÔI mộ ở làng Bái Trạch, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa), trên một quả đồi nhỏ xưa kia cây cối um tùm, mà dân làng thường gọi là « Rừng Cấm ». Tháng 2-1958, một nông dân, khi phát hoang cuốc đất làm vườn, cuốc phải quách mộ và thấy ở bên trong có một quan tài sơn son. Một nhát búa bổ vào quan tài khiến từ quan tài tỏa ra mùi thơm. Ngay bấy giờ đã có nghi rằng ngôi mộ này là của vua Dụ Tông nhà Lê, nên có cho trát kín lại bằng xi măng và giao cho dân xã trông nom. Mãi 8 năm sau (tháng 4-1964), ngôi mộ ngày càng lộ ra khỏi mặt đất, nước mưa thấm vào, nên được đào, và quan tài đã được mang về Hà Nội nghiên cứu.

Kiến trúc ngôi mộ

Ngôi mộ này được xây dựng theo cùng một kiến trúc, trong quan ngoài quách, với 6 ngôi mộ khác (1), cùng thời Vua Lê Chúa Trịnh, mà chúng tôi đã được theo dõi việc khai quật ở Thanh Hóa, và ở các tỉnh khác, trước triều Lê, chưa thấy một ngôi mộ nào mà cùng có một kiến trúc như vậy.

Quách mộ được xây dựng bằng một hợ chất rắn chắc, màu trắng hồng, có từ chấm trắng. Hợp chất đó là vôi, cát, và m hay nhựa trám, nên gọi là « tam hợp », có tr vào giấy bản và vỏ sò, vỏ ốc, vỏ hến, được hun đốt và nghiền nhỏ.

Quách mộ dài 3m, rộng 2m92 (ở trên) 2m82 (ở dưới) cao 1m41. Mái quách xây h vồng lên ở phía giữa, thấp hơn ở chu quanh, và chìa ra ngoài thân quách 0m8 Thân quách dày 0m26, nhưng phải phá vỡ n quách một chiều dày đến 0m48, mới th lộ quan tài sơn son. Quách mộ Lê Dụ Tô dài và rộng nhiều so với quách các mộ khác ở Thanh Hóa (Dân Lực, Hoằng Đức), Thái Bình (Thụy Xuân), ở Nam Hà (Vân Cá ở Hà Nội (Quảng Bá).

Quan tài nằm gọn trong lòng quách và dí vào quách. Nên chỉ phá quách mới lấy đư quan tài ra. Thân quách có 2 lớp : lớp ngo

(1) Xem thêm Đỗ Xuân Hợp : *Nói về 3 xác ư trong các ngôi mộ cổ ở miền Bắc Việt Nam — Tạp Y học Việt Nam Thuật ướp xác ở triều vua chúa Trịnh* — Báo cáo ở Hội nghị y tế toàn qu 1970.

cứng, dầy 0m23; lớp trong mềm hơn, dày 0m03. Vậy quách được xây trước, lòng quách lớn hơn quan tài và sau khi đặt quan tài rồi, mới chèn hợp chất vào các kẽ hở; nắp xây sau cùng. Quách và quan tài tạo nên một khối kín vững chắc, ít bị ảnh hưởng khí hậu. đất ẩm bên ngoài.

Quan tài làm bằng gỗ ngọc am, một loại gỗ thơm (lõi cây thông); gỗ mịn, nặng, rất quý (mà người Trung Quốc gọi là « san mộc » (1), có nhiều ở Hà Giang, Lào Cai, và khi xưa, người Trung Quốc vẫn mua ở Việt Nam về dùng làm áo quan. Khi mới đào lên, gỗ ngọc am vẫn thoang thoảng có mùi thơm, và, tuy đã chôn dưới đất nhiều năm, gỗ không chỗ nào mục nát.

Áo quan được phủ bằng lớp sơn son rất tốt có dính những sợi kim tuyến—dấu vết còn lại của tấm minh tinh, đã bị dính vào các hợp chất của quách khi xây nắp quách lên mặt áo quan. Ở phía trong, áo quan được ghép thêm một lớp ván mỏng cũng bằng gỗ ngọc am. Nắp áo quan được đóng chặt bằng 5 chiếc đinh bằng tre.

Gỗ ngọc am tỏa ra hương thơm, không bị nước thối rữa của xác thấm vào (2)

Quần áo và đồ dùng trang sức

Chúng tôi thấy được rõ rệt cách khâm liệm, khi mở áo quan ở Hà Nội. Khâm liệm theo đúng gia lễ Thọ Mai, như đã thấy ở ngôi mộ Hoằng Đức mà áo quan đã được khám xét ở Viện Giải phẫu.

Khâm liệm, gồm có 3 phần; từ ngoài vào trong là:

1) Phần *khâm* là một chăn gấm bông bọc quanh xác, hâm hấp thấm nhiều dầu và nước. Có các cuộn bông hoặc tấm vải cuộn thành gói, chèn ở hai bên cổ và ở hông.

2) *Phần đại liệm* là một tấm gấm thêu hoa bạc, may kép 2 lần, dài 5m, rộng 1m50, gấp hai bên lên xác, còn ở hai đầu, gấp từ trên đầu xuống và từ dưới chân lên, gói gọn xác ở trong, và được xiết chặt bằng 5 dải ngang bằng lụa, mỗi dải có nhiều chùm nút, mỗi chùm cách nhau độ 0m20 — 0m30.

3) *Phần tiểu liệm* dài 2m30, rộng 1m70, cũng bằng gấm, cũng may kép 2 lần và cũng được gấp như tấm đại liệm. có 3 dải lụa thắt ngang; dải giữa được thắt nút thòng lọng.

4) *Quần áo và hiện vật*

Sau phần khâm liệm, thấy xác mặc:

— 1 áo hoàng bào thêu kim tuyến, may theo biểu 5 thân, có hai cánh hai bên nách, thêu một rồng lớn ở vạt áo trước, một rồng lớn ở sau, và ở hai bên tay, mỗi bên hai rồng. Ngoài ra, còn thêm nhiều rồng nhỏ và vân mây sóng nước ở thân áo và tay áo. Tất cả các rồng được thêu có 5 chân móng;

— 2 áo long bào cũng thêu rồng kim tuyến chân 4 móng, không có cánh nách;

— 3 bộ áo vóc vàng may kép, mỗi bộ có 3 chiếc áo khâu dính vào nhau (9 áo);

— 3 bộ áo lụa, mỗi bộ là 2 chiếc may kép (6 áo).

Trong cùng, là lớp áo mỏng, từng chiếc một.

Có 3 quần bằng lụa mỏng, có dây rút, và 1 thắt lưng bằng vải mỏng.

Tay chân đều được bao trong một cái túi bằng lụa, chân đi đôi giầy gấm thêu.

Mặt được phủ một tấm gấm thêu rồng, có 1 chữ thọ ở giữa và 4 chữ vạn nhà Phật ở 4 góc. Đầu đội một chiếc mũ ni cũng bằng gấm hoa. Hai lỗ tai được đút nút bằng hai viên bông tròn bọc lụa.

Ngoài ra, để trong ống tay áo, có:

— 1 quạt giấy rất to,

— 1 bút lông đựng trong 1 túi gấm,

— 1 quyển sách bìa gấm, giấy trắng không có chữ (hay chữ đã mờ),

— 1 túi đựng trầu cau,

— 1 hộp gỗ tròn trong có đựng một chất sáp mềm,

— 4 túi nhỏ đựng răng rụng và móng chân móng tay.

Để trong quan tài, lại còn có các gối bông và hàng trăm thước vải thanh mỏng và vải thô, chèn chung quanh xác để xác khỏi đi chuyển khi chôn cất.

Tình hình xác

Xác là 1 người đàn ông cao 1m49. Xác nhớp nháp, thân hình bị dét lại, nhưng hình dạng bên ngoài vẫn còn nguyên; khi mới mở áo quan, trông như một người gầy ốm mới chết, bụng dưới hơi phồng, lấy tay ấn vào bụng thấy có hơi và ít nước chảy ra (khác với những xác khác, bụng lép). Không có một vết rạch hoặc châm chích gì ở trên cơ thể.

Tóc đen đôm đốm có sợi trắng, cắt ngắn và để hất ra phía sau. Mặt phủ một mảnh vải;

---

(1) Shamou.

(2) Ở mộ Hoằng Đức, quan tài bằng gỗ ngọc am còn thoảng mùi thơm. Còn ván thắt tinh bằng gỗ thường có mùi thối, và tuy được ngâm ngót một tháng ở vũng nước ngoài ruộng mà vẫn còn nặng mùi.

Khi cất mảnh vải thấy mặt mầu xám nhạt, nhưng sau mặt xám lại như toàn thân. Mắt nhắm vì lõm xuống, nhãn cầu teo nhỏ. Mũi đã xẹp xuống, sụn lá mía đã tiêu đi. Miệng rúm co lại, hai môi kéo xệch, teo mỏng và để lộ một hàm răng đen đã bị rụng vài cái; ở cằm, còn lưa thưa bộ râu, điểm vài sợi bạc.

Lúc mới mở quan tài ra, các khớp xương còn mềm mại, duỗi ra, co lại dễ dàng, da hơi xam xám; sau vài giờ, da xám đen lại. Không có mùi dầu thơm, như những xác khác, mà trái lại có mùi khăm khẳm. Đó là vì quách đã bị phá vỡ và quan tài đã bị nứt rạn từ tháng 2-1958 mà mãi đến tháng 4-1964 mới được mang về nghiên cứu. Tuy mộ bị động chạm, nó được gắn lại bằng xi măng, nhưng dù sao, xác cũng bị ảnh hưởng bên ngoài mùi thơm tỏa ra nước ngấm vào, hiện tượng thối rữa ở những nơi còn sót lại tiếp diễn, nhưng chỉ tiếp diễn ở những nơi đó mà thôi.

Xác định mộ là của Lê Dụ Tông

Ngôi mộ ở Bái Trạch được xác định là của vua Dụ Tông nhà Lê (1679 — 1731).

Ở cách ngôi mộ độ 10m, thấy một bia nhỏ khắc chữ: « Lê triều Dụ Tông Hoàng đế lăng. Minh Mạng nhị thập nhất niên, tứ nguyệt nhị thập ngũ sắc kiến ». (Lăng Hoàng đế Dụ Tông nhà Lê. Vua sai dựng ngày 25 tháng 4 năm thứ 21 niên hiệu Minh Mạng)

Cách làng Bái Trạch độ 2km, ở làng Phong Lạc, có một tấm bia con khắc có ghi địa chỉ các ngôi mộ nhà Lê ở vùng này; trong đó có nói là ngôi mộ của Lê Dụ Tông ở Kim Thạch, tức là miền Bái Trạch ngày nay. Ngôi mộ hướng bắc nam, hơi xế về tây bắc; chỉ có nhà vua mới được xây dựng theo hướng đó. Ngoài ra, trên áo long bào ngoài, trên mũ, trên vải phủ mặt, đều có thêu rồng 5 móng, mà chỉ có nhà vua mới được dùng.

Tử thi trạc độ hơn 50 tuổi. Từ thời Trung Hưng về sau, chỉ có 3 vị vua là chết trên 50 tuổi: Thần Tông chôn ở gần núi Cần Bộ, Hy Tông chôn ở xã Phú Lâm, huyện Đông Sơn, còn Dụ Tông thì chôn ở « cố đô », sau đưa về Kim Thạch (miền Bái Trạch ngày nay).

Theo sử sách, Dụ Tông sau 24 năm trị vì (1705 — 1729) bị Trịnh Cương truất ngôi, và đưa con lên làm vua. Dụ Tông lui về điện Càn Thọ đi tu, và chết lúc 52 tuổi (1731). Vì thế mà khăn phủ mặt có thêu chữ vạn của nhà Phật, đầu đội mũ ni và tóc cắt ngắn theo nhà xuất gia đi tu. Dụ Tông tuy không còn làm vua, vẫn được chôn cất tương đối đủ lễ nghi triều nhà Lê.

Trong ngôi mộ, không có một châu báu và trang sức nào, cũng như ở trong các ngôi mộ khác, hoặc mang quan tài về Hà Nội, hoặc mở tại chỗ trước mặt nhân dân xã. Có thể là các đồ tùy táng quý giá được chôn ở một ngôi mộ giả ngoài ngôi mộ chính, hoặc ở một nơi nào chung quanh. Hiện nay, chưa thấy mà cũng chưa xác định được giả thuyết đó đúng hay sai (1).

Ở Trung Quốc, cuối năm 1956 và đầu năm 1957, Hữu Đức tìm thấy một ngôi mộ cổ ở Tứ Xuyên (huyện Tân Đồ) (2) và Hoàng Văn Khoan đào được hai ngôi mộ của vợ chồng Đái Tấn ở Quảng Châu, huyện Đông Sơn (3). Ba ngôi mộ trên đều thuộc đời nhà Minh, cách đây độ 450 năm. Đái Tấn thọ 84 tuổi (1427 — 1510) và vợ 80 tuổi (1423 — 1502). Hình dáng mộ, cách khâm liệm giống như những ngôi mộ tìm thấy ở Việt Nam. Ngoài quan tài, có xây quách bằng một thứ vữa rất chắc. Riêng ở ngôi mộ vợ chồng Đái Tấn, quan tài được để trong một mộ bằng đá. Quách bằng vữa được xây bao bọc quanh mộ đá. Ở phía trong mộ đá, lại có một quách gỗ. Ở giữa quách và quan tài có để dầu thông. Khi mở quan tài, thi thể khô đét khác với các xác ở các ngôi mộ ở Việt Nam, xác được đặt trên một dát giường (linh sàng) bằng tre chạm trổ, để trên một lớp giấy và một lớp cỏ. Ở đáy quan tài có một ít nước Có chừng 50 chiếc quần áo và gối đệm ở ngôi mộ Tứ Xuyên; ít hơn ở các ngôi mộ Quảng Châu. Lại có cả nhiều đồ trang sức, như trâm, hoa tai... Còn trong những ngôi mộ ở Việt Nam, kể cả ngôi mộ của Lê Dụ Tông, không có một châu báu nào.

Ướp xác vua Lê Dụ Tông bằng gì?

Ai-cập xưa cách đây hơn 4.000 năm và tiếp tục trong nhiều thế kỷ thứ 6, có tục ướp xác và có thợ chuyên nghề ướp. Trước khi ướp, các nội tạng được moi ra ngoài, não cũng được moi ở đằng mũi bởi một dụng cụ nhỏ. Rồi người ta nhét vào mồm, mũi, hậu môn các chất thơm và hít bằng chất bi tuym (một

(1) Theo Lê Đức Phong, ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam

(2) Hữu Đức: *Ngôi mộ nhà Minh ở huyện Tân Đồ (Tứ Xuyên). Khảo cổ thông báo*, Bắc Kinh 2-1957.

(3) Hoàng Văn Khoan: *Báo cáo chỉnh lý ngôi mộ vợ chồng Đái Tấn — Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 3, 1957.

thứ nhựa lấy ở than đá, khi gặp lạnh thì cứng rắn lại). Rồi tử thi được sấy bằng một luồng khí nóng, được dúng vào một dung dịch a xít các bo ních, được bó chặt vào các băng bằng lụa hoặc vải tẩm dầu thơm, rồi được để trong quan tài làm bằng gỗ sung (1) hay bằng gỗ bá hương (2). Áo quan có thể lại được để trong một quách kín bằng gỗ. Quan và quách đều được cất dấu trong các nhà mồ hay trong kim tự tháp ở bãi cát trắng.

Ở Việt Nam ngày xưa và trong các sách gia lễ, không thấy nói có tục ướp xác. Nhưng chắc chắn, qua các xác đã tìm thấy, người Việt Nam đã biết được kỹ thuật giữ được xác. Xác này, về khoa học, có thể coi như một xác ướp. Ở những xác ướp phát hiện bên Trung Quốc, thì người ta tìm thấy một chất kết tinh hình thoi mà sau khi phân tích thấy là téc pi non, một chất muối lấy ở dầu thông (mộ ở Quảng Châu) và lượm được trong dạ dày và ruột 390 gam thủy ngân (mộ ở Tứ Xuyên).

Ở các ngôi mộ cổ ở Việt Nam, sau khi đem cất (độ 1kg) các chất ngấm vào quần áo, các chất đọng ở áo quan, chúng tôi lấy được độ 1cc5 dầu thơm; và sau khi phân tích thấy phần lớn là dầu thông (3) pha thêm lẫn với dầu bạch đàn (4) hoặc dầu khuynh diệp (5). Khi phân tích nước áo quan, thấy có hoạt chất của dầu thông (6) và chất a min và e xte béo, do sự tan rữa tạo nên (7). Nhựa gắn ở các khe áo quan là nhựa thông và có nhào thêm với hồ nếp, để làm cho nhựa quánh lại. Lấy lửa đốt, ngửi rõ rệt là nhựa thông; nhựa gắn vẫn còn dẻo.

Chúng tôi cũng cho ướp một số động vật nhỏ, như ếch, với các dầu thơm kể trên, để vào các hộp kín trát xi măng chôn xuống đất, trong các điều kiện như các tử thi đã được quan sát. Sau 6 tháng, mở hòm kín, thấy ếch còn nguyên hình, chỉ dét lại, và để ra khí trời thì đen xám lại và không tan rữa.

Dầu thông đã được đổ nhiều vào trong quan tài, nên khi mở ra, thấy chăn bông, vải liệm, áo mặc, giấy bản đẫm dầu và mỡ. Chất thơm ngấm vào da và qua da vào các tạng, nên sặc nặng mùi thơm, tuy ở xác Lê Dụ Tông, sự tan rữa còn sót lại ở bụng và tiếp diễn rất chậm trong 8 năm, từ lúc quan tài bị cuốc phải và nước mưa thấm vào. Ở ngôi mộ ở xã Dân Lực (Thanh Hóa) mà ở gần đó, có một tấm bia đề niên hiệu Vĩnh Trị (1676 — 1680), xác không có một chỗ thịt nào có hiện tượng tan rữa. Tuy xác bị vùi ngoài quan tài trong 3 ngày, rồi lại được đào và chôn lại trong quan tài đầy nước mưa trong 26 ngày, nhưng vẫn thơm, xác được tắm lại năm lần bằng nước lã, mùi thơm vẫn chưa hết và khi chúng tôi đến quan sát (nghĩa là một tháng sau khi ngôi mộ được phát hiện), vẫn còn thấy mùi thơm thoang thoảng ở cả một vùng quanh ngôi mộ.

Dầu thông là một chất sát trùng có tính thấm hút mạnh, nhưng không đủ hiệu lực để chống rữa. Nên có xác (ở Hoằng Đức) có một mảng tóc ở gần trán bị rụng và cẳng chân sau bên trái bị tan rữa một phần. Bụng xác Lê Dụ Tông còn phồng, và khi ấn vào bụng, hơi còn phì ra.

Tử thi được để trong quan tài bằng gỗ ngọc am miết kín, quan tài lại được để trong một quách xây kín, ít chịu ảnh hưởng ẩm thấp của đất cát bên ngoài. Ở đáy quan tài có một lớp gạo nếp rang (đóng thành cục hoặc có chỗ còn nguyên hạt) để hút ẩm, có nhiều cuộn giấy bản xếp thành lớp dầy để thấm nước và có ván đục 7 lỗ hình sao để tránh xác khỏi bị ngấm trong nước nếu có.

Trong điều kiện ở trong một môi trường rất kín, không ánh sáng, được chống ẩm, dầu thông có ảnh hưởng rất nhiều đến các vi khuẩn và có đủ hiệu lực làm cho hiện tượng rữa, chậm dần lại và trong một thời gian nhất định sẽ đình chỉ hẳn sự thối rữa lại. Qua xét nghiệm và mổ xác tìm thấy cũng trong điều kiện như vậy, trong ngôi mộ ở Hoằng Đức, chúng tôi mở ngực và bụng. Lúc mới mở ra trông như trống không. Lấy tay lách vào thành ngực, thành bụng, thấy các nội tạng dúm lại thành cục hoặc thành mang ép vào thành. Xét nghiệm về giải phẫu bệnh lý, Vũ Công Hòe thấy các tổ chức tế bào đặc hiệu đều bị hiện tượng rữa hủy hoại, chỉ còn lại các tổ chức liên kết và tổ chức keo, họa chăng còn thấy một ít tổ chức mỡ và ít tế bào đa góc. Nên xác nhẹ hẳn đi; nhãn cầu bị teo, môi mỏng dính vào hàm răng, sống mũi bị xẹp và tai nhăn dúm lại, các sụn bị tiêu hủy. Vải trắng, sợi bông, các cuộn bông không bở, kéo mạnh không rách, các lá trầu còn xanh, miếng cau còn tươi. Trái lại, quần áo bằng gấm vóc lụa (dệt bằng sợi tơ tằm) thì dễ mục nát, khi cởi áo kéo mạnh, thì bở và rách.

Hiện nay, xác còn được giữ nguyên, nhưng xám đen, bị ô xy hóa (vì ướp bằng dầu thơm) và dét lại (do ảnh hưởng của khí nóng nước ta).

---

(1) Sycomore.
(2) Cèdre.
(3) Térébenthine.
(4) Santal.
(5) Cajeput.
(6) Binen.
(7) Theo các dược sĩ Trần Lâm Huyến và Nguyễn Đức Huệ.

Tóm lại, ngôi mộ thấy ở Bái Trạch là của vua Lê Dụ Tông, sinh cuối thế kỷ thứ 17 và chết đầu thế kỷ thứ 18, xây dựng theo kiến trúc thời Lê Trung Hưng trong quan ngoài quách. Xác được giữ nguyên hình từ ngót 2 thế kỷ rưỡi do được ướp bằng các dầu thơm (dầu thông, pha với dầu khuynh diệp, dầu bạch đàn..), trong một môi trường kín, không bị ảnh hưởng đất cát, khí hậu bên ngoài.

Ngôi mộ Bùi Thị Khang ở Thượng Lâm (Hà Tây)

PHẠM NHƯ HỒ

THÁNG 11-1968 tại Vân Cát (Nam Hà) một ngôi mộ hợp chất đã được phát hiện và tiến hành khai quật. Nhờ những chữ Hán trên tấm minh tinh còn đọc được: « Đặng thượng phụ Y (?) phu nhân Phạm Thị Nguyên Chân giáo hùng tuệ đức tôn linh (cữu) », và có sự có mặt của hai loại tiền Khang Hy, Hồng Hóa, Đỗ Văn Ninh đoán định: « Đây là ngôi mộ của bà Phạm Thị Nguyên Chân, vợ Đặng Đình Tướng, người làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ (Hà Tây), chôn sớm nhất cũng từ khoảng những năm đầu của thế kỷ thứ 18 » (1).

Đến tháng 5-1971 tại gò Lăng Dứa, xã Thượng Lâm huyện Mỹ Đức (Hà Tây), tình cờ lại phát hiện một ngôi mộ hợp chất khác, tấm bia đá còn nguyên vẹn với hàng chữ Hán khắc nổi: « Đặng công quận phu nhân Bùi Thị chi mộ » đã khiến ta nghĩ ngay đến chủ nhân của ngôi mộ này lại cũng là vợ của một quận công nào đó thuộc dòng họ Đặng.

Vì ngôi mộ đã bị phá hoại nghiêm trọng cho nên công việc khai quật được tiến hành ngay. Cán bộ Viện Khảo cổ học kết hợp với Phòng Bảo tồn bảo tàng, Ty Thông tin văn hóa tỉnh Hà Tây, Phòng Thông tin văn hóa huyện Mỹ Đức, được sự giúp đỡ tận tình của Đảng ủy, Ủy ban hành chính xã Thượng Lâm và sự thỏa thuận của bà con tất cả các chi trong dòng họ Đặng, đã kịp thời khai quật hòng cứu vãn lại một phần nào giá trị khoa học của ngôi mộ (2).

Do bị bom Mỹ ném bừa bãi chung quanh (1966) làm nứt quách cho nên ngôi mộ hợp chất này không còn như những ngôi mộ cùng loại mà chúng ta thường biết.

Cấu trúc mộ

Gò mộ: Mộ được đặt trên một khu đất rộng, cao ráo, hai bên xưa kia là hai dòng nước chảy và chung quanh có nhiều gò đất nhỏ.

Gò mộ được đắp lên rất cao, to bằng ba gian nhà, cây cối mọc um tùm. Gần mộ còn xây thêm một lăng để thờ gọi là Lăng Dứa. Hiện nay toàn bộ khu đất cao này (gò Lăng Dứa) đã bị đào hết mang đi đắp con máng nổi ở bên cạnh.

Huyệt mộ: Cũng như những ngôi mộ hợp chất khác, huyệt mộ đã được đào với kích thước vừa bằng với kích thước mặt ngoài của quách hợp chất và người ta đã lợi dụng ngay vách đất của huyệt mộ thay cho mặt cốp pha để đổ hợp chất. Huyệt mộ có hình

(1) Đỗ Văn Ninh : *Khai quật khảo cổ học ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà) — Khảo cổ học*, số 5 — 6, 6-1970. Trang 151.

(2) Tham gia khai quật có : Phạm Như Hồ, Đỗ Đình Truật Nguyễn Duy Chiếm (Viện Khảo cổ học) Nhã Long (Phòng bảo tàng Ty Thông tin văn hóa tỉnh Hà Tây); đại diện Phòng Văn hóa huyện Mỹ Đức và đại diện của cả 10 chi họ Đặng.

chữ nhật, sâu 1m50 so với mặt gò hiện tại đã bị phá. Mộ nằm theo hướng bắc nam, chếch tây 4°.

Các lớp quách mộ:

Điều đặc biệt ở ngôi mộ này là có hai lớp quách:

Lớp quách bằng hợp chất ở phía ngoài, xây giống như một cái bể nước hình chữ nhật: dài 2m40, rộng 0m13, cao 0m94, dày 0m155. Hợp chất làm bằng vôi, cát, mật, vỏ ốc hến, muối giã nhỏ trộn thành vữa và đổ từng lớp, mỗi lớp dày 0m08, cả thảy có 11 lớp. Mui luyện cũng được đổ bằng hợp chất trên, nhưng thành phần vôi cát nhiều hơn, nên kết luyện không được tốt lắm, đập dễ vỡ, có màu trắng nhạt. Mui luyện được đổ dày 0m175 có mái chìa ra ngoài như mái nhà khoảng 0m35 đến 0m45. Bên trên mui luyện là hai lớp phiến đá ong lát phẳng như một cái sân hình chữ nhật, ngang 1m87, dọc 3m30. Những phiến đá ong này có kích thước không đều nhau: loại to: dài 0m75, rộng 0m55; loại nhỏ: dài 0m45, rộng 0m30, dày 0m15.

Tiếp giáp với lớp quách hợp chất là lớp quách được ghép kín như một chiếc quan tài dài 2m07, rộng 0m50, cao 0m74, ván dày 0m052. Quách được đóng bằng gỗ ngọc am, cấu trúc khá tinh vi, các tấm ván được ghép lại với nhau chủ yếu bằng mộng. Riêng tấm nắp còn được đóng thêm 6 chiếc đinh sắt, kiểu đinh khuy để lúc nâng lên, hạ xuống được dễ dàng.

Trải bên trên quách gỗ là một tấm vải bông trắng, có in những hình tròn mầu đỏ nối lại với nhau bằng những đường thẳng theo chiều ngang.

Phần thân quách gỗ được cố kết chặt chẽ với lớp quách hợp chất ở bên ngoài không thể nhấc ra được.

Quan tài:

Quan tài có kích thước nhỏ hơn quách gỗ: dài 1m86, rộng 0m66, cao 0m56, ván dày 0m10.

Quan tài cũng được đóng bằng gỗ ngọc am, nhưng có cấu trúc phức tạp hơn. Vách quan tài có hai lớp, lớp ngoài các tấm ván cũng được ghép lại với nhau bằng mộng, tấm ván thiên cũng được đóng thêm 6 đinh sắt (kiểu đinh thuyền). Lớp trong quan tài được lót thêm một lớp gỗ lim mỏng 0m15. Dưới nắp quan tài lót ngang bên dưới nắp là một tấm ván mỏng có kích thước vừa khít với gờ miệng của thành quan tài: dài 1m66, rộng 0m46, dầy 0m015.

Đáy quan tài rải một lớp gạo rang và chè, dày 0m05. Nước trong thi hài ngấm ra làm cho lớp gạo rang và chè này mủn nát, có mầu đen như mồ hóng. Đặt trên lớp gạo rang và chè là tấm thất tinh bằng gỗ mỏng, có kích thước vừa khít lòng quan tài: dài 1m345, rộng 0m445, dày 0m015. Bên trên tấm thất tinh là một lớp lụa mỏng và trên nữa đổ một lớp sáp dày 0m005 kín lòng quan tài.

Bên trong, toàn bộ khối khâm liệm được bọc kín trong một lớp sáp dày 0cm5. Lớp sáp đã bị bong ra từng mảng.

Bọc ngoài quan tài một lớp gấm hoa và một lớp lụa, được khâu kín các góc lại rất cẩn thận. Bên trên trải tấm minh tinh bằng nỉ dài 3m39, rộng 0m53, được gập lại thành 3 nếp. Chữ trên minh tinh được cắt bằng giấy rồi dán lên, những chữ phong tặng hoặc tên riêng được cắt bằng giấy trang kim. Phủ lên trên tấm minh tinh, chạy suốt cả dọc quan tài cho tới đáy, là hai lớp lụa trắng

Quan tài cũng như lớp quách gỗ ở ngoài đều được sơn đỏ, nhưng lớp sơn này đã bị rộp lên từng mảng.

Bia mộ:

Chiếc bia này trước bị đất lấp kín, khi máy bay Mỹ ném bom mới bật lên nhưng cũng không rõ vị trí lúc đầu ở chỗ nào. Khi phát hiện ra ngôi mộ, các cụ trong dòng họ Đặng mới đem bia dựng lại gần mộ.

Bia tạc bằng một khối đá nguyên, phần chân bia chỉ tạc qua loa, chiều ngang 60cm, chiều dày 31cm, và chôn sâu xuống đất 17cm. Thân bia cao 58cm chia làm 2 phần, nửa trên rộng 37cm, dày 21cm; nửa dưới rộng 60cm và dày 26cm. Mặt trước bia trang trí phức tạp: lòng bia khắc sâu vào 6cm có hàng chữ Hán khắc nổi: « Đặng công quận phu nhân Bùi Thị chi mộ »; rìa chung quanh được trang trí hình giây leo. Trán bia trang trí hình phượng chầu mặt nguyệt. Mặt sau bia để trơn, không trang trí hoa văn, chỉ có hàng chữ Hán khắc chìm ở nửa phía trên « Vĩnh Thịnh thập niên mạnh xuân thượng nhật lập ».

Đồ khâm liệm

Khác với đa số những ngôi mộ hợp chất mà chúng ta đã được biết, ngôi mộ này không thấy có hiện vật chôn theo. Lúc mở mộ chỉ thấy có các lớp đại liệm, tiểu liệm, một số gối chèn đầu, chèn chân, nhiều giấy bản, bông chèn chung quanh và cả thảy có 21 lớp áo thụng dài. Mọi thứ khâm liệm được xếp thứ tự, quy củ đầy kín lòng quan tài. Thứ tự từ ngoài vào trong gồm các lớp như sau:

— Bông và giấy bản xếp thành từng tập chèn chặt chung quanh khối khâm liệm kín lòng quan tài.

— 6 lớp lụa trơn bọc toàn bộ khối khâm liệm từ đáy lên rồi gập ở trên thành nhiều nếp.

— 5 đai bằng lụa trơn xé ra vặn một lần theo kiểu vặn thừng buộc vòng từ dưới lên trên, mỗi đai cách nhau 25cm. Tấm đại liệm là một tấm gấm hình chữ nhật, dệt hoa chìm cuộn tròn rồi gập hai đầu lại thành nhiều nếp.

— 3 đai bằng lụa trơn, mỗi đai xé làm 3 buộc thành 9 nút, đai nọ buộc đè lên đai kia. Tiểu liệm là 3 lớp gấm hoa cuộn tròn rồi cũng gập hai đầu lại thành nhiều nếp như tấm đại liệm.

— 1 lớp lụa lót bên trong lớp gấm cũng cuộn tròn như trên.

— Nhiều tập giấy bản chèn chặt hai bên sườn.

— Ngang bắp chân có một nút buộc cũng bằng lụa vặn thành thừng.

— 2 gối bằng gấm, trong nhồi bông, hình chữ nhật, chèn hai bên thái dương.

— 3 gối bằng lụa, trong nhồi bông, hình như một cái chày, chèn ở hai bên và giữa hai ống chân.

— 1 khăn phủ mặt bằng hai lần gấm.

— 1 gối đầu bằng gấm nhồi bông.

— 1 chăn gấm gập hai đầu bên trong phủ kín từ cổ xuống chân.

— 2 nút lỗ tai bằng bông có bọc lụa ở ngoài.

— 2 tất tay vải được may như một cái túi có dây buộc ở cổ tay.

— 2 tất chân bằng vải cũng được may như một cái túi có dây buộc ở cổ chân.

— Các lớp áo gồm 21 chiếc đều bằng gấm lụa.

— Thi thể không được mặc váy, mà dùng lụa mỏng quấn tròn từ ngực xuống kín chân.

Tất cả vải vóc, đồ khâm liệm đều làm bằng các loại gấm, lụa hoa, lụa trơn, the, vải bông, và đều được khâu bằng tay.

Thi hài

Thi hài là của một bà già, đặt nằm ngửa, đầu hướng về phía nam, chân tay duỗi thẳng; tóc hoa râm, rụng nhiều chỉ còn lưa thưa, răng đen đã mòn song còn nguyên, không rụng cái nào.

Nói chung, xác đã bị thối rữa nhiều, chỉ còn lại nguyên phần hộp sọ, ngực, lưng, tay phải, chân trái; các phần cơ mềm đã bị rữa nát tuy lông tóc còn nguyên.

Nguyên nhân chính của sự tiêu hủy này không phải là do kỹ thuật chôn cất, mà là do mộ bị vi phạm nhiều lần. Không những thi hài bị thối rữa, mà toàn bộ đồ khâm liệm cũng bị mủn nát, không thứ gì còn nguyên vẹn.

Niên đại và lai lịch người chết

Niên đại và lai lịch người chết được xác định dễ dàng nhờ tấm minh tinh ghi bằng chữ Hán, phiên âm như sau: « Phụng sai Sơn Nam xứ trấn thủ Cai cơ quan, đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, tây quân đô đốc phủ, Tả đô đốc thự phủ sự Thiếu bảo Ứng quận công phu nhân Bùi Thị Khang, phong tặng quận công phu nhân thọ chi linh cữu ».

Những dòng chữ trên đây nói rõ đây là mộ của vợ Ứng quận công, họ Bùi. Tấm bia đá, khắc năm « Vĩnh Thịnh thập niên » (tức ở 1714 thời vua Lê Dụ Tông), cho biết thêm quận công họ Đặng. Vậy Ứng quận công họ Đặng là ai?

Theo sử cũ, trong khoảng thời gian cuối Lê, có đến hai người được phong tước Ứng quận công. Một là Nguyễn Công Thái, người làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (Hà Nội), và hai là Đặng Đình Tướng người làng Lương Xá, huyện Chương Đức (Hà Tây), Nguyễn Công Thái mãi đến năm Vĩnh Hựu (1735) mới được phong làm Tả thị lang bộ Lại, tước Ứng quận công (1). Còn Đặng Đình Tướng sau khi được sung phó sứ sang cống Thanh, năm Ất Dậu (1705) đã giữ chức Bồi tụng, Tả thị lang bộ Lại, tước nam, sau Trịnh Căn thấy biết việc binh, đã đổi sang chức Đề đốc hàng võ, cho ra trấn ở Sơn Nam, phong tước Ứng quận công (2).

Vậy cứ lý mà suy *chủ nhân của ngôi mộ ấy phải là vợ của Ứng quận công Đặng Đình Tướng.*

Để giúp cho kết luận trên có thêm cơ sở khoa học, chúng tôi đã về làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ (trước là huyện Chương Đức), mượn lại cuốn gia phả của dòng họ Đặng. Trong *Đặng thế gia phả ký* có ghi chép đầy đủ 13 đời làm quận công của dòng họ Đặng. Đến Quốc lão Ứng quận công Đặng Đình Tướng là đời thứ 9 thì trong gia phả có đoạn ghi rõ:

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Viện Sử học). Tập I, trang 236.

(2) Phan Huy Chú: Sách đã dẫn. Trang 228.

« Ứng quận công (Đặng Đình Tướng) là con thứ 3 của Yên quận công. Bà Nguyễn Thị phu nhân sinh ra năm Kỷ Sửu (1649) đời vua Lê Thánh Tông; mất năm Ất Mão (1735) đời vua Ý Tông, Vĩnh Hựu... thọ 87 tuổi... »

« Quốc lão Ứng quận công chính thất quận phu nhân gia tặng Thái phu nhân Bùi Quý Thị, húy Khang, thụy Từ Y, là con gái út Tham đốc tào quận Bùi Sỹ Lương và á phu nhân Trịnh Thị, sinh ra năm Quý Tỵ (1653). Đến năm Canh Tuất (1670) 18 tuổi sánh cùng Quốc lão làm chính thất. Mất năm Quý Tỵ (1713), tháng 5, ngày 15, thọ 61 tuổi, táng tại xã Thượng Lâm, xứ Lăng Cải có lập lăng... Bà sinh 2 trai, 3 gái... Trong đó có Thái bảo Huân quận công Đặng Đình Giám...».

« Quốc lão Ứng quận công thứ thất Phạm Thị phu nhân, húy Đằng... là con gái út Uyên thái hầu, là cháu gọi bà chính thất bằng cô... sinh 2 trai... »

Vậy thì Ứng quận công Đặng Đình Tướng có 2 vợ: vợ cả họ Bùi, chủ nhân của ngôi mộ ở xã Thượng Lâm (Hà Tây) vừa được khai quật. Còn vợ thứ họ Phạm, có khả năng chính là « Phạm Thị Nguyên Chân » mà chúng ta đã tìm được mộ ở Vân Cát (Nam Hà) năm 1968.

Ở đây nảy ra vấn đề tên của người vợ thứ họ Phạm? Trên tấm minh tinh đào được ở mộ Vân Cát (Nam Hà) có ghi rõ tên họ là Phạm Thị Nguyên Chân? Nguyên Chân ở đây hẳn chỉ là tên thụy đặt lúc chết, còn tên húy theo như gia phả chép phải là Đằng: Phạm Thị Đằng. Cũng như người vợ cả vừa tìm thấy mộ ở Hà Tây, tên thụy là Từ Y, nhưng tên họ chính là Bùi Thị Khang,

Nếu những điều đoán định trên đây là đúng, thì một vấn đề thứ 2 nữa đặt ra là: *Cùng là vợ của Ứng quận công Đặng Đình Tướng cả, tại sao lại có sự chênh lệch về đồ khâm liệm và hiện vật tùy táng,* ngược với ngôi bậc? Trong ngôi mộ Vân Cát ngoài 38 lớp áo thụng dài, 18 lớp váy (đây là chưa kể yếm, thắt lưng...) còn tìm được khá nhiều hiện vật chôn theo như chuỗi tràng hạt, túi trầu cau, quạt giấy, túi đựng thuốc... Ở ngôi mộ Thượng Lâm, ngoài khối đại tiểu liệm, đồ chèn và quần áo đã nghèo nàn hơn, lại không thấy chôn theo một hiện vật nào. Sự chênh lệch về đồ khâm liệm và hiện vật chôn theo đó, phải chăng đã thể hiện sự chênh lệch ít nhiều về « niên đại » giữa hai ngôi mộ: bà vợ thứ mất khi chồng đã trở nên một nhân vật trọng yếu trong triều đình, không còn chỉ là một viên quan tham gia trấn thủ địa phương.

Việc phát hiện ra ngôi mộ Thượng Lâm với những cứ liệu khoa học kể trên đã giúp ta xác định được niên đại tuyệt đối. Và nếu những điều suy đoán trên là đúng với sự thực thì việc tìm hiểu niên đại tuyệt đối của ngôi mộ Vân Cát trước đây còn là dự đoán thì giờ đây đã tiếp cận chân lý.

Như vậy là đã tìm được mộ cả hai vợ của Quốc lão Ứng quận công Đặng Đình Tướng ở hai địa điểm khác nhau: một ở Nam Hà và một ở Hà Tây (Nam Hà và Hà Tây trước đây cùng thuộc trấn Sơn Nam).

Còn mộ của Đặng Đình Tướng thì cũng đã biết chắc chắn là ở Vĩnh Lữ (tức Kẻ Lứa), nay đổi là Vĩnh Xương, cũng thuộc huyện Mỹ Đức (Hà Tây).

Điều đáng chú ý nhất ở ngôi mộ Bùi Thị Khang vừa đào ở Hà Tây là có *2 lần quách*: 1 lần quách hợp chất và 1 lần quách gỗ. Cấu trúc mộ và cách chôn cất nói chung là có phức tạp, song hiện vật tùy táng lại nghèo nàn. Ngôi mộ này có bị phá hoại, nhưng chỉ một góc nhỏ ở phía cuối chân; hiện vật không bị lấy cắp. Không rõ lúc chôn cất có vì một lý do nào đó mà đã không chôn theo một số hiện vật mà theo tục lệ lúc đó, thông thường hay bỏ vào quan tài cho người chết, như túi trầu cau, mấy đồng tiền phạm hàm v.v.

Bùi Thị Khang là dâu họ Đặng. Dòng họ Đặng này có đóng một vai trò nhất định thời nhà Lê, ngay khi còn chưa đổi từ họ Trần sang họ Đặng thời Lê Sơ. Có thể đối chiếu những điều Phan Huy Chú ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* với những cuốn gia phả mà các chi họ Đặng, hiện còn rất đông ở nhiều nơi, còn giữ được, mà tìm hiểu phần nào lịch sử thời đại này, từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 18, qua lịch sử một « gia thế »..

Những vấn đề đặt ra quanh mộ hợp chất

PHẠM HUY THÔNG

CHỦ trương của chúng tôi công bố trên tạp chí kết quả nghiên cứu sơ bộ một ngôi « mộ hợp chất » trong số những ngôi loại này được khai quật theo phương pháp khảo cổ học nghiêm túc, đã đạt mục đích mong muốn. Nhiều bạn đã tiếp xúc với Viện Khảo cổ học, hoặc trực tiếp hoặc bằng thư, trao đổi ý kiến; nhiều bạn khác có sáng kiến đặt vấn đề với địa phương bảo vệ những di tích lịch sử và văn hóa này ở những nơi có, hoặc đề nghị Viện cử cán bộ đến nghiên cứu, khai quật.

Qua sự trao đổi ý kiến này, nổi lên mấy vấn đề đáng được quan tâm nhất và nên được tiếp tục bàn luận (1, 2, 3). Một số vấn đề khác cũng đã được đề cập, nhưng chưa được thảo luận nhiều (4,5). Ngoài ra, cũng còn một số điểm khác cần được lưu ý để việc nghiên cứu khoa học bảo tồn bảo tàng được tiến hành tốt (6).

1. *Nguyên nhân do đâu xác chôn trong loại mộ này được giữ lại, không tiêu, cùng áo quần và các vật chôn theo*, chúng ta đã thấy được từ lâu là không phải chỉ một, mà nhiều, và những nguyên nhân này có thể được nhận định là chủ yếu có bốn:

— trong áo quan được chèn chặt, có bố trí các chất thơm và có lớp gạo rang hay chè sao ở dưới;

— áo quan bằng gỗ thơm, được trát sơn thật kỹ, đóng và đậy thật kín;

— quách bằng chất tam hợp ngăn mọi sự lưu thông giữa bên trong và bên ngoài;

— cuối cùng là yếu tố thời gian: xác chưa được giữ một thời gian khá dài trong những điều kiện đó, thì, trở lại không khí bình thường, sẽ thối rữa.

Song, nếu có người coi rằng sự bảo tồn của xác là kết quả của tác dụng tổng hợp của cả bốn yếu tố, thì cũng có ý kiến đặt vào một trong những yếu tố đó một tác dụng quyết định. Đặc biệt là những vai trò của quan và của quách, có sự tranh cãi xem vai trò nào quan trọng hơn.

Sở dĩ có những sự tranh luận như trên đó là vì nếu chúng ta đã nhất trí được về những nguyên nhân của sự duy trì xác chết, thì tác dụng cụ thể của từng khâu tới nay chưa được xác định với mức độ chính xác khoa học cần thiết. Như phải định được tác dụng của áo quan khi còn quàn, vai trò của quách sau khi chôn, thời gian tối thiểu nào — trong môi trường nhất định nào — thì xác sẽ không tiêu rữa nữa...

2. Xác trong loại mộ này được giữ lại là *ở ngoài ý thức người chôn cất hay do người xưa đã nắm được kỹ thuật giữ xác?* Ý nghĩ thông thường khi phát hiện loại mộ này, thấy, nói chung, xác và đồ chôn theo không tiêu sau nhiều thế kỷ, là có kỹ thuật giữ xác. Nhưng hiện tượng xác hoặc rữa đi, hoặc khô đen lại khi được mở ra, khiến nảy ra một số suy nghĩ khác.

Ý kiến cho rằng người xưa không nghĩ rằng xác có thể giữ được mãi — vì không mở ra xem lại, không biết được kết quả của việc mình làm — không thuyết phục được những người chủ trương ngược lại. Những người này đã nêu lên nhận xét rằng mộ loại này không cải táng trong khi tục cải táng có từ lâu ở nước ta, để suy luận rằng như thế tức là kiểu chôn này hàm ý thức giữ gìn xác chết. Còn cho rằng người xưa lấy gạo hay chè lát đáy áo quan là đã nghĩ đến sự rữa của thi hài, cho rằng không rút óc, không rút tạng phủ của người chết đi là không tính đến sự duy trì của thi hài, thì chỉ là một cách lập luận. Cũng có thể lập luận ngược lại rằng như thế là người đương thời đã biết rõ về hiệu lực của cách giữ xác này; không cần rút óc, rút tạng phủ mà xác vẫn giữ được; cần có một khối lượng nhất định chất hút nước ở đáy áo quan, hút nước từ xác chết chảy ra để xác khỏi rữa...

Tài liệu chữ viết, thì tới nay chưa phát hiện được văn bản nào về tục lệ này, đặc biệt về sự giữ hay không giữ cho xác chết còn lại thịt da.

Định ý giữ hay không định ý, cần được xác định rõ, để biết được đích xác sự hiểu biết của người xưa. Trả lời được dứt khoát câu hỏi này, như vậy có một ý nghĩa khoa học, văn hóa và lịch sử nhất định.

3. *Phạm vi phân bố địa lý* cũng như *thời gian sử dụng tục lệ này* đã được ước lượng đại khái, nhưng chưa được xác định rành mạch.

Những mộ đoán định được niên đại thì là ở phần cuối thế kỷ thứ 17, phần đầu thế kỷ thứ 18. Nhưng chưa rõ bắt đầu từ bao giờ. Còn tiếp tục về sau, thì có thể coi như vẫn được duy trì tới những năm trước Cách mạng, tuy dưới những hình thức trở nên sơ sài, do đó trong thực tế là xác bị hư hỏng. Tức chưa định được rõ ràng khoảng thời gian trong đó tục lệ này được thực hiện « nghiêm túc ».

Về nơi có chôn cất như thế, thì đã tìm được nhiều mộ loại này ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ và Thanh Hóa Nghệ An cũng có thể có ở Quảng Bình. Nhưng ở phía nam hơn thì chưa rõ, và ở miền núi thì tới nay, chưa thấy. Trong những năm 30, có phát hiện được ở « Nam Kỳ » mộ một viên tướng của Gia Long, Suyền Chánh Hầu Nguyễn Suyền, có thể thuộc loại mộ này, nhưng bấy giờ không được chú ý nhiều.

4. Một vấn đề khoa học nữa cần được soi sáng, là *nguồn gốc của cách chôn kín giữ được thi hài*. Rõ ràng đây là và chỉ có thể là cách thức mai táng của tầng lớp trên, thậm chí một bộ phận nào đó thôi của tầng lớp trên trong xã hội phong kiến. Khi nó lan rộng hơn thì cách làm cũng kém phần chu đáo.

Muốn hiểu rõ sự xuất phát và cội rễ của loại mộ này, cần theo rõi cả quá trình diễn biến trước sau của cách thức chôn cất vua chúa và tầng lớp quan lại cao nhất, giàu có nhất. Từ đó mới biết được tục lệ chôn cất như thế được dùng từ bao giờ, theo Trung Quốc hay theo dân tộc Mèo, một dân tộc miền núi nào khác ở khoảng bắc Việt Nam nam Trung Quốc, hoặc có một do lai nào khác.

5. Cũng cần cân nhắc để chọn *một tên gọi thích hợp*. « Mộ hợp chất », « mộ bao kín », « mộ ướp xác », « mộ có xác », « mộ trong quan ngoài quách »... : mỗi cách gọi phản ánh một nhận thức chủ đạo nhất định, Tạp chí *Khảo cổ học* tạm chấp nhận tên « mộ hợp chất » vì đó là một đặc điểm nổi nét và không động chạm đến những vấn đề còn phải được nghiên cứu thêm, chưa kết luận được.

Chỉ có thể chọn lựa một cách gọi thật thích hợp sau khi những vấn đề cơ bản nhất đang được nhiều người quan tâm, về loại mộ này, sẽ được giải quyết.

6. Như vậy, còn *cần phải tiếp tục nghiên cứu loại mộ này*. Nhất là tới nay, vì nhiều lẽ, không phải tất cả các mộ hợp chất được khai quật đều được khai quật như đáng lẽ phải làm. Trong khi đó thì, từ mộ này sang mộ khác, ta thấy có những điểm khác biệt không ít, nếu không phải là không nhỏ : quách hợp chất đúc có khi có bọc thêm một lần gỗ bên trong như một quách thứ hai; nắp áo quan có thể chốt bằng những cách và vật liệu khác nhau (gỗ, tre, đồng, sắt...); y phục không như nhau; có trường hợp có những đồng tiền phạm hàm, có trường hợp không; bia chìm, bia đứng, khi có, khi không... Những cái giống nhau và những cái khác nhau đó phản ánh gì, chúng ta không nên dễ dàng coi suy luận chủ quan của mình là kết luận khoa học vững chắc — dù, về vấn đề này, xét sơ bộ thì thấy ý nghĩa văn hóa có thể không sâu rộng lắm, và hình như cũng không có bí mật khoa học, kỹ thuật gì hiểm hóc lắm cần được khám phá. Song công tác khoa học bao giờ cũng cần được tiến hành nghiêm túc vì, như thường có lúc xảy ra đối với mọi loại di tích khác, loại di tích này có khả năng, từ chỗ được giải quyết những vấn đề đặt ra trước mắt, lại gợi thêm những suy nghĩ mới, đặt ra những câu hỏi mới, mở rộng chân trời nghiên cứu và hiểu biết về lịch sử...

Cho nên, cũng như mọi di tích khảo cổ khác, mộ hợp chất cần được bảo vệ trong khi chưa được khai quật nghiên cứu, và mỗi khi khai quật, phải được đào bới, xét nghiệm, giữ gìn, ghi chép, theo đúng phương pháp khoa học và quy định nhà nước. Dĩ nhiên vì loại mộ này thường không lâu xa lắm, trong một số trường hợp nhân dân còn nhận mộ tổ, cho nên lại cần theo đúng chính sách về tín ngưỡng và thờ cúng. Chính vì thế lại càng không nên coi nhẹ việc nghiên cứu loại mộ này : gia phả và giấy tờ lưu trữ trong các gia đình đôi khi chiếu được những tia sáng nhất định — như chúng ta đã có dịp nghiệm thấy — lên loại tài liệu lịch sử và văn hóa này.

Ý thức này cần được ra sức bồi dưỡng rộng rãi trong nhân dân, song song với ý thức tôn trọng mọi di tích lịch sử và văn hóa. Nhưng nó còn cần được chính giới nghiên cứu khoa học nhất trí nhận thức như thế, vì tới nay không phải mỗi khi một ngôi mộ loại này rỡ đi đều có báo cáo khoa học, và, tới nay, chưa có một danh sách, đầy đủ, chính thức những mộ hợp chất đã được khai quật, những mộ hợp chất đã được biết đến.

BẢNG THỐNG KÊ (sơ bộ) NHỮNG MỘ HỢP CHẤT ĐÃ PHÁT HIỆN Ở VIỆT NAM*

Số thứ tự	Ngày phát hiện	Địa điểm phát hiện		Cấu trúc mộ	Đồ chôn theo	Người chết	Thời gian chôn	Chú thích
		Xã, huyện	Tỉnh					
1	1938	Bái Hạ — Đông Hợp	Thái Bình					Theo kể lại đã lộ từ hơn 20 năm trước — nay chưa khai quật
2	10-3-1943	Hàm Giang Cẩm Giàng	Hải Hưng	2 lần quách (1 tam hợp, 1 gỗ ngọc am) (?) 3 áo quan sơn đỏ có 2 tấm thất tinh trên dưới	Đồ bổ khuyết (giấy bản), đồ khâm liệm, đồ triều phục võ ban, đai da, mũ lốc cánh chuồn...	Đinh Văn Tả cùng 2 vợ	Lê-Trịnh	Bị phá. Còn 2 xác người: Đinh Văn Tả và vợ cả, còn vợ lẽ chỉ còn xương.
3	1956	Khả Lăng— Quỳnh Côi	Thái Bình			Trình quận công Hoàng Công Kỳ	Vĩnh Hựu (1735)	Chưa khai quật
4	7-12-1957	Dân Lực— Nông Cống	Thanh Hóa	Quách tam hợp, có quan gỗ ngọc am, có tấm thất tinh	Đồ bổ khuyết (bông vải, giấy bản), đồ khâm liệm, 6 áo gấm thêu kim tuyến, 1 xiêm, tiền đồng Thái Thánh thông bảo	Bà phi dòng họ Trịnh	Lê-Trịnh	Bị phá. Đồ chôn theo bị cào rách nát. Còn xác.
5	1957	Thụy Xuân — Thụy Anh	Thái Bình	— nt —	Đồ bổ khuyết (giấy bản), đồ khâm liệm, nhiều áo, chuỗi tràng hạt, hộp đựng trầu cau, tiền đồng Khang Hy thông bảo	Thiếu phụ khoảng 20 tuổi	— nt —	Sóng biển làm lộ. Đã khai quật — còn xác
6	1-1958	Cộng Hòa— Vụ Bản (thôn Thống Kê)	Nam Hà	— nt —	Đồ bổ khuyết, khung tre làm giống đồ vàng mã, túi trầu cau, quạt giấy, 2 bút lông, tiền đồng Thiên Phù, Khai Nguyên, Nguyên Phong, Hoàng Vũ, Hồng Vũ, áo quần.	Mộ quận công (?)	— nt —	Theo kể lại đã bị đào phá từ 20 năm trước. Chỉ còn xương

7	26-2-1958	Bái Trạch—Thọ Xuân	Thanh Hóa	Quách tam hợp, có áo quan gỗ ngọc am, có tấm thất tinh có vẽ rồng thếp vàng	Đồ bổ khuyết (vải), đồ khâm liệm, áo hoàng bào, 2 áo long bào gấm thêu kim tuyến, 9 áo vóc, 6 áo lụa, 3 quần lụa, 1 khố, 1 khăn phủ mặt, mũ, gối thêu rồng, quạt giấy, túi bút, túi trầu cau, 2 túi đựng móng chân, 2 túi đựng móng tay, 1 túi đựng răng rụng, bao tay, bao chân, giầy gấm			
8	14-3-1958	Hoằng Đức — Hoằng Hóa	— nt —	Quách tam hợp, có quan gỗ ngọc am, có tấm thất tinh	Đồ bổ khuyết (giấy bản) bông, đồ khâm liệm, 1 áo thêu kim tuyến, 7 áo lụa mầu nâu, 1 áo lụa trắng, 1 xiêm, 1 yếm, bao tay, bao chân, 1 quạt giấy, 1 túi đựng trầu cau.	Trịnh Dung quận chúa Trịnh Quý Thị	Lê-Trịnh	Đã khai quật còn xác
9	20-3-1958	Phù Chẩn—Từ Sơn	Hà Bắc	Quách tam hợp		Vua Lê Uy Mục	1510	Chưa khai quật
10	9-4-1958	Nam Lợi—Nam Trực	Nam Hà	—nt—		Vũ Duy Chức, tổng trấn Sơn Nam—Hải Đông và vợ	Lê-Trịnh	Chưa khai quật. Mộ Vũ Duy Chức ở Cồn Lơn. Mộ vợ ở gò Con Nhạn
11	9-1958	Trí Chi — Thụy Trường — Thụy Anh	Thái Bình	—nt—				Chưa khai quật
12	15-1-1959	Yên Lợi—Ý Yên	Nam Hà	Quách tam hợp, có lần quan gỗ ngọc am, có tấm thất tinh	Đồ khâm liệm, 1 áo gấm thêu kim tuyến, 3 áo gấm hoa nổi, áo nhiễu		— nt —	Còn xác. Bị đào trộm, đốt đuốc làm cháy các đồ chôn theo trong áo quan.
13	21-2-1959	Thanh Nguyên — Thanh Liêm	— nt —	—nt—	1 áo cộc nâu, 1 áo dài trắng, 1 khố nâu, 1 túi đựng trầu cau	Hoạn quan (?)	— nt — (?)	Còn xác. Bị phá, không nguyên vẹn

* Bảng thống kê này do LÊ XUÂN DIỆM và ĐỖ VĂN NINH lập:

Số thứ tự	Ngày phát hiện	Địa điểm phát hiện		Cấu trúc mộ	Đồ chôn theo	Người chết	Thời gian chôn	Chú thích
		Xã, huyện	Tỉnh					
14	1965	Phù Lưu—Từ Sơn	Hà Bắc	Quách tam hợp, áo quan gỗ ngọc am				Đã bị phá hủy
15	10-4-1965	Trung Thành — Vụ Bản	Nam Hà	Quách tam hợp, có áo quan, có tấm thất tinh	Đồ bổ khuyết, đồ khâm liệm, 1 áo thêu kim tuyến, 3 áo lục thù, 30 áo gấm và lụa, 2 yếm (1 bằng gấm thêu kim tuyến), tấm phủ mặt, 1 chuỗi tràng hạt, túi trầu cau	Lang phu nhân Trần Quý Thị hiệu Từ Nhã	Lê	Đã khai quật. Còn xác
16	1967	Quảng Bá—Từ Liêm	Hà Nội	—nt—				Đã bị phá
17	8-11-196(	Kim Thái—Vụ Bản	Nam Hà	Quách tam hợp, có áo quan gỗ ngọc am, có tấm thất tinh	Đồ bổ khuyết, đồ khâm liệm, quạt, tràng hạt, túi trầu cau, túi thuốc lào, khăn phủ mặt, khăn lau mặt, mũ, 35 áo, 1 yếm, 1 thắt lưng, 18 xiêm, bao tay, bao chân, tiền Khang Hy và Hồng Hóa, kinh phật	Đặng thượng phụ Y (?) phu nhân Phạm Thị Nguyên Chân		Đã khai quật
18	1969	Mỹ Thành—Mỹ Lộc	— nt —	Quách tam hợp, có áo quan				Bị đào lộ. Sau lấp lại. Chưa khai quật. Một ngôi khác chuyển áo quan chôn chỗ khác
19	27-1-195(	Đại Đồng—Tuyết Nghĩa — Quốc Oai	Hà Tây	Quách tam hợp		Cẩm quận công Nguyễn Đình...		Chưa khai quật
20	3-1969	Cao Đài—Mỹ Lộc	Nam Hà	—nt—				—nt—
21	1-1970	Chí Quả—T. Thành	Hà Bắc	—nt—				—nt— ở thôn Tư Thế

22	2-1970	Trà Lâm— Chí quả— Thuận Thành	Hà Bắc	Quách tam hợp		Trịnh quý Thị		Chưa khai quật
23	7-1970	Phù Lưu— Tân Hồng— Tiên Sơn	— nt —	—nt—				—nt— ở bãi Quạ
24	5-1971	Thượng Lâm— Mỹ Đức	Hà Tây	Quách tam hợp, có quách gỗ bên trong, có áo quan, có tấm thất tinh	Đồ bổ khuyết (bông, giấy bản) đồ khâm liệm 21 lớp áo, lụa quấn toàn thân	(Ứng quận công phu nhân) Bùi Thị Khang	1713	Đã khai quật
25	20-11 -1971	Trung Tự— Kim Liên	Hà Nội	Không có quách tam hợp, áo quan bằng kẽm	Mũ cánh chuồn, găng tay da, tất chân, hộp thuốc lá, ví da, tiền thẻ căn cước	Nguyễn Hữu Đức	Nguyễn	Còn xác
26	12-1971	Phương Trì— Yên Mô	Ninh Bình		Đồ khâm liệm, 1 áo cộc, 1 áo chầu, 4 áo dài lụa, 3 quần lụa, 1 thắt lưng lụa đỏ, 1 đôi hài lụa, 1 tất tay, 1 lớp vải lót, 1 bao bọc râu	Vũ Phạm Khải	1872	Cải táng, chuyển mả do đó đã xem xét được. Còn xương thôi; thịt rữa nát
27	23-2-1972	Phú Sơn— Nho Quan	— nt —	Quách tam hợp				Chưa khai quật
28	11-4-1972	Thái Phù — Kim Anh	Vĩnh Phú	Quách tam hợp, có áo quan gỗ ngọc am, có tấm thất tinh	Còn dấu vết giấy bản, gấm thêu kim tuyến; 1 quạt giấy, 1 túi đựng trầu cau			Đã bị phá, còn xương thôi
29	4-1972	Thái Phù — Kim Anh	— nt —	—nt—	Đồ khâm liệm, đồ bổ khuyết, 11 áo kép, 1 mũ, gấm thêu kim tuyến, tấm che mặt, tất tay, tất chân, 2 túi đựng răng, 1 túi trầu cau, 1 hộp sáp, khăn mặt			Đã khai quật—còn xương thôi
30	1972	Lâm Thao	— nt —	—nt—				Đã bị phá, còn áo quan và ít mảnh gấm vóc.

TIN TỨC
KHẢO CỔ HỌC

DANH SÁCH BÁO CÁO Ở HỘI NGHỊ THÔNG BÁO KHẢO CỔ HỌC HÀNG NĂM, NĂM 1971

(Ngày 27 và 28-9-1971)

1 — Hoạt động khoa học của Viện Khảo cổ học
Lê Xuân Diệm

2 — Hoạt động khảo cổ học của Viện bảo tàng Lịch sử năm 1971
Nguyễn Mạnh Lợi

3 — Hoạt động khảo cổ học của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp
Diệp Đình Hoa

4 — Bước đầu nghiên cứu những chiếc răng Người vượn hóa thạch ở Thẩm Khuyên (Lạng Sơn)
Nguyễn Lân Cường và *Lê Trung Khá*

5 — Điều tra địa điểm cổ sinh vật học hang Ngựa (Vĩnh Phú)
Vũ Thế Long

6 — Khai quật di chỉ Rừng Sậu (Vĩnh Phú)
Lưu Trần Tiêu

7 — Vài ý kiến về văn hóa Sơn Vi (Vĩnh Phú)
Trương Hoàng Châu

8 — Điều tra các di tích khảo cổ thời đại đá ở tỉnh Nghệ An
Bùi Vinh

9 — Khai quật di chỉ Đa Bút (Thanh Hóa)
Lưu Trần Tiêu

10 — Điều tra khảo cổ học ở hai huyện Chi Lăng và Hữu Lũng (Lạng Sơn)
Võ Quý

11 — Những di vật khảo cổ học ở Lèn Hai Vai (Nghệ An)
Phan Trọng Kiểm

12 — Khai quật di chỉ Khu Đường (Vĩnh Phú)
Lê Nhiễu và Hán Văn Khẩn

13 — Khai quật di chỉ Đình Chàng (Hà Nội) lần thứ 2
Hà Văn Tấn

14 — Khai quật di chỉ Đồi Đà hay Trại Giống (Hà Tây)
Lê Xuân Diệm

15 — Thăm dò di chỉ Tang Trống (Hà Tây)
Hà Văn Phùng

16 — Thăm dò di chỉ Mão Sơn (Hà Tây)
Phan Trọng Kiểm

17 — Khai quật Gò Chiền Vậy (Hà Tây) lần thứ 2
Phạm Minh Huyền

18 — Kết quả nghiên cứu những di tích xương răng động vật tại các địa điểm khảo cổ học Đồi Đà, Gò Chiền Vậy (Hà Tây) và Đình Chàng (Hà Nội)
Vũ Thế Long

19 — Khai quật Gò Chùa Thông (Hà Nội)
Nguyễn Duy Hinh và Nguyễn Duy Chiểm

20 — Thăm dò di chỉ Quả Cảm (Hà Bắc)
Nguyễn Duy Tỳ

21 — Khảo sát 2 ngôi mộ cổ bằng thân cây khoét rỗng ở ngòi Hang (Hải Hưng)
Hà Văn Phùng

22 — Tập hợp tài liệu về trống đồng loại I Hê-gơ ở Việt Nam và Đông Nam Á
Vũ Thắng

23 — Những trống đồng loại I Hê-gơ mới phát hiện ở nước ta gần đây
Nguyễn Văn Huyên

24 — Sưu tầm các trống đồng cổ, phần lớn thuộc loại II Hê-gơ, ở vùng đồng bào Mường: huyện Thanh Sơn (Vĩnh Phú) và một số huyện miền núi Nghệ An
Nguyễn Thành Trai

25 — Nhận xét trống đồng cổ các loại I, II, III Hê-gơ mới phát hiện ở nước ta gần đây
Diệp Đình Hoa và Phạm Minh Huyền

26 — Đất Mê Linh, quê hương của Hai Bà Trưng và căn cứ Cẩm Khê trong cuộc khởi nghĩa năm 40 – 43
Đinh Văn Nhật

27 — Khai quật ngôi mộ hán tại xã Song Hồ, huyện Thuận Thành (Hà Bắc)
Trần Đình Luyện

28 — Khai quật ngôi mộ hán tại Núi Và (Hà Bắc)
Trần Đình Luyện

29 — Những phát hiện khảo cổ học mới đây ở Thanh Hóa: thành Ngô Xương Xí và bia đá chùa Hưng Phúc đời Trần và nói thêm về thành Nguyễn Chích, bia Nguyễn Chích, bia Lê Sao, bia Trịnh Khả)
Phan Đại Doãn

30 — Khai quật di tích thành Thăng Long Hà Nội
Nguyễn Mạnh Lợi

31 — Khai quật chùa Lấm trên đảo Thừa Cống (Quảng Ninh)
Trịnh Cao Tưởng

32 — Khai quật một ngôi mộ lạ nữa thời Trần ở Hải Hưng
Nguyễn Mạnh Lợi

33 — Thám sát khảo cổ núi Trúc (Hà Nội)
Hán Văn Khẩn

34 — Những bản gỗ khắc in kinh ở Linh Tiên Quán (Hà Tây)
Đỗ Đình Truật

35 — Khai quật ngôi mộ hợp chất Gò Lăng Dứa (Hà Tây)
Phạm Như Hồ

36 — Những tư liệu khảo cổ vừa thu thập được nốt trong phạm vi hồ chứa nước Thác Bà (Yên Bái)
Đỗ Văn Ninh

37 — Công tác văn bia của Ban Hán nôm
Bùi Thanh Ba

38 — Từ vụ trượt đất ở hồ Ba Bể đến việc nghiên cứu lịch sử và khảo cổ
Nguyễn Thế Thôn

39 — Điều tra dân tộc học vùng Ba Vì (Hà Tây)
Mạc Đường

40 — Vài ý kiến về công tác trước mắt
Phạm Huy Thông

Tháng 11-1971, Phòng xét nghiệm C14 thuộc Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã gửi cho Viện Khảo cổ học Việt Nam kết quả phân tích C14 mẫu gỗ lấy ở quan tài thuyền

Việt Khê: 2.380 ± 100 năm

(tính từ trước năm 1950)

TIN TỨC KHẢO CỔ HỌC TRONG NƯỚC☆

Răng người cổ

Sau khi tìm thấy ở Hang Hùm (Yên Bái) vết tích người cách đây từ 80.000 đến 100.000 năm, chúng ta đã tìm thấy vết tích người cổ hơn nữa : 6 răng người thuộc những cá thể khác nhau, ở hang Thẩm Khuyên và 1 răng khác ở hang Thẩm Hai, đều ở huyện Bình Gia (Lạng Sơn).

Đây là giống người *Homo erectus*, Người vượn, đang trong quá trình chuyển sang loại người Nê-an-đéc-than, có niên đại cuối trung kỳ Cánh tân, tức cách ngày nay 200.000 năm.



Dãy răng hàm Pongo ở Kéo Lèng

Đười ươi và gấu tre cổ

Tìm được ở hang Kéo Lèng, cũng ở huyện Bình Gia (Lạng Sơn):

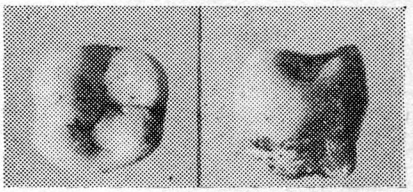

Răng người ở Thẩm Khuyên

1. Mấy đoạn hàm một loại Đười ươi cổ (*Pongo*), còn nguyên những chiếc răng, với đầy đủ chân răng được giữ ở vị trí tự nhiên trên hàm. Những dãy răng loại này là những dãy răng được phát hiện đầu tiên trên thế giới. Tới nay, trên thế giới chỉ mới tìm thấy những răng rời.

2. Một sọ Gấu tre cổ (*Ailuropoda melanoleuca MATTHEW—GRANGER*) khá hoàn chỉnh, cùng một số răng rời. Trước đó, mới chỉ tìm thấy 2 chiếc, và 1 ở Miến-điện.

Đây là những tài liệu quý để tìm hiểu thế Cánh tân, sự biến hóa của bộ quần động vật và môi trường sinh hoạt của con người tối cổ trên đất nước ta.

Hóa thạch Cánh tân ở Vĩnh Phú

Sau Yên Bái và Lạng Sơn, đã phát hiện được hóa thạch Cánh tân ở Vĩnh Phú. Những hóa thạch voi, lợn, trâu, bò, v.v. nổi lên ngoài mặt trầm tích ở Hang Ngựa thuộc huyện Thanh Sơn. Hóa thạch đáng chú ý nhất là một mảnh sọ hóa thạch, có thể sơ bộ xác định là sọ người.

☆ Phần tin tức này do PHẠM MINH HUYỀN, PHẠM LÝ HƯƠNG, VŨ THẾ LONG, ĐỖ VĂN NINH CAO XUÂN PHỔ, VŨ THẮNG và ĐỖ ĐÌNH TRUẬT biên soạn.

Chủ nhân văn hóa Hòa Bình ở Hang Chim

Văn hóa Hòa Bình cách ngày nay 10.000 năm, được phát hiện từ lâu, nay được biết khá rõ, nhưng chủ nhân nền văn hóa này là con người như thế nào thì chưa biết được gì nhiều.

Ở Hang Chim (Hòa Bình), vừa tìm thấy bên các công cụ thuộc văn hóa Hòa Bình, một hàm dưới của người còn gần đầy đủ răng, cùng 7 chiếc răng thuộc hàm trên của cùng một cá thể. Đó là di cốt một em bé khoảng 9 tuổi. Đặc biệt, răng hàm M1 có kích thước rất lớn và những răng cửa đều không có dạng hình xẻng, là dạng răng cửa phổ biến trong những người Mông-gô-lô-ít. Em bé này có nhiều khả năng thuộc chủng người Ô-xtơ-ra-lô mê-la-nê-diêng, rất gần gũi với những di cốt ở Xăm-pung và Bốt-giô-nê-grô, ở miền tây Gia-va, đã được Uy.A. Mi-giơ-xbe (W.A. Mijsberg) nghiên cứu năm 1932.

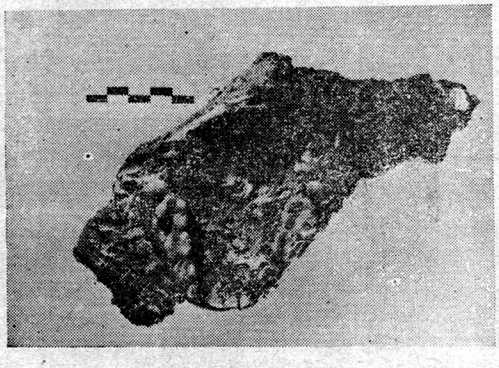

Hàm dưới của em bé Hang Chim

Văn hóa Hòa Bình hay trước Hòa Bình ở Nghệ An

Trong đợt điều tra hang động cuối năm 1971, đã thu được ở hai huyện Chi Lăng và Hữu Lũng (Lạng Sơn) hàng trăm hiện vật tiêu biểu của văn hóa Hòa Bình—Bắc Sơn từ hơn 60 di tích đá vôi. Điều đó không lấy gì làm lạ. Nhưng điều đáng chú ý là ở hai huyện Tân Kỳ và Con Cuông (Nghệ An), đã phát hiện được hai hang có tầng văn hóa dày và phong phú có thể thuộc dạng văn hóa trước Hòa Bình.



Hang Soi Nhụ

Ngoài vịnh Hạ Long

Soi Nhụ là một hòn đảo nhỏ trong số trăm nghìn hòn đảo khác góp thành vịnh Hạ Long. Hang Soi Nhụ ngày nay vắng bóng người; năm bảy nghìn năm trước, không phải thế.

Khai quật Hang Soi Nhụ phát hiện được xương cốt của ít nhất 5 người, cùng một số công cụ đá, đồ gốm và tàn tích thức ăn (xương bò, xương cá, vỏ sò ốc hóa thạch). Con người đã sống ở đó vào trung kỳ thời đại đá mới.

Với văn hóa Hạ Long cuối thời đại đá mới, những di vật nói trên có quan hệ ra sao?

Rìu vịnh Hạ Long trên đồi núi Vĩnh Phú

Quả đồi mang tên «Núi Xây» nằm soi bóng xuống dòng sông Cà Lồ chảy quanh co uốn khúc qua xóm Ninh Nội, xã Tân Dân, huyện Kim Anh (Vĩnh Phú). Ba bốn nghìn năm trước, đây là một nơi quần tụ của một nhóm cư dân nước Văn Lang.

Điều đặc biệt ở đây là chỉ mới đào 100m², đã tìm thấy 3 chiếc rìu có nấc—2 chiếc cỡ nhỏ làm bằng loại đá tương đối mềm, mịn hạt, 1 chiếc cỡ lớn làm từ một hòn cuội màu xi măng, hạt hơi thô. Hình dáng 3 chiếc khá giống nhau: 1 mặt phẳng, mặt kia mài thành nấc, phần cán mỏng hơn phần thân chút ít, lưỡi mài vát từ trên thân xuống.

Quê hương của loại rìu có nấc trên đất nước ta là vùng danh thắng Hạ Long. Đây cũng là một bằng chứng của quan hệ có từ đã lâu giữa những dân cư vùng núi và vùng biển trên đất nước ta, ý nghĩ này, được gợi từ mấy năm trước với việc khai quật Gò Con Lợn ở Vĩnh Phú, nay càng nên được đi sâu hơn.

Một loại hình đồ gốm mới biết được ở Hà Tây

Mả Đống nằm ngay gần đường quốc lộ số 11A đi từ Sơn Tây lên Trung Hà, nay thuộc xã Đường Lâm, huyện Ba Vì. Khi đào thăm dò di tích khảo cổ này, nảy ra một điều không ngờ. Chỉ mới đào 9m², đã phát hiện hàng nghìn mảnh gốm có những nét khá độc đáo, khác hẳn với đồ gốm đã phát hiện được trong các di chỉ thuộc hậu kỳ đá mới và đồ đồng ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Chất liệu gốm khá thô, lẫn nhiều hạt sạn lớn, mặt gốm ráp. Phong cách hoa văn trang trí khá đặc biệt, với những văn khuông nhạc vẽ trên nền văn thừng (văn khuông nhạc ở giai đoạn Đồng Đậu vẽ trên nền trơn), văn đai đắp nổi kết hợp với những băng trổ lỗ hay kẻ ô trám đều đặn, họa tiết dấu ấn lõm nông kết hợp với các văn khắc... Lại có một số loại hình mới được biết lần đầu, như đồ đựng có u hình quả bàng, có tai cầm...

Nhưng ngoài những nét độc đáo nói trên, đồ gốm ở đây vẫn cho thấy bóng dáng những đặc trưng đồ gốm phổ biến ở các địa điểm khảo cổ học thuộc các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu. Điều đó thấy rõ không những ở vùng trung du và đồng bằng, mà còn ở cả vùng ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Cũng như sự có mặt của rìu có nấc ở «Núi Xây», hiện tượng này gợi nhiều suy nghĩ mới.

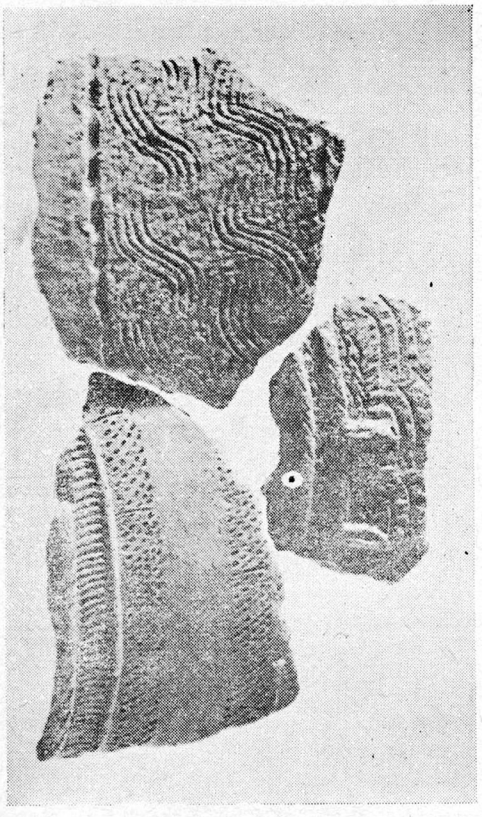

Mảnh gốm ở Mả Đống

Gốm Phùng Nguyên ở Nghệ An

Lèn Hai Vai là một hòn núi đá vôi ở xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu (Nghệ An). Ở đó, đã phát hiện được 6 bình gốm, trong đó 1 chiếc còn nguyên.

Trông nghiêng, đường viền của bình như hình chữ S, thành miệng cao hơi loe, bụng phình to thắt gọn ở đáy. Quanh cổ, có 2 nhóm đường chỉ chìm chạy tròn. Bụng, phía trên trang trí văn xoắn ốc đơn, phía dưới, văn răng lược chải dọc. Từ dáng hình đến trang trí, bình ở Lèn Hai Vai gần gũi với bình ở Lũng Hòa và rất giống với bình Xóm Rền, Đền ở Vĩnh Phú và đều là những di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên.

Hiện vật đáng chú ý này đề ra nhiều câu hỏi về mối quan hệ văn hóa xa xưa giữa vùng Nghệ An và vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ trong giai đoạn Phùng Nguyên. Tỉnh ủy Nghệ An, khi được biết tin này, đã chỉ thị cho chuyển công trường đá ở đó đi nơi khác, để bảo vệ di tích khảo cổ có giá trị đó.

Những bụi phấn hoa nhỏ bé tìm thấy ở Tràng Kênh

Những bụi phấn hoa li ti bay trên không trung đã là đề tài cho nhiều câu chuyện và những bài thơ nổi tiếng. Song những bụi phấn hoa nhỏ bé ấy giúp ích gì cho các nhà khảo cổ? Quan sát dưới kính hiển vi các mẫu đất cổ, chúng ta biết nơi đó xưa kia có những hoa thơm, cỏ lạ gì.

Phân tích các bào tử phấn hoa trong một lớp đất cổ lấy ở Tràng Kênh (là di chỉ có niên đại C14 : 3.405 $\pm$ 100 năm cách ngày nay), ta biết nơi đây xưa kia, cùng với lúa (*Oryza sp*), đã có mặt các cây thuộc họ cúc, họ bầu bí, họ đậu, nằm trong các lớp đất có các công cụ sản xuất.

Đá quý trong thời Hùng Vương

Rìu đá, mũi khoan đá, cùng những vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai đá... tìm được trong các địa điểm khảo cổ thuộc thời Hùng Vương, được chế tạo rất tinh xảo, từ nhiều loại đá khác nhau, đặc biệt phổ biến là hai loại đá quý: ngọc bích (jaspe) và nê phrít.

Ngọc bích và nê phrít đều rất cứng: ngọc bích có độ cứng 7, ngọc nê phrít có độ cứng 6 trong bảng chuẩn. Không những cứng, lại rất đẹp. Có loại màu đỏ da cam tươi thắm rực rỡ, có loại trắng trong xen lẫn nâu, vàng, tạo nên các vân hoa. Lại có loại có màu xám nhạt xen lẫn các vân tím, vàng. Cho nên người xưa đã lấy các loại đá này dùng làm công cụ cũng như làm đồ trang sức.

Những người « thợ kim hoàn » khéo léo thời Hùng Vương đã lấy những nguyên liệu quý này từ đâu ? Câu hỏi này chưa được giải đáp, nhưng đó là một gợi ý tốt cho các nhà địa chất đi tìm những mỏ đá quý này.

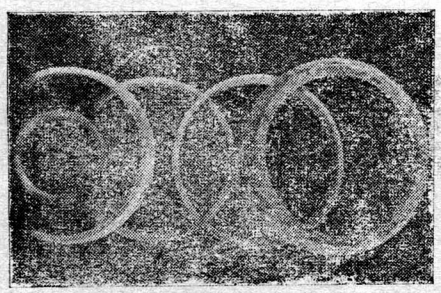

Vòng tay đá ở Tràng Kênh

Những mũi khoan cổ

80 mũi khoan bằng đá đã được tìm thấy ở di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng). Các mũi khoan dài từ 5 đến 7cm, mặt cắt ngang thân hình tròn, lưỡi mài vát chữ « V », chuôi thon nhỏ hơn thân, có thể tra thêm cán để tăng hiệu suất sử dụng. Các loại ngọc bích có độ cứng 7 đã được chọn để chế tạo những mũi khoan đá này, mà chắc chắn tác dụng là để khoan lõi hạt chuỗi.

Lần đầu tiên, ta được biết rõ ràng về kỹ thuật tu chỉnh ép ở Việt Nam. Sau phát hiện này, phải nghĩ sao về ý kiến nghi ngờ việc sử dụng công cụ đá để chế tạo đồ trang sức tinh xảo ?

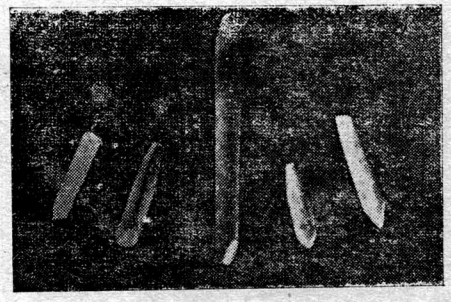

Mũi khoan ở Tràng kênh

Chiếc đục vũm tròn đầu tiên

Đối với khảo cổ học, đục vũm là rất hiếm ; đến nay, mới chỉ thấy có 2 chiếc ở Văn Điển... Ở Tràng Kênh, tìm được đục rất nhiều nhưng cũng không có chiếc đục vũm nào. Cho nên trong hàng trăm hiện vật khai quật được ở Chùa Gio, huyện Hoài Đức (Hà Tây), một di chỉ cuối thời đại đá mới hoặc đầu thời đại đồng, đáng chú ý nhất là 2 chiếc đục vũm bằng đá. Trong 2 chiếc đó có 1 chiếc là đục vũm tròn, loại đục chưa hề thấy từ trước đến nay.

Đục này có mặt cắt ngang thân hình tròn, lưỡi mài lõm hình lòng máng. Trông nó giống như chiếc đục mỏng hiện đại, tuy kích thước nhỏ hơn. Phần cán đục có một rãnh lõm ngang, có thể dùng để buộc dây khi tra thêm cán. Đục bị vỡ mất một ít phần cán, phần còn lại dài 6cm đường kính thân là 1,2cm.

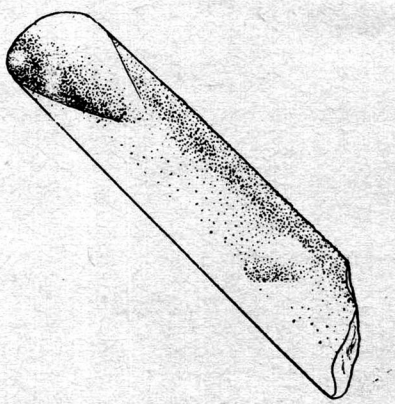

Đục vũm ở Chùa Gio

Rìu hay bào?

Ở Hoàng Ngô, huyện Quốc Oai (Hà Tây), đã tìm thấy 1 lưỡi rìu đá đặc biệt, hình tứ diện, được mài nhẵn toàn thân, lưỡi tác dụng mài vát một bên.

Phía trên mặt mài vát của lưỡi, có một đường lõm dài 5cm8 (rìu dài 7cm5, rộng 1cm, sâu 2cm). Đường lõm này dường như không cần thiết đối với chức năng của rìu, nhưng có thể có tác dụng đối với chức năng bào. Khi cần bào một vật nào đó, người xưa để ngón tay cái vào đường lõm ấy để giữ công cụ cho chắc, đồng thời đó cũng là một điểm tựa tốt để đẩy lưỡi bào đi.

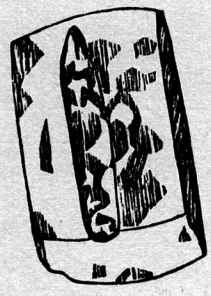

Rìu Hoàng Ngô

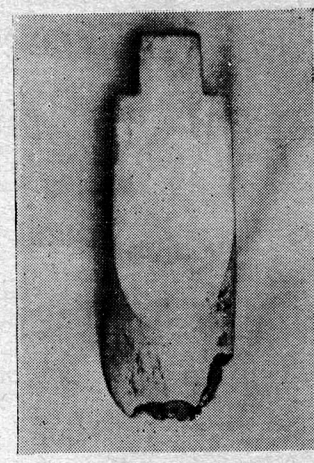

Cuốc đá Nghệ An

Do những cuốc đá này không phải là được tìm thấy trong tầng văn hóa nên khó xác định niên đại của chúng. Nhưng xét về kỹ thuật chế tạo chúng thì đoán rằng sớm nhất cũng là vào lúc người ta đã sắp sử dụng kim khí, hoặc có khi đã sử dụng rồi. Điều khác đáng chú ý là tuy xa nhau, nhưng hai nơi nói trên đều thuộc vùng đồng bào Mường.

Xa nhau mà giống nhau một cách kỳ lạ

Hai chiếc cuốc đá, phát hiện được ở hai vị trí cách xa nhau trên 300km, mà giống nhau đến kỳ lạ!

1 chiếc do Trường Sư phạm 2 Hòa Bình phát hiện được mới đây trong rừng nứa xóm Rè, xã Hòa Bình, huyện Kỳ Sơn (Hòa Bình). Nhận được chiếc này, chúng tôi nhớ đến 1 chiếc khác do nhân dân xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp, (Nghệ An), nhặt được từ năm 1968, trong khi đào mương, gần núi đá vôi Bản Giuộc. Đồng bào ở đây cho biết tất cả có tới 3 chiếc giống hệt nhau và nằm chồng lên nhau, sau thất lạc mất 2 chiếc ; chiếc còn lại hiện được giữ ở Phòng Văn hóa huyện Quỳ Hợp.

Hai chiếc cuốc này có quy mô khá lớn: chiều dài trên dưới 20cm, chiều rộng 6 đến 7cm, chiều dày từ 2,5 đến 3cm. Vai ngang, chuôi ngắn, lưỡi tác dụng dài và mài vát hẳn về một bên, tạo cho cuốc dáng chắc, khỏe.

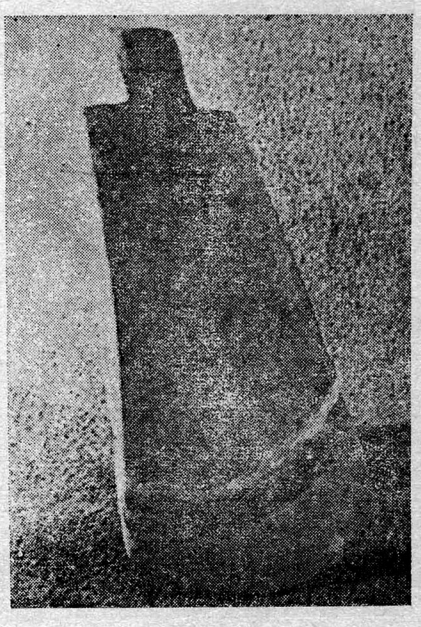

Cuốc đá Hòa Bình

Một công xưởng làm vòng tay chuyên môn hóa cao độ

Trưởng phòng Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao Lê Nhiễu là một người ham mê khảo cổ học và gặp nhiều may mắn trong công tác. Đi công tác qua địa hạt khác mà cũng phát hiện di chỉ khảo cổ học. Mà đâu phải phát hiện tầm thường! Ví dụ như công xưởng làm vòng tay bằng đá ở cánh đồng Gò Quán, ở Hồng Đà, đúng nơi hai sông Hồng và sông Đà giao nhau, trên đất huyện Tam Nông (Vĩnh Phú).

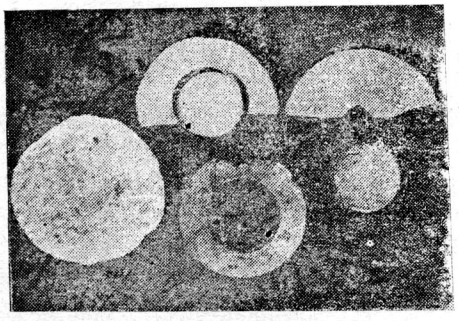

Tìm được ở Hồng Đà

Hàng trăm lõi vòng, phác vật vòng, vòng làm xong rồi, chứng minh rằng đây là một công xưởng, không những chỉ là công xưởng mà công xưởng lại chuyên chế tác vòng tay, mà không phải chế tác các loại vòng tay mà chỉ một loại vòng tay thôi: loại có mặt cắt hình tam giác. Thứ vòng này là thứ thường thấy ở những giai đoạn Đồng Đậu và Gò Mun trong thời đại Hùng Vương, khoảng 3.500 năm hay trên dưới 3.000 năm nay. Trước đó, người ta thích chơi kiểu khác; sau đó, lại là những kiểu khác nữa.

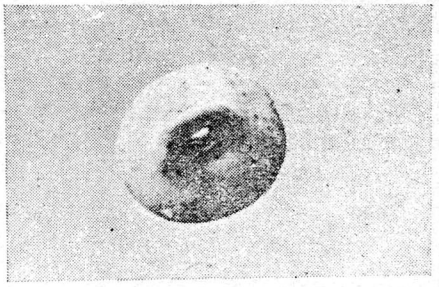

Cúc áo?

Đồ trang sức ở Đình Chàng

Ở Đình Chàng, (huyện Đông Anh, Hà Nội), đã tìm được một số hiện vật lần đầu tiên mới thấy ở nước ta: một vật trang sức bằng nê phrít xanh nhạt, hình đầu trâu, sừng cong tròn, có lỗ một phía để xâu dây đeo; một hiện vật khác, cùng chất liệu như thế, có hình dáng giống một chiếc cúc áo rất hiện đại; một hiện vật làm bằng sừng hươu có khoét các lỗ vuông và tròn, chưa rõ công dụng.

Chúng tôi hãy coi đó là những đồ trang sức, và nghĩ rằng nó có thể có liên quan đến hội đâm trâu hiện còn ở một số vùng Kinh, Thượng, trên đất nước ta, cũng như đến những trang trí hình sừng trâu trên các đầu hồi?

2.500 năm? 3.500 năm? Chưa rõ. Di chỉ rất phức tạp, rất xáo trộn, không cho biết rõ ràng niên đại. Nhưng dù sao từ Đồng Đậu đến Đông Sơn, đây là đồ chế tác thời Hùng Vương.

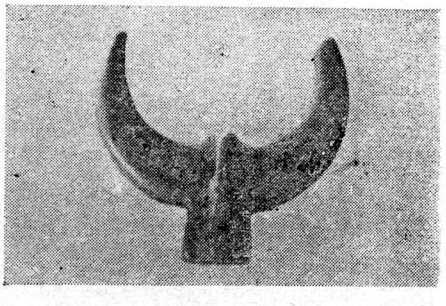

Đầu trâu

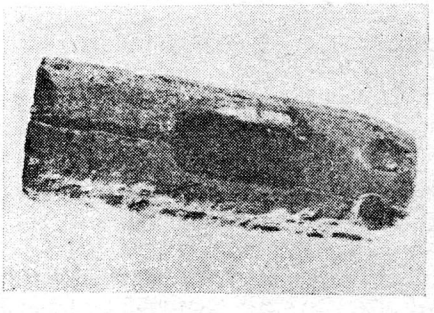

Sừng hươu đục lỗ

Tù và, chân ngựa...?

Ở Đồng Đậu, huyện Yên Lạc (Vĩnh Phú), đã thu được một số lượng đồ xương phong phú nhất từ trước đến nay: 88 di vật gồm nhiều loại hình. Có một loại hiện vật độc đáo, như những mũi nhọn có họng tra cán; đặc biệt, có 3 hiện vật có hình dáng như những chiếc tù và, chân ngựa: 2 chiếc làm bằng đoạn xương đặc, 1 chiếc làm bằng đoạn xương đẽo rỗng. Mặt cắt ngang thân có hình tròn hay gần bầu dục; phần thân thì trên to, rồi thon dần lại; đến phần đầu lại phình rộng, tạo thành 1 đường gờ rõ rệt.

Đó có thể là biểu tượng của dương vật, thường được các cư dân nông nghiệp dùng làm vật thiêng để thờ cúng.

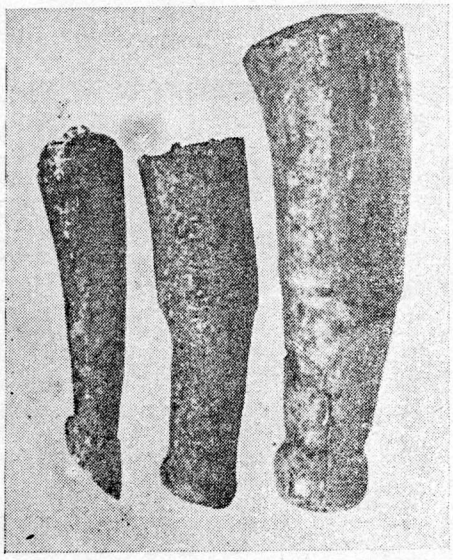

Tù và, chân ngựa...?

Chiếc trâm thời xưa ?

Trâm ? Đó là một thanh đồng nhỏ uốn gập đôi, đầu tròn, ở đầu và thân có gắn hai then ngang. Một loại khác cũng là một thanh đồng nhỏ, đầu to bẻ gập xuống làm thành một cái mấu, đầu nhỏ và nhọn có lẽ để xiên. Cả hai loại đó thấy lần đầu tiên ở Gò Chiền Vậy (Hà Tây), nơi mà kết quả phân tích C14 đã cho một niên đại là 2.350 ± 100 cách ngày nay. Phải chăng đây là những chiếc trâm cài vào búi tóc ?

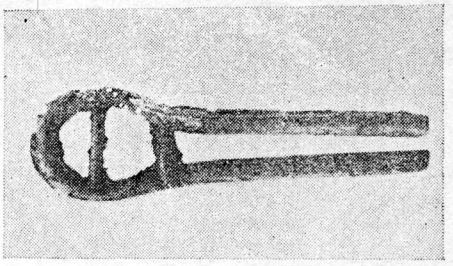

Trâm ?

Tượng gà

Điều khá ngạc nhiên đối với khảo cổ học là, trong số xương động vật, ở các di chỉ khảo cổ, tới nay ta chưa tìm thấy vết tích con gà. Trong khi đó, thì ta lại biết rằng quê hương con gà chính là miền Đông Nam châu Á. Song ta vẫn biết chắc được rằng, đối với người thời Hùng Vương, con gà không phải con vật xa lạ.

Trong những di chỉ khảo cổ cùng một thời đại, chúng ta đã tìm được 3 con gà bằng đồng ở 3 địa điểm khác nhau. Con thứ nhất, ở lớp trên của di chỉ Vinh Quang (Hà Tây), còn nguyên vẹn, trông giống con gà trống, nhưng đặt ở một tư thế khác, thì phải nói, rằng nó lại giống... con hươu. Con thứ 2, ở Gò Chiền Vậy (Hà Tây) chỉ còn cái đầu, đủ mỏ, mắt, mào. Con thứ 3, ở Gò Chùa Thông (Hà Nội) cũng chỉ còn cái đầu với đủ mỏ, mắt cổ, rõ rệt.

Tổ tiên của chúng là những con gà bằng đất nung ở sơ kỳ thời đại đồng thau, trong đó con đẹp nhất, hiện thực nhất, là con gà Đồng Đậu (Vĩnh Phú) và con nhiều tuổi nhất hẳn là con gà ở Xóm Rền (Vĩnh Phú).

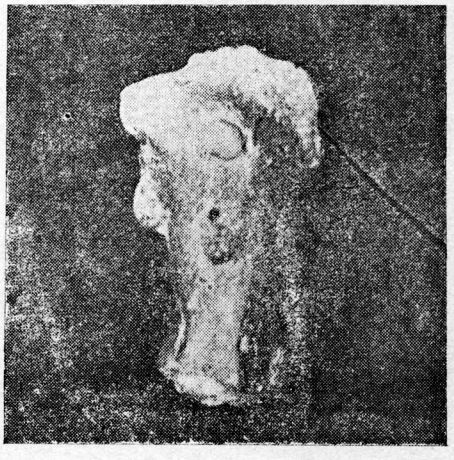

Đầu gà Gò Chiền Vậy

Lưỡi liềm đồng thứ 2

Tìm được trong đợt khai quật Gò Chùa Thông (Hà Nội) lần thứ 3, rất giống với chiếc thứ nhất tìm được ở Gò Mun (Vĩnh Phú) năm 1965. Liềm lưỡi cong, có gờ ở giữa, lỗ tra cán hình chóp cụt. Cán làm thành một góc gần 90° với lưỡi. Về hình dáng, nó gần giống chiếc hái ngày nay, nhưng lưỡi không ở phía cán như lưỡi hái.

Chiếc liềm đồng này, theo nhiều đồng chí, là một công cụ sản xuất của cả miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, thể hiện tính thống nhất của nghề trồng lúa đã phổ biến và phát triển trong thời Hùng Vương.

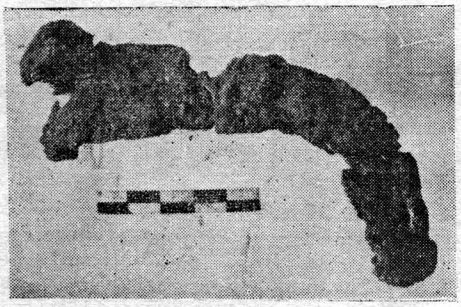

Cùng họ với Gò Mun

Lưỡi rìu Quả Cảm

Ở Quả Cảm, huyện Yên Phong (Hà Bắc), đã tìm thấy 1 lưỡi rìu đồng độc đáo, chưa thấy từ trước đến nay trong các di tích thời Hùng Vương. Nó giống hình chiếc rìu có vai, lưỡi hình bán nguyệt cân đối, một mặt phần chuôi có trang trí những đường chỉ đúc nổi, gãy khúc, họng hình lục giác.

Tổng thể hiện vật ở Quả Cảm lại có những đặc trưng chung của những di chỉ thuộc các giai đoạn Gò Mun và Đường Cồ. Cái chung và cái riêng ở Quả Cảm phản ánh tính phổ biến và tính địa phương của các giai đoạn văn hóa nói trên.

Mũi tên Cồ Loa ở Thái Bình

Tới những ngày gần đây, Thái Bình được coi như không có dấu vết vật chất thuộc thời dựng nước đầu tiên. Có điều lạ là đền miếu thờ An Dương Vương, cùng Mỵ Châu và tướng tá, lại không ít, có đến hàng chục.

Vừa đây, phát hiện được trong lớp đất văn hóa ở làng Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ nhiều hiện vật đồng đáng chú ý: những lưỡi rìu xòe cân, rìu xéo, mũi giáo kiểu Đông Sơn; 6 mũi tên hình quả khế rất gần gũi với mũi tên Cồ Loa. Những mũi tên này có quan hệ gì chăng với những di tích thờ cúng kia? Nhận xét này rất hứng thú, mở cửa cho nhiều triển vọng, — vì hẳn rằng không phải tình cờ mà có sự trùng hợp đó...

Có họ với nhau

4 mũi lao ở 3 địa điểm khác nhau lại có họ hàng với nhau. Đó là: 1 chiếc ở Vinh Quang (lớp trên), 1 ở Việt Khê, 2 ở Gò Chiền Vậy (lớp trên).

Hình lao giống chiếc lá, một bên lồi một bên lõm, do đó trông hơi khum. Bên mặt lồi có 1 gờ nổi chạy dọc, và một gờ ngắn cắt ngang ở giữa. Chuôi lao hơi thon, mỏng dẹt.

Mối quan hệ họ hàng giữa 4 mũi lao đó nói lên tính bản địa và tính phổ biến của chúng, giúp thêm chứng cứ để định niên đại cho các địa điểm trên.



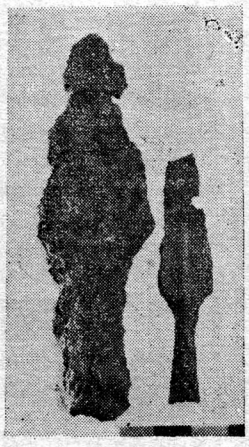

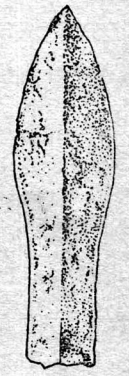

(Trái sang phải)

Lao Vinh Quang
Lao Chiền Vậy
Lao Việt Khê

Một mũi tên đẹp

Ở Gò Chiền Vậy (400 ± 100 năm trước Công nguyên), tìm được một mũi tên rất đẹp: đầu mũi tên hình cánh én, ở giữa có sống tròn kéo dài và to đều thành chuôi, tận cùng có một đoạn đuôi nhỏ nhọn. Hình dáng rất hoàn chỉnh. Tên này có sức bay xa và sức xuyên tốt.

Loại tên này, mới chỉ thấy 1 mũi ở Mão Sơn (Hà Tây) và 1 mũi ở Đường Mây, Cổ Loa (Hà Nội). Với mũi thứ 3 này, có thể nói đây là một loại mũi tên riêng biệt. Và càng có thể coi đây là một bằng chứng mới về thuật cung nỏ đặc sắc ở ta thời cổ.

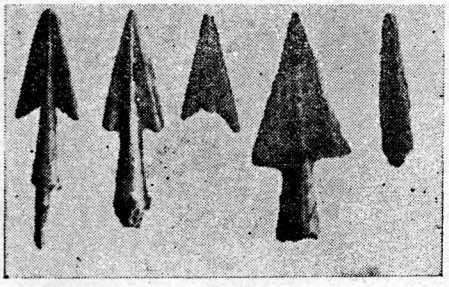

Đều là ở Gò Chiền Vậy

Khuôn đúc cổ

Tại Đồng Dền (Hà Tây) và Đồng Đậu (Vĩnh Phú), đã tìm được những khuôn đúc rìu đồng, mũi tên đồng. Khuôn rìu hai mang ở Đồng Dền làm bằng loại đá cát, một bên lõm, một bên lồi, ở dưới có chỗ cho hơi thoát ra, hai bên thành có vạch dấu.

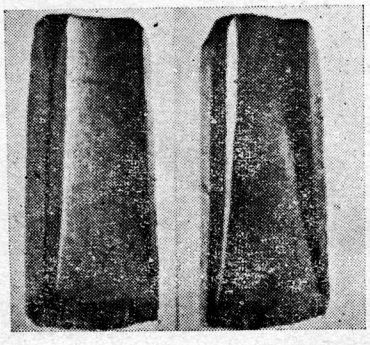

ở Đồng Dền



ở Đồng Đậu

Thêm một bằng chứng về trình độ đúc đồng điêu luyện

Chiếc trống đồng loại 1 phát hiện ở Đông Sơn năm 1970, cho biết thêm được một số điều rất lý thú về trống loại này. Trống Đông Sơn này có đường kính mặt là 28cm6 cao 24cm. Cũng như những chiếc trống khác cùng loại, thành phần hợp kim chủ yếu của chiếc trống này là đồng, thiếc, chì. Ngoài ra, còn có một số chất khác như *P* 0,002%, *Be* 0,0003%, *Zn* 0,03%, *As* 3%, *Sb* (1) 0,2% v.v.

Việc tìm ra *P* trong thành phần hợp kim bổ sung thêm những bằng chứng chắc chắn về tính chất bản địa của nghề luyện kim đồng thau ở nước ta, vì ở đây khả năng chứa *P* có thể là do việc dùng đất ở địa phương có nhiều *P* để xây lò luyện đồng thau. Hiện tượng này không thấy ở các trống khác.

As trong thành phần hợp kim cổ ở ta còn ít được chú ý. Với tỷ lệ cao trong đồng thau của trống này, hiện tượng này hẳn phải được chú ý nghiên cứu nhiều hơn, như có chiều hướng ở thế giới hiện nay.

Về *Be*, rõ ràng là một hiện tượng đặc biệt. Hợp kim có *Be* thường là loại hợp kim tốt, mới được chú ý gần đây trong các ngành công nghiệp tiên tiến. Người Đông Sơn cho *Be* vào hợp kim như thế nào? Đó là điều cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng rõ ràng từ thời Hùng Vương, đã có những lò đúc đồng tinh xảo và những tay nghề giỏi.

---

(1) *P* = phốt pho; *Be* = be ri lium; *Zn* = kẽm; *As* = Ác xê nic; *Sb* = Ăng ti moan.

« Trống Đông Sơn »

Trống đồng Việt cổ được Hê-gơ chia ra làm 4 loại. Loại 1 có 3 phần: tang nở, thân thon, đế choãi, — được coi là cổ nhất lại đẹp nhất. Nay khảo cổ học nhận định rằng loại trống này là văn vật tiêu biểu của thời Hùng Vương cực thịnh và đề nghị từ nay gọi là « Trống Đông Sơn ».

Con số phát hiện từ chừng một thế kỷ nay trên thế giới hiện là bao nhiêu, không ai biết. Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học ra sức kê những trống hiện biết được trong nước và ở nước ngoài, nắm được, cho đến cuối 1971, hồ sơ của 142 trống, trong số đó 52 trống ở Việt Nam, căn bản là tìm được ở giữa hai con sông Hồng và sông Mã. Trống nhỏ đúc để làm đồ tùy táng càng rõ ràng là có nhiều nhất ở Việt Nam: 53 cái, trong khi ở Hoa Nam, nhiều nhất sau, chỉ có 15. Còn các nơi khác chỉ tìm được lẻ tẻ.

Trống Đông Sơn đẹp nhất, tiêu biểu nhất, tới nay, là trống Ngọc Lũ I.

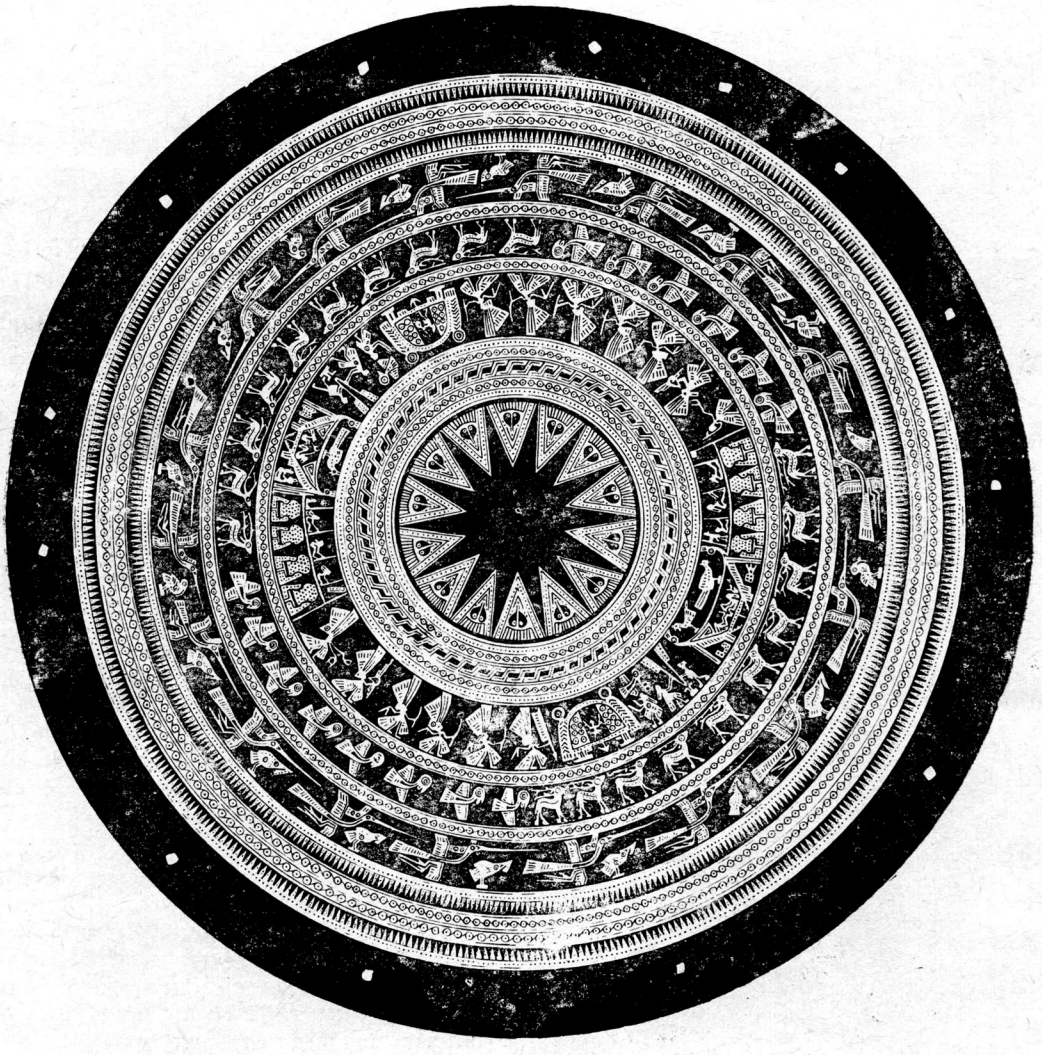

Mặt trống Ngọc Lũ 1

Trống đồng Yên Quang (Ninh Bình)

Tại làng Mống, xã Yên Quang, huyện Nho Quan (Ninh Bình), đã tìm thấy một trống đồng loại 1, Hê-gơ, đường kính mặt 50cm5, cao 37cm. Với việc phát hiện trống Yên Quang, Ninh Bình không còn là một điểm «trắng» trong diện phân bố các trống đồng cổ loại 1 nữa. Hơn nữa, trống này lại rất độc đáo.

Điểm nổi bật là chân trống tương đối cao so với cả chiều cao của trống (17cm/37cm). Lại có 2 vòng hoa văn hình bông lúa đúc nổi. Cách trang trí trên chân trống như thế là một hiện tượng rất ít thấy trên các trống loại 1, trừ trống Đắc-glao và một trống ở Xu-la-vê-di (In-đô-nê-xi-a). Ở chân trống các loại 2, 3, 4, trái lại, đều có trang trí như ở chân trống Yên Quang.

Mặt trống có 14 vòng hoa văn, vòng thứ 9 gồm những tổ họa tiết giống nhau, mỗi tổ gồm 1 chim mỏ dài, 1 đồng tiền, 1 chiếc trâm. Hình đồng tiền lần đầu tiên thấy được trên trống loại 1; đồng tiền này, trên mặt có chữ có thể đoán được là « Hóa tuyền », là tiền thời Vương Mãng (9-23). Như vậy, chiếc trống này không thể sớm hơn đầu thế kỷ thứ 1. Những hoa văn này là tiền thân của loại hoa văn thường thấy sau này trên các trống loại 2 và 4 Hê-gơ.

Đúc trống hàng loạt?

Lâu nay, ta thấy hình mặt trời ở trung tâm mặt trống loại 2 Hê-gơ thường có 8 tia. Gần đây, trên các trống mới phát hiện, như Văn Phong (Ninh Bình), Châu Cường, Châu Lý (Nghệ An), và 1 trống lưu ở Ty Giáo dục Nghệ An, hình mặt trời chỉ có 7 tia. Chúng ta cũng đã thấy hiện tượng này trên chậu hình trống phát hiện được trong một ngôi mộ gạch ở Quảng Ninh, thuộc những thế kỷ đầu sau Công nguyên.

Quan sát trống Văn Phong và trống lưu ở Ty Giáo dục Nghệ An, thấy hoa văn giống hệt nhau, từ kích thước đồ án đến bố cục, có thể là do một mẫu thống nhất ấn lên khuôn đúc. Hiện tượng này phải chăng thể hiện yêu cầu sản xuất hàng loạt hay theo yêu cầu thống nhất đơn vị giá trị?

Những mộ thuyền mới phát hiện

Trong một quả gò cao ở Từ Lạc, huyện Kinh Môn (Hải Hưng), vừa phát hiện 2 ngôi mộ cổ có quan tài làm bằng cả một thân cây khoét rỗng. Chiếc quan tài lớn dài 4m75, đường kính đầu to 0m84, đầu nhỏ 0m76. Đầu to được bịt bằng một mảnh ván, đầu nhỏ để nguyên cả súc, có tai đẽo chìa ra để buộc dây kéo. Chiếc quan tài nhỏ còn nguyên vẹn, có nắp. Hiện vật trong mộ gồm một thanh gỗ có dấu sơn then, một đoạn que hình trụ, một mẩu tre nhỏ bằng ngón tay, một mảnh gốm và nhiều dấu vết vải thô và cói đan.

Loại áo quan có hình thuyền độc mộc này đã được phát hiện ở nhiều nơi trên nước ta, như ở Việt Khê (Hải Phòng), Nghĩa Vũ, La Đôi (Hải Hưng), Lật Phương (Hà Tây) v.v. Phát hiện mới nói trên cung cấp thêm tài liệu để nghiên cứu một tập tục mai táng có vẻ phổ biến ở những vùng nhiều sông hồ trên nước ta xưa kia. Điều này lại có thể còn góp phần khẳng định thêm mối quan hệ Việt — Mường trong thời cổ đại. Hiện nay ở đồng bào Mường vẫn còn tục chôn cất người chết trong thân cây khoét rỗng, đang sống ở vùng đồi núi.

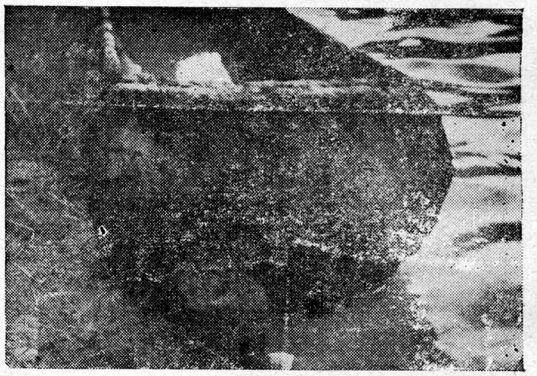

Một đầu áo quan hình thuyền ở Từ Lạc

Có gì mới ở Đông Sơn? Gò Mun...

Mỗi lần trở lại Đông Sơn nổi tiếng bên sông Mã là khảo cổ học lại thu hoạch phong phú. Đợt khai quật đông xuân 1969—1970 đã đem lại nhiều hiện vật cũng như nhiều nhận thức mới lạ.

Lần này, đã biết đến khu di tích trong làng, ngoài khu di tích phong phú ven sông, do đó được xác định rằng đây căn bản là một khu mộ táng, nhưng biết rõ thêm rằng đây là một di chỉ thuộc nhiều thời đại. Nổi nét lần này là tìm được nhiều vết tích thuộc giai đoạn Gò Mun. 103 ngôi mộ đất được nghiên cứu; sớm hơn loại mộ đã quen thuộc, là loại ở lớp đất sâu, có dao xéo và giáo loại Gò Mun, với nồi đáy gãy, vò mầu mận chín, bình thân thẳng; sớm hơn nữa, là những mộ nằm hẳn trong lớp đất vàng, ở đó không tìm thấy vết đồng.

Như vậy, là trong khi chúng ta tìm thấy văn hóa Đông Sơn ở cả Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phú..., thì, chính ở Đông Sơn, chúng ta lại tìm thấy vết tích của những giai đoạn sớm, mà điểm xuất phát là văn hóa Phùng Nguyên...

Cái bí mật về nguồn gốc của văn hóa Phùng Nguyên... Cái bí mật về nguồn gốc của văn hóa Đông Sơn càng được phá tan với bằng chứng mới, đặc sắc này của một quá trình diễn biến văn hóa bản địa từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

Hiện vật tìm thấy cũng rất nhiều loại mới lạ. Tìm thấy cả đồ sắt và đồ gỗ. Về đồ đá thì lần đầu tìm thấy ở đây vòng đeo tay có mặt cắt chữ T, khuyên tai có mặt cắt bầu dục bẹt, là những loại trang sức có nguồn gốc Phùng Nguyên; có khuyên tai hình trụ như ở Xóm Rền, có bàn mài dấu Hạ Long, và đặc biệt có loại trang sức đeo có hình quạt, chưa thấy ở đâu khác. Bên loại gốm thường thấy ở đây, thấy gốm Gò Mun điển hình về mọi mặt; đặc biệt thấy có loại nồi đáy tròn giống như trống loại 1; có một chiếc lại có núm quai! Nhiều đồ đồng đẹp: 3 lưỡi dao xéo, hình sừng trâu, mũi nhọn, lưỡi lượn cong, sống dày, họng bẹt; 1 mũi giáo hình thoi, sống nổi không rõ, họng ngắn có mặt cắt bầu dục, đều thuộc giai đoạn Gò Mun...



1 mũi giáo, 2 lưỡi dao

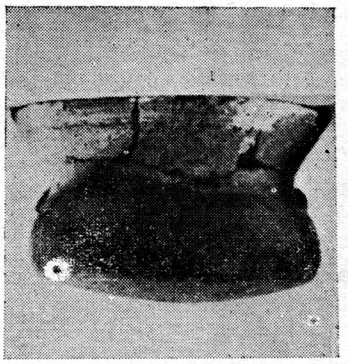

Nồi gốm hình trống loại 1

Sắt có ở ta từ bao giờ?

Từ lâu nay, niên đại của thời đại sắt sớm ở nước ta thường được ước là vào khoảng trước sau Công nguyên, nghĩa là, nói chung, người ta cho rằng nước ta bước vào thời đại sắt tương đối muộn.

Khai quật Gò Chiền, ở Tứ Xã, Lâm Thao, (Vĩnh Phú), lần đầu tiên đã tìm thấy vết tích xỉ sắt. Mà niên đại Gò Chiền thì khá sớm. Hiện nay, các nhà nghiên cứu xếp Gò Chiền vào văn hóa Gò Mun, hoặc tách riêng thành một giai đoạn — giai đoạn Gò Chiền, sau Gò Mun.

Qua phân tích hóa lý, các nhà nghiên cứu nhận định rằng quặng sắt đã được gia công bằng quá trình hoàn nguyên. Sắt kim loại đã được đem đi tiếp tục chế biến; còn lại là xỉ.

Việc tìm thấy sắt và xỉ sắt ở địa điểm này có tầm quan trọng rất lớn, nó đẩy lùi thời đại sắt của nước ta lên những thế kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Dấu vết sắt ở đây còn sớm hơn vết sắt tìm thấy ở di chỉ Đường Mây, Cổ Loa (Hà Nội). Song hiện tượng này còn hiếm, cần được kiểm tra và nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Vết tích «Thành Ốc» của An Dương Vương

Thành Cổ Loa như thấy hiện nay được đắp từ bao giờ? Chúng tôi đã cắt một đoạn «Thành Ngoài» còn nguyên vẹn tại Gò Ông Cụ, thuộc xóm Mít, Cổ Loa (Hà Nội), để xem.

Như thấy hiện nay, thành không phải được đắp 1 lần, mà 4 lần. Vì có thể phân biệt được 4 lớp đất khác nhau. 3 lớp đầu tiên, — kể từ

trên xuống dưới, từ mới đến cũ — đều là những lớp đất đắp từ thời Hán hay từ sau thời Hán, ở trong đó có những di vật phổ biến ở khu này, như mảnh vò, ngói ống, ngói bản, gạch in văn trám lồng, văn thừng, v.v. Riêng lớp cuối cùng là thuộc đồi gốc. Chất đất của đồi gốc khác hoàn toàn với lớp đất kề bên trên, mang vết tích Hán. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa đã xác định sự khác biệt của hai lớp đó. Vậy, chỉ lớp đồi gốc là có khả năng là vết tích thành cũ của Vua Thục.

Thành đất đắp đi đắp lại nhiều lần là thường. Nhưng cũng lại phải còn nghĩ rằng: 3 lần thành, không phải đoạn nào cũng như đoạn nào, đều sạt như nhau, được đắp lại như nhau...

Mộ Mạch Tràng với thành Cổ Loa

Đào ngôi mộ thời thuộc Đông Hán ở Mạch Tràng, Cổ Loa (Hà Nội), thấy có nhiều mảnh ngói vỡ chèn giữa gạch xây vòm mộ. Ngói chèn đó là cùng thời đại với ngôi mộ. Hoặc sớm hơn chút ít. Trong lớp đất đắp ở các Thành Trong, Thành Giữa và Thành Ngoài của Cổ Loa, cũng thấy những mảnh ngói giống ngói chèn ở mộ. Vậy lớp đất đắp đó hẳn là cùng thời với ngôi mộ Hán kia.

Vậy có muốn tìm vết tích tòa thành do An Dương Vương đắp, thì phải tìm ở dưới lớp đất đắp đó. Nếu ở dưới không có đất đắp, thì tức là không có vết tích thành cũ hơn thành Hán.

Nhưng đất dưới lớp đất đắp kia — theo kết quả phân tích bào tử phấn hoa — cũng là đất đắp. Đây là một cơ sở đáng tin cậy trong việc tiếp tục nghiên cứu tìm tòa thành cổ của An Dương Vương.

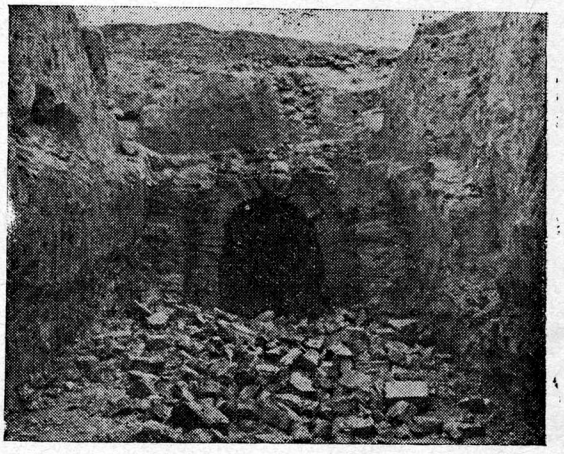

Ngôi mộ mới mở



Một lát cắt ở Thành Ngoài

Cổ Loa, đất cổ

Chưa lâu lắm, nghĩ đến Cổ Loa, chúng ta chỉ thường nghĩ đến Cổ Loa cố đô, đến những thời gian — từ Thục Phán, qua Lý Phật Tử, đến Ngô Quyền — Cổ Loa đã được chọn làm kinh sư, lần nào cũng chỉ một thời gian tương đối ngắn ngủi.

Tìm hiểu vai trò lịch sử của An Dương Vương, chúng ta đã ra sức tìm lại thành Cổ Loa của nhà Thục. Việc tìm này tỏ ra phức tạp hơn là chúng ta nghĩ trước đây, nhưng khó khăn càng tăng hứng thú... Và trong quá trình tìm giải quyết mà chưa giải quyết được vấn đề chúng ta muốn giải quyết, chúng ta lại nhận thức được những điều rất mới lạ. Cổ Loa nổi lên trong lịch sử thời Thục Phán, nhưng đã là một nơi cư trú, một trung tâm văn hóa từ rất lâu trước đó.

Còn đây vết tích của các thời đại nối tiếp. Khai quật Bãi Mèn, chúng ta đã ngạc nhiên thấy niên đại sớm hơn Thục Phán nhiều. Nay đã rõ, sau nhiều cuộc khai quật ở nhiều nơi khác nữa. Đồng Vông được khai quật 2 lần rõ ràng là thuộc giai đoạn Phùng Nguyên. Tiên Hội, mới được phát hiện chưa bao lâu cũng cho ta một bộ di vật thuộc văn hóa Phùng Nguyên, đồng thời lại có những hiện vật có đặc trưng của giai đoạn muộn hơn

(mảnh gốm có trang trí văn khuông nhạc). Việc phát hiện và nghiên cứu những địa điểm khảo cổ học từ Đồng Vông, Tiên Hội, Bãi Mèn cho đến các di tích có niên đại muộn hơn như Đình Chàng, Đường Mây, mộ cổ... chứng minh rằng đất Cổ Loa đã từng là địa vực cư trú của nhiều lớp cư dân, không phải chỉ kể từ An Dương Vương trở về sau, mà còn từ thời Phùng Nguyên, 2.000 năm trước đó, liên tục cho đến An Dương Vương... Chỉ riêng trên đất Cổ Loa, có thể theo rõi quá trình diễn biến của văn minh thời Hùng Vương, suốt từ đầu đến cuối, rồi lại hơn 1.000 năm nữa từ đó về sau.



Nhà bia Đền Thượng ở Cổ Loa

« Lưỡi tầm sét » trong mộ

Trong ngôi mộ thuộc thời Hán ở Mạch Tràng, Cổ Loa (Hà Nội), mới khai quật, có một lưỡi rìu đá. Hiện tượng chôn theo hiện vật đá (thường là rìu, đục hoặc bàn mài) trong các mộ loại này đã gặp ở Đá Bạch (Quảng Ninh), ở Hoàng Mai (Hà Nội).

Phải chăng từ thời Bắc thuộc, các công cụ đá đã mang tính huyền bí, như rìu được coi là « lưỡi tầm sét » của Thiên lôi nhà trời, nên mài nó dùng chữa được bách bệnh? Và phải chăng quan niệm đó cũng là bắt nguồn từ tính vạn năng, uy lực của chiếc rìu trong các hoạt động sản xuất thời tiền sử.

Một thị trấn cổ ở Hà Bắc 10 hay 12 thế kỷ trước

Ở xã Hạnh Phúc, huyện Thuận Thành (Hà Bắc), đã phát hiện một thị trấn cổ. Thị trấn này phân bố trên một vùng rộng tới vài chục héc ta. Giáp phía tây bắc, là thành Luy Lâu, một trị sở đương thời, và gần phía nam là khu lò gạch ngói cổ Bãi Định. Thị trấn nằm trên một vùng đất thuận tiện giao thông thủy bộ, vì giáp ngay thị trấn về phía tây nam — là vết tích của sông Dâu — một nhánh của sông Đuống. Căn cứ trên khối lượng phong phú của đồ bán sứ như bát, đĩa, bình, lọ có tráng men, và các đồ gốm, mà nhiều nhất là đọi xe chỉ, gạch, ngói bản, ngói ống v.v. đối

chiếu với các di tích chung quanh như lò gạch Bãi Đính, thành Luy Lâu, đối chiếu với sử sách, có thể biết được rằng vào các thế kỷ thứ 8—10, Luy Lâu chắc là một thị trấn sầm uất, trên bến dưới thuyền : sản xuất đồ bán sứ, đồ gốm, gạch ngói, vải vóc... để dùng ở địa phương và cũng có thể được dùng để trao đổi.

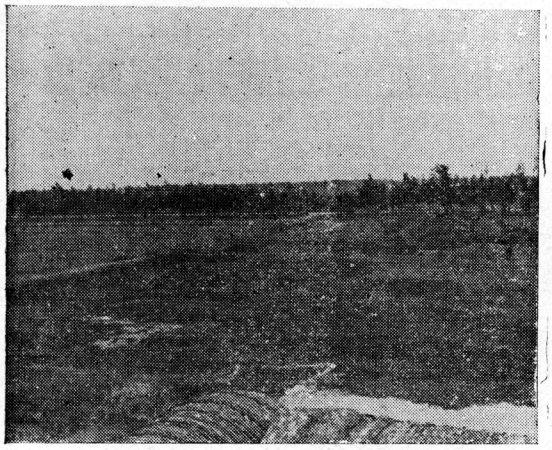

Toàn cảnh khu Luy Lâu

Ngôi chùa Một cột sớm nhất ở nước ta

Gần đền thờ các vua Đinh — Lê ở Trường Yên, Hoa Lư (Ninh Bình), đã phát hiện một cột đá rất lớn, đường kính khoảng 1 mét và chiều cao 3 mét. Đây có thể là vết tích duy nhất của một ngôi chùa « nhất trụ », xây dựng từ thời Lê Đại Hành.

Bên trên cột có khắc bản kinh Lăng Nghiêm, là bản kinh Phật mà ta biết là rất phổ biến ở nước ta vào thời Lý—Trần. Trên cột không thấy đề niên đại dựng, song căn cứ vào đoạn câu khắc còn trông rõ : *« Bát nhã... việt hải chi thư hầu hương... đại thánh minh hoàng đế Lê tổ tự thừa thiên mệnh đại định sơn hà thập lục niên lai »*. Thuyền bát nhã đã vượt biển mang bản hương kinh về, từ khi đức Thái Tổ vâng mệnh trời dẹp yên non sông đến nay là 16 năm), thì có thể xác định chiếc cột này được dựng vào năm 995, sau lúc Lê Đại Hành lên ngôi năm 980. Như vậy, ngôi chùa Một cột sớm nhất đã được dựng cách đây ngót 1.000 năm.

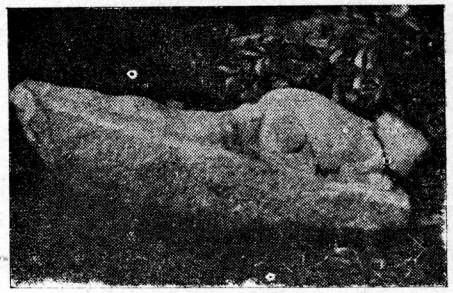

« Con sóc »đá

Một ngôi chùa trên hải đảo

Những lùm cây bụi cỏ mọc dày qua nhiều thế kỷ trên một mỏm đồi phía tây nam đảo Thừa Cống, huyện Cẩm Phả (Quảng Ninh), được phát quang, lộ ra những tàn tích của một ngôi chùa lớn, chiếm một diện tích tới 25.000m^2. Đó là chùa Lấm.

Khách thập phương cập thuyền vào bờ vụng, qua cổng tam quan, bước lên con đường đá rộng 1m dài gần 100m, leo lên 30 bực thang đá, cao gần 5m, mới vào được sân trước của chùa.

Chùa dựng theo hình chữ tam. Ngoài, là chùa Hộ, hình chữ nhật, dài 31m ; giữa là chùa Phật, hình vuông, mỗi bề 14m ; trong, là thượng điện, hình chữ nhật, dài 20m, tựa lưng vào núi.

Cuộc khai quật năm 1971 đã thu thập được nhiều di vật quen thuộc trong nghệ thuật điêu khắc thời Trần, như rồng chạm đá trên tay vịn thành bậc, rồng in nổi trên đất nung, cánh sen ba tầng nở rộ trên bệ đá. Lại có cả « con sóc » độc đáo của thời Trần, đã từng gặp ở chùa Phổ Minh (Nam Hà) và chùa Lạng (Hải Hưng).

Thời Trần, ngôi chùa này hẳn nguy nga trấn ngự cả một vùng hải đảo và là một danh thắng trong cả miền danh thắng này.

Thêm một ngôi mộ thời Trần ?

Ở Lâu Động huyện Kinh Môn (Hải Hưng), vừa phát hiện một ngôi mộ tương tự ngôi mộ lạ, công bố trên tạp chí *Khảo cổ học* số 5—6, được đoán định là thuộc thời Trần. Đào đất trên một quả gò, thấy lộ ra một khung than củi hình chữ nhật (3m80 × 2m80), thành rộng 30 đến 40cm, hình chữ nhật, nền than cuối cùng dày khoảng 10cm. Không xác định được chiều sâu của khung than. Trên nền than,

thấy 1 đinh đồng han rỉ và một xâu tiền 60 đồng kết thành một khối, hầu hết là tiền thời Tống (thế kỷ thứ 11, 12), có vài đồng Khai Nguyên thông bảo thời Đường Minh Hoàng (thế kỷ thứ 8).

Dân gọi gò đất này là « Đống Tả bộc » và nói đó là mả « Ông Tả bộc ». Chức bộc xạ — theo *Lịch chiều hiến chương loại chí* — bắt đầu đặt ra từ thời Trần Nhân Tông, có tả và hữu bộc xạ. Đến đời Lê Thái Tổ, vẫn còn chức thị trung bộc xạ Cuối thời Lê Thánh Tông, thì chức ấy bãi. Vậy, như ngôi mộ lạ ở Tam Đường (Thái Bình) đã nói trên, ngôi mộ này cũng có khả năng là thuộc thời Trần.

Nguồn gốc tranh làng Hồ

Không phải bao giờ sự lầm lẫn cũng gây khó chịu... Vì lầm đường ra bến đò mà cán bộ Viện Khảo cổ học biết đến được 3 tấm bia đá quý đã phát hiện được dưới lòng phù sa sâu gần 2 mét, tháng 2-1968, trong khi lấy đất đắp bến thuyền ven sông Đuống, gần làng Hồ.

Trên cả 3 tấm bia, đều đọc được những chữ « Đô Hồ tự bi » (Bia chùa Đô Hồ), khắc chân phương, rõ ràng. Bia sớm nhất dựng năm Ất Mão, Hoằng Định thứ 15, tức năm 1616, đời vua Lê Kính Tông. Như vậy, cái tuổi 3 thế kỷ rưỡi của bia bảo đảm rằng *Đô Hồ* là cái tên cổ nhất của làng Hồ, tổng Hồ, so với những tên *Đông Hồ*, *Song Hồ*, *Tú Hồ* mà nhân dân vẫn gọi, hoặc *Đông Mai*, *Kiều Mai*, *làng Mái* được biết qua các ông già bà cả.

Trên trán tấm bia dựng năm Canh Thân, Vĩnh Trị thứ 5, tức năm 1680, đời vua Lê Hy Tông, có những nét khắc độc đáo: 2 con phượng chầu mặt nguyệt, đã có phong thái nghệ thuật dân gian; trong mặt nguyệt lại trái với quy cách bình thường, có 2 chú khỉ, đang cầm chày đâm gạo. Đôi phượng, từ dáng dấp đến tư thế, từ cái cổ vươn cao đôi cánh xòe rộng, đến cặp chân gập khuỷu, càng trông càng thấy gần gũi với gà mẹ trong tranh *Gà mẹ, gà con* làng Hồ. Ngay cái đuôi « rất phượng » quen thuộc trong bức tranh *Thạch Sanh* nổi tiếng, lại là sự thể hiện trung thành một loại cây tổ điều (?) quen thuộc, trong họ dương xỉ, mọc khắp thôn Hồ. Hình ảnh đôi khỉ, trong mặt nguyệt, giã gạo chung trong một chiếc cối dưới một nhành lúa nặng hạt trĩu bông, càng đáng chú ý. Nếu không tính tới cái đuôi ngắn cũn cỡn và nếu không nhớ rằng bia dựng năm Canh Thân, năm khỉ, thì hai chú khỉ kia đã trở thành hai chú chuột như trong tranh *Đám cưới chuột* làng Hồ. Một tư liệu quý để tìm hiểu cội nguồn của dòng tranh làng Hồ.

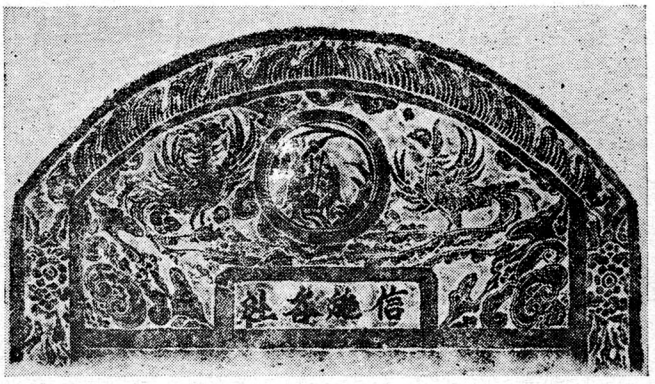

NHỮNG PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC ĐÁNG CHÚ Ý NHẤT MỚI ĐÂY Ở LIÊN XÔ và TRUNG QUỐC

LIÊN XÔ *

CUỘC khai quật di chỉ *Xun-ghia* do O. Ba-đe chủ trì đã thu được kết quả rực rỡ. Đáng chú ý nhất là một ngôi mộ chôn hai em bé, có nhiều đồ dùng trong đó có ngọn giáo kỳ lạ, làm bằng nguyên một chiếc ngà ma mút dài hơn 2m. Vậy là 200.000 năm trước đây, người cổ ở Xun-ghia đã biết nắn ngà ma mút — một kỹ thuật mà ngày nay ta cũng chưa rõ biện pháp — để làm những ngọn giáo thẳng nặng và cứng (1)

Người cổ ở Mê-ri-gi-si thuộc U-cren, sống cách đây khoảng 12.000 năm, lại còn biết lấy ngà ma mút để dựng sườn nhà, lấy xương, sọ để ghép tường. Họ đã phải thu nhặt xương cốt của 95 con ma mút mới làm được ngôi nhà 23m² cho 10 đến 12 người ở. Bảo tàng Dân tộc học thuộc Viện hàn lâm Khoa học U-cren đã phục chế một ngôi nhà kiểu như vậy. Điều đáng chú ý nữa là dân săn ma mút hồi đó làm nhiều nhà chung quanh một khu vực, chứng tỏ họ đã sinh sống định cư trong từng làng chứ không còn là dân du cư như trước đây người ta vẫn tưởng.

Ở vùng biển Trắng và một số vùng khác phía bắc Liên Xô từ hơn 40 năm nay đã tìm được những bức họa đặc sắc khác — muộn nhất cũng vào khoảng 4.000 năm trước đây — ghi lại rất chi tiết nghề đánh cá trên biển, như cảnh đoàn thuyền lớn đánh cá voi, cảnh phối hợp 2, 3 thuyền kéo cá voi lên bờ...

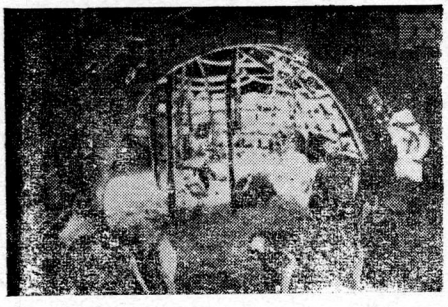

Nhà bằng ngà và xương ma mút (Phục chế)

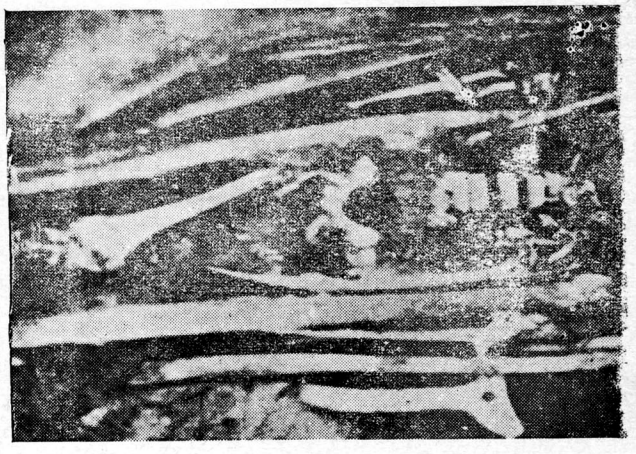

Giáo và hiện vật bằng ngà trong mộ Xun-ghia

* Phần tin tức này do HOÀNG VĂN KHOÁN biên soạn.

(1) Xem trong cùng số tạp chí này : *Những vấn đề đặt ra quanh Xun-ghia*

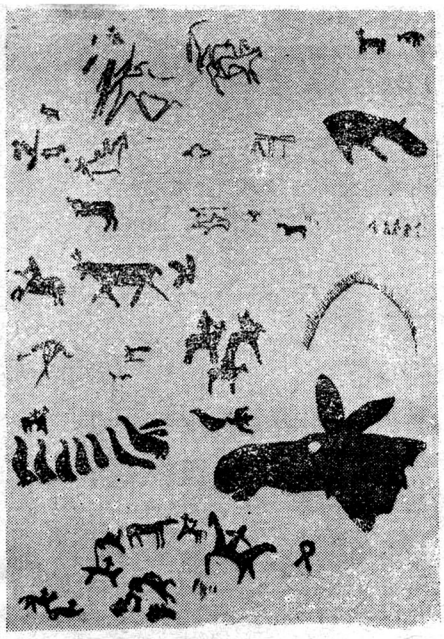

Bích họa ở Sic-ki-nô

Bấy lâu, thế giới đã biết khá nhiều đến các bích họa nguyên thủy ở miền tây Liên Xô, song lại ít biết đến những tác phẩm loại này ở Trung Á và miền đông Liên Xô, mà ở những vùng này số lượng lại nhiều hơn gấp bội và giá trị nghệ thuật cũng rất cao. Cho đến nay, các nhà khảo cổ học ở Liên Xô đã thu thập được hơn 10 vạn cảnh và hình vẽ trong các hang động, trên các vách đá lộ thiên, đáng chú ý nhất là các bức họa trên những tảng đá hoa cương ở vùng hạ lưu sông A-mua, trên vách sa thạch vùng thượng lưu sông Lê-na, trên vách đá vùng hồ Bai-can trong hang Da-ra-út Ca-ma ở U-dơ-bê-ki-xtan. Đặc biệt ở vùng Sic-ki-nô ven sông Lê-na, đã thu nhập được hơn 1.000 hình và cảnh của các nghệ sĩ thuộc mọi bộ lạc bộ tộc đã từng cư trú trên vùng này hàng vạn năm từ thời đá cũ đến thời đại sắt. Mỗi thời đại có những đề tài riêng phản ánh điều kiện sinh hoạt của từng thời và có những kỹ thuật khắc họa khác nhau. Thời đá cũ, đề tài được ưa chuộng là bò đực ngựa và la, vẽ bằng thổ hoàng theo các đường viền, to gần bằng thật, đứng yên, căng sức sống. Sau thời đá mới, một loại hình động vật khác lại đến thay thế : hươu xứ lạnh, cá, chim, vẽ thu nhỏ lại, đang hoạt động, rất sinh động và được bôi màu lên toàn bộ. Đến thời đại đồng, hình tượng con người chiếm địa vị chủ đạo, với những cảnh chiến binh cưỡi ngựa, kỵ sĩ vác cờ, phù thủy, người múa...

Việc nghiên cứu các bộ lạc thời đại đồng đã được tiến hành ở nhiều nơi. Gần thành phố Vo-rô-nét, tìm được chiếc lọ cổ từ khoảng 3.500 năm trước Công nguyên có hình người trượt tuyết, với đầy đủ các dụng cụ trượt tuyết ở tay, ở chân, ở đầu. Ở Cáp-ca-dơ thời đại đồng tuy đã được nghiên cứu khá kỹ nhưng hàng năm vẫn tìm được thêm nhiều hiện vật mới thú vị. Như những rìu đồng dùng làm vũ khí tượng trưng cho sức mạnh quyền lực của các lãnh tụ và tăng lữ. Hoa văn trên rìu thể hiện các chủ đề thần thoại và thú dữ — một lối trang trí của văn hóa Cô-ban (thế kỷ thứ 10 — thứ 8 trước Công nguyên). Ở đây còn thấy nhiều chiếc trâm trang trí những đề tài rút ra từ thần thoại cổ Hy-La : 3 phụ nữ — 3 nữ thần ? — đang hái táo.

Những cuộc khai quật các di chỉ thuộc văn hóa nông nghiệp khoảng 3.000 năm trước Công nguyên, phân bố trên một vùng rộng lớn từ sông Đơ-nhiép đến phía tây, từ dãy núi Các-pát đến đất nước Ru-ma-ni. Ở An-tun Te-pe, Trung Á, phát hiện được những pho tượng bằng đất sét, trong bụng có chứa thực vật và lúa ; đó là tượng thần nông nghiệp đã được đắp từ 3.000 năm trước Công nguyên. Ở đây còn thấy những vòng thành cổ và những tháp có nhiều tầng ; đó có thể là những nhà thờ xây bằng gạch sống, tương tự như tháp tìm thấy ở Lưỡng Hà cổ đại.

Nhiều hiện vật thuộc văn hóa Ta-stức — thời đại sắt — mới tìm thấy thêm ở Xi-bia như những loại kim băng có hình con dê đực, đặc biệt nhất là những tấm gỗ nhỏ có vẽ người cưỡi ngựa, đi bắn, thuyền.., thể hiện sinh hoạt nhiều mặt của người thời đó.

Thời đại Xkip được tập trung một số lớn công trình nghiên cứu. Từ lâu, thời đại đó tuy đã được sử gia Hy-lạp Hê-rô-đốt mô tả tỉ mỉ, nhưng tài liệu về một số vùng phía bắc còn quá ít. Gần 100 năm qua, sử học không bổ sung tài liệu dài nào vào bản đồ của Hê-rô-đốt. Nay nhờ có tổ chức khai quật khảo cổ có hệ thống nên đã xác định được tương đối chính xác vị trí của các bộ lạc trên bản đồ địa lý hiện nay. Tức là, những dân tộc cổ ngày xưa Hê-rô-đốt nhắc tới thì ngày nay đã có một thực tế rõ ràng. Khảo cổ học Liên Xô đang tiếp tục đi sâu vào các bộ lạc đó để tìm hiểu phong tục, tập quán, sự biến diễn của các phong tục tập quán ấy. Những hiện vật do các nhà khảo cổ học U-cren tìm được trong năm qua ở ngôi mộ Gai-mê-nốp đã làm sáng tỏ phong cách người Xkip thời cổ. Đặc biệt có những chiếc lọ có vẽ những người Xkip trong bữa tiệc, niên đại 400 năm trước Công



Chậu bạc nạm vàng của người Xkíp

nguyên, và một tấm biển bằng xương có hình một người Xkíp cổ, niên đại hơn 500 năm trước Công nguyên, được thể hiện rất tinh tế và rất chính xác về mặt nhân chủng học. Cuộc khai quật khu mộ táng Goóc-ghi-pi cho biết rằng vào khoảng thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên đã có sự xâm nhập của bộ lạc Xkíp và Xác-mát.

Ở U-cren, đào được hơn 100 ngôi mộ trên 20 quả đồi, các di vật thu được có niên đại từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 13 sau Công nguyên, có nhiều thứ khá độc đáo.

Nhiều nhà khảo cổ học Xô Viết cũng rất quan tâm đến việc nghiên cứu thế giới cổ đại Hy-La. Các cuộc khai quật ở vùng bắc biển Đen và biển A-dốp xác định thêm sự tồn tại của các thành phố thời cổ Hy-La trên các vùng này, nền thủ công nghiệp và quan hệ buôn bán giữa các thành phố này với toàn bộ phía đông của thế giới Hy-La cổ đại vào thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên. Các cuộc khai quật những thành cổ Hy-La trên bờ bán đảo To-man thuộc thế kỷ thứ 5, thứ 6, thời kỳ các cuộc thiên di lớn, còn thu được nhiều tư liệu khẳng định sự thiên di của bộ lạc Xlao tới phương nam, đến bán đảo Ban-can, Bi-dan-xum.

Những năm qua những nhà khảo cổ học Liên Xô còn khai quật một loạt các cung điện, thành cổ có nhiều niên đại từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 16, như Xê-ren-xca, Ri-a-dan, Nốp-gô-rốt, Be-re-xche, Ben-gô-rốt, Cô-lô-men-xki v.v., đã thu được nhiều hiện vật lý thú, biết được nhiều công trình kiến trúc đặc sắc, cùng tông tích của nhiều nhân vật lịch sử. Đặc biệt cung điện Pian-gi-ken thuộc thế kỷ thứ 7 — 8 ở vùng Trung Á là một công trình xây dựng bằng đất nổi tiếng trên thế giới. Những bức vẽ trên tường rất đẹp và có quan hệ gần gũi với văn hóa Ấn-độ, như bức viên quan hầu cùng vua ăn tiệc trong điều kiện dã chiến...

Khối hiện vật thu được trong những năm qua như vậy là rất lớn. Hàng năm, Viện Khảo cổ học Liên Xô tổ chức một cuộc hội nghị khảo cổ học toàn Liên bang để trao đổi thảo luận về những vấn đề lý luận và khoa học quan trọng nhất. Và hàng năm có xuất bản những tập kỷ yếu trình bày kết quả của công tác phát hiện và nghiên cứu khảo cổ. Chỉ riêng 3 tập trong 3 năm 1968 — 1970 đã gồm hơn 3.000 bản báo cáo khoa học.

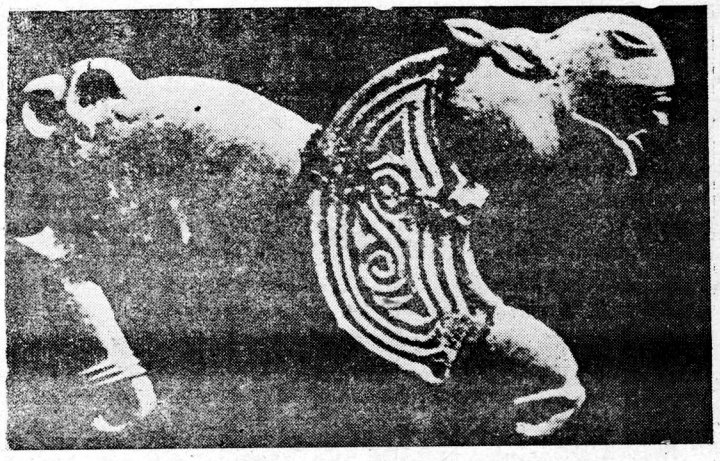

Con thú bằng vàng trong gò mộ U-cren

TRUNG QUỐC

NHỮNG ngôi mộ thời Thương (thế kỷ thứ 16 đến thứ 11 trước Công nguyên), Chu (thế kỷ thứ 11 đến thứ 3 trước Công nguyên), có chôn theo nô lệ đã lần lượt được khai quật ở Ích Đô (Sơn Đông) và Hầu Mã (Sơn Tây).

Hai ngôi mộ, của Trung Sơn Tĩnh Vương Lưu Thắng và vợ là Đậu Quán, thời Tây Hán (hơn 100 năm trước Công nguyên) ở Mãn Thành (Hà Bắc) chứa nhiều hiện vật thật độc đáo. Mộ được đục sâu trong núi đá, quy mô to lớn trông như cung điện dưới đất. Có đến hơn 2.800 vật tùy táng gồm các loại đồ đồng đồ vàng bạc, đồ ngọc, đồ gốm, đồ sơn, đồ dệt, xe cộ, yên cương... Đặc biệt, có hai bộ y phục bằng ngọc kết sợi vàng—« kim lũ ngọc y »—lần đầu tiên tìm được. Mỗi bộ gồm hơn 2.000 tấm ngọc mỏng, nhỏ, hình chữ nhật kết liền với nhau bằng những sợi vàng nhỏ xâu qua 4 lỗ ở góc. Đây là trang phục của các bậc vua chúa khi anh tướng mặc liền sát vào người khi chết nhằm giữ gìn thi hài cho không bị tiêu hủy. Nhưng khi tìm thấy thì xác chết đã tiêu hết, một số sợi vàng và tấm ngọc của hai bộ trang phục cũng đã đứt rời. Nay, đã phục nguyên được toàn bộ.

Kho lương Hàm Gia ở Lạc Dương (Hà Nam) kinh đô miền đông của nhà Tùy (581—618) phát hiện từ năm 1969 và mới tiến hành khai quật là một trong những kho nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc, có đến hàng trăm hầm chứa và nhà kho lớn nhỏ. Trong mỗi nhà kho, có một viên gạch khắc chữ ghi rõ loại giống, nguồn gốc, số lượng lương thực cất trữ và vị trí của nhà kho. Phát hiện này đã cung cấp thêm những tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu tình hình chuyển vận lương thực thời Tùy.

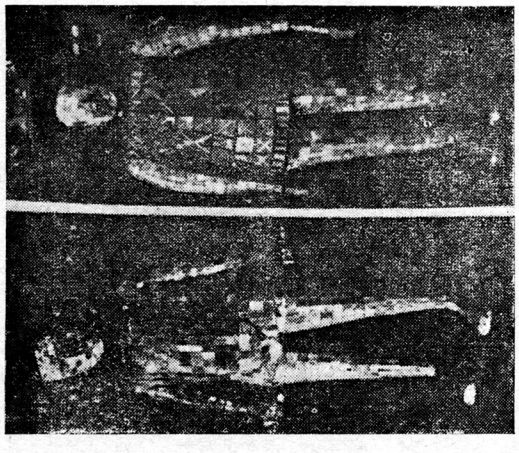

Kim lũ ngọc y

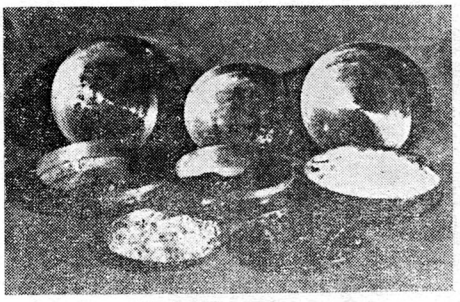

Hộp bạc đựng thuốc

Vào tháng 10-1970, tại thôn Hà Gia, ngoại ô phía nam thành phố Tây An (Thiểm Tây), đã tìm thấy hơn 1.000 di vật thời thịnh Đường (thế kỷ thứ 8) cất dấu dưới một hầm, còn được bảo tồn rất tốt, gồm nhiều đồ vàng bạc và những vị thuốc như chu sa, hổ phách, san hô, thạch anh, thạch nhũ v.v. đựng trong những hộp bằng bạc, cả những dụng cụ để luyện chế thuốc như cối bằng mã não, vò hình quả lựu bằng bạc, lại có các loại đá quý, các loại tiền tệ dùng để buôn bán với các nước ngoài thời đó. Những di vật này, do người nhà của Thần Vương Lý Thủ Lệ cất dấu dưới hầm lúc có nạn An Lộc Sơn thời Đường Minh Hoàng (756), đã phản ánh sự phát triển cao độ của nền văn hóa nghệ thuật, nghề thủ công phong kiến lúc bấy giờ, cũng là nói lên những thành tựu trong y dược, khoa học kỹ thuật thời thịnh Đường.

Các đồ dệt bằng tơ gai phát hiện tại khu vực Tua-phan (Tân Cương) là những di vật quan trọng có quan hệ đến « con đường tơ lụa » ở thời Đường, cũng là phản ánh sinh động mối bang giao thương mại và văn hóa lâu đời giữa Trung Quốc với các nước Tây Á và châu Âu. Cũng tại khu vực Tua-phan, lại còn tìm được bản chép tay sách *Luận ngữ* dài 5m20 có ghi niên hiệu Cảnh Long năm thứ 4 thời Đường (năm 710) và hiện là bản sao sớm nhất, cùng rất nhiều văn kiện sao bằng chữ hán phần lớn có niên hiệu rõ ràng. Điều đó chứng minh rằng sinh hoạt đất Tây Vực lúc đó chịu ảnh hưởng Trung Quốc khá rõ.

* Phần tin tức này do PHẠM VĂN CƯỜNG biên soạn.

Trong những năm qua, ở nhiều nơi trên đất nước Trung Hoa cổ kính, cũng đã khai quật được nhiều di vật quý giá khác như đồ đồng đầu thời Tây Chu (thế kỷ thứ 11 đến thứ 8 trước Công nguyên) ở Kỳ Sơn (Sơn Tây); nhóm đồ đồng cuối thời Tây Chu ở Kinh Sơn (Hồ Bắc); 25 chiếc khánh đá có vẽ màu của nước Sở (thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên) ở Giang Lăng (Hồ Bắc); nhiều tiền vàng của nước Sở ở Lục An, Phụ Nam (An Huy); những chiếc kích đồng, 1 chiếc qua, một mũi giáo, hết thảy đều có cán gỗ hoặc cán mây còn nguyên vẹn trong một ngôi mộ có quách gỗ của nước Sở vào cuối thời Xuân Thu (thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên) ở Trường Sa (Hồ Nam); nhiều tượng người làm xiếc bằng đất nung thời Tây Hán (206 trước Công nguyên—24 sau Công nguyên) ở Tế Nam (Sơn Đông); đồ gốm đồ sứ Bắc Tề (550—577) ở An Dương (Hà Nam); ngôi mộ của Kim Long, quan tư mã triều Bắc Ngụy (386 — 534) ở Đại Đồng (Sơn Tây), với những bức tranh trên gỗ sơn, 1 trụ và 1 bệ bằng đá có chạm trổ để đặt vào áo quan; ngôi mộ của Minh Lỗ Vương (chết năm 1369) ở Châu Đàn (Sơn Đông) với các văn phòng tứ bảo, cầm kỳ thi họa, cùng với những thư tịch in từ thời Nguyên (1279 — 1368); cổng thành Nghĩa môn của «Đại Đô» thời Nguyên, và những vết tích nhà cửa, vật liệu kiến trúc đồ sứ cùng thời.

Rất nhiều những di tích và di vật được đưa ra ánh sáng khoa học là nhờ có sự giúp đỡ của quần chúng nhân dân. Hai ngôi mộ ở Mãn Thành là do một đơn vị Giải phóng quân phát hiện và góp sức với các nhà khảo cổ học khai quật. Cổng thành Nghĩa môn cũng là do công nhân Bắc Kinh phát hiện và giúp sức khai quật. Hoặc như chiếc ấn của một đội quân khởi nghĩa nông dân cuối thời Nguyên, nhiều đồ đồng thời Thương... là do nông dân ở Sơn Đông, Hà Nam tìm được.

Lịch sử đất nước Trung Hoa, cuộc sống xa hoa của các tầng lớp thống trị và tài năng sáng tạo của nhân dân lao động thời xưa, đã lần lượt hiện lên đậm nét nhờ hoạt động của khảo cổ học trong những năm qua.

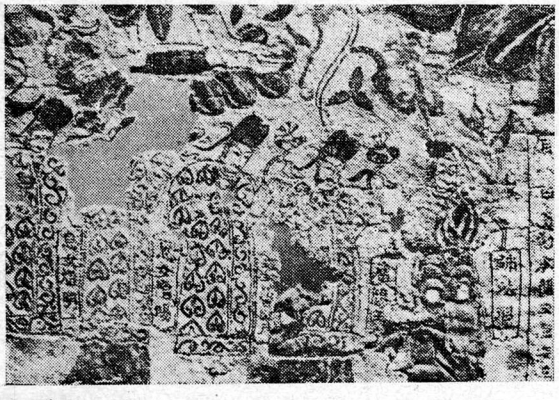

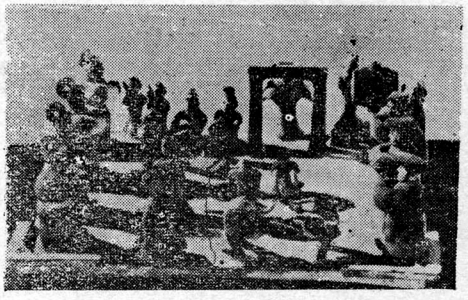

Tượng người làm xiếc ở Tế Nam

Tơ dệt Tua-phan

PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC ĐÓ ĐÂY TRÊN THẾ GIỚI*

Thời tiền sử lại già thêm

Sau khi Brian Pát-tơ-xơn (Bryan Patterson) công bố tuổi của một mảnh hàm loài *Australopithecus* phát hiện được năm 1967 ở gần hồ Ru-đôn-phơ (Rudolf), phía bắc Kê-ni-a, thì thời tiền sử lại già thêm 1 triệu năm nữa.

Chiếc sọ của Li-ki (Leakey) phát hiện được ở Tan-da-ni-a đã là 1.750.000 tuổi, sớm hàng triệu năm so với Người vượn Gia-va hay Người vượn Trung Quốc. Những hàm và răng của đội khảo sát Pháp phát hiện năm 1966 ở Ê-tiô-pi có niên đại từ 1.800.000 năm đến 3.750.000 năm. Và nay mảnh hàm của Pát-tơ-xơn thì đến 5 triệu tuổi...

Tuy nhiên, như thế vẫn còn một khoảng tối dài dằng dặc từ niên điểm của phát hiện mới này đến thời xuất hiện của tổ tiên xa xưa nhất biết được tới nay của dòng họ Người, là loài vượn *Ramapithecus*, vào quãng 14 triệu năm trước đây. Lại cũng còn phải kiểm tra kỹ tính chân xác của phương pháp xác định niên đại ca li um — ác gon, mà có những nhà khoa học còn nghi ngờ và nhất là phải đối chiếu và cân nhắc đầy đủ những tiêu chuẩn và tư cách Người của những loài *Australopithecus* này, bằng cách tổng hợp chặt chẽ những phương pháp khảo cổ học, địa học, cổ sinh — cổ nhân học.

Mặt khác, xác định được rằng vượn *Ramapithecus* là thuộc giống Vượn phương Nam *Australopithecus* phát triển đến một trình độ nhất định, và giống Vượn phương Nam đã xuất hiện, tách thành nhánh riêng biệt so với giống Vượn dẫn đến Khỉ đột. Khỉ đen ngày nay, cách đây đã 19 triệu năm, cũng có thể coi như đã đẩy lùi sự hiểu biết mới đây về nguồn gốc của con người, không phải chỉ từ 1 triệu đến 5 triệu năm, mà đến 14, cả 19 triệu năm...

Đã tìm thấy thật chưa?

Trong cuốn nhật ký của bác sĩ Uy-liam Phô-li (William Foley), người đã từng phục vụ trong hải quân Mỹ ở Trung Quốc thời chiến tranh thế giới thứ 2, có đoạn ghi: Có nhận được của chỉ huy quân sự một số hóa thạch để đem về Mỹ, nhưng rồi bị Nhật Bản bắt giữ và cầm tù 4 năm. Chỗ hành lý có hóa thạch đó thì để ở Thiên Tân, và được đưa vào phòng thuế Thụy-sĩ, vào viện Pa-xtơ, và được các « bạn Trung Quốc » của mình cất giữ.

Việc đó xảy ra vào năm 1941, và những hóa thạch kia chính là hóa thạch Người vượn Bắc Kinh đã được phát hiện trong thời gian từ 1927 đến 1939 ở Chu Khẩu Điếm, Mỹ đã đánh cắp để đem về nước mà không lọt.

Gần đây (tháng 10-1971), hãng thông tấn Roi-tơ (Anh) ở Niu Yóoc đưa tin là đã tìm thấy những hóa thạch « bị mất » kia. Ai tìm được? Tìm được ở đâu? Nay ở đâu? Chưa công bố tiếp.

Tại sao voi ma mút không còn nữa?

Có thể do bị người tiêu diệt, do những biến đổi khí hậu đột ngột, do những tai biến lớn trên quả đất hoặc trong vũ trụ. Nghĩa là: chưa thật rõ ràng!

---

* Phần tin này do PHẠM CHƯƠNG, CAO XUÂN PHỔ, CHỬ VĂN TẦN và VŨ THẮNG biên soạn.

Gần đây, đã phát hiện được một « nghĩa địa » ma mút bên bờ sông Bê-rê-léc, ở cực bắc xứ Ya-cút. Suốt trên một dọc dài 200m, dưới lớp đất đóng băng cứng, nhan nhản những xương ma mút; từng lớp lông dày màu hung đỏ, cứng như sợi thép, dài hơn 80cm, phủ lên xác các con thú khổng lồ. Số lượng phải có đến hàng trăm con, từ con sơ sinh đến con già khọm.

Đây là một bầy ma mút hoàn toàn khỏe, không có hiện tượng suy thoái hay biến dị gì, đáng lẽ tiếp tục sinh sôi nẩy nở nếu không gặp tai biến.

Chưa biết được giống nòi ma mút bị tiêu diệt thế nào, nhưng bầy ma mút này thì đã chết cả bầy do băng tuyết tan mạnh, nước sông dâng lên quá nhanh chóng. Trận lụt lớn này có thể trùng hợp với một thời kỳ nước biển dâng lên ở cả thế giới.

Sừng tê giác mọc ở chỗ nào?

Ở trên mũi. Thông thường là như thế. Song con tê giác hóa thạch khổng lồ — con *elasmotherium* — sống cách đây gần 500.000 năm lại có sừng trên trán. Ở Liên Xô có tìm được, trong một đụn cát ở Xta-vrô-pon (Stavropol) vùng Cáp-ca-dơ, một bộ xương còn nguyên, rất hiếm có, của một con tê giác này, cao đến gần 2m và dài hơn 3m.

Phi-líp-pin 400.000 năm trước

Các nhà khảo cổ học Phi-líp-pin vừa phát hiện được trong hang Ta-búc, thuộc miền Li-van, và trong thung lũng Ca-gai-an, ở phía bắc Ma-ni-la chừng 300 dặm, nhiều xương hóa thạch của voi, tê giác, lợn rừng, cá sấu, cùng những công cụ bằng đá, bằng xương. So với quần động vật ở lục địa châu Á, thì đống xương còn lại ở Ca-gai-an chứng tỏ rằng 400.000 năm về trước, con người đã từng có mặt ở nơi đây.

Một tài liệu « khảo cổ học » sống

Bộ lạc đó, gọi là « Ta-xa-đây », gồm không quá 100 người, ở trong khu vực rừng núi hiểm trở thuộc đảo Min-đa-nao, phía nam Phi-líp-pin. Họ chưa có một hiểu biết gì về lúa, ngô, muối, đường, thuốc lá, đồ gốm... Họ sống bằng các loại cây, củ mọc hoang hái lượm về và thịt thú rừng săn bắn hoặc bẫy được; họ dùng dao tre đẽo bằng đồ đá để cắt nhỏ, nấu nướng trong các ống tre, và nhóm lửa bằng cách cọ sát gỗ vào nhau. Một số người lớn có đóng khố bện bằng lá phong lan đất, còn phần lớn ở truồng. Họ có tục quần hôn và tục thờ cúng người chết. Họ biết đếm đến 20, theo hệ đếm thập phân, và nói một thứ tiếng thuộc ngữ hệ Mã-lai Đa Đảo.



Chân dung 1 người Ta-xa-đây

Vết tích người Nê-an-đéc-than

Ở Liên Xô đã tìm thấy vết tích người Nê-an-đéc-than ở một số địa điểm đặc biệt. Ở một hang trên đất Ác-mê-ni, phát hiện được gần 2.000 hiện vật thuộc trung kỳ thời đại đá cũ, cách đây 60.000 năm: đây là nơi có hiện vật phong phú hơn bất kỳ một địa điểm cư trú nào thuộc thời đại này trên thế giới. Trên sông Pe-so-ra, những nhà khoa học thuộc dân tộc Cô-mi phát hiện được di chỉ Nê-an-đéc-than xa nhất về phía bắc: gần ngay Bắc cực.

Những vấn đề đặt ra quanh Xun-ghia

Ở Xun-ghia, không xa Ma-xcơ-va, đào được 2 ngôi mộ cuối thời đại đá cũ có cách đây 20.000 năm. Ngôi thứ nhất chôn một người đàn ông trạc 60 tuổi, vóc dáng to lớn, đẹp, được mệnh danh là « A-pô-lô ở Xun-ghia ». Ngôi thứ hai có 2 tầng, tầng trên chôn 1 người đàn ông, tầng dưới 2 em bé 8 đến 12 tuổi. Trang phục của những người chết ấy và đồ tùy táng rất phong phú và đặc sắc. Họ đều mặc quần áo, đi giày và đội mũ bằng lông và da thú. « A-pô-lô ở Xun-ghia » đeo

đến 3.500 hạt trang sức bằng xương, hơn 20 chiếc vòng. Các em bé thì đeo đầy vòng tay và nhẫn, trên ngực lại có những phù hiệu và bùa phép, mọi thứ đều làm bằng ngà ma mút.

Đặc biệt có chiếc giáo dài làm bằng nguyên một chiếc ngà ma mút dài hơn 2m, rất độc đáo.

Nhiều vấn đề được đặt ra quanh khối hiện vật phong phú kia. Người xưa đã làm thế nào để nắn thẳng được chiếc ngà ma mút cứng rắn thành chiếc giáo dài kia ? Tại sao lại đặt chiếc giáo dài nặng ấy — cũng như những vũ khí khác : con dao đá lớn, chiếc dao găm dài bằng xương cạnh một em bé lên 3 —4 trong mộ cũng thuộc thời đại đá cũ phát hiện ở Man-ta, vùng Xi-bia trước đây — bên cạnh các em bé Xun-ghia ở cái tuổi chưa thể sử dụng được nó ? Số lượng hạt chuỗi nhiều như thế trên một bộ xương (hàng mấy nghìn hạt mỗi người, mà mỗi hạt thì trung bình làm phải mất 30 phút đến 1 tiếng) phải chăng là bằng chứng là đã có những xưởng chuyên làm đồ trang sức ? Tấm bùa bằng ngà hình ngựa trên ngực em bé lớn có lẽ là biểu tượng của tô tem thị tộc ? Màu đỏ của thổ hoàng đối lập với màu than đen phải chăng biểu hiện ý niệm về cuộc đấu tranh trường tồn giữa Sống và Chết ; màu đỏ, màu của mặt trời, của máu, của lửa, của nhiệt, của sự sống cuối cùng đã chiến thắng màu đen, màu của đêm tối, của chết chóc. Con số 7 gặp ở đây trong 7 dãy vòng đeo cổ — cũng như trước đây trong 7 dây đeo, 7 mảnh tượng chim trên ngực của em bé Man-ta — có liên quan chăng đến 7 ngày của chu kỳ mặt trăng, 7 hành tinh, 7 ngôi sao trong chòm Đại hùng tinh ? Những vấn đề này được trả lời, sẽ dọi ánh sáng trên nền văn minh cuối thời đại đá cũ.

Ngôi mộ hai em bé ở Xun-ghia đã được chuyển toàn bộ và nguyên vẹn về Viện Khảo cổ học Liên Xô, ở Ma-xcơ-va, để nghiên cứu. Đây là lần đầu tiên một ngôi mộ thời đại đá cũ được xử lý như vậy.

Cứu những bức họa ở hang La-xcô

La-xcô (Lascaux) ở Pháp nổi tiếng với những bức họa thời nguyên thủy của người Crô Ma-nhông, vẽ từ hơn 16.000 năm trước. Nhưng từ hơn 10 năm nay một thứ bệnh bí ẩn đã xâm nhập hang, từng mảng mốc xanh xuất hiện và lan rất nhanh, đe dọa làm phai mờ những hình động vật rất sinh động kia. Nhiều biện pháp khoa học đã được thực hiện nhằm ngăn chặn cái « bệnh xanh » bí hiểm đó, song thảy đều vô hiệu.

Ngành sinh vật học đã vươn bàn tay « thầy thuốc » chữa bệnh cho bầy thú trong hang.

Những nhà sinh vật học Pháp Mác-xen Lơ-phe-vrơ (Marcel Lefèvre) và Ghi La-póoc (Guy Laporte) đã tìm thấy căn nguyên của bệnh. Đó là một loại nấm hình cầu nhỏ li ti sống rất dai, tên là *Palmelloccocus*, có lẽ đã xuất hiện trong hang từ những thời kỳ tiền sử xa xưa, nhưng giờ đây phát triển mạnh trong môi trường bùn lầy bụi bặm đột nhập hang theo gót giày của khách tham quan, dưới ánh đèn điện sáng trưng ở hang, trong không khí luân chuyển nhờ những chiếc quạt máy

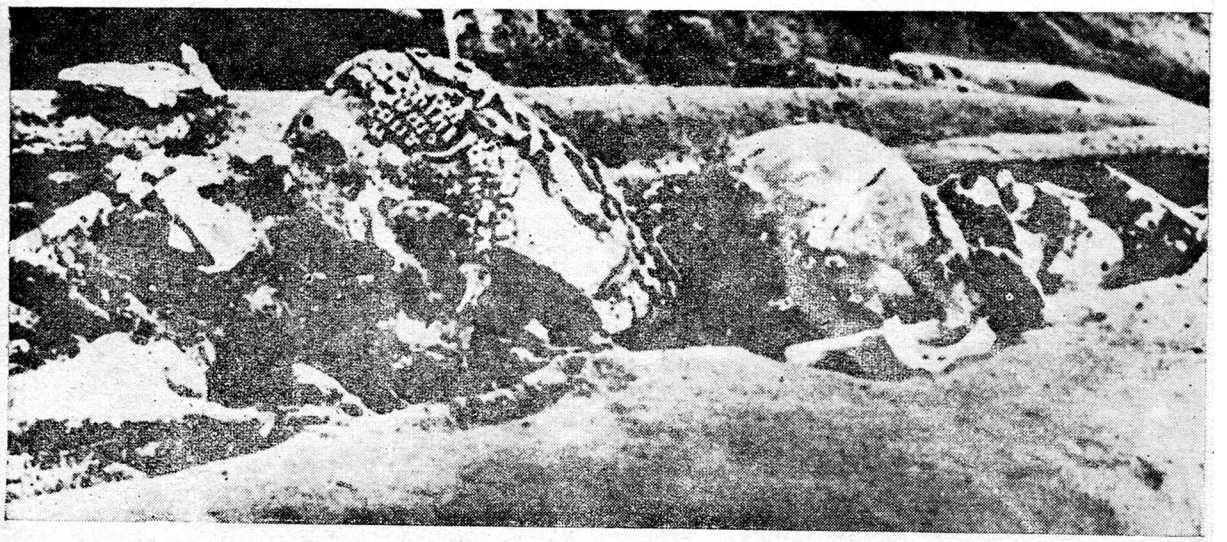

Hai em bé ở Xun ghia

khổng lồ, và quan trọng hơn cả là vì được cung cấp nhiều chất dinh dưỡng hữu cơ như mồ hôi, nhụy hoa và các vi khuẩn cũng theo người vào hang. Căn bệnh đã được xác định và đơn thuốc được kê ra: phun những chất kháng sinh mạnh, như pê ni xi lin, xtơ rép tô mi xin, ca na mi xin, để hạn chế việc cung cấp chất dinh dưỡng vi sinh vật cho nấm: sau đó phun phoóc man đê hít (*formaldehide*) trộn lẫn với thuốc sát trùng để diệt nấm, nấm này dần bị mất màu mà không hề gây hậu quả gì đối với hình vẽ.

Trao đổi buôn bán và tính toán đã có từ bao giờ?

Đã nhận ra được rằng đá lửa ở một công trường khai thác đá thời đại đá ở Bê-lô-ru-xi đã được đem đi trao đổi bằng đường thủy với các bộ lạc ở cách đó hàng trăm cây số.

A. Xê-mê-nốp đã chứng minh khả năng trao đổi buôn bán bằng cách chế những chiếc rìu đá hệt như rìu trong các di chỉ thời đại đá, dùng rìu đó đẽo thành thuyền cũng tương tự như thuyền của người nguyên thủy và chính mình chèo con thuyền đó đi trên một con sông ở Xi-bia.

Muốn đi xa đây đó thì người xưa ắt là phải biết tính toán. Nghiên cứu các đồ án trang trí trên gốm thời đá mới, nhiều nhà bác học đã kết luận: muốn tạo nên những hoa văn kia, người thợ gốm đã biết đếm. O. Ba-đe căn cứ trên tài liệu những cuộc khai quật gần đây, công bố rằng người thời đá cũng đã biết đếm rồi.

Mộ cũi chôn ngựa?

Vùng dân tộc Tu-va ở Liên Xô vừa phát hiện một ngôi mộ độc đáo. Mộ này chôn trong một gò đá đắp đồ sộ (chừng 2.500m³), đường kính rộng đến 120m. Lấy hết đá ra thì thấy, trên một diện tích chừng 400m², quãng 80 cái cũi bằng thân cây lớn xếp chồng thành 2, 3 lớp. Các cũi đều đặn ngay hàng thẳng lối chừa những lối đi nhỏ ở giữa. Trong cũi có xương ngựa, chắc là được chôn theo chủ, và nhiều di vật bằng xương có lẽ là các bộ sậu của yên cương.

Biết thêm những xác ướp cổ nhất

Trong khi đào bới ở vùng Xác-ca-ra (Sakkarah), ở Ai-cập gần khu kim tự tháp Gi-dê (Gizeh) nổi tiếng, đã phát hiện xác ướp của một nhạc trưởng chôn cách đây 4.500 năm tại ngay cung điện của vua Ni O-den Ra. Ngôi mộ còn nguyên, chưa bị đào trộm.

Mới đây, cũng lại tìm được một xác ướp đã 5.000 năm của một nhà vua chết trẻ tên là Níp-phe (có nghĩa là Lạc đà). Đây là xác ướp lâu đời nhất trên thế giới biết được từ trước đến nay, cũng còn hoàn hảo.

Áo quan và xác ướp nhà vua Ai-cập tìm được nguyên vẹn đầu tiên năm 1922. Đó là mộ Tút An-khơ A-men, làm vua cách đây 3.500 năm thôi.



Đầu xác ướp nhạc trưởng

« Bà chúa ở Kéc-quan »

Các-tha-gô (*Carthago*) là tên la tinh hóa của thành bang *Quart-Hadasht*, có nghĩa là Thành Mới, xưa kia rất cường thịnh về nghề biển. Ở thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, với tướng Han-ni-ban, thành bang này đã đặt La-mã trước nguy cơ bị hủy diệt.

Viện Khảo cổ và Nghệ thuật quốc gia Tuy-ni-di, ở Tuy-ni, đã khai quật lại khu cư trú cổ của người Các-tha-gô ở Kéc-quan, trên lãnh thổ nước Tuy-ni-di ngày nay, 3 mộ táng, trong 1 ngôi có chôn một pho tượng đàn bà bằng gỗ đặt nằm trong một quan tài đậy kín, khoảng từ 2.300 năm nay. Pho tượng này được mệnh danh là « Bà chúa ở Kéc-quan». Tượng đã bị hư hại nhiều; để tránh khỏi bị hủy hoại tiếp tục, nay được bảo quản trong môi trường vi áp suất. Phát hiện này không những giúp ta biết thêm một vài nét của tôn giáo Các-tha-gô cổ, mà còn là một biểu hiện rõ nét của khiếu thẩm mỹ cũng như kỹ thuật điêu khắc gỗ của người Các-tha-gô xưa.

Lời Chúa Trời

Biển Chết ở xứ Pa-le-xtin đã được khảo cổ học thế giới đặc biệt quan tâm trong những năm 1947-1948. Khi đó, phát hiện ở vùng Cum-ran (Qumran) những cuộn da cừu thuộc để trong những vò bịt kín trong hang, những cuộn đó là Kinh Thánh của đạo Do-thái, tiền thân của đạo Thiên chúa. Đây là một trong những tài liệu khảo cổ học đầu tiên được xác định niên đại bằng phương pháp C14 : lanh dùng làm vải bọc kinh được trồng khoảng 1.900 năm nay.

Khoa Khảo cổ học Trường đại học Giê-ru-xa-lem lại vừa công bố rằng đã tìm được và đã nghiên cứu xong một tài liệu hứng thú nữa, cũng tìm thấy ở vùng Cum-ran. Tài liệu này cũng bằng da cừu thuộc cuộn lại, dài đến 8m50, nghĩa là dài hơn tài liệu dài nhất tìm được lần trước hơn 1 mét. Đây lại không phải là một phần Kinh Thánh (Cựu thư) sao chép lại, văn bản đã được biết từ trước, mà là tư liệu bây giờ mới được biết của một giáo phái chủ trương chủ nghĩa khắc khổ, phát triển ở thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Ngoài ra, điều đáng chú ý là văn bản này gán cho chính Chúa Trời nói như vậy, lời lẽ ở ngôi thứ nhất, chứ không phải là lời lẽ của nhà truyền giáo nói về Chúa Trời.

Tượng thần Vệ nữ ở đáy vịnh Na-pô-li

Bảo tàng Khảo cổ Na-pô-li (Ý) vừa tiếp nhận một tượng thần Vệ nữ và một con cá heo bằng đá hoa cương mới tìm thấy ở đáy vịnh Na-pô-li.

Những hiện vật này thuộc phần trang trí mặt ngoài của lâu đài xây dựng trên miền duyên hải. Xưa kia hoàng đế, hoàng tộc và những gia đình quý tộc La-mã lớn có xây dựng biệt thự ở miền duyên hải này, về sau bị sụt xuống đáy biển, trải qua hàng bao thế kỷ một số bộ phận vẫn được nước biển bảo tồn tốt.

Đây đó ở Địa Trung Hải, đã tìm được vết tích thuyền bè Hy-lạp và La-mã đắm, đặc biệt bình vò dùng để đựng hàng hóa chuyên chở, do khảo cổ học sử dụng áo giáp thợ lặn trang bị người nhái.

Nu-bi sống lại

Bên bờ sông Nin, ở phần nam Ai-cập về phía Bắc Xu-đan, từ khoảng A-xu-an đến nam Khác-tum, hồi thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 14 đã từng có một số vương quốc theo đạo Thiên chúa phát triển rất thịnh vượng : những vương quốc Nu-bi. Sau đó xứ Nu-bi bị ngoại xâm tàn phá, rồi sa mạc quái ác lại vươn bàn tay khô cằn ấn chìm những vết tích còn lại xuống sâu trong lòng cát. Ngày nay, nước từ đập A-xu-an lại vùi ngập cả một phần đất này dưới đáy hồ.

Nhưng Nu-bi vừa sống lại trong các bảo tàng khảo cổ học Khác-tum (Xu-đan) và Vác-xa-va (Ba-lan), với 120 bức bích họa lộng lẫy, lấy từ một nhà thờ Thiên chúa giáo nằm dưới một tòa thành lớn trong một ngọn đồi gần làng Pha-ra của người Bê-đoanh.

Với một kỹ thuật điêu luyện, các thầy tu-nghệ sĩ Nu-bi hồi xưa đã tạo nên những bức tranh độc đáo. Họ đã cải biên phong cách tự nhiên Ai-cập cổ với những đường nét vừa đơn giản nhưng lại vừa cầu kỳ hơn cả tranh Bi-dan-xum. Họ đã sử dụng tài tình nghệ thuật đánh bóng để mô tả tâm trạng nhân vật. Hình tượng Giê-đu trong bức *Đức Mẹ và Đức Chúa*, vẽ vào khoảng năm 710, là một cậu bé thực sự, chứ không phải là một người lớn thu nhỏ lại như trong các bức tranh cùng đề tài thời đó.

Cho đến khi giáo đường bị phá hủy, năm 1173, và bị cát vùi ngập, tín đồ vẫn lần sâu xuống những phòng tối âm u để lễ bái, như vết tích hương khói ám một số bức tranh chứng tỏ.

Ảnh và bản vẽ : PHẠM NGỌC LONG, NGÔ QUỲNH NGA và LÊ VƯỢNG
Phụ bản : Tượng gốc sắn của TẠ TẤN.
Bản kẽm : MINH SANG. In tại XƯỞNG IN HÀ BẮC.

KHẢO CỔ HỌC
VIỆN KHẢO CỔ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

11—12
12 - 1971

MỤC LỤC

Tổng biên tập:
PHẠM HUY THÔNG

Thư ký tòa soạn:
VĂN TRỌNG

Thư của đồng chí Trường Chinh gửi ngành khảo cổ học 1

Bước thêm một bước trong công việc cũ, vào công việc mới 3

TRỞ VỀ THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ...

NGUYỄN LÂN CƯỜNG
Sau khi khai quật Hang Hùm, Thẩm Khuyên, Kéo Lèng 7

NGUYỄN ĐÌNH KHOA và NGUYỄN LÂN CƯỜNG
Những người cổ ở Việt Nam 12

Từ Australopithecus đến Homo sapiens

NGUYỄN QUANG QUYỀN
Ô-xtơ-ra-lô-pi-tếc và tổ tiên của loài người 20

VŨ THẾ LONG
Con người, anh là ai? 24

NGUYỄN LÂN CƯỜNG
Những phát hiện cổ nhân học ở Trung Quốc 27

TƯ LIỆU 32

CHỬ VĂN TẦN
« Thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á » của P. I. Bo-ri-xcốp-xki 35

P.I.BO-RI-XCỐP-XKI
Thời đại đá cũ ở Việt Nam 43

LÊ VĂN LAN
Trở lại Núi Đọ 47

Một nền văn hóa Sơn Vi?

TRƯƠNG HOÀNG CHÂU
Văn hóa Sơn Vi: hiện vật, niên đại, tính chất 52

LƯU TRẦN TIÊU
Khai quật gò Rừng Sậu, thuộc văn hóa Sơn Vi 57

HÀ VĂN TẤN
Văn hóa Sơn Vi 60